



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KHOA KINH TẾ HỌC

Đồng chủ biên:

GS.TS. NGUYỄN VĂN THƯỜNG - TS. TRẦN KHÁNH HƯNG

GIÁO TRÌNH KINH TẾ VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ 3)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
2014

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA KINH TẾ HỌC
và M&A

Đồng chủ biên: GS.TS. NGUYỄN VĂN THƯỜNG - TS. TRẦN KHÁNH HƯNG

Giáo trình
KINH TẾ VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ 3)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
2014

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	7
CHƯƠNG 1: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN KINH TẾ VIỆT NAM.....	9
I. VỊ TRÍ CỦA MÔN KINH TẾ VIỆT NAM.....	9
II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA MÔN KINH TẾ VIỆT NAM.....	10
III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC.....	11
IV. TÁC DỤNG CỦA MÔN HỌC.....	13
CHƯƠNG 2: CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	14
I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	14
II. THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	17
III. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở NƯỚC TA	31
CHƯƠNG 3: THẺ CHÉ KINH TẾ.....	35
I. KHÁI NIỆM THẺ CHÉ, THẺ CHÉ KINH TẾ.....	35
II. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA THẺ CHÉ KINH TẾ	37
III. THỰC TRẠNG THẺ CHÉ KINH TẾ	39
CHƯƠNG 4: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....	54
I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ	54
II. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM.....	57
CHƯƠNG 5: CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ	79
I. BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ.....	79
II. QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ Ở NƯỚC TA.....	87

III. BỐI CẢNH MỚI CỦA THỜI ĐẠI VÀ NHẬM VỤ ĐẨY NHANH CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC	99
CHƯƠNG 6: CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ	104
I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ	104
II. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI 108	
III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ Ở VIỆT NAM.....	123
CHƯƠNG 7: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....	137
I. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM	137
II. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ 139	
III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUA CÁC GIAI ĐOẠN	144
CHƯƠNG 8: GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM VÀ AN SINH XÃ HỘI	158
I. KHÁT QUÁT HỆ THỐNG CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM 158	
II. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO.....	161
III. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM.....	176
IV. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI.....	192
V. ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỚI	203
CHƯƠNG 9: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	209
I. KHÁI NIỆM VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	209
II. CƠ SỞ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	209
III. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐỔI VỚI VIỆT NAM.....	219
IV. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM.....	226
V. CÁC TỔ CHỨC VÀ DIỄN ĐÀN KINH TẾ QUỐC TẾ VIỆT NAM GIA	234
CHƯƠNG 10: NÔNG NGHIỆP	251
I. VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ	251
II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NÔNG NGHIỆP	254
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI (1986 - NAY).....	257
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	278
V. CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM TỚI	281

CHƯƠNG 11: CÔNG NGHIỆP	286
I. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM	286
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	292
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	307
CHƯƠNG 12: DỊCH VỤ	313
I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI HÌNH DỊCH VỤ.....	313
II. VAI TRÒ CỦA KHU VỰC KINH TẾ DỊCH VỤ.....	320
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	322
IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI.....	336
CHƯƠNG 13: THƯƠNG MẠI.....	341
I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ THƯƠNG MẠI TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	341
II. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI KỲ 1975 - 1986.....	346
III. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI	351
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI.....	370
CHƯƠNG 14: ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	372
I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TÓ ANH HƯỚNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	372
II. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ CHÚ TRƯỞNG CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	379
III. THỰC TRẠNG VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI.....	382
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	395

DANH MỤC BIỂU

Biểu 2.1: Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế.....	20
Biểu 2.2: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2008 phân theo vùng	22
Biểu 2.3: Tổng mức và cơ cấu vốn đầu tư phát triển của cả nước giai đoạn 1991-2000 (Giá so sánh năm 1994).....	23
Biểu 2.4: Tỷ trọng vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế.....	24
Biểu 3.1: Các yếu tố cơ bản cấu thành thể chế kinh tế.....	36
Biểu 4.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của các nhóm ngành kinh tế Việt Nam, 1991-2010	60
Biểu 4.2: Cơ cấu kinh tế Việt Nam (1990 – 2010).....	61
Biểu 4.3: Cơ cấu thành phần kinh tế trong GDP của Việt Nam, 1991-2008	64
Biểu 4.4: Tỷ lệ nghèo chung ở Việt Nam phân theo một số tiêu chí (*).....	65
Biểu 4.5: Tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam phân theo một số tiêu chí (*)	66
Biểu 4.6: Một số chỉ tiêu về hệ thống y tế tại Việt Nam, 1995 - 2008.....	67
Biểu 4.7: So sánh khoảng cách GDP/người của Việt Nam và một số nước trong khu vực	69
Biểu 4.8: Năng suất lao động xã hội của Việt Nam.....	70
Biểu 4.9: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam, 1999-2007	75
Biểu 6.1: Thu chi ngân sách nhà nước năm 2008	120
Biểu 6.2: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 1986-1990.....	125
Biểu 6.3: Cơ cấu nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước.....	125
Biểu 6.4: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 1991-2000.....	127
Biểu 6.5: Thu chi ngân sách nhà nước so với GDP giai đoạn 1991-2000	129
Biểu 7.1: Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tỉ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1991-1998.....	147
Biểu 7.2: Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tỉ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1999- 2003	150
Biểu 7.3: Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tỉ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2004- 2009	153
Biểu 8.1: Ngân sách Nhà nước cho giáo dục và đào tạo, 2000-2007	175

Biểu 10.1: Vốn đầu tư phát triển dành cho nông lâm thủy sản.....	264
Biểu 10.2: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2007 – 2009	265
Biểu 10.3: Diện tích và sản lượng nông nghiệp.....	269
Biểu 10.4: Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế.....	271
Biểu 11.1: Vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp theo giá so sánh 1994.....	296
Biểu 11.2: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994.....	298
Biểu 11.3: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp	298
Biểu 11.4: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 1994)	300
Biểu 11.5. Cơ cấu ngành công nghiệp.....	302
Biểu 11.6. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng.....	304
Biểu 11.7. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế (%).....	305
Biểu 11.8. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất châu (%).....	306
Biểu 12.1: Chỉ số phát triển các phân ngành dịch vụ theo giá so sánh 1994 (Năm trước = 100).....	323
Biểu 12.2: Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ trong GDP	325
Biểu 12.3: Thứ hạng năng lực cạnh tranh trong phát triển nguồn nhân lực	326
Biểu 12.4: Thứ hạng năng lực cạnh tranh trong nghiên cứu và triển khai	327
Biểu 12.5: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GDP, 2001-2009	329
Biểu 12.6: Xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2008.....	330
Biểu 13.1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1976-1985	351
Biểu 13.2: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (1991-2008).....	362
Biểu 13.3: Tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP của Việt Nam, 1994-2008	363
Biểu 13.4: Thị trường xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam.....	366
Biểu 14.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2009	383
Biểu 14.2: Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2007 (chỉ bao gồm những dự án còn hiệu lực).....	384
Biểu 14.3: Địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất - giai đoạn 1988-2008	385
Biểu 14.4: Một số đối tác đầu tư lớn trong giai đoạn 1988-2008	387
Biểu 14.5: Vốn ODA trong giai đoạn 1993-2009.....	392

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 8.1: Các lĩnh vực của hệ thống chính sách xã hội	160
Sơ đồ 8.2: Hệ thống giáo dục quốc dân	167

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1991-2008.....	58
Hình 4.2: Tốc độ tăng trưởng GDP và hệ số ICOR của Việt Nam, 1991-2008.....	71

LỜI MỞ ĐẦU

Đây mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm hướng đến mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững đang là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm. Từ kinh nghiệm phát triển kinh tế của nhiều nước trên thế giới cho thấy, những vấn đề về nguồn lực, sự biến đổi về thể chế kinh tế, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách tài khóa và tiền tệ, đầu tư và thương mại quốc tế v.v... luôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của nền kinh tế. Đặc biệt trong bối cảnh ngày nay, toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới đang diễn ra mạnh mẽ là cơ hội và thách thức với tất cả các nước trong phát triển. Ở nước ta thời gian qua, quá trình đổi mới kinh tế đã thu được những thành tựu cơ bản, to lớn. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài và tạo tiền đề để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như từng bước hội nhập sâu rộng vào hệ thống kinh tế quốc tế. Điều đó đã khẳng định đường lối, chính sách và những giải pháp đúng đắn, sáng tạo của Đảng và Nhà nước đối với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, ngay trong sự phát triển, những bất cập về cơ chế chính sách, về tăng trưởng và phát triển bền vững, về an sinh xã hội, về hội nhập kinh tế quốc tế v.v... vẫn đặt ra không ít vấn đề cần giải quyết.

Do vậy, môn học Kinh tế Việt Nam sẽ trang bị kiến thức về lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới cho sinh viên các trường đại học thuộc khối kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện nay. Xuất phát từ yêu cầu đó, trường Đại học Kinh tế quốc dân đã xây dựng môn học Kinh tế Việt Nam. Môn học đã được đưa vào giảng dạy trong khung chương trình đào tạo của trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Nội dung môn Kinh tế Việt Nam bao gồm các chương sau đây:

- Chương 1: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn Kinh tế Việt Nam - GS.TS. Nguyễn Văn Thường.*
- Chương 2: Các nguồn lực phát triển kinh tế - GS.TS. Nguyễn Trí Dinh, TS. Trần Khánh Hưng.*
- Chương 3: Thể chế kinh tế - TS. Phạm Huy Vinh, TS. Trần Khánh Hưng.*
- Chương 4: Tăng trưởng kinh tế - GS.TS. Nguyễn Khắc Minh, GS.TS. Trần Thọ Đạt, PGS.TS. Lê Quốc Hội.*

- Chương 5:* Công nghiệp hóa, hiện đại hóa - GS.TS. Nguyễn Kế Tuần.
- Chương 6:* Chính sách tài khoá - PGS.TS. Phạm Thị Quý, Ths. Đỗ Thị Thu Hương.
- Chương 7:* Chính sách tiền tệ - PGS.TS Nguyễn Văn Công.
- Chương 8:* Giáo dục - đào tạo, lao động - việc làm và an sinh xã hội - GS.TS. Trần Thọ Đạt.
- Chương 9:* Hội nhập kinh tế quốc tế - GS.TS. Hoàng Đức Thân, PGS.TS. Lê Quốc Hội.
- Chương 10:* Nông nghiệp - PGS.TS. Vũ Đình Thắng, TS. Trần Khánh Hưng.
- Chương 11:* Công nghiệp - GS.TS. Nguyễn Kế Tuần, TS. Trần Khánh Hưng.
- Chương 12:* Dịch vụ - PGS.TS. Vũ Kim Dũng, TS. Trần Khánh Hưng.
- Chương 13:* Thương mại - GS.TS. Hoàng Đức Thân, PGS.TS. Lê Quốc Hội.
- Chương 14:* Đầu tư nước ngoài - PGS.TS. Phạm Thị Quý, Ths. Đỗ Thị Thu Hương.

Trong lần tái bản này, chúng tôi đã sửa chữa, cập nhật và bổ sung ở nội dung một số chương. Để giáo trình Kinh tế Việt Nam phục vụ ngày càng tốt hơn cho giảng dạy và nghiên cứu, chúng tôi rất quan tâm tới việc thường xuyên và tiếp tục nâng cao và hoàn thiện nội dung giáo trình. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các nhà quản lý, nhà khoa học và những người học. Mọi nội dung góp ý xin gửi về địa chỉ Bộ môn Lịch sử kinh tế, Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân – Phòng 7, nhà 7B, Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn
Tập thể tác giả

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN KINH TẾ VIỆT NAM

I. VỊ TRÍ CỦA MÔN KINH TẾ VIỆT NAM

Sau gần 25 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn và toàn diện. Vào giữa những năm 1990, đất nước đã thoát ra khỏi khung hoang kinh tế - xã hội kéo dài và tạo tiền đề đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nó còn tạo ra thế và lực mới để Việt Nam tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế. Thực tế đó đã khẳng định đường lối, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong sự nghiệp đổi mới đã và đang diễn ra sâu rộng trên các lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình chuyên từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vẫn đề mới chưa có tiền lệ trong xây dựng và phát triển kinh tế ở Việt Nam. Bên cạnh đó, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hóa của nền kinh tế thế giới cũng đang đứng trước những cơ hội và thách thức mới. Những vấn đề về thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế, chuyên dịch cơ cấu kinh tế, điều tiết và điều hành kinh tế vĩ mô, đầu tư và thương mại quốc tế... luôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của nền kinh tế nước ta. Đặc biệt, trong quá trình mở cửa nền kinh tế, khi Việt Nam tham gia hội nhập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)..., khi tự do hoá thương mại và tự do hoá đầu tư diễn ra mạnh mẽ thì các quan hệ kinh tế quốc tế cũng ngày càng trở nên phức tạp, nhạy cảm và mang tính đa dạng hơn. Thực tế, những bất cập về cơ chế, chính sách trong phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn đặt ra không ít vấn đề cần giải quyết nhằm tạo môi trường thuận lợi hơn cho nền kinh tế tiếp tục phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu. Điều đó cho thấy, Việt Nam cần có một chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp và hệ thống các chính sách, giải pháp mang

tinh đồng bộ đáp ứng những yêu cầu thực tiễn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thời gian qua, việc nghiên cứu tình hình kinh tế Việt Nam đang thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, nhiều chuyên gia kinh tế cả trong và ngoài nước tập trung ở một số khía cạnh về thể chế kinh tế, chính sách công nghiệp, thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ... của Việt Nam. Vì vậy, để tiếp tục sự nghiệp đổi mới kinh tế, việc nghiên cứu về kinh tế Việt Nam cần được thực hiện toàn diện và sâu sắc hơn cả về lý luận và thực tiễn. Vì đổi mới là quá trình nghiên cứu, khám phá, tổng kết thực tiễn để không ngừng nâng cao nhận thức và phát triển lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Đảng ta đã chỉ rõ: "...Chỉ có tăng cường tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận thì công cuộc đổi mới mới trở thành hoạt động tự giác, chủ động và sáng tạo, bớt được những sai lầm và bước đi quanh co, phức tạp!"¹.

Ở các nước trên thế giới (Nhật Bản, Mỹ, Úc, Trung Quốc, Thái Lan...), trong cơ cấu nội dung kiến thức đào tạo của nhiều trường đại học kinh tế, việc giảng dạy về kinh tế thế giới và kinh tế của chính các quốc gia này được đặc biệt coi trọng. Xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, việc giảng dạy môn Kinh tế Việt Nam sẽ góp phần hoàn thiện cơ cấu kiến thức cho sinh viên. Sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn trong nội dung môn Kinh tế Việt Nam sẽ giúp sinh viên nhận thức sâu sắc hơn đường lối, chính sách kinh tế của Đảng, nhận thức về các nguyên lý kinh tế và việc vận dụng các lý thuyết kinh tế thị trường trong thực tiễn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Với ý nghĩa ấy, môn Kinh tế Việt Nam có vị trí quan trọng trong cơ cấu kiến thức của sinh viên các trường đại học kinh tế. Đây là môn học kinh tế cơ sở nhằm trang bị cho sinh viên những nhận thức và hiểu biết về thực tiễn phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA MÔN KINH TẾ VIỆT NAM

Kinh tế Việt Nam là môn học khoa học kinh tế. Đối tượng của nó là nghiên cứu sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1991, tr. 56.

Bước vào thời kỳ đổi mới kinh tế, nền kinh tế Việt Nam đã diễn ra sự chuyển đổi về cơ chế kinh tế, sự cấu trúc lại cơ cấu nền kinh tế (cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế) và sự thay đổi về phương pháp vận hành nền kinh tế. Đó cũng là quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng cường mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế. Nền kinh tế quốc gia vốn là một chính thể thống nhất, sự vận động phát triển của nó vừa tuân theo các quy luật khách quan, đồng thời vẫn chịu sự điều tiết của Nhà nước. Vì vậy, nội dung của môn Kinh tế Việt Nam sẽ tập trung nghiên cứu những vấn đề về các nguồn lực phát triển kinh tế; về thể chế kinh tế; về tăng trưởng kinh tế; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về chính sách tài khoả, chính sách tiền tệ; về giáo dục - đào tạo, lao động - việc làm và an sinh xã hội; về hội nhập kinh tế quốc tế; về phát triển kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và đầu tư nước ngoài v.v...

Môn Kinh tế Việt Nam tập trung nghiên cứu về kinh tế Việt Nam từ 1986 đến nay. Đây là thời kỳ nền kinh tế nước ta đã diễn ra những biến đổi sâu sắc với việc từng bước xác lập mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với những bước đi đột phá trong phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, để làm rõ đặc trưng, cấu trúc của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, môn học có đề cập đến những vấn đề về phát triển kinh tế trong mô hình kế hoạch hoá tập trung ở nước ta trước 1986 để thấy rõ hơn sự cần thiết phải đổi mới tư duy kinh tế và sự chuyển đổi mô hình kinh tế ở nước ta như một tất yếu khách quan.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA MÔN HỌC

♦ Phương pháp luận nghiên cứu

Trong nghiên cứu khoa học, việc đi sâu nghiên cứu sự vận động và phát triển của nền kinh tế đều phải dựa trên cơ sở phương pháp luận. Thực tế, việc nghiên cứu khoa học bao giờ cũng phải hướng tới giải quyết những vấn đề cấp thiết của đời sống kinh tế - xã hội. Như vậy, khi có phương pháp luận đúng, hoạt động nghiên cứu của con người trở nên có mục đích và cụm lại tác dụng thực tế đ^{úng}, với sự phát triển của đời sống kinh tế - xã hội. Hơn nữa, việc giải quyết những vấn đề phức tạp và đa dạng của nền kinh tế cần có phương pháp nghiên cứu phù hợp gắn với chức năng và nhiệm vụ của môn học.

Phương pháp luận của môn Kinh tế Việt Nam là duy vật biện chứng. Phương pháp duy vật biện chứng nhìn nhận các hiện tượng và quá trình hoạt động của nền kinh tế trong mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau, có phủ định và kế thừa nhau trong sự vận động và phát triển không ngừng. Do vậy, khi nghiên cứu kinh tế Việt Nam không chỉ chú ý đến các hiện tượng kinh tế riêng biệt mà còn phải chú ý xem xét, phân tích và đánh giá các hiện tượng kinh tế trong mối liên hệ phổ biến vì nền kinh tế như một cơ thể sống, luôn diễn ra đa dạng, phức tạp và nhiều khi hàm chứa cả mâu thuẫn. Điều đó có nghĩa là khi nghiên cứu kinh tế Việt Nam, nếu chỉ tách biệt để phân tích hiện tượng kinh tế một cách riêng biệt thì dễ dẫn đến những kết luận sai lầm mà không thấy được động thái tích cực và xu hướng vận động của nền kinh tế trong sự tác động tương tác của nhiều nhân tố. Trong đó, có những nhân tố mang tính quyết định, phản ánh đặc trưng và xu hướng phát triển của nền kinh tế.

• Cơ sở lý luận nghiên cứu môn học

Cơ sở lý luận của môn Kinh tế Việt Nam là lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, các lý thuyết của kinh tế học hiện đại, đường lối và chính sách kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hiện nay, trong sự nghiệp đổi mới kinh tế mang tính cách mạng và sáng tạo thì các lý thuyết kinh tế học hiện đại sẽ góp phần làm rõ hơn nhận thức về mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Đó cũng là cơ sở để xác định những phương pháp cụ thể trong phân tích và đánh giá động thái phát triển của nền kinh tế mang tính khách quan, khoa học hơn.

• Các phương pháp cụ thể trong nghiên cứu

Các phương pháp cụ thể được sử dụng trong nghiên cứu kinh tế Việt Nam là phương pháp lịch sử, phương pháp lôgich và phân tích kinh tế.

- Phương pháp lịch sử là tiếp cận nghiên cứu để đánh giá các hiện tượng kinh tế, quá trình thay đổi của nền kinh tế dựa theo tiến trình thời gian và đặt trong hoàn cảnh kinh tế - xã hội cụ thể. Phương pháp lôgich là khi nghiên cứu sự vận động phát triển của nền kinh tế đã bỏ qua những hiện tượng kinh tế ngẫu nhiên, đi vào những hiện tượng kinh tế tất yếu để rút ra bản chất, đặc trưng và xu hướng phát triển của nền kinh tế.

Thực tế, sự vận động phát triển của nền kinh tế nước ta khi chuyển sang kinh tế thị trường diễn ra đa dạng, phức tạp, các hiện tượng kinh tế lại nằm trong mối liên hệ phát triển và tác động qua lại với nhau. Vì vậy,

trong nghiên cứu kinh tế Việt Nam cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa phương pháp lịch sử và lôgich.

- Phương pháp phân tích kinh tế là qua các số liệu và hiện tượng kinh tế để xem xét, nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển của nền kinh tế.

- Trong nghiên cứu kinh tế Việt Nam còn sử dụng và kết hợp các phương pháp: thống kê, đối chứng so sánh... trong mối quan hệ giữa tính lịch sử và lôgich để làm rõ sự phát triển của nền kinh tế và sự phát triển của từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế diễn ra theo không gian và thời gian.

Trong nghiên cứu về kinh tế Việt Nam còn sử dụng những nguồn tư liệu trong và ngoài nước đã được công bố. Do vậy, việc xử lý thông tin cần được phân định, lựa chọn, xem xét và chắt lọc để có những nhận định, đánh giá mang tính khách quan, khoa học.

IV. TÁC DỤNG CỦA MÔN HỌC

- Cung cấp những kiến thức về những biến đổi sâu sắc và toàn diện của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó, sinh viên có thể nhận thức rõ hơn về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Giúp sinh viên nhận thức rõ hơn cơ sở khoa học và tính sáng tạo trong đường lối, chính sách phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới.

- Nhận thức sâu sắc hơn việc phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình luôn phát sinh những vấn đề mới, cần có sự điều chỉnh dựa trên cơ sở có sự kế thừa, phát triển, đồng thời biết tiếp thu những thành tựu khoa học và tri thức của nhân loại.

- Tạo cơ sở cho sinh viên nhận thức được xu hướng và những vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

- Tạo điều kiện cho sinh viên nhìn nhận và đánh giá các hiện tượng kinh tế, quá trình chuyển biến của nền kinh tế trong mối quan hệ mang tính lịch sử và lôgic để hình thành tư duy khoa học như một điều kiện cần thiết để đi sâu nghiên cứu giải quyết những vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực kinh tế ngành.

Chương 2

CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Khái niệm

Sự phát triển của mọi quốc gia đều phải dựa vào những nguồn lực nhất định, thường được gọi là nguồn lực phát triển.

Các nguồn lực phát triển kinh tế có thể được hiểu là những thực lực và tiềm lực bao gồm những yếu tố, những điều kiện hợp thành cơ sở vật chất và tinh thần cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân trong những thời kỳ nhất định.

Với quan niệm trên thì các điều kiện, các yếu tố đóng vai trò là các nguồn lực phát triển kinh tế ở một quốc gia là rất đa dạng, không chỉ bao gồm các yếu tố vật chất mà còn bao gồm các yếu tố phi vật chất. Trong nền kinh tế hiện đại, các yếu tố phi vật chất ngày càng có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, ở các quốc gia khác nhau thì các nguồn lực phát triển cũng rất khác nhau. Ngay trong một quốc gia, ở từng thời kỳ khác nhau thì các nguồn lực phát triển kinh tế cũng có sự biến động về cơ cấu, thành phần, về vị trí và vai trò của từng loại nguồn lực.

2. Các nguồn lực phát triển kinh tế

a. Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của một quốc gia là tổng thể năng lực và tiềm lực lao động biểu hiện bằng số lượng và chất lượng lao động của quốc gia đó. Nói cách khác, nguồn nhân lực được thể hiện ở số lượng những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động và ở trình độ giáo dục, trình độ chuyên môn, kỹ năng lao động, sức khoẻ... của người lao động.

Chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố có ý nghĩa quyết định đối với các nguồn lực phát triển của một quốc gia. Trong xu thế phát triển mạnh mẽ của

khoa học - công nghệ, khi trình độ khoa học ngày càng cao, những thành tựu mới về công nghệ, kỹ thuật được áp dụng vào sản xuất và đời sống ngày càng nhiều thì càng đòi hỏi lực lượng lao động được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật. Thực tiễn phát triển kinh tế ở nhiều nước cho thấy, nguồn nhân lực chất lượng cao là nguồn lực quan trọng nhất, là yếu tố vật chất quan trọng nhất, quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

b. *Nguồn lực vốn*

Nguồn lực vốn (nguồn tài lực) của một quốc gia là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích lũy lại và những của cải tự nhiên (đất đai, khoáng sản) đã được khai thác, chế biến. Vốn là một yếu tố đầu vào của sản xuất kinh doanh và thường được đo bằng giá trị tiền tệ.

Nguồn lực vốn của một quốc gia bao gồm vốn trong nước (đầu tư từ ngân sách nhà nước, vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân...) và vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp, kiều hối...) có thể huy động cho phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó.

Nguồn lực vốn đóng vai trò rất quan trọng đối với phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, nguồn lực vốn và nhu cầu về vốn ở mỗi quốc gia có sự khác nhau, thậm chí rất khác nhau. Ở các nước phát triển, nguồn vốn khá dồi dào và phần lớn các nước này đều tìm kiếm thị trường đầu tư ra nước ngoài và thực hiện xuất khẩu vốn tư bản. Còn các nước đang phát triển thì do nguồn vốn hạn hẹp, chưa đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nên thường tìm cách tìm kiếm, thu hút nguồn vốn từ nước ngoài, đặc biệt là nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

c. *Nguồn lực khoa học và công nghệ*

Nguồn lực khoa học và công nghệ thể hiện ở khả năng nghiên cứu, sáng tạo ra các công nghệ mới và năng lực tổ chức chuyên giao các kết quả nghiên cứu đó vào ứng dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhanh, đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Nguồn lực khoa học và công nghệ là một nguồn lực cơ bản, ngày càng có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Khoa học và công nghệ mở đường cho kinh tế phát triển. Nó có khả năng tạo ra những ngành kinh tế mới, những cách thức sáng tạo ra của cải mới, những đổi

tượng lao động mới cũng như những cơ hội mới cho sự phát triển của mỗi con người và mỗi quốc gia. Thành tựu khoa học và công nghệ được vật chất hóa và được chuyển giao ứng dụng vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh trở thành bộ phận lực lượng sản xuất quan trọng có ý nghĩa quyết định tới kết quả và hiệu quả trong sản xuất.

- Nghiên cứu khoa học giúp cho con người hiểu được bản chất của thế giới tự nhiên, nắm được các quy luật vận động, phát sinh, phát triển của sự vật, hiện tượng. Đó là cơ sở để tìm tòi, sáng tạo ra các công nghệ mới. Thực tế, nghiên cứu khoa học mới chỉ là bước đầu tiên, vẫn đề hết sức quan trọng là phải tổ chức chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống. Áp dụng công nghệ mới vào sản xuất sẽ góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu và nâng cao chất lượng tăng trưởng. Những công nghệ mới được sử dụng sẽ cho phép mở rộng quy mô sản xuất, hạ thấp chi phí, giảm thiểu tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu, góp phần khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Ngày nay, nhiều nước trên thế giới đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, nguồn lực khoa học - công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đối với các nước đang phát triển, để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định đòi hỏi phải nhanh chóng đổi mới công nghệ, phải đầy mạnh nghiên cứu, học hỏi, lựa chọn áp dụng công nghệ tiến bộ và thích hợp.

d. Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên

Nguồn lực tài nguyên thiên nhiên bao gồm: đất đai, nước, rừng, biển, tài nguyên trong lòng đất, nguồn nước, khí hậu... là các nguồn cung cấp điều kiện và nguyên liệu cho phát triển sản xuất. Vị trí địa lý cũng có ảnh hưởng rõ nét đến sự phát triển của nền kinh tế và trong một chừng mực nào đó, có thể xem đây như là một nguồn lực tự nhiên của đất nước.

Tài nguyên thiên nhiên được coi là một nguồn lực rất quan trọng trong phát triển kinh tế. Nó được xem như món quà của thiên nhiên ban tặng cho các quốc gia. Những quốc gia giàu có về tài nguyên thiên nhiên sẽ có những điều kiện đặc biệt thuận lợi trong quá trình phát triển kinh tế. Tuy nhiên, trên thế giới cũng có những nước nghèo tài nguyên khoáng sản nhưng do biết phát huy tốt các nguồn lực khác thì vẫn có thể đạt được tốc độ tăng

trưởng và phát triển kinh tế cao và bền vững.

Số lượng và chất lượng của các loại tài nguyên thiên nhiên của một quốc gia không phải hoàn toàn cố định. Nếu có sự đầu tư thỏa đáng cho việc điều tra, nghiên cứu và phát triển thì một quốc gia có thể phát hiện được thêm những nguồn tài nguyên mới trong phạm vi biên giới quốc gia, đồng thời nếu biết khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên sẽ góp phần tích cực thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

e. Các nguồn lực khác

Các nguồn lực khác bao gồm: các lợi thế của đất nước, sự ổn định về chính trị, truyền thống lịch sử và văn hoá, sự hoàn thiện của hệ thống pháp luật... Các nguồn lực này sẽ tác động tích cực đến xu thế và mức độ phát triển, nếu được khai thác hợp lý, chẳng hạn như sự ổn định về chính trị là những bảo đảm độ an toàn cho chủ trương hợp tác đầu tư từ nước ngoài, góp phần kích thích tăng thêm mức huy động của các nguồn lực.

II. THỰC TRẠNG CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Nguồn nhân lực

Việt Nam là một nước có lợi thế và tiềm năng về nguồn nhân lực.

Tổng dân số của Việt Nam thuộc loại lớn trên thế giới và trong khu vực. Theo số liệu thống kê, năm 2010 dân số trung bình cả nước ước tính là 86,93 triệu người². Tỷ lệ tăng dân số khá cao, bình quân hàng năm thời kỳ 1989-1999 là 1,7% (mỗi năm tăng gần 1.200 nghìn người) và thời kỳ 1999 - 2009 là 1,2% (bình quân mỗi năm tăng 947 nghìn người). Tháp dân số Việt Nam thuộc loại trẻ. Số trẻ em từ 1 đến 16 tuổi chiếm khoảng 40% tổng số dân. Dân số trong độ tuổi lao động có xu hướng tăng lên.

Lực lượng lao động ở Việt Nam khá dồi dào, lao động trẻ chiếm tỷ lệ rất cao và có xu hướng tăng. Số người trong độ tuổi lao động (từ 15 đến 60 tuổi) đã tăng từ 24,832 triệu người năm 1979 lên 39,394 triệu người năm 1999 và lên tới 43,347 triệu người năm 2006. Năm 2010 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 50,51 triệu người, tăng 2,68% so với năm 2009, trong đó lực lượng lao động trong độ tuổi lao động là 46,21 triệu người, tăng 2,12%. Tỷ lệ dân số cả nước 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động tăng từ 76,5% năm 2009 lên 77,3% năm 2010.

² Các số liệu năm 2010: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2010 - Tổng cục Thống kê.

Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam đã từng bước được cải thiện ở các tiêu chí về trình độ học vấn, dân trí và trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 96,42% vào năm 2000. Đến tháng 6-2011, cả nước đã có 57/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và 63/63 tỉnh, thành phố hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở³. Số năm đến trường bình quân của lực lượng lao động Việt Nam (trong độ tuổi từ 20-64) vào năm 2010 là 7,6 năm học⁴.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 1996, trong tổng số lao động chỉ có 12,31% số lao động có chuyên môn kỹ thuật, trong đó công nhân kỹ thuật chiếm 4,38%; lao động có trình độ sơ cấp chiếm 1,77%; trình độ trung cấp chiếm 3,84% và trình độ cao đẳng, đại học chiếm 2,3% thì đến năm 2000, tỷ lệ số lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm 15,51% tổng số lao động, trong đó tỷ lệ công nhân kỹ thuật là 6,78%; trình độ sơ cấp là 1,78%; trung cấp là 4,84% và trình độ cao đẳng, đại học là 3,89%. Những năm gần đây, lao động có chuyên môn kỹ thuật có xu hướng tăng lên hàng năm. Năm 2004, tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật trong tổng số lao động chiếm 22,52%, trong đó tỷ lệ công nhân kỹ thuật chiếm 12,34%; lao động có trình độ cao đẳng, đại học chiếm 4,81%. Năm 2009, tỷ lệ lao động có trình độ trung học cơ sở trở lên là 56,7% so với tổng số lao động trong độ tuổi, trong đó tỷ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông trở lên là 27,8%; lực lượng lao động trong độ tuổi có trình độ đại học trở lên chiếm 5,3% tổng lực lượng lao động trong độ tuổi.

Chỉ số phát triển con người (HDI) - chỉ số tổng quát phản ánh sự phát triển và tiềm năng nguồn lực con người - ở nước ta trong những năm qua đã được cải thiện đáng kể: từ 0,456 năm 1990 (xếp thứ 121) tăng lên 0,671 năm 2000 (xếp thứ 108); 0,704 năm 2005 (xếp thứ 108 trong số 177 nước được xếp hạng); năm 2007, chỉ số HDI của Việt Nam là 0,733 xếp thứ 105 trong 177 nước được xếp hạng và được xếp vào nhóm nước trung bình trên thế giới.

³ Tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2011 (<http://www.chinhphu.vn/portal>)

⁴ <http://luanvietnam.vietnamnet.vn/2011-07-08-lao-dong-cua-chung-la-bat-dau-tui-hau>

Bên cạnh những mặt tích cực, nguồn nhân lực của nước ta còn nhiều mặt hạn chế.

Thứ nhất, phân bố nguồn nhân lực không đều theo các vùng, các ngành và các thành phần kinh tế.

Dân số nước ta được phân bố trên sáu vùng kinh tế - xã hội của đất nước. Vùng đồng dân nhất là đồng bằng sông Hồng có 19.625 nghìn người, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có 18.870,4 nghìn người, đồng bằng sông Cửu Long có 17.213,4 nghìn người. Vùng có số dân ít nhất là Tây Nguyên, gồm 5 tỉnh với dân số là 5.124,9 nghìn người. Hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, nơi có đất đai màu mỡ và điều kiện canh tác nông nghiệp thuận lợi tập trung tới 42,3% dân số của cả nước. Vùng trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên chỉ chiếm khoảng 18,6% dân số của cả nước. Trong tổng dân số, dân số khu vực thành thị có khoảng 26,01 triệu người, chiếm 29,9% tổng dân số (năm 1999 là 23,5%), dân số khu vực nông thôn là 60,92 triệu người, chiếm 70,1%⁵. Đồng Nam Bộ là vùng có mức độ đô thị hóa cao nhất và tốc độ đô thị hóa khá nhanh, dân số thành thị chiếm 57,1% (năm 1999 là 55,1%). Đồng bằng sông Hồng có mức độ đô thị hóa cũng tương đối cao với 29,2% dân số thành thị (năm 1999 là 21,1%). Thực trạng phân bố dân cư không đều giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố lao động không đồng đều ở nước ta. Theo số liệu thống kê năm 2009, lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia làm việc tại thời điểm ngày 1-7 là 47.743,6 nghìn người, chiếm tỷ lệ 55,5% tổng dân số cả nước là 86.024,6 nghìn người. Trong đó, 12.624,5 nghìn người ở nông thôn, chiếm 49,6% tổng dân số sống ở khu vực nông thôn và 35.119,1 nghìn người ở khu vực thành thị, chiếm 58% tổng dân số khu vực thành thị.

Mặc dù có sự chuyển dịch lao động theo hướng giảm tỷ trọng của lực lượng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp và tăng tỷ trọng của lực lượng lao động làm việc trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ nhưng tốc độ chuyển dịch còn chậm. Theo số liệu thống kê, năm 2000 có 65,09% lực lượng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp; 13,11% trong khu vực công nghiệp, xây dựng và 21,8% trong khu vực dịch vụ. Năm 2005, số liệu tương ứng là 57,1%; 18,2% và 24,7%. Năm

⁵ Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2010.

2009 vẫn còn khoảng 51,9% lực lượng lao động đang làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp; 21,6% trong khu vực công nghiệp, xây dựng và 26,5% trong lĩnh vực dịch vụ. Năm 2010, tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 48,2%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng lên 22,4%; và khu vực dịch vụ là 29,4%.

Xét theo thành phần kinh tế thì tỷ lệ lao động đang làm việc trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các khu vực còn lại, hiện chiếm trên 86% tổng số lao động đang làm việc.

Biểu 2.1: Cơ cấu lao động đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

	2000	2005	2006	2007	2008	2009	Đơn vị tính: %
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Kinh tế nhà nước	9,31	9,50	9,11	9,02	9,07	10,54	
Kinh tế ngoài nhà nước	89,70	87,84	87,81	87,44	87,20	86,09	
Tập thể	1,13	0,70	0,65	0,62	0,33	0,29	
Tư nhân	2,08	5,64	6,35	6,92	8,50	6,36	
Cá thể	86,49	81,50	80,81	79,90	78,37	79,44	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,99	2,66	3,08	3,54	3,73	3,37	

Nguồn: Niên giám Thống kê.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực vẫn thuộc vào loại thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong tổng số lao động còn thấp. Hiện vẫn còn gần một nửa lực lượng lao động của Việt Nam không có tay nghề. Năm 2009 Việt Nam có 18,9% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc trung, và chỉ có 5,4% dân số từ 25 tuổi trở lên có trình độ học vấn bậc cao. Như vậy, tỷ lệ dân số có trình độ giáo dục bậc trung và bậc cao của Việt Nam đều thấp hơn so với các nước Đông Nam Á khác⁶. Chất lượng đào tạo nghề của Việt Nam còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu về nhân

⁶ <http://luanvietnam.vietnamnet.vn/2011-07-08-lao-dong-cua-chung-la-bat-lui-hau>

lực cho các khu công nghiệp, khu chế xuất và cho xuất khẩu lao động. Báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho thấy, 44% các doanh nghiệp FDI phải tổ chức các khóa đào tạo lại cho lao động của mình và 25% học viên tốt nghiệp chương trình dạy nghề không đáp ứng được yêu cầu về tay nghề và kiến thức.

Cơ cấu trình độ của người lao động đang còn rất bất hợp lý. Số lao động có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học chiếm 4,47% tổng số lao động, trong khi đó công nhân kỹ thuật có bằng chỉ chiếm 3,28% tổng số lao động. Như vậy, cứ 1 lao động có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học thì chỉ có 0,73 công nhân kỹ thuật có bằng trong khi đó ở các nước phát triển, cơ cấu lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật hợp lý là: 1 lao động có trình độ cao đẳng, đại học cần có 5 lao động trình độ trung học chuyên nghiệp và 10 công nhân kỹ thuật. Điều đó phản ánh tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” ở nước ta.

Đáng chú ý là, nước ta vẫn trong tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động có trình độ cao. Theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế thì chất lượng nguồn nhân lực thấp là một trong những rào cản lớn nhất đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Trong sử dụng nguồn nhân lực nước ta còn nhiều bất cập.

Tình trạng thiếu việc làm và tỷ trọng thất nghiệp còn khá cao. Tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn rất nghiêm trọng. Theo số liệu thống kê năm 2004, ở nông thôn nước ta có tới 7,2 triệu người thiếu việc làm, chiếm 26,58% dân số trong độ tuổi lao động. Số lao động trong độ tuổi ở nông thôn có việc làm cũng chỉ mới sử dụng 72,11% thời gian lao động có thể. Do tỷ trọng lực lượng lao động ở nông thôn còn khá lớn nên nếu quy số thời gian chưa được sử dụng trên ra số người thất nghiệp thì tỷ lệ số người chưa có việc làm của cả nước lên đến khoảng 15%⁷.

Thời gian gần đây, lực lượng lao động ở nước ta tăng bình quân hàng năm khoảng 800.000 người nhưng do tăng trưởng việc làm hàng năm còn thấp nên tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp trong độ tuổi lao động hiện tại vẫn đang ở mức cao, cả ở thành thị và nông thôn. Theo số liệu điều tra

⁷ Thời báo Kinh tế Việt Nam: Kinh tế 2004-2005 Việt Nam & Thế giới, tr. 40.

dân số năm 2009, tại thời điểm điều tra, cả nước có 1,3 triệu lao động trong độ tuổi thất nghiệp chiếm tỷ lệ 2,9% trong tổng số lao động trong độ tuổi (năm 2008 là 2,38%), trong đó tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 4,64%, xấp xỉ năm 2008; khu vực nông thôn là 2,25%, cao hơn mức 1,53% của năm 2008. Năm 2010, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi là 2,88%, trong đó khu vực thành thị là 4,43%, khu vực nông thôn là 2,27%. Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2010 của lao động trong độ tuổi là 4,50%, trong đó khu vực thành thị là 2,04%, khu vực nông thôn là 5,47%.

Biểu 2.2: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2008 phân theo vùng

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp			Tỷ lệ thiếu việc làm		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Cả nước	2,38	4,65	1,53	5,10	2,34	6,10
Đồng bằng sông Hồng	2,29	5,35	1,29	6,85	2,13	8,23
Trung du và miền núi phía Bắc	1,13	4,17	0,61	2,55	2,47	2,56
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2,24	4,77	1,53	5,71	3,38	6,34
Tây Nguyên	1,42	2,51	1,00	5,12	3,72	5,65
Đông Nam Bộ	3,74	4,89	2,05	2,13	1,03	3,69
Đồng bằng sông Cửu Long	2,71	4,12	2,35	6,39	3,59	7,11

Nguồn: Niên giám Thống kê 2008

Thứ hai, việc sử dụng lao động có chuyên môn kỹ thuật còn nhiều bất hợp lý. Thực tế, cán bộ có chuyên môn kỹ thuật tập trung phần lớn ở các viện nghiên cứu, các cơ quan hành chính tại những đô thị. Điều này đã gây nên tình trạng vừa thừa, vừa thiếu cán bộ chuyên môn kỹ thuật già tạo ở hầu hết các ngành. Tỷ lệ cán bộ khoa học kỹ thuật làm việc trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh chỉ có 32,7% (trong khi tỷ lệ này ở Thái Lan là 58,2%; Hàn Quốc 48%, Nhật Bản 64,4%), còn lại 67,3% làm việc ở các cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức đoàn thể. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp có địa

bản chính ở nông thôn, nhưng 89,3% số cán bộ khoa học - công nghệ có chuyên môn thuộc lĩnh vực này lại làm việc tại các cơ quan Trung ương; 8,9% làm việc ở cấp thành phố và tỉnh, nhất là ở hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; 1,8% ở cấp huyện, còn ở cấp xã hầu như không có cán bộ khoa học - công nghệ.

Ngoài ra, một số lượng lớn cán bộ chuyên môn kỹ thuật được sử dụng không đúng ngành nghề đào tạo. Điều này có nguyên nhân từ những bất cập của cơ chế, chính sách tuyển dụng và chế độ lương, đãi ngộ còn bất hợp lý.

2. Về nguồn lực vốn

Chính sách huy động vốn của Việt Nam trong thời gian qua đã tập trung vào việc động viên các nguồn lực tài chính với quy mô và tốc độ ngày càng cao cho đầu tư phát triển.

Trong giai đoạn 1991-1995, tổng số vốn huy động cho đầu tư phát triển là 202.729 tỷ đồng, tương đương 19,6 tỷ USD, chiếm 22,8% GDP, đầu tư toàn xã hội đã vượt xa tỷ lệ tích luỹ nội bộ của nền kinh tế. Trong đó, đầu tư trong nước 146.497 tỷ đồng, chiếm 72,2%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 56.232 tỷ đồng, chiếm 27,8%. Trong giai đoạn 1996-2000, tổng vốn đầu tư thực hiện lên đến 497,6 tỷ đồng, gấp gần 2,5 lần so với mức của 5 năm 1991-1995, trong đó vốn trong nước gấp gần 3 lần, vốn ngoài nước tăng gấp 2 lần.

**Biểu 2.3: Tổng mức và cơ cấu vốn đầu tư phát triển của cả nước
giai đoạn 1991-2000 (Giá so sánh năm 1994)**

Loại nguồn vốn	Thời kỳ 1991-1995		Thời kỳ 1996-2000	
	Mức (1000 tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Mức (1000 tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
Vốn trong nước	146,497	72,3	379,345	76,2
Vốn ngoài nước	56,2	27,8	118,3	23,8
Tổng vốn đầu tư thực hiện	202,7	100	497,6	100

Nguồn: Bộ Tài chính

Năm 2001, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP đã đạt 35,4%. Từ năm 2004, tỷ lệ này luôn vượt mức 40% GDP. Năm 2007, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP của Việt Nam đạt cao nhất thế giới (45,6%). Năm

2008, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP của Việt Nam vẫn đạt 43,1%. Năm 2010, tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện đã tăng 17,1% so với năm 2009 và bằng 41,9% GDP.

Điều đáng chú ý là trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư thì vốn của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm về tỷ trọng và tỷ trọng nguồn vốn của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng lên. Nguồn vốn của khu vực kinh tế nhà nước bao gồm nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng nhà nước, nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước (trong đó bao gồm cả nguồn vốn ODA đưa vào ngân sách nhà nước, đưa vào nguồn vốn tín dụng cho vay lại) chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội những năm 2001 - 2003 trên 50% (năm 2001 là 59,8%; 2002 là 57,3% và 2003 là 52,9%) đã giảm dần còn 47,1% năm 2005; 37,2% năm 2007 và chỉ còn 28,6% năm 2008. Trong khi đó, vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đã tăng dần, năm 2001 chiếm 22,6%; năm 2007 là 38,5% và năm 2008 chiếm 40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Biểu 2.4: Tỷ trọng vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2001	100,0	59,8	22,6	17,6
2002	100,0	57,3	25,3	17,4
2003	100,0	52,9	31,1	16,0
2004	100,0	48,1	37,7	14,2
2005	100,0	47,1	38,0	14,9
2006	100,0	45,7	38,1	16,2
2007	100,0	37,2	38,5	24,3
2008	100,0	28,6	40,0	31,4
2009	100,0	40,6	33,9	25,5
2010	100,0	38,1	36,1	25,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2009, số liệu 2010: Tổng cục Thống kê.

Tuy nhiên, đến năm 2009 tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực kinh tế nhà

nước lại gia tăng, chiếm tới 40,6% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đây là hệ quả của các chương trình kích cầu của Chính phủ để ngăn chặn suy giảm kinh tế do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Đồng thời, sự sụt giảm tỷ trọng của vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước có nguyên nhân từ tình hình khó khăn của khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Năm 2010, vốn đầu tư từ khu vực kinh tế Nhà nước vẫn còn chiếm tỷ trọng 38,1% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong khi tỷ trọng của khu vực ngoài nhà nước là 36,1% và của khu vực có vốn nước ngoài là 25,8%.

Nhìn chung, sự gia tăng tỷ lệ nguồn vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là sự dịch chuyển đúng xu hướng. Kinh tế thị trường ngày càng phát triển thì Nhà nước đã rút dần chức năng đầu tư trực tiếp và chuyên giao chức năng này cho các thành phần kinh tế khác đảm nhiệm. Nguồn vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước chủ yếu đóng vai trò tạo điều kiện để kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực, các vùng mà tư nhân không muốn đầu tư.

3. Về nguồn lực khoa học và công nghệ

Trong thời kỳ đổi mới, với quan điểm coi khoa học - công nghệ cùng với giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách cụ thể nhằm tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của khoa học - công nghệ như: gia tăng đầu tư kinh phí cho hoạt động khoa học - công nghệ; khuyến khích chuyên giao công nghệ qua đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Thời gian qua, số cơ sở nghiên cứu khoa học ở nước ta có sự gia tăng cả về số lượng và cơ sở vật chất kỹ thuật. Đội ngũ cán bộ khoa học của nước ta đã tăng lên khá nhanh. Năm 1995, cả nước mới chỉ có 800.000 người có trình độ cao đẳng trở lên thì đến năm 2000 con số đó đã lên tới 1.300.000 người và năm 2004 là hơn 2.030.000 người. Trong giai đoạn 1996-2004, bình quân mỗi năm số người có trình độ từ cao đẳng trở lên tăng 17,2%. Trong hai năm học 2007-2008 và 2008-2009, đã có 456.931 người tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học và 222.965 sinh viên tốt nghiệp các trường đại học trong nước⁸.

Tuy vậy, xét một cách chung nhất, hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa

⁸ <http://www.moet.gov.vn/?page=11,10&view=1708>

học - công nghệ ở nước ta còn chưa nhiều, cơ sở vật chất kỹ thuật còn yếu kém. Khả năng tự cung cấp trang thiết bị công nghệ từ trong nước là rất hạn chế, khả năng nghiên cứu sáng tạo công nghệ trong nước còn yếu... Và hệ quả là trình độ kỹ thuật - công nghệ của nước ta còn khoảng cách khá xa so với các nước phát triển, kể cả với một số nước trong khu vực, năng lực công nghệ quốc gia chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, hầu hết các doanh nghiệp ở Việt Nam đang sử dụng công nghệ lạc hậu so với mức trung bình của thế giới từ hai đến ba thế hệ, công nghệ hiện có về cơ bản thiếu đồng bộ, chấp vá do được du nhập từ nhiều nguồn khác nhau. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp Việt Nam chưa thực sự coi trọng đổi mới công nghệ và chuyên giao công nghệ. Tỷ trọng đầu tư cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp mới chỉ đạt khoảng 0,2-0,3% doanh thu, thấp hơn nhiều so với mức 5% ở Ấn Độ và 10% ở Hàn Quốc... Do vậy, năng lực đổi mới công nghệ của hầu hết các doanh nghiệp còn rất yếu, hàm lượng kỹ thuật công nghệ trong giá trị sản phẩm là rất thấp. Tốc độ đổi mới công nghệ ở Việt Nam chỉ đạt khoảng 10%/năm. Tỷ trọng thiết bị hiện đại chỉ có khoảng 10%, lạc hậu chiếm trung bình 38% và rất lạc hậu chiếm tới 52%. Tỷ lệ sử dụng công nghệ cao trong công nghiệp của Việt Nam mới chiếm khoảng 20%, thấp hơn tỷ lệ tương ứng của các nước (Philippin 29%, Thái Lan 31%, Malaixia 51%, Xingapo 73%...). Theo Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới về Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2006 - 2007, chỉ số ứng dụng công nghệ của Việt Nam khá thấp. Năm 2004, thứ bậc công nghệ của Việt Nam kém xa Thái Lan. Năm 2005, Việt Nam đứng thứ 92/117 trong Bảng xếp hạng về chỉ số ứng dụng công nghệ. Chính những hạn chế về kỹ thuật - công nghệ đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất trong nước, hạn chế khả năng nâng cao năng suất lao động để hạ giá thành sản phẩm. Nhiều sản phẩm sản xuất trong nước có giá thành cao hơn giá nhập khẩu. Tình trạng đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu, chất lượng hàng xuất khẩu. Nhiều sản phẩm xuất khẩu đang bị giảm tương đối vị thế cạnh tranh trên thị trường thế giới. Cơ cấu xuất khẩu biến đổi chậm, tỷ lệ giá trị giá tăng trong xuất khẩu còn ở mức thấp. Hàm lượng công nghệ cao trong sản phẩm xuất khẩu còn thấp và chủ yếu là do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện.

Những hạn chế về nguồn lực khoa học - công nghệ xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ chính sách phát triển khoa học -

công nghệ. Quan điểm khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực phát triển đất nước chưa được quán triệt đầy đủ để chuyên thành hành động thực tế của các cấp chính quyền, các Bộ, ngành, địa phương. Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ chậm được thể chế hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật; cơ chế quản lý kinh tế hiện nay còn duy trì sự bao cấp gián tiếp của Nhà nước thông qua các ưu đãi, đặc quyền trong một số lĩnh vực, khiến cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước ít quan tâm đến nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh; chưa thực sự tạo động lực kích thích các cơ sở nghiên cứu, các nhà khoa học, các chủ thể sản xuất kinh doanh tập trung nghiên cứu khoa học - công nghệ và ứng dụng các thành tựu mới về khoa học - công nghệ vào sản xuất; thị trường khoa học công nghệ còn ở trình độ sơ khai, nhiều sản phẩm khoa học - công nghệ chưa có thị trường...

4. Về các loại tài nguyên tự nhiên

a. Tài nguyên đất

Thực tế, vốn đất của nước ta ít, chỉ số bình quân tính theo đầu người rất thấp, có xu hướng ngày càng giảm, đặc biệt đối với đất nông nghiệp, từ mức $1.318 \text{ m}^2/\text{người}$ năm 1980, rút xuống còn $1.080 \text{ m}^2/\text{người}$ năm 1990, như vậy chỉ bằng $1/10$ chỉ số trung bình của thế giới.

Hiệu quả sử dụng đất còn thấp. Đất đai chưa được khai thác đầy đủ so với tiềm năng, đất nông nghiệp mới sử dụng 70%, đất lâm nghiệp 50%. Tốc độ khai hoang chậm, diện tích đưa vào sử dụng thấp hơn diện tích đất để hoang hóa trở lại và chuyển sang sử dụng phi nông nghiệp, lâm nghiệp. Hệ số sử dụng đất nông nghiệp chỉ bằng 1,3 lần, diện tích đất trồng 1 vụ chiếm 40% diện tích đất trồng hàng năm.

Sự phân bố đất đai và dân cư chưa hợp lý, dân cư tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng trong khi đất đai ở đây ít, chỉ số bình quân theo đầu người thấp: đồng bằng Bắc Bộ là $1.276 \text{ m}^2/\text{người}$, Đồng Nam Bộ là $3.012 \text{ m}^2/\text{người}$, đồng bằng sông Cửu Long là $1.810 \text{ m}^2/\text{người}$; còn ở trung du miền núi Bắc Bộ là $9.0741 \text{ m}^2/\text{người}$, Tây Nguyên là $22.316 \text{ m}^2/\text{người}$; so với bình quân cả nước là $5.139 \text{ m}^2/\text{người}$.

b. Tài nguyên nước

Việt Nam là nước được xếp vào hàng các quốc gia có nguồn nước dồi dào, tiềm năng nước bề mặt lớn và phân bố khá đều ở các vùng, có 653

nghìn ha sông ngòi, 394 nghìn ha hồ, 56 nghìn ha ao, 85 nghìn ha đầm lầy và 1 triệu ha đất ngập mặn có thể đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt của dân cư trước mắt cũng như lâu dài. Nước ngầm của Việt Nam tuy không lớn, nhưng cũng có thể đáp ứng nhu cầu nước công nghiệp và tiêu dùng của dân cư. Đồng bằng sông Hồng có nhiều nước ngầm nhất với trữ lượng 700 nghìn m³/ngày. Ngoài ra, nước ngầm còn có ở Đồng Tháp Mười với trữ lượng 60 nghìn m³/ngày.

Do nguồn nước bề mặt dồi dào và có nhiều thác ghềnh nên Việt Nam là một trong số các quốc gia có nguồn thuỷ năng lớn. Công suất lý thuyết ước tính trên 30 triệu kw và sản lượng điện 260-270 tỷ kwh/năm.

c. Tài nguyên rừng

Nước ta là một nước nhiệt đới gió mùa, có gần 3/4 diện tích là đồi núi, có độ dốc địa hình lớn. Trước năm 1945, nước ta được xếp trong các nước giàu tài nguyên rừng, diện tích rừng năm 1945 là 14,3 triệu ha. Trong những năm chiến tranh và sau chiến tranh, diện tích rừng và trữ lượng rừng bị giảm sút nghiêm trọng. Tuy nhiên, thực hiện chính sách bảo tồn và khuyến khích phát triển rừng, diện tích rừng nước ta đã từng bước mở rộng, năm 2000 đạt 11,31 triệu ha, năm 2006 đạt 12,863 triệu ha, trong đó, riêng rừng trồng là 2,463 ha. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2007 đạt 38,5%.

Rừng Việt Nam thuộc loại đa sinh vật. Rừng tự nhiên có khoảng 800 loại cây gỗ khai thác với tổng trữ lượng trên 657m³; 60 loại tre nứa với tổng trữ lượng trên 5,5 tỷ cây; 1.500 loại cây được liệu và nhiều loại chim thú quý.

Rừng thuộc loại tài nguyên có khả năng tái tạo được. Thực tế cho thấy, rừng ẩm nhiệt đới được xem là hệ sinh thái có năng suất cao, có khả năng sản xuất nguyên liệu lớn, nhưng cũng dễ thoái hoá nếu không được quản lý tốt. Với diện tích rừng hiện có nếu được quản lý, chăm sóc và bảo vệ tốt cộng với hàng chục nghìn ha đất trống và đồi trọc được phủ xanh, trong tương lai tài nguyên rừng sẽ trở thành một lợi thế nhất định cho phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

d. Tài nguyên biển

Nước ta có trên 3.200km bờ biển, có hàng nghìn đảo lớn nhỏ, có nhiều vùng vịnh thuận lợi cho giao thông trên biển, có khả năng xây dựng các cảng biển lớn, các công trình ven biển phục vụ các yêu cầu phát triển kinh tế. Biển nước ta có tài nguyên sinh vật rất phong phú và đa dạng về giống loài: khoảng 2.000 loài cá (trong đó có hơn 100 loài cá có giá trị kinh

tế cao), 70 loại tôm, 650 loại rong biển.

Theo các số liệu điều tra, đến nay ước tính trên 1 triệu km² lãnh hải, với trữ lượng có thể khai thác hàng triệu tấn cá, tôm, mực các loại. Tuy nhiên, mức độ phát triển ngư nghiệp của Việt Nam còn khá thấp, năng suất và sản lượng đều thấp, bình quân đầu người mới đạt 13kg hải sản hàng năm. Hiện nay, đang có nguy cơ đe doạ lớn đối với nguồn tài nguyên này do tốc độ đánh bắt quá mức ở vùng cửa sông, ven biển, kỹ thuật đánh bắt lạc hậu... làm huỷ diệt tài nguyên, các hoạt động công nghiệp, dịch vụ vùng ven biển và ngay cả hoạt động nuôi trồng thủy sản chưa thực sự coi trọng vấn đề xử lý ô nhiễm môi trường, mặt nước...

e. Tài nguyên khoáng sản

Cho đến nay, Việt Nam chưa đánh giá được hết tiềm năng khoáng sản trên hai mặt: số lượng loại và trữ lượng của từng loại. Việc tìm kiếm và thăm dò khoáng sản mới tập trung chủ yếu ở những vùng gần trục đường giao thông hoặc gần các mỏ cũ đã phát hiện. Tìm kiếm sâu trong lòng đất ở mức vượt quá độ sâu 200m và ở thềm lục địa chưa làm được nhiều.

Các nhà địa chất Việt Nam và nước ngoài đã xác định được 5.000 điểm quặng với 60 loại khoáng sản khác nhau và với qui mô khác nhau. Cho đến nay 30 loại khoáng sản đã được khai thác và sử dụng trong công nghiệp Việt Nam. Các khoáng sản quan trọng là than, dầu, khí, thiếc, sắt, mangan, kẽm, chì, vàng, apatit, crôm, đá quý, cao lanh, antimuan và các loại vật liệu xây dựng.

Căn cứ vào kết quả điều tra địa chính và tìm kiếm thăm dò khoáng sản đã được công bố cho thấy, nước ta có tài nguyên khoáng sản khá phong phú và đa dạng, nhưng trữ lượng chủ yếu có qui mô vừa và nhỏ (trừ dầu khí, bôxít, đất hiếm và khoáng sản làm vật liệu xây dựng), phân bố không đều giữa các vùng; phần lớn nằm ở vùng xa xôi và vùng núi, điều kiện khai thác rất khó khăn và đòi hỏi vốn đầu tư lớn.

Trong số các mỏ ở Việt Nam, hiện tại than có khối lượng lớn nhất với trữ lượng khoáng 250 tỷ tấn, dầu khí với trữ lượng 5-6 tỷ tấn dầu và 80-300 tỷ m³ khí đốt, chủ yếu tập trung ở vùng thềm lục địa. Dầu của ta có hàm lượng parafin cao, nên rất khó khăn trong việc vận chuyển theo đường ống vào bờ. Với trữ lượng trên, ta có thể đưa sản lượng khai thác lên tới 20 triệu tấn/năm, đáp ứng được nhu cầu trong nước về nhiên liệu cho công nghiệp hoá dầu trong vài thập kỷ tới.

Khoáng sản kim loại tương đối đa dạng: quặng sắt có trữ lượng 1,2 tỷ tấn ở 240 điểm quặng, bôxit với trữ lượng 6,6 tỷ tấn, apatit với tổng trữ lượng 2,1 tỷ tấn, các nguyên tố đất hiếm với tổng trữ lượng khoáng 22 triệu tấn (đây là những trữ lượng thăm dò sơ bộ, chưa có đánh giá trữ lượng chính thức). Nguồn tài nguyên to lớn này không những đáp ứng cho nhu cầu trong nước mà còn có thể xuất khẩu với khối lượng lớn.

f. Tài nguyên khí hậu

Khí hậu nước ta là khí hậu nhiệt đới, gió mùa, xen kẽ một số tiêu vùng có khí hậu á nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 25°C , mùa lạnh vùng chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nhiệt độ trung bình không thấp hơn $16-17^{\circ}\text{C}$; mùa nóng nhiệt độ không vượt quá $28-30^{\circ}\text{C}$. Hàng năm, ở Việt Nam có 200 ngày nắng với khoảng 1.500-2.000 giờ nắng. Khí hậu nước ta có tính đa dạng và có sự phân biệt rõ rệt từ Bắc vào Nam; tài nguyên nhiệt của nước ta được xếp vào loại giàu. Độ ẩm không khí cao - ở mức trên dưới 85%; lượng mưa lớn khắp nước (trung bình 1.800mm-2.000mm/năm). Đây là điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng của nhiều loại cây trồng.

Tuy nhiên, nguồn nhiệt ẩm ở nước ta hay biến động và có lúc, có nơi nhiều đến mức dư thừa và phân bố không đều qua các mùa mưa và trên các vùng khác nhau. Hơn nữa, đặc điểm khí hậu thuỷ văn nước ta là thường xảy ra lụt, bão, hạn và những hiện tượng thời tiết bất lợi khác, có lúc gây thiên tai lớn. Trung bình mỗi năm có từ 8 đến 10 cơn bão. Gió mạnh, mưa lớn, gây dâng nước nguy hiểm ở nhiều vùng ven biển, tình trạng thường xuyên hạn hán, có khi kéo dài trên diện rộng gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp và nhiều ngành kinh tế khác.

Ngoài ra, Việt Nam còn có nhiều danh lam thắng cảnh thiên nhiên, trong đó có nhiều thắng cảnh nổi tiếng thế giới như Vịnh Hạ Long, Sa Pa, Đà Lạt, Huế, Nha Trang. Đây là nguồn tài nguyên rất quan trọng để phát triển ngành du lịch ở nước ta. Đồng thời, vị trí địa lý của Việt Nam cũng rất thuận lợi cho quan hệ giao lưu về kinh tế với các nước trên thế giới cả bằng đường bộ, đường không và đường biển.

Nhìn chung, các nguồn lực phát triển kinh tế ở nước ta khá phong phú và đa dạng. Việc huy động, khai thác và sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế đã mang lại những kết quả tích cực trong thời gian qua. Tuy nhiên, những thành tựu kinh tế - xã hội đạt được chưa thực sự tương xứng với tiềm năng của đất nước. Các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn nội lực

(nguồn nhân lực, nguồn vốn trong dân, và các tiềm năng tự nhiên) chưa được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Sức lao động, đất đai, nguồn vốn của ngân sách nhà nước... còn bị sử dụng lãng phí và thất thoát nghiêm trọng. Thực trạng đó đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế ở nước ta trong thời gian tới.

III. QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẰM HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ CÁC NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở NƯỚC TA

1. Quan điểm về phát huy các nguồn lực nhằm đảm bảo tăng trưởng kinh tế hiệu quả và bền vững

Một là, huy động và kết hợp tất cả các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực - điều kiện cơ bản để huy động, sử dụng và phát triển các nguồn lực khác.

Ba là, kết hợp tốt giữa nhà nước và thị trường trong việc phân bổ, sử dụng và phát triển các nguồn lực.

Bốn là, sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực đã được huy động.

Năm là, thu hút và sử dụng các nguồn lực góp phần tăng trưởng kinh tế nhưng phải đảm bảo công bằng xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường.

2. Những giải pháp chủ yếu để huy động và sử dụng hợp lý các nguồn lực nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Huy động, sử dụng hợp lý và có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư

Chính sách, giải pháp huy động vốn cho đầu tư phát triển phải đúng trên quan điểm thực sự coi trọng vấn đề huy động vốn cho đầu tư phát triển, trong đó phải tuân thủ quan điểm vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng. Nguồn vốn trong nước không chỉ có vai trò quyết định ở ý nghĩa lâu dài mà còn là điều kiện không thể thiếu để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn bên ngoài.

+ Với nguồn vốn trong nước:

Trước hết, cần tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý ngân sách bao gồm các nội dung: (i) Cải cách chính sách thuế theo hướng khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, nuôi dưỡng nguồn thu; mở rộng phạm vi và đối

tượng nộp thuế; giảm tồn đọng thu ngân sách, hạn chế và chấm dứt hiện tượng chiếm dụng nguồn thu của ngân sách; (ii) Việc phát hành trái phiếu Chính phủ ở thị trường trong và ngoài nước, phát hành trái phiếu của các địa phương cũng cần được khuyến khích nhằm huy động nguồn vốn nhàn rỗi từ các tầng lớp dân cư cho đầu tư phát triển; (iii) Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp lý về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để thu hút vốn từ các nhà đầu tư tư nhân; (iv) Có cơ chế, chính sách rõ ràng, minh bạch nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tránh hiện tượng đầu tư dàn trải, lãng phí, đặc biệt là trong đầu tư xây dựng cơ bản.

Bên cạnh các chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân, nhà nước cần tập trung đổi mới chính sách tiền tệ và phát triển hệ thống tài chính nhằm nâng cao tỷ lệ tiết kiệm nội địa, kích thích đầu tư phát triển.

+ VỚI NGUỒN VỐN NƯỚC NGOÀI:

Cần hoàn chỉnh luật pháp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và bảo đảm thực hiện nghiêm minh, thống nhất, thực hiện tốt các ưu đãi về thuế, tín dụng đối với các nhà đầu tư; chú trọng hơn đến tiến trình triển khai dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và nâng cao tỷ lệ vốn đầu tư đưa vào thực hiện.

Về lâu dài, mục tiêu và các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam cần được điều chỉnh theo hướng khuyến khích những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài công nghệ cao, khai thác những lợi thế so sánh cấp cao, kiểm soát và hạn chế những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ thuần túy khai thác lợi thế vốn có về lao động giá rẻ, về thị trường tiêu thụ tại chỗ và gây ô nhiễm môi trường nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Thu hút đầu tư trực tiếp từ các công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới là một định hướng vô cùng quan trọng cần được chú ý đặc biệt. Ngoài thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà nước cần có các chính sách, giải pháp nhằm tranh thủ các khoản viện trợ phát triển chính thức và các khoản vay ưu đãi từ các tổ chức kinh tế quốc tế và chính phủ các nước. Đồng thời, cần tạo cơ chế chính sách thuận lợi để tăng tốc độ giải ngân, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn này, tránh hiện tượng lãng phí.

Vẫn đề có thể coi là quan trọng bậc nhất, quyết định sự thành công cũng như hiệu quả của chính sách huy động vốn chính là cần phải phát triển và củng cố hệ thống tài chính - ngân hàng. Việc có một cấu trúc tài chính

mạnh sẽ tạo điều kiện cho việc tiến hành các bước đi quyết định trong tiến trình tự do hóa các dòng đầu tư và tài chính.

- Phát triển khoa học và công nghệ và thúc đẩy việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kỹ thuật vào tăng trưởng kinh tế

Nhà nước cần tiếp tục đổi mới và hoàn thiện chính sách phát triển khoa học - công nghệ, tạo môi trường thề chế thuận lợi cho hoạt động đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ:

+ Các cơ quan quản lý nhà nước về khoa học - công nghệ cần cụ thể hóa, thề chế hóa Chiến lược phát triển khoa học công nghệ. Xây dựng hành lang pháp lý phù hợp với yêu cầu phải tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển của khoa học - công nghệ;

+ Cản nhanh chóng hoàn thiện cơ chế, chính sách để chuyển các tổ chức khoa học - công nghệ sang chế độ tự chủ.

+ Cần có chính sách hỗ trợ cho ứng dụng công nghệ cao, cho công tác nghiên cứu ứng dụng góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

+ Nhà nước cần tạo điều kiện rộng rãi hơn nữa cho các doanh nghiệp chủ động trong hoạt động đổi mới công nghệ. Đồng thời, các cơ quan quản lý Nhà nước cần tạo áp lực cần thiết để các doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận và đổi mới công nghệ.

+ Nhanh chóng phát triển thị trường công nghệ. Cần sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật về thị trường khoa học - công nghệ, hệ thống pháp luật kinh tế v.v...

+ Cần hết sức chú trọng ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp từ các công ty xuyên quốc gia hàng đầu thế giới, cần coi đó là một chủ trương có tính chiến lược để nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

+ Tăng cường công tác dự báo: về nhu cầu đầu tư, nhu cầu nhân lực, khả năng đáp ứng của lực lượng lao động hiện có, tính toán số lượng, cơ cấu ngành nghề cần đào tạo... để có chính sách định hướng và hỗ trợ đào tạo.

+ Tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục đào tạo theo hướng gắn chặt với thị trường lao động, với nhu cầu phát triển của sản xuất và kinh doanh. Nhà nước cần có chính sách và biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả chủ trương xã hội hóa hoạt động giáo dục - đào tạo; Cải cách hoạt động đào tạo nghề theo hướng đa dạng hóa các loại hình đào tạo

nghề. Tăng nguồn ngân sách và khuyến khích mọi tầng lớp dân cư đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho đào tạo nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trực tiếp đào tạo nghề cho người lao động.

Ngoài ra, cần hết sức chú trọng khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo hướng bền vững. Đồng thời, phát triển đồng bộ, toàn diện và mạnh mẽ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển văn hóa - xã hội, phát huy tinh thần đoàn kết dân tộc, tôn trọng tôn giáo, tín ngưỡng của nhân dân.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Phân tích vai trò của các nguồn lực trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia.
2. Phân tích thực trạng các nguồn lực phát triển kinh tế ở Việt Nam.
3. Việt Nam cần phải làm gì để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội bền vững?

Chương 3

THỂ CHẾ KINH TẾ

Từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thể chế kinh tế ở nước ta đã có sự thay đổi cơ bản và có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Nội dung chương này chỉ nghiên cứu về môi trường thể chế kinh tế ở cấp vĩ mô.

I. KHÁI NIỆM THỂ CHẾ, THỂ CHẾ KINH TẾ

1. Khái niệm thể chế

Trong các công trình nghiên cứu về kinh tế học của sự phát triển thời gian gần đây, vẫn đề về những nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế đã được đề cập tương đối nhiều. Khi phân tích sự tăng trưởng kinh tế của các nước, ngoài sự đóng góp của các nhân tố sản xuất như vốn, lao động, công nghệ, tài nguyên... còn có nhiều nhân tố khác như vai trò của nhà nước, vai trò của cạnh tranh, sự ổn định chính trị... Đó là những nhân tố có quan hệ đến thể chế. Thậm chí, có một số lý thuyết coi thể chế là nhân tố quyết định sự phát triển kinh tế của một quốc gia trong một thời kỳ nhất định.

Có nhiều định nghĩa khác nhau về thể chế. Theo Douglass C.North⁹ (1990) thì thể chế là những ràng buộc do con người nghĩ ra và áp đặt lên hành vi chính trị, kinh tế và xã hội của mình, bao gồm những ràng buộc phi chính thức (những điều được thừa nhận hay bị cảm đoán theo phong tục, tập quán, truyền thống, đạo lý...) và những ràng buộc chính thức (như hiến pháp, luật hoặc các quy chế khác...).

Báo cáo của Ngân hàng thế giới năm 2003 cho rằng, thể chế là những quy tắc và tổ chức, gồm cả chuẩn mực không chính thức, phối hợp hành vi con người. Hệ thống chuẩn mực không chính thức bao gồm cả lòng tin và các giá trị xã hội đến các cơ chế và mạng lưới phối hợp không chính thức. Hệ thống thể chế chính thức bao gồm luật pháp, các văn bản quy phạm pháp

⁹ Douglass C. North là giáo sư trường đại học Washington Hoa Kỳ - một trong những người khai sinh ra Kinh tế học thể chế mới, được nhận giải thưởng Nobel kinh tế năm 1993.

luật, cũng như các chủ thể chịu trách nhiệm xây dựng và thi hành các luật lệ và quy chế đó.

Ở Việt Nam cũng có một số nghiên cứu đưa ra các khái niệm về thể chế. Mặc dù có sự khác biệt nhất định, nhưng nhìn chung các nghiên cứu đều cho rằng thể chế bao gồm các yếu tố sau: các quy tắc hay “luật chơi” (pháp luật, các chuẩn mực của xã hội, của một cộng đồng...); các chủ thể tham gia “trò chơi”, hay người chơi (cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng...); cơ chế thực hiện quy tắc (luật chơi) hay là “cách chơi” (các chính sách, cơ chế...)

2. Thể chế kinh tế

Thể chế kinh tế là một loại thể chế xã hội, là hệ thống các quy tắc điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý kinh tế nhà nước, truyền thống và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành nền kinh tế.

Biểu 3.1: Các yếu tố cơ bản cấu thành thể chế kinh tế

Các yếu tố	Nội dung
Các quy tắc tạo thành “luật chơi” kinh tế	- Khung luật pháp về kinh tế; - Các quy tắc, chuẩn mực xã hội liên quan đến kinh tế, kể cả chuẩn mực phi chính thức;
Các chủ thể tham gia “trò chơi” kinh tế	- Các cơ quan tổ chức nhà nước về kinh tế; - Các doanh nghiệp; - Các tổ chức đoàn thể, hội, cộng đồng dân cư và người dân;
Cơ chế thực thi “luật chơi” kinh tế	- Cơ chế cạnh tranh thị trường; - Cơ chế phối hợp, phân cấp quản lý, tham gia giám sát...

Trong thực tế, thể chế kinh tế không tồn tại một cách cô lập, nó có quan hệ tương tác với các thể chế khác như thể chế chính trị, thể chế tôn giáo, thể chế giáo dục, thể chế gia đình¹⁰...

¹⁰ GS.TS. Hoàng Vinh: Góp bàn về thể chế xã hội trong lĩnh vực văn hóa, Tạp chí Lý luận chính trị, số 9 - 2001, tr. 76.

II. NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG VÀ CHỨC NĂNG CỦA THỂ CHẾ KINH TẾ

1. Các nhân tố tác động đến sự hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế

Trong lịch sử phát triển xã hội, thể chế luôn có sự thay đổi. Khi thể chế phù hợp với trình độ phát triển của xã hội thì sẽ có tác dụng thúc đẩy sự phát triển. Thực tế cho thấy, nhiều thể chế cũ trong quá trình phát triển đã dần trở nên lạc hậu và do vậy đòi hỏi phải có sự thay đổi.

- Thể chế kinh tế có thể được hình thành bởi nhà nước, các tổ chức kinh tế (cộng đồng hay tư nhân) và thậm chí còn bởi các tổ chức quốc tế (đối với các quan hệ kinh tế mang tính xuyên quốc gia), trong đó nhà nước đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nền thể chế kinh tế¹¹. Như vậy, thể chế kinh tế trước hết chịu tác động của luật pháp, chính sách của nhà nước.

Trong nền kinh tế thị trường, các hoạt động kinh tế chịu sự tác động từ nhiều phía: nhà nước, thị trường và các chủ thể kinh tế hoạt động theo những kiều lợi ích khác nhau, những phương thức vận hành khác nhau. Nhà nước điều tiết các hoạt động kinh tế thông qua các chính sách kinh tế; thị trường điều tiết cung cầu và giá cả hàng hoá. Các doanh nghiệp hoạt động chủ yếu dựa theo tiêu thức lợi nhuận.

Ngoài ra, một số nhân tố khác có ảnh hưởng đến thể chế kinh tế. Đó là:

- Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

Điều này được thể hiện ở sự phát triển phân công lao động xã hội - sự phát triển các ngành nghề, các vùng, ở trình độ kỹ thuật và công nghệ sản xuất quản lý, ở trình độ dân trí, ở mức sống và lối sống. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội sẽ quyết định số lượng và tạo ra sự ràng buộc về mức độ khuyển khích hoặc hạn chế của các luật định và chính sách. Nền kinh tế chưa phát triển thì chưa thể có chính sách thích hợp về khuyển khích phát triển đầy đủ và đồng bộ các loại thị trường giống như nền kinh tế đã phát triển ở trình độ cao như thị trường hàng hoá tiêu dùng, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ...

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Đây chính là yếu tố tạo ra sự định hướng và xác định tinh chất của thể chế kinh tế. Trên cơ sở con đường phát triển mà cương lĩnh xác định, chiến

¹¹ World Bank, "Building Institutions for Market", World Development Report, 2002.

lực phát triển kinh tế - xã hội sẽ lựa chọn các hướng ưu tiên trong phát triển, chỉ ra định hướng phát triển các ngành, các vùng và khu vực kinh tế. Thể chế kinh tế được xác định phải nhằm góp phần thực hiện cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đề ra.

- Tính chất và thể chế của nhà nước

+ Nhà nước vừa là chủ thể tạo ra thể chế, vừa là bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, đóng vai trò quan trọng đối với xây dựng và xác lập thể chế cho các hoạt động kinh tế.

+ Sự phân cấp giữa nhà nước trung ương và nhà nước địa phương, sự tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và việc thừa nhận, tạo điều kiện, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, các tổ chức tư vấn... là nội dung quan trọng trong việc hình thành và sự vận hành của thể chế kinh tế.

- Cơ chế quản lý kinh tế

Cơ chế quản lý kinh tế vừa là nội dung, là một bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, vừa là một phạm trù độc lập, có nội dung bao quát, xuyên suốt và có sức mạnh trong sự tác động đối với việc quản lý nền kinh tế nói chung và hoạt động của các cơ sở sản xuất kinh doanh nói riêng. Việc áp dụng cơ chế quản lý theo kiểu nào sẽ có tác dụng chỉ đạo và chi phối việc xây dựng luật pháp và các chính sách phục vụ cho cơ chế đó.

- Trình độ, năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện các luật và chính sách của đội ngũ cán bộ

Đây là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng và khả năng thực thi của các luật và chính sách được ban hành. Phẩm chất đạo đức, ý thức chấp hành luật và chính sách của chính đội ngũ cán bộ thi hành pháp luật sẽ ảnh hưởng tới tính nghiêm minh trong thực hiện các luật và chính sách của nhà nước.

- Ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân, của các chủ thể kinh doanh

Đây là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với việc nâng cao tính hiệu lực của thể chế kinh tế. Khi người dân có ý thức sống, làm việc theo hiến pháp và pháp luật thì các luật và chính sách ban hành ra sẽ được thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả. Vấn đề đặt ra là phải có những biện pháp tạo điều kiện để mọi người dân, mọi chủ thể kinh tế hiểu và tự giác thực hiện những quy định của luật và các chính sách của nhà nước.

2. **Chức năng của thể chế kinh tế**

Thể chế kinh tế có vai trò rất quan trọng đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh với những chức năng cơ bản sau:

- Thể chế kinh tế tạo điều kiện gắn kết các yếu tố vật chất của các hoạt động kinh tế. Do vậy, nó tạo điều kiện huy động các nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

- Thể chế kinh tế có tác dụng điều chỉnh, điều tiết, định hướng các mối quan hệ kinh tế này sinh, hình thành và phát triển theo những mục tiêu đã định. Nói cách khác, nó có tác dụng tạo môi trường ổn định cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Thể chế kinh tế có tác dụng kiểm tra, phát hiện để uốn nắn những hiện tượng "lệch chuẩn" trong quá trình phát triển kinh tế.

Thể chế cũng có những tác động tiêu cực. Bởi thể chế có chức năng duy trì sự ổn định, bảo tồn các phương thức ứng xử nên nó cũng có khuynh hướng trở nên xơ cứng và bảo thủ. Khi đó thể chế có thể cản trở đến hoạt động sáng tạo của cá nhân bởi vì các hoạt động sáng tạo đích thực đòi hỏi là những hiện tượng vi phạm thể chế.

III. THỰC TRẠNG THỂ CHẾ KINH TẾ

Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) là mốc lịch sử quan trọng trên con đường đổi mới toàn diện và sâu sắc ở Việt Nam, trong đó có quá trình đổi mới thể chế kinh tế, chuyển từ thể chế của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, từng bước xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. **Hình thành khung luật pháp cho nền kinh tế thị trường**

- *Khung pháp lý cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần*

Sự khác biệt giữa nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và nền kinh tế thị trường là vấn đề sở hữu. Sự thay đổi Hiến pháp (1992) và sự ra đời các luật liên quan đến các hình thức pháp lý doanh nghiệp với những loại hình sở hữu khác nhau là cơ sở quan trọng cho việc hình thành nền kinh tế nhiều thành phần. Với việc ban hành Luật Đầu tư nước ngoài (1987), Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Nhà nước đã chính thức thừa nhận sự tồn tại hợp pháp của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước. Tiếp theo, Luật

Doanh nghiệp nhà nước (1995) và Luật Hợp tác xã (1996) đã được thực thi tạo khuôn khổ pháp luật cơ bản cho các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế nhiều thành phần phát triển, hạn chế từng bước sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bước ngoặt lớn nhất của quá trình cải cách trong những năm gần đây là việc ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp (1999). Việc tự do kinh doanh đã thực sự tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Việc xoá bỏ 150 giấy phép, đơn giản hoá các thủ tục đăng ký kinh doanh đã tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư. Năm 2005, Luật Doanh nghiệp đã được tiếp tục hoàn thiện bổ sung để tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu là nhằm khắc phục sự chia cắt, tách biệt áp dụng theo thành phần kinh tế của hệ thống luật pháp với doanh nghiệp. Điều đó tạo ra bước thay đổi cơ bản trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Luật Đầu tư (2005) thay thế cho Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước có hiệu lực từ tháng 7/2006 là bước tiến hướng tới cải thiện môi trường đầu tư, tạo một sân chơi bình đẳng cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Nó bao gồm các quy định mới về đơn giản hoá thủ tục đầu tư và những điều kiện thuận lợi hơn để thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật liên quan chặt chẽ đến các hoạt động của doanh nghiệp như pháp luật về sở hữu, hợp đồng; huy động và sử dụng nguồn lực (đất đai, vốn, tín dụng, tài nguyên, lao động); cạnh tranh; thuế; hải quan; xuất nhập khẩu; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh và phá sản doanh nghiệp... đã được ban hành nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần.

Việt Nam cũng hình thành khung pháp lý cho quá trình rút khỏi thị trường với Luật Phá sản (ban hành năm 1993, sửa đổi 2004) nhằm thực hiện chức năng đào thải chọn lọc của cơ chế cạnh tranh và thúc đẩy phân bò, sử dụng nguồn lực có hiệu quả hơn.

- Khung pháp lý về thị trường hàng hóa

Trong lĩnh vực này, hướng đổi mới thể chế là ban hành hướng dẫn

thực hiện quy chế và dỡ bỏ các mệnh lệnh có tính chất khép kín ở từng địa phương nhằm thúc đẩy giao lưu kinh tế trong nước và quốc tế. Do vậy, Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế ban hành năm 1989 đã tạo khuôn khổ pháp lý cho các hành vi giao dịch kinh tế trên thị trường. Bộ luật Dân sự (1995) và Luật Thương mại (1997) đã được ban hành tạo khung khổ tương đối hoàn chỉnh cho tự do giao dịch hàng hoá trên thị trường. Đối với hoạt động xuất nhập khẩu, Nhà nước xoá bỏ chế độ độc quyền ngoại thương. Từ 1988, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được phép hoạt động xuất nhập khẩu, các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân cũng được kinh doanh xuất nhập khẩu. Việc ban hành Nghị định 57/NĐ-CP năm 1988 đánh dấu bước ngoặt của quá trình tự do hoá ngoại thương ở nước ta. Nhà nước còn có những biện pháp nói lòng về quản lý ngoại hối, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp trong quá trình thanh toán với các đối tác nước ngoài. Những rào cản phi thuế quan như chế độ hạn ngạch, đầu mối xuất nhập khẩu cũng dần được dỡ bỏ.

Vấn đề liên quan chặt chẽ đến chuyển đổi nền kinh tế là vấn đề giá cả. Trong những năm cuối của thập kỷ 1980, Việt Nam đã tiến hành những biện pháp cải cách mạnh mẽ về giá cả theo xu hướng hình thành hệ thống một giá tương ứng với giá thị trường. Năm 1992, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định 137-HĐBT về quản lý giá. Đây là những quy định pháp lý đầu tiên về quản lý giá trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế. Năm 2002, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh giá nhằm tạo khung khổ pháp luật cho việc quản lý giá. Do vậy đã huỷ bỏ bao cấp qua giá đối với hầu hết các mặt hàng, giá cả trên thị trường hàng hoá, dịch vụ đã phản ánh được quan hệ cung - cầu và tạo được cơ sở cho quá trình ra quyết định đầu tư theo hướng sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực của xã hội.

- *Khung pháp lý cho việc hình thành và vận hành thị trường các yếu tố sản xuất*

+ Khung pháp lý cho thị trường lao động

Bộ luật Lao động ban hành năm 1994 đã tạo nền tảng cho khung pháp lý của thị trường lao động bằng việc công nhận quyền tự do tìm việc làm và quyền lựa chọn về lao động. Hai yếu tố cơ bản tạo ra quan hệ cung - cầu cho thị trường lao động. Cơ sở pháp lý này đã cho phép tách khu vực sản xuất kinh doanh ra khỏi khu vực hành chính sự nghiệp và từng bước thè chế hoá

các quan hệ lao động; thay đổi một cách căn bản phương thức tuyển dụng theo biên chế suốt đời sang áp dụng chế độ hợp đồng lao động và người sử dụng lao động được tự chủ trong tuyển dụng lao động; bước đầu hình thành cơ chế thỏa thuận, tự định đoạt giữa các bên trong quan hệ lao động thông qua thỏa ước lao động tập thể; giải quyết vấn đề lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, sa thải lao động, thất nghiệp theo cơ chế thị trường; tiền lương hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên và phụ thuộc vào quan hệ cung cầu lao động; người sử dụng lao động tự chủ trong trả lương cho người lao động dựa vào kết quả lao động và kinh doanh nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định; bảo hiểm xã hội dựa trên cơ sở đóng - hưởng và tách quỹ bảo hiểm xã hội ra khỏi ngân sách nhà nước, hình thành cơ quan bảo hiểm xã hội độc lập; hình thành cơ chế mới giải quyết tranh chấp lao động, thừa nhận quyền định công theo pháp luật của người lao động trong kinh tế thị trường.

+ Khung pháp lý cho thị trường bất động sản

Khung thể chế về thị trường bất động sản nói chung và thị trường đất đai, nhà ở không chỉ được quy định ở Hiến pháp (1992), Luật Đất đai, Luật Xây dựng mà còn các văn bản pháp luật khác như Bộ luật Dân sự (2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Doanh nghiệp (2005) và Luật Đầu thầu (2005).

Nội dung cơ bản của khung thể chế này bao gồm: khẳng định chế độ sở hữu toàn dân về đất đai; khẳng định quyền của Nhà nước với tư cách và đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất với người sử dụng đất; Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích có hiệu quả; Nhà nước giao đất cho các tổ chức, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài; tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý đất đai và được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Luật Đất đai (2003) còn quy định cụ thể các hình thức giao đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng áp dụng đối với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao và khu kinh tế; khẳng định các quyền của người sử dụng đất, theo Luật Đất đai (2003), điều 106 chỉ rõ các quyền của người sử dụng đất gồm: quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và quyền được bồi thường

khi Nhà nước thu hồi đất. Luật Đất đai (2003) còn quy định điều kiện để đưa đất đai tham gia vào thị trường bất động sản khi người sử dụng đất có đủ điều kiện: có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không có tranh chấp; quyền sử dụng đất không bị kê biên để thi hành án trong thời hạn sử dụng đất. Ngoài ra, Nghị định 188/2004/NĐ-CP quy định về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất. Nghị định 197/2004/NĐ-CP quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

+ Khung pháp lý cho thị trường tài chính

Việc chuyển từ hệ thống ngân hàng một cấp sang hệ thống ngân hàng hai cấp là một bước cải cách hệ thống ngân hàng. Năm 1990, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và các công ty tài chính. Năm 1997, Quốc hội ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật về các tổ chức tín dụng thay thế cho hai pháp lệnh trên. Đây là cơ sở pháp lý tạo điều kiện cho việc hình thành hệ thống ngân hàng hai cấp và những quy định cho những hoạt động cung ứng tín dụng trên thị trường. Do vậy, bốn ngân hàng thương mại quốc doanh đã tách khỏi Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng cổ phần, ngân hàng liên doanh, các chi nhánh ngân hàng nước ngoài và ngân hàng 100% vốn nước ngoài đã xuất hiện trên thị trường tài chính Việt Nam.

Nhằm tạo dựng và đưa vào vận hành các loại thị trường tài chính bộ phận và điều chỉnh hoạt động của thị trường tiền tệ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/1999/NĐ-CP tháng 6/1999 về thành lập quỹ đầu tư phát triển; Nghị định 79/2002/NĐ-CP tháng 10/2002 về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính; Nghị định 48/2001/NĐ-CP tháng 8 năm 2001 về tổ chức và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân v.v... Khung khổ luật pháp cho thị trường chứng khoán cũng được bổ sung bằng nhiều văn bản pháp quy, trong đó có các Nghị định số 90/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 nhằm mở rộng và cung cấp hơn nữa chức năng quản lý đối với thị trường chứng khoán v.v... Để đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, Nghị định số 66/2004/NĐ-CP tháng 2/2004 chuyển Ủy ban

chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài chính nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán; trực tiếp quản lý giám sát hoạt động chứng khoán và thị trường chứng khoán; quản lý các dịch vụ công thuộc lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật. Khung khổ luật pháp cho thị trường bảo hiểm đã chính thức được hình thành với việc ban hành Luật Kinh doanh bảo hiểm (2000) và các văn bản có liên quan.

+ Khung pháp lý cho thị trường khoa học công nghệ

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan trực tiếp đến sự vận hành và hành vi của các chủ thể tham gia thị trường công nghệ đã từng bước được ban hành. Luật Thương mại năm (1997) với những điều khoản quy định về việc bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá, xử lý hàng giả v.v... Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1998) điều chỉnh hoạt động của các hoạt động đầu tư trong nước, trong đó có đầu tư đổi mới công nghệ và ứng dụng phổ biến công nghệ và chính sách hỗ trợ của nhà nước cho ứng dụng khoa học công nghệ. Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000 là sự điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và triển khai của các doanh nghiệp, tổ chức nước ngoài đóng tại Việt Nam có ý nghĩa thúc đẩy chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Luật Khoa học công nghệ (2000) - là luật cơ bản điều chỉnh các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, cơ chế hoạt động và mối quan hệ của các tổ chức này, sự quản lý của nhà nước và những cơ chế, chính sách của Nhà nước về hoạt động khoa học công nghệ. Tiếp đến, việc ban hành Luật Sở hữu trí tuệ (2005), Luật Chuyển giao công nghệ (2006) là bước tiến quan trọng trong xây dựng khung luật pháp cho thị trường công nghệ.

Ngoài ra, một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, vẫn để khuyến khích đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ của doanh nghiệp, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức khoa học công nghệ trên thị trường đã được ban hành. Nhờ đó, hệ thống pháp luật về sự vận hành của thị trường khoa học công nghệ được hình thành khá đầy đủ, bao gồm các quy định về việc hình thành các yếu tố cấu thành thị trường công nghệ; các quy định liên quan đến giao dịch trên thị trường; các quy định khuyến khích cung và cầu trên thị trường.

Nhìn chung, khung luật pháp cho nền kinh tế thị trường ở nước ta đã hình thành. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật chưa theo kịp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu về xây dựng nhà nước pháp quyền và còn bộc lộ không ít hạn chế.

2. Đổi mới hệ thống quản lý và chức năng quản lý của Nhà nước

- *Đổi mới hệ thống quản lý nhà nước về kinh tế*

Ngày 16/12/1987, Hội đồng Nhà nước ban hành Nghị quyết 782 NQ/HĐNN về kiện toàn cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Nhiều Bộ chuyên ngành được sáp nhập để hình thành các Bộ có chức năng tổng hợp hơn. Theo Nghị quyết này, Uỷ ban quan hệ kinh tế với nước ngoài đã được thành lập nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động đầu tư nước ngoài.

Năm 1992, Quốc hội đã ban hành Hiến pháp mới, thay đổi cơ bản phương thức hoạt động của Nhà nước Việt Nam. Tháng 12/2001, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 51/2001/QH10 sửa chữa, bổ sung Hiến pháp 1992, trong đó quy định đổi với bộ máy hành chính của Nhà nước chỉ có các cơ quan Bộ, ngang Bộ mới được phép ban hành các văn bản pháp quy. Một số cơ quan thuộc Chính phủ đã được ghép vào các Bộ và các cơ quan ngang Bộ. Tất cả những thay đổi trên đều thực hiện theo hướng giảm nhẹ bộ máy hành pháp, thu hẹp các chức năng can thiệp vào hoạt động kinh doanh, tăng thêm những nhiệm vụ hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển sản xuất. Như vậy, việc đổi mới về cơ cấu tổ chức đã chỉ phôi trực tiếp phương thức hoạt động của Chính phủ, từ phương thức hành xử theo cách thức cho phép, phân bổ, ra lệnh, kiểm tra sang hỗ trợ, định hướng, giám sát. Chính phủ vừa hoạt động theo chế độ tập thể, vừa theo chế độ thủ trưởng. Chính việc kết hợp trách nhiệm giữa tập thể Chính phủ với quyền hạn và trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ đã tạo ra các đòn bẩy quyền lực mạnh mẽ cho việc thực thi các chức năng hành pháp của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ có điều kiện đảm bảo được vai trò điều hành chung và thống nhất đối với hệ thống hành chính Nhà nước.

Nhìn chung trong kiện toàn bộ máy Nhà nước, tình trạng chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn giữa các Bộ và cơ cấu tổ chức bên trong các Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ vẫn chưa được khắc phục. Các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế còn bị phân chia thành nhiều chuyên

ngành hép làm cho công tác quản lý bị phân tán, dẫn đến những trùng lắp trong quản lý điều hành.

- *Đổi mới chức năng quản lý của Nhà nước về kinh tế*

Chức năng quản lý của Nhà nước về kinh tế đã có sự thay đổi tương đối cơ bản. Nội dung đổi mới chủ yếu bao gồm: tách chức năng quản lý kinh tế của cơ quan Nhà nước, chức năng chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp; chuyển từ quản lý cụ thể các hoạt động của nền kinh tế sang quản lý tổng thể nền kinh tế quốc dân; chuyển từ can thiệp trực tiếp vào nền kinh tế sang can thiệp gián tiếp thông qua hệ thống pháp luật, kế hoạch, cơ chế chính sách và các công cụ điều tiết vĩ mô; đảm bảo khung pháp lý cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh, phát triển kinh tế nhiều thành phần.

- *Đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô*

+ Về kế hoạch hóa: Chuyển từ kế hoạch hiện vật sang kế hoạch giá trị, từ kế hoạch chi tiết thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh sang kế hoạch mang tính định hướng là chủ yếu. Phối hợp giữa chiến lược, quy hoạch với kế hoạch trung hạn và kế hoạch hàng năm phát triển kinh tế - xã hội; áp dụng phương pháp kế hoạch theo chương trình mục tiêu, sử dụng cách tiếp cận đồng bộ trong thực hiện các biện pháp nhằm đạt các mục tiêu đề ra.

+ Về công cụ tài chính: Nhà nước đã xây dựng và ban hành hệ thống thuế mới, từ năm 1993 đến nay đã có hiệu lực chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nó còn là sự đảm bảo lâu dài về pháp lý đối với khu vực kinh tế tư nhân. Về cơ bản, hệ thống thuế của nước ta hiện nay đã có những đặc điểm cơ bản của một chế độ thuế hiện đại tương ứng với nền kinh tế thị trường và được điều chỉnh theo lộ trình cam kết với WTO, AFTA. Nhờ đó, nguồn thu của ngân sách nhà nước đã tăng nhanh góp phần giải quyết các nhu cầu chi tiêu của xã hội.

Năm 1996, Quốc hội đã ban hành Luật Ngân sách nhà nước và sửa đổi năm 1998 quy định quản lý thống nhất nền tài chính quốc gia, các khoản thu chi ngân sách và thể chế hóa công tác dự toán, phê duyệt, thực hiện, quyết toán ngân sách nhà nước giữa các cấp chính quyền, đảm bảo gắn kết tốt hơn quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích cho chính quyền địa phương trong thực hiện ngân sách nhà nước, đồng thời còn tăng cường vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương trong quản lý phát triển kinh tế - xã hội.

+ Về tiền tệ: Từ năm 1989, hệ thống ngân hàng được tổ chức lại theo mô hình hai cấp là ngân hàng nhà nước và các ngân hàng thương mại nhằm giải quyết có hiệu quả những vấn đề đặt ra trong quản lý tiền tệ - tín dụng phù hợp với tình da dạng, phức tạp của nền sản xuất hàng hoá và đảm bảo chức năng quản lý kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Theo mô hình mới, ngân hàng nhà nước làm chức năng quản lý nhà nước, không làm nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ; còn các ngân hàng thương mại của Nhà nước thì hoạt động như những doanh nghiệp nhà nước khác, nghĩa là độc lập kinh doanh không phụ trách việc cấp vốn. Năm 1990, Nhà nước đã ban hành pháp lệnh về ngân hàng thương mại, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính. Nhà nước đã thành lập các ngân hàng thương mại quốc doanh chuyên doanh và từng bước cho phép hình thành các ngân hàng thương mại cổ phần, các ngân hàng liên doanh và chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, cũng như các công ty tài chính, các quỹ tín dụng nhân dân.

+ Về giá cả

Từ năm 1989, điểm căn bản của chính sách giá cả là đổi mới cơ chế hình thành giá, Nhà nước trả lại chức năng định giá cho thị trường. Việc từng bước tự do hoá giá cả không phải chỉ với hàng tiêu dùng, mà cả các yếu tố đầu vào quan trọng cho sản xuất như vốn, lao động, đất đai. Như vậy, việc cải cách giá cả được thực hiện một cách căn bản và toàn diện hơn giai đoạn trước. Có hai điểm thay đổi cơ bản đánh dấu bước ngoặt trong cải cách giá cả ở Việt Nam sau 1989 là chức năng định giá được trao lại cho thị trường và tự do hoá giá cả đã thực hiện trong tổng thể chương trình cải cách kinh tế ở tầm vĩ mô cũng như vi mô. Việc cải cách giá cả không chỉ chú ý tới cơ sở định giá trên thị trường, mà cả trong yếu tố và cơ chế làm thay đổi mức giá trên thị trường xã hội. Tự do hoá giá cả đã tạo nên một thị trường xã hội thống nhất, giá cả đã trở thành tín hiệu điều chỉnh cách thức ứng xử và ra quyết định của các chủ thể trong kinh doanh.

Nhìn chung, các công cụ chính sách của Nhà nước trong quản lý kinh tế có lúc còn thiếu căn cứ thị trường, thiếu dự báo tin cậy là cơ sở cho thực thi trong quản lý. Công tác kế hoạch hoá chưa bao quát đầy đủ các thành phần kinh tế, chưa phát huy đầy đủ vai trò cơ chế thị trường trong huy động và sử dụng các nguồn lực, chưa gắn kết công tác kế hoạch, quy hoạch với thị trường nên chưa phát huy được hết tiềm năng, lợi thế của từng ngành,

từng vùng. Hệ thống thuế chưa đồng bộ, còn chồng chéo. Việc huy động, sử dụng và quản lý nguồn tài chính quốc gia còn lãng phí, kém hiệu quả. Chính sách tiền tệ vẫn là một khâu yếu. Trong hoạt động của ngân hàng thương mại, chất lượng tín dụng thấp, thiếu sự minh bạch. Nhà nước chưa thực sự tạo môi trường cạnh tranh trong hoạt động tiền tệ, tín dụng.

3. Các chủ thể tham gia vào sản xuất kinh doanh

- **Doanh nghiệp nhà nước:** Thực hiện sắp xếp, đổi mới hệ thống doanh nghiệp nhà nước thông qua các biện pháp giải thể, sáp nhập, cổ phần hóa. Sau cuộc tổng kiểm kê đánh giá tài sản của doanh nghiệp nhà nước ngày 1-1-1990, đã tiến hành chinh đốn, sắp xếp và đăng ký lại doanh nghiệp nhà nước vào các năm 1992-1993 theo Nghị định 388/HĐBT ngày 20-11-1991. Sự thay đổi đó đã giảm bớt tài trợ của ngân sách đối với doanh nghiệp thua lỗ và thúc đẩy doanh nghiệp phải quản lý sản xuất, kinh doanh có hiệu quả hơn.

Tổ chức lại tổng công ty và hội đồng quản trị: Trên cơ sở tổng kết tinh hình hoạt động của hơn 250 công ty liên hiệp được thành lập trước năm 1991, Chính phủ tổ chức lại các tổng công ty nhằm xoá bỏ hoạt động hành chính trung gian, trả lại chức năng quản lý nhà nước cho các Bộ quản lý kinh tế - kỹ thuật, thực hiện hạch toán theo nguyên tắc 2 cấp, vừa phát huy được vai trò chủ động của doanh nghiệp thành viên, vừa phát huy được vai trò liên kết.

Thực hiện chuyển đổi các tổng công ty sang mô hình các công ty mẹ, công ty con; hình thành và phát triển các loại tập đoàn kinh tế, chủ yếu là tập đoàn đa sở hữu trên cơ sở liên kết và đầu tư về vốn giữa các doanh nghiệp, cổ phần hóa các tổng công ty.

Quá trình chuyển các doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động cùng một mặt bằng pháp lý đã thúc đẩy cạnh tranh và tăng thêm tính hiệu quả kinh doanh với doanh nghiệp nhà nước. Nhà nước đang tiến dần đến mục tiêu chuyển đổi phương thức quản lý doanh nghiệp từ phương thức đầu tư, sở hữu toàn bộ doanh nghiệp sang phương thức đầu tư, góp vốn để nắm giữ tỷ lệ cổ phần hoặc vốn góp chi phối nhằm mục đích làm tăng hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước. Đồng thời, quyền lợi hợp pháp của các đồng sở hữu trong doanh nghiệp nhà nước có vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác được tôn trọng và bảo đảm.

- **Khu vực hợp tác xã:** Thực hiện giải thể các hợp tác xã yếu kém, chuyển đổi hợp tác xã kiều cũ sang hợp tác xã kiều mới hoặc thành lập mới.

Từ đó, tạo điều kiện hình thành hợp tác xã cổ phần, các hình thức hợp tác giản đơn như tổ hợp tác, tổ liên kết sản xuất, hội nghề nghiệp.

Trong các hợp tác xã (đặc biệt là hợp tác xã nông nghiệp) kiểu mới đã có những thay đổi cơ bản:

+ Về sở hữu: hợp tác xã thực hiện chuyển giao, nhượng bán lại tư liệu sản xuất cho hộ gia đình để trực tiếp quản lý khai thác. Đất đai trong sản xuất nông nghiệp người lao động được Nhà nước cấp giấy chứng nhận sử dụng ruộng đất với các quyền cơ bản được luật pháp thừa nhận. Sự thay đổi quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất trong các đơn vị hợp tác đã phát huy tính chủ động, sự gắn bó và quan tâm của người lao động đến kết quả sản xuất.

+ Về quan hệ quản lý: Khi các hộ gia đình được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ thì mối quan hệ giữa các hộ với hợp tác xã được chuyển từ quan hệ hành chính sang quan hệ hợp đồng bình đẳng và thoả thuận, tự nguyện, cùng có lợi. Do vậy, trách nhiệm cá nhân, tập thể đối với từng loại tài sản, vốn, quỹ của hợp tác xã được xác định rõ, cụ thể và công khai hoá hơn.

+ Về phân phối: Thực hiện phân phối theo khả năng lao động của từng người, theo kết quả sản xuất. Cơ chế phân phối mới đã tạo điều kiện để người lao động thực sự được quyền chủ động định đoạt kết quả sản xuất của mình. Trong quá trình phân phối, các hợp tác xã còn tạo ra các quỹ không chia, một mặt để đầu tư mở rộng sản xuất, mặt khác để tạo ra phúc lợi công cộng cho mọi thành viên trong hợp tác xã.

- Khu vực kinh tế tư nhân: Việc rà soát các giấy phép kinh doanh hiện hành và điều kiện kinh doanh đối với những ngành có điều kiện, nhất là trong các lĩnh vực tín dụng, dịch vụ, thương mại... có ý nghĩa mở rộng môi trường kinh doanh cho kinh tế tư nhân. Thực tế, môi trường kinh doanh đối với khu vực tư nhân đã có những cải thiện đáng chú ý. Những quy định hạn chế cạnh tranh, phân biệt đối xử đã được rà soát, sửa đổi. Các thủ tục hành chính trực tiếp liên quan đến khu vực kinh tế tư nhân như các thủ tục hoàn thuế, hải quan, thuê đất... được thực hiện theo hướng đơn giản hoá, công khai và minh bạch hơn. Việc đổi mới cơ chế, chính sách đã tạo điều kiện và động lực cho doanh nghiệp tư nhân mở rộng quy mô hoạt động thông qua tự tích luỹ và các biện pháp huy động vốn trên thị trường chứng khoán, phát triển hình thức công ty cổ phần. Các quy định về hợp đồng liên kết giữa

doanh nghiệp, hợp tác xã đã dần được hoàn chỉnh. Quyền của các doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động xuất khẩu tiếp tục được mở rộng. Các doanh nghiệp được quyền trực tiếp xuất khẩu những mặt hàng không cấm và không bị hạn chế về số lượng.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Thủ tục cấp giấy phép đầu tư cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được đơn giản hóa. Danh mục các lĩnh vực đầu tư có xu hướng được mở rộng hơn. Hình thức thu hút vốn đầu tư nước ngoài được đa dạng hóa thông qua đầu tư gián tiếp, mua lại, sáp nhập. Việc thu hút các tập đoàn đa sở hữu của nước ngoài vào hoạt động tại Việt Nam ngày càng được coi trọng. Đồng thời, các quy định đặc thù đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng được giảm dần. Tiết độ điều chỉnh giá, phí các hàng hoá, dịch vụ được đẩy mạnh, dần tiến tới thống nhất quy định về giá thuê đất, chi phí đền bù giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

4. Tạo lập các loại thị trường

- Về thị trường hàng hoá dịch vụ: Trên thị trường hàng hoá, dịch vụ, quan hệ cung - cầu, giá cả hàng tiêu dùng, dịch vụ được xác lập tuân theo nguyên tắc của thị trường. Tự do hoá lưu thông hàng hoá, xoá bỏ những quy định ngặt nghèo cấm chợ, làm cho thị trường hàng hoá trong cả nước ngày càng phát triển.

Nhà nước bước đầu đã có một số biện pháp quản lý các thị trường nhằm lành mạnh hoá thị trường và bảo vệ người tiêu dùng. Điều đó được thể hiện qua các Nghị định về xử lý việc sản xuất, buôn bán hàng giả, Pháp lệnh về chất lượng hàng hoá, Nghị định về công tác quản lý thị trường... Trong thời gian ngắn thị trường hàng hoá, dịch vụ được phát triển nhanh chóng và mở rộng cả trong và ngoài nước. Phần lớn giá cả hàng hoá, dịch vụ đã được tự do hoá, trừ một số loại hàng hoá và dịch vụ công ích thiết yếu như điện, nước, bưu chính viễn thông, hàng không...

- Về thị trường lao động: Thị trường lao động đang trong giai đoạn đầu hình thành và phát triển với rất nhiều hình thức biểu hiện. Nét đặc trưng của thị trường lao động nước ta là dù thừa nguồn lao động phổ thông, khan hiếm nguồn lao động có trình độ tay nghề so với nhu cầu phát triển của nền kinh tế hiện nay. Tuy vậy, ở nước ta thị trường lao động đang từng bước

hình thành và phát triển theo xu hướng cung - cầu lao động: việc bố trí và tuyển dụng lao động về cơ bản đã tạo quyền chủ động cho doanh nghiệp nhà nước trong tuyển dụng và bố trí lao động; cho tự do hoá một bước thị trường lao động đối với mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Về thị trường vốn: Thị trường vốn đã bước đầu hình thành và có bước phát triển. Hiện nay đã hình thành một số thị trường tài chính, thị trường tiền tệ, thị trường tín phiếu ngân hàng nhà nước và trái phiếu kho bạc nhà nước, thị trường nội tệ, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Nhờ đó, thị trường tài chính được mở rộng, khối lượng vốn huy động dưới hình thức tín phiếu, trái phiếu kho bạc không ngừng tăng lên.

Tuy nhiên, thị trường vốn chậm phát triển, còn yếu kém, chắp vá, cắt khúc, thiếu sự phát triển cả bề rộng và chiều sâu; còn có sự phân biệt đối xử với các tác nhân tham gia thị trường. Do vậy, chưa có môi trường cạnh tranh lành mạnh thực sự, cũng như chưa đảm bảo sự giao dịch tiền tệ, tín dụng thông suốt trên thị trường trong nước và giữa thị trường tiền tệ trong nước với thị trường tiền tệ quốc tế.

- Về thị trường khoa học công nghệ: Thị trường dịch vụ thông tin, khoa học, công nghệ mới được hình thành, chưa có nhiều tác nhân tham gia thị trường ở phía cung, trong khi đó cầu còn ở mức thấp. Các giao dịch trên thị trường công nghệ chủ yếu là giao dịch mua bán, mua mua mà chưa tham gia vào mua bán bản quyền sáng chế, hợp đồng nghiên cứu và triển khai. Tính cạnh tranh thị trường chưa cao làm hạn chế nhu cầu thực sự về dịch vụ khoa học - công nghệ của khu vực doanh nghiệp để nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Thị trường bất động sản: Thị trường bất động sản mới hình thành và dần được chính thức hoá, nhưng còn rất nhiều các vấn đề chưa được giải quyết như quyền sở hữu, phạm vi quyền sử dụng, hay việc thế chấp hoá các quyền sử dụng, chế độ thế chấp tài sản đất đai và bất động sản khi vay tín dụng ngân hàng. Thị trường đất đai chưa tạo thuận lợi cho đầu tư công nghiệp, nhất là của khu vực kinh tế tư nhân. Thực tế, Nhà nước mất đi khoán thu lớn cho ngân sách do không kiểm soát được các giao dịch ngầm về đất đai, đặc biệt ở các đô thị và các khu vực đất đai có giá trị cao, đồng thời chưa bảo hộ được quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của người cần chuyển nhượng và người có nhu cầu sử dụng đất đai.

Như vậy, trong quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế, để cơ chế thị trường hoạt động thông suốt, thời gian qua nước ta đã bước đầu hình thành các loại thị trường. Tuy nhiên, các loại thị trường này còn sơ khai, sự hình thành còn mang nhiều yếu tố tự phát, tốc độ phát triển còn chậm nên tác động và ảnh hưởng của nó đến nền kinh tế còn nhiều hạn chế. Việc hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường vẫn là yêu cầu cấp thiết đối với đổi mới quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay.

5. Đánh giá chung về cải cách thể chế

a. Thành tựu

- Chuyển biến cơ bản nhất, rõ nét nhất của thể chế kinh tế là Nhà nước trước đây quản lý kinh tế, xã hội chủ yếu bằng chính sách, nghị quyết và mệnh lệnh hành chính thì nay pháp luật đã trở thành công cụ quản lý chủ yếu của Nhà nước. Nguyên tắc pháp quyền ngày càng được khẳng định và phát huy hiệu quả trong các hoạt động của nền kinh tế.

- Tạo khung khổ pháp lý cho việc xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, xác định chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu, địa vị pháp lý của các doanh nghiệp, quyền tự do kinh doanh, quyền tự do hợp đồng, các cơ chế khuyến khích và bảo đảm đầu tư; xoá bỏ chế độ nhà nước độc quyền về ngoại thương; giám dân sự can thiệp của cơ quan nhà nước bằng các biện pháp hành chính vào các quan hệ kinh tế, thương mại và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

- Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội không những tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế mà còn tạo điều kiện cho Nhà nước tập trung quản lý những gì thực sự cần thiết thuộc về chức năng vốn có của mình.

- Bộ máy cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương đã có một bước điều chỉnh theo yêu cầu của quá trình chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính phủ đã tập trung thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô, từng bước xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Tổ chức bộ máy của Chính phủ đã được sắp xếp lại gọn hơn, giảm bớt số Bộ, cơ quan ngang Bộ. Thể chế công vụ bước đầu hình thành phù hợp với tiến trình cải cách hành chính, cải cách kinh tế.

b. Hạn chế

- Thể chế kinh tế hiện nay chưa thực sự tạo ra tính bình đẳng trong sân chơi kinh doanh giữa các thành phần kinh tế thể hiện rõ nét ở các quy chế về cho vay vốn, về cấp và cho thuê đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, về chế độ thuế, về ưu tiên cho phép xuất nhập khẩu, về thái độ của Nhà nước đối với những rủi ro, thua lỗ của doanh nghiệp... Thực tế, những quy chế đối với từng thành phần kinh tế còn có sự chênh lệch, đối xử chưa bình đẳng.

- Quá nhiều về số lượng văn bản, mâu thuẫn giữa các quy định, thẩm quyền ban hành các thể chế quá rộng rãi, giao cho nhiều cơ quan. Với số lượng văn bản quá nhiều, nếu không thực hiện đơn giản hóa thể chế thì hiệu lực thực hiện không những không cao mà còn làm xuất hiện tình trạng lạm dụng thể chế, chỉ thực hiện những thể chế có lợi còn những thể chế khác thì không.

- Cải cách hành chính diễn ra còn chậm. Việc xác định và phân công chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ và mỗi cơ quan trung ương chưa thật hợp lý, còn chồng chéo, trùng lắp, nhất là ở những lĩnh vực quản lý có sự giao thoa, đan xen về phạm vi, đối tượng giữa các bộ, ngành. Do đó, không làm rõ được các nội dung quản lý của mỗi bộ, ngành; từ đó khó xác định kết quả, hiệu quả công việc của mỗi cơ quan cũng như trách nhiệm khi xảy ra những sai sót trong hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Khái niệm thể chế, thể chế kinh tế và các yếu tố cơ bản cấu thành thể chế kinh tế.
2. Chức năng và các nhân tố tác động đến sự hình thành thể chế kinh tế.
3. Phân tích thực trạng của thể chế kinh tế Việt Nam.
4. Giải pháp tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay?

Chương 4

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề cốt lõi của lý luận về phát triển kinh tế. Tăng trưởng và phát triển kinh tế là mục tiêu hàng đầu của tất cả các nước trên thế giới, là thước đo chủ yếu về sự tiến bộ trong mỗi giai đoạn của mỗi quốc gia.

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập (hay sản lượng) được tính cho toàn bộ nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Tăng trưởng kinh tế có thể biểu thị bằng số tuyệt đối (quy mô tăng trưởng) hoặc số tương đối (tỷ lệ tăng trưởng) - là tỷ lệ phần trăm của sản lượng tăng thêm trong thời kỳ nghiên cứu so với mức sản lượng của thời kỳ trước đó hoặc thời kỳ gốc.

Tăng trưởng kinh tế còn được xem xét dưới góc độ chất lượng. Chất lượng tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua các đặc điểm sau:

- Tốc độ tăng trưởng cao và được duy trì trong một thời gian dài;
- Phát triển có hiệu quả, thể hiện qua năng suất lao động, năng suất tài sản cao và ổn định, hệ số, hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) phù hợp, và đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) cao;
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao hiệu quả, phù hợp với thực tiễn của nền kinh tế trong mỗi thời kỳ;
- Nền kinh tế có tính cạnh tranh cao;
- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với đảm bảo hài hòa đời sống xã hội;
- Tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái;

2. Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

a. Các nhân tố kinh tế

Các nhân tố kinh tế tác động đến tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế bao gồm: vốn, lao động, tiến bộ công nghệ và tài nguyên.

Vốn là yếu tố đầu vào quan trọng, có tác động trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế. Lưu ý rằng, vốn sản xuất có liên quan trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế được hiểu là vốn vật chất, đó là toàn bộ tư liệu vật chất được tích lũy lại của nền kinh tế, bao gồm: nhà máy, thiết bị, máy móc, nhà xưởng và các trang thiết bị được sử dụng như những yếu tố đầu vào trong sản xuất.

Lao động là yếu tố đầu vào không thể thiếu của sản xuất. Trước đây người ta chỉ quan niệm lao động là yếu tố vật chất giống như vốn và được xác định bằng số lượng lao động của mỗi quốc gia (có thể tính bằng đầu người hay thời gian lao động). Những mô hình tăng trưởng kinh tế hiện đại gần đây đã nhấn mạnh đến khía cạnh phi vật chất của lao động là vốn con người, đó là lao động có kỹ năng sản xuất, lao động có thể vận hành máy móc thiết bị phức tạp, lao động có sáng kiến và phương pháp mới trong hoạt động kinh tế... Hiện nay tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển được đóng góp chủ yếu bởi quy mô (số lượng) lao động, còn yếu tố vốn con người có vị trí chưa cao do trình độ và chất lượng nguồn nhân lực của các nước này còn thấp.

Tiến bộ công nghệ là nhân tố tác động ngày càng mạnh đến tăng trưởng ở các nền kinh tế ngày nay. Yếu tố công nghệ cần được hiểu đầy đủ theo hai dạng: Thứ nhất, đó là những thành tựu kiến thức, tức là nắm bắt kiến thức khoa học, nghiên cứu đưa ra những nguyên lý, thử nghiệm và cải tiến sản phẩm, quy trình công nghệ hay thiết bị kỹ thuật; Thứ hai, là sự áp dụng phổ biến các kết quả nghiên cứu, thử nghiệm vào thực tế nhằm nâng cao trình độ phát triển chung của sản xuất.

Tài nguyên được đưa vào sử dụng để tạo ra sản phẩm cho xã hội càng nhiều càng tốt nhưng phải đảm bảo chúng được sử dụng có hiệu quả, không lãng phí. Việc sử dụng tài nguyên là vấn đề có tính chiến lược, lựa chọn công nghệ để có thể sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên của quốc gia là vấn đề sống còn của phát triển. Sử dụng lãng phí tài nguyên có thể được xem như sự hủy hoại môi trường, làm cạn kiệt tài nguyên. Hiện nay, các mô

hình tăng trưởng hiện đại thường không nói đến nhân tố tài nguyên với tư cách là biến số của hàm tăng trưởng kinh tế. Họ cho rằng tài nguyên là yếu tố cố định, vai trò của chúng có xu hướng giảm dần, hoặc tài nguyên có thể được quy về vốn sản xuất.

b. Các nhân tố phi kinh tế

Khác với các nhân tố kinh tế, các nhân tố chính trị, xã hội, thê chế hay còn gọi là các nhân tố phi kinh tế, có tác động gián tiếp và rất khó lượng hóa cụ thể mức độ tác động của chúng đến tăng trưởng kinh tế. Có thể kể ra một số nhân tố phi kinh tế tác động đến tăng trưởng như: các yếu tố văn hóa - xã hội, thê chế, và sự tham gia của cộng đồng.

Văn hóa - xã hội là nhân tố quan trọng, tác động nhiều tới quá trình phát triển của mỗi quốc gia. Nhân tố văn hóa - xã hội bao trùm nhiều mặt, từ tri thức phổ thông đến những tích lũy tinh hoa của văn minh nhân loại về khoa học, công nghệ, văn học, lối sống, phong tục tập quán... Trình độ văn hóa cao đồng nghĩa với trình độ văn minh cao và sự phát triển cao của mỗi quốc gia. Nhìn chung, trình độ văn hóa của mỗi dân tộc là nhân tố cơ bản để tạo ra các yếu tố về chất lượng lao động, kỹ thuật, trình độ quản lý. Xét trên khía cạnh kinh tế hiện đại thì nó là nhân tố cơ bản của mọi nhân tố dẫn đến quá trình phát triển.

Các thê chế chính trị - xã hội được thừa nhận có tác động đến quá trình phát triển đất nước, đặc biệt thông qua việc tạo dựng hành lang pháp lý và môi trường đầu tư. Vì nền tảng của kinh tế thị trường là dựa trên trao đổi giữa các cá nhân và các nhóm người với nhau, bởi vậy nếu không có thê chế thì các hoạt động này không thể diễn ra bởi vì người này không thể tương tác với người kia mà không có chế tài nào đó ngăn cản người kia hành động tự ý tiện và ngược lại với thoả thuận.

Thực tế, cơ chế, chính sách có thể tạo nên sức mạnh kinh tế thực sự, bởi chính sách đúng có thể làm cho vốn được sử dụng có hiệu quả, tạo thêm nguồn lực cho tăng trưởng. Ngược lại, nhà nước quyết sách sai, điều hành kém, cơ chế chính sách không hợp lý sẽ gây tổn hại cho nền kinh tế, kìm hãm tăng trưởng cả về mặt số lượng và chất lượng. Như vậy, có thể nhận thấy tăng trưởng kinh tế phụ thuộc nhiều vào năng lực của bộ máy nhà nước, trước hết và trực tiếp là trong việc thực hiện năng lực quản lý của nhà nước. Quản lý hiệu quả của nhà nước vào quá trình tăng trưởng có thể xem

xét thông qua các tiêu chí là ổn định chính trị, ổn định vĩ mô, xây dựng và thực thi một hệ thống thể chế và hành lang pháp lý có hiệu lực. Triển vọng tăng trưởng được duy trì trong tương lai ở mức cao sẽ dễ đạt được hơn ở những nước có thể chế và quy định minh bạch, rõ ràng và tính thực thi của pháp luật cao, có bộ máy nhà nước ít quan liêu, tham nhũng, đồng thời tạo điều kiện cho mọi công dân thực hiện tốt các quyền của họ.

Sự tham gia của cộng đồng cũng là một yếu tố phi kinh tế tác động tới tăng trưởng kinh tế. Dân chủ và phát triển là hai vấn đề có tác động qua lại lẫn nhau. Sự phát triển là điều kiện làm tăng thêm năng lực thực hiện quyền dân chủ của cộng đồng dân cư trong xã hội. Ngược lại, sự tham gia của cộng đồng là nhân tố đảm bảo tính chất bền vững và tính động lực nội tại cho phát triển kinh tế - xã hội.

II. THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG VÀ CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

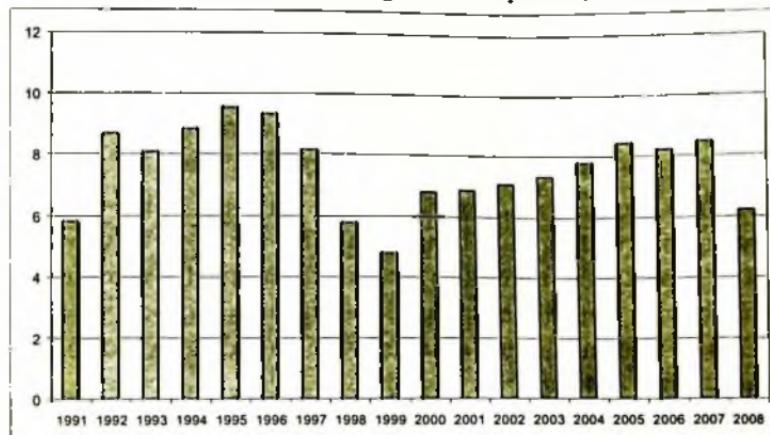
1. Những thành tựu về tăng trưởng kinh tế Việt Nam

a. *Tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế*

Nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng liên tục và với tốc độ cao trong suốt một thời gian dài sau đổi mới. So với các thời kỳ 1976-1985 (đạt khoảng 2%/năm), 1986-1990 (đạt xấp xỉ 3,9%/năm), thì tốc độ tăng trưởng bình quân năm thời kỳ 1991-1995 (8,18%), 1996-2000 (6,95%) và 2001-2006 (7,62%) là rất ấn tượng. Tính bình quân trong cả giai đoạn 1991-2006, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7,59%/năm. Đó là tốc độ tăng thuộc loại cao nhất so với các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới, chỉ thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân năm của Trung Quốc trong thời gian tương ứng. Hơn thế, thời gian tăng trưởng kinh tế liên tục của Việt Nam đã đạt 28 năm, vượt kỷ lục 23 năm của Hàn Quốc, và cũng chỉ thua kỷ lục 30 năm mà Trung Quốc đang nắm giữ cho đến nay.

Từ năm 1991 đến nay, nền kinh tế Việt Nam trải qua ba thời kỳ tăng trưởng khác nhau. Thời kỳ 1991-1995 thể hiện những bước chuyển đầu tiên của nền kinh tế sang cơ chế thị trường, nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, đạt đỉnh điểm vào năm 1995 (9,54%). Nhìn chung, giai đoạn chuyển đổi này đã xây dựng nền móng cơ sở cho cơ chế thị trường phát triển những năm sau đó.

Hình 4.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam, 1991-2008



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Thời kỳ 1996-1999 là khoảng thời gian tốc độ tăng trưởng kinh tế có chiều đi xuống. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á xuất phát từ Thái Lan và lan rộng sang các nước Đông Á khác, tạo nên sự giảm sút khá mạnh về thương mại và đầu tư. Do nguồn vốn đầu tư trực tiếp suy giảm và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên các thị trường xuất khẩu thực sự tác động tiêu cực đến nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng giảm đáng kể trong giai đoạn này, từ 8,2% năm 1997 xuống 4,8% năm 1999, bình quân cả thời kỳ, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 7%, không đảm bảo kế hoạch 5 năm đã đề ra.

Thời kỳ 2001-2007 chứng kiến đà tăng trưởng trở lại của nền kinh tế. Các chương trình cải cách hướng vào cải tổ cơ cấu kinh tế, tốc độ cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước tăng lên, đặc biệt từ năm 2002 trở lại đây đã đưa nền kinh tế trở lại đà tăng trưởng, từ 6,8% năm 2000 lên 8,4% năm 2005, 8,2% năm 2006, 8,46% năm 2007. Tính chung, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7 năm đạt hơn 7,7%. Nhờ nhịp độ tăng trưởng cao và khá ổn định, quy mô GDP của Việt Nam tăng nhanh chóng, năm 2006 đã gấp 3,2 lần năm 1990.

Từ năm 2008 đến nay, nền kinh tế bắt đầu một chu kỳ suy giảm tăng trưởng do chịu tác động của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng năm 2008 giảm còn 6,31% so với 8,46% năm 2007, năm 2009 chỉ đạt 5,32%. Năm 2010, nền kinh tế đã từng bước vượt qua khó khăn và có sự phục hồi, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức của năm 2008, đạt 6,78%.

b. Tốc độ tăng trưởng của các nhóm ngành trong nền kinh tế Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản

Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp của Việt Nam tăng trưởng liên tục trong cả giai đoạn 1991-2008, với tốc độ bình quân 4%/năm. Giá trị sản xuất của cả ngành luôn tăng trưởng vượt mức đặt ra trong các kế hoạch 5 năm 1991-1995 và 1996-2000. Trong thời kỳ 2001-2008, mặc dù nông nghiệp gặp khó khăn (do hạn hán kéo dài, dịch cúm gia cầm lan rộng, bão lụt xảy ra liên tục...), nhưng nhờ thuỷ sản vẫn tăng khá (trung bình 11,4%/năm), nên tính chung tăng trưởng của nhóm ngành nông - lâm nghiệp và thuỷ sản đạt bình quân khoảng 4,0%/năm. Năm 2009, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2010 gặp một số khó khăn do hạn hán, sâu bệnh và mưa lũ xảy ra tại một số địa phương nên tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành nông nghiệp đã sụt giảm, chỉ còn 1,82%. Năm 2010, cả ba bộ phận của nhóm này đều có sự phục hồi về tốc độ tăng trưởng, tính chung nhóm ngành nông nghiệp tăng trưởng 2,78% so với năm 2009.

Công nghiệp và xây dựng

Từ năm 1991 đến nay, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng luôn cao hơn tốc độ tăng GDP của cả nền kinh tế, bình quân cả thời kỳ đạt 10,9%/năm, một tốc độ tăng vừa cao, vừa liên tục, vừa trong thời gian dài và chưa bao giờ đạt được trong lịch sử nền kinh tế nước ta. Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và xây dựng qua 16 năm gần như tăng trưởng liên tục đạt 2 chữ số, nhờ đó quy mô giá trị sản xuất của ngành năm 2006 xấp xỉ gấp 8 lần so với năm 1991. Năm 2008, do bắt đầu bị ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế toàn cầu, tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và xây dựng giảm mạnh chỉ còn 5,98% năm 2009 đạt 5,52%. Năm 2010, tốc độ tăng trưởng của nhóm này đã được cải thiện, đạt 7,7%.

Tăng trưởng cao của công nghiệp và xây dựng đạt được ở cả ba khu vực (khu vực doanh nghiệp nhà nước, khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài). Tăng trưởng cao nhóm ngành này cũng đạt được trên một số địa bàn quan trọng, với tốc độ cao hơn tốc độ tăng trưởng chung, như Vĩnh Phúc, Bình Dương, Hải Dương, Đồng Nai, Phú Yên, Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng... Những địa bàn có quy mô lớn cũng đạt tăng trưởng khá như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp trong thời kỳ 1991-2008 đạt mức cao ở một số ngành chủ yếu như than, hóa chất, da, gỗ, kim loại... Đặc biệt

trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của các ngành sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị máy tính, điện... đã đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng của toàn ngành.

Biểu 4.1: Tốc độ tăng trưởng GDP của các nhóm ngành kinh tế Việt Nam, 1991-2010

Đơn vị: %

Năm	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1991	2,18	7,71	7,38
1992	6,88	12,79	7,58
1993	3,28	12,62	8,64
1994	3,37	13,39	9,56
1995	4,80	13,60	9,83
1996	4,40	14,46	8,80
1997	4,33	12,62	7,14
1998	3,53	8,33	5,08
1999	5,23	7,68	2,25
2000	4,63	10,07	5,32
2001	2,98	10,39	6,10
2002	4,17	9,48	6,54
2003	3,62	10,48	6,45
2004	4,36	10,22	7,26
2005	4,02	10,69	8,48
2006	3,69	10,38	8,29
2007	3,76	10,22	8,85
2008	4,68	5,98	7,37
2009	1,82	5,52	6,63
2010	2,78	7,70	7,52

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Dịch vụ

Có thể nói, khu vực dịch vụ phản ánh rõ nét nhất sự thăng trầm của tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong thời kỳ 1991-1995, ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá cao (tăng trưởng bình quân 8,6%/năm). Tốc độ này giảm sút dần trong 5 năm 1996-2000 (5,7%/năm), nhưng trở lại đà tăng trưởng kể từ năm 2001 đến nay. Trong hai năm 2005-2006, GDP do nhóm

ngành dịch vụ tạo ra tăng trên mức 8%, cao nhất tính từ khi cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á xảy ra, và lần đầu tiên kể từ năm 1996, đã cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế mà tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ có giảm nhẹ xuống còn 7,37% vào năm 2008. Năm 2009, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ chỉ đạt 6,63%.

c. Đánh giá thực trạng chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phản sau đây phân tích tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong mối quan hệ với biến động cơ cấu kinh tế theo các ngành kinh tế và biến động cơ cấu theo thành phần kinh tế.

Cơ cấu nhóm ngành kinh tế

Có thể thấy rõ, tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong GDP Việt Nam giảm dần theo thời gian, từ 40,49% xuống 22,1% trong thời kỳ 1991-2008, trong khi công nghiệp và xây dựng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, từ 23,7% tăng lên 39,7% trong cùng thời kỳ. Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ba khối ngành nhưng lại có xu hướng đi xuống, chỉ ở khoảng 38% trong hai năm trở lại đây.

Biểu 4.2: Cơ cấu kinh tế Việt Nam (1990 – 2010)

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
1990	100	38,74	22,67	38,59
1995	100	27,18	28,76	44,06
2000	100	24,53	36,73	38,74
2005	100	20,97	41,02	38,01
2010	100	20,58	41,09	38,33

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế là do tốc độ tăng trưởng của các khu vực trong thời gian qua. Rõ ràng, công nghiệp và xây dựng là ngành tăng trưởng nhanh nhất trong ba nhóm ngành từ năm 1991 đến nay. Trong đó, khu vực dịch vụ sau một thời gian chững lại (1998-2002) và tăng chậm hơn nhịp độ tăng trưởng chung của GDP, hiện nay đã trở lại tốc độ tăng

trường khá. Khu vực nông nghiệp, do chủ yếu dựa vào vốn đầu tư của các bộ gia đình nông dân, lại bị ảnh hưởng bởi điều kiện tự nhiên bất lợi trong thời gian qua, cho nên tốc độ tăng trưởng đạt được thấp hơn hai khu vực kia.

Như vậy, cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch khá chậm. Hiện tại, cơ cấu kinh tế của Việt Nam giống một số quốc gia ASEAN đầu thập kỷ 1980. Trong quá trình chuyển dịch vừa qua, tốc độ thay đổi cơ cấu kinh tế của Indônêxia, Thái Lan và Malaixia diễn ra nhanh hơn Việt Nam. Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế nước ta chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông, lâm, thủy sản và công nghiệp, xây dựng. Nhưng xét chung trong giai đoạn 2001-2008, sự chuyển dịch cơ cấu giữa ba khu vực không mạnh như trong giai đoạn 5 năm 1996-2000. Mục tiêu đặt ra cho khu vực dịch vụ đến năm 2005 chiếm tỷ trọng khoảng 41-42% GDP đã không đạt được, trong khi đây là khu vực có rất nhiều cơ hội và tiềm năng phát triển.

Nhìn từ góc độ dài hạn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn chậm, quá trình này chưa được thực hiện theo một quy hoạch chiến lược tổng thể có tầm nhìn xa, với một lộ trình hợp lý. Những năm qua là giai đoạn chuyển dịch cơ cấu được định hướng bởi các quy hoạch mang tính cục bộ ngành và địa phương, nhằm phục vụ cho các lợi ích cục bộ và ngắn hạn, do vậy quy hoạch tổng thể thường bị điều chỉnh, phá vỡ, hiệu quả đầu tư thấp, cơ cấu chuyển dịch không đúng yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng cao, bền vững, nâng cao sức cạnh tranh và theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Trong nội bộ mỗi nhóm ngành, sự chuyển dịch cơ cấu cũng còn chậm. Trong khu vực nông, lâm, thủy sản, chủ yếu diễn ra sự chuyển dịch giữa hai nhóm ngành nông nghiệp và thủy sản: tỷ trọng của ngành thủy sản tăng từ 9,2% năm 1991 lên 26,8% năm 2008, tương ứng với sự giảm sút tỷ trọng nông nghiệp từ 85,3% năm 1991 xuống 70,6% năm 2008. Sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng chậm: tỷ trọng ngành trồng trọt vẫn chiếm tới 72,4% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2008 so với 79,6% năm 1991. Kết quả lớn nhất trong chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp là chuyển dịch trong nội bộ ngành trồng trọt theo hướng giảm diện tích trồng lúa sang trồng các loại cây khác có năng suất và giá trị kinh tế cao hơn.

Trong khu vực công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng không đáng kể, từ 79,9% năm 1996 lên 83,2% vào năm 2005 và 85,4% vào năm 2007.

Trong khi ngành dịch vụ được coi là một động lực của tăng trưởng, nhưng tốc độ tăng trưởng của ngành này quá chậm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng của công nghiệp, xây dựng. Nếu tính trong cả thời kỳ 1995-2002, ngành dịch vụ giảm đi 6,1%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm trong tổng GDP (theo giá so sánh) có xu hướng giảm trở lại. Đây là sự chuyển dịch cơ cấu không đúng hướng phát triển một nền kinh tế hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế, theo mô hình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Các ngành dịch vụ có khả năng tạo nhiều giá trị tăng thêm như dịch vụ tài chính, bảo hiểm hiện đang có tỷ trọng trong GDP rất nhỏ (chưa tới 2% GDP năm 2008). Ngoài ra, nhiều lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như tư vấn xúc tiến đầu tư, pháp lý, công nghệ, và xuất khẩu lao động cũng chưa được khai thác tốt, còn kém phát triển..

Cơ cấu kinh tế còn lạc hậu đang hạn chế nhiều việc nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam và gây bất lợi cho tăng trưởng, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang bắt đầu phải chịu động hội nhập kinh tế quốc tế và mới trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Nếu xu thế này không được điều chỉnh kịp thời trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư từ bên ngoài để phát triển và coi trọng đầu tư, thúc đẩy phát triển mạnh thương mại, du lịch, dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ vận tải, bưu điện... thì các yếu tố bất lợi cho phát triển kinh tế của đất nước sẽ tiếp tục nảy sinh và làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế chung.

Cơ cấu thành phần kinh tế

Cơ cấu thành phần kinh tế cũng có sự chuyển biến khá rõ nét, thể hiện sự lớn mạnh và tham gia ngày càng sâu rộng của khu vực ngoài quốc doanh, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, vào các hoạt động kinh tế. Theo xu hướng này, tỷ trọng của khu vực quốc doanh trong một số lĩnh vực kinh tế giảm dần, còn tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên tương ứng, đánh dấu những bước chuyển cơ bản trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Biểu 4.3: Cơ cấu thành phần kinh tế trong GDP của Việt Nam, 1991-2008

Đơn vị: %

Năm	Tỷ trọng trong GDP (giá thực tế)			Tốc độ tăng trưởng (giá so sánh)		
	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn FDI	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn FDI
1991	31,07	68,93	0	6,63	5,29	-
1992	34,29	65,71	0	10,60	7,52	-
1993	38,21	61,79	0	9,54	7,14	-
1994	40,12	53,47	6,41	10,39	-3,72	-
1995	40,18	53,52	6,30	9,42	8,98	14,98
1996	39,93	52,68	7,39	11,28	6,60	19,41
1997	40,48	50,45	9,07	9,67	5,18	20,76
1998	40,00	49,98	10,03	5,56	3,77	19,10
1999	38,74	49,03	12,24	2,55	4,24	17,56
2000	38,52	48,20	13,27	7,72	5,04	11,44
2001	38,40	47,84	13,76	7,44	6,36	7,21
2002	38,38	47,86	13,76	7,11	7,04	7,16
2003	39,08	46,45	14,47	7,65	6,36	10,52
2004	39,10	45,77	15,13	7,75	6,95	11,51
2005	38,40	45,61	15,99	7,37	8,21	13,22
2006	37,32	45,66	17,02	6,36	8,24	13,99
2007	35,93	46,11	17,96	5,91	9,37	13,04
2008	34,35	46,97	18,68	4,22	7,23	8,10

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Xét về cơ cấu đóng góp của các thành phần kinh tế đối với kết quả tăng trưởng của GDP thời kỳ 2001-2008, có thể thấy: kinh tế ngoài nhà nước đóng góp nhiều nhất (46,3%), sau đến kinh tế nhà nước (38,4%), thấp nhất là kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (15,3%). Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng bình quân 13,6%/năm trong thời kỳ 1996-2008, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đang khẳng định vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế đất nước.

Xét về cơ cấu đóng góp của các thành phần kinh tế đối với tăng trưởng sản lượng công nghiệp, có thể thấy trong giai đoạn 1996-2008, kinh tế nhà

nước đóng góp nhiều nhất, sau đến khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, thấp nhất là kinh tế ngoài nhà nước. Tuy nhiên từ năm 2005, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã chiếm tỷ trọng cao nhất trong giá trị sản xuất công nghiệp của Việt Nam. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng trong giá trị sản xuất công nghiệp tạo ra bởi khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt cao nhất trong ba khu vực từ năm 2001 đến nay.

Về cơ cấu đầu tư phân theo thành phần kinh tế, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước có xu hướng giảm dần từ năm 2001 đến nay, thì tỷ trọng vốn từ khu vực ngoài quốc doanh tăng lên nhanh chóng, từ 20,6% lên 40,0% (2001-2008). Tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng giảm trong các năm 2003-2004, tuy nhiên, năm 2008 đã đánh dấu sự gia tăng trở lại của đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng 17,8%/năm.

d. Tăng trưởng kinh tế gắn với xoá đói giảm nghèo

Biểu 4.4: Tỷ lệ nghèo chung ở Việt Nam phân theo một số tiêu chí (*)

	1993	1998	2002	2004	2006	2008
Toàn quốc	58,1	34,7	28,9	19,5	16,0	14,5
Thành thị	25,1	9,2	6,6	3,6	3,9	3,3
Nông thôn	66,4	45,5	35,6	25,0	20,4	18,7
Trung du và miền núi phía Bắc		64,5	47,9	38,3	32,3	31,6
Đông Bắc	86,1					
Tây Bắc	81,0					
Đồng bằng sông Hồng	62,7	30,7	21,5	11,8	8,9	8,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		42,5	35,7	25,9	22,3	18,4
Bắc Trung Bộ	74,5					
Duyên hải Nam Trung bộ	47,2					
Tây Nguyên	70,0	52,4	51,8	33,1	28,6	24,1
Đông Nam Bộ	37,0	7,6	8,2	3,6	3,8	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	47,1	36,9	23,4	15,9	10,3	12,3

(*) Tỷ lệ nghèo ở đây được tính theo mức chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng, sử dụng chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới (tỷ lệ dân số sống dưới ngưỡng 1 USD/ngày) cho các năm như sau: 1998: 149.000 VND; 2002: 160.000 VND, 2004: 173.000 VND, 2006: 213.000 VND.

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004, 2006, 2008, 2009).

Kết quả từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình cho thấy tỷ lệ người nghèo chung đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 28,9% năm 2002, có nghĩa là Việt Nam đã hoàn thành sớm kế hoạch toàn cầu “giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015” mà Liên hợp quốc đề ra. Hơn thế, đến năm 2006, tỷ lệ nghèo đói toàn quốc đã giảm xuống còn 16%, tức là giảm hơn 3,6 lần so với 13 năm trước đó. Tuy các chuẩn nghèo khác nhau sẽ đưa ra những tỷ lệ khác nhau về nghèo đói, nhưng trong bất kỳ trường hợp nào, tình trạng đói nghèo của nước ta cũng vẫn duy trì được chiều hướng ngày một giảm xuống. Đây là một thành tựu được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, nhất là so với một số nước trong khu vực và trên thế giới.

Biểu 4.5: Tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam phân theo một số tiêu chí (*)

Đơn vị: %

	1993	1998	2004	2006	2008
Toàn quốc	41,6	28,2	18,1	15,5	13,5
Thành thị	32,1	16,8	8,6	7,7	6,7
Nông thôn	44,35	29,6	21,2	18,0	16,2
Trung du và miền núi phía Bắc	52,9	40,6	29,4	27,5	25,9
Đồng bằng sông Hồng	36,1	21,6	12,7	10,0	8,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung			25,3	22,2	19,8
Bắc Trung Bộ	51,7	40,3			
Duyên hải Nam Trung Bộ	37,4	28,8			
Tây Nguyên	55,0	40,1	29,2	24,0	21,0
Đông Nam Bộ	31,0	20,1	4,6	3,1	2,3
Đồng bằng sông Cửu Long	36,8	23,7	15,3	13,0	11,1

(*) Tỷ lệ nghèo ở đây được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng với mức chuẩn của Chính phủ giai đoạn 2006-2010, trong đó thành thị 260.000 VND, nông thôn 200.000 VND.

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2004, 2006, 2008).

Bên cạnh đó, thành công của Việt Nam xét về mức giảm nghèo tương ứng với mỗi phần trăm tăng trưởng kinh tế cũng đáng được ghi nhận. Trong giai đoạn 1993-1998, 1% tăng trưởng trong GDP/người tương ứng với 1,3% giảm nghèo, trong khi ở giai đoạn 1998-2002 là 1,2%. Cả hai tỷ lệ này đều cao hơn so với mức trung bình quan sát được giữa các nước (Ngân hàng Thế

giới, 2003). Lợi ích tăng trưởng kinh tế được phân phối rộng khắp, thể hiện ở chỗ tỷ lệ nghèo của tất cả các vùng và các bộ phận dân cư đều giảm xuống đều đặn. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ nghèo giảm từ 25% dân số đô thị năm 1993 xuống một mức tương đối thấp so với nhiều nước khác (chưa đầy 4%) trong năm 2006. Đồng thời, tỷ lệ này ở nông thôn cũng giảm nhanh chóng: năm 1993 khoảng 2/3 dân số nông thôn được coi là nghèo, nay con số này giảm xuống còn 1/5. Xóa đói giảm nghèo được tiến hành khắp các vùng miền của Việt Nam. Tỷ lệ nghèo ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên mặc dù còn cao hơn hẳn so với các vùng khác, nhưng cũng giảm khá nhanh. Tỷ lệ nghèo của người thiểu số giảm xuống rõ rệt. Như vậy, không có vùng nào ở Việt Nam bị bỏ rơi trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

e. Tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ về y tế và phát triển con người

Những tiến bộ về y tế và chăm sóc sức khỏe

Tăng trưởng kinh tế cũng là tiền đề mang lại những tiến bộ quan trọng trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe. Hệ thống y tế với số lượng cơ sở khám chữa bệnh, số giường bệnh tăng lên tạo điều kiện tốt hơn và cho nhiều người hơn có nhu cầu khám, chữa bệnh ở các bệnh viện công và bệnh viện ngoài công lập. Số lượng cán bộ ngành y và ngành dược gia tăng đều qua các năm. Hệ thống bệnh viện, cơ sở y tế cũng được trang bị mới thêm máy móc, thiết bị khám, chữa bệnh, tăng cường hơn nguồn lực sản xuất thuốc chữa bệnh và mạng lưới y tế được tổ chức rộng khắp tạo điều kiện nâng cao tiếp cận và tính bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe của các tầng lớp dân cư.

Biểu 4.6: Một số chỉ tiêu về hệ thống y tế tại Việt Nam, 1995 - 2008

	1995	2000	2008	2009
Số cơ sở khám chữa bệnh công lập	12.970	13.117	13.460	13.450
Số giường bệnh tính trên 1 vạn dân	26,7	24,7	25,5	27,1
Số bác sĩ tính bình quân trên 1 vạn dân	4,3	5,0	6,6	7,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm.

Nhờ đó, những tiêu chí về sức khoẻ người dân Việt Nam được nâng cao rõ rệt trong những năm qua. Tuổi thọ bình quân năm 1995 mới đạt 65,2 tuổi thì năm 2005 đã đạt 71,3 tuổi, về đích trước 5 năm so với mục tiêu đề ra đến năm 2010. Tuổi thọ tăng lên do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân quan trọng liên quan đến các thành tựu về y tế và chăm sóc sức

khoẻ. Nhiều mục tiêu đề ra đã đạt được hoặc hoàn thành vượt mức như tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi giảm còn 3,15% (năm 1995 là 8,1%), tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2.500 gram còn 5,8% (năm 1997 là 7,97%), tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 25% (năm 1995 là 38%), tỷ lệ tử vong mẹ khi sinh chỉ còn 85 trên 100 nghìn bà mẹ sinh con, tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ đạt 96,7%, tỷ lệ xã có bác sĩ đạt trên 65,4%, đã thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh, thanh toán bệnh phong... Các thành tựu về y tế thông qua các chỉ số cơ bản về hệ thống y tế, chăm sóc sức khoẻ và dinh dưỡng đã phản ánh một cách khá đầy đủ và cụ thể tác động tích cực về nhiều mặt của tăng trưởng kinh tế đến nâng cao sức khỏe, dinh dưỡng cho người dân.

Chỉ số phát triển con người (HDI)

Những phân tích trên đây cho thấy rằng, qua hơn 20 năm đổi mới vừa qua, mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, giữa tăng trưởng và tiến bộ về y tế và chăm sóc sức khỏe nhìn chung đã được giải quyết một cách tích cực. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng cao và ổn định, các thành tựu của tăng trưởng và cơ hội phát triển được mở rộng cho đông đảo nhân dân, lợi ích tăng trưởng ngày càng lớn và được thụ hưởng trên quy mô rộng. Kết quả là sự phát triển toàn diện con người Việt Nam đã được khẳng định thông qua sự gia tăng vững chắc của chỉ số HDI trong hơn 10 năm qua.

2. Những hạn chế của tăng trưởng kinh tế Việt Nam

a. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa đủ để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng tụt hậu so với thế giới và khu vực

Nếu so sánh thu nhập giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, chúng ta sẽ nhận thấy khoảng cách phát triển đang dần được thu hẹp, đặc biệt là khi tính GDP theo PPP. Nếu như năm 1991, GDP bình quân đầu người của Việt Nam theo tỷ giá sức mua tương đương (PPP) chưa bằng 1/2 của Philippin hay Indônêxia, chỉ đạt khoảng 1/5 của Thái Lan, hơn 1/10 của Malaixia; thì các con số này đã tăng lên đáng kể sau 17 năm, lần lượt xấp xỉ các mức 3/4, 1/3 và 1/5.

Tuy nhiên, nếu so sánh với Trung Quốc, chúng ta đang có sự tụt hậu đáng kể, khi GDP bình quân đầu người tính bằng PPP năm 2008 chưa bằng 50% của nước này, trong khi sự chênh lệch chỉ vào khoảng 20% ở năm 1991.

**Biểu 4.7: So sánh khoảng cách GDP/người của Việt Nam
và một số nước trong khu vực**

Nước	GDP/người (USD)			Việt Nam so với các nước (%)		
	1991	2000	2008	1991	2000	2008
<i>Theo giá thực tế</i>						
Việt Nam	114	402	1040	-	-	-
Philippin	719	994	1866	16	40	56
Indônêxia	770	807	2246	15	50	46
Trung Quốc	353	946	3315	32	42	31
Thái Lan	1687	1967	4115	7	20	25
Malaixia	2721	3992	8141	4	10	13
<i>Theo sức mua tương đương (PPP)</i>						
Việt Nam	706	1420	2784	-	-	-
Philippin	1758	2333	3546	40	61	78
Indônêxia	1673	2435	3987	42	58	70
Trung Quốc	888	2372	5963	80	60	47
Thái Lan	3211	4951	8225	22	29	34
Malaixia	5418	9062	14072	13	16	20

Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2009)

Năm 2008, quy mô GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt 17,1 triệu đồng, tương đương 1040 USD theo tỷ giá hối đoái và 2784 USD theo PPP. Đây vẫn là những chỉ số còn thấp xa so với mức bình quân chung của khu vực, của châu Á, cũng như của toàn thế giới. Sau hơn 20 năm đổi mới, Việt Nam vẫn thuộc nhóm nước có thu nhập thấp theo tiêu chuẩn phân loại của Ngân hàng Thế giới¹². Xét về nhiều mặt, động thái tăng trưởng của nền kinh tế của Việt Nam chưa thể hiện rõ quyết tâm và khả năng thoát khỏi nguy cơ tụt hậu phát triển, trong một vài năm gần đây còn bộc lộ một số rủi ro tiềm ẩn về tính bền vững của quá trình tăng trưởng. Nếu Việt Nam không có nỗ lực đột phá hơn nữa, thì khả năng đuổi kịp Trung Quốc và các quốc

¹² GNI bình quân đầu người của Việt Nam năm 2008 đạt 890 USD. Theo phân loại của Ngân hàng Thế giới (2009), các quốc gia và vùng lãnh thổ được chia thành 4 nhóm: (1) Thu nhập thấp, bao gồm các nước và vùng lãnh thổ có GNI bình quân đầu người từ 975 USD/người/năm trở xuống; (2) Thu nhập trung bình thấp 976-3855 USD/người/năm; (3) Thu nhập trung bình cao 3856-11.905 USD/người/năm; và (4) Thu nhập cao từ 11.906 USD/người/năm trở lên.

gia khác trong khu vực vẫn là viễn cảnh xa vời, thậm chí còn bị những nước hiện có mức thu nhập thấp hơn như Campuchia vượt lên trước.¹³

b. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa trên những nhân tố theo chiều rộng - Năng suất lao động xã hội thấp

Năng suất lao động xã hội (được đo bằng GDP theo giá thực tế chia cho tổng số lao động đang làm việc) của nước ta còn rất thấp so với ngay cả những nước trong khu vực: năm 2005 mới đạt khoảng 19,7 triệu đồng/người/năm, tương đương 1240 USD/người/năm, thấp hơn nhiều so với các nước ASEAN (nếu Việt Nam = 1 thì Indônêxia = 1,24, Philippin = 2,68, Thái Lan = 6,15). Nếu tính theo giá so sánh thì năng suất lao động trong thời kỳ 1991-2005 chỉ tăng 4,9%/năm và mức tăng tuyệt đối mỗi năm là 0,3 triệu đồng trên một lao động làm việc. Trong điều kiện năng suất lao động thấp và tăng chậm, thì giá trị thặng dư tạo ra thấp, ảnh hưởng đến tích lũy tái đầu tư để tái sản xuất mở rộng cũng như nâng cao mức sống.

Biểu 4.8: Năng suất lao động xã hội của Việt Nam

Năm	Năng suất lao động (triệu đồng - giá thực tế)	Bình quân giai đoạn	Tốc độ tăng năng suất lao động (%/năm) (giá so sánh)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%/năm)
1995	6,93	1991-1995	5,7	8,2
2000	11,74	1996-2000	4,2	7,0
2005	19,73	2001-2005	4,9	7,5
2007	25,89	2006-2007	6,3	8,3
2008	32,9	2008	4,4	6,2
2009	36,4	2009	4,66	5,32

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Các nguồn tăng trưởng và hiệu quả sử dụng vốn

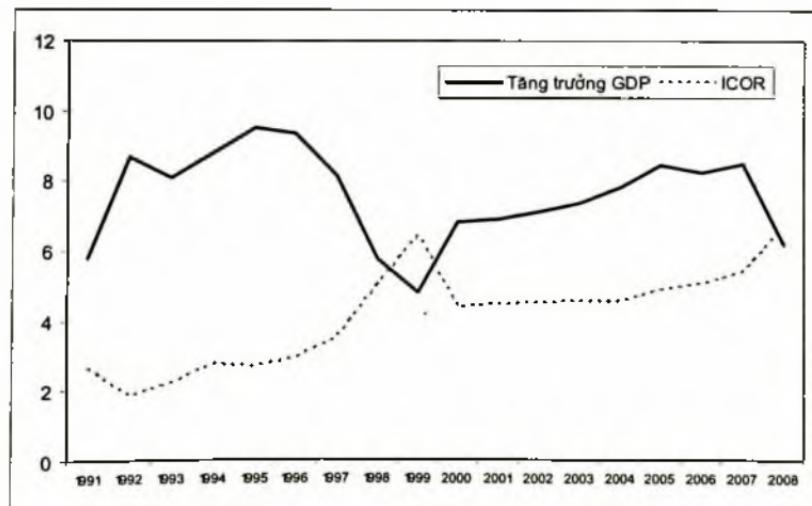
Xét theo các nguồn tạo nên tăng trưởng từ năm 1996 đến 2004: tỷ trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP của yếu tố vốn đã tăng từ 34,6% lên tới 61,5%, của yếu tố lao động đã tăng từ 1,5% lên 21,9%, của yếu tố TFP giảm từ 62,1% xuống còn 16,6%. Ngay cả trong tăng trưởng chiều rộng thì sự tăng trưởng của nước ta cũng nghiêng nhiều về yếu tố vốn

¹³ Với tình hình đất nước hòa bình, ổn định, nền kinh tế Campuchia đang ngày càng phát triển. Trong 3 năm gần đây, nước này đã đạt tốc độ tăng trưởng vượt bậc 10-13%/năm.

hơn là yếu tố lao động (tỷ trọng đóng góp của vốn cao gấp 3 lần tỷ trọng đóng góp của yếu tố lao động). Trong khi đó, vốn là yếu tố mà nước ta còn thiếu, còn lao động là yếu tố mà nước ta lại khá dồi dào.

Năng lực sản xuất của vốn đầu tư cũng đang giảm thấp đến mức báo động với chỉ số ICOR tăng mạnh trong giai đoạn 1991-2008 và thể hiện tính chu kỳ rõ rệt cùng với tăng trưởng GDP. Nếu như năm 1991, hệ số ICOR tính được là 2,9 (nghĩa là đầu tư gần 3 đồng thì GDP tăng lên 1 đồng), thì năm 2008, hệ số này là 6,66. Đây là tín hiệu cảnh báo cho hiệu quả đầu tư sụt giảm nghiêm trọng. Trong vòng 17 năm (1991-2008), hệ số ICOR tăng 2,3 lần. Ngay cả mức phổ biến từ 4-5,3 trong giai đoạn 2000-2007 cũng cao hơn nhiều so với khuyến cáo của các định chế tài chính có uy tín như Ngân hàng Thế giới: Đối với một nước đang phát triển, ICOR ở mức 3 là đầu tư có hiệu quả và nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững. So sánh với các nước trong khu vực, ICOR của Việt Nam gần gấp đôi, có nghĩa là hiệu suất đầu tư của nước ta chỉ bằng một nửa.

Hình 4.2: Tốc độ tăng trưởng GDP và hệ số ICOR của Việt Nam, 1991-2008



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

c. Tăng trưởng cao nhưng sức cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu

Chất lượng tăng trưởng cũng được thể hiện qua năng lực cạnh tranh của nền kinh tế ở cả ba cấp độ: doanh nghiệp, sản phẩm và quốc gia. Với Việt Nam, năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ còn yếu.

Năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước

Từ năm 2000 đến 2004, hai chỉ tiêu thể hiện năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp là tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất kinh doanh và tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của Việt Nam đều thấp nhưng có xu hướng tăng lên ở tất cả các thành phần kinh tế với mức độ khác nhau. Nếu phân theo thành phần kinh tế, thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao nhất và liên tục tăng từ 9% năm 2000 lên 13% năm 2004. Trong khi đó, chỉ tiêu này ở các doanh nghiệp trong khu vực nhà nước thấp hơn hơn nhiều, nhưng cũng có chiều hướng gia tăng, từ 2,4% lên 3,1%. Điều đáng quan tâm là khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, có tỷ suất lợi nhuận trên vốn giảm từ 2,3% năm 2001 xuống còn 1,6% năm 2004.

Nếu xét chung toàn bộ các doanh nghiệp trong nền kinh tế, tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân giai đoạn 2000-2004 đã tăng từ 3,74% lên 4,85%/năm. Tuy nhiên, đến năm 2005 tỷ suất này chỉ còn 4,42%/năm, điều này cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt thấp (thấp hơn tỷ lệ lãi suất vay ngân hàng) và có xu hướng giảm. Số doanh nghiệp bị lỗ mặc dù có xu hướng giảm sút nhưng vẫn chiếm tới 27,4% trong năm 2005. Doanh nghiệp nhà nước chiếm 54,1% nguồn vốn, 51,1% tài sản cố định, nhưng chỉ chiếm 41,2% lợi nhuận trong khối doanh nghiệp; doanh nghiệp ngoài quốc doanh chiếm 26,3% nguồn vốn nhưng chỉ chiếm 8,8% lợi nhuận.

Kết quả điều tra doanh nghiệp 2005-2006 cho thấy điểm yếu nhất của doanh nghiệp Việt Nam là quy mô nhìn chung vẫn còn nhỏ và siêu nhỏ (96,8% doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó doanh nghiệp có dưới 10 lao động chiếm 51,3%), đi kèm với trình độ công nghệ còn thấp (số doanh nghiệp có giá trị tài sản cố định dưới 5 tỉ đồng chiếm 86%, mức trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động chỉ có 153 triệu đồng, trong đó của doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ có 66 triệu đồng).

Năng lực cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước

Có thể phân chia các sản phẩm của Việt Nam hiện nay được chia thành ba nhóm: (1) nhóm các sản phẩm có thể mạnh xuất khẩu, (2) nhóm

các sản phẩm có thể cạnh tranh trong tương lai, nhưng hiện vẫn cần được bảo hộ, và (3) nhóm các sản phẩm không thể cạnh tranh quốc tế.

Đối với nhóm thứ nhất - nhóm các sản phẩm có thể mạnh xuất khẩu: đa số là các sản phẩm có được là trên cơ sở khai thác các thế mạnh của Việt Nam như tài nguyên và lao động. Nhóm này bao gồm gạo, cà phê, hạt tiêu, điều, dầu thô, dệt may, thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ... Đây cũng chính là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam trong thời gian qua.

Đối với nhóm hàng thứ hai, hiện đang trong tình trạng cạnh tranh mạnh với hàng nhập khẩu, cần được nhà nước bảo hộ một cách hợp lý, nếu không sẽ bị phá sản, như ngành phân bón, bánh kẹo... Nếu các doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm này được chính phủ hỗ trợ một cách hợp lý thì nhóm sản phẩm này sẽ không chỉ có sức cạnh tranh trong nước mà còn có thể xuất khẩu.

Nhóm thứ ba là những sản phẩm không phải là lợi thế cạnh tranh của Việt Nam, hiện còn phụ thuộc nhiều vào nước ngoài một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, ví dụ như sản phẩm sắt thép, giấy, xi măng... Hầu hết những sản phẩm này do các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cung cấp. Tình trạng sốt sắt thép trong một vài năm vừa qua là biểu hiện của sự phụ thuộc vào thị trường nước ngoài của sản phẩm sắt thép Việt Nam.

Năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu

Một nền kinh tế có sức cạnh tranh về xuất khẩu sẽ thể hiện ở tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong giá trị sản xuất. Việt Nam có tỷ lệ giá trị xuất khẩu trong giá trị sản xuất (tính theo giá thực tế bằng VND) liên tục tăng trong các năm qua, điều này có được là nhờ chính sách mở cửa và hội nhập của đất nước, đồng thời giá cả trên thị trường thế giới tăng mạnh và năng lực sản xuất của Việt Nam cũng được nâng lên một bước. Tuy vậy, phân tích sâu hơn có thể thấy khả năng cạnh tranh của hầu hết các sản phẩm hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới còn hạn chế. Mặc dù cơ cấu xuất khẩu từ năm 2000 trở lại đây cho thấy các mặt hàng công nghiệp luôn chiếm tỷ lệ rất cao, trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, nhưng sự chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu còn chậm, chưa có tính đột phá, đồng thời các sản phẩm trong nhóm có thế mạnh xuất khẩu chưa khẳng định sự vượt trội về chất lượng và giá trị gia tăng cao. Nhiều mặt hàng kim ngạch tăng chủ yếu dựa vào biến động giá của thị trường thế giới nên sự tăng trưởng này còn thiếu bền vững,

chưa dựa vào năng lực bản thân nội tại nền sản xuất trong nước trong việc tạo ra “chất lượng hàng hóa xuất khẩu” của Việt Nam. Mặt khác, phần lớn hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn phụ thuộc lớn vào đầu vào nhập khẩu. Chi tính riêng nhóm hàng công nghiệp chế biến hay lắp ráp, chẳng hạn như ngành dệt may vẫn về cơ bản là tình trạng gia công, chưa làm chủ được khâu nguyên liệu đầu vào và tiếp cận được với người mua cuối cùng nên giá trị gia tăng thực tế trên một đơn vị sản phẩm không cao.

Năng lực cạnh tranh của hàng hóa trong nước

Phần lớn các mặt hàng trong nhóm thứ hai và thứ ba nêu trên của Việt Nam đã được bảo hộ trong một thời gian dài, tuy nhiên cho đến nay, những hàng hóa thuộc hai nhóm này vẫn có chất lượng kém và giá thành cao, không thể cạnh tranh trên thị trường trong nước chứ chưa nói đến khả năng xuất khẩu. Tính trung bình, giá hàng công nghiệp sản xuất trong nước cao hơn 30-40% so với giá hàng nước ngoài trên thị trường các nước trong khu vực, ngành sản xuất đồ uống chỉ có 6 trên 22 sản phẩm có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước, ngành hóa chất và phân bón chỉ có 5 trên 10 sản phẩm, ngành thép là 6/14, điện tử là 6/14, kính 1/4, bánh kẹo 4/8... Do chi phí sản xuất trong nước cao, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, nên nhập siêu còn rất lớn cả về kim ngạch tuyệt đối lẫn tỷ lệ nhập siêu. Nếu nhập siêu năm 1999 chỉ có 201 triệu USD thì những năm sau đó đã tăng liên tục lên 5,45 tỷ USD năm 2004, 12,4 tỷ USD năm 2007 (bằng 25,7% giá trị xuất khẩu hàng hóa và gấp gần 2,5 lần mức nhập siêu của năm trước). Giá trị nhập khẩu hàng hóa và nhập siêu năm 2007 tăng cao là do hai nguyên nhân chủ yếu: (1) nhu cầu nhập khẩu tăng để phát triển kinh tế (nhập khẩu máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng chiếm tới 17,1% tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu; xăng dầu cũng chiếm 12,3%), và (2) Giá của nhiều mặt hàng nhập khẩu chủ yếu đều tăng cao như sắt thép tăng 23,1%; phân bón tăng 19,1%; xăng dầu tăng 12,2%; chất dẻo tăng 9,6%.

Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung

Do năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của sản phẩm còn thấp, năng lực cạnh tranh trên bình diện quốc gia của Việt Nam cũng không mấy khả quan. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) về cạnh tranh toàn cầu, năng lực cạnh tranh của Việt Nam vẫn rất thấp.

Biểu 4.9: Năng lực cạnh tranh của Việt Nam, 1999-2007

	1999	2001	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Số nước xếp hạng	53	75	102	104	117	125	131	134	133
Thứ hạng của Việt Nam	48	60	60	77	81	77	68	70	75
Đứng trên (nước)	5	15	42	27	36	48	63	64	58

Nguồn: www.weforum.org

Xét theo từng tiêu chí, tình hình cụ thể về năng lực cạnh tranh của Việt Nam năm 2007 như sau: thể chế kinh tế xếp thứ 74; cơ sở hạ tầng xếp thứ 83; kinh tế vĩ mô xếp thứ 53; hệ thống giáo dục và y tế phô thông xếp thứ 56; giáo dục đại học xếp thứ 90; hiệu quả của cơ chế thị trường xếp thứ 73; mức độ sẵn sàng về công nghệ xếp thứ 85; mức độ hài lòng doanh nghiệp xếp thứ 86 và mức độ sáng tạo xếp thứ 75 trong tổng số 131 nước được đánh giá. So sánh năng lực cạnh tranh của Việt Nam với một số nước trong khối ASEAN mà WEF có xếp hạng cho thấy: Việt Nam chỉ xếp trên Campuchia (thứ 103) và WEF không xếp hạng các nước Lào, Brunei, Myanma về năng lực cạnh tranh. Theo đánh giá của WEF, Việt Nam còn rất yếu kém về đổi mới công nghệ và chậm trễ trong cải cách thể chế và hành chính. Một số nhân tố gây cản trở kinh doanh ở Việt Nam được chỉ ra bao gồm: tham nhũng, bộ máy hành chính kém hiệu quả, kết cấu hạ tầng chưa thích hợp, lực lượng lao động chưa được đào tạo tương xứng, quy định về thuế bất hợp lý, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính yếu...

Nước ta đã chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới nên sẽ phải đương đầu với sức ép cạnh tranh mạnh hơn ở cả cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm, ở cả thị trường trong nước và quốc tế, nhưng trước hết là ngay ở thị trường trong nước. Bởi vậy, hệ thống các tiêu chí về năng lực cạnh tranh như: quản lý kinh tế vĩ mô, cơ chế chính sách, hệ thống pháp luật, cơ sở hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin và nguồn nhân lực... nếu không kịp thời được cải thiện, thì tất yếu sẽ gây khó khăn, trở ngại rất lớn cho các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

d. Tăng trưởng cao nhưng giá tăng nhẹ tình trạng bất bình đẳng

Việt Nam đã thành công trong việc giảm nghèo từ đầu những năm 1990 tương tự như Trung Quốc và Indônêxia, và còn hơn cả thành công của một nước đã có mức nghèo đói thấp hơn nhiều trong những năm 1990. Tuy nhiên, tiến bộ nhanh chóng này lại đi kèm với sự gia tăng nhẹ về bất bình

đẳng. Phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi đang tăng lên. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và nhóm 20% nghèo nhất trong tổng dân số cả nước đã tăng từ 7,6 lần năm 1999 lên 8,3 lần năm 2004. Tỷ lệ so sánh giữa mức chi tiêu của nhóm 20% người giàu nhất và 20% người nghèo nhất trong xã hội tăng từ 4,2 lần năm 1999 lên 4,5 lần năm 2004.

Ngân hàng Thế giới thường tính toán tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất chiếm trong tổng thu nhập của tất cả các hộ dân cư. Nếu tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao; nằm trong khoảng 12-17% là có sự bất bình đẳng vừa phải và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Trên cơ sở kết quả các cuộc điều tra mức sống gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành trong những năm qua, có thể tính ra tỷ trọng thu nhập của 40% số hộ có thu nhập thấp nhất so với tổng thu nhập của tất cả các hộ dân cư như sau: Năm 1999 là 18,7%, và năm 2004 là 17,4%. Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập ở nước ta tuy có tăng nhưng với mức độ rất thấp và phân bố thu nhập trong các nhóm dân cư hiện nay ở nước ta là tương đối bình đẳng.

Để nhận biết sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, các tổ chức quốc tế và nhiều nước còn dùng hệ số Gini. Hệ số Gini tăng nhẹ từ 0,34 năm 1993 lên 0,36 năm 2006. Như vậy, mặc dù sự bất bình đẳng về thu nhập ở Việt Nam có xu hướng tăng nhưng còn ở mức thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, những số liệu tổng hợp thể hiện rõ khoảng cách ngày càng tăng về phạm vi và mức độ đói nghèo giữa các vùng cũng như giữa các dân tộc thiểu số, người Kinh và người Hoa. Tỷ lệ đói nghèo là cao hơn đáng kể ở khu vực nông thôn, đặc biệt là những vùng có nhiều người dân tộc thiểu số. Các nhóm dân tộc thiểu số ở vùng đất trũng, và vùng trung du trồng lúa ở miền núi phía Bắc có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất trong những năm gần đây, trong khi vùng núi phía Bắc, Tây nguyên, Bắc và Nam Trung bộ vẫn còn tỷ lệ nghèo cao.

e. Tăng trưởng cao nhưng kéo theo tình trạng khai thác cạn kiệt tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường

Sự tăng trưởng cao trong thời gian qua của Việt Nam tiềm ẩn nhiều huy hoại về môi trường sinh thái. Do quá chú trọng vào tăng trưởng kinh tế và ít chú ý tới bảo vệ môi trường, nên hiện tượng sử dụng và khai thác bừa bãi, lăng phí tài nguyên thiên nhiên đã gây nên suy thoái môi trường nghiêm

trọng và làm mất cân đối các hệ sinh thái đang diễn ra phô biến. Những tiềm ẩn này đã và đang bắt đầu bộc lộ mà bằng chứng là những trận lụt lớn thường xảy ra ở miền Trung và Nam Bộ, hạn hán ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Quá trình đô thị hóa tăng nhanh kéo theo sự khai thác quá mức nguồn nước ngầm, ô nhiễm nguồn nước mặt, ô nhiễm không khí và ứ đọng chất thải rắn... Tuy các nỗ lực hoạt động bảo vệ môi trường đã có những tiến bộ đáng kể, chẳng hạn như mở rộng diện tích đất có rừng che phủ (từ 27,2% năm 1990 lên 37,4% năm 2005), bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học; tăng số hộ được sử dụng nước sạch ở nông thôn (từ 18% năm 1993 lên 62% năm 2005); tăng tỷ lệ thu gom chất thải đô thị... nhưng mức độ ô nhiễm, mức độ suy thoái và suy giảm chất lượng môi trường vẫn đang tiếp tục gia tăng, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sức khoẻ của con người.

Công nghệ lạc hậu, yếu kém được sử dụng trong nền kinh tế hiện nay là một nguyên nhân dẫn đến hao phí và thất thoát tài nguyên. Mặc dù chưa có một nghiên cứu đầy đủ và chi tiết, nhưng nhiều chuyên gia nhận xét rằng xét trên góc độ môi trường, các ngành công nghiệp của Việt Nam hiện nay có chi phí tài nguyên rất cao. Có thể thấy rõ nhất về việc này là hiện trạng sử dụng rất lãng phí hai nguồn tài nguyên chính của các doanh nghiệp hiện nay là nước và năng lượng.

Hiện trạng khai thác tài nguyên thiên nhiên đến cạn kiệt không chỉ xuất phát từ yếu tố công nghệ lạc hậu, mà quan trọng hơn là việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, sống dựa vào tài nguyên tự nhiên vốn là một mưu sinh cho bộ phận dân cư nghèo. Có thể nói nguyên nhân cơ bản gây hủy hoại môi trường xuất phát từ áp lực kinh tế, do nhu cầu mưu sinh. Thật khó có thể thuyết phục người dân thôi tàn phá môi trường khi cuộc sống của họ đang dựa chủ yếu vào khai thác rừng.

Tóm lại, mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển kinh tế rất đáng khích lệ trong hơn 15 năm qua, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và mức giảm nghèo khá bền vững, mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển, giữa tăng trưởng và tiến bộ về y tế và chăm sóc sức khỏe nhìn chung đã được giải quyết một cách tích cực. Các thành tựu của tăng trưởng và cơ hội phát triển được mở rộng cho đồng bào nhân dân, lợi ích tăng trưởng ngày càng lớn và được thụ hưởng trên quy mô rộng. Số liệu phân tích cho thấy một cách khái quát mối quan hệ giữa biến động cơ cấu theo thành phần kinh tế với tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam thời kỳ 1991-2007, từ đó có thể kết luận rằng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt

Nam thời gian qua có xu thế phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, sự chuyên dịch đó tạo cơ sở để tăng nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Tuy vậy, nhìn tổng thể, chuyên dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra chậm, khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao và tương đối ổn định trong GDP. Sự chuyên dịch cơ cấu theo thành phần chủ yếu diễn ra giữa khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Kinh nghiệm lịch sử trong quá trình tăng trưởng của nhiều nước và của chính nền kinh tế của nước ta trong những năm gần đây cho thấy tốc độ tăng trưởng cao không nhất thiết đi liền với sự tăng trưởng bền vững và một nền kinh tế mạnh. Rõ ràng là tăng trưởng cao chỉ là một điều kiện “cần” nhưng chưa phải là điều kiện “đủ”. Mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu phát triển kinh tế rất đáng khích lệ, nhưng nền kinh tế đất nước vẫn phát triển dưới mức tiềm năng và hiện đang phải đổi mới với nhiều yếu kém về chất lượng tăng trưởng, thể hiện ở hiệu quả kinh tế còn thấp, thậm chí có chiều đi xuống, tốc độ tăng năng suất lao động thấp, đóng góp của TFP có chiều giảm sút, tỷ lệ chi phí trung gian trong giá trị sản xuất ngày càng cao. Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp còn thấp, của hàng hóa xuất khẩu cũng chưa cao, các hàng hóa sản xuất trong nước thường có giá cao và chất lượng kém hơn sản phẩm ngoại nhập, dẫn đến tình trạng nhập siêu lớn, đặc biệt khi các hàng rào bảo hộ được dỡ bỏ trong tiến trình hội nhập.

Có thể nói, để đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã, đang và sẽ phải vượt qua rất nhiều rào cản. Có rào cản xuất phát từ nguyên nhân khách quan, song chủ yếu là những vấn đề xuất phát từ chính nội tại nền kinh tế mà Việt Nam cần phải vượt qua.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Nêu khái niệm về tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng. Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng.
2. Trình bày các giai đoạn của tăng trưởng GDP ở Việt Nam và giải thích.
3. Phân tích thành tựu và hạn chế về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.
4. Giải pháp nâng cao tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Chương 5

CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ này, Đảng và Nhà nước luôn chú trọng đến việc hoàn thiện các quan điểm, chủ trương và chính sách về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển.

I. BẢN CHẤT VÀ NỘI DUNG CỦA QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

1. Bản chất của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Thực tiễn lịch sử đã chỉ rõ, để thoát khỏi tình trạng lạc hậu về kinh tế - xã hội, khai thác tối ưu các nguồn lực và lợi thế, bao đảm nhịp độ tăng trưởng nhanh và ổn định, mỗi nước phải xác định được cơ cấu kinh tế hợp lý, trang bị kỹ thuật ngày càng hiện đại và có cơ chế quản lý hữu hiệu... Ở các nước đang phát triển, những công việc ấy gắn liền với quá trình công nghiệp hóa. Công nghiệp hóa, do vậy, được coi là cách thức cơ bản để xây dựng nền kinh tế phát triển, cải thiện đời sống dân cư.

Đến nay, do những cách tiếp cận khác nhau, vẫn còn tồn tại những quan niệm khác nhau về công nghiệp hóa.

Quan niệm giản đơn nhất cho rằng “Công nghiệp hóa là đưa đặc tính công nghiệp cho một hoạt động; trang bị (cho một vùng, một nước) các nhà máy, các loại công nghiệp...”¹⁴. Quan điểm này được hình thành trên cơ sở khái quát quá trình công nghiệp hóa ở các nước Tây Âu và Hoa Kỳ tiến hành vào thế kỷ 18 và 19: trong quá trình dài thực hiện công nghiệp hóa, các nước này chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp, chủ yếu là công

¹⁴ Xem “Petit Larousse Illustré - 1992”, tr. 520. Phần lớn các từ điển ngôn ngữ cũng có cách giải thích tương tự.

nghiệp nhẹ; sự chuyển biến của các hoạt động kinh tế - xã hội khác chỉ là hệ quả của phát triển công nghiệp chứ không phải là đối tượng trực tiếp của công nghiệp hoá.

Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, quan niệm phổ biến cho rằng: "Công nghiệp hoá là quá trình xây dựng nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cài tạo cả nông nghiệp. Đó là quá trình phát triển công nghiệp nặng với ngành trung tâm là cơ khí chế tạo máy"¹⁵. Quan niệm này xuất phát từ thực tiễn của Liên Xô thực hiện công nghiệp hoá sau khi giành được chính quyền và chiến thắng trong cuộc nội chiến: công nghiệp đã phát triển đến mức độ nhất định; bị các nước đế quốc bao vây toàn diện, không có sự trợ giúp từ bên ngoài... Trong điều kiện đó, để tồn tại và phát triển, Liên Xô phải tập trung phát triển công nghiệp nặng, phải hướng các ngành công nghiệp vào thị trường nội địa, trước hết là nông nghiệp, nhằm bảo đảm các nhu cầu trong nước. Quan niệm này là hợp lý trong điều kiện lịch sử cụ thể của Liên Xô thời kỳ đó, nhưng tiếc rằng nó lại trở thành quan niệm phổ biến và tư tưởng chủ đạo chỉ phôi đường lối công nghiệp hoá ở các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Năm 1963, Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên Hợp Quốc (UNIDO) đã đưa ra định nghĩa: "Công nghiệp hoá là một quá trình phát triển kinh tế, trong quá trình này, một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành trong nước với kỹ thuật hiện đại. Đặc điểm của cơ cấu này là có bộ phận chế biến luôn thay đổi để sản xuất ra những tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, có khả năng bảo đảm cho toàn bộ nền kinh tế phát triển với nhịp độ cao, bảo đảm đạt tới sự tiến bộ về kinh tế - xã hội"¹⁶. Quan niệm này cho thấy, công nghiệp hoá bao trùm toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia nhằm đạt tới không phải chỉ sự tiến bộ về kỹ thuật và kinh tế, mà còn cả những tiến bộ về mặt xã hội nữa. Tuy nhiên, định nghĩa này lại thể hiện khá rõ sự dung hoà nhiều ý kiến khác nhau và, như nhiều học giả đánh giá, mang tính chất một phương hướng tác chiến hơn là một định nghĩa khoa học.

Ngày nay, với sự tác động ngày càng mạnh mẽ và trực tiếp của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, của toàn cầu hoá và của xu hướng

¹⁵ "Những vấn đề cơ bản về công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển". Nhà xuất bản Tự túc, Minskova, 1972. Bản dịch của trường Đại học Kinh tế kế hoạch, 1973, tr. 1.

¹⁶ Tài liệu dịch đã dẫn, tr. 3.

chuyển sang phát triển nền kinh tế tri thức, quan niệm về công nghiệp hoá được mở rộng hơn. Công nghiệp hoá là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật thủ công, sản xuất hàng hoá nhỏ mang nặng tính chất tự cung tự cấp thành nền kinh tế công nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật hiện đại, năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, là quá trình phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống kinh tế quốc tế. Ngày nay, công nghiệp hoá luôn gắn chặt với hiện đại hoá tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội của một quốc gia. Đảng ta đã xác định “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi cẩn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính, sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học và công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”¹⁷. Một cách tổng quát, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi nước từ trạng thái của nền kinh tế nông nghiệp và văn minh nông nghiệp thành nền kinh tế công nghiệp và văn minh công nghiệp có chứa đựng những yếu tố nhất định của nền kinh tế tri thức và văn minh trí tuệ.

Đối với các nước có điểm xuất phát ban đầu là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, thủ công, phân tán và năng suất thấp, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình lâu dài đầy khó khăn. Sự thành công của quá trình này phụ thuộc trực tiếp vào việc hoạch định được đường lối chiến lược đúng đắn bao gồm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn nội lực và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Tuy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở từng nước có những nét riêng biệt, nhưng nếu xét một cách tổng quát quá trình này có những nội dung chung mang tính phổ biến với tất cả các nước. Quá trình này bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

Thứ nhất, quá trình trang bị và trang bị lại công nghệ cho tất cả các hoạt động, chuyển từ chỗ sử dụng các công cụ thủ công sang sử dụng máy

¹⁷ Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá VII), tr. 43.

móc thiết bị ngày càng hiện đại. Đó là quá trình tạo nên sự chuyên biến cản bản về lực lượng sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ ngày nay, quá trình chuyên biến này phải được thực hiện đồng bộ ở cả phần cứng và phần mềm của khoa học và công nghệ. Điều này có nghĩa là, cùng với việc thực hiện cơ khí hoá, tự động hoá, điện khí hoá, hoá học hoá..., cần chú trọng đổi mới cả tổ chức và không ngừng nâng cao năng lực của người lao động... Sự phát triển lực lượng sản xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải hướng tới mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội nhanh, ổn định và bền vững, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư, thu hẹp dần sự chênh lệch trình độ với các nước công nghiệp phát triển.

Xét riêng trong phạm vi lực lượng sản xuất, hiện đại hóa các phương tiện kỹ thuật là đích cần vươn tới. Song xét toàn cục, hiện đại hóa lại chỉ là phương tiện điều kiện để đạt tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà thôi. Bởi vậy, ý tưởng muôn đi ngay vào công nghệ hiện đại ở tất cả các ngành, các lĩnh vực hoạt động là sự duy ý chí, thoát ly thực tế của đất nước. Trong điều kiện nhân lực dồi dào, năng lực quản lý còn thấp, thiếu trầm trọng về vốn đầu tư, cần giành ưu tiên hiện đại hóa cho những lĩnh vực “đầu tàu” mà sự phát triển của chúng sẽ phát huy được tác động lan toả đến sự phát triển các lĩnh vực khác. Từ đó, sự kết hợp công nghệ nhiều trình độ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải được coi là một tắt yếu khách quan.

Thứ hai, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân và cơ cấu nội tại mỗi ngành kinh tế. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ liên quan đến phát triển công nghiệp, mà là quá trình bao trùm tất cả các ngành, các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội một nước. Đó là lẽ tất yếu vì nền kinh tế mỗi nước là một hệ thống các ngành, các lĩnh vực hoạt động có quan hệ tương hỗ, sự thay đổi ở ngành, lĩnh vực này sẽ kéo theo hoặc đòi hỏi sự thay đổi thích ứng ở các ngành, các lĩnh vực hoạt động khác. Bởi vậy, quá trình công nghiệp hóa cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân và cơ cấu nội tại mỗi ngành, mỗi lĩnh vực hoạt động. Trong quá trình này, vị trí của mỗi ngành cũng sẽ thay đổi theo xu hướng có tính quy luật sau đây:

- Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nông nghiệp giữ vị trí quan trọng hàng đầu, là hoạt động kinh tế mang tính

chất nền tảng, tạo ra những hàng hoá tiêu dùng thiết yếu nhất cho dân cư và bảo đảm một số điều kiện quan trọng cho phát triển công nghiệp (nguyên liệu, lao động, thị trường tiêu thụ hàng công nghiệp...). Đến trình độ phát triển nhất định của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, khi công nghiệp phát triển ngày càng lớn mạnh, nhu cầu thiết yếu của dân cư về lương thực, thực phẩm đã được bảo đảm, nông nghiệp sẽ dần chuyên xuông vị trí hàng thứ trong cơ cấu kinh tế. Lúc này, tuy giá trị sản lượng của nông nghiệp vẫn tăng lên, nhưng tỷ trọng giá trị sản lượng trong tổng sản phẩm quốc dân lại ngày càng giảm xuống.

Cũng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu nội tại của nông nghiệp sẽ thay đổi theo xu hướng: tỷ trọng giá trị sản lượng trồng trọt ngày càng giảm, tỷ trọng giá trị chăn nuôi ngày càng tăng; trong ngành trồng trọt, tỷ trọng giá trị cây lương thực giảm, tỷ trọng giá trị cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày tăng...

- Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nước chỉ có lực lượng công nghiệp nhỏ bé, công nghệ lạc hậu sản xuất các loại hàng tiêu dùng đơn giản và khai thác tài nguyên thiên nhiên. Với vị trí đặc biệt quan trọng trong cơ cấu kinh tế quốc dân, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công nghiệp luôn được giành sự ưu tiên về vốn đầu tư và về nhân lực để phát triển với tốc độ nhanh, quy mô ngày càng mở rộng. Từ đó, công nghiệp từ chỗ ở vị trí hàng thứ sẽ dần chuyên lên vị trí hàng đầu và được coi là “lĩnh vực đầu tàu” đưa đất nước từ trạng thái nền kinh tế nông nghiệp sang trạng thái của nền kinh tế công nghiệp. Trong quá trình này, không những giá trị sản xuất của công nghiệp tăng lên nhanh chóng, mà tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân cũng ngày càng lớn.

Cũng trong quá trình này, cơ cấu nội tại công nghiệp sẽ dịch chuyển theo hướng: tỷ trọng công nghiệp khai thác tài nguyên ngày càng giảm, tỷ trọng công nghiệp chế biến ngày càng tăng; tỷ trọng các ngành công nghiệp kỹ thuật cao tăng nhanh trong giai đoạn cuối của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của đất nước phải đáp ứng yêu cầu: khai thác có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế của đất nước; gắn bó chặt chẽ với sản xuất nông nghiệp và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp; tham gia có hiệu quả vào các hoạt động thương mại quốc tế; là trợ lực vững chắc cho quá trình trang bị lại kỹ thuật cho các ngành kinh tế.

- Các hoạt động dịch vụ kỹ thuật và xã hội là điều kiện tối quan trọng để phát triển các ngành sản xuất vật chất, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư. Ngày nay, sự phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ, quy mô và chất lượng của chúng là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia. Xu hướng chung là tỷ trọng giá trị dịch vụ trong cơ cấu kinh tế quốc dân ngày càng gia tăng, thậm chí ở một số nước phát triển tỷ lệ này có thể chiếm tới 80% GDP. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thường mới có những hoạt động dịch vụ đơn giản và chúng chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu kinh tế quốc dân. Do nhu cầu của các hoạt động kinh tế và đời sống dân cư, sẽ xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới và chúng trở thành lĩnh vực có sự hấp dẫn cao với các nhà đầu tư: ngoài dịch vụ thương mại hàng hoá, còn xuất hiện các loại dịch vụ ngân hàng - tài chính, bảo hiểm, tư vấn, khoa học và công nghệ, y tế, giáo dục và đào tạo... với chất lượng cao hơn hẳn giai đoạn trước đây. Với xu hướng đó, tỷ trọng giá trị các hoạt động dịch vụ trong GDP sẽ ngày càng gia tăng.

Thứ ba, quá trình tạo ra những chuyển biến cơ bản về thể chế và xã hội. Về mặt kinh tế, việc thực hiện có kết quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ thù tiêu tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, đưa đất nước thoát khỏi “vòng luẩn quẩn”. Đồng thời quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng tạo nên những biến đổi hết sức sâu sắc về mặt thể chế kinh tế và về mặt xã hội với những biểu hiện cơ bản sau đây:

- Phát triển kinh tế thị trường và thể chế thị trường thay cho nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhỏ mang nặng tính chất tự cung tự cấp.

- Thay đổi sâu sắc cấu trúc xã hội: cấu trúc cổ truyền gắn với nền kinh tế nông nghiệp sẽ được thay thế bằng cấu trúc mới tương ứng với nền kinh tế công nghiệp được thiết lập.

- Cấu trúc lao động xã hội và dân số cũng có sự biến đổi theo cấu trúc kinh tế: tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm, tỷ trọng lao động phi nông nghiệp tăng; tỷ trọng lao động giàn đơn giảm, lao động kỹ thuật tăng; dân cư nông thôn giảm, dân cư đô thị tăng...

- Sự thay đổi sâu sắc trong tư duy và hành động: tư duy và nếp sống cờ bạc, bảo thủ và trì trệ gắn với nền kinh tế tiêu nông được thay thế bằng tư duy và nếp sống công nghiệp...

Nói một cách tổng quát, sự biến đổi về mặt thể chế và xã hội trong quá

trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyên từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp có chứa đựng những yếu tố nhất định của nền văn minh trí tuệ.

Thứ tư, quá trình mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Trong điều kiện ngày nay, toàn cầu hoá đã trở thành một xu thế khách quan, chi phối trực tiếp sự phát triển kinh tế của các nước. Trong hệ thống toàn cầu, nền kinh tế mỗi quốc gia trở thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới, có tác động tương hỗ ở những mức độ khác nhau với nền kinh tế của các quốc gia khác và chịu ảnh hưởng của những biến động kinh tế - chính trị - xã hội chung của thế giới. Việc mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế vừa là nội dung, vừa là phương thức thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những vấn đề cơ bản của quá trình này gồm:

- Song song với việc phát triển sản xuất hàng hoá để thoả mãn các nhu cầu trên thị trường nội địa là quá trình mở rộng các quan hệ thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thị trường quốc tế. Có thể khẳng định rằng việc mở rộng thị trường là một trong những điều kiện trọng yếu để phát triển các ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Với sự phát triển của toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, ranh giới giữa thị trường nội địa và thị trường quốc tế có xu hướng mờ dần.

- Mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế thông qua việc tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài. Điều này vừa phù hợp với xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, mà còn là nguồn trợ lực quan trọng để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giải quyết khó khăn về vốn đầu tư, tiếp thu công nghệ mới và kinh nghiệm quản lý...

- Tham gia vào các định chế kinh tế quốc tế, như Diễn đàn kinh tế Châu Á - Thái Bình dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới, Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), Khu mực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), các hiệp định đa phương và song phương khác. Việc tham gia các định chế kinh tế quốc tế này thể hiện trực tiếp quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tạo cơ hội thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tóm lại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa không phải là một quá trình tự thân mà là một phương thức có tính phổ biến để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của mỗi nước. Mục tiêu chung của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày càng hiện đại, khai thác có hiệu quả các nguồn lực của đất nước, bảo đảm sự phát triển bền

vững, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp dân cư.

Thứ năm, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn - nhiệm vụ trọng yếu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ở nước ta, với điểm xuất phát ban đầu là nền nông nghiệp lạc hậu, phân tán, năng suất thấp nên công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong toàn bộ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nằm trong tổng thể quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, song do vị trí đặc biệt quan trọng, tầm ảnh hưởng sâu rộng cả về kinh tế và xã hội, cũng như những đặc thù của khu vực nông nghiệp và nông thôn đã tạo nên những nét đặc thù về mục tiêu, nội dung, con đường, bước đi và các giải pháp thực hiện quá trình này. Tốc độ, tính hiệu quả và bền vững của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn có ảnh hưởng to lớn đến toàn bộ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: thành công ở khu vực này có tác động tạo nền tảng và thúc đẩy nhanh, có hiệu quả và bền vững tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; ngược lại, sự trục trặc trong khu vực này sẽ gây nên những tác động tiêu cực khôn lường cả về kinh tế, chính trị và xã hội. Thực tiễn nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là kinh nghiệm của các nước Đông Nam Á và Đông Á trong cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997 - 1998, đã chỉ ra bài học cực kỳ quan trọng là “nông nghiệp và nông thôn là bàn đạp khi phát triển ổn định, chỗ dựa an toàn khi khủng hoảng”.

Nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn bao hàm hai quá trình được thực hiện song song với nhau: quá trình tạo nên những chuyên biến về kinh tế - kỹ thuật và quá trình tạo nên những chuyên biến về kinh tế - xã hội.

Trong quá trình tạo nên những chuyên biến về kinh tế - kỹ thuật, việc phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại được coi là nội dung trung tâm. Trong đó, vấn đề không phải chỉ là “thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thuỷ lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất”, mà còn là phát triển lực lượng sản xuất của nền kinh tế công nghiệp có chứa đựng các yếu tố của nền kinh tế tri thức trong nông nghiệp và nông thôn. Những nội dung này bao

gồm việc ứng dụng nhanh những thành tựu công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp, tăng hàm lượng khoa học, công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp, “trí thức hóa” những người sản xuất - kinh doanh ở nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng các hoạt động và các sản phẩm khoa học, công nghệ, dày nhanh tốc độ đổi mới.

Những chuyển biến về kinh tế - xã hội ở nông thôn bao hàm những nội dung cơ bản sau đây:

- Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; huy động sự tham gia chủ động, rộng rãi và có hiệu quả của mọi lực lượng vào phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn.

- Xây dựng nền kinh tế thị trường văn minh thay thế cho nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ mang nặng tính chất tự cung tự cấp.

- Xây dựng nông thôn mới có cơ sở hạ tầng đáp ứng tốt các nhu cầu của sản xuất và đời sống vật chất - văn hóa của dân cư, có lối sống văn minh với bản sắc nông thôn, cảnh quan đẹp và môi trường sinh thái trong lành.

- Xây dựng con người mới ở nông thôn có tri thức, có tinh thần cộng đồng cao, năng động đổi mới và tiếp thu cái mới...

Các nội dung về kinh tế - kỹ thuật và kinh tế - xã hội có quan hệ ước định lẫn nhau. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn được coi là hoàn thành khi thực hiện được đồng bộ các nội dung đó, nhưng ở mỗi giai đoạn với sự hạn chế về nguồn lực, cần phải có sự lựa chọn các nội dung trọng tâm có ảnh hưởng lôi kéo việc thực hiện các nội dung khác.

II. QUÁ TRÌNH HOÀN THIỆN CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở NƯỚC TA

Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội với diêm xuất phát ban đầu là nước nông nghiệp lạc hậu, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ

1. Chủ trương, đường lối công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới (1960-1986)

Sau khi kết thúc giai đoạn phục hồi và phát triển kinh tế sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, miền Bắc bước sang giai đoạn phát triển mới, giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) đã xác định thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là “quá trình thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực hiện sự phân

công mới về lao động xã hội và là quá trình tích luỹ xã hội chủ nghĩa để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng”¹⁸. Đảng ta cũng chỉ rõ “Nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, mà mấu chốt là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng”. Trong nền kinh tế quốc dân, công nghiệp và nông nghiệp là hai bộ phận chủ yếu, quan hệ mật thiết với nhau: công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, giữ vai trò chủ đạo, và nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp. Vì vậy, chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc là: “Xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại”. Bước đi của quá trình công nghiệp hóa ở miền Bắc được xác định là “kết hợp giữa tuân tự và nhảy vọt” và phương châm công nghiệp hóa là “kết hợp những xí nghiệp quy mô lớn với những xí nghiệp quy mô vừa và nhỏ; kết hợp kỹ thuật hiện đại với kỹ thuật thô sơ; kết hợp việc xây dựng những xí nghiệp mới với việc tận dụng những xí nghiệp cũ; kết hợp việc phát triển kinh tế trung ương với phát triển kinh tế địa phương...”.

Năm 1975, đất nước hoàn toàn thống nhất. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976) của Đảng đã xác định đường lối xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới là: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp trên cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất; kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới; kết hợp kinh tế với quốc phòng; tăng cường quan hệ hợp tác tương trợ với các nước xã hội chủ nghĩa anh em trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, đồng thời phát triển quan hệ kinh tế với các nước khác trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền và các bên cùng có lợi; làm cho

¹⁸ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III, 1960, tr. 182.

nước Việt Nam trở thành một nước xã hội chủ nghĩa có kinh tế công - nông nghiệp hiện đại, văn hoá và khoa học, kỹ thuật tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, có đời sống văn minh và hạnh phúc”¹⁹.

Nói chung, trong cả giai đoạn từ khi khởi đầu công cuộc công nghiệp hoá đến giữa những năm 1980, đường lối công nghiệp hoá ở nước ta vẫn dựa trên tư duy cũ về chủ nghĩa xã hội và về công nghiệp hoá. Vì vậy, đường lối này tuy có những điều chỉnh nhất định nhưng chưa phải là sự đổi mới một cách căn bản.

Về thực chất, mô hình công nghiệp hoá thời kỳ 1960-1985 là duy trì một mô hình nhất quán được xác định từ Đại hội lần thứ III của Đảng, là công nghiệp hoá bắt đầu từ công nghiệp nặng, lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, xem nhẹ vai trò của nông nghiệp và công nghiệp nhẹ; coi trọng nguồn lực trong nước, xem nhẹ nguồn lực từ bên ngoài; dựa vào cơ chế kế hoạch hoá tập trung của Nhà nước. Nói cách khác, xét theo cách tiếp cận bước đi thì thời kỳ này nước ta thực hiện mô hình công nghiệp hoá cổ điển, xét theo cách tiếp cận thương mại là công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu và xét theo cách tiếp cận phương thức phân bổ các nguồn lực là công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa.

Xét về hoàn cảnh lúc bấy giờ, một mặt yêu cầu xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ rất bức xúc, trong khi các thế lực thù địch tiến hành bao vây cấm vận; mặt khác, lại có thể dựa vào nền tảng vật chất - kỹ thuật to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác nên việc xác định mô hình công nghiệp hoá ở nước ta là lấy việc xây dựng công nghiệp nặng làm mục tiêu hàng đầu và trực tiếp, nhằm tạo ra một hệ thống đầy đủ các ngành công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng có khả năng cai tạo cả các ngành kinh tế khác cũng có yếu tố hợp lý. Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế còn phồn biển là sản xuất nhỏ, do chủ quan nồng vội, không tính toán kỹ tình trạng đất nước bị 20 năm chiến tranh tàn phá khốc liệt, đời sống nhân dân quá thiếu thốn, căng thẳng, do sai lầm trong việc lựa chọn ưu tiên giữa công nghiệp và nông nghiệp, đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân, gây suy giảm lòng tin.Thêm vào đó, cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung tuy có phát huy tác dụng to lớn trong nhiều năm, động viên được tinh thần “đồng cam cộng khổ, dốc sức kháng chiến thắng lợi”, nhưng kéo dài quá lâu

¹⁹ Một số Văn kiện của Trung ương Đảng về phát triển công nghiệp. Nhà xuất bản Sự thật, 1980, tr. 212 - 213.

đã làm suy yếu động lực của công nghiệp hoá. Ngoài ra, mô hình công nghiệp hoá được hoạch định xuất phát từ ý muốn chủ quan, mong muốn xây dựng một hệ thống đầy đủ các ngành công nghiệp với mục tiêu tự đáp ứng các nhu cầu trong nước, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện bị bao vây, cấm vận đã tạo rào cản cho nền kinh tế trong quan hệ với bên ngoài, làm mất nguồn trợ lực to lớn cho sự nghiệp công nghiệp hoá.

Thời kỳ 1976-1980, nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng, cơ cấu kinh tế ngày càng trở nên bất hợp lý. Điều đó dẫn đến những khó khăn trầm trọng về kinh tế - xã hội trong những năm tiếp sau.

2. Chủ trương, đường lối công nghiệp hoá từ khi thực hiện đổi mới

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) được coi là Đại hội lịch sử, mở đầu công cuộc đổi mới ở nước ta. Trên cơ sở phân tích sâu sắc tình hình trong và ngoài nước, Đại hội đã xác định: “Nhiệm vụ bao trùm, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tinh hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo”²⁰. Trên cơ sở đó, Đại hội đã xác định “Trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990 phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, để đến khi kết thúc chặng đường đầu tiên đạt được kết quả như sau:

- Về lương thực, thực phẩm: bảo đảm lương thực đủ ăn cho toàn xã hội và có dự trữ. Đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động.

- Về hàng tiêu dùng: sản xuất đáp ứng được nhu cầu bình thường của nhân dân thành thị và nông thôn về những sản phẩm công nghiệp thiết yếu.

- Về hàng xuất khẩu: tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; đạt kim ngạch xuất khẩu đáp ứng được phần lớn nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phụ tùng và những hàng hoá cần thiết”²¹.

Các chương trình mục tiêu trên là sự cụ thể hoá nội dung chính của công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa trong chặng đường đầu tiên ở nước ta. Nói cách khác, đường lối, chủ trương của Đảng về công nghiệp hoá trong

²⁰ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005, tr. 42.

²¹ Tài liệu đã dẫn, tr. 48.

giai đoạn này là tập trung tạo lập những điều kiện cần thiết để tiến hành công nghiệp hoá.

Những quan điểm và chính sách đổi mới về kinh tế và xã hội đã được cụ thể hoá và phát triển trong quá trình thực hiện và đã mang lại những kết quả tích cực: hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; bước đầu chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; đáp ứng tốt hơn nhu cầu lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng, tăng nhanh xuất khẩu. Tuy nhiên, sản xuất vẫn chưa ổn định, đời sống nhân dân vẫn gặp nhiều khó khăn, đất nước chưa ra khỏi khùng hoảng kinh tế - xã hội. Trên cơ sở đánh giá một cách khách quan tình hình, Đại hội lần thứ VII của Đảng (1991) đã xác định “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000” với mục tiêu tổng quát là đưa đất nước “ra khỏi khùng hoảng, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, phấn đấu vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh hơn vào đầu thế kỷ 21. Tổng sản phẩm trong nước đến năm 2000 tăng khoảng gấp đôi so với năm 1990”²². Đó cũng là mục tiêu của nhiệm vụ công nghiệp hoá phải thực hiện trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20.

Cụ thể hoá các tư tưởng của Đại hội lần thứ VII, Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành trung ương Đảng đã xác định rõ hệ thống các quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

“- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ với nước ngoài, kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh. Xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo; được vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển

²² Tài liệu đã dẫn, tr. 339.

văn hóa giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

- Khoa học - công nghệ là nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại; tranh thủ di nhanh vào công nghệ hiện đại ở những khâu quyết định.

- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản xác định phương án phát triển, lựa chọn phương án đầu tư và công nghệ. Đầu tư chi tiêu sâu để khai thác tối đa năng lực sản xuất hiện có. Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, thu hồi vốn nhanh; đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết và có hiệu quả. Tập trung thích đáng nguồn lực cho các lĩnh vực, các địa bàn trọng điểm; đồng thời quan tâm đáp ứng những nhu cầu phát triển thiết yếu của mọi vùng trong nước; có chính sách hỗ trợ những vùng khó khăn”²³.

Những quan điểm này là sự thể hiện tập trung nhất đường lối của Đảng về đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Từ những quan điểm chung này, Đại hội cũng đã xác định định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu: chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; phát triển khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; giải quyết một số vấn đề xã hội...

Trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới, phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, Đại hội lần thứ VIII của Đảng (1996) đã xác định mục tiêu phát triển của đất nước đến năm 2020: “Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”²⁴. Đại hội cũng xác định vị trí đặc biệt quan trọng của giai đoạn 1996 - 2000 với việc thực hiện mục tiêu đó của công nghiệp hóa, hiện đại hóa: “Giai đoạn từ nay đến năm 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ của nhân dân ta là tập trung mọi lực lượng, tranh thủ thời cơ, vượt qua thử thách, đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn

²³ Văn kiện Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, tr. 70 - 72.

²⁴ Tài liệu đã dẫn, tr. 466 - 467.

diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phấn đấu đạt và vượt mục tiêu đề ra trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000: tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân, nâng cao tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề vững chắc cho bước phát triển cao hơn vào đầu thế kỷ sau”²⁵.

Đại hội lần thứ IX (2001) là Đại hội đầu tiên của Đảng trong thế kỷ 21. Đại hội đã khẳng định những thành tựu to lớn và rất quan trọng trong việc thực hiện Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội (1991- 2000) và xác định đường lối kinh tế là “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh”. Đại hội cũng xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 nhằm “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”. Đại hội chỉ rõ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001- 2005 là bước rất quan trọng trong việc thực hiện chiến lược 10 năm 2001 - 2010 nhằm “Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Mở rộng kinh tế đối ngoại. Tạo chuyển biến mạnh về giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát huy nhân tố con người. Tạo nhiều việc làm; cơ bản

²⁵ Tài liệu đã dẫn, tr. 468.

xoá đói, giảm số hộ nghèo; đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Tiếp tục tăng cường kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; hình thành một bước quan trọng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia”²⁶.

Tiếp tục khẳng định luận điểm coi công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, Đại hội đã chỉ rõ yêu cầu phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn ở mức độ cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ để rút ngắn thời gian thực hiện những mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng khoa học - công nghệ phát triển nhanh chóng và có ảnh hưởng sâu rộng đến tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta không phải chỉ là quá trình chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, mà còn bao hàm cả nhiệm vụ từng bước phát triển nền kinh tế tri thức. Đại hội cũng đặc biệt nhấn mạnh vị trí công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Về phát triển công nghiệp, Đại hội chỉ rõ yêu cầu vừa phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, vừa đi nhanh vào một số ngành, lĩnh vực có công nghệ hiện đại, công nghệ cao; phát triển mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thuỷ sản, may mặc, da giày, một số sản phẩm cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm. Theo xu thế chung của thế giới, Đại hội đã xác định phương hướng phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, bao gồm thương mại, vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng - tài chính, bảo hiểm, chuyên giao công nghệ, tư vấn...

Về chiến lược phát triển các vùng, Đại hội xác định phương hướng và giải pháp phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm có mức tăng trưởng cao, tích luỹ lớn, đồng thời tạo điều kiện để phát triển các vùng khác trên cơ sở phát huy thế mạnh của từng vùng, liên kết với vùng trọng điểm.

²⁶ Tài liệu đã dẫn, tr. 637 - 639.

Đến đại hội lần thứ IX (2001), Đảng ta xác định “công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức”. Nội dung công nghiệp hoá trong thời kỳ này là phải thực hiện “công nghiệp hoá rút ngắn theo hướng hiện đại”, “từng bước phát triển kinh tế tri thức”.

Nhìn chung, trong thời kỳ đổi mới (từ 1986 đến nay), đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đã liên tục được bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của đất nước và xu hướng phát triển của nền kinh tế thế giới. Đó cũng là sự thể hiện tính đột phá trong phát triển tư duy lý luận và thực tiễn của Đảng ta về công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Một là, đã chuyển mô hình công nghiệp hóa từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình công nghiệp hóa sử dụng những yếu tố hợp lý của cơ chế thị trường. Nội dung cốt lõi của sự chuyển biến này là sự thay đổi cơ chế phân bổ, điều tiết các nguồn lực cho công nghiệp hóa; thừa nhận vai trò của thị trường, đồng thời kết hợp vai trò của thị trường và Nhà nước trong việc phân bổ các nguồn lực, nhờ đó đã tạo điều kiện giải phóng tối đa mọi năng lực sản xuất hiện có khai thác mọi khả năng tiềm tàng của nền kinh tế đầy mạnh công nghiệp hóa.

Hai là, từ bỏ quá trình công nghiệp hóa “khép kín” theo mô hình thay thế nhập khẩu trên tinh thần “tự lực cánh sinh”, chuyển sang thực hiện công nghiệp hóa gắn liền với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng mạnh vào xuất khẩu; phát huy lợi thế cạnh tranh của cả nước cũng như từng ngành, từng lĩnh vực từng sản phẩm. Đây là bước đột phá rất quan trọng trong đổi mới tư duy của đảng về công nghiệp hóa, mở ra một không gian phát triển mới, tạo điều kiện đầy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm tiếp theo. Với chính sách phát triển đồng bộ các loại thị trường, kết hợp hài hoà giữa thể chế thị trường và thể chế nhà nước, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo và Nhà nước điều tiết vĩ mô đã tạo cho nền kinh tế những bước tiến khá dài so với thời kỳ trước. Như vậy, việc từng bước đổi mới nhận thức từ “công nghiệp hóa” (trước Đại hội lần thứ VI) sang “công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại” (Đại hội lần thứ VII) và “công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” (Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII, Đại hội lần thứ VIII và Đại hội lần thứ IX), tiền đến “công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức” (Đại hội lần thứ X)

đã thể hiện một bước tiến quan trọng trong tư duy lý luận và thực tiễn của Đảng về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII, Đảng đã thấy được rằng chỉ có công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu hơn so với các nước chung quanh, giữ được ổn định chính trị, xã hội bảo vệ được độc lập, chủ quyền và định hướng phát triển xã hội chủ nghĩa.

Ba là, cách thức thực hiện công nghiệp hoá đã từng bước được đổi mới: từ công nghiệp hoá theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, với tư duy hiện vật chuyển sang công nghiệp hoá gắn liền với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, từng bước hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường phù hợp; từ thực hiện công nghiệp hoá một cách riêng biệt chuyển sang thực hiện công nghiệp hoá gắn liền với hiện đại hoá. Đó là con đường để đạt tới mục tiêu “xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh” và đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”. Đến đại hội lần thứ IX (2001), Đảng xác định thêm nội dung công nghiệp hoá trong thời kỳ này là phải thực hiện “công nghiệp hoá rút ngắn theo hướng hiện đại”, “từng bước phát triển kinh tế tri thức”, v.v...

Bốn là, từ Đại hội lần thứ IX (2001), con đường công nghiệp hoá rút ngắn được định hình rõ hơn. Đại hội xác định: “Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt” trên cơ sở gắn công nghiệp hoá, hiện đại hoá với phát triển kinh tế tri thức và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Điều đó có nghĩa là, Việt Nam phải đồng thời thực hiện hai nội dung của quá trình công nghiệp hoá rút ngắn hiện đại là: vừa xây dựng nền công nghiệp hiện đại, vừa từng bước phát triển kinh tế tri thức trong môi trường hội nhập quốc tế dưới tác động của toàn cầu hoá kinh tế. Đây là tư duy phát triển hiện đại mà Đảng đã nắm bắt và trở thành một trong những tư tưởng chủ đạo của việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, nhằm nhanh chóng đưa nước ta thoát khỏi tình trạng nước nghèo, kém phát triển. Đảng ta cũng đề ra biện pháp để hiện thực hoá khả năng rút ngắn thời kỳ công nghiệp hoá là cần phải hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ

nghĩa, và coi phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ thật sự là nền tảng và động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Năm là, xác định nội dung công nghiệp hoá cụ thể cho từng thời kỳ cụ thể, trong đó, nội dung công nghiệp hoá trong chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, lén chủ nghĩa xã hội là: công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn. Đại hội lần thứ VIII (1996) đã đưa ra nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xác định phải đặc biệt coi trọng vấn đề này. Đại hội chỉ rõ: phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp; thực hiện thùy lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá sinh học hoá phát triển công nghiệp chế biến; phát triển ngành nghề; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đến Đại hội lần thứ IX (2001), Đảng ta đã khẳng định mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn và nêu vấn đề đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn, hợp lý hoá cơ cấu sản xuất, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ, hoàn thiện hệ thống thùy lợi, phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ.

Sáu là, đưa ra một hệ thống quan điểm chỉ đạo về đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện mới (Đại hội lần thứ VIII). Đó là: giữ vững độc lập, tự chủ đối với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại; công nghiệp hoá, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước là chủ đạo; công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững; khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá; lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ, kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh.

Những quan điểm đó là một thể thống nhất và quan hệ chặt chẽ với nhau, từ việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đến việc xác định rõ nguồn lực, động lực và phương hướng, biện pháp cơ bản thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá; cùng những tiêu chuẩn để xác định các phương án, đánh giá kết quả khi tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên, mặc dù đã có những thay đổi tích cực trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước như trên, song cũng phải thấy rằng, quâ

trình này vẫn còn nhiều hạn chế. Đó là: chưa xác định được một mô hình công nghiệp hoá cụ thể, do đó cũng chưa có được những biện pháp phù hợp để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá dẫn đến tình trạng nền kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện; công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp; nông thôn còn nhiều lúng túng, tình trạng trùng lắp về cơ cấu giữa các vùng, các địa phương chậm được khắc phục; khoa học và công nghệ chưa thực sự là nền tảng và động lực của công nghiệp hoá hiện đại hoá, môi trường ngày càng xuống cấp, tham nhũng, lãng phí ngày càng có xu hướng nghiêm trọng...

Tóm lại, từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) với những quyết sách lịch sử nhằm đưa nước ta thoát khỏi tình trạng khùng hoảng kinh tế - xã hội và tạo những tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đổi mới tư duy, đường lối chủ trương và các chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng có những thay đổi cơ bản. Trong các kỳ đại hội tiếp theo, đường lối, chủ trương và các chính sách ấy lại được tiếp tục hoàn thiện và bổ sung cho thích hợp với điều kiện trong nước, bối cảnh quốc tế và xu hướng của thời đại. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nền kinh tế nước ta đang hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào đời sống kinh tế quốc tế. Nhờ đó, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã thu được những thành tựu hết sức to lớn.

Tuy nhiên, những thành tựu và tiến bộ cả về kinh tế và về xã hội đã đạt được chưa đủ để nước ta vượt qua tình trạng nước nghèo và kém phát triển, chưa tương xứng với tiềm năng của đất nước. Trình độ phát triển kinh tế của nước ta còn thấp xa so với mức trung bình của thế giới và kém nhiều nước xung quanh. Thực trạng kinh tế - xã hội nước ta vẫn còn những mặt yếu kém. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp kém. Cơ cấu chuyển dịch chậm. Trình độ kỹ thuật còn thấp, đổi mới công nghệ chậm và gặp nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn thấp kém. Quan hệ sản xuất có mặt chưa phù hợp, hạn chế việc giải phóng sức sản xuất và huy động các nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội. Đời sống nhân dân ở nhiều vùng, chủ yếu là vùng núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, còn gặp nhiều khó khăn, chênh lệch giàu nghèo có xu hướng gia tăng.

Trong khi khẳng định những thành tựu to lớn của việc thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm đổi mới vừa qua, chúng ta

cũng cần thấy rằng còn nhiều yếu kém bất cập so với yêu cầu phát triển và so với khả năng của đất nước và con người Việt Nam. Để đạt mục tiêu “đến năm 2020 đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực to lớn hơn với những đổi mới mạnh mẽ hơn.

III. BỐI CẢNH MỚI CỦA THỜI ĐẠI VÀ NHIỆM VỤ ĐẨY NHANH CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

1. Bối cảnh mới của thời đại

Cùng với việc đánh giá đúng tình hình kinh tế - xã hội trong nước, việc phân tích đánh giá bối cảnh quốc tế có ý nghĩa trọng yếu với việc xác định đường lối, chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta. Việc phân tích đúng đắn bối cảnh quốc tế cho phép chúng ta xác định được những cơ hội và những thách thức để từ đó có những quyết sách hợp lý tranh thủ những cơ hội và có những biện pháp chủ động vượt qua thách thức, phòng ngừa những bất trắc ánh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước có thể xảy ra. Trong những năm tới, bối cảnh quốc tế có những đặc trưng chủ yếu sau đây:

- Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tiếp tục có những bước phát triển nhảy vọt, ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, thúc đẩy phát triển kinh tế tri thức, làm chuyên dịch nhanh cơ cấu kinh tế và tạo ra những biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Tri thức và sở hữu trí tuệ có vai trò ngày càng quan trọng. Trình độ làm chủ thông tin, tri thức có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển. Chu trình luân chuyển vốn, đổi mới công nghệ và sản phẩm ngày càng được rút ngắn; các điều kiện kinh doanh trên thị trường thế giới luôn thay đổi đòi hỏi các quốc gia và các doanh nghiệp phải rất nhanh nhạy và tìm cách thích ứng. Các nước đang phát triển có cơ hội thu hẹp khoảng cách so với các nước phát triển, cải thiện vị thế của mình trên trường quốc tế; đồng thời cũng đứng trước nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn nếu không tranh thủ được cơ hội, khắc phục những yếu kém của mình.

- Toàn cầu hóa kinh tế trở thành một xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, bao trùm tất cả các lĩnh vực. Toàn cầu hóa vừa thúc đẩy hợp tác và liên kết, vừa gia tăng sức ép cạnh tranh và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế. Quan hệ song phương và đa phương giữa các quốc gia ngày

càng được phát triển cả về bề rộng và bề sâu. Các công ty xuyên quốc gia với những tiềm lực to lớn về kinh tế - tài chính và khoa học - công nghệ tiếp tục được cấu trúc lại và có những ảnh hưởng to lớn đến tiến trình phát triển kinh tế toàn cầu. Toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là một quá trình vừa hợp tác để phát triển, vừa đấu tranh để gia tăng lợi ích, đặc biệt là đấu tranh của các nước đang phát triển vì một trật tự kinh tế quốc tế công bằng, chống lại những áp đặt phi lý của các cường quốc kinh tế và các công ty xuyên quốc gia.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương vẫn là khu vực phát triển năng động, trong đó Trung Quốc có vai trò và ảnh hưởng ngày càng lớn không phải chỉ với khu vực mà còn ở phạm vi toàn cầu.

- Hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu hướng lớn mang tính chủ đạo của bối cảnh kinh tế - xã hội toàn cầu. Kinh tế thế giới và khu vực có khả năng phục hồi và phát triển nhưng nhịp độ không đều phải đối phó với những bất trắc khôn lường về sự biến động thị trường toàn cầu.

Chiến tranh cục bộ, xung đột tôn giáo, sắc tộc, hoạt động khủng bố vẫn tiếp diễn phức tạp. Nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia phải phối hợp giải quyết (dân số, đói nghèo, bệnh tật, môi trường, cạn kiệt tài nguyên, tội phạm xuyên quốc gia...).

Trong điều kiện bối cảnh quốc tế luôn có những diễn biến hết sức phức tạp, chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta cũng không thể cố định mà cần được điều chỉnh cho thích hợp với sự thay đổi của các điều kiện cụ thể nhằm tranh thủ tốt nhất và kịp thời nhất những cơ hội, vững vàng vượt qua những trở ngại và thách thức nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2020

Giai đoạn từ nay đến năm 2020 là giai đoạn tạo nền tảng để đạt mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Với vị trí đó, mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế của giai đoạn này là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng

xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế nước ta trên trường quốc tế được nâng cao”²⁷. Để đạt những mục tiêu cơ bản đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải tập trung vào thực hiện những nhiệm vụ trọng yếu sau:

- **Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn**

Đối với nước ta, vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân luôn có tầm quan trọng đặc biệt. Vì vậy trong giai đoạn này, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn vẫn phải được coi là một trong nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tiếp tục phát triển và đưa nông, lâm, ngư nghiệp lên trình độ mới trên cơ sở ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đẩy mạnh thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá và hoá học hoá sản xuất. Thúc đẩy nhanh hơn quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Phát triển trồng trọt và chăn nuôi các cây, con đem lại giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Xây dựng các vùng sản xuất nông sản hàng hoá tập trung; các khu nông nghiệp công nghệ cao với phương thức sản xuất hiện đại, gắn với sơ chế và chế biến chất lượng cao. Chuyển giao khoa học, công nghệ, xây dựng hệ thống khuyến nông để hỗ trợ nông dân và các doanh nghiệp nông nghiệp tiếp thu kỹ thuật mới. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp dịch vụ và các ngành nghề đa dạng ở nông thôn, chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp, các làng nghề, chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, tạo thêm nhiều việc làm mới.

Xây dựng nông thôn mới theo hướng hiện đại. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn; củng cố và xây dựng mới các hệ thống thuỷ lợi, hồ đập, đê kè ven sông, ven biển; hệ thống cảnh báo, chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; phát triển giao thông nông thôn, đảm bảo hầu hết các xã đều có đường ô tô tới khu trung tâm và có điện, nước sạch cho sinh hoạt.

Không ngừng cải thiện đời sống nông dân. Tiếp tục đầu tư cao hơn cho các chương trình xoá, giảm nghèo, nhất là ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện cho lao động nông thôn có việc làm tại chỗ, ngoài khu vực nông thôn và ở nước ngoài; chú ý giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho nông dân ở các vùng Nhà nước thu hồi đất để xây dựng và phát triển công nghiệp. Quy hoạch xây dựng các làng, xã, ấp bàn có cuộc sống no

²⁷ Văn kiện đã dẫn, tr. 696.

đủ, nếp sống văn hoá, bài trừ các tệ nạn xã hội và hủ tục.

- *Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại*

Công nghiệp ở nước ta ngày càng trở thành trụ cột cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, là ngành đóng góp lớn nhất cho GDP và sự tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Trong những năm tới tiếp tục điều chỉnh cơ cấu nội tại công nghiệp và cơ cấu đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng: phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu (chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da giày, điện tử - tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng); xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng với bước đi hợp lý, phù hợp điều kiện vốn, công nghệ, thị trường, phát huy được hiệu quả (dầu khí, luyện kim, cơ khí, phân bón, vật liệu xây dựng); phát triển nhanh các ngành công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, tự động hoá; tăng tỷ lệ nội địa hoá trong công nghiệp gia công lắp ráp.

Quy hoạch phân bố công nghiệp hợp lý trên cả nước. Phát triển có hiệu quả khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và khu kinh tế mờ.

Đổi mới, nâng cấp công nghệ trong các cơ sở hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Sử dụng phù hợp các công nghệ có khả năng thu hút nhiều lao động.

- *Phát triển toàn diện các ngành dịch vụ*

Tăng tỷ trọng và chất lượng của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế (cả ở thành thị và nông thôn). Phát triển mạnh thương mại: hình thành các trung tâm thương mại lớn, tổ chức hợp lý mạng lưới chợ nông thôn; phát triển thương mại điện tử; chiếm lĩnh thị trường nội địa, mở rộng thị trường quốc tế. Phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải hàng hoá, hành khách ngày càng hiện đại, an toàn, có sức cạnh tranh, vươn nhanh ra thị trường khu vực và thế giới. Tiếp tục phát triển nhanh và hiện đại hoá dịch vụ bưu chính - viễn thông, phổ cập sử dụng internet. Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên cơ sở khai thác lợi thế về tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hoá, lịch sử, xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất và đội ngũ nhân lực. Mở rộng các dịch vụ tài chính - tiền tệ và đi thẳng vào công nghệ hiện đại, áp dụng các quy chuẩn quốc tế. Phát triển các dịch vụ kỹ

thuật và tư vấn đáp ứng nhu cầu đa dạng của phát triển kinh tế và đời sống.

- *Phát triển kinh tế vùng*

Các vùng, các khu vực đều phát huy lợi thế để phát triển, tạo thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước. Nhà nước tiếp tục thúc đẩy các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu tăng trưởng nhanh, đồng thời tạo điều kiện và đầu tư thích đáng cho vùng nhiều khó khăn. Thông nhất quy hoạch phát triển trong cả nước, giữa các vùng, tỉnh thành phố, tạo sự liên kết trực tiếp về sản xuất, thương mại, đầu tư, giúp đỡ kỹ thuật và nguồn nhân lực. Gắn chặt phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ, cải thiện môi trường và quốc phòng, an ninh. Coi trọng chiến lược phát triển các vùng biên giới và vùng biển.

- *Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ*

Công nghiệp phụ trợ là bộ phận quan trọng của hệ thống các ngành công nghiệp của một quốc gia. Công nghiệp phụ trợ phát triển rất nhanh ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển. Hiện nay, các nước công nghiệp phát triển và giàu có tập trung phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ nguồn và công nghệ cơ bản. Do đó, các quốc gia mới và đang phát triển có thể chiếm lĩnh công nghệ và thị trường công nghệ phụ trợ. Các quốc gia chiếm lĩnh được công nghiệp phụ trợ thì sẽ trở thành mất xích không thể thiếu của chuỗi giá trị quốc tế. Công nghiệp phụ trợ phát triển là cơ sở để phát triển công nghệ nguồn, công nghệ cơ bản và công nghệ cao.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Quan niệm, những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa?
2. Quá trình hoàn thiện chủ trương, đường lối của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa?
3. Phân tích nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa để tạo những điều kiện đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Chương 6

CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ

1. Khái niệm

a. *Chính sách tài khoá*

Chính sách tài khoá là chính sách điều chỉnh tổng mức hoạt động của nền kinh tế thông qua chỉ tiêu của chính phủ và thuế. Chính sách tài khoá là một trong các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản, góp phần thực hiện vai trò kinh tế của chính phủ trong nền kinh tế thị trường, nhằm hạn chế các khuyết tật của cơ chế thị trường, hướng nền kinh tế tới hiệu quả, công bằng và ổn định. Chính sách tài khoá có liên quan chặt chẽ với hoạt động của ngân sách nhà nước.

b. *Ngân sách nhà nước*

Ngân sách nhà nước là toàn bộ các khoản thu chi của Nhà nước trong dự toán đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và được thực hiện trong một năm để đảm bảo thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước. (*Luật Ngân sách nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*)

* *Thu ngân sách nhà nước* phản ánh các quan hệ phân phối phát sinh trong quá trình nhà nước dùng quyền lực chính trị nhằm tập trung một bộ phận tổng sản phẩm quốc dân để hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước.

- Thu ngân sách nhà nước gồm các khoản thu chủ yếu sau:

- + Thuế và lệ phí
- + Thu về bán và cho thuê các tài sản thuộc sở hữu nhà nước
- + Thu lợi tức cổ phần của nhà nước
- + Các khoản thu khác theo luật định
- + Viện trợ không hoàn lại

Thuế là khoản đóng góp theo nghĩa vụ bắt buộc được quy định bằng luật mà mọi thành viên trong xã hội và mọi tổ chức kinh tế phải nộp vào ngân

sách nhà nước. Thuế không những là nguồn thu quan trọng có tác động kích thích hay kìm hãm nền kinh tế, mà còn có mối quan hệ rất mật thiết đến đời sống vật chất, tinh thần của mọi người dân trong xã hội. Thuế được chia thành hai loại: thuế trực thu và thuế gián thu.

Thuế trực thu là loại thuế tính trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của cá nhân và công ty (ví dụ như thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập công ty, thuế tài sản...).

Thuế gián thu là thuế đánh vào hàng hoá (ví dụ như thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng...)

Thuế được coi là một trong các công cụ của chính sách tài khoá để điều tiết kinh tế vĩ mô. Vai trò quan trọng nhất của chính sách thuế trong các nước đang phát triển là huy động các nguồn để tài trợ cho chi tiêu công cộng. Đồng thời thuế có tác động đến sự ổn định thu nhập và giá cả. Khi chính phủ tăng thuế để đảm bảo bù đắp cho các khoản chi tiêu công cộng, thu nhập có thể sử dụng của khu vực dân cư giảm đi, điều đó có thể làm giảm tiêu dùng, giảm sức mua, và do đó ảnh hưởng đến sản xuất và tổng sản lượng của nền kinh tế. Thuế thu nhập cá nhân cao, có thể gây ra phản ứng của các cá nhân đơn giản bằng cách làm việc ít hơn và tiết kiệm ít hơn. Vì vậy, khi xây dựng một hệ thống thuế người ta phải chú ý kết hợp giữa việc thực hiện mục tiêu huy động nguồn lực cho chi tiêu công cộng với sự ảnh hưởng của các mục tiêu khác như khuyến khích tăng nguồn lực cho khu vực kinh tế tư nhân, cải thiện phân phối thu nhập và tính khả thi trong quản lý.

* *Chi ngân sách nhà nước* phản ánh quá trình sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ do nhà nước định ra. Chi ngân sách nhà nước được thể hiện thành các khoản chi tiêu mua hàng hoá và dịch vụ của chính phủ như chi vào việc xây dựng đường sá, trường học, bệnh viện, chi trả lương cho bộ máy quản lý hành chính của nhà nước và chi cho các khoản thanh toán chuyển khoản.

Chi ngân sách nhà nước thường được chia thành các khoản sau:

- Chi thường xuyên là các khoản chi phải thực hiện thường xuyên hàng năm và không thể trì hoãn của nhà nước để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Các khoản này bao gồm:

- + Chi hành chính nhà nước;
- + Chi cho an ninh quốc phòng;
- + Chi cho các hoạt động kinh tế, văn hoá;

- + Chi trợ cấp xã hội.
- Chi đầu tư phát triển là các khoản chi làm tăng thêm tài sản quốc gia.
Chi đầu tư bao gồm các khoản:
 - + Chi xây dựng cơ sở hạ tầng, kiến thiết đô thị;
 - + Chi mua sắm máy móc thiết bị;
 - + Chi góp vốn vào các đơn vị sản xuất kinh doanh, chi tài trợ của nhà nước dưới hình thức ưu đãi, trợ cấp cho các đơn vị sản xuất kinh doanh hoặc chi thành lập các doanh nghiệp nhà nước.
- Chi khác...

2. Vai trò của chính sách tài khoán

- Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, chính phủ thường sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô để can thiệp vào hoạt động của nền kinh tế. Chính sách tài khoán là một trong những chính sách kinh tế vĩ mô có vai trò quan trọng trong điều hành của chính phủ nhằm đạt được các mục tiêu về tăng trưởng sản lượng, tạo việc làm đầy đủ và kiểm soát lạm phát ở mức hợp lý.

+ Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: Khi nền kinh tế tăng trưởng chậm hoặc ở tình trạng suy thoái, GDP năm sau giảm so với năm trước (tốc độ tăng trưởng âm), thất nghiệp cao, và năng lực vốn dư thừa, thì chính phủ có thể tăng chi tiêu hoặc giảm thuế (được gọi là chính sách tài khoán mở rộng). Khi chính phủ tăng chi tiêu để mua hàng hoá và dịch vụ (những hàng hoá này có thể do khu vực nhà nước hoặc khu vực tư nhân cung cấp), nhờ đó sẽ làm tăng thêm việc làm, giảm thất nghiệp, thúc đẩy sản xuất phát triển và làm tăng tổng sản lượng của nền kinh tế.

+ Duy trì sự ổn định kinh tế: Khi nền kinh tế rơi vào tình trạng nóng là khi tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi kèm với tỷ lệ lạm phát cao, chính phủ có thể hành động ngược lại, tức là tăng thuế, giảm chi tiêu (còn gọi là chính sách tài khoán thắt chặt), để hạn chế tiêu dùng và đầu tư xã hội, từ đó mà kiểm chế lạm phát, giữ cho nền kinh tế ổn định.

- Lựa chọn chính sách tài khoán có liên quan trực tiếp đến trạng thái của ngân sách nhà nước và vấn đề giải quyết tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước.

Ngân sách nhà nước có thể ở ba trường hợp sau:

+ Ngân sách cân bằng là khi tổng thu ngân sách bằng tổng chi của ngân sách nhà nước;

+ Ngân sách thâm hụt (bội chi) là tình trạng tổng chi tiêu ngân sách nhà nước vượt quá tổng các khoản thu ngân sách nhà nước;

+ Ngân sách thặng dư (bội thu) là tình trạng tổng thu ngân sách nhà nước vượt quá tổng các khoản chi tiêu ngân sách nhà nước.

- Để bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước, chính phủ có thể sử dụng các biện pháp sau:

+ Vay tiền từ ngân hàng trung ương, thực chất là phát hành thêm tiền, tạo thêm lượng tiền cơ sở. Điều đó có thể gây ra lạm phát. Thực tiễn ở nhiều nước cho thấy, nếu ngân sách nhà nước thâm hụt trầm trọng, kéo dài và phần lớn được tài trợ bằng cách phát hành tiền, thì sẽ gây ra lạm phát.

+ Vay nợ trong nước, bằng cách phát hành công trái, trái phiếu chính phủ. Cách này thường được sử dụng để bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước đi đôi với kiểm soát lạm phát trong thời gian trước mắt. Tuy nhiên, cách làm này có thể gia tăng áp lực lạm phát trong tương lai. Mặt khác, vay nợ của chính phủ tăng lên sẽ gây sức ép tăng lãi suất trong nước, ảnh hưởng đến đầu tư của khu vực tư nhân. Nếu chi tiêu cho các chương trình của chính phủ không đem lại hiệu quả so với khu vực tư nhân thì chính phủ lại gây ra những hạn chế hiệu quả chung của nền kinh tế.

+ Vay nợ nước ngoài bằng cách phát hành trái phiếu ra nước ngoài, hoặc giảm dự trữ ngoại tệ. Vay nước ngoài quá giới hạn sẽ trở thành gánh nặng nợ cho thế hệ mai sau, thậm chí có thể gây ra các cuộc khủng hoảng nợ.

Các biện pháp trên đều có tác động đến nền kinh tế. Chính sách tài khoá thông minh là phải phát huy vai trò tích cực, và khi xử lý vấn đề thâm hụt ngân sách nhà nước phải hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế.

- Những khó khăn của chính sách tài khoá trong thực tế:

Thực tiễn các nước cho thấy rằng việc phát huy vai trò của chính sách tài khoá không đơn giản, bởi các lý do sau:

+ Khó lượng hoá được mức độ cần thiết của chính sách tài khoá. Trong lý thuyết, người ta có thể tính ảnh hưởng của tăng chi tiêu chính phủ và giảm thuế sẽ làm tăng tổng sản lượng với các giả định cho trước. Nhưng trong thực tế, nền kinh tế chịu sự tác động của nhiều nhân tố biến động khó lường.

+ Sự chậm trễ của các quyết sách so với những biến động linh hoạt của đời sống kinh tế. Trước khi ban hành một chính sách, các nhà chức trách cần có thời gian thu thập, xử lý thông tin. Sau khi chính sách đã ban hành, việc phổ biến, thực hiện chính sách cũng phải mất một thời gian nhất định thì chính sách mới phát huy tác dụng. Khi đó kinh tế thị trường có thể đã có những khác biệt so với dự tính của chính sách.

+ Chính sách tài khoả là những quyết sách chủ quan của con người, nhiều khi nó cũng bị tác động bởi các quan điểm chủ quan, hoặc bị những ảnh hưởng mang tính chất chính trị. Hơn nữa, nhiều dự án nhằm thực thi chính sách tài khoả, sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhiều khi có hiệu quả kinh tế thấp.

Thực tế ở không ít nước đang phát triển, chính phủ trực tiếp tham gia vào nhiều hoạt động của nền kinh tế thông qua việc sở hữu và kiểm soát các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ nhưng nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động không có hiệu quả, thậm chí kinh doanh thua lỗ. Khi đó chi tiêu của chính phủ trợ giúp cho các doanh nghiệp nhà nước sẽ đem lại hiệu quả kinh tế thấp.

II. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỘI MỚI

1. Hệ thống thuế

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đề ra chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xoá bỏ tập trung quan liêu bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý mới phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, phải “xây dựng và hoàn chỉnh từng bước chính sách tài chính quốc gia theo hướng: bảo đảm quyền tự quyết tự chủ tài chính của các cơ sở kinh tế, kích thích mạnh mẽ kinh tế quốc doanh và các thành phần kinh tế khác phát triển sản xuất với năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, tạo ra nguồn tích luỹ ngày càng tăng cho từng đơn vị và cho Nhà nước; điều tiết và phân phối hợp lý các nguồn thu nhập nhằm thực hiện công bằng xã hội, bảo đảm quan hệ tích luỹ và tiêu dùng phù hợp với các mục tiêu kinh tế - xã hội, đổi mới các chính sách, chế độ tài chính, trước hết là chính sách thuế. Chấm dứt chế độ bao cấp qua ngân sách như bù lỗ tràn lan, cấp phát vốn mà không ràng buộc trách nhiệm vật chất với hiệu quả sử dụng vốn... ”²⁸.

²⁸ Văn kiện Đại hội Đảng lần VI, tr.72

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, Việt Nam đã tiến hành xây dựng và đưa vào thực thi một hệ thống thuế mới, nhằm làm cho thuế trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước và trở thành công cụ của chính sách tài khoá trong điều tiết kinh tế vĩ mô.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, thu ngân sách nhà nước chủ yếu dựa vào khu vực quốc doanh. Từ năm 1986, Việt Nam chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, hệ thống thu ngân sách trước đây bộc lộ nhiều hạn chế. Việc cải cách chế độ thu ngân sách được diễn ra từng bước.

a. Quá trình đổi mới hệ thống thuế

- Trong những năm 1986-1990, Nhà nước thực hiện một số cải tiến bước đầu về thuế và thu ngân sách nhà nước.

- Từ giữa năm 1990 cải cách hệ thống thuế được đẩy mạnh nhằm các mục tiêu sau: 1) Thuế phải đảm bảo nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước; 2) Thuế phải thực sự là công cụ có hiệu lực góp phần quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế; 3) Thuế phải tích cực góp phần thực hiện bình đẳng, công bằng xã hội. 4) Hệ thống thuế phải bảo đảm tính pháp lý cao; 5) Phải đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng, công khai, dân chủ và tính khả thi.

Điểm cơ bản trong cải cách chính sách thuế lần này là các luật và pháp lệnh thuế được áp dụng thống nhất với mọi thành phần kinh tế, không phân biệt quốc doanh và ngoài quốc doanh. Hệ thống thuế được ban hành trong giai đoạn này gồm:

- + Luật thuế doanh thu ban hành ngày 30/6/1990 (thay thế chế độ thu quốc doanh)
 - + Luật thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 30/6/1990 (thay cho thuế hàng hoá)
 - + Luật thuế lợi tức ngày 30/6/1990 (thay thế thuế lợi tức kinh doanh)
 - + Luật thuế xuất nhập khẩu ngày 26/12/1991 (thay cho thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hàng hoá mậu dịch)
 - + Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp ngày 10/3/1993 (thay thế thuế nông nghiệp)
 - + Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất ngày 1/7/1994
 - + Pháp lệnh thuế tài nguyên ngày 30/3/1990

+ Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ngày 27/12/1990

+ Pháp lệnh thuế nhà đất ngày 31/1/1992

+ Nghị định của Chính phủ về thuế vốn (thực chất là khoản thu trên vốn ngân sách nhà nước cấp, chỉ áp dụng trong phạm vi hẹp đối với khu vực quốc doanh).

Ngoài ra, còn có một số loại thuế mang tính chất lệ phí (như thuế môn bài, thuế sát sinh), một số lệ phí (như lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký kinh doanh), và phí (học phí, viện phí, thuỷ lợi phí...)

- Từ giữa năm 1997, cuộc cải cách hệ thống thuế bước 2 đã được tiến hành, với nội dung chủ yếu sau:

+ Ban hành Luật thuế giá trị gia tăng ngày 10/5/1997 (thay thế thuế doanh thu)

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 10/5/1997 (thay thế thuế lợi tức)

+ Tiếp tục sửa đổi, bổ sung một số luật thuế đã ban hành trong giai đoạn trước cho phù hợp với tình hình mới.

- Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO, một số luật thuế tiếp tục được sửa đổi cho phù hợp với những cam kết gia nhập WTO của Việt Nam.

b. Hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam

Hệ thống thuế hiện nay của Việt Nam bao gồm các sắc thuế: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất nhập khẩu, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, thuế môn bài...

i) Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Luật Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội khoá IX ban hành ngày 10/5/1997, có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/1999, thay cho thuế doanh thu. Ngày 17/6/2003, Luật Thuế giá trị gia tăng đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực từ 1/1/2004. Ngày 30/06/2008 Quốc hội ban hành Luật Thuế giá trị gia tăng mới có hiệu lực thi hành 1/1/2009 thay thế cho Luật thuế giá trị gia tăng năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11; Bãi bỏ Điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng số 57/2005/QH11.

Thuế VAT tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh ở từng khâu trong quá trình sản xuất, lưu thông, tiêu dùng nên khắc phục được nhược điểm đánh trùng lắp của thuế doanh thu; thuế được hoàn đổi với hàng hoá xuất khẩu sẽ khuyến khích xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng xuất khẩu có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế; thuế VAT đánh vào hàng nhập khẩu sẽ góp phần bảo vệ hàng sản xuất trong nước.

Đối tượng đánh thuế VAT là hàng hoá, dịch vụ, kể cả hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu, hàng tiêu dùng nội bộ hoặc làm quà biếu, quà tặng, trừ 26 nhóm mặt hàng quy định trong luật thuế VAT như hàng nông sản tự sản xuất của nông dân trực tiếp bán ra, các dịch vụ không mang tính chất kinh doanh, loại dịch vụ công cộng, dịch vụ y tế, văn hoá, giáo dục, đào tạo, thông tin đại chúng.

Đối tượng nộp thuế VAT là tất cả các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh mọi ngành nghề sản xuất, xây dựng vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ thuộc mọi thành phần kinh tế.

Giá tính thuế VAT là giá chưa có thuế VAT. Khi bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, trên hoá đơn phải ghi rõ giá bán hàng (hoặc giá dịch vụ) chưa có thuế VAT, tiền thuế VAT phải nộp và giá bán gồm cả thuế VAT (tổng giá thanh toán). Đối với hàng nhập khẩu là giá tính thuế hàng nhập khẩu (giá CIF - giá hàng hoá trong buôn bán quốc tế, bao gồm cả phí bảo hiểm, cước chuyên chở hàng hoá tới cảng đích quy định) hoặc giá do Bộ Tài chính quy định cộng với thuế nhập khẩu (nếu có).

Theo Luật Thuế giá trị gia tăng ban hành lần đầu tiên năm 1997, thuế VAT có 4 thuế suất (thuế doanh thu trước đây có 11 thuế suất) là 0% (được hoàn thuế đổi với ngành xuất khẩu), 5% đối với mặt hàng cần thiết cho nhu cầu đời sống và sản xuất, 20% đối với mặt hàng cần điều tiết cao và 10% đối với đại bộ phận các mặt hàng và dịch vụ. Theo Luật Thuế giá trị gia tăng được Quốc hội ban hành năm 2008, thuế VAT còn 3 mức thuế suất là 0%; 5% và 10%.

Thuế VAT được thực hiện theo 2 phương pháp: khấu trừ và trực tiếp. Phương pháp thu có khấu trừ được áp dụng đối với mọi cơ sở kinh doanh phải thực hiện chế độ hoá đơn VAT và sổ sách kế toán, có căn cứ xác định thuế đầu ra và thuế đầu vào để thực hiện chế độ khấu trừ thuế. Phương pháp thu trực tiếp được thực hiện đối với các cơ sở kinh doanh không có điều

Như vậy như vậy với quy định VMA, số xác định, chủ yếu áp dụng với
với hộ nhỏ, thuế tính theo tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu khoán, trong
thời gian từ sáu tháng đến một năm.

ii) Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt được quy định bởi Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt
ban hành ngày 30/6/1990, sau đó được sửa đổi lần thứ nhất vào tháng
7/1993, lần tiếp theo vào tháng 10/1995, thay thế thuế hàng hóa đối với một
số loại mặt hàng do các cơ sở hợp tác xã hoặc hộ cá thể sản xuất. Đề phù
hợp với những thay đổi của tình hình kinh tế trong nước và tiến trình hội
nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, ngày 20/5/1998, Quốc hội đã ban hành
Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực thi hành kể từ 01/01/1999 và ngày
14/11/2008, Quốc hội đã tiếp tục ban hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt mới
có hiệu lực từ 01/4/2009.

Thuế tiêu thụ đặc biệt mới được áp dụng thống nhất đối với các cơ sở
sản xuất thuộc kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh (kể cả đối với các
doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

Theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt hiện hành, đối tượng chịu thuế tiêu
thụ đặc biệt bao gồm: i) Hàng hóa: thuốc lá điếu, xì gà...; rượu; bia; bài
lá; vàng mã, hàng mã; ... ii) Dịch vụ: kinh doanh vũ trường, mát-xa, ka-ra-
ô-kê; kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi bằng máy giấc-pót (jackpot);
kinh doanh gôn (golf); kinh doanh xô số; kinh doanh giải trí có đặt cược.
Các quy định đối với mặt hàng rượu và bia có hiệu lực thi hành từ
01/01/2010).

Thuế suất tiêu thụ đặc biệt được quy định cụ thể cho từng loại hàng
hóa, dịch vụ. Đơn giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt là giá thực tế bán ra của cơ
sở sản xuất mặt hàng đó (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt), và nộp tại ngay
cơ sở sản xuất. Đối với hàng nhập khẩu thì tính trên giá CIF.

Thuế tiêu thụ đặc biệt được ban hành nhằm điều tiết cao đối với thu
nhập của người tiêu dùng cho ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý và
hướng dẫn sản xuất, tiêu dùng đối với một số mặt hàng mang tính chất cao
cấp, xa xỉ, hàng không khuyến khích tiêu dùng. Thuế tiêu thụ đặc biệt được
xét giảm đối với các đơn vị sản xuất gấp khó khăn do thiên tai, địch họa, tai
nạn bất ngờ.

iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Trước khi ban hành thuế này, Nhà nước ta đã đánh thuế lợi tức theo Luật thuế lợi tức (30/6/1990, được sửa đổi lần thứ nhất vào tháng 7/1993, lần tiếp theo là tháng 10/1995, thay thế chế độ phân phôi lợi nhuận đối với kinh tế quốc doanh, thay chế độ thuế lợi tức kinh doanh đối với khu vực kinh tế ngoài quốc doanh). Đối tượng nộp thuế là tất cả các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Thuế lợi tức không áp dụng đối với các hộ sản xuất nông nghiệp đã chịu thuế sử dụng đất nông nghiệp và các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài. Thuế suất được quy định là 25% đối với ngành công nghiệp nặng, khai thác; 35% đối với các ngành công nghiệp nhẹ, và 45% đối với thương nghiệp và dịch vụ.

Đến tháng 5/1997 Quốc hội đã ban hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho Luật thuế lợi tức nhằm đảm bảo sự bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế giữa các thành phần kinh tế thông qua việc áp dụng chung một mức thuế suất là 32%.

Ngày 17/6/2003, Quốc hội đã ban hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp mới có hiệu lực thi hành ngày 1/1/2004. Theo đó, thuế suất đối với cơ sở kinh doanh là 28%; thuế suất đối với cơ sở kinh doanh tiến hành tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác từ 28% đến 50% phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh.

Tiếp đó, ngày 30/6/2008, Quốc hội tiếp tục thông qua Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp mới có hiệu lực từ 01/01/2009. Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008, doanh nghiệp đang hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 tiếp tục được hưởng các ưu đãi này cho thời gian còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11. Trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thấp hơn mức ưu đãi theo quy định của Luật này thì được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Luật này cho thời gian còn lại. Doanh nghiệp thuộc diện hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11 mà chưa có thu nhập chịu thuế thì thời điểm bắt đầu tính thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính theo quy định của Luật này và kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

iv) Thuế xuất nhập khẩu

Thuế xuất nhập khẩu được quy định bởi Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (26/12/1991), được sửa đổi, bổ sung lần đầu vào tháng 7/1993; lần tiếp theo năm 1998. Ngoài ra còn được quy định trong: Quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại Điều 25 Luật khuyến khích đầu tư trong nước, Điều 47 Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, khoản 2 Điều 42 Luật khoa học và công nghệ và Điều 34 Luật dầu khí.

Hiện nay, chế độ thuế xuất nhập khẩu được thực hiện theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội thông qua ngày 16/6/2005.

Đối tượng nộp thuế là mọi tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu hàng hoá qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

Thuế xuất khẩu có 11 thuế suất từ 0% đến 45%, được tính theo giá FOB (giá hàng hoá trong buôn bán quốc tế, không bao gồm chi phí vận chuyển hàng hoá đến người mua). Thuế nhập khẩu có 34 thuế suất từ 0% đến 80%, được tính trên giá CIF (giá giao tại cảng bên mua).

Thuế xuất nhập khẩu được miễn giảm đối với hàng viện trợ không hoàn lại, hàng tạm nhập tái xuất, hàng vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài, hàng là tài sản di chuyển và hàng xuất nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng tiêu chuẩn miễn trừ theo quy định của Chính phủ phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được ban hành nhằm thực hiện các chức năng sau:

- + Bảo đảm yêu cầu quản lý và hướng dẫn mọi hoạt động xuất nhập khẩu tiến hành phù hợp với chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- + Thuế xuất khẩu có tác dụng khuyến khích các hoạt động xuất khẩu, cạnh tranh được với hàng hoá nước ngoài.

- + Thuế nhập khẩu phải kết hợp tốt việc cạnh tranh trên thị trường thế giới với yêu cầu bảo vệ, hỗ trợ và hướng dẫn sản xuất trong nước; hướng dẫn tiêu dùng xã hội phù hợp với trình độ phát triển kinh tế và đời sống trong nước.

v) Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định bởi Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp (10/3/1993), thay thế cho thuế nông nghiệp.

Đối tượng nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp là mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, đất trồng rừng. Thuế này không áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp hoạt động theo Luật đầu tư nước ngoài.

Định suất thuế sử dụng đất nông nghiệp phụ thuộc vào hạng đất nông nghiệp được xác định căn cứ theo chất đất (độ phì), vị trí, địa hình, khí hậu và điều kiện tưới tiêu, và được phân biệt giữa đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Thời hạn ổn định hạng đất tính thuế là 10 năm, bảo đảm cho nông dân yên tâm đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất và hiệu quả.

Các trường hợp được miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp bao gồm đất đồi núi trọc, đất khai hoang, phục hoá, các hộ nông dân sử dụng đất nông nghiệp ở vùng cao, biên giới, hải đảo; các hộ là gia đình thương binh, liệt sĩ; do thiên tai làm màu màng bị thiệt hại.

Thuế sử dụng đất nông nghiệp nhằm tăng cường quản lý quỹ đất nông nghiệp, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp vào các mục đích khác; khuyến khích nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đầy mạnh thâm canh, tăng năng suất, tận dụng đất đai.

vi) Thuế chuyển quyền sử dụng đất

Thuế chuyển quyền sử dụng đất được quy định bởi Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất (1/7/1994) và được sửa đổi ngày 21/12/1999.

Các đối tượng có quyền sử dụng đất khi chuyển quyền sử dụng đất phải nộp thuế này, trừ các trường hợp sau: Nhà nước giao đất hoặc thu hồi đất; chuyển quyền sử dụng đất cho người thừa kế; người trong cùng hộ gia đình chuyển quyền sử dụng đất cho nhau khi tách hộ; vợ chồng chuyển quyền sử dụng đất cho nhau khi ly hôn; tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh bất động sản hoặc cho thuê đất thuộc đối tượng nộp thuế doanh thu, thuê lợi tức.

Căn cứ tính thuế là diện tích đất, giá đất tính thuế, thuế suất. Giá tính thuế do ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định trong khung giá của Chính phủ, phù hợp với thực tế của địa phương.

Thuế suất được quy định trong Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất (1994): đối với các trường hợp chưa nộp tiền sử dụng đất khi được giao đất là 10% đối với đất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thuỷ sản; 20% đối với đất ở, đất xây dựng công trình và các loại khác. Đối với các

trường hợp đã nộp tiền sử dụng đất khi được giao đất, thuế suất là 5%.

Theo Luật sửa đổi Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất (1999) thì đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối, thuế suất là 2%; Đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác, thuế suất là 4%.

Các trường hợp được miễn thuế chuyển quyền sử dụng đất bao gồm: các cán bộ, công nhân viên chức, các hộ gia đình, cá nhân chuyển quyền sử dụng đất để di chuyển đến định cư tại các vùng kinh tế mới, miền núi, hải đảo theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thuế được giảm 50% cho chủ hộ là thương binh hạng nặng, hạng 2/4 và bệnh binh hạng 1/3, 2/3; chủ hộ là thân nhân liệt sĩ được hưởng chế độ trợ cấp của nhà nước; người tàn tật không còn khả năng lao động, người chưa đến tuổi vị thành niên và người già cô đơn không có nơi nương tựa.

Thuế chuyển quyền sử dụng đất nhằm tăng cường quản lý của Nhà nước về đất đai, khuyễn khích sử dụng đất có hiệu quả, bảo đảm công bằng về nghĩa vụ nộp thuế và động viên vào ngân sách nhà nước một phần thu nhập của người sử dụng đất.

vii) Thuế nhà, đất

Thuế nhà đất được quy định bởi Pháp lệnh thuế nhà, đất (31/7/1992), được sửa đổi bổ sung vào tháng 5/1994. Thuế này thay thế cho thuế thổ trach áp dụng ở miền Bắc từ năm 1956, và thuế thổ trach của chính quyền Sài Gòn được tạm thời duy trì ở các tỉnh miền Nam sau giải phóng, và Pháp lệnh thuế nhà, đất ban hành ngày 29/6/1991.

Đối tượng nộp thuế nhà, đất là mọi tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng hoặc trực tiếp sử dụng nhà ở, đất ở, đất xây dựng công trình, ngoại trừ các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài đã nộp tiền thuế đất.

Thuế đất áp dụng đối với toàn bộ diện tích đất ở, đất xây dựng công trình, trừ phần đất được sử dụng vào mục đích công cộng, phúc lợi, từ thiện, tôn giáo, các di tích lịch sử, văn hóa được sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh.

Định suất thuế được quy định căn cứ vào hạng đất và lấy định suất thuế sử dụng đất nông nghiệp làm cơ sở. Mức thuế đất bằng từ 1 đến 32 lần mức thuế sử dụng đất nông nghiệp của hạng đất cao nhất trong vùng.

Việc miễn giảm thuế đất được áp dụng đối với đất để xây dựng trụ sở

của các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, công trình văn hóa và đất dùng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất vùng núi, vùng định canh, định cư của đồng bào dân tộc thiểu số, đất của các gia đình thương binh, liệt sỹ, người tàn tật.

Thuế nhà, đất được ban hành nhằm tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc xây dựng và sử dụng nhà ở, khuyến khích tổ chức, cá nhân sử dụng tiết kiệm, phù hợp với Luật Đất đai, động viên sự đóng góp của chủ sở hữu nhà và người sử dụng nhà, đất vào ngân sách nhà nước.

viii) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được quy định bởi Pháp lệnh thuế tài nguyên (30/3/1990).

Đối tượng nộp thuế là mọi tổ chức, cá nhân có khai thác tài nguyên thiên nhiên thuộc chủ quyền của quốc gia.

Thuế suất thuế tài nguyên được quy định tùy theo loại tài nguyên khai thác theo khung từ 1% đến 40%. Thuế tài nguyên tính trên giá bán tài nguyên nguyên khai và do các đơn vị khai thác tài nguyên nộp, được tính như sau:

$$\text{Thuế tài nguyên} = \frac{\text{Số lượng tài nguyên khai thác}}{\text{đơn vị tài nguyên}} \times \frac{\text{Giá tính thuế}}{\text{đơn vị tài nguyên}} \times \text{Thuế suất}$$

Thuế suất tài nguyên được phân biệt đối với người Việt Nam và người nước ngoài.

Với người Việt Nam: khoáng sản kim loại từ 2% đến 6%; than mỏ, than bùn: 1% đến 4%; dầu mỏ, khí đốt: 8% đến 18%; khoáng sản không phải kim loại từ 2% đến 12%; sản phẩm rừng tự nhiên từ 5% đến 40%; Thuỷ sản tự nhiên từ 3% đến 10%; nước dùng vào sản xuất thuỷ điện 2% (trên giá bán điện thương phẩm); tài nguyên khai thác: 3%.

Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào những nguyên tắc về xây dựng biểu thuế để quy định thuế suất cụ thể cho từng dự án đầu tư.

Thuế tài nguyên được giảm đối với những đơn vị gặp khó khăn trong thời gian đầu mới khai thác hoặc tận dụng khai thác tại những vùng đã thô khai thác.

Thuế tài nguyên được ban hành nhằm khuyến khích việc khai thác và

sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả; góp phần bảo vệ, tái tạo, tìm kiếm, thăm dò các tài nguyên thiên nhiên; phản ánh đúng chi phí sản xuất, đảm bảo tính công bằng giữa các đơn vị có khai thác, sử dụng tài nguyên với các đơn vị sản xuất, kinh doanh khác trong nền kinh tế.

ix) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (thuế thu nhập cá nhân)

Thuế thu nhập cá nhân được quy định bởi Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (27/12/1990), được sửa đổi lần thứ nhất vào tháng 2/1994; lần tiếp theo vào năm 1997, 2001, 2004.

Đối tượng nộp thuế là mọi cá nhân Việt Nam và nước ngoài định cư tại Việt Nam và có thu nhập phát sinh tại Việt Nam, bao gồm các khoản thu thường xuyên từ lương, tiền công, các khoản thu nhập không thường xuyên khác như thu nhập về chuyển giao công nghệ, thiết kế kỹ thuật, trung thưởng xô số, quà tặng bằng hiện vật.

Thuế thu nhập đối với thu nhập thường xuyên được xác định và tạm nộp hàng tháng trên tổng số thu nhập nhận được, đến cuối năm, thanh quyết toán số thuế phải nộp trên cơ sở số thu nhập bình quân hàng tháng trong năm. Thuế suất thu nhập thường xuyên được quy định trong hai biểu thuế phân biệt đối với người Việt Nam và người nước ngoài định cư tại Việt Nam. Đối với người Việt Nam, có 5 thuế suất từ 0% đến 40%, khởi điểm chịu thuế là 5 triệu đồng/tháng (theo quy định từ năm 2004). Đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam (có mặt từ 183 ngày trở lên trong 12 tháng liên tục) và người Việt Nam đi công tác, lao động ở nước ngoài, có 5 thuế suất từ 0% đến 40%, khởi điểm tính thuế là 8 triệu đồng/tháng.

Đối với thu nhập không thường xuyên, thuế được thu theo từng lần phát sinh thu nhập. Có 5 thuế suất từ 0% đến 30%; khởi điểm tính thuế là 2 triệu đồng/lần. Riêng đối với thu nhập từ chuyển giao công nghệ và thu nhập từ quà tặng bằng hiện vật từ nước ngoài chuyển về trên 2 triệu đồng/lần áp dụng thuế suất 5%, trung xô số trên 12,5 triệu đồng/lần áp dụng thuế suất 10%.

Việc xét miễn giảm thuế được quy định đối với các cá nhân gặp khó khăn do thiên tai, dịch hoạ, tai nạn bất ngờ và một số trường hợp đặc biệt.

Ngày 21/11/2007 Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật Thuế thu nhập cá nhân. Luật này có hiệu lực từ ngày 1/1/2009, thay thế cho Pháp lệnh thuế

thu nhập đối với người có thu nhập cao (năm 2004); Luật thuế chuyển quyền sử dụng đất (năm 1994); Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cá nhân sản xuất, kinh doanh không bao gồm doanh nghiệp tư nhân theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2003.

Đối tượng nộp thuế thu nhập cá nhân theo Luật này bao gồm:

- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thu nhập từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công
- Thu nhập từ đầu tư vốn như: tiền lãi cho vay, lợi tức cổ phần, thu nhập từ đầu tư vốn dưới các hình thức khác trừ thu nhập từ lãi trái phiếu Chính phủ
- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn trong các tổ chức kinh tế, chuyển nhượng chứng khoán...
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
- Thu nhập từ trúng thưởng
- Thu nhập từ bán quyền chuyển giao công nghệ, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ
- Thu nhập từ nhượng quyền thương mại
- Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản khác phải đăng ký sở hữu trí tuệ
- Thu nhập từ quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng.

Thuế thu nhập cá nhân được ban hành nhằm động viên một phần thu nhập của người có thu nhập để góp phần thực hiện công bằng xã hội và tăng thu ngân sách nhà nước.

x) Thuế môn bài

Thuế môn bài có hiệu lực thi hành từ 1/1/1992, đối tượng nộp thuế môn bài là mọi cơ sở kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, và được thu ngay từ đầu năm.

Theo Thông tư số 69/TC/TCT ngày 5/11/1996, mức thuế thực hiện từ

năm 1997 được quy định như sau:

- Các cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập: 850.000đ/năm;
 - Các cơ sở kinh doanh hạch toán phụ thuộc hoặc báo số: 550.000đ/năm.
- Nếu các cơ sở kinh doanh này có cửa hàng, quầy hàng, điểm kinh doanh dịch vụ... ở những địa điểm khác, thì ở mỗi địa điểm này nộp theo mức 325.000đ/năm.
- Các cá nhân kinh doanh nộp theo 6 mức từ 25.000đ/năm đến 850.000đ/năm, tuỳ theo mức thu nhập bình quân một tháng.

Thuế môn bài được miễn cho kinh tế gia đình (cán bộ công nhân viên chức, xã viên hợp tác xã tận dụng thời gian nhàn rỗi ngoài giờ làm việc, sản xuất ở cơ quan, xí nghiệp). Thuế được giảm cho những tổ chức kinh tế ở miền núi, hải đảo, do Bộ Tài chính quyết định.

Thuế môn bài được ban hành nhằm thực hiện việc kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước đối với toàn bộ các cơ sở kinh doanh công thương nghiệp, ngay từ khi cơ sở bắt đầu hoạt động hoặc đầu mỗi năm dương lịch. Thuế môn bài động viên một phần đóng góp của các cơ sở kinh doanh vào ngân sách nhà nước ngay từ đầu năm, để đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngân sách nhà nước trong khi nhiều khoản thuế chưa phát sinh nguồn thu.

Ngoài các loại trên, còn có một số thứ thuế mang tính chất lệ phí và phí như: thuế sát sinh, thuế trước bạ, lệ phí chứng thu, phí giao thông.

2. Thu chi ngân sách

a. Các hạng mục thu chi ngân sách nhà nước

Biểu 6.1: Thu chi ngân sách nhà nước năm 2008

Đơn vị: tỷ đồng

Nội dung	2008*	Nội dung	2008*
A. THU CÁN ĐỐI NSNN	399.000	A. CHI CÁN ĐỐI NSNN	474.280
I. Thu nội địa	205.000	I. Chi đầu tư phát triển Trong đó: chi xây dựng cơ bản	117.800 110.050
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	64.131	II. Chi trả nợ và viện trợ	51.200
2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	40.953	1. Trả nợ trong nước	39.700
3. Thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	40.618	2. Trả nợ ngoài nước	10.700

Nội dung	2008*	Nội dung	2008*
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	76	3. Chi viện trợ	800
5. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	9.960	III. Chi thường xuyên**	262.580
6. Lệ phí trước bạ	6.415	1. Chi sự nghiệp GD, ĐT	54.060
7. Thu phí xăng dầu	4.942	2. Chi Y tế	16.643
8. Các loại phí, lệ phí	5.698	3. Chi dân số KHH gia đình	615
9. Các khoản thu về nhà đất	29024	4. Chi khoa học, công nghệ	3.827
- Thuế nhà đất	814		
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất	2.820	5. Chi văn hóa, thông tin	2.440
- Thu tiền thuê đất	2.311	6. Chi phát thanh và truyền hình	1.420
- Thu tiền sử dụng đất	22.000	7. Chi thể dục thể thao	880
- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.079	8. Chi đảm bảo xã hội	35.793
10. Thu khác ngân sách	2.510	9. Chi sự nghiệp kinh tế	15.622
11. Thu quý đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	673	10. Chi sự nghiệp môi trường	3.883
II. Thu từ dầu thô	98.000	11. Chi quản lý HHC, Đảng, đoàn thể	28.438
III. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động XNK	91.000	12. Chi trợ giá hàng chính sách	763
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	121.000	IV. Hỗ trợ tài chính kinh doanh xăng dầu	28.500
- Thuế XNK và TTĐB hàng nhập khẩu	57.420	V. Chi dự phòng	10.700
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	63.580		
2. Hoàn thuế GTGT và kinh phí quản lý thu thuế	-30.000	VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	100
IV. Thu viện trợ	5.000	VII. Chi cải cách tiền lương	28.400
B. THU CHUYỂN NGUỒN	9.080	VIII. Chi chuyển nguồn	14.100
C. THU QUẢN LÝ QUA NSNN	31.059	B. CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	31.059
D. VAY VỐN VÀO VAY LẠI	12.425	C. VAY NN VỐN VÀO VAY LẠI	12.425
TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	451.564	TỔNG CỘNG (A+B+C)	517.764

Nguồn: Bộ Tài chính; *Ước thực hiện; **Số liệu chi tiết là số dự toán

b. Phân cấp quản lý ngân sách giữa Trung ương và địa phương

Cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước được phân thành 3 nhóm: các khoản thu 100% của ngân sách trung ương; các khoản thu 100% của ngân

sách địa phương; các khoản thu theo tỷ lệ phân trăm phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
Các khoản thu 100%	<ol style="list-style-type: none"> Thuế VAT hàng nhập khẩu Thuế xuất nhập khẩu Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ một số mặt hàng, dịch vụ như bài lá, vàng mã, kinh doanh đặt cược đua ngựa, đua xe...) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các đơn vị hạch toán toàn ngành Thu từ dầu khí Thu nhập từ vốn góp của Nhà nước, tiền thu hồi vốn của Nhà nước tại các cơ sở kinh tế Các khoản do Chính phủ vay, viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước Các khoản phí, lệ phí theo quy định Thu kết dư ngân sách trung ương Thu khác 	<ol style="list-style-type: none"> Tiền cho thuê đất Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước Lệ phí trước bạ Thu từ hoạt động xô số kiêm thiết Viện trợ không hoàn lại của nước ngoài trực tiếp cho địa phương Các khoản phí, lệ phí theo quy định Các khoản đóng góp tự nguyện của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước Thu kết dư ngân sách địa phương Thu bổ sung từ ngân sách trung ương Các khoản thu khác theo quy định
Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	<ol style="list-style-type: none"> Thuế VAT (trừ hàng nhập khẩu và hoạt động xô số kiêm thiết) Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thu từ các đơn vị hạch toán toàn ngành, hoạt động xô số kiêm thiết) Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài Thu từ sử dụng vốn ngân sách của các doanh nghiệp nhà nước <p>Tỷ lệ phân trăm chia các khoản giữa trung ương và địa phương do Chính phủ quy định đối với từng tỉnh trong từng thời kỳ và ổn định từ 3-5 năm. Tỷ lệ này được áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia nói trên.</p>	

III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TÀI KHOÁ Ở VIỆT NAM

Hai công cụ quan trọng nhất của chính sách tài khoá là thuế và chi tiêu ngân sách nhà nước. Việc lựa chọn chính sách tài khoá như thế nào được thể hiện ở quy mô ngân sách nhà nước so với GDP, ở việc thực thi một ngân sách thặng dư hay thâm hụt và khi ngân sách nhà nước thâm hụt thì bù đắp bằng các nguồn tài trợ nào.

1. Giai đoạn 1986-1990: Mục tiêu của chính sách tài khoá là khắc phục tình trạng siêu lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

a. Về thu ngân sách nhà nước: thực hiện cơ cấu lại nguồn thu

Nguồn thu ngân sách nhà nước trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung chủ yếu dựa vào các khoản trích nộp theo kiều hành chính mà Nhà nước giao cho các xí nghiệp quốc doanh. Đến cuối năm 1987, các khoản này vẫn còn chiếm tới 2/3 tổng thu ngân sách nhà nước. Thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, từ cuối năm 1987, Nhà nước đã tiến hành cải cách toàn diện và hiện đại hoá hệ thống thuế nhằm giảm bớt sự phụ thuộc quá mức vào nguồn thu này.

- Năm 1987, Quốc hội ban hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thay cho chế độ thu, bù chênh lệch ngoại thương nhằm tăng cường quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại, góp phần bảo vệ và phát triển sản xuất trong nước, hướng dẫn nhập khẩu và tiêu dùng hàng ngoại, tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách nhà nước.

- Cuối năm 1987, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh điều chỉnh một số thuế suất thuế doanh nghiệp, thuế buôn chuyển, thuế lợi tức doanh nghiệp; phục hồi thuế hàng hoá do cơ sở tập thể, cá thể sản xuất gia công hoặc bán cho thương nghiệp quốc doanh.

- Giữa năm 1988, Hội đồng Bộ trưởng quyết định mở rộng diện áp dụng chế độ thu quốc doanh đối với các xí nghiệp quốc doanh hoạt động sản xuất kinh doanh vận tải, kinh doanh nghệ thuật, ăn uống, dịch vụ.

- Đầu năm 1989, Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh điều chỉnh thuế suất thuế doanh nghiệp, thuế buôn chuyển, thuế nhập khẩu.

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung về thuế nông nghiệp đầu năm 1989 đã mở rộng diện áp dụng đối với nông trường, trại trại quốc doanh, điều chỉnh tỷ lệ thu đối với đất trồng cây ngắn ngày. Năm 1990, Nhà nước bắt đầu thực hiện miễn thuế nông nghiệp 1 năm theo di chúc của Hồ Chủ tịch, áp dụng

trong 2 năm (năm 1990-1991 mỗi năm giảm 50% số thuế phải nộp theo quy định trong Pháp lệnh)

Với những sửa đổi và bổ sung trên đây, thu ngân sách nhà nước thời kỳ 1986-1990 tăng nhanh, bằng 30,75 lần so với giai đoạn 1981-1985 trong đó thu đối với khu vực quốc doanh đạt hơn 27 lần (trong đó thu quốc doanh và lợi nhuận, chênh lệch giá bằng 27 lần, khấu hao cơ bản hơn 20 lần, thu khác của xí nghiệp bằng 28,6 lần, thu sự nghiệp bằng 26,4 lần); Thuế công thương nghiệp đạt hơn 27 lần; thuế nông nghiệp đạt 43,6 lần; các khoản thu khác (như thu về hợp tác lao động nước ngoài, xô sô, phí, lệ phí...) đạt 67,4 lần.

Tỷ trọng thu từ kinh tế quốc doanh trong 5 năm là 64,2%, nhưng đã giảm dần, năm 1987 là 71%, năm 1989 giảm xuống còn 44,9%, năm 1990 là 36,7%; ngoài quốc doanh 19,6%; các khoản thu khác chiếm 16,2% tổng số thu trong nước. Thu trong nước chiếm tỷ trọng 78,7% và thu ngoài nước chiếm 21,3%.

b. Về chi ngân sách nhà nước: hướng vào thực hiện ba chương trình kinh tế lớn và đổi mới kinh tế theo hướng thị trường

Chi ngân sách nhà nước từ năm 1987 đã giảm dần các khoản bao cấp về vốn cho các xí nghiệp quốc doanh. Chi cho xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng 23,3% tổng số chi ngân sách nhà nước, trong đó tập trung chi cho ba chương trình kinh tế lớn chiếm tới 60% (1/2 cho chương trình lương thực, thực phẩm; 1/2 cho chương trình hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu), còn 40% cho các công trình giao thông vận tải, y tế, văn hoá, giáo dục.

Chi về tiêu dùng chiếm 76,7% tổng số chi ngân sách nhà nước, trong đó chi quản lý hành chính chiếm 9,3%; chi về sự nghiệp kinh tế xã hội chiếm 35,2%; chi quốc phòng, an ninh, chi viện trợ, trả nợ chiếm 45,1%; chi bù giá chiếm 10,4%.

Trong thời gian này Nhà nước từng bước xoá bỏ bao cấp qua giá hàng tiêu dùng do Nhà nước phân phối bằng tem phiếu và được thực hiện bằng cách nâng dần giá hàng cung cấp tiền tới bằng giá trên thị trường tự do, đồng thời bù chênh lệch giá đó vào lương của cán bộ công nhân viên trong khu vực nhà nước. Các khoản nợ đến hạn phải trả cả gốc và lãi giai đoạn này bằng tới 230 lần so với giai đoạn 1981-1985. Các khoản đó đã góp phần tăng nhanh chi ngân sách nhà nước trong giai đoạn này.

c. *Thâm hụt và bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước*

Biểu 6.2: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 1986-1990

Đơn vị: tỷ đồng (% GDP)

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Thu ngân sách nhà nước	86 (14,0)	387 (13,3)	1791 (11,3)	3945 (13,9)	6372 (14,7)
Chi ngân sách nhà nước	121 (20,2)	515 (17,9)	2840 (18,3)	6671 (21,4)	9186 (20,5)
Thâm hụt (%)	-6,2	128 (-4,7)	1049 (-7,0)	2726 (-7,5)	2814 (-5,8)
Lạm phát (%)	774,7	223,1	394,8	34,7	67,1

Nguồn: Tạp chí Kinh tế & Phát triển tháng 11/2003.

Trong 5 năm đầu đổi mới, nền kinh tế chuyển dần theo hướng thị trường, bao cấp của Nhà nước giảm dần đã tác động mạnh đến khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể, sản xuất cũng như nguồn thu vào ngân sách nhà nước từ khu vực này giảm xuống. Thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn này chỉ đạt mức thấp, từ 11,3% GDP năm 1988 (năm thấp nhất) đến 14,7% GDP năm 1990 (năm cao nhất). Trong khi chi ngân sách nhà nước dao động ở mức 17,9% (năm thấp nhất) đến 21,4% (năm cao nhất). Ngân sách nhà nước thâm hụt lớn, tỷ lệ thâm hụt ngân sách so với GDP tính bình quân của cả thời kỳ là 6,26%, năm thấp nhất là năm 1987 là 4,7%, năm 1989 lên tới mức cao nhất là 7,5%.

Biểu 6.3: Cơ cấu nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước

Đơn vị: %

Năm	1986	1987	1988	1989	1990
Phát hành tiền	64,5	68,2	67,3	58,7	47,9
Vay nợ & viện trợ nước ngoài	35,5	29,5	31,1	41,3	42,2
Vay trong nước	0	2,3	1,6	0	9,9
Tổng số	100	100	100	100	100

Nguồn: Nghiên cứu kinh tế số 210 năm 1995.

Nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách giai đoạn này chủ yếu dựa vào phát

hành tiền. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1986-1990 phát hành tiền bù đắp tới 59,1% tổng mức thâm hụt ngân sách nhà nước, năm 1986 con số đó lên đến 64,5% và 1987 là 68,2%. Điều đó đã góp phần làm cho lạm phát thêm trầm trọng. Do vậy Nhà nước đã phải cơ cấu lại nguồn tài trợ thâm hụt ngân sách. Nếu năm 1986 nguồn tài trợ từ vay nợ và viện trợ nước ngoài chiếm 35,5%, từ phát hành tiền chiếm 64,5% thì năm 1990 các số liệu tương ứng là 42,2% và 47,9%.

d. Tác động của chính sách tài khoá

- Cơ cấu lại nguồn thu ngân sách nhà nước theo hướng chủ yếu dựa vào thuế, giảm bớt sự lệ thuộc quá lớn vào nguồn thu từ khu vực kinh tế quốc doanh so với thời kỳ trước.

- Góp phần chặn đứng tình trạng siêu lạm phát kéo dài từ mức 3 con số năm 1986 tỷ lệ lạm phát là 774,7%; năm 1987: 223,1%; năm 1988: 393,8%; năm 1989 giảm xuống còn 34,5%.

- Cải cách hệ thống thuế đã làm tăng thêm nguồn thu cho ngân sách nhà nước, do đó Nhà nước có thể tăng chi tiêu cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, nhờ đó mà kinh tế Việt Nam vẫn có tăng trưởng trong những năm đầu chuyển đổi kinh tế từ kế hoạch hoá sang kinh tế thị trường.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam đến năm 1990 vẫn chưa ra khỏi tình trạng khùng hoảng, lạm phát vẫn ở mức hai con số, đòi hỏi chính sách tài khoá phải tiếp tục hướng vào kiềm chế lạm phát, ổn định và tăng trưởng kinh tế trong những năm tiếp theo.

2. Giai đoạn 1991-2000: Đầu mạnh cải cách hệ thống thuế, tăng nguồn thu ngân sách nhà nước, giảm bội chi, tiếp tục cơ cấu lại nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhằm mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế.

a. Về thu ngân sách

Về tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước, trong những năm 1991-1993, thu ngân sách nhà nước tăng lên rất nhanh, năm 1992 so với năm 1991 tăng 98,2%; năm 1993 tăng 53,1% so với năm 1992. Sau đó tốc độ tăng thu giảm dần, năm 2000 tăng 15,2% so với năm 1999, nhưng so với năm 1991 tăng gấp 8,5 lần.

Biểu 6.4: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 1991-2000

Đơn vị: tỷ đồng

Năm	1991	1993	1997	1999	2000
Tổng thu	10613	32199	65352	78489	90747
Tổng chi	12081	39063	78057	95972	108961
Bội chi (-)	1468	6864	12705	17483	18214

Nguồn: Tổng cục Thống kê: Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới... Sđd. tr.200; Niên giám Thống kê năm 2001, tr.64-65

Quy mô của ngân sách nhà nước so với GDP cũng tăng lên. Năm 1991, thu ngân sách nhà nước bằng 13,8% GDP thì đến năm 1993 là 23,6% GDP, sau đó quy mô này có giảm dần và đạt mức 20,4% năm 2000.

Về cơ cấu, từ năm 1991 thuế đã trở thành nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước. Nhưng cũng cần chú rằng, trong giai đoạn này nguồn thu từ dầu mỏ ngày càng tăng, năm 2000 thu từ khoản này đã chiếm tới 25,9% tổng thu ngân sách nhà nước.

b. Về chi ngân sách nhà nước

Giai đoạn này Nhà nước đã thực hiện tách tài chính nhà nước với tài chính doanh nghiệp, buộc các doanh nghiệp phải tự hạch toán kinh doanh, tự chịu trách nhiệm về lỗ lãi. Các khoản chi có tính chất bao cấp bị cắt giảm hầu hết để tập trung cho các khoản chi phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, chi đầu tư phát triển nguồn nhân lực, chi trả nợ và dự trữ.

Tốc độ tăng chi tiêu ngân sách nhà nước diễn biến theo tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước, tổng chi trong giai đoạn này tăng hơn 9 lần. Tính theo giá hiện hành, năm 1992 chi ngân sách nhà nước tăng 100% so với năm 1991; năm 1993 tăng 69% so với năm 1992. Những năm 1997-1998 tốc độ này giảm xuống ở mức khoảng 9% hàng năm.

Quy mô chi ngân sách nhà nước so với GDP tăng mạnh trong hai năm đầu, năm 1991 bằng 15,9% GDP, năm 1992 là 22,0% GDP, tăng vọt lên đến 30,1% GDP năm 1993. Từ năm 1994 trở đi quy mô chi tiêu ngân sách nhà nước giảm xuống và đạt mức 23,7% GDP năm 2000.

Cơ cấu chi ngân sách nhà nước giai đoạn này đã chú ý đến cả 3 lĩnh vực: chi đầu tư, chi thường xuyên và chi trả nợ. Tuy nhiên chi thường xuyên

vẫn chiếm tỷ trọng lớn, bình quân 63,5% tổng chi ngân sách nhà nước. Chi đầu tư đạt bình quân khoảng 25%, chi viện trợ, trả nợ chiếm hơn 11% trong tổng chi ngân sách nhà nước.

Điều đáng chú ý là cuối giai đoạn này, Nhà nước đã thực hiện một chương trình kích cầu, nhằm đưa nền kinh tế ra khỏi xu hướng giám sút tốc độ tăng trưởng. Khi tốc độ tăng GDP giảm xuống chỉ đạt 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực Đông Nam Á. Chính phủ đã đề ra chương trình: "Phát huy nội lực, tăng khả năng đầu tư, kích thích mạnh sản xuất và nâng cao tiêu dùng hợp lý". Chương trình này gồm các nội dung sau:

- Kích cầu đầu tư: Đầu tư ngân sách nhà nước cho chương trình kiên cố hoá hệ thống kênh tưới thuỷ lợi liên huyện, liên xã (4500 tỷ đồng trong 4 năm); kiên cố hoá hệ thống kênh tưới nước thuỷ lợi liên thôn và nội đồng (khoảng 7000 đến 10000 tỷ đồng trong 10 năm); chương trình nâng cấp mặt bằng giao thông nông thôn; chương trình phát triển hệ thống điện (khoảng 1000 tỷ đồng cho mở rộng nhà máy thuỷ điện Yaly; 1400 tỷ đồng cho nhà máy điện Phú Mỹ...); chương trình xoá đói giảm nghèo....

- Kích cầu tiêu dùng: Nhà nước khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay tiêu dùng đối với cán bộ công nhân viên không cần đảm bảo tài sản thế chấp. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cấp giấy phép để khuyến khích tầng lớp dân cư có thu nhập cao tự xây dựng nhà ở; đối với tầng lớp dân có thu nhập thấp, nhất là ở các vùng ngập lụt được vay ngân sách nhà nước với mức 10 triệu đồng/hộ với lãi suất 0,7%/tháng trong thời hạn 5 năm. Nhà nước giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu từ 10% xuống 5%; nâng cao thu nhập cho người lao động để từ đó kích thích cầu tiêu dùng của dân cư. Mức lương tối thiểu được nâng lên từ 144 nghìn đồng năm 1990 lên 180 nghìn đồng năm 2000 (tăng 25%).

- Khuyến khích xuất khẩu: Nhà nước hỗ trợ nông dân trong việc tiêu thụ nông sản và hỗ trợ xuất khẩu như giao cho các doanh nghiệp nhà nước mua tạm trữ nông sản, nhất là gạo và cà phê bằng cách hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn ngân hàng để mua tạm trữ; khuyến khích thương nhân xuất khẩu mọi hàng hoá mà luật pháp không cấm; thực hiện chế độ khen thưởng theo kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng như: gạo, cà phê, rau quả hộp và thịt lợn cho tất cả các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế.

c. *Thâm hụt và bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước*

Luật Ngân sách nhà nước ban hành ngày 20/3/1996 đã ghi “ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích luỹ ngày càng cao vào chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách”.

Trong thực tế, trừ năm 1993 có mức bội chi cao nhất, lên tới 6,5% GDP do đầu tư lớn cho công trình đường dây tài điện 500 KV Bắc - Nam. Sau đó mức thâm hụt ngân sách nhà nước đã giảm xuống tới 3,3% GDP vào năm 2000. Tính bình quân giai đoạn 1991-2000, thâm hụt ngân sách nhà nước ở mức 4% GDP. Đạt được điều đó là do công cuộc đổi mới kinh tế đã thu được kết quả rõ rệt, Nhà nước đã cắt giảm đáng kể những khoản chi mang tính chất bao cấp cho tiêu dùng, giảm các khoản bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước về vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn lưu động, bù chênh lệch giá do bán hàng theo giá cung cấp.

Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước chủ yếu dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng và những khu vực khó thu hồi được vốn, không hấp dẫn đối với các nhà đầu tư tư nhân, nhưng cần phải đầu tư vì mục đích an ninh xã hội hoặc an ninh quốc gia.

Biểu 6.5: Thu chi ngân sách nhà nước so với GDP giai đoạn 1991-2000

Đơn vị tính: %

Năm	1991	1993	1995	1997	1998	1999	2000
Thu NSNN	13,8	23,6	23,3	20,8	20,2	19,6	20,4
Chi NSNN	15,9	30,1	27,4	24,9	22,7	24,0	23,8
Thâm hụt (-)	2,1	6,5	4,1	4,0	2,5	4,4	3,4
Lạm phát (%)	67,5	5,2	12,7	3,6	9,2	0,1	-0,6

Nguồn: Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Kinh tế Việt Nam 2002; Tổng cục Thống kê, Niên giám Thống kê các năm 1990-2001.

Các nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách được xác định rõ trong Luật ngân sách nhà nước “vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước phải bảo đảm nguyên tắc: không sử dụng cho tiêu dùng; chỉ được sử dụng cho mục đích

phát triển, phải có kế hoạch thu hồi vốn vay và bảo đảm cân đối ngân sách để chủ động trả hết nợ khi đến hạn". Vay bù đắp bội chi chủ yếu được sử dụng tập trung cho đầu tư. Cơ cấu nguồn bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước từ năm 1992 Nhà nước đã không còn dựa vào việc phát hành tiền, mà thực hiện vay trong nước thông qua việc phát hành trái phiếu, tín phiếu kho bạc, trái phiếu công trình, và vay ưu đãi nước ngoài.

d. Tác động của chính sách tài khóa

- Tác động tích cực

+ Kiểm soát chi tiêu chặt chẽ hơn, giảm thâm hụt ngân sách nhà nước, góp phần kiểm soát lạm phát. Trừ năm 1991 tỷ lệ lạm phát còn ở mức cao 67,5%, còn lại hầu hết các năm trong giai đoạn này có tỷ lệ lạm phát ở mức một con số. Nếu như tỷ lệ lạm phát trung bình những năm 1986-1990 là 351,6%, thì tỷ lệ này trong những năm 1991-1995 giảm xuống còn 16,2%, và những năm 1996-2000 chỉ còn là 3,6%.

+ Tăng nguồn thu đảm bảo cho chi ngân sách nhà nước tăng lên phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, góp phần đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế lên mức cao nhất vào giữa thập niên 90, đưa nền kinh tế Việt Nam ra khỏi tình trạng khùng hoảng.

+ Tiếp tục cơ cấu lại nguồn thu trên cơ sở đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế, hướng tới mục tiêu đảm bảo sự bình đẳng về đóng góp qua thuế, loại bỏ sự phân biệt về nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước.

+ Khi nền kinh tế có chiều hướng giảm tốc độ tăng trưởng trong những năm 1997-1998, Nhà nước đã có một số biện pháp nhằm kích cầu, thúc đẩy nền kinh tế bước sang một giai đoạn tăng trưởng mới.

- Hạn chế

+ Chương trình kích cầu trong chính sách tài khóa phát huy tác dụng còn hạn chế. Nhà nước tăng chi tiêu khá lớn cho thực hiện các chương trình kích thích đầu tư, tiêu dùng, song đầu tư tràn lan nên hiệu quả thấp. Bao cấp từ ngân sách nhà nước vẫn được duy trì dưới hình thức khác, trong khi đó quản lý nguồn vốn ngân sách thiếu chặt chẽ đã gây ra tình trạng tham nhũng, thất thoát vốn đầu tư của nhà nước diễn ra khá phổ biến.

+ Hệ thống thuế còn nhiều khiếm khuyết cũng đã hạn chế tác dụng của chính sách tài khoá, cụ thể là: Hầu hết các sắc thuế còn khá phức tạp, hoặc chưa đủ cơ sở thực hiện. Điều đó làm cho việc quản lý thu thuế trở nên tốn kém, và các đối tượng trả thuế tìm cách để trốn thuế, bóp méo hệ thống thuế. Trong từng sắc thuế còn chứa đựng sự không công bằng, chưa thực bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; Chính sách thuế còn chứa đựng nhiều yếu tố xã hội, từng loại thuế được sử dụng làm công cụ thực hiện nhiều mục tiêu, thậm chí có những mục tiêu mâu thuẫn nhau và có một số sắc thuế có các quy định chưa phù hợp với thông lệ quốc tế; Ngoài hệ thống pháp luật về thuế, chính sách thuế còn được quy định trong nhiều văn bản Luật khác, đôi khi với những nội dung không nhất quán, gây khó khăn trong quá trình thực hiện.

3. Giai đoạn từ năm 2001 đến nay

Đại hội IX đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng kinh tế để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp”.

Để đạt được mục tiêu chiến lược đó, chính sách tài khoá phải góp phần huy động tối đa các nguồn tài chính trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, kiểm soát lạm phát, tạo thế và lực thúc đẩy GDP tăng bình quân từ 7-8%/năm. Tuy nhiên, vào cuối giai đoạn này (năm 2008) khủng hoảng tài chính nổ ra bắt đầu từ Mỹ và lan nhanh ra toàn thế giới. Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nặng nề, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2008 chậm lại. Do vậy, các chính sách kinh tế vĩ mô nói chung cũng như chính sách tài khoá phải ứng phó kịp thời để hạn chế tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đối với Việt Nam.

a. Về thu ngân sách nhà nước

Hệ thống thuế tiếp tục được hoàn thiện nhằm động viên các nguồn lực tài chính theo hướng giảm dần thuế suất nhưng vẫn đảm bảo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng một mức thuế suất thống nhất và các mức ưu đãi chung cho các thành phần kinh tế; Giảm thuế suất phổ thông từ 32% xuống 28% và được áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Tháng 11/2007 Luật thuế thu nhập cá nhân được thông qua và có hiệu lực thi hành từ 1/1/2009, so với thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, đã bổ sung và quy định rõ hơn về đối tượng nộp thuế, mở rộng diện thu nhập chịu thuế, giảm thuế suất cao nhất và thấp nhất.

Tăng quy mô ngân sách nhà nước, tổng thu ngân sách nhà nước bình quân hàng năm giai đoạn 2001-2005 tăng gấp hơn 2 lần so với số thu năm 1996-2000. Tăng tỷ lệ động viên bình quân vào ngân sách nhà nước từ 20,7% GDP giai đoạn 1996-2000 lên đến 22% GDP giai đoạn 2001-2005, trong đó tỷ lệ động viên qua thuế của các giai đoạn tương ứng tăng từ 19,7% lên 22%. Các năm 2006 - 2007 thu ngân sách nhà nước đều đạt mức cao 26,9% và 24,9%. Điều đó phản ánh sự phát triển kinh tế và công tác quản lý thu ngân sách nhà nước có nhiều tiến bộ. Đó cũng là những yếu tố đảm bảo cho Nhà nước có đủ nguồn lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ chiến lược, đưa nền tài chính thoát khỏi tình trạng phụ thuộc vào ngoại vien, có tích lũy vốn để đầu tư phát triển, cải thiện cơ sở hạ tầng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội.

Tăng tỷ trọng và chất lượng các khoản thu từ nội địa, từ 50,7% năm 2001 lên 57,5% năm 2005. Tốc độ tăng thu nội địa trung bình 15%/năm. Thu từ dầu thô giảm từ 25,3% xuống còn khoảng 24,2%; Tỷ trọng thu từ xuất nhập khẩu sau khi tăng từ 22,1% năm 2001 lên 25,9% năm 2002, đã giảm xuống còn 18,2% năm 2005.

Tăng tỷ lệ trả nợ nước ngoài của Chính phủ từ 5,7% năm 2001 lên 7,2% năm 2004. Đồng thời dự trữ tài chính của nhà nước ngày càng lớn để đảm bảo nguồn dự phòng những biến động bất thường về thời tiết và những rủi ro khác.

Trước tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, ngày 11-12-2008, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 30/NQ-CP về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, trong đó có điều chỉnh một số khoản thu ngân sách nhà nước có liên quan đến thực thi các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng như:

- Tạm hoãn thu hồi một số khoản vốn ngân sách nhà nước đã ứng trước kế hoạch năm 2009;
- Luật Thuế thu nhập cá nhân chính thức có hiệu lực từ 1-1-2009,

nhưng để khuyến khích tiêu dùng, Chính phủ đã tạm hoãn đến hết tháng 6-2009.

- Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý IV năm 2008 và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2009 đối với thu nhập của các doanh nghiệp nhỏ và vừa; giãn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 tháng đối với số thuế thu nhập phải nộp năm 2009 của các doanh nghiệp nói trên và các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, gia công. Chế biến nông, lâm, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử;

- Tạm hoàn 90% số thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa thực phẩm xuất khẩu trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chứng từ thanh toán qua ngân hàng, và hoàn tiếp 10% khi có chứng từ thanh toán;

- Điều chỉnh thuế suất thuế xuất khẩu đối với một số loại tài nguyên, khoáng sản; Điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu đối với một số nhóm hàng là nguyên liệu đầu vào của sản xuất. Điều chỉnh tăng thuế trong khuôn khổ cam kết WTO, tạo điều kiện cho phát triển sản xuất.

- Giãn thời gian ân hạn nộp thuế đối với một số ngành hàng, đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

b. Về chi ngân sách nhà nước

Tổng số chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2001-2005 tiếp tục tăng lên, bình quân hàng năm bằng 28,5% GDP; trong những năm 2006-2007 đã vượt mức 30%.

Cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, tăng chi cho đầu tư phát triển từ 26,3% trong tổng chi ngân sách nhà nước giai đoạn 1996-2000 lên 30% giai đoạn 2001-2006. Trong khi đó tỷ trọng chi thường xuyên giảm từ 60,7% xuống 51,8% trong các giai đoạn tương ứng. Tỷ lệ chi trả nợ, viện trợ giai đoạn 2001-2006 bình quân chiếm 14,1% trong tổng chi ngân sách nhà nước.

Chi đầu tư phát triển tập trung cho các công trình hạ tầng cơ sở không có khả năng sinh lời trực tiếp và không thu hồi được vốn nhưng có tầm quan trọng đối với các hoạt động kinh tế và thị trường, ưu tiên cho các công trình trọng điểm của nhà nước (giao thông, thủy lợi, kết cấu hạ tầng quan trọng). Hỗ trợ đầu tư cho những lĩnh vực quan trọng góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế (nhất là trong nông nghiệp, nông thôn), đổi mới công nghệ sản xuất nhằm

nâng cao chất lượng sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu; chú trọng phát triển những công nghệ Việt Nam có khả năng như công nghệ phần mềm, công nghệ sinh học; hỗ trợ sản xuất kinh doanh, đặc biệt hỗ trợ thị trường, hỗ trợ sản xuất các sản phẩm trọng điểm, vùng trọng điểm.

Chi thường xuyên chú trọng hơn cho phát triển nguồn nhân lực, trước hết tập trung chi cho giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ nhằm xây dựng đội ngũ trí thức và cán bộ khoa học có trình độ cao cho đất nước. Tỷ trọng chi cho giáo dục đào tạo đã tăng từ 15% năm 2001 lên đến khoảng 18% năm 2005. Đảm bảo chế độ đối với người có công với cách mạng, thực hiện chính sách xoá đói giảm nghèo; đảm bảo kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương trên cơ sở đầy mạnh cải cách hành chính, xã hội hoá một số nhiệm vụ chi và cơ cấu lại các lĩnh vực chi của ngân sách nhà nước.

Cuối năm 2008 và trong năm 2009, chi ngân sách hướng vào chương trình kích cầu nhằm khuyến khích đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu. Gói kích cầu dự định khoảng 145,6 nghìn tỷ đồng, tương đương với 8 tỷ USD. Trong đó dành khoảng 17 nghìn tỷ đồng, (tương đương 1 tỷ USD) trong gói kích cầu để hỗ trợ 4% lãi suất cho vay của các ngân hàng; vốn đầu tư phát triển của Nhà nước khoảng 90,8 nghìn tỷ đồng (tương đương khoảng 5,3 tỷ USD); và các khoản chi khác nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội.

Khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án, công trình có quy mô lớn, các cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải, điện... bằng việc tạo điều kiện thuận lợi tối đa về đất đai, tiếp cận nguồn vốn, giải phóng mặt bằng, lãi suất v.v... Đối với các dự án, công trình sử dụng nguồn trái phiếu Chính phủ, cho phép điều chỉnh tổng mức đầu tư, đồng thời tiếp tục giải ngân số vốn trái phiếu Chính phủ còn lại của năm 2008 trong năm 2009.

Để khuyến khích tiêu dùng, từ giữa năm 2009, Nhà nước điều chỉnh lương tối thiểu, tăng từ mức 540 nghìn đồng lên 650 nghìn đồng/tháng. Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng nhà ở cho người nghèo, cho các đối tượng thuộc chính sách, người lao động ở các khu công nghiệp, nhà ở cho sinh viên... Tổ chức triển khai thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

c. Tác động của chính sách tài khóa

Chính sách thu và quản lý thu ngân sách nhà nước tiếp tục được hoàn thiện góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, tăng cường tiềm lực tài chính quốc gia, chuyển từ thế bị động, phụ thuộc từ bên ngoài sang nền tài chính chủ động, có tích luỹ để đầu tư phát triển.

Chi ngân sách nhà nước đã hướng tới việc xác lập quan hệ cân đối cần thiết giữa tỷ lệ chi cho đầu tư phục vụ cho đẩy mạnh phát triển kinh tế và chi thường xuyên đáp ứng nhu cầu chi tiêu hợp lý của bộ máy nhà nước, chi trả nợ, dự trữ, dự phòng.

Cơ cấu thu chi đã bước đầu chuyển đổi theo hướng duy trì các quan hệ tài chính hợp lý, xác định tỷ lệ cần thiết giữa động viên từ nền kinh tế vào ngân sách nhà nước với để lại tích lũy tái sản xuất tại khu vực doanh nghiệp. Bộ chi ngân sách tính đến năm 2008 vẫn được kiểm soát ở mức 5% GDP. Nguồn bù đắp bộ chi ngân sách nhà nước chủ yếu dựa vào vay trong nước, và một phần từ vay ngoài nước.

Khi nền kinh tế bị ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới vào cuối năm 2008, chính sách tài khóa đã ứng phó nhanh, kịp thời hướng mạnh vào kích cầu. Nhờ đó, Việt Nam đã ngăn chặn được suy giảm kinh tế. Tăng trưởng kinh tế sau khi giảm sâu ở quý I-2009, đã phục hồi trở lại, sang quý III-2009, GDP đã tăng hơn 5,7%.

Bên cạnh những tác động tích cực, chính sách tài khóa trong giai đoạn này cũng còn không ít hạn chế. Thu ngân sách nhà nước vẫn tiềm ẩn sự bất ổn định do nguồn thu từ dầu thô còn chiếm tỷ trọng đáng kể. Khi giá dầu thế giới biến động theo hướng giảm sút thì thu ngân sách nhà nước cũng sẽ giảm đáng kể. Tình trạng thất thu thuế, nợ đọng thuế vẫn chưa được giải quyết.

Tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm đã vượt quá 30% GDP, đó là một con số khá lớn. Chi đầu tư phát triển vẫn còn dàn trải, lãng phí ngay từ khâu thiết kế và lựa chọn dự án đầu tư. Chi cho phát triển khoa học - công nghệ, cho giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực chưa được coi trọng đúng mức và về quy mô, cách thức phân bổ nên tác động còn hạn chế.

Chính sách tài khóa kích cầu năm 2008-2009 hiện chưa được đánh giá cụ thể và đầy đủ, song đã có một số ý kiến cảnh báo những tác động

tiêu cực đang tiềm ẩn. Do một số khoản ưu đãi về thuế có thể làm giảm thu ngân sách nhà nước, đồng thời gói chi ngân sách nhà nước cho chương trình kích cầu rất lớn sẽ dẫn đến tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước tăng lên, từ đó có thể gây áp lực lên lạm phát. Trong khi đó các khoản chi hỗ trợ từ ngân sách nếu không kiểm soát chặt chẽ, hiệu quả thấp, sẽ không thúc đẩy tăng trưởng kinh tế như mong muốn. Thu chi ngân sách nhà nước quá lớn sẽ gây ra sự lấn át đối với khu vực tư nhân. Thậm chí còn hạn chế tác động điều tiết của thị trường, gây ra tình trạng bất bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Vì vậy, vẫn cần tiếp tục theo dõi biến động của nền kinh tế, và nghiên cứu đánh giá sát thực chính sách tài khóa của Chính phủ dựa trên các mục tiêu đã đặt ra.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Khái niệm, vai trò của chính sách tài khoán?
2. Quá trình cải cách hệ thống thuế trong thời kỳ đổi mới?
3. Thực trạng thu chi ngân sách, thâm hụt và nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước?
4. Tác động của chính sách tài khoán đến sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam?
5. Phương hướng chủ yếu hoàn thiện hệ thống thuế và chính sách tài khoán của Việt Nam trong thời gian tới

Chương 7

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

1. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Hệ thống ngân hàng trong các nền kinh tế thị trường thông thường được tổ chức theo mô hình hai cấp, trong đó Ngân hàng Trung ương có chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, còn các ngân hàng thương mại thì thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ.

Trước năm 1988, hệ thống ngân hàng của Việt Nam được tổ chức theo mô hình một cấp, một đặc trưng của các nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Hệ thống ngân hàng này bao gồm Ngân hàng Nhà nước và ba ngân hàng chuyên doanh (Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng, Ngân hàng Ngoại thương và Quỹ tiết kiệm xã hội chủ nghĩa). Ngân hàng Nhà nước khi đó hoạt động với tư cách là một ngân hàng phát hành, có trách nhiệm soạn thảo và thực hiện các kế hoạch tiền mặt và tín dụng. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước còn thực hiện chức năng của một ngân hàng thương mại như cấp tín dụng và cho vay. Các ngân hàng chuyên doanh mặc dù được thành lập và chuyên môn hoá trong các lĩnh vực cụ thể nhưng lại không có vai trò độc lập mà Ngân hàng Nhà nước chỉ phối hầu hết các hoạt động của các ngân hàng chuyên doanh đó. Hệ thống ngân hàng về cơ bản vẫn hoạt động như là một công cụ ngân sách, chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh tiền tệ theo nguyên tắc thị trường.

Để hệ thống ngân hàng phát triển phù hợp với sự thay đổi về cơ chế quản lý kinh tế thị trường, từ năm 1988 đến năm 1990 cơ chế mới về hoạt động của một hệ thống ngân hàng hai cấp đã được hình thành và dần hoàn thiện theo hướng tách chức năng quản lý Nhà nước ra khỏi chức năng kinh doanh tiền tệ, tín dụng.

Ngày 26/03/1988 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 53-HĐBT với hai nội dung cơ bản:

- Tách bộ phận quản lý quỹ ngân sách nhà nước ra khỏi Ngân hàng

Nhà nước để hình thành hệ thống Kho bạc Nhà nước, thực hiện chức năng quản lý quỹ ngân sách cho Chính phủ.

- Thành lập các ngân hàng chuyên doanh và tách chức năng kinh doanh của Ngân hàng Nhà nước giao cho các ngân hàng chuyên doanh.

Đây là bước phát triển quan trọng vì bước đầu tách bạch rõ ràng được hai chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước và kinh doanh của các ngân hàng chuyên doanh.

Tháng 5/1990, hai pháp lệnh Ngân hàng ra đời (Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Ngân hàng, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính), đã chính thức chuyển cơ chế hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam từ 1 cấp sang 2 cấp. Trong đó lần đầu tiên đổi tượng nhiệm vụ và mục tiêu hoạt động của mỗi cấp được luật pháp phân biệt rạch ròi. Ngân hàng Nhà nước thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và ngân hàng; thực thi nhiệm vụ của một ngân hàng trung ương - là ngân hàng duy nhất được phát hành tiền; là ngân hàng của các ngân hàng và là ngân hàng của Nhà nước. Ngân hàng trung ương là cơ quan tổ chức việc điều hành chính sách tiền tệ, lấy nhiệm vụ giữ ổn định giá trị đồng tiền làm mục tiêu chủ yếu. Hoạt động kinh doanh tiền tệ thuộc lĩnh vực lưu thông tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối và dịch vụ ngân hàng trong toàn nền kinh tế quốc dân do các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng thực hiện.

Cùng với quá trình đổi mới cơ chế vận hành trong hệ thống ngân hàng là quá trình ra đời hàng loạt các ngân hàng chuyên doanh cấp 2 với các loại hình sở hữu khác nhau gồm ngân hàng thương mại quốc doanh, cổ phần, ngân hàng liên doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài, hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, công ty tài chính... Trong thời gian này, 4 ngân hàng thương mại quốc doanh đã được thành lập gồm: Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng ngoại thương Việt Nam.

Từ năm 1991 thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hệ thống ngân hàng Việt Nam không ngừng đổi mới và lớn mạnh, đảm bảo thực hiện được trọng trách của mình trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế đất nước

trong thời kì mới. Giai đoạn này đã chứng kiến sự thay đổi mạnh mẽ của hệ thống ngân hàng Việt Nam cả về số lượng và chất lượng. Năm 1997, Quốc hội khoá X thông qua Luật ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998. Các luật này đã bắt đầu tạo ra một sân chơi bình đẳng và một nền tảng pháp lý vững chắc cho hoạt động ngân hàng ở Việt Nam.

Đến tháng 1/2009, ở Việt Nam đã có khoảng 40 ngân hàng thương mại cổ phần, 5 ngân hàng thương mại quốc doanh, khoảng 40 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 6 ngân hàng liên doanh, 12 công ty tài chính, rất nhiều các hợp tác xã tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân. Từ năm 2008, thực hiện các cam kết gia nhập WTO, Ngân hàng Nhà nước đã cấp giấy phép cho các ngân hàng nước ngoài thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài ở Việt Nam. Tính đến hết năm 2008, đã có 7 ngân hàng nước ngoài được cấp giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài.

II. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ

Theo điều 1 của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là ngân hàng của Chính phủ và là Ngân hàng Trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ - CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 và Nghị định 52/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án Luật, Pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
2. Trình Chính phủ chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn năm năm và hàng năm về tiền tệ và hoạt động ngân hàng.
3. Ban hành các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước.
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác thuộc phạm vi quản lý của ngành.

5. Về tiền tệ và hoạt động ngân hàng:

- + Xây dựng dự án chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chính sách này; trình Chính phủ đề án phát triển hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng.
- + Cấp, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của các tổ chức tín dụng.
- + Kiểm tra, thanh tra hoạt động ngân hàng, kiểm soát tín dụng.
- + Quản lý việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo quy định của Chính phủ.
- + Chủ trì lập và theo dõi kết quả thực hiện cán cân thanh toán quốc tế.
- + Quản lý ngoại hối, hoạt động ngoại hối và quản lý hoạt động xuất nhập khẩu vàng.
- + Ký kết tham gia điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chức năng ngân hàng trung ương:

- + Thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu huỷ tiền.
- + Thực hiện tái cấp vốn nhằm cung ứng tín dụng ngắn hạn và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế.
- + Điều hành thị trường tiền tệ, thực hiện nghiệp vụ thị trường mở.
- + Kiểm soát dự trữ quốc tế, quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước.
- + Tổ chức hệ thống thanh toán qua ngân hàng, làm dịch vụ thanh toán, quản lý việc cung ứng các phương tiện thanh toán.

7. Tham gia xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước.

Ở tầm vĩ mô, có thể coi việc xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ là nhiệm vụ trung tâm của Ngân hàng Nhà nước.

Chính sách tiền tệ bao gồm các công cụ mà Ngân hàng Nhà nước có thể sử dụng để tác động đến nền kinh tế thông qua kiểm soát các điều kiện tài chính như sự sẵn sàng về tín dụng, chi phí vay tiền và tι giá hối đoái. Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập dự án chính sách tiền tệ quốc gia trình Chính phủ xem xét. Chính phủ ủy quyền và chỉ đạo Ngân hàng Nhà nước thực hiện chính sách tiền tệ. Quốc hội giám sát việc thực hiện chính

sách tiền tệ quốc gia của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Một số bộ có liên quan như Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư,... thực hiện kiểm tra một số hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ.

Theo Luật về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được Quốc hội thông qua vào tháng 12/1997 “Chính sách tiền tệ quốc gia là một bộ phận của chính sách kinh tế - tài chính của Nhà nước nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiểm chế lạm phát, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống của nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý mọi hoạt động ngân hàng...; bảo đảm vai trò chủ đạo và chủ lực của các tổ chức tín dụng Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ quyền quốc gia; mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. Như vậy, Ngân hàng Nhà nước phải chịu trách nhiệm thực hiện nhiều mục tiêu, tuy nhiên, trong thực tế, ổn định giá cả, đảm bảo hệ thống tài chính lành mạnh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được coi là những mục tiêu chính của chính sách tiền tệ.

Chính sách tiền tệ tác động đến nền kinh tế chủ yếu thông qua việc điều tiết lượng tiền cung ứng. Tuy nhiên, cung ứng tiền tệ chỉ tác động đến nền kinh tế một cách gián tiếp qua cơ chế lan truyền, thông qua sự thay đổi của lãi suất, tỉ giá hối đoái và phản ứng của khu vực tư nhân trong việc quyết định tiêu dùng, tiết kiệm, sản xuất, đầu tư, xuất khẩu, và nhập khẩu. Khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng cung tiền, tín dụng được mở rộng, lãi suất có xu hướng giảm, và đồng Việt Nam có xu hướng giảm giá trên thị trường ngoại hối. Lãi suất thấp hơn có tác dụng khuyến khích tiêu dùng và đầu tư, trong khi sự giảm giá của đồng Việt Nam so với các ngoại tệ làm cho hàng hóa của Việt Nam trở nên rẻ hơn một cách tương đối so với hàng ngoại, có tác dụng khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu, và kết quả là tổng cầu tăng lên. Điều này cho phép mở rộng sản xuất, giảm thất nghiệp, nhưng lạm phát cũng có xu hướng gia tăng. Mặt khác, tăng xuất khẩu và giảm nhập khẩu góp phần cải thiện cán cân thương mại và cán cân thanh toán của Việt Nam, trong khi tăng đầu tư có lợi cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Ngược lại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có thể sử dụng chính sách tiền tệ thắt chặt thông qua giảm cung tiền để kiềm chế lạm phát.

Trong những năm qua, các công cụ của chính sách tiền tệ mà Ngân hàng Nhà nước đã và đang được sử dụng bao gồm điều tiết cung tiền thông qua các công cụ như dự trữ bắt buộc, nghiệp vụ thị trường mở, và các thể thức cho vay, kiểm soát lãi suất và tì giá hối đoái.

1. Các công cụ điều tiết cung tiền

a. Qui định dự trữ bắt buộc

Ngân hàng Nhà nước có thể thay đổi tì lệ dự trữ bắt buộc, tức tì lệ dự trữ tối thiểu mà các ngân hàng phải giữ so với tiền gửi, để tác động tới cung ứng tiền tệ. Tì lệ dự trữ bắt buộc ảnh hưởng đến lượng tín dụng mà hệ thống ngân hàng có thể cung ứng. Sự gia tăng tì lệ dự trữ bắt buộc hàm ý các ngân hàng phải dự trữ nhiều hơn, do đó cho vay ít hơn từ mỗi đồng mà nó nhận được dưới dạng tiền gửi; kết quả là, cả tín dụng và lượng tiền cung ứng trong nền kinh tế đều giảm. Ngược lại, biện pháp cắt giảm tì lệ dự trữ bắt buộc làm tăng tín dụng và cung ứng tiền tệ. Do đó, Ngân hàng Nhà nước có thể tăng tì lệ dự trữ bắt buộc để kiềm chế lạm phát và giảm tì lệ dự trữ bắt buộc cho phép các ngân hàng mở rộng tín dụng, nhằm kích cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngân hàng Nhà nước rất ít khi thay đổi tì lệ dự trữ bắt buộc bởi vì sự thay đổi thường xuyên có thể làm gián đoạn hoạt động kinh doanh của ngành ngân hàng. Ví dụ, khi Ngân hàng Nhà nước tăng tì lệ dự trữ bắt buộc, một số ngân hàng nhận thấy họ bị thiếu hụt dự trữ, mặc dù họ không thấy có sự biến động nào trong tiền gửi. Trong trường hợp như vậy, họ phải từ chối cho vay cho đến khi tạo ra được đủ mức dự trữ bắt buộc mới.

b. Công cụ tái cấp vốn

Tái cấp vốn là hình thức Ngân hàng Nhà nước cho các ngân hàng thương mại vay tiền, thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng. Khi Ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng vay tiền, hệ thống ngân hàng sẽ có nhiều vốn khả dụng hơn và do đó họ có thể cho vay nhiều hơn.

Đối với các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, công cụ tái cấp vốn được thực hiện dưới hình thức tái chiết khấu các giấy tờ có giá, vì vậy công cụ này được gọi là tái chiết khấu. Ở Việt Nam, việc tái cấp vốn đối với các ngân hàng thương mại được thực hiện không chỉ dưới hình thức tái chiết khấu mà còn thông qua các hình thức khác nữa như chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác; cho vay dưới hình thức cầm

cỗ, thê chấp các chứng từ có giá ngắn hạn.

Với công cụ này, Ngân hàng Nhà nước sẽ thay đổi lãi suất tái chiết khấu và tái cấp vốn phụ thuộc vào mục tiêu của chính sách tiền tệ là thắt chặt hay nới lỏng. Việc cắt giảm lãi suất tái chiết khấu và tái cấp vốn sẽ khuyến khích các ngân hàng thương mại sử dụng nguồn vốn này. Tiền từ Ngân hàng Nhà nước sẽ được bơm vào lưu hành nhiều hơn, làm tăng tín dụng và cung tiền trong nền kinh tế.

Tái cấp vốn là thể thức cho vay có tài sản đảm bảo và chiết khấu là thể thức cho phép ngân hàng thương mại tiếp cận nguồn vốn theo hạn mức. Lãi suất tái cấp vốn được coi là lãi suất trần và lãi suất chiết khấu là lãi suất sàn trong hoạt động cho vay của Ngân hàng Nhà nước.

c. *Nghiệp vụ thị trường mở*

Ngân hàng Nhà nước thực hiện nghiệp vụ thị trường mở thông qua việc mua vào hoặc bán ra trái phiếu Chính phủ. Để làm tăng cung ứng tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước mua trái phiếu trên thị trường mở. Tiền mà Ngân hàng Nhà nước tung ra mua trái phiếu làm tăng lượng tiền đồng trong lưu hành. Ngược lại, để cắt giảm cung ứng tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước bán trái phiếu chính phủ cho các ngân hàng thương mại trên thị trường mở.

2. *Kiểm soát lãi suất và qui định trần tín dụng*

Đối với hầu hết các nước đang phát triển hoạt động thị trường mở về cơ bản không tồn tại bởi vì thị trường chứng khoán chưa có hoặc chưa phát triển để thực hiện công cụ mạnh mẽ và linh hoạt này. Việt Nam đã sử dụng công cụ này nhưng ở mức độ còn hạn chế. Hai công cụ: qui định dự trữ bắt buộc và lãi suất chiết khấu đang được sử dụng với những mức độ thành công khác nhau ở các nước đang phát triển.

Trên thực tế, các nước đang phát triển thường dựa vào hai công cụ ít được sử dụng ở các nước phát triển là trần tín dụng do ngân hàng trung ương qui định đối với hệ thống ngân hàng và kiểm soát lãi suất đối với tiền huy động và cho vay của các ngân hàng thương mại.

3. *Điều tiết tỉ giá hối đoái*

Điều tiết tỉ giá hối đoái là một nội dung quan trọng trong chính sách tiền tệ quốc gia. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng sâu, rộng đến nền kinh tế. Tỉ giá hối đoái có ảnh hưởng tới giá

cá, xuất khẩu, nhập khẩu và dòng luân chuyển vốn quốc tế.

Hiện nay, trong khi hầu hết các nước không để cho tì giá hoàn toàn thả nổi theo các lực lượng thị trường, các ngân hàng trung ương đều có những can thiệp nhất định vào thị trường ngoại hối. Mục đích của sự can thiệp của ngân hàng trung ương là hạn chế hoặc thu hẹp biên độ dao động của tì giá hối đoái. Trong một số trường hợp khác, các giới chức tiền tệ có thể cố gắng đảo ngược chiều hướng thay đổi của tì giá hối đoái mà họ coi là không thích hợp hoặc thúc đẩy những thay đổi tì giá hối đoái mà họ xem là đáng mong muốn.

Ngân hàng Nhà nước thường xuyên can thiệp vào thị trường ngoại hối để điều chỉnh tì giá hối đoái phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong mỗi thời kỳ, sao cho vừa góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, vừa nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

III. ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUA CÁC GIAI ĐOẠN

1. Giai đoạn trước năm 1989

Hệ thống ngân hàng trong thời kỳ này đơn thuần chỉ là một bộ phận cấu thành của hệ thống kế hoạch hóa tập trung. Chức năng chủ yếu của hệ thống ngân hàng là tài trợ cho thâm hụt ngân sách Chính phủ và cung ứng tiền mặt và tín dụng cho các doanh nghiệp nhà nước thực hiện kế hoạch hiện vật do Nhà nước giao. Các doanh nghiệp nhà nước và bộ máy quản lý hành chính đều hoạt động trong điều kiện ràng buộc ngân sách "mềm". Chi phí cho các hoạt động của bộ máy quản lý hành chính luôn được sẵn sàng đáp ứng bởi Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra, nhu cầu về vốn của các doanh nghiệp nhà nước, bao gồm chi phí hoạt động, trang trải các thua lỗ, và mở rộng sản xuất, cũng được đáp ứng đầy đủ.

Đặc trưng của giai đoạn trước tháng 3-1989 là *lãi suất thực âm* và *lãi suất cho vay phân biệt theo thành phần kinh tế*. Tuy Ngân hàng Nhà nước có điều chỉnh lãi suất danh nghĩa nhưng do tình trạng lạm phát "phi mã" nên lãi suất thực trong thời gian dài thường xuyên mang giá trị âm. Chính sách lãi suất thực âm đã gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế, giảm khả năng huy động vốn của các tổ chức tín dụng, không khuyến khích người dân gửi tiền nhàn rỗi vào hệ thống ngân hàng. Hệ thống ngân hàng trong thời kỳ này hầu như không huy động được tiền gửi.

Hậu quả của cơ chế này là tín dụng thường xuyên mở rộng quá mức và

lạm phát liên tục tăng tốc. Để đáp ứng nhu cầu về tín dụng ngày càng tăng từ phía Chính phủ và các doanh nghiệp nhà nước, trong khi ít huy động được vốn, hệ thống ngân hàng không có sự lựa chọn là phải dựa vào việc phát hành tiền. Do đó, cung tiền đã tăng mạnh trong giai đoạn này. Trong giai đoạn 1981 - 1985, cung tiền (M1) tăng bình quân hàng năm là 98%. Còn trong giai đoạn 1986 - 1987 tỷ lệ này tăng lên 395%.

2. Giai đoạn 1989 - 1991

Từ năm 1989, quá trình lạm phát bắt đầu một giai đoạn mới, được kiềm chế ở mức hai con số với bước ngoặt bắt đầu từ tháng 3 năm đó khi Chính phủ thực hiện một loạt giải pháp tình thế khá quyết liệt. Trong đó nổi lên giải pháp tiền tệ với công cụ đột phá là *lãi suất thực dương*.

Ngày 10/3/1989 Bộ Chính trị đã ra chỉ thị 55/CT và sau đó ngày 10/4/1989 Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 39/HĐBT về cải cách chính sách lãi suất. Hai quyết định này xác định những nguyên tắc cơ bản cho việc điều hành lãi suất, bao gồm:

- + Lãi suất cần phải thực dương.
- + Lãi suất cần được điều chỉnh phù hợp với sự biến động của chi số giá.
- + Lãi suất được tính cho mọi khoản vay và tiền huy động.

Từ giữa tháng 3/1989 Ngân hàng Nhà nước đã đưa ra lãi suất tiền gửi tiết kiệm lên cao hơn tỷ lệ lạm phát hàng tháng. Tháng 1 và tháng 2 năm 1989, chi số giá chỉ tăng tương ứng là 7,4% và 9,2% nhưng lãi suất tiền gửi tiết kiệm loại không kỳ hạn và kỳ hạn 3 tháng đã được mạnh dạn đưa lên 9% và 12% mỗi tháng. Chính sách lãi suất thực dương này lần đầu tiên được thực thi đã phá vỡ thế trì trệ của các kênh thu hút tiền nhàn rỗi trong dân và khắc phục căn bản sự tê liệt của chính sách lãi suất danh nghĩa ổn định từ năm 1985 đến quý I-1989. Số dư tiền gửi tiết kiệm tăng lên tức thì. Trong vòng 10 tháng kể từ tháng 3-1989, tiền gửi của các hộ gia đình tại các ngân hàng thương mại tăng 696%, từ 0,8% GDP vào cuối năm 1988 lên 6,7% GDP vào cuối năm 1989. Chính sách này đã đặc biệt thành công trong việc chặn đứng siêu lạm phát. Tỷ lệ lạm phát giảm từ vài trăm phần trăm trong 3 năm trước đó xuống chỉ còn 34,7% trong năm 1989.

Về phía cho vay, lãi suất cao cũng được áp dụng cho các khoản tín dụng cung cấp cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, lãi suất cho vay được giữ

ở mức thấp hơn so với lãi suất huy động. Điều này dường như mâu thuẫn với nguyên tắc hoạt động của hệ thống ngân hàng trong một nền kinh tế thị trường. Triết lý cơ bản nằm sau giải pháp này là nhằm giảm bớt khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp khi mới chuyển sang vận hành theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, kết quả tất yếu của chính sách này là các ngân hàng càng cho vay càng lỗ và cần đến sự cứu trợ từ ngân sách Nhà nước.

Kể từ tháng 3 năm 1989, chế độ đa tỷ giá được thay thế bằng chế độ tỷ giá hối đoái thông nhất giữa đồng Việt Nam và đôla Mỹ. Bước chuẩn bị cho sự thay đổi này là sự phá giá dần từ tháng 10 năm 1988 cho các khoản thanh toán phi thương mại và các giao dịch thương mại ngoài kế hoạch (10/11/1988 - 2600 VND/USD; 10/12/1988 - 1800 VND/USD; 16/1/1989 - 3000 VND/USD; 16/1/1989 - 3300 VND/USD; 16/2/1989 - 3500 VND/USD). Ngân hàng Nhà nước công bố tỷ giá chính thức và có điều chỉnh trên cơ sở lạm phát, lãi suất, cán cân thanh toán quốc tế và sự biến động của tỷ giá trên thị trường tự do. Căn cứ vào tỷ giá chính thức, các ngân hàng thương mại được phép xác định tỷ giá cho các giao dịch của mình với biên độ $\pm 5\%$. Nhìn chung, chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái chính thức trong ngân hàng và tỷ giá trên thị trường tự do không đáng kể. Như vậy, mức tỷ giá hối đoái có hiệu lực trong hệ thống ngân hàng có thể coi là tỷ giá cân bằng.

Vào đầu những năm 1990, hai trung tâm giao dịch ngoại tệ tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội đi vào hoạt động. Tỷ giá chính thức được xác định trên cơ sở các phiên giao dịch tại trung tâm, do đó tỷ giá đã phản ánh tốt hơn quan hệ cung, cầu ngoại tệ trên thị trường ngoại hối, rút ngắn được chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá trên thị trường tự do. Từ đây, có thể nói thị trường ngoại hối có tổ chức đã từng bước nắm vai trò chủ đạo, chi phối và không chế được thị trường tự do.

Việc thành lập hai trung tâm nói trên là bước ngoặt quan trọng trong quá trình đổi mới theo định hướng thị trường. Hai trung tâm này là tiền thân của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng sau này. Thông qua hoạt động mua, bán tại hai trung tâm, với vai trò là người tổ chức và điều hành, Ngân hàng Nhà nước đã kịp thời nắm bắt cung, cầu ngoại tệ để điều hành chính sách tỷ giá phù hợp với tín hiệu thị trường và mục tiêu của điều tiết vĩ mô trong mỗi thời kỳ.

3. Giai đoạn 1992 -1998

Từ năm 1992, Chính phủ Việt Nam đã theo đuổi chính sách tài khoá và tiền tệ thận trọng. Thâm hụt ngân sách được duy trì ở mức thấp và đặc biệt đã không được tài trợ bằng phát hành tiền; lãi suất thực dương liên tục được duy trì. Những giải pháp này được thực hiện trong bối cảnh đầy mạnh cải cách kinh tế và chủ động hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới đã đưa đến những thành công đáng khích lệ như lạm phát dần ổn định và kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ cao.

Biểu 7.1: Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tỉ lệ lạm phát và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1991-1998

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998
Tốc độ tăng trưởng M2	78,7	33,7	19,0	33,2	22,6	22,7	26,1	25,6
Tỉ lệ lạm phát	67,5	17,5	5,2	14,4	12,7	4,5	3,6	9,2
Tăng trưởng kinh tế	6,0	8,7	8,1	8,8	9,5	9,3	8,8	5,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê, IMF.

Trong giai đoạn này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chủ động thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát: tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán (cung tiền M2) giảm nhanh chóng (từ 78,7% trong năm 1991 xuống khoảng 25% trong giai đoạn 1993-98).

Tháng 6/1992 được coi là một mốc quan trọng đánh dấu bước chuyển về chất trong cơ chế lãi suất tín dụng. Ngân hàng Nhà nước đã chuyển sang thực hiện chính sách lãi suất dương (lãi suất cho vay > lãi suất tiền gửi > tỉ lệ lạm phát). Những điểm cơ bản của chính sách lãi suất mới bao gồm:

+ Ngân hàng Nhà nước qui định khung lãi suất của ngân hàng thương mại đối với nền kinh tế (lãi suất tối thiểu đối với tiền gửi và lãi suất tối đa đối với tiền cho vay).

+ Lãi suất cho vay bình quân phải lớn hơn lãi suất huy động bình quân để chấm dứt sự bao cấp qua kênh tín dụng ngân hàng.

+ Đối với ngoại tệ, Ngân hàng Nhà nước qui định lãi suất cho vay tối đa, còn các ngân hàng thương mại tự quyết định lãi suất huy động trên cơ sở lãi suất thị trường tiền tệ quốc tế và cung - cầu vốn ngoại tệ trong nước.

Từ 1/1/1996, Ngân hàng Nhà nước bãi bỏ quy định sàn lãi suất tiền

gửi, chỉ quy định trần lãi suất cho vay và mức chênh lệch 0,35%/tháng. Trần lãi suất cho vay được phân biệt thành: trần lãi suất cho vay ngắn hạn; trần lãi suất cho vay trung, dài hạn; trần lãi suất cho vay trên địa bàn nông thôn; trần lãi suất cho vay của quỹ tín dụng đối với các thành viên. Điều chỉnh lãi suất đợt này được hỗ trợ bằng việc Quốc hội Việt Nam thông qua dự luật mới bãi bỏ thuế doanh thu ngân hàng. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa tính theo tháng giảm từ 2,1% xuống 1,75%, lãi suất cho vay trung và dài hạn được giữ nguyên không quá 1,7% tháng. Chênh lệch lãi suất giữa huy động và cho vay được qui định là 0,35%/tháng. Cùng với việc bãi bỏ thuế doanh thu ngân hàng, các ngân hàng thương mại cắt giảm chi phí kinh doanh để giảm mặt bằng lãi suất chung. Qui định lãi suất mới này đã thu hẹp chênh lệch giữa lãi suất cho vay trung và dài hạn thường thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn, góp phần khuyến khích đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị, phát triển sản xuất hàng hoá và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Trong bối cảnh bắt đầu có sự cạnh tranh lãi suất giữa các ngân hàng, qui định giới hạn chênh lệch lãi suất cho vay và huy động trong khoảng 0,35%/tháng dần dần không còn tác dụng và cuối cùng đã được bãi bỏ. Đến năm 1998, trần lãi suất cho vay đối với khu vực nông thôn cũng được bãi bỏ.

Pháp lệnh Ngân hàng năm 1990 đã chính thức qui định việc áp dụng dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng. Các tổ chức tín dụng phải duy trì ti lệ dự trữ bắt buộc theo qui định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Theo Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước ti lệ dự trữ bắt buộc tối thiểu ở mức 10% và cao nhất ở mức 35%. Năm 1992, theo qui định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ti lệ dự trữ bắt buộc là 10% trên toàn bộ tiền gửi ở các tổ chức tín dụng. Từ ngày 3/2/1994 ti lệ dự trữ bắt buộc được phân biệt giữa các loại kỳ hạn. Cụ thể, ti lệ dự trữ bắt buộc là 13% đối với tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn (bằng VND và ngoại tệ) và 7,5% đối với tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng.

Theo Quyết định số 261/QĐ-NH1 về *ti lệ và cơ cấu dự trữ bắt buộc đối với tổ chức tín dụng*, ti lệ dự trữ bắt buộc được thay đổi là 10% tính cho số dư bình quân các loại tiền gửi và huy động của tổ chức tín dụng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng. Ngân hàng Nhà nước đã loại bỏ tín phiếu kho bạc trong cơ cấu tiền gửi dự trữ bắt buộc và thống nhất tiền dự trữ bắt buộc vào một tài khoản không kỳ hạn chung. Điều này cho phép điều chỉnh linh hoạt hơn dự trữ của các ngân hàng thương mại tại Ngân hàng Nhà

nước, góp phần gián tiếp không chế lãi suất thị trường và khôi phục tín dụng, giúp cho các ngân hàng thương mại sử dụng có hiệu quả hơn nguồn vốn huy động của họ.

Năm 1995 đánh dấu một bước phát triển mới của thị trường tài chính, mặc dù về quy mô hoạt động còn ở dạng sơ khai. Thị trường đầu thầu tín phiếu kho bạc ra đời trong năm 1995 đã tổ chức được 4 đợt đấu thầu tín phiếu kho bạc cho các thành viên tham gia là các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và công ty bảo hiểm quốc gia, trong đó các ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm ưu thế hơn về số lần và số trúng thầu. Kết quả thật khá quan với số tiền tín phiếu kho bạc bán được trong năm. Lãi suất đấu thầu giảm dần so với lãi suất thị trường. Điều này tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích hình thành và phát triển hoạt động của thị trường thứ cấp tín phiếu kho bạc. Các thị trường nội tệ và ngoại tệ liên ngân hàng cũng phát triển rộng hơn. Các hình thức huy động vốn bằng kỳ phiếu, trái phiếu ngân hàng thương mại, tiết kiệm xây dựng nhà ở, phát hành séc cá nhân để thanh toán qua ngân hàng, hiện đại hóa công nghệ thanh toán qua ngân hàng đã làm tăng nguồn vốn huy động trong nước và ngoài nước của các ngân hàng thương mại, tăng khả năng tự lực về vốn của họ, làm giảm dư nợ vay từ Ngân hàng Nhà nước qua hình thức tái cấp vốn. Cơ cấu tín dụng của nền kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng đầu tư trung và dài hạn, đẩy mạnh cho vay khu vực ngoài quốc doanh, đặc biệt là các hộ nông dân, doanh nghiệp vừa và nhỏ, sản xuất phục vụ xuất khẩu để góp phần cho tăng trưởng kinh tế.

Cho đến năm 1996, tỉ giá được giữ tương đối ổn định đã góp phần quan trọng vào việc kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, giải pháp này vô hình chung đã làm cho đồng Việt Nam tăng giá so với các đồng tiền khác trong khu vực. Kết quả là không chỉ làm cho cán cân thương mại và do đó tổng cầu bị suy giảm, mà còn dẫn đến tình trạng ngoại tệ, vốn ở trong nước "chảy" ra nước ngoài,...

Từ năm 1997, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm điều chỉnh tỉ giá theo hướng thị trường hơn - giảm dần yếu tố hành chính trong việc xác định tỉ giá giao dịch trên thị trường. Trong hai năm 1997- 1998, Ngân hàng Nhà nước đã 4 lần chủ động điều chỉnh tỉ giá hối đoái giữa VND và USD. Nội dung chủ yếu của những lần điều chỉnh là: nâng dần tỉ giá hối đoái chính thức - đồng thời nói rộng biên độ giao dịch

giữa các ngân hàng thương mại với khách hàng trên thị trường chính thức. Cơ chế điều hành tì giá dựa trên việc quy định tì giá chính thức và biên độ giao dịch cho các ngân hàng thương mại đã tạo điều kiện cho Ngân hàng Nhà nước dễ dàng kiểm soát, điều tiết được thị trường ngoại hối, trước hết là trên thị trường liên ngân hàng. Biên độ dao động xung quanh tì giá chính thức là một công cụ hữu hiệu trong suốt giai đoạn đó, góp phần đạt được sự ổn định tương đối của tì giá hối đoái. Mặc dù tì giá trên thị trường tự do có những biến động phức tạp nhưng Nhà nước vẫn ổn định được tì giá cho 90% lượng ngoại tệ giao dịch. Nhờ áp dụng biên độ giới hạn một cách có hiệu quả nên Việt Nam đã tránh được những đột biến lớn về tì giá.

4. Giai đoạn 1999 - 2003

Từ năm 1999, nền kinh tế Việt Nam vấp phải một thách thức mới: lạm phát rất thấp và thậm chí là giảm phát đi kèm với đà tăng trưởng kinh tế chậm lại. Mục tiêu của điều tiết vĩ mô nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng đột ngột chuyển từ thắt chặt tổng cầu để kiềm chế lạm phát sang “kích” lạm phát thông qua *kích cầu* nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Biểu 7.2: Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tý lệ lạm phát và
tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1999- 2003**

Đơn vị : %/năm

Năm	1999	2000	2001	2002	2003
Tốc độ tăng trưởng M2	39,3	38,96	25,53	17,7	24,94
Tỷ lệ lạm phát	0,1	-0,6	0,8	4,0	3,0
Tăng trưởng kinh tế	4,8	6,8	6,9	7,1	7,3

Nguồn: IMF, Tổng cục Thống kê.

Để thực thi chính sách tiền tệ kích cầu, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực thi chính sách cắt giảm lãi suất, giảm tì lệ dự trữ bắt buộc, giảm lãi suất tái cấp vốn, cũng như nới lỏng điều kiện cung ứng tín dụng. Lãi suất đối với VND đã được cắt giảm liên tục, từ 1,25%/tháng xuống còn 0,60%/tháng (thời điểm 1/8/1999-1/7/2002). Tì lệ dự trữ bắt buộc đối với VND cũng giảm khá rõ nét, từ 7% (3/1999) xuống 5% (2000) và 3% (2002). Lãi suất tái cấp vốn đã giảm mạnh từ 1,1% (1999) xuống 0,35% (2001-2002).

Trên thực tế, chính sách mở rộng tiền tệ nhằm kích cầu của Ngân hàng

Nhà nước đã tạo điều kiện cho các ngân hàng thương mại hạ lãi suất, mở rộng tín dụng. Mức lãi suất huy động và cho vay (đối với VND và USD) của các ngân hàng thương mại có xu hướng giảm khá mạnh trong giai đoạn 1999-2001; và tăng đáng kể (chi đối với VND) trong năm 2002 (do ảnh hưởng của diễn biến tiền tệ trong và ngoài nước và tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và chính sách lãi suất thoả thuận). Tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng trưởng với tốc độ lớn nhất trong năm 1999 (39,3%), song có xu hướng giảm trong các năm sau: 38,96% (2000), 25,53% (2001) và 17,7% trong năm 2002. Lượng vốn tín dụng và huy động tăng mạnh so với năm 1998, nhất là trong năm 1999 và 2000. Điều đáng lưu ý là trong giai đoạn 1999-2001, tăng trưởng tín dụng đều thấp hơn tăng trưởng tiền gửi và tăng trưởng dư nợ cho vay ngoại tệ thấp hơn nội tệ; trong năm 2002, diễn biến tiền tệ có chiều hướng ngược lại.

Sự giảm mạnh lãi suất và nới lỏng điều kiện tín dụng đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tăng khả năng vay vốn ngân hàng, giảm giá thành sản phẩm và dịch vụ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, thực hiện mục tiêu kích cầu của Chính phủ.

Một điểm đáng lưu ý nữa là hệ thống ngân hàng đang trong quá trình cải cách theo hướng tự do hoá và phù hợp với thông lệ quốc tế. Bốn ngân hàng thương mại quốc doanh (Ngân hàng Ngoại thương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư phát triển và Ngân hàng Công thương) trong năm 2001 đã bắt đầu triển khai áp dụng khai hiệu quả các tiêu chuẩn kế toán quốc tế (IAS), thực hiện tái cơ cấu vốn với tổng trị giá 7.750 tỉ đồng chia làm 3 giai đoạn và được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt. Ngân hàng Nhà nước cũng giao cho các đơn vị này triển khai công tác cổ phần hoá trong giai đoạn 2006-2010, trong đó có sự tham gia của các ngân hàng nước ngoài. Đây có thể nói là một hướng đi quan trọng nhằm làm lành mạnh hoá hệ thống ngân hàng, nâng cao sức cạnh tranh, cũng như từng bước đưa nền tài chính Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới.

Từ năm 1999, Ngân hàng Nhà nước bắt đầu điều chỉnh ti giá hết sức linh hoạt. Ngày 26/2/1999, Ngân hàng Nhà nước đã chính thức xoá bỏ việc công bố ti giá giao dịch chính thức và chi công bố ti giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước còn thực hiện việc không thu thuế đối với người nhận kiều hối, và các khoản kiều hối có thể trực tiếp chuyển về Việt Nam mà không phải bắt buộc bán

cho ngân hàng, người nhận có quyền được sử dụng theo mục đích của mình. Chính động thái chính sách này đã thu hút một số lượng lớn ngoại tệ chuyển từ nước ngoài về; cụ thể năm 1999 là khoảng 1 tỷ USD, tăng 140% so với năm 1998.

Việc điều hành tỷ giá khi đó cũng đã theo hướng bám sát diễn biến cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Từ ngày 1/7/2002, Ngân hàng Nhà nước ra quyết định nới lỏng biên độ tỷ giá mua, bán giao ngay giữa VND và USD so với tỷ giá thực tế bình quân trên thị trường liên ngân hàng từ +0,1% lên +0,25%. Đồng thời, Việt Nam chủ động tăng tỷ giá (dánh giá thấp đồng nội tệ) nhằm khuyến khích xuất khẩu. Trong 4 năm liên tục từ 2000 đến 2003, tỷ giá giao dịch VND/USD bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tăng gần 8% (năm 2001 tăng 3,9%, năm 2002 tăng 1,98% và năm 2003 tăng 1,6%), và việc điều chỉnh tăng này đã có nhiều tác dụng: tăng giá trị nguồn thu xuất khẩu; ổn định kinh tế vĩ mô, đáp ứng nhu cầu ngoại tệ cho các doanh nghiệp và dân cư; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái tại ngân hàng và trên thị trường tự do. Cơ chế tỷ giá thả nổi có kiểm soát tiếp tục được triển khai khá thành công trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, cũng cần phải nhìn nhận rằng việc điều hành chính sách tiền tệ của Việt Nam trong giai đoạn 1999-2003 còn nhiều bất cập, chưa đủ linh hoạt để đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của môi trường kinh tế có nhiều biến động trong giai đoạn này, đặc biệt là trong năm 1999, khi chỉ số giá tiêu dùng sụt giảm mạnh. Mặc dù chỉ trong vòng chưa đầy 8 tháng của năm 1999, Ngân hàng nhà nước đã điều chỉnh trần lãi suất đối với đồng nội tệ theo xu hướng giảm dần để thực hiện chủ trương kích cầu, cũng như phù hợp hơn với xu hướng giảm giá trên thị trường, song những biến động của lãi suất thực tế trên thị trường về cơ bản đã thoát ly các "trần" này theo hướng thấp hơn. Tuy vậy, nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp vẫn không có những chuyển biến tích cực, tạo ra áp lực ứ đọng vốn ở các ngân hàng thương mại ngày càng lớn. Mặt khác, trong khi lãi suất đồng nội tệ liên tục giảm, thì lãi suất đồng ngoại tệ gần như không thay đổi nên dẫn đến mất cân đối, cụ thể là tiền gửi bằng ngoại tệ đột ngột tăng lên gấp đôi so với tiền gửi bằng nội tệ, chiếm 30-38% tổng nguồn vốn huy động, tạo áp lực mới trong cuộc đấu tranh chống lại hiện tượng đô la hóa nền kinh tế, lượng ngoại tệ huy động bị ứ đọng nhiều trong hệ thống ngân hàng.

Lãi suất cho vay đối với khu vực ưu tiên (miền núi, hải đảo xa xôi,

vùng hẻo lánh...) trong suốt giai đoạn này được điều chỉnh rất ít và luôn lớn hơn từ 0,1 đến 0,15% so với lãi suất cho vay ở thành thị, khiến cho người vay của khu vực này rất khó khăn trong quyết định đầu tư sản xuất. Cũng vậy, việc thay đổi liên tục lãi suất trong thời gian ngắn đã làm cho các ngân hàng thương mại ở thế bị động, số vốn huy động lần trước chưa kịp cho vay đã phải cho vay theo lãi suất thấp hơn, dẫn tới bị thua lỗ. Đây có lẽ là điểm yếu nhất trong điều hành chính sách tiền tệ và có thể là đầu mối nguy hiểm dẫn đến sự phá sản của hàng loạt các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng cổ phần hoặc liên doanh, tạo tâm lý không tốt trong nền kinh tế.

5. Giai đoạn từ năm 2004 đến nay

Trong giai đoạn này, chính sách tiền tệ ở Việt Nam được thực hiện trên quan điểm thận trọng, bám sát các diễn biến kinh tế, tiền tệ trong nước và quốc tế. Từ năm 2004, lạm phát đột ngột tăng tốc và trở thành mối quan tâm hàng đầu trong điều hành kinh tế vĩ mô ở nước ta. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tăng 9,5% trong năm 2004; 8,4% trong năm 2005; 6,6% trong năm 2006; và 12,6% năm 2007.

**Biểu 7.3: Tốc độ tăng trưởng tiền tệ, tỷ lệ lạm phát
và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2004- 2009**

Đơn vị : %/năm

Năm	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tốc độ tăng trưởng M2	30,39	29,65	33,59	46,12	20,31	26,02
Tỷ lệ lạm phát	9,5	8,4	6,6	12,6	22,97	6,88
Tăng trưởng kinh tế	7,7	8,4	8,17	8,48	6,23	5,32

Nguồn: IMF, Tổng cục Thống kê.

Năm 2004, nền kinh tế Việt Nam diễn biến trong bối cảnh quốc tế và trong nước không mấy thuận lợi. Giá cả các nguyên liệu như sắt thép, xăng dầu, phân bón, hạt nhựa... tăng mạnh có tác động tiêu cực đến sản xuất. Trong nước, dịch cúm gia cầm xảy ra ở hầu hết các tỉnh thành phố, hạn hán, rét đậm kéo dài ở một số tỉnh tác động đẩy giá lương thực thực phẩm tăng cao. Những nguyên nhân đó làm cho chỉ số giá tiêu dùng tăng 9,5%, cao nhất kể từ năm 1995.

Phản ứng đầu tiên của chính sách tiền tệ để đối phó với lạm phát cao bất thường vào năm 2004 là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã quyết định

tăng ti lệ dự trữ bắt buộc lên gấp đôi với mọi loại tiền gửi từ ngày 1/7/2004²⁹ so với quy định dự trữ bắt buộc đặt ra trước đó (tháng 8 năm 2003). Tăng ti lệ dự trữ bắt buộc sẽ làm giảm tín dụng, hạn chế tốc độ tăng trưởng tiền tệ và do đó giảm sức ép tăng lạm phát trong nền kinh tế. Bên cạnh đó các công cụ khác của chính sách tiền tệ cũng được điều chỉnh theo hướng thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát: cả lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn, lãi suất cơ bản đều được điều chỉnh theo chiều hướng tăng.

Trong năm 2005 với những diễn biến phức tạp, khó lường tác động mạnh tới nền kinh tế toàn cầu như hạn hán, động đất, hiểm họa cúm gia cầm trở thành đại dịch toàn cầu và đặc biệt là cú sốc giá dầu chưa từng có trong hơn hai thập kỷ (giá dầu tăng 40,3% so với năm 2004) đã làm gia tăng lạm phát ở hầu hết các nước trong khu vực. Ngân hàng Nhà nước đã điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát giá cả. Ngân hàng Nhà nước đã 3 lần tăng các loại lãi suất chủ đạo, 2 lần tăng lãi suất cơ bản VND. Thực tế các chỉ tiêu: khối lượng tiền cung ứng ra lưu thông, dư nợ cho vay,... của hệ thống ngân hàng đều thấp hơn cùng kỳ và cả năm 2004. Tổng phương tiện thanh toán trong năm 2005 tăng 29,65% (năm 2004 là 30,39%), tổng dư nợ tín dụng tăng 31,1% (năm 2004 là 41,65%).

Năm 2006, tổng phương tiện thanh toán tăng 33,59%, cao hơn so với năm 2005 (29,65%). Sự gia tăng này chủ yếu là do mức tăng trưởng mạnh và liên tục của khoản mục tài sản có ngoại tệ ròng (tăng 50,69%). Dư nợ tín dụng là 25,65% thấp hơn so với 31,1% năm 2005 do các ngân hàng thương mại đã tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh và nâng cao chất lượng tín dụng. Chính nhờ đó mà năm 2006 nền kinh tế vẫn đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế mà còn kiểm soát được giá cả.

Tuy nhiên, năm 2007 với những xáo trộn mạnh trên thị trường tài chính xuất phát từ cuộc khủng hoảng trên thị trường cho vay cầm cố dưới chuẩn ở Mỹ và giá dầu tăng lên mức kỷ lục trên 100 USD/thùng. Cùng với đó là luồng vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh khi Việt Nam chính thức là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới. Trong bối cảnh đó, nhiều ngân

²⁹ Từ 1/7/2004 Ngân hàng Nhà nước bắt đầu đã tăng ti lệ dự trữ bắt buộc. Tùy từng kỳ hạn ti lệ dự trữ bắt buộc tăng từ 2% lên 5% và từ 1% lên 2% đối với tiền gửi bằng VND; từ 4% lên 8% và từ 1% lên 2% đối với tiền gửi bằng ngoại tệ.

hàng thương mại thiếu tiền đồng nội tệ (VND) thửa USD. Điều hành tiền tệ đang đứng trước lựa chọn khó khăn. Áp lực lên giá đồng nội tệ tăng mạnh. Để ổn định tỷ giá, Ngân hàng Nhà nước đã mua một khối lượng lớn ngoại tệ cho dự trữ ngoại hối quốc gia, đồng thời cũng hút tiền về thông qua các công cụ chính sách tiền tệ, song do tình trạng đô la hóa nên tổng phương tiện thanh toán và tín dụng vẫn tăng mạnh (tổng phương tiện thanh toán tăng 46,12%, dư nợ tín dụng tăng 53,89% so với năm 2006). Sự gia tăng cung ứng tiền tệ năm 2007 không chỉ là nguyên nhân làm giá cả tăng trong năm 2007 (12,6%) mà còn gây áp lực cho năm 2008 (chi số giá tăng 22,97%).

Như vậy, chúng ta có thể thấy kể từ năm 2004, nền kinh tế không chỉ có tác động tiêu cực từ sự biến động kinh tế thế giới mà còn có nhiều biến động tiêu cực trong nước đã gây khó khăn cho việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước đã ngày càng mang tính thị trường hơn, các công cụ quản lý gián tiếp đã được sử dụng linh hoạt hơn. Một trong các công cụ được Ngân hàng Nhà nước chú trọng sử dụng trong giai đoạn này là nghiệp vụ thị trường mở. Số phiên giao dịch nghiệp vụ thị trường mở đã tăng lên rất nhanh, từ 10 ngày/phíên năm 2000 lên 1 phiên/tuần năm 2001, 2 phiên/tuần năm 2002, 3 phiên/tuần năm 2005 và thực hiện hằng ngày vào năm 2007. Thời gian thanh toán cũng được giảm từ T+2 xuống còn T+1 và đến nay là T+0 (thanh toán ngay trong ngày đầu thầu). Đặc biệt, cùng với các công cụ chính sách tiền tệ khác như nghiệp vụ SWAP tiền tệ, tái cấp vốn, tái chiết khấu, nghiệp vụ thị trường mở đã góp phần giải quyết khó khăn vốn khả dụng của hệ thống ngân hàng trong một số thời điểm thiếu hụt.

Trong giai đoạn 2004-2006 trước áp lực lạm phát gia tăng, Ngân hàng Nhà nước đã chủ động ổn định tỉ giá hối đoái của VND so với USD. Đây là giai đoạn VND có tỉ lệ mất giá thấp nhất so với đồng đôla Mỹ từ năm 1995 (0,84% năm 2004 và khoảng 1% trong năm 2005 và 2006). Mặc dù VND tương đối ổn định so với USD, trong bối cảnh USD bị mất giá đáng kể trên các thị trường tài chính quốc tế, thì thực ra VND cũng đã giảm giá so với giờ tiền tệ của tất cả các nước có quan hệ thương mại với Việt Nam. Trong bối cảnh đó, việc ổn định tỷ giá sẽ làm giảm áp lực lạm phát qua cả hai kênh xuất khẩu và nhập khẩu, giảm bớt khó khăn cho các nhà sản xuất trong nước sử dụng đầu vào nhập khẩu. Mặt khác, việc ổn định tỉ giá hối đoái cũng tạo điều kiện cho việc thực hiện chính sách lãi

suất tiền đồng thấp nhằm giảm bớt sức ép tăng chi phí và tăng lạm phát cũng như giảm bớt khó khăn về tài chính cho các doanh nghiệp để thực hiện được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao.

Năm 2007, trước sức ép VND lên giá do cung ngoại tệ lớn hơn cầu, bên cạnh việc Ngân hàng Nhà nước mua ngoại tệ cho dự trữ ngoại hối quốc gia nhằm dự phòng nguy cơ dòng vốn đảo chiều, giảm áp lực tăng giá VND, Ngân hàng Nhà nước đã nới lỏng biên độ tỷ giá từ $\pm 0,25\%$ lên $\pm 0,5\%$ và $\pm 0,75\%$ nhằm giảm áp lực lạm phát, tăng tính chủ động cho các tổ chức tín dụng trong hoạt động kinh doanh tiền tệ.

Bước sang năm 2008, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp thắt chặt tiền tệ, kiềm chế lạm phát. Thực hiện ưu tiên kiềm chế lạm phát nhưng Ngân hàng Nhà nước vẫn linh hoạt trong điều hành để đáp ứng nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển và triển khai các dự án. Tính đến hết năm 2008, dư nợ cho vay lĩnh vực dân doanh tăng 35-37% so với cuối năm 2007, trong khi đó, dư nợ cho vay với doanh nghiệp nhà nước tăng 12-14%. Nhìn chung, dư nợ cho vay sản xuất tăng 34-36%, riêng lĩnh vực xuất khẩu tăng 35-37%. Ngân hàng Nhà nước đã xử lý lãi suất hài hòa nhằm đảm bảo quyền lợi người gửi tiền, ngân hàng thương mại và người vay vốn. Về vấn đề tỷ giá được Ngân hàng Nhà nước điều hành theo hướng bám sát cung cầu ngoại tệ trên thị trường. Chính sách điều hành tỷ giá lấy việc khuyến khích xuất khẩu làm động lực. Trong năm 2008, vào đầu năm có xảy ra tình trạng thiếu USD do nhập siêu tăng nhanh và Ngân hàng Nhà nước điều chỉnh chính sách tỷ giá theo chỉ đạo của Chính phủ. Tỷ giá bình quân năm 2008 so với năm 2007 tăng 2,35%.

Nhìn chung, cơ chế điều hành lãi suất theo hướng tự do hóa từ năm 2001 đến nay đã giúp thị trường tín dụng phát triển tốt hơn. Các tổ chức tín dụng được quyền tự công bố lãi suất huy động và cho vay theo biên độ và dựa trên cơ sở lãi suất cơ bản trên. Điều này đã khiến thị trường vốn cân bằng hơn, lãi suất phản ánh chính xác hơn quan hệ cung - cầu tiền tệ.Thêm vào đó, Ngân hàng Nhà nước còn thực hiện cho các tổ chức tín dụng được áp dụng lãi suất cho vay thỏa thuận bằng VND dựa trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm đối với khách hàng vay. Có thể nói, việc điều hành lãi suất về cơ bản đã gắn với các yêu tố thị trường, theo đúng tinh thần của Luật Ngân hàng.

Tóm lại, chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước thời gian qua

ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết kinh tế vĩ mô. Kể từ khi hệ thống ngân hàng Việt Nam hoạt động theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Luật các tổ chức tín dụng (ngày 2/12/1997) và có hiệu lực thi hành từ 1/10/1998, chính sách tiền tệ đã có nhiều thay đổi theo hướng ngày càng linh hoạt hơn và mang tính thị trường hơn. Sự điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước ngày càng phù hợp và bắt kịp với bối cảnh mới của kinh tế trong và ngoài nước. Chính sách tiền tệ đã cùng với nhiều chính sách kinh tế vĩ mô khác của chính phủ góp phần đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô chính phủ đặt ra như ổn định giá, ổn định tỷ giá, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng Việt Nam, cải thiện cán cân thanh toán, đảm bảo hệ thống tài chính lành mạnh và tạo thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Trình bày tổng quan về hệ thống ngân hàng Việt Nam.
2. Chức năng và các công cụ của chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước.
3. Quá trình điều hành chính sách tiền tệ và tác động của nó đến nền kinh tế Việt Nam.

Chương 8

GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM VÀ AN SINH XÃ HỘI

I. KHÁT QUÁT HỆ THỐNG CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội

Trong Báo cáo Phát triển Con người năm 1990, UNDP đã khẳng định: “Của cải đích thực của một quốc gia là con người của quốc gia đó. Và mục đích của phát triển là tạo ra một môi trường thuận lợi, cho phép con người được hưởng cuộc sống dài lâu, mạnh khỏe và sáng tạo. Chân lý giản đơn nhưng đầy sức mạnh này rất hay bị người ta lãng quên trong lúc theo đuổi của cải vật chất và tài chính”. Ở nhiều nước, tăng trưởng đã không đem lại sự công bằng; những lợi ích của nó đã không được phân phối một cách công bằng, và gây ra một kết quả trái ngược: tăng trưởng nhanh tồn tại cùng với nghèo đói. Quá nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế có thể dẫn đến việc mất đi những nguồn lực khan hiếm lẽ ra phải được dành cho những mục tiêu phát triển xã hội như giáo dục, y tế...

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn có nhiều tác động tích cực tới nâng cao cuộc sống chung. Nếu như mục đích của tăng trưởng kinh tế là tăng những nguồn vật chất hay phúc lợi kinh tế sẵn có trong xã hội, thì một xã hội có tăng trưởng sẽ tốt hơn so với không có tăng trưởng, bởi vì tăng trưởng tự nó ít nhất cũng đem lại tăng trưởng đồng thể trong các nguồn lực của xã hội, ngược lại không tăng trưởng đơn thuần nghĩa là đình đốn. Mặt khác, đảm bảo ổn định và tiến bộ xã hội chính là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế bền vững trong dài hạn.

Bởi vậy, tuy tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội không phải lúc nào cũng song hành với nhau, nhưng chúng thường bổ sung cho nhau. Nói cho cùng, tăng trưởng kinh tế không thể tách rời sự phát triển xã hội. Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là mục tiêu sống còn, nhưng sự cải thiện và phồn thịnh về mặt xã hội mới là mục tiêu cuối cùng của chính sách

phát triển của quốc gia đó. Để đạt được sự cải thiện xã hội, bên cạnh việc kiên trì thực hiện tăng trưởng kinh tế, cần thực hiện các chính sách xã hội nhằm đảm bảo những thành tựu đó được duy trì, phân phối công bằng hơn và phát huy hiệu quả, tác động tích cực trở lại để thực hiện các chính sách tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, chính sách kinh tế và chính sách xã hội là hai mặt của một vấn đề, cùng với chính sách môi trường nhằm đạt mục tiêu phát triển bền vững.

Trong quá trình chuyển đổi kinh tế bắt đầu từ năm 1986, đánh dấu bằng Đại hội lần thứ VI của Đảng, Việt Nam luôn đặt tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng và tiến bộ xã hội trong từng bước đi và trong toàn bộ quá trình phát triển. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã sớm nhận thức được những khuyết điểm của cơ chế thị trường như nạn thất nghiệp, chênh lệch về thu nhập, nghèo đói, ô nhiễm môi trường... Bên cạnh việc thực hiện các chính sách kinh tế với nội dung xã hội quan trọng, các chính sách xã hội đã được triển khai thực hiện, nhằm khắc phục các khuyết tật của thị trường và góp phần tạo cơ sở vững chắc cho phát triển bền vững. Hơn nữa, việc chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường đã nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước thông qua chính sách xã hội, nhằm đảm bảo ổn định và phát triển xã hội.

2. Khung chính sách xã hội ở Việt Nam

Các vấn đề xã hội có nội dung rất rộng, bao trùm mọi mặt đời sống con người, từ chính trị, kinh tế đến tư tưởng, văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, khi bàn về các chính sách xã hội, thường người ta chỉ đề cập đến các khía cạnh xã hội của đời sống con người, như các vấn đề lao động - việc làm, đời sống, các dịch vụ xã hội (giáo dục, y tế)...

Chính sách xã hội ở mỗi nước khác nhau được hình thành trên cơ sở các điều kiện, đặc điểm, trình độ phát triển và truyền thống văn hóa của từng nước. Ở Việt Nam, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới, chính sách xã hội đã được điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi liên tục theo quan điểm huy động mọi lực lượng trong xã hội, bao gồm Nhà nước, cộng đồng, gia đình và người dân cùng tham gia thực hiện chính sách xã hội. Theo đó, Nhà nước giờ đây không còn là người duy nhất tài trợ và cung cấp các dịch vụ xã hội mà tất cả các thành viên trong xã hội đều được huy động, khuyến khích tham gia, trong đó vai trò và trách nhiệm của cá nhân ngày càng được đề cao.

Sơ đồ 8.1. Các lĩnh vực của hệ thống chính sách xã hội



Chính sách xã hội của Việt Nam bao gồm một tập hợp các lĩnh vực khác nhau và hệ thống các công cụ có phạm vi tác động toàn diện tới mọi đối tượng trong xã hội. Các lĩnh vực này có quan hệ mật thiết với nhau và phản ánh rõ nét những thay đổi diễn ra trong nền kinh tế và trong xã hội. Chính sách xã hội hiện nay bao gồm nhiều lĩnh vực mới so với thời kỳ kế hoạch tập trung như hệ thống bảo hiểm xã hội cho người lao động, chính sách giải quyết việc làm, chính sách xóa đói giảm nghèo và một lĩnh vực đặc biệt quan trọng là chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng, thương binh, nạn nhân chiến tranh...

II. CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Khái niệm, vai trò và mục tiêu của chính sách giáo dục và đào tạo

a. Khái niệm

- Giáo dục và đào tạo

Theo cách hiểu rộng, giáo dục là một quá trình bao gồm tất cả các hoạt động hướng vào sự phát triển và rèn luyện năng lực (tri thức, kỹ năng, kỹ xảo) và phẩm chất (niềm tin, đạo đức, thái độ...) ở con người để có thể phát triển nhân cách đầy đủ và trở nên có giá trị tích cực đối với xã hội. Theo cách hiểu hẹp hơn, giáo dục là một quá trình được tổ chức một cách có mục đích, có kế hoạch nhằm truyền đạt và lịnh hội những kinh nghiệm xã hội của loài người.

Đào tạo là quá trình phát triển có hệ thống các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và thái độ, tư cách... đòi hỏi ở một cá nhân để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn nhất định. Như vậy, đào tạo được hiểu là một dạng đặc thù của giáo dục, trong đó nó hướng về giáo dục chuyên môn nghề nghiệp. Vì là một dạng đặc thù của giáo dục, nên quá trình đào tạo cũng tuân theo những quy luật chung của giáo dục. Tuy nhiên, do những đặc điểm riêng của nó (về mục tiêu, đối tượng và phương pháp) nên trong thực tế, người ta vẫn thường tách riêng giáo dục và đào tạo.

- Chính sách giáo dục và đào tạo

Chính sách giáo dục và đào tạo là một trong những chính sách xã hội cơ bản trong hệ thống các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Chính sách giáo dục và đào tạo là công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với các hoạt động giáo dục và đào tạo, nhằm thực hiện các mục tiêu của Nhà nước về lĩnh vực này.

Có thể hiểu chính sách giáo dục và đào tạo là một hệ thống các quan điểm, mục tiêu của Nhà nước về giáo dục - đào tạo, cùng các phương hướng, giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu đó, trong một giai đoạn nhất định của sự phát triển đất nước.

b. Vai trò của chính sách giáo dục và đào tạo

Đối tượng của chính sách giáo dục - đào tạo là con người, là vốn quý nhất, là nguồn nội lực cốt lõi đối với sự tồn tại và phát triển của đất nước. Có thể nói, giáo dục - đào tạo là mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia, nhằm tạo ra một nguồn nhân lực có trí tuệ cao, có tay nghề thành thạo, có

phẩm chất tốt đẹp, đáp ứng ở mức cao nhất những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nếu như trước đây, sự thiếu vốn và nghèo nàn về cơ sở vật chất là nguyên nhân chủ yếu làm chậm tốc độ phát triển kinh tế thì trong thời đại ngày nay, phần quan trọng của tăng trưởng gắn liền với chất lượng của lực lượng lao động. Nếu như trước đây, nền kinh tế của mỗi quốc gia chủ yếu dựa vào lao động và tự nhiên, thì ngày nay chủ yếu dựa vào thông tin và lao động trí tuệ. Kỷ nguyên phát triển mới coi đầu tư phát triển nguồn nhân lực là quan trọng hơn các loại đầu tư khác.

Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, đất nước nào không có chính sách giáo dục - đào tạo đúng đắn, đất nước nào bất lực trong việc phát triển kiến thức và tay nghề cho nhân dân mình và không sử dụng những cái đó một cách hữu hiệu trong nền kinh tế quốc dân, thì sẽ không thể phát triển được bất kỳ một thứ gì. Vì vậy, các quốc gia trên thế giới đều có sự thay đổi trong chiến lược phát triển của mình theo hướng chú trọng nhiều hơn đến giáo dục - đào tạo. Nhiều quốc gia coi giáo dục - đào tạo là nguồn lực hàng đầu cho phát triển kinh tế.

Ở Việt Nam, với ý nghĩa giáo dục, đào tạo là quốc sách hàng đầu, việc hoạch định và thực hiện chính sách giáo dục đúng đắn, cùng với các chính sách xã hội khác, là tiền đề quyết định cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chính sách giáo dục - đào tạo có vị trí quyết định và có mối quan hệ chặt chẽ với các chính sách xã hội khác. Nó trực tiếp góp phần vào việc nâng cao dân trí, xây dựng và phát triển con người có văn hóa (đức và tài), qua đó thực hiện mục tiêu trước mắt “xóa đói giảm nghèo” (vì một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến đói nghèo là do con người không có học, không có nghề nghiệp) cũng như góp phần thực hiện mục tiêu cơ bản là sự tiến bộ, công bằng, văn minh cho con người trong xã hội. Đây là một trong những chính sách thể hiện rất rõ quan điểm nhân văn và định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước ta.

2. Quá trình thực hiện chính sách giáo dục và đào tạo ở Việt Nam qua các thời kỳ

a. Các cuộc cải cách giáo dục

Ngay từ ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (02/09/1945), Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến giáo dục, luôn coi

giáo dục là một công cụ quan trọng trong tiến trình bảo vệ và xây dựng đất nước. Kể từ năm 1945 đến nay, nền giáo dục mới ở nước ta đã trải ba cuộc cải cách giáo dục.

- *Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất - 1950*

Tháng 07/1950, bản Đề án cải cách giáo dục đã được Hội đồng Chính phủ thông qua, với mục tiêu tổng quát là xây dựng một nền giáo dục dân chủ nhân dân. Bản đề án đã nêu rõ: Nền giáo dục mới phải là nền giáo dục của dân, do dân và vì dân, được thiết kế trên nguyên tắc “Dân tộc, khoa học, đại chúng”. Mục tiêu của hệ thống giáo dục là giáo dục thể hể trẻ thành những người công dân trung thành với chế độ dân chủ nhân dân, có phẩm chất, nghị lực phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân. Phương châm giáo dục là: Học đi đôi với hành, gắn việc học tập ở nhà trường với công cuộc giải phóng đất nước. Cơ cấu nhà trường cải cách gồm hệ thống phổ thông 9 năm và hệ thống giáo dục bình dân, giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục cao đẳng và đại học.

- *Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai - 1956*

Sau ngày giải phóng (1954), miền Bắc có hai hệ thống giáo dục phổ thông cùng tồn tại: hệ thống giáo dục 9 năm (ở vùng kháng chiến do ta xây dựng) và hệ thống giáo dục 12 năm (ở vùng mới giải phóng do Pháp để lại). Tình hình đó đòi hỏi phải chấn chỉnh lại và cung cấp giáo dục phổ thông. Mặt khác, đất nước lúc này tạm chia làm hai miền, nền giáo dục vừa phải phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa phải phục vụ nhiệm vụ đấu tranh chống Mỹ - nguy, thực hiện thống nhất đất nước. Tháng 03/1956, Chính phủ đã thông qua đề án cải cách giáo dục lần thứ hai.

Mục tiêu của cải cách giáo dục lần này là: đào tạo, bồi dưỡng thể hể trẻ thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc; những người lao động tốt, cán bộ tốt của nước nhà, có tài, có đức để phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất nước nhà. Phương châm giáo dục là liên hệ lý luận với thực tiễn, gắn chặt nhà trường với đời sống xã hội. Trong phương pháp thực hành, đưa tri thức vào cuộc sống. Về hệ thống giáo dục, hình thành hệ giáo dục phổ thông 10 năm (gồm ba cấp: cấp một từ lớp 1 đến lớp 4, cấp hai từ lớp 5 đến lớp 7, cấp ba từ lớp 8 đến lớp 10), giáo dục đại học và chuyên nghiệp.

- Cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba - 1979

Trong điều kiện đất nước đã thống nhất, cùng đi lên xã hội chủ nghĩa, với nhận thức giáo dục là “nền tảng văn hóa của một nước, là sức mạnh tương lai của một dân tộc, là cơ sở ban đầu rất trọng yếu trong sự phát triển con người Việt Nam xã hội chủ nghĩa,” ngày 11/01/1979, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 14/NQ-TW về cải cách giáo dục lần thứ ba, trong đó tập trung cải cách cả cơ cấu hệ thống giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục. Cuộc cải cách này nhằm mục đích thống nhất hai hệ thống giáo dục tồn tại ở hai miền Bắc - Nam (hệ thống giáo dục 10 năm của miền Bắc và hệ 12 năm của miền Nam) trong thời kỳ 1954-1975 và từng bước phổ cập giáo dục trong toàn dân (qua chương trình giáo dục liên tục cho trẻ em và bồi túc văn hóa cho người lớn).

Để thực hiện cuộc cải cách này, trước hết đòi hỏi nỗ lực xây dựng trường sở, giáo trình, phương tiện sư phạm cần thiết để kéo dài cấp tiêu học thêm 1 năm và cấp trung học cơ sở thêm 1 năm đối với hàng triệu học sinh miền Bắc. Trong điều kiện thiếu thốn chung của nền kinh tế đất nước, việc đầu tư thực hiện cuộc cải cách hệ thống giáo dục đã khiến chất lượng giáo dục giảm sút trong suốt thập niên 80 của thế kỷ 20, những dấu hiệu khủng hoảng giáo dục xuất hiện với tình trạng bỏ học gia tăng, vị thế xã hội và kinh tế của người giáo viên sa sút...

b. Chính sách giáo dục và đào tạo hiện nay

Một trong những cách thức thực hiện chính sách giáo dục - đào tạo ở Việt Nam là pháp chế hóa hoạt động giáo dục - đào tạo trên phạm vi quốc gia cũng như phạm vi địa phương cho phù hợp với chủ trương từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Những quan điểm, chính sách về giáo dục - đào tạo đã được đưa vào Hiến pháp năm 1992 và Luật Giáo dục năm 1998. Biện pháp cơ bản thực thi các chính sách giáo dục - đào tạo ở Việt Nam trong thời gian qua là kế hoạch hóa công tác giáo dục - đào tạo trong phạm vi cả nước cũng như ở từng địa phương theo các kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng chiến lược các quy hoạch dài hạn 10 - 20 năm với các mục tiêu phát triển chủ yếu về quy mô giáo dục các bậc học, nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu chủ yếu khác. Trên cơ sở đó, Nhà nước xây dựng và tổ chức thực thi các mục tiêu phát triển giáo dục - đào tạo theo các chương trình quốc gia trong từng giai đoạn.

Trên thực tế, nền giáo dục Việt Nam đã trải qua một giai đoạn bất ổn định (1986-1992) sau những chuyển biến quan trọng do các chính sách đổi mới đem lại. Tuy nhiên, theo đà tăng trưởng và phát triển kinh tế trong những năm 1990, hệ thống giáo dục đất nước đã dần được cung cấp. Nhìn chung, từ năm 1986 đến nay, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, lĩnh vực giáo dục của Việt Nam đã có những thay đổi rõ rệt trên nhiều mặt.

- *Thay đổi trong cách nhìn nhận vai trò của giáo dục - đào tạo.*

Quan niệm “giáo dục như một bộ phận của cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa” đã được thay thế bởi cách hiểu “đầu tư cho giáo dục là nguồn đầu tư cho phát triển”. Trong Nghị quyết về “Tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo” (Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII tháng 01/1993), Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định quan điểm: “Giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được xem là quốc sách hàng đầu. Coi đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển”.

- *Chính sách xã hội hóa giáo dục*

Khi nền kinh tế nhiều thành phần ra đời và chế độ “bao cấp” dần bị xóa bỏ, thì vai trò độc quyền của Nhà nước trong cung cấp các dịch vụ y tế và giáo dục dần dần giảm bớt, đồng thời các dịch vụ này không còn miễn phí. Quyết định số 44/HĐBT ngày 24/04/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thu một phần học phí trong giáo dục phổ thông đã đánh dấu tiền trinh xã hội hóa giáo dục và thực hiện chia sẻ chi phí giáo dục giữa người dân và nhà nước.

Chính sách xã hội hóa giáo dục ngày càng được triển khai rộng rãi trên cả nước, thu hút sự đóng góp của tất cả các thành viên, thành phần của toàn xã hội vào sự nghiệp phát triển giáo dục. Thông qua Nghị quyết số 90/CP ngày 21/08/1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, Nhà nước khuyến khích mở rộng nhiều hình thức giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các loại trường, lớp bán công, dân lập, tư thục tại thành phố, thị xã, thị trấn và những vùng có kinh tế thuận lợi. Chính sách đã thành công, thể hiện ở việc ra đời ngày càng nhiều trường tư thục, dân lập, từ mầm non đến đại học, làm giảm sức ép cho giáo dục công lập trong khi ngân sách nhà nước còn rất eo hẹp.

- Phổ cập giáo dục

Giáo dục cơ bản được tập trung chú ý cải thiện và mở rộng, bắt đầu từ việc xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiến tới phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên cả nước. Chỉ thị Xóa nạn mù chữ có hiệu lực từ tháng 01/1990 và Luật Phổ cập giáo dục năm 1991 là sự thể chế hóa việc phổ cập giáo dục tiểu học bắt buộc cho trẻ em từ 6 đến 14 tuổi, góp phần quan trọng vào ngăn chặn nạn mù chữ và nâng cao dân trí.

- Ngân sách dành cho giáo dục - đào tạo

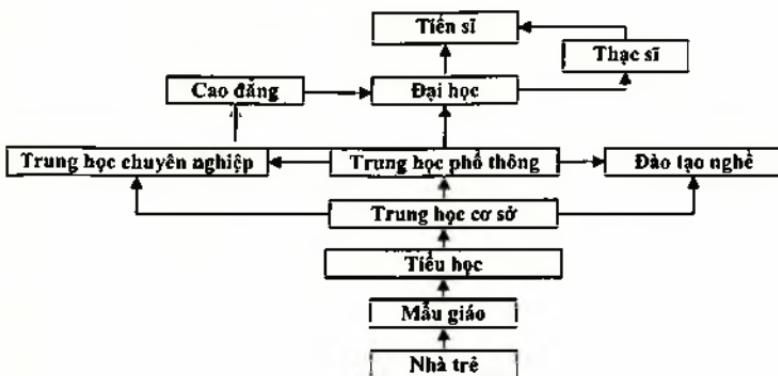
Nhờ tình hình kinh tế được cải thiện, ngân sách nhà nước dành cho giáo dục tăng, lại có thêm sự đóng góp sâu rộng của nhân dân, nên các dịch vụ giáo dục ngày càng đa dạng hóa, chất lượng dịch vụ giáo dục ngày càng được nâng cao. Từ khi có Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII), ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục - đào tạo đã tăng đáng kể, từ 5% tổng chi ngân sách năm 1985 lên 10% năm 1995, 15% năm 2000. Đến năm 2007, tỷ lệ chi cho giáo dục - đào tạo của ngân sách nhà nước lên tới 18,1% (tương đương 60 nghìn tỷ đồng), trong đó chi thường xuyên chiếm 77,6%, chi chương trình mục tiêu chiếm 5,1% và chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 17,2%.

Sự tăng chi cho chương trình mục tiêu từ 600 tỷ đồng/năm lên gần 1300 tỷ đồng năm 2004 và 3.000 tỷ đồng năm 2007 đã góp phần giải quyết kinh phí thực hiện các mục tiêu ưu tiên của ngành giáo dục như: đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và thay sách giáo khoa, hỗ trợ giáo dục miền núi và dân tộc, xây dựng cơ sở vật chất trường sư phạm và bồi dưỡng giáo viên, đào tạo nguồn nhân lực, tăng nghệ thông tin và đưa công nghệ thông tin vào nhà trường, tăng cường cơ sở vật chất trường học và xây dựng một số trường đại học, trung học chuyên nghiệp trọng điểm, tăng cường năng lực đào tạo nghề...

- Hệ thống giáo dục quốc dân

Nghị định số 90/CP ngày 24/11/1993 của Chính phủ là văn bản đầu tiên thể chế hóa các quy định về hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bằng cấp và chứng chỉ cho giáo dục - đào tạo ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Đặc biệt, Luật Giáo dục đã được Quốc hội thông qua ngày 11/12/1998, trở thành bộ luật đầu tiên quy định cụ thể về hoạt động giáo dục của Việt Nam, tạo ra khung pháp lý cho hoạt động giáo dục của Việt Nam.

Sơ đồ 8.2: Hệ thống giáo dục quốc dân



Hiện nay, hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam được tổ chức theo Luật Giáo dục quy định tại điều 6 như sau:

- + Giáo dục mầm non: bao gồm nhà trẻ và mẫu giáo.
- + Giáo dục phổ thông: bao gồm hai bậc học, bậc tiểu học và bậc trung học. Bậc trung học có hai cấp là trung học cơ sở và trung học phổ thông.
- + Giáo dục nghề nghiệp: có trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.
- + Giáo dục đại học và sau đại học: Giáo dục đại học gồm các trình độ cao đẳng và đại học, giáo dục sau đại học đào tạo hai trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

3. Thành tựu và hạn chế của chính sách giáo dục - đào tạo

a. Thành tựu

Hệ thống giáo dục - đào tạo đang được củng cố và phát triển, là nguồn cung cấp nhân lực kỹ thuật chính cho nền kinh tế, cho thị trường lao động ở các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau. Những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo có thể liệt kê theo một số mặt chủ yếu như sau:

Phổ cập giáo dục

Tất cả các tỉnh, thành phố Việt Nam với khoảng 98% số huyện, xã đã đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm

2000. Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi 26-35 tăng từ 88% năm 1990 lên 94% năm 2000. Bước vào thiên niên kỷ mới, cũng là thời gian Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn phổ cập trung học cơ sở với mục tiêu đến năm 2010 đạt trình độ phổ cập trung học cơ sở trên phạm vi toàn quốc.

Quy mô giáo dục - đào tạo ngày càng được mở rộng

Thời kỳ đổi mới, hệ thống giáo dục - đào tạo ở Việt Nam đã có những bước phát triển và chuyển biến về mọi mặt, cả về cơ cấu hệ thống, mạng lưới loại hình trường, cơ sở vật chất, quy mô đào tạo ở tất cả các bậc học và ngành đào tạo. Tổng số người đi học ở mọi cấp giáo dục - đào tạo lên đến 23,2 triệu người, Việt Nam là nước có tỷ lệ người đi học trên số dân vào loại cao so với các nước trong khu vực, bình quân 10 nghìn dân có 2,84 nghìn người đi học. Mạng lưới giáo dục phát triển rộng khắp, từ thành thị đến nông thôn. Các cấp học tạo thành một hệ thống đầy đủ, thống nhất trong cả nước: từ giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đến cao đẳng, đại học và sau đại học.

* Giáo dục mầm non:

Đến nay, cả nước có 93 nghìn lớp mẫu giáo với 112,8 nghìn giáo viên và gần 2,3 triệu cháu. Tỷ lệ trẻ em 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt gần 50%.

* Giáo dục phổ thông:

- Tiểu học: Quy mô học sinh tiểu học tiếp tục giảm và đang đi vào ổn định do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm và công tác cung cố kết quả phổ cập trên phạm vi toàn quốc được thực hiện tốt. Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng tuổi hàng năm đạt xấp xỉ 97-98% trong những năm gần đây, vượt chỉ tiêu đề ra trong chiến lược giáo dục 2001-2010.

- Trung học cơ sở: Số học sinh tăng một cách ổn định trong thời gian qua. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học được tuyển vào học lớp 6 bình quân cả nước đạt 96-97%. Tỷ lệ huy động trong độ tuổi đạt trên 80%, vượt chỉ tiêu đề ra trong chiến lược giáo dục 2001-2010.

- Trung học phổ thông: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp lớp 9 vào lớp 10 của cả nước đạt trên 70%, tỷ lệ đi học đúng tuổi đạt 40-45%. Cả nước có khoảng 27 nghìn trường phổ thông với 771 nghìn giáo viên và 17,1 triệu học sinh, hầu hết các xã đã có trường tiểu học, phần lớn các xã ở vùng đồng bằng đã có trường trung học cơ sở. Đến nay, các lớp học tranh, tre, nứa, lá, các lớp học ba ca về cơ bản không còn nữa. Cơ sở vật chất kỹ thuật của trường lớp được nâng cấp, cải thiện rõ rệt.

- Giáo dục thường xuyên: Số lượng học viên xóa mù chữ và bồi túc văn hóa các cấp lên tới gần 1 triệu người mỗi năm. Cả nước có trên 500 trung tâm giáo dục thường xuyên các cấp, 80 trường bồi túc văn hóa...

- Lao động hướng nghiệp: Số học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông được học nghề phổ thông vào khoảng 1,5 đến 2 triệu người. Trên 70% số trường trung học cơ sở và trung học phổ thông đã tổ chức hoạt động hướng nghiệp cho học sinh. Ngoài ra, cả nước có gần 250 trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, gần 300 trung tâm ghép giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp.

- Học sinh dân tộc: Ở các địa phương miền núi, hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú và bán trú được củng cố, mở rộng và đang được chuyển dần theo hướng xây dựng thành trường đào tạo cán bộ là con em đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện nay, cả nước có trên 800 trường trung học phổ thông dân tộc nội trú và bán trú các cấp. Số học sinh dân tộc thiểu số đi học ngày càng tăng.

* Giáo dục trung học chuyên nghiệp:

Quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp tiếp tục tăng do số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông được tuyển vào các trường trung học chuyên nghiệp có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Số học sinh tuyển mới hàng năm vào khoảng 200-300 nghìn người, trong đó khối kỹ thuật và khối kinh tế chiếm tới 60-70%, chưa kể đến khối trường ngoài công lập và số học sinh sinh hệ trung học chuyên nghiệp trong các trường đại học, cao đẳng. Số giáo viên trung học chuyên nghiệp đạt trên 1 vạn người. Số học sinh bình quân trên một giáo viên trung học chuyên nghiệp đạt 21,6. Tổng số học sinh trung cấp chuyên nghiệp năm học 2009-2010 là trên 685 nghìn học sinh, tăng 9,4% so với năm học 2008-2009.

Năm học 2009- 2010, cả nước có 282 trường trung cấp chuyên nghiệp, bao gồm 207 trường công lập và 75 trường dân lập. Nếu tính cả các cơ sở có đào tạo bậc trung học chuyên nghiệp (gồm các trường cao đẳng, đại học, viện nghiên cứu...) thì có tới trên 400 đơn vị đào tạo. Mặc dù vậy, các tỉnh miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên vẫn còn ít các trường trung học chuyên nghiệp.

* Giáo dục cao đẳng, đại học và sau đại học:

- Đại học, cao đẳng: Hàng năm, số sinh viên hệ chính quy được tuyển mới là 200 nghìn người (hệ không chính quy vào khoảng trên 100 nghìn

người), trong đó khói sú phạm chiếm 20%, khói kỹ thuật chiếm 30%, khói kinh tế chiếm 20%. Số sinh viên các trường dân lập chiếm gần 15%. Quy mô sinh viên cao đẳng, đại học ước đạt 1,1 triệu người, đạt 130-135 sinh viên trên 1 vạn dân. Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng năm học 2009-2010 là 1,9 triệu sinh viên, tăng 12% so với năm học 2008-2009.

- Sau đại học: Tổng chi tiêu tuyển sinh sau đại học hàng năm đạt từ 15 đến 20 nghìn học viên. Tuy nhiên, số nghiên cứu sinh tuyển mới chưa bằng 10% số học viên cao học.

- Đào tạo tại nước ngoài: Số lưu học sinh đang theo học nước ngoài tính đến tháng 05/2004 như sau: diện hiệp định với các nước là khoảng 3 nghìn người; diện ngân sách nhà nước cấp là trên 1 nghìn người; diện học bổng ngắn hạn (từ nhiều nguồn khác nhau) là khoảng 5 nghìn người. Hàng năm, số tuyển sinh mới đào tạo tại nước ngoài vào khoảng 500 người.

Năm học 2009- 2010, cả nước có 149 trường đại học, tăng 3 trường so với năm học 2008-2009 và 227 trường cao đẳng. Tổng số cơ sở có bậc đào tạo sau đại học lên tới hơn 143 cơ sở, bao gồm 77 trường đại học và học viện; 66 viện nghiên cứu khoa học.

Số giảng viên bậc đại học, cao đẳng gần 50 nghìn người, trong đó có 45% đạt trình độ thạc sĩ trở lên, với trên 1,7 nghìn giáo sư và phó giáo sư, trên 5 nghìn tiến sĩ và tiến sĩ khoa học. Số sinh viên bình quân trên một giảng viên là 25-26 người.

Công tác xã hội hóa giáo dục

Với chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đáp ứng nhu cầu học tập của tất cả các tầng lớp nhân dân và tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đến nay quy mô các trường ngoài công lập ngày càng được mở rộng, đặc biệt là ở khu vực đô thị, vùng kinh tế phát triển, nơi tập trung đông dân cư và nơi người dân có thu nhập cao. Số các trường trung học phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp và đại học ngoài công lập tăng nhanh chóng. Đến nay, cả nước có tới 75 trường trung cấp chuyên nghiệp ngoài công lập. Số trường cao đẳng và đại học ngoài công lập, tỷ lệ nhập học ở các trường cao đẳng và đại học dân lập có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Huy động các nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước chiếm khoảng 25% nguồn tài chính của giáo dục, trong đó học phí và đóng góp xây dựng trường là 22%.

Giao dục dành cho người nghèo

Bên cạnh phổ cập giáo dục tiểu học, Nhà nước thực hiện một số chính sách đối với con em người nghèo như miễn giảm học phí, thành lập quỹ học bổng cho học sinh nghèo vay, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục... nhằm tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ giáo dục. Những nỗ lực to lớn đang và đã được thực hiện trong chiến dịch xóa đói giảm nghèo quốc gia với sự cam kết về tài chính của các tổ chức tài trợ để nâng cấp các phương tiện giáo dục và các dịch vụ xã hội khác tại các vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt tập trung vào 1000 xã nghèo nhất - trong đó các dân tộc thiểu số thường chiếm đa số.

b. Hạn chế

Cho đến nay, so với những đòi hỏi to lớn của sự phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ đổi mới, chính sách giáo dục, đào tạo nói riêng và nền giáo dục, đào tạo của Việt Nam nói chung còn nhiều yếu kém và bất cập trên các mặt: quy mô, cơ cấu, chất lượng, hiệu quả... cản trở đến sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Về đào tạo nghề và giáo dục trung học chuyên nghiệp

Có thể nói, những điều chỉnh trong chính sách giáo dục - đào tạo nằm trong khuôn khổ của đổi mới đã làm biến đổi cơ cấu lao động rõ nét, thông qua việc mở cửa rộng hơn nữa cho các cấp học cao trong hệ thống giáo dục phổ thông và cao đẳng, đại học, và đồng thời lại buông lỏng đào tạo dạy nghề và giáo dục chuyên nghiệp trung cấp. Quy mô giáo dục đại học và cao đẳng tăng mạnh trong các năm qua và dự kiến tiếp tục tăng trong thời gian tới để đáp ứng nhu cầu nhân lực ngày càng tăng của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tuy nhiên quy mô tăng ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề còn thấp, chưa tương xứng với nhu cầu nhân lực trong giai đoạn tới.

Trong thời kỳ đổi mới, nội dung của các chương trình đào tạo nghề phần nào đa dạng hóa để đáp ứng những nhu cầu về các chuyên ngành mới, nhưng nói chung là nhu cầu đào tạo của các doanh nghiệp địa phương chưa được quan tâm một cách thỏa đáng. Sự thiếu hụt giáo viên có kinh nghiệm và thiếu tài liệu, trang thiết bị đào tạo tiên tiến khiến tỷ lệ tham gia loại hình đào tạo này không cao. Hơn nữa, ở Việt Nam, do tốc độ chuyển dịch cơ cấu và ngành nghề thấp, đặc biệt là trong ngành sản xuất chế tạo, chế biến, nên nhu cầu đối với những kỹ năng công nghiệp chuyên môn hóa còn hạn chế, và do vậy yêu cầu đổi mới công tác hướng nghiệp và đào tạo cũng chưa

được quan tâm thích đáng. Mặc dù cả nước có khoảng 1.300 trường cao đẳng, trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề nhưng chất lượng đào tạo chưa đạt chuẩn quốc tế, chương trình giảng dạy không phù hợp, chưa đáp ứng được yêu cầu nhân lực cho nền kinh tế.

Theo ý kiến chung của các chuyên gia, nội dung chương trình đào tạo và phương pháp đào tạo nghề hiện nay chưa thích ứng với nhu cầu của doanh nghiệp, không phù hợp với nhu cầu được coi là “linh hoạt” hay năng động của nền kinh tế - xã hội. Nhưng mặt khác, điều này cũng cho thấy sự yếu kém về thông tin giữa giáo dục - đào tạo với lao động và việc làm.

Nhìn chung, đào tạo nghề mới chỉ đem lại lợi ích cho một số nhỏ lực lượng lao động Việt Nam. Số liệu Điều tra mức sống dân cư năm 1997-1998 cho thấy 83% lực lượng lao động chưa hề được “đào tạo nghề” (vì có sự phân biệt giữa chuyên môn đạt được do tự đào tạo như trong khu vực kinh tế hộ gia đình). Đến năm 2002, tình hình đã được cải thiện đôi chút, với 25% lực lượng lao động đã qua đào tạo. Tuy nhiên, nếu như trước đây, tỷ lệ lao động đạt trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 24% số lao động qua đào tạo thì đến nay, tỷ lệ này lên tới 45%, dẫn đến tình trạng “thừa thãi thiếu thốn” trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội. Bởi vậy, một trong những yêu cầu cấp bách hiện nay là cần điều chỉnh cơ cấu đào tạo đại học - cao đẳng và giáo dục chuyên nghiệp theo hướng: tăng tỷ lệ đào tạo nghề nghiệp và trung học chuyên nghiệp nhanh hơn tỷ lệ đào tạo đại học để đảm bảo cân đối cơ cấu nguồn nhân lực.

Về công tác xã hội hóa giáo dục

Xã hội hóa giáo dục vẫn còn chậm do chưa ban hành đầy đủ và đồng bộ các văn bản pháp quy về cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện (như chế độ học phí, vấn đề sở hữu trong cơ sở ngoài công lập, vấn đề nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong trường học, ưu đãi cấp đất xây dựng trường học, phân phối thu nhập, chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh, người tham gia góp vốn đầu tư vào giáo dục...) và những yếu kém trong quản lý cũng như sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương và địa phương để quản lý các cơ sở ngoài công lập còn thiếu chặt chẽ.

Đến nay, trong tổng quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp, số học sinh các trường công lập chiếm gần 90%. Số học sinh các trường bán công, dân lập chỉ đạt trên 10%, còn rất thấp so với mục tiêu đề ra trong Chiến lược giáo dục đến năm 2010 (30%).

Bất bình đẳng về giáo dục

Trước thời kỳ đổi mới, giáo dục tiểu học ở Việt Nam được miễn phí hoàn toàn, và từ tháng 9/1989, chế độ học phí mới quy định miễn giảm học phí một phần hay toàn bộ đối với những gia đình được chính quyền địa phương cấp giấy chứng nhận hoàn cảnh khó khăn. Tuy vậy, việc thực hiện chế độ học phí này còn gây nhiều tranh cãi. Dường như việc miễn giảm học phí được áp dụng cho học sinh tại thành thị nhiều hơn tại nông thôn dù 90% số hộ nghèo sống tại nông thôn. Ngoài ra, mức học phí, mặc dù là thấp so với quốc tế, nhưng cũng đủ là rào cản đối với việc tiếp tục đến trường của trẻ em các hộ có thu nhập thấp, đặc biệt tại cấp trung học trở lên. Bởi vậy, nhiều học sinh trong độ tuổi vẫn chưa được đến trường, đặc biệt là đối tượng yếu thế trong xã hội như người nghèo, trẻ em vùng sâu, vùng xa, trẻ em mồ côi, lang thang đường phố. Trong số học sinh nghèo, tỷ lệ không đến trường do gia đình khó khăn còn khá cao tại cả 3 cấp học, tiểu học chiếm 67,3%, trung học cơ sở chiếm 76,9%, trung học phổ thông chiếm 72,8%.

Không có số liệu về sự khác biệt giữa các nhóm dân tộc thiểu số, nhưng những khảo sát ở địa phương cho rằng một số nhóm dân tộc thiểu số chịu thiệt thòi hơn một số dân tộc thiểu số khác về khả năng tiếp cận cơ hội giáo dục và đào tạo. Hầu hết dân tộc thiểu số sinh sống ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu và xa, rất ít người tìm được việc làm trong các ngành công nghiệp và ở vùng đô thị và rất nhiều bậc cha mẹ không thấy được giá trị của giáo dục trên mức biết đọc, biết viết, nên con cái họ (đặc biệt là trẻ em gái) chỉ tham gia vào những công việc đồng áng để đủ sống.

Chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo thấp

Chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo còn hạn chế. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp cuối cấp so với học sinh vào đầu cấp thấp. Tỷ lệ học sinh bỏ học mặc dù giảm đáng kể (từ 12% từ đầu những năm 1990 xuống còn 4% trong các năm gần đây) nhưng vẫn còn cao. Nhiều học sinh đại học, cao đẳng ra trường chưa đáp ứng tốt nhu cầu nhân lực ngoài xã hội. Hàng trăm nghìn học sinh, sinh viên ra trường không có việc làm.

Sức ép tăng quy mô đào tạo diễn ra tại tất cả các bậc học, đặc biệt ở cấp trung học phổ thông và đại học. Cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên chưa đáp ứng nhu cầu tăng quy mô hiện nay và trong các năm tới. Mạng lưới các cơ sở giáo dục - đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp

phân bô chưa hợp lý, tập trung chủ yếu ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị. Nhiều vùng, khu vực chưa có trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp để đáp ứng nhu cầu nhân lực của địa phương.

Đội ngũ giáo viên các cấp thiếu về số lượng và không cân đối về cơ cấu trình độ, chuyên môn kỹ thuật. Có sự hằng hụt đội ngũ giáo viên có trình độ cao, số lượng giáo sư, tiến sĩ chỉ chiếm khoảng 10% tổng số cán bộ giảng dạy các trường đại học, cao đẳng, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

Cải cách chương trình tiêu học ở Việt Nam diễn ra chậm chạp. Trong nhiều năm qua, chương trình phổ thông bị chỉ trích mạnh mẽ do số kiến thức quá lớn và rườm rà, trong khi khối lượng nghiên cứu ở cấp đại học lại tương đối nhẹ so với các nước Đông và Đông Nam Á khác. Rõ ràng cần phải có một nguồn lực rất lớn để thực hiện cải cách giáo dục - đào tạo và cần rất nhiều thời gian để vượt qua sức ép trong phương pháp giảng dạy và văn hóa truyền thống.

Cải cách giáo dục còn chậm và kém hiệu quả, một phần vì thiếu đầu tư, áp dụng vội vàng nhiều mô hình giáo dục - đào tạo của nước ngoài thiếu chọn lọc và không tính hết những điều kiện cụ thể của Việt Nam. Cơ chế tổ chức, quản lý giáo dục - đào tạo chưa được hoàn thiện. Trình độ và năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ các cấp còn nhiều hạn chế, đặc biệt là về kiến thức và năng lực quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo.

Trong quá trình chuyển đổi sang cơ chế thị trường, nhiều hoạt động giáo dục - đào tạo đã bị thương mại hóa và có nhiều hiện tượng tiêu cực này sinh trong giảng dạy, học tập, thi cử và cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Điều này ảnh hưởng xấu đến chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo.

Ngân sách cho giáo dục còn nhiều hạn chế

Khó khăn lớn nhất hiện nay là nước ta còn nghèo, có nhiều hạn chế về nguồn lực, bao hàm cả nguồn tài chính, cơ sở vật chất, phương tiện và lực lượng giáo viên cùng với hệ thống chương trình, giáo trình. Mặc dù Chính phủ đã có nhiều cố gắng dành ngân sách nhà nước cho giáo dục - đào tạo, năm sau tăng hơn năm trước (năm 2007 gần gấp đôi so với năm 2000 tính theo tỷ lệ % GDP), nhưng vẫn không thể đáp ứng đủ yêu cầu (số lượng và chất lượng trường học, phòng học không bảo đảm; thiết bị dạy học thiếu và lạc hậu, giáo viên thiếu, lương giáo viên thấp... đặc biệt là ở những vùng sâu, vùng xa).

Nhìn chung, so với nhiều nước trên thế giới và trong khu vực thì chi cho giáo dục - đào tạo ở ta còn thấp.

Biểu 8.1: Ngân sách Nhà nước cho giáo dục và đào tạo, 2000-2007

Năm	Chi tiêu cho giáo dục và đào tạo tính theo % GDP	Chi tiêu cho giáo dục và đào tạo (tính theo % tổng chi tiêu ngân sách)	Bao gồm		
			Chi thường xuyên (tính theo % tổng chi tiêu cho giáo dục và đào tạo)	Chương trình mục tiêu (tính theo % tổng chi tiêu cho giáo dục và đào tạo)	Đầu tư (tính theo % tổng chi tiêu cho giáo dục và đào tạo)
2000	3.0	15.0	71.6	4.8	23.5
2001	4.1	15.3	73.0	4.0	22.3
2002	4.2	15.6	71.0	4.0	24.9
2003	4.7	16.4	81.7	4.3	14.0
2004	4.9	17.1	79.0	4.3	16.7
2005	5.1	18.1	79.8	4.3	15.9
2006	5.6	18.4	82.5	5.4	17.5
2007	5.6	18.1	77.6	5.1	17.2

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phần chi thường xuyên trong ngân sách giáo dục - đào tạo về cơ bản chi đủ để trả lương, các chế độ có tính chất lượng của đội ngũ giáo viên và học bổng của học sinh (khoảng 71-83%). Số còn lại chỉ cho các hoạt động nghiệp vụ rất eo hẹp (17-29%), không đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng (cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nâng cao trình độ giáo viên).

Ngân sách nhà nước đầu tư cho học sinh, sinh viên trung bình mỗi năm khoảng 30-50 USD đối với bậc phổ thông và khoảng 300-400 USD đối với bậc đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

Đầu tư cho giáo dục - đào tạo từ các nguồn ngoài ngân sách nhà nước trong những năm gần đây có tăng do mở rộng các loại hình đào tạo ngoài công lập ở các khu vực kinh tế phát triển song chưa nhiều.

Đồng thời, phương án phân bổ ngân sách giáo dục - đào tạo dựa trên dân số và số học sinh vẫn còn chưa hợp lý. Đối với những tỉnh, thành phố có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tốt hơn, thì khả năng thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục cũng cao hơn, do đó cần mạnh dạn giao chi

tiêu thu từ gia đình và xã hội. Từ đó, có thể dành phần ngân sách chủ yếu đầu tư cho những tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng khó khăn, vùng thường xuyên gặp thiên tai..., từng bước tạo công bằng trong hướng thụ giáo dục.

III. CHÍNH SÁCH LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Khái niệm, vai trò và mục tiêu của chính sách lao động và việc làm

a. Khái niệm

Chinh sach quan ly nguon nhan luc

Nguồn nhân lực là nguồn lực về con người và được nghiên cứu trước hết với tư cách là nguồn cung cấp sức lao động cho xã hội. Nguồn nhân lực là một yếu tố của sự phát triển kinh tế xã hội, là khả năng lao động của xã hội được hiểu theo nghĩa hẹp (bao gồm nhóm dân cư trong độ tuổi có khả năng lao động).

Về số lượng, quy mô và tốc độ tăng nguồn nhân lực phụ thuộc nhiều vào quy mô và tốc độ tăng dân số, nhưng có độ trễ nhất định. Về chất lượng, nguồn nhân lực được xem xét trên các mặt: sức khỏe, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, năng lực phẩm chất,...

Chính sách quản lý nguồn nhân lực là toàn thể các quan điểm, tư tưởng, mục tiêu và giải pháp nhằm đào tạo, phát triển và sử dụng một cách có hiệu quả nguồn nhân lực của đất nước.

Chinh sach viiec lam

Theo quan niệm của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), người có việc làm là người làm việc trong các lĩnh vực, ngành nghề, dạng hoạt động có ích, không bị pháp luật ngăn cấm, đem lại thu nhập để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời đóng góp một phần trong xã hội.

Tạo việc làm theo nghĩa rộng bao gồm những vấn đề liên quan đến phát triển và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, tức là bao gồm cả giáo dục, đào tạo, phổ cập nghề nghiệp cho người lao động. Tạo việc làm theo nghĩa hẹp chủ yếu hướng vào đối tượng thất nghiệp, chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm nhằm tạo thêm chỗ làm cho người lao động, duy trì tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp.

Chính sách việc làm là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các mục tiêu, các giải pháp và công cụ, nhằm sử dụng lực lượng lao động và tạo việc làm cho lực lượng lao động đó.

Chính sách việc làm có quan hệ và tác động đến việc mở rộng và phát triển việc làm cho lực lượng lao động của toàn xã hội, như các chính sách: Khuyến khích phát triển các lĩnh vực, những ngành, nghề có khả năng thu hút nhiều lao động, chính sách tạo việc làm cho những đối tượng đặc biệt (người tàn tật, người hồi hương...); chính sách hợp tác và xuất khẩu lao động... Ở Việt Nam, tạo thêm việc làm cho người lao động, kiềm chế thất nghiệp ở tỷ lệ thấp là một trong những mục tiêu kinh tế vĩ mô mà Nhà nước thường xuyên quan tâm thực hiện.

2. Vai trò của chính sách lao động, việc làm đối với tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội

Tăng trưởng kinh tế là nhân tố quan trọng để giải quyết vấn đề lao động, việc làm, phát triển nguồn nhân lực. Mặt khác, phát triển nguồn nhân lực ngang tầm với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập là yếu tố quan trọng để đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, giải quyết vấn đề lao động và việc làm sẽ tạo ra sự ổn định xã hội, điều này cũng góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Bởi vậy, có thể nói chính sách việc làm tác động đến một vấn đề nhạy cảm, vừa có ý nghĩa về mặt kinh tế, vừa có ý nghĩa về mặt chính trị và xã hội. Việc hoạch định và thực hiện không tốt chính sách việc làm sẽ dẫn đến những hậu quả, thiệt hại trực tiếp cả về kinh tế (không sử dụng hết tiềm năng lao động để phát triển kinh tế) và cả về mặt chính trị, xã hội cho đất nước (thất nghiệp tăng làm nảy sinh tệ nạn xã hội, thất nghiệp đồng hành với đói nghèo...).

Chính sách lao động và việc làm có mối quan hệ biện chứng với các chính sách kinh tế và xã hội khác, đặc biệt là mối quan hệ với các chính sách giáo dục - đào tạo, chính sách cơ cấu kinh tế, chính sách an sinh xã hội... Ví dụ, giáo dục - đào tạo tốt thì cơ hội việc làm tăng; việc lựa chọn các công nghệ sản xuất phù hợp sử dụng nhiều lao động đôi khi có hiệu quả kinh tế - xã hội hơn là nhập những công nghệ quá hiện đại (sử dụng ít lao động và sử dụng lao động trình độ cao). Đồng thời, thực hiện tốt chính sách việc làm, nguồn nhân lực được sử dụng có hiệu quả thì hiện tượng thất nghiệp sẽ giảm đi, như vậy chính sách bảo hiểm xã hội sẽ giảm được chi phí cho các trường hợp thất nghiệp. Ngược lại, khi chính sách việc làm chưa được giải quyết tốt, nhất là vào thời kỳ kinh tế suy thoái, thất nghiệp sẽ tăng lên và cùng với nó là tình trạng đói nghèo, các tệ nạn xã hội sẽ dễ dàng phát

sinh. Khi đó, gánh nặng đối với các chính sách về bảo trợ xã hội, an sinh xã hội sẽ tăng lên, thậm chí còn có thể gây ra bất ổn định về chính trị, xã hội.

3. Quá trình thực hiện chính sách lao động và việc làm thời kỳ đổi mới

Việt Nam là quốc gia có nền kinh tế phát triển ở trình độ thấp, bị chiến tranh tàn phá nặng nề và kéo dài, trong thập kỷ 1980 lại lâm vào khủng hoảng với tốc độ tăng trưởng thấp, lạm phát cao và tốc độ tăng dân số cao. Do vậy, lao động, việc làm đã và đang là vấn đề rất bức xúc.

a. Thay đổi cơ bản trong nhận thức về lao động và việc làm thời kỳ đổi mới

Trước đây, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp, Nhà nước phải lo mọi vấn đề lao động và việc làm, từ đào tạo, phân bổ đến sử dụng và đãi ngộ. Khái niệm việc làm trong cơ chế bao cấp hết sức xơ cứng, chỉ lao động trong khu vực Nhà nước thì mới được coi là có việc làm và được xã hội trân trọng. Trong cơ chế đó, khái niệm thất nghiệp, thị trường lao động không được đề cập, chế độ tuyển dụng suốt đời được coi là đương nhiên đối với người lao động trong biên chế Nhà nước. Cơ chế ấy cũng hạn chế đáng kể việc tự do di chuyển lao động, tự do hành nghề, do vậy làm hạn chế đáng kể việc phát huy sức mạnh nguồn nhân lực, cũng như quá trình tăng trưởng và phát triển nền kinh tế - xã hội nói chung.

Từ khi có cơ chế mới, cơ chế thị trường đã thu hút lao động, tạo khả năng mở thêm hàng triệu chỗ làm việc. Tuyển dụng lao động trong khu vực Nhà nước cũng có sự đổi thay. Chế độ biên chế có xu hướng bị thay thế bằng hợp đồng, kéo theo đó là sự cắt giảm và xóa bỏ các ưu đãi về nhà ở, giáo dục, y tế... dành cho bản thân và gia đình công nhân viên chức hành chính sự nghiệp nói riêng và người lao động trong khu vực Nhà nước nói chung. Đồng thời, thất nghiệp đã trở thành điều khó tránh trong điều kiện nền kinh tế thị trường và với nguồn lao động lớn ở Việt Nam. Vấn đề cơ bản là Nhà nước phải kiểm soát được thị trường lao động nhằm hạn chế thất nghiệp.

Trước những đổi thay về mặt nhận thức, chính sách lao động và việc làm của Nhà nước Việt Nam bắt đầu hướng tới mục tiêu “tạo ngày càng nhiều việc làm cho người lao động” (Hiến pháp 1992, điều 55) và quản lý theo cách “ban hành chính sách, chế độ bảo hộ lao động” (Hiến pháp 1992, điều 56). Vai trò quản lý lao động và việc làm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

và các Bộ chuyên ngành như Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công nghiệp hay Thương mại không còn nữa. Ngay cả Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cũng không quản lý trực tiếp mà chỉ mang tính chất xúc tác, khuyển khích, tạo thuận lợi cho việc tạo việc làm của những người sử dụng lao động ngoài khu vực Nhà nước, đồng thời bảo vệ, khuyến khích mọi người tôn trọng các quy định, luật hiện hành, nhất là Bộ luật Lao động và những quy định liên quan đến lao động ở từng địa phương.

b. Các chính sách lao động và việc làm ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Vào những năm đầu của thập kỷ 1990, nước ta đã thực hiện hàng loạt biện pháp cải cách mạnh mẽ. Khu vực doanh nghiệp nhà nước bị tác động mạnh, đòi hỏi phải tinh giản biên chế, giảm lao động ở quy mô lớn làm cho số lao động dôi dư trong khu vực Nhà nước lên tới gần 2 triệu người. Tại thời điểm đó, kinh tế vĩ mô bất ổn định, lạm phát cao, thất nghiệp thành thị lên tới gần 10%, kết hợp với dân số tăng nhanh, lao động nông thôn thiếu việc làm khoảng 30-35%. Sức ép về việc làm rất lớn. Vì vậy, giải quyết việc làm cho người lao động đã trở thành vấn đề cấp bách, cần được giải quyết thông qua nhiều biện pháp khác nhau.

Xuất phát điểm của chính sách việc làm của Việt Nam là giải quyết việc làm trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn với giải quyết các vấn đề xã hội. Mục tiêu của chính sách việc làm là tạo nhiều chỗ làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Để làm được điều này, yêu cầu được đặt ra là phải (1) Tạo lập một hệ thống thể chế về việc làm (khung của chính sách việc làm); và (2) Hình thành hệ thống tổ chức và tập trung nguồn lực để thực hiện mục tiêu.

Sự ra đời của Bộ Luật Lao động năm 1994

Bộ Luật Lao động ra đời đã xác lập khung pháp lý về quan hệ lao động, tạo điều kiện cho quan hệ lao động được thiết lập một cách thuận lợi, góp phần để người sử dụng lao động thuê mướn và sử dụng lao động, người lao động được tự do tìm kiếm việc làm phù hợp với quan hệ lao động và thị trường lao động phát triển, mở mang và giải phóng tiềm năng lao động.

Khung chính sách lao động và việc làm đã được thể chế hóa trong Bộ Luật Lao động bao gồm các nội dung cơ bản sau đây: trách nhiệm giải quyết việc làm là trách nhiệm của người lao động, của nhà nước, của các cơ quan tổ chức và của toàn xã hội; khuyển khích, tạo thuận lợi cho mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất, tạo việc làm; hỗ trợ các

mặt (tài chính, tín dụng, ưu đãi và các chính sách khác) cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân tự tạo việc làm và tạo việc làm cho người khác; tạo dựng khung pháp lý chống sa thải hàng loạt; tạo môi trường thuận lợi để thị trường lao động phát triển lành mạnh; trợ giúp những người yếu thế trong xã hội để họ có cơ hội tìm kiếm việc làm; xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện từng bước chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Các chính sách phát triển kinh tế, tạo việc làm cho người lao động

Nhà nước Việt Nam đã xây dựng và ban hành các chủ trương, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, giải phóng và phát huy tiềm năng lao động như các chính sách về thuế, tài chính... Một mặt, Nhà nước tập trung xây dựng, phát triển các công trình lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, công nghệ cao như: đường Hồ Chí Minh, thủy điện Sơn La, nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất...; mặt khác, khuyến khích phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, doanh nghiệp nhỏ, du lịch sinh thái... để tạo việc làm và chuyên dịch cơ cấu lao động.

Trong nông nghiệp, Nhà nước có nhiều chính sách nhằm mục tiêu giải phóng sức sản xuất, phát huy các tiềm năng của các thành phần kinh tế trong nông thôn, khuyến khích phát triển và bảo hộ quyền kinh doanh của kinh tế gia đình, cá thể và tư nhân. Bên cạnh đó, các chính sách phát triển kinh tế hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã; các chương trình 327 “phù xanh đất trồng đồi núi trọc”, chương trình 5 triệu ha rừng, chương trình đánh bắt cá xa bờ, chương trình 773 về khai thác và sử dụng đất hoang hóa; chính sách phát triển kinh tế trang trại (Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ) nhằm thúc đẩy tích tụ và tập trung sản xuất nông nghiệp... đã được thực hiện, tạo điều kiện thu hút lao động nông nghiệp, thông qua đó để giải quyết lao động thiếu việc làm trong nông nghiệp.

Trong công nghiệp và dịch vụ, việc khuyến khích kinh tế ngoài quốc doanh phát triển được bắt đầu bằng Nghị quyết 16 NQ/TW năm 1988. Việc ban hành các Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990), Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994) và sửa đổi năm 1998, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Doanh nghiệp (2005), Luật Đầu tư (2005)... đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư, thành lập doanh nghiệp, nhờ đó đã khiến cho các nguồn việc làm càng được đa dạng hóa.

Ngoài ra, việc tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, khuyến khích tinh thần kinh doanh và làm giàu hợp pháp trên cơ sở

bãi bỏ các quy định chồng chéo, các giấy phép không cần thiết, cản trở việc đăng ký thành lập doanh nghiệp và hoạt động kinh doanh... được chú trọng. Các thủ tục cấp phép đầu tư, phân cấp, ủy quyền giấy phép đầu tư đối với các dự án vừa và nhỏ cho địa phương, ban quản lý khu công nghiệp... được đơn giản hóa, việc giám giá thuê đất, tăng mức ưu đãi về thuế, tổ chức các cuộc đối thoại giữa Chính phủ và các nhà đầu tư, các doanh nghiệp nhằm tạo môi trường thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước...đã được tiến hành và thu được nhiều kết quả khả quan. Việc mở rộng sản xuất - kinh doanh trong nước và hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài chính là biện pháp tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm

Cùng với các chính sách phát triển kinh tế tạo việc làm cho người lao động, chính sách xuất khẩu lao động, Chính phủ đã thực hiện chính sách giải quyết việc làm ở tầm quốc gia, thông qua Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, được thể chế hóa bằng Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 14/04/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và được chuyển thành Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm năm 1998, theo Quyết định số 126/CP của Chính phủ ngày 11/07/1998. Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm là một công cụ chính sách quan trọng trong giải quyết việc làm, góp phần ổn định tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thập kỷ qua.

Ba hướng cơ bản của Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm bao gồm: (1) Phát triển kinh tế tại nhiều chỗ làm việc; (2) Cố gắng giữ chỗ làm việc đã có (chống việc sa thải hàng loạt); và (3) Hỗ trợ cho người muốn tìm việc làm.

Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm được thực hiện trên phạm vi cả nước, trên cơ sở thành lập Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, cho vay với lãi suất thấp đối với các đối tượng có dự án tạo việc làm. Quỹ này đã được thành lập ngay từ đầu những năm 90 với nguồn chính từ Ngân sách nhà nước, có huy động nguồn vốn của các tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp và hộ gia đình. Quỹ đã cung cấp tín dụng tạo nên việc làm cho các món vay nhỏ lãi suất ưu đãi, ưu tiên cho các dự án tạo nhiều chỗ làm việc và các dự án thu hút nhiều lao động nữ, người nghèo và những người thất nghiệp. Có thể thấy, nguồn vốn cho vay từ Quỹ này đã tạo ra "cú huých" để người dân tự bỏ vốn đầu tư tạo mở việc làm. Theo ước tính số vốn đối ứng

mà dân bô ra gấp hai lần vốn hỗ trợ từ Quỹ.

Với chương trình này, Nhà nước bước đầu đã tạo sự bình đẳng về cơ hội cho mọi người dân trong tiếp cận nguồn vốn vay để tạo việc làm. Nhờ đó, một mặt Nhà nước huy động vốn của dân để đầu tư, mặt khác tạo việc làm nhằm ổn định cuộc sống cho người lao động nói riêng và ổn định xã hội nói chung.

Giải quyết lao động dôi dư trong các doanh nghiệp nhà nước

Theo báo cáo của khối doanh nghiệp nhà nước năm 1998, thì số lao động không bố trí được việc làm chiếm hơn 9% số lao động hiện có trong doanh nghiệp. Các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (vốn dưới 3 tỷ đồng) có tỷ lệ lao động dôi dư rất cao, chiếm tới khoảng 15% tổng số lao động, tức là gấp khoảng 2,5 lần các doanh nghiệp có quy mô vốn trên 5 tỷ đồng. Lao động nữ, lao động trẻ, lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động được đào tạo ở trình độ trung cấp và dạy nghề cũng chịu tác động mạnh của cải cách, có tỷ lệ dôi dư cao hơn.

Ngoài số lao động dôi dư thực sự mà doanh nghiệp nhà nước không bố trí được việc làm, còn có lao động vẫn có việc làm nhưng không thật sự cần thiết và có thể giảm bớt mà không ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Theo các kết quả điều tra dựa trên đánh giá của các doanh nghiệp, thì số lao động không thật sự cần thiết này (số lao động dôi dư tiềm tàng) cũng chiếm hơn 9% tổng số lao động trong các doanh nghiệp. Nếu tính cả hai loại lao động dôi dư này, thì tỷ lệ lao động cần giải quyết việc làm trong doanh nghiệp nhà nước là khoảng 18,5%.

Trước thực trạng này, Nhà nước đã có những chính sách bảo đảm xã hội để giải quyết vấn đề là dôi dư và chuyển dịch lao động từ khu vực doanh nghiệp nhà nước sang khu vực ngoài quốc doanh, theo nguyên tắc đảm bảo đúng pháp luật, không gây mất ổn định xã hội và khuyến khích lao động dôi dư tự nguyện thôi việc, trong đó chính sách khuyến khích hỗ trợ thêm đối với lao động dôi dư hoặc mất việc làm do doanh nghiệp giải thể, phá sản... được áp dụng, nhằm giúp họ có thể tự tìm việc làm hoặc hỗ trợ họ tìm việc.

Xuất khẩu lao động

Nhà nước đã thực hiện sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp xuất khẩu lao động theo hướng chuyên môn hơn các hoạt động dịch vụ này, đa dạng hóa hình thức sở hữu doanh nghiệp xuất khẩu lao động, hỗ trợ

doanh nghiệp tăng cường năng lực thông tin khai thác thị trường, đào tạo cán bộ, chuyên gia làm công tác xuất khẩu lao động.

Mô hình liên thông ba trực tiếp (tuyển chọn, đào tạo, xuất khẩu) và ba tại chỗ (tuyển chọn, làm thủ tục và đào tạo) đã được thực hiện trong đào tạo nguồn và xuất khẩu lao động, chuyên gia từ năm 2004. Đồng thời xuất hiện mô hình liên kết trách nhiệm ba nhà (Nhà nước, doanh nghiệp và gia đình) trong xuất khẩu lao động ở thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Bảo hộ lao động và tiền lương của người lao động

Song song với việc cơ cấu lại khu vực doanh nghiệp nhà nước, Việt Nam tiến hành đổi mới cơ chế quản lý lao động trong doanh nghiệp nhà nước, chuyển các quan hệ lao động theo hướng thị trường, như mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp trong việc sử dụng lao động, xóa bỏ chế độ biên chế suốt đời, xóa bỏ dần các chế độ bao cấp, chuyển sang chế độ hợp đồng lao động...

Thực hiện Bộ luật Lao động, quan hệ lao động giữa doanh nghiệp nhà nước với người lao động đã có sự chuyển biến nhất định theo cơ chế thị trường, theo nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp được quyền tự chủ lựa chọn hình thức, chế độ trả lương, quyết định mức lương của người lao động theo hiệu quả sản xuất kinh doanh, tiền lương và thu nhập của người lao động đã được cải thiện một bước.

Theo quy định pháp luật hiện hành, hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động với người lao động được chia thành ba loại: (1) hợp đồng không thời hạn; (2) hợp đồng dài hạn từ 1-3 năm; và (3) hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm và theo thời vụ. Trong đó, hai loại hợp đồng đầu tiên và thỏa ước lao động tập thể được quy định rất chặt chẽ theo hướng bảo vệ quyền lợi của người lao động. Những doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là những doanh nghiệp thuộc các ngành chịu áp lực cạnh tranh lớn, nhiều công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn thấp, hoạt động theo thời vụ hoặc hoạt động có tính chất lưu động cao, thường sử dụng hình thức hợp đồng ngắn hạn, nhằm tránh phải đền bù cho người lao động khi không đảm bảo được việc làm cho họ và đáp ứng nhu cầu thị trường. Ngược lại, phần lớn số lao động trong doanh nghiệp nhà nước thực hiện chế độ hợp đồng lao động không kỳ hạn hoặc hợp đồng với thời hạn 1-3 năm.

Nhà nước vừa là người kiểm tra, giám sát việc thực hiện Bộ luật Lao động, vừa là đối tượng phải chấp hành luật này với tư cách là người sử dụng lao động. Mặc dù việc áp dụng Bộ luật Lao động tại khu vực ngoài Nhà nước còn tùy tiện, chưa được giám sát chặt chẽ, nhưng trong khu vực Nhà nước, sự quan tâm, bảo vệ người lao động được thể hiện rõ, thông qua những chính sách bảo hiểm, lương hưu, trợ cấp... Đặc biệt, từ tháng 10/1999, bộ phận hành chính sự nghiệp đã được chuyển chế độ làm việc 48 giờ/tuần thành 40 giờ/tuần.

Chính sách dạy nghề và các chính sách thúc đẩy tạo việc làm khác

Nhà nước Việt Nam đã xây dựng và ban hành các chủ trương, chính sách hỗ trợ việc làm, bao gồm cung cấp tín dụng cho người lao động để họ tự đầu tư sản xuất, giải quyết việc làm; chính sách giúp đỡ về thông tin, công nghệ để người lao động có thể đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường; liên kết giữa các địa phương, vùng kinh tế trọng điểm với các tỉnh có nguồn lao động; phát triển các hình thức giao dịch, thông tin thị trường, tổ chức hội chợ việc làm ở 40 tỉnh, thành phố, tạo thị trường lao động thông suốt, thống nhất trong cả nước... Những nỗ lực này được thể hiện qua các Quyết định số 1093/QĐ-LĐTBXH ngày 08/09/2003 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phê duyệt Đề án thí điểm dạy nghề nội trú cho thanh niên dân tộc, Quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/04/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn...

Đặc biệt, để góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, hệ thống trung tâm xúc tiến việc làm đã ra đời, trở thành chiếc cầu nối quan trọng giữa cung và cầu lao động, đồng thời góp phần phát triển hệ thống dạy nghề rộng khắp đáp ứng được yêu cầu mới. Trong những năm qua, các trung tâm xúc tiến việc làm trực thuộc Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam và của các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội đã tổ chức dạy nghề và giới thiệu việc làm cho hàng vạn lao động.

4. Kết quả của chính sách lao động và việc làm

a. Cơ cấu lao động bước đầu chuyển dịch theo hướng tích cực

Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế

Cơ cấu, chất lượng lao động có sự chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong nông nghiệp, tăng tỷ trọng trong công nghiệp, xây dựng và

dịch vụ. Tuy nhiên, sự phát triển của công nghiệp không thu hút thêm đáng kể lao động, tỷ trọng dân số và lao động thành thị không tăng nhiều trong những năm qua. Bên cạnh đó, số lao động do các ngành dịch vụ thu hút thêm chủ yếu là lao động dôi dư ở các thành phố. Chỉ có một số nhỏ lao động nông thôn tốt nghiệp các trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp... có cơ hội làm việc tại thành phố. Phần lớn lao động ở nông thôn không có tay nghề ra thành phố chỉ làm công việc lao động giản đơn, có tính thời vụ, nên họ không được xem là dân cư thành phố.

Lao động trong ngành công nghiệp

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành hiện nay cho thấy Việt Nam đang cố gắng phát triển và nâng cao cơ cấu công nghiệp chế biến trong nền kinh tế; xây dựng và phát triển cơ sở vật chất hạ tầng như năng lượng, giao thông, liên lạc viễn thông... xây dựng và phát triển các ngành công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin... Điều này đòi hỏi lực lượng lao động không những lớn về số lượng mà phải có trình độ chuyên môn cao với một cơ cấu hợp lý.

Kết quả của việc chuyển dịch hoạt động nông nghiệp sang các ngành khác đã làm cho lao động trong nông nghiệp giảm xuống còn 56,8% tổng số công ăn việc làm trong năm 2005 so với mức 73% năm 1990, lao động trong nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 11,2% lên 17,9%, lao động trong nhóm ngành dịch vụ từ 15,7% lên 25,3%. Tiến trình chuyển đổi cơ cấu lao động này là một bước tiến bộ trong phân bố nguồn lực lao động xã hội vào quỹ đạo chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt, sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp, mở rộng dịch vụ, đa dạng hóa ngành nghề trong nông nghiệp đã tạo thêm nhiều chỗ làm mới và tăng thêm việc làm cho người lao động, bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho 1,2-1,4 triệu người, làm cho tỷ lệ thất nghiệp ở cả thành thị và nông thôn có xu hướng giảm.

Tuy nhiên, sự chuyển đổi cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế diễn ra còn chậm và kết quả chuyển đổi cơ cấu sản lượng theo ngành chưa tỷ lệ thuận với chuyển đổi cơ cấu lao động. Số liệu cho thấy tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp có chiều hướng tăng rất chậm nếu so với tốc độ tăng trưởng của ngành này. Tăng trưởng sản phẩm công nghiệp của Việt Nam hàng năm đạt 13-14%/năm, tỷ trọng của ngành công nghiệp trong

GDP lên tới 40% năm 2005, trong khi tỷ lệ số lao động làm việc trong công nghiệp chỉ chiếm 18%. Lý do là trong những năm vừa qua, phần lớn những ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao như năng lượng, khai thác dầu khí... đều là những ngành thu hút ít lao động, mặt khác do nhiều xí nghiệp công nghiệp đã giảm số lao động trong quá trình đổi mới.

Lao động trong ngành dịch vụ

Ưu thế đặc biệt của ngành dịch vụ, thể hiện ở tỷ trọng khoảng 40% GDP, cao nhất trong ba nhóm ngành, phản ánh một khu vực “tự tạo việc làm” sôi động mà đa phần tham gia khu vực này là hậu quả của thất nghiệp trái hình hoặc là một khu vực “cầm chân” đối với những người đã rời bỏ ngành nông nghiệp có thu nhập thấp, những người không đến được với các ngành công nghiệp - xây dựng do thiếu kỹ năng, thiếu vốn, không có khả năng tiếp cận các nguồn lực cần thiết... Việc làm ở khu vực dịch vụ rất đa dạng và phong phú, từ những nghề truyền thống (bán hàng rong, chờ thuê bằng xe máy, xích lô, khuân vác, phục vụ khách sạn... và lao động gia đình) đến những nghề hiện đại (lao động trong các ngành ngân hàng, bưu chính viễn thông, dịch vụ máy tính...). Tỷ trọng GDP do việc làm trong khu vực dịch vụ tạo ra cho thấy năng suất lao động của khu vực này cao hơn rất nhiều so với khu vực nông nghiệp và công nghiệp.

Cơ cấu lao động phân theo loại hình doanh nghiệp

Năm 2005, khu vực Nhà nước chiếm 39% GDP và 9,6% tổng số việc làm trong khu vực công nghiệp; trong khi GDP của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 15% và việc làm là 1,6%; còn khu vực ngoài quốc doanh nội địa chiếm 46% GDP và 88,8% tổng số việc làm. Khu vực năng động nhất là hàng triệu doanh nghiệp hộ gia đình và hàng ngàn doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo ra hơn 75% tổng sản phẩm công nghiệp ngoài quốc doanh và chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng số việc làm của khu vực công nghiệp tư nhân.

Lao động trong khu vực quốc doanh

Trong những năm qua, đổi mới doanh nghiệp nhà nước luôn được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu, liên tục diễn ra việc cơ cấu lại khu vực kinh tế Nhà nước và giải quyết các vấn đề lao động, việc làm trong khu vực doanh nghiệp nhà nước. Việc cơ cấu lại khu vực kinh tế nhà nước, một mặt đòi hỏi cơ cấu lại lao động dồi dào trong khu vực doanh nghiệp nhà nước, mặt khác phải chú trọng hơn đến phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới của doanh nghiệp nhà nước.

Năm 2005, khu vực quốc doanh chiếm khoảng 34,5% giá trị sản xuất công nghiệp, 39% GDP cả nước. Tuy vậy, khu vực công nghiệp quốc doanh hàng năm hầu như không thu hút thêm lao động, không tạo ra việc làm mới, điều này do một số nguyên nhân. Trước hết, trong quá trình cổ phần hóa và sắp xếp lại doanh nghiệp những năm vừa qua, số lao động dư thừa phải đưa ra khỏi doanh nghiệp nhà nước ước tính vào khoảng 400 nghìn người. Bên cạnh đó, hầu hết đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp quốc doanh đều là các công trình lớn, công nghệ tương đối hiện đại, nên sử dụng ít lao động. Tuy nhiên, phái thừa nhận là sự phát triển của công nghiệp quốc doanh có thể thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển, như các ngành dịch vụ phục vụ công nghiệp, các ngành sản xuất nguyên liệu, năng lượng cho công nghiệp..., do vậy đã tạo ra việc làm mới ở các ngành khác.

Lao động trong khu vực tư nhân, cá thể

Trong thời gian qua, khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh được khuyến khích phát triển, đã tạo ra công ăn việc làm cho hàng vạn người lao động, với thu nhập từ 300 nghìn đến 500 nghìn đồng/tháng. Đồng thời, một số lớn người lao động đã tự giải quyết việc làm trong hoàn cảnh hết sức khó khăn về vốn và các điều kiện khác. Họ trở thành lực lượng lao động thuộc các thành phần kinh tế không kết cấu, làm nghề buôn thúng, bán mệt, đạp xích lô, lái xe ôm, cắt tóc, đánh giày, khuân vác...

Bởi vậy, tỷ trọng của doanh nghiệp tư nhân trong GDP chưa đạt đến 50% nhưng đã sử dụng tới gần 89% tổng lao động cả nước. Điều này cho thấy lợi thế to lớn trong việc tận dụng lao động của các doanh nghiệp tư nhân, đồng thời cũng cho thấy tỷ trọng chênh lệch như vậy là sự bất cập lớn so với yêu cầu việc làm của người lao động hiện nay.

Vốn đầu tư trên mỗi lao động của khu vực tư nhân thấp hơn khu vực công nghiệp quốc doanh nhiều lần, ước tính thấp hơn từ 5 đến 10 lần, tuy nhiên vốn đầu tư của khu vực tư nhân cá thể trong nước không tăng, thậm chí có xu hướng giảm sút (từ 48% tổng vốn đầu tư xã hội năm 1991 xuống 32% năm 2005), trong khi vốn đầu tư của Nhà nước (bao gồm vốn ngân sách, vốn tín dụng và vốn của các doanh nghiệp nhà nước) đã tăng lên mà không tăng đáng kể số lượng lao động. Có thể nói, phần lớn nguồn vốn của dân gửi tiết kiệm ở các ngân hàng đã được ngân hàng cho doanh nghiệp nhà nước vay. Khu vực tư nhân chỉ nhận được khoảng 20-30% trong tổng tín dụng từ ngân hàng. Đây là một nghịch lý vì khu vực có thể sử dụng nhiều

lao động đã không được chú ý đầu tư vốn thích đáng, trong khi khu vực không có khả năng thu hút thêm lao động lại được chú ý.

Thực tế, việc thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, tạo điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp thu công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, nâng cao trình độ tay nghề và đổi mới phong cách làm việc cho đội ngũ lao động. Nhưng đồng thời, mở cửa và hội nhập cũng là nhân tố dẫn đến chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các khu vực kinh tế. Hiện nay, đã có một bộ phận lao động không nobo (khoảng 0,7 triệu người) làm việc trực tiếp trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và thu hút hàng chục vạn lao động khác có liên quan đến khu vực này có công ăn việc làm. Mặt khác, hội nhập (với ý nghĩa đầy đủ của nó là thực hiện các cam kết về cắt giảm bảo hộ thông qua hàng rào thuế quan và phi thuế quan, tự do hóa đầu tư, di chuyển lao động...) đã và đang đặt ra những thách thức rất lớn, không chỉ với việc cơ cấu lại lao động giữa các khu vực kinh tế và giữa các doanh nghiệp do điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và cơ cấu đầu tư, mà còn đối phó với sức ép cạnh tranh từ các doanh nghiệp nước ngoài và có thể dẫn đến tình trạng thu hẹp sản xuất, phá sản và thất nghiệp gia tăng nếu các doanh nghiệp có người lao động Việt Nam làm việc không có khả năng cạnh tranh. Điều đó đặt ra yêu cầu rất lớn với việc đào tạo lại, đào tạo mới và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hội nhập.

b. Về chính sách tạo việc làm cho người lao động

Chương trình quốc gia về giải quyết việc làm đã được triển khai đến từng địa phương, nhằm giúp đơn vị, cá nhân giải quyết việc làm. Quỹ quốc gia giải quyết việc làm đã cho vay hàng trăm nghìn dự án với tổng số vốn nhiều nghìn tỷ đồng. Tính đến nay, chương trình đã tạo được hàng triệu chỗ làm việc, mỗi năm tạo việc làm cho hàng trăm nghìn người (khoảng 25% số lao động hàng năm cần giải quyết việc làm) qua đó đóng góp tích cực vào giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị và giảm tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn, góp phần ổn định xã hội. Điều quan trọng là nhiều chỗ làm mới tăng thêm cho các đối tượng yếu thế trong xã hội, giúp họ hòa nhập vào thị trường lao động đang bắt đầu hình thành ở Việt Nam.

Ngoài ra, Quỹ quốc gia giải quyết việc làm còn hỗ trợ phát triển hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm. Đến nay đã có trên 100 trung tâm dịch vụ việc làm thuộc quản lý của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Các trung tâm này đã tư vấn và tổ chức dạy nghề ngắn hạn và giới thiệu việc làm cho

hàng trăm nghìn người; trong số đó 10-12% là đối tượng chính sách.

Đặc biệt, hoạt động giải quyết việc làm theo hướng đưa lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã được đẩy mạnh, với hơn 100 doanh nghiệp xuất khẩu lao động, hàng năm đưa được hàng chục nghìn người Việt Nam ra nước ngoài làm việc. Xuất khẩu lao động năm 2004 đạt gần 68 nghìn người, nâng tổng số lao động, chuyên gia đang làm việc ở nước ngoài lên gần 400 nghìn người.

Tính chung, hàng năm số lao động được tạo thêm việc làm qua các chương trình vào khoảng trên 1 triệu người, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp thành thị từ 6,9% năm 1998 xuống còn 5,3% năm 2005, nâng tỷ lệ sử dụng quỹ thời gian lao động nông thôn từ 71,1% năm 1998 lên 80,6% năm 2005.

5. Hạn chế của chính sách lao động và việc làm

Mặc dù duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian tương đối dài, nhưng do chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, cùng với sự giảm sút tốc độ tăng trưởng trong những năm đầu thế kỷ 21, trong khi số người đến tuổi lao động hàng năm khoảng 1 triệu người, nên vấn đề lao động và việc làm vẫn còn là một trong các vấn đề trọng tâm của đổi mới.

Thứ nhất, tình trạng thiếu việc làm và dư thừa lao động đang ngày càng trở nên bức xúc, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Do tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, nên sự chuyển dịch lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ còn rất chậm. Trong vòng 15 năm từ 1990 đến 2005, khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng trên 10%, nhưng lực lượng lao động trong nông nghiệp chỉ giảm chưa đầy 7%. Phần lớn lực lượng lao động vẫn ở trong nông nghiệp (năm 2005 chiếm khoảng 60%), nhưng thời gian lao động chỉ sử dụng khoảng 75-80%, còn lại 25-30% là thiếu việc làm. Mức tiền lương ngày càng chênh lệch và số lượng ngày càng đông những “người nghèo đang có việc làm” cũng là một vấn đề. Tỷ lệ thất nghiệp được công bố không phản ánh đầy đủ thực trạng thiếu việc làm của người lao động.

Cần lưu ý rằng, nền kinh tế hiện nay đang được chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường, nhưng là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Do vậy, việc tăng trưởng kinh tế phải đi liền với phát triển, tăng trưởng để làm tiền đề cho phát triển, đảm bảo về mặt xã hội cho người lao động, trong đó quan trọng là vấn đề đảm bảo việc làm, và không chỉ là việc làm cho số lao động dồi dào trong khu vực doanh nghiệp nhà nước mà cần

quan tâm hơn đến lao động thiêu việc làm ở khu vực phi doanh nghiệp và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Thứ hai, nếu hiểu về mặt lý thuyết, các chính sách việc làm phải có mục tiêu tạo thuận lợi cho cung cấp cầu trên thị trường lao động, nói cách khác chính sách này cần phổ biến thông tin đến cả hai phía: người lao động và người sử dụng lao động. Nhưng việc thu thập thông tin về việc làm và đào tạo lại chưa có sự phối hợp giữa các bộ, ngành. Thông tin thường không đồng nhất và đôi khi mâu thuẫn, manh mún..., chưa đáp ứng đòi hỏi của cơ chế thị trường.

Thứ ba, giữa chính sách kinh tế và chính sách giải quyết việc làm còn có sự bất cập: khu vực kinh tế ngoài quốc doanh giữ vai trò chủ yếu trong tạo việc làm (các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước thu hút gần 90% lực lượng lao động xã hội và tạo 90% việc làm mới), nhưng các chính sách của Chính phủ vẫn chưa đủ mạnh, nhằm hỗ trợ khai thác và phát huy tiềm năng để khu vực này đóng góp nhiều hơn nữa cho tăng trưởng kinh tế và tạo thêm việc làm mới.

Thứ tư, sự phát triển bộc phát của các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu của cuộc sống thường ngày tuy góp phần giải quyết việc làm cho một số lớn người lao động ở các đô thị, song đã làm xuất hiện nhiều vấn đề xã hội nghiêm trọng như nạn lấn chiếm via hè, lề đường làm nơi buôn bán; tình trạng làm hàng giả, hàng lậu gia tăng... Cho đến nay, ở Việt Nam, thị trường lao động cấp một quá nhỏ bé so với thị trường lao động cấp hai là thị trường bao gồm việc làm không thuộc diện đối tượng áp dụng của Bộ luật Lao động. Thị trường lao động cấp hai được coi như một phương tiện để đấu tranh chống nạn thất nghiệp, nhưng vẫn đề đặt ra là làm sao đảm bảo để thị trường cấp hai cung cấp đủ điều kiện lao động, tiền công, việc làm ổn định. Hiện nay, số lượng các hợp đồng ngắn hạn tăng, lại không phải là hợp đồng bằng văn bản, và hình thức thâu phụ, giao - nhận giá công đã làm tăng nhanh số lao động có việc làm và thu nhập lệ thuộc vào sự thay đổi bối cảnh kinh tế, làm tăng khoảng cách giữa người lao động được hưởng các chế độ và người lao động bấp bênh, tùy thuộc vào quyền thương lượng về mặt thu nhập, giữa người lao động thuộc đối tượng áp dụng của Bộ luật Lao động (trên thực tế hay trên lý thuyết) và người nằm ngoài diện áp dụng của Bộ luật này.

Thứ năm, hệ thống hướng nghiệp và môi giới việc làm chưa phát triển

và khả năng đóng góp rất hạn chế; chưa thực sự là cầu nối giữa người lao động và người sử dụng lao động. Hệ thống các trường dạy nghề thuộc Tông cục dạy nghề đang trong quá trình khôi phục lại, chưa phát huy tác dụng ngay nhằm đáp ứng nhu cầu về lao động kỹ thuật đang tăng lên.

Thứ sáu, nguồn vốn của Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm có hạn, lại cho vay dài trái, thời hạn cho vay ngắn đã hạn chế tính hiệu quả của chương trình. Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm sau 12 năm hoạt động mới đạt 2.200 tỷ đồng, 4 năm (2001-2004) bồ sung mới 680 tỷ đồng (bằng 64% kế hoạch 5 năm). Nhiều dự án chỉ đem hiệu quả kinh tế sau thời gian dài đầu tư (5-10 năm) trong khi chương trình giải quyết việc làm chủ yếu cung cấp vốn ngắn hạn, vốn bình quân mỗi dự án thấp nên khó đầu tư vào sản xuất các loại hàng hóa đem lại giá trị kinh tế cao, như cây công nghiệp dài ngày... Còn thiếu các công cụ như tiêu chuẩn để xác định đối tượng, đánh giá hiệu quả dự án để có thể điều chỉnh kịp thời. Bên cạnh đó, tổ chức thực hiện còn thiếu sự phối hợp và thống nhất, mang nặng tính hành chính Nhà nước. Nhìn chung, cho vay theo chương trình quốc gia giải quyết việc làm còn mang tính ngắn hạn, giải quyết tình thế là chính, chưa đảm bảo sự bền vững của việc làm.

Thứ bảy, số vụ đình công tăng do chủ sử dụng lao động vi phạm pháp luật lao động. Một bộ phận lao động làm việc ở nước ngoài vi phạm hợp đồng lao động, ảnh hưởng đến uy tín lao động Việt Nam, gây khó khăn cho việc duy trì và mở thị trường.

Cuối cùng, dạy nghề là vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng mới được quy định có tính nguyên tắc trong các Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục. Phần lớn các quy định về dạy nghề được thể hiện trong những văn bản dưới luật nên hiệu lực thấp, không đồng bộ; nhiều vấn đề phức tạp này sinh nhưng không có căn cứ pháp luật để xử lý. Một số chính sách, chế độ ban hành nhưng việc hướng dẫn và tổ chức thực hiện chưa kịp thời, hoặc chậm bồi sung sửa đổi cho phù hợp với thực tế như: tiêu chí xác định trường dạy nghề theo ba cấp trình độ, cơ chế dạy nghề trong doanh nghiệp, kiểm định chất lượng dạy nghề, định mức kinh phí và cơ chế tài chính cho dạy nghề, quy chế hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm...

IV. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

1. Khái niệm, vai trò và mục tiêu của chính sách an sinh xã hội

a. Khái niệm

An sinh xã hội là khái niệm chỉ sự bảo vệ của Nhà nước và người sử dụng lao động đối với các thành viên bằng hệ thống chính sách và biện pháp công cộng, nhằm khắc phục tình trạng h่าง hụt về kinh tế và xã hội, trước hết là của người lao động, để đổi lấy kế sinh nhai cho mình và cho gia đình, trước các rủi ro. An sinh xã hội bao gồm các lĩnh vực:

- Bảo hiểm xã hội: chủ yếu bao gồm trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp đau ốm, bệnh tật, chăm sóc y tế, trợ cấp bệnh nghề nghiệp, trợ cấp thai sản, trợ cấp tai nạn lao động, trợ cấp khó khăn cho gia đình, trợ cấp tàn tật, trợ cấp tuổi già, trợ cấp tử tuất.

- Cứu trợ xã hội cho các rủi ro do thiên tai (hạn hán, bão lụt, động đất, sóng thần) gây ra

- Các dạng trợ cấp từ ngân quỹ công cộng
- Các chế độ trợ cấp gia đình
- Các quỹ dự phòng cho cứu trợ xã hội
- Các dịch vụ xã hội liên quan đến an sinh xã hội.

Năm 1952, Tổ chức Lao động Thế giới thông qua Công ước 102 về an sinh xã hội. Mặc dù Tổ chức Lao động Thế giới không có quyền lực đại diện và cũng không có phương tiện bảo vệ người lao động, nhưng qua Công ước này, người ta nhận thấy người lao động cần và phải được bảo vệ, mà an sinh xã hội chính là hình thức tốt nhất.

b. Vai trò của chính sách an sinh xã hội

Trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, vẫn đề cấp bách đặt ra là cần xây dựng và thiết lập mạng lưới an sinh xã hội, đảm bảo cuộc sống cho các nhóm người nghèo, nhóm người yếu thế... có nhiều khó khăn, bởi vì:

Trước hết, kinh tế Việt Nam còn kém phát triển, dân cư sống chủ yếu ở nông thôn và lao động trong nông nghiệp là chính. Mặc dù cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch tích cực, theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ trong GDP, song khu vực nông nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Trong khi đó, thiên tai lớn xảy ra liên tiếp trong nhiều

năm gần đây, gây thiệt hại lớn về người và của; hàng năm có khoảng 1-2 triệu lượt người thiều dối cần cứu trợ, đòi hỏi có sự hỗ trợ của Chính phủ, nhân dân, các tổ chức xã hội trong và ngoài nước, thông qua chính sách cứu trợ xã hội, trong đó có cứu trợ thiên tai.

Thứ hai, mặc dù đã đạt được kết quả nhanh về xóa đói giảm nghèo, nhưng tỷ lệ người nghèo của Việt Nam so với các nước trong khu vực còn cao và sự bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có chiều hướng gia tăng, thể hiện qua hệ số Gini tăng từ 0,33 năm 1993 lên 0,39 năm 1999 và 0,423 năm 2004. Chênh lệch thu nhập giữa tầng lớp giàu nhất và nghèo nhất đã tăng từ 7,6 lần năm 1998 lên 8,3 lần năm 2004. Chênh lệch mức sống giữa người dân thành thị và nông thôn cũng tăng, các khoản chi bình quân đầu người ở thành thị tăng nhanh gấp đôi so với chi phí của người dân ở nông thôn. Hơn thế, vẫn còn một bộ phận lớn dân số nông thôn và khoảng 7-8% dân số thành thị còn sống dưới ngưỡng nghèo. Nguy cơ một số gia đình quay trở lại tình trạng nghèo đói vẫn còn đó... Vì vậy, xóa đói giảm nghèo và phân phối thành quả của công cuộc chuyen đổi một cách bình đẳng hơn vẫn là nhiệm vụ thường xuyên, cần tiếp tục tiến hành thông qua nhiều công cụ chính sách khác nhau, đặc biệt là chính sách an sinh xã hội.

Thứ ba, Việt Nam đã trải qua nhiều thập kỷ chiến tranh với hậu quả đê lại không nhỏ. Tính đến năm 2000, cả nước vẫn còn 4,5 triệu thương binh và dân thường bị tàn tật do chiến tranh; trên 1 triệu người già có con em đã chết trong chiến tranh, nay không có nguồn sinh sống; trên 300 nghìn trẻ em mồ côi do bố mẹ mất trong chiến tranh; hàng vạn bộ đội xuất ngũ gây sứt ép lớn về giải quyết việc làm. Chiến tranh còn để lại nhiều di chứng đau thương cho các thế hệ sau, đặc biệt là chất độc màu da cam, bom, mìn... gây ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất - kinh doanh tại nhiều vùng. Để giải quyết hậu quả của chiến tranh, việc thực hiện các chính sách đối với người có công với cách mạng, chính sách đối với thương bệnh binh là một bộ phận quan trọng của chính sách an sinh xã hội.

c. Hệ thống chính sách an sinh xã hội

Hệ thống chính sách an sinh xã hội bao gồm chính sách bảo hiểm xã hội và chính sách trợ giúp xã hội cho các nhóm yếu thế (người tàn tật, trẻ em mồ côi, người già cô đơn...). Riêng đối với Việt Nam, do đặc thù về mặt lịch sử, nên chính sách người có công trở thành một chính sách xã hội rất cơ bản và quan trọng, bởi vậy, chính sách an sinh xã hội của Việt Nam bao

gồm: chính sách bảo hiểm xã hội, chính sách người có công, chính sách bảo trợ xã hội. Ngày nay, các chính sách an sinh xã hội được hiều rộng hơn, bao gồm cả chính sách việc làm và xóa đói giảm nghèo.

Hệ thống chính sách an sinh xã hội là một thể thống nhất, bao gồm:

- Các chính sách vĩ mô của Nhà nước để gắn chính sách an sinh xã hội với chính sách phát triển kinh tế, nhằm kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp nhằm thể chế hóa các chủ trương, quan điểm và giải pháp của Đảng và Nhà nước về an sinh xã hội (Bộ luật Lao động, Luật Giáo dục, Luật Bảo vệ - Chăm sóc và Giáo dục trẻ em, Pháp lệnh về chính sách người có công, về người tàn tật, người cao tuổi...)

- Hình thành các chương trình mục tiêu quốc gia và các quỹ về lĩnh vực an sinh xã hội (chương trình hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn, chương trình phòng chống các tệ nạn xã hội và các quỹ về việc làm, xóa đói giảm nghèo...)

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa nhằm huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực trong dân và ở địa phương cơ sở; đồng thời thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu khác nhau, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho thực hiện an sinh xã hội.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ có hạn của chương này, chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam chỉ được xem xét theo nghĩa hẹp.

2. Quá trình thực hiện chính sách an sinh xã hội

a. Các chính sách an sinh xã hội hiện hành

- Bảo hiểm xã hội

Ban đầu, chế độ bảo hiểm xã hội của Việt Nam được soạn thảo để phục vụ cho công nhân viên chức của Chính phủ, lao động của các doanh nghiệp nhà nước và các lực lượng an ninh, vũ trang. Công nhân viên chức được hưởng lương cơ bản không cao lắm nhưng chế độ bảo hiểm xã hội cung cấp những tỷ lệ đèn bù cao (75% lương cơ bản vào cuối sự nghiệp). Ưu tiên về hưu trước tuổi đã được áp dụng đối với một số loại lao động đặc biệt.

Từ 1990, chế độ bảo hiểm xã hội đã được xét lại và thay thế bằng một chế độ thích hợp với quá trình chuyên đổi sang nền kinh tế thị trường. Trong những năm qua, hệ thống bảo hiểm xã hội của Việt Nam từng bước được

hoàn thiện, bao gồm bốn lĩnh vực là Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bồi thường tai nạn lao động và chính sách Trợ cấp thôi việc đối với người lao động trong khu vực nhà nước, trong đó chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đã được thể chế hóa và tổ chức thực hiện thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Trong các lĩnh vực trên, chế độ trợ cấp thôi việc chỉ là một biện pháp mang tính cấp bách và tình thế, chỉ áp dụng cho lao động trong khu vực Nhà nước, nhằm thực hiện tinh giản biên chế và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Ngoài chính sách trợ cấp thôi việc, các chính sách bảo hiểm xã hội khác đã được mở rộng đối với người lao động thuộc các thành phần kinh tế, trong đó quy định đối tượng bắt buộc tham gia và khuyến khích đối tượng tham gia tự nguyện.

Thêm vào diện được bảo hiểm như trước đây là những lao động thuộc các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có trên 10 lao động. Chế độ mới quan tâm đặc biệt tới bảo hiểm y tế, do người dân thường gặp khó khăn trong việc thanh toán các dịch vụ khám chữa bệnh cá nhân. Bảo hiểm y tế gồm một hệ thống đóng góp bắt buộc và một hệ thống đóng góp tự nguyện thuộc Bộ Y tế và các dịch vụ bảo hiểm xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã được đưa vào từ năm 1993 và 1995.

Bộ luật Lao động của Việt Nam (được ban hành tháng 01 năm 1995) cung cấp khuôn khổ pháp lý cho chế độ bảo hiểm xã hội. Theo đó, Nghị định số 12/CP ngày 26/01/1995 của Chính phủ đã ban hành điều lệ bảo hiểm xã hội và Nghị định số 19/CP ngày 16/02/1995 của Chính phủ đã quy định việc thành lập Quỹ bảo hiểm xã hội chung, tách ra khỏi ngân sách nhà nước và hoạt động độc lập về tài chính. Bộ luật Lao động cũng cung cấp khuôn khổ pháp lý cho những tổ chức hành chính mới ra đời: Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và Bảo hiểm Y tế Việt Nam.

Như vậy, từ năm 1995 đến nay, hệ thống bảo hiểm xã hội đã được đổi mới căn bản, được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quá trình chuyển đổi kinh tế trên nguyên tắc bình đẳng về tiếp cận hệ thống bảo hiểm xã hội, nhằm đảm bảo cuộc sống cho người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế. Các chính sách bảo hiểm xã hội được coi là hạt nhân của mạng lưới an sinh xã hội.

- Bảo trợ (cứu trợ) xã hội

Chính sách cứu trợ xã hội là một trong những bộ phận cấu thành quan trọng của chính sách xã hội, bao gồm hai mảng chính sách lớn tác động vào hai nhóm đối tượng, đó là cứu trợ đột xuất do thiên tai (bão lụt, hạn hán) và thiếu đói, và cứu trợ thường xuyên đối với đối tượng là người già cô đơn, không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ em mồ côi, người cơ nhỡ...

Đối với Việt Nam, chính sách cứu trợ là đặc biệt cần thiết, bởi đối tượng của chính sách là nhóm người yếu thế trong xã hội, cần sự trợ giúp của nhà nước để đảm bảo cuộc sống tối thiểu của họ. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã đặc biệt quan tâm đến công tác cứu trợ xã hội, thể hiện qua một loạt các văn bản pháp quy, nhằm thực hiện chính sách này như: Bộ luật Lao động, Luật Bảo vệ và Chăm sóc trẻ em, Pháp lệnh Người cao tuổi, Pháp lệnh Người tàn tật...

Chính phủ cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho khoảng gần 10 triệu gia đình nghèo trong năm 1999. Quỹ cứu trợ thường xuyên trợ giúp các nhóm có nhiều thiệt thòi của xã hội Việt Nam trong đó có người tàn tật, người già không có nguồn sinh sống, trẻ mồ côi và trẻ lang thang, người nghiện hút, gái mại dâm và người bị mắc bệnh AIDS.

Số tiền trợ cấp của quỹ cứu trợ thường xuyên vào khoảng gần 400 nghìn đồng/người mỗi năm. Nguồn ngân sách chi cho cứu trợ xã hội lấy từ nguồn đảm bảo xã hội và dự phòng, hàng năm chiếm từ 3-5% tổng chi ngân sách trung ương. Ngoài ra, ngân sách địa phương dành cho cứu trợ xã hội cũng tăng hàng năm.

- Ưu đãi người có công

Pháp lệnh Người có công bắt đầu được triển khai thực hiện, người có công được chi trả trợ cấp ưu đãi thường xuyên và các chế độ ưu đãi khác. Đến năm 2005, gần 60 tỉnh, thành phố cơ bản hoàn thành xác nhận, công nhận người có công với cách mạng trong các thời kỳ cách mạng và kháng chiến với 15 diện hưởng trợ cấp ưu đãi thuộc 8 nhóm đối tượng người có công. Chính sách, chế độ ưu đãi được mở rộng, mức trợ cấp ưu đãi của Nhà nước đối với người có công liên tục được điều chỉnh tăng theo mức sống trung bình dân cư. Cùng với trợ giúp từ ngân sách nhà nước, phong trào đền ơn đáp nghĩa phát triển sâu rộng trong cả nước, 100% Mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được phụng dưỡng. Hầu hết các hộ chính sách được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở; hàng chục nghìn gia đình chính sách được tặng

số tiết kiệm, vườn cây, ao cá tình nghĩa; con em người có công được hỗ trợ giáo dục, đào tạo và dạy nghề, tạo việc làm, nhận đỡ đầu. Trên 85% gia đình người có công có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của dân cư nơi cư trú.

b. *Nguồn tài chính dành cho an sinh xã hội*

Đặc biệt, thực hiện nguyên tắc cùng chia sẻ trách nhiệm trong bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, người lao động và người sử dụng lao động đều có trách nhiệm đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ bảo hiểm y tế. Đối với chính sách bồi thường tai nạn lao động, trách nhiệm bồi thường hoàn toàn thuộc về người sử dụng lao động. Điều mới này rất quan trọng, nhờ đó đã giảm dần gánh nặng về chi ngân sách nhà nước cho các chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, đồng thời nâng cao tinh thần tự chịu trách nhiệm và đảm bảo xã hội của từng cá nhân người lao động.

Quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ bảo hiểm y tế được tách ra khỏi ngân sách nhà nước. Điều này phân định rõ chức năng quản lý Nhà nước đối với chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chức năng thực hiện chính sách, cụ thể là các nghiệp vụ thu chi, bảo đảm chính sách của Nhà nước được thực hiện có hiệu quả.

Ngân sách nhà nước hiện nay chỉ tập trung vào các chính sách bảo trợ xã hội và ưu đãi đối với người có công. Tỷ trọng đầu tư cho các lĩnh vực xã hội chiếm từ 25,2% đến 27,8% tổng chi tiêu của Nhà nước hàng năm. (Ngoài ra, việc huy động các nguồn lực khác từ cộng đồng, các cá nhân, tổ chức kinh tế - xã hội, sự hỗ trợ và hợp tác quốc tế thường chiếm khoảng 30% mức chi cho các lĩnh vực này.) Trong đó, Nhà nước đặc biệt ưu tiên đầu tư giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội cho nhóm yếu thế... và chiếm hơn 14% tổng chi ngân sách nhà nước (gần bằng chi ngân sách cho ngành giáo dục). Trong những năm qua, ngân sách nhà nước chỉ cho cứu trợ xã hội ở Việt Nam trung bình đạt 100-150 tỷ đồng/năm, chưa kể trợ cấp bằng hiện vật, đặc biệt là gạo, để cứu đói. Ngoài ra, nguồn huy động từ dân hàng năm cũng chiếm khoảng 30% tổng chi cho cứu trợ thường xuyên.

c. *Thành công của chính sách an sinh xã hội*

Trong những năm 1990, tỷ lệ nghèo ở Việt Nam đã giảm một cách đáng kể, số người sống dưới ngưỡng nghèo đói (theo chuẩn quốc tế) đã

giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 16% năm 2006, hoàn thành sớm kế hoạch toàn cầu “giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015” mà Liên hợp quốc đề ra. Đây là thành công đầy ấn tượng, một phần là nhờ các chương trình an sinh xã hội được thực hiện trong thời kỳ này. Các cơ chế an sinh xã hội đã có vai trò nhất định để đảm bảo nghèo đói, thất nghiệp, thiên tai... không trở thành gánh nặng và tác động tiêu cực tới ổn định xã hội và phát triển kinh tế.

Hệ thống chính sách này ngày càng được hoàn thiện và đi vào cuộc sống. Nhờ đó, khoảng 6 triệu người (chiếm 14% lực lượng lao động) tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc hưởng chính sách xã hội (bao gồm người có công); khoảng 22,1% đối tượng yếu thế đặc biệt khó khăn (người tàn tật nặng, người già cô đơn không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi...) được hưởng trợ cấp thường xuyên. Đời sống của các đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương được cải thiện rõ rệt và hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng; đảm bảo sự tham gia rộng rãi của toàn xã hội vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Về chính sách bảo hiểm xã hội

Số người lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ngày càng tăng, từ 2,9 triệu người năm 1995 lên 8,5 triệu người năm 2005 (tăng gần gấp 3 lần). Việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trong thời gian qua chủ yếu thuộc khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, kể cả lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tương tự, số người mua thẻ bảo hiểm y tế cũng tăng nhanh, từ 8,9 triệu người năm 1996 lên 23,6 triệu người năm 2005, trong đó tỷ lệ đối tượng tham gia bảo hiểm tự nguyện vào khoảng 38-39%. Với số lao động tham gia ngày càng tăng, nên số thu vào quỹ bảo hiểm xã hội cũng tăng lên nhanh chóng. Từ năm 1995 đến nay, quỹ bảo hiểm xã hội đã thu được trên 74 nghìn tỷ đồng. Riêng năm 2005 thu đạt trên 17,6 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 20,5 lần so với năm 1995, góp phần giảm gánh nặng chi ngân sách nhà nước cho hai chế độ này.

Trong 11 năm qua (1995-2005), Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã thực hiện chi lương hưu và các chế độ trợ cấp cho hàng triệu đối tượng hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế với tổng số tiền trên 101 nghìn tỷ đồng. Riêng năm 2005 ước chi 22 nghìn tỷ đồng; trong đó chi từ quỹ bảo hiểm xã hội chiếm gần 50%, góp phần to lớn vào ổn định cuộc sống cho người lao động. Bên cạnh đó, quỹ bảo hiểm y tế phần nào đáp ứng việc chăm lo sức

khỏe của người dân lao động. Ngoài nhiệm vụ chính là thực hiện thu chi, quỹ bảo hiểm xã hội còn đóng góp lớn vào tăng vốn đầu tư xã hội, chủ yếu là cho vay đối với các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, qua đó góp phần vào tăng trưởng kinh tế.

Về chính sách bảo trợ xã hội và ưu đãi người có công

Thực hiện xã hội hóa cứu trợ xã hội trong năm qua đã đạt kết quả to lớn. Bên cạnh ngân sách nhà nước, huy động đóng góp, ủng hộ của dân và các tổ chức xã hội, cho công tác cứu trợ, đặc biệt cho đồng bào bị thiên tai là rất lớn, chiếm khoảng 30-40% tổng cứu trợ thiên tai.

Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội được mở rộng. Hiện cả nước có hàng trăm cơ sở phục vụ đối tượng xã hội, trong đó có các cơ sở bảo trợ xã hội, nuôi dưỡng người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người tàn tật... Tính chung, cả trong giai đoạn 1996-2005, đã có hàng nghìn người được hưởng chế độ trợ cấp xã hội (cứu trợ thường xuyên), chiếm 20% so với tổng số đối tượng. Hầu hết các địa phương đây mạnh vận động các tổ chức, cá nhân đỡ đầu, nuôi dưỡng cho hàng chục nghìn trẻ em mồ côi không nơi nương tựa. Đã có hàng chục nghìn người tàn tật được phục hồi chức năng từ nguồn kinh phí của nhà nước; hàng nghìn trẻ em được cấp sách vở, đồ dùng học tập, trợ cấp xã hội và học bỗng khuyến khích.

Trong năm 2004, các cơ sở sự nghiệp thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã dạy nghề cho gần 240 nghìn người, giới thiệu việc làm cho 360 nghìn lượt người, nuôi dưỡng 1,3 nghìn thương binh đặc biệt nặng, điều dưỡng cho hơn 22 nghìn lượt thương binh, bệnh binh, người có công; trợ giúp 20 nghìn đối tượng xã hội có hoàn cảnh khó khăn...

Rõ ràng, các quỹ bảo trợ xã hội có vai trò quan trọng trong công tác bảo đảm xã hội cho những nhóm dễ bị tổn thương. Nâng cao khả năng và hiệu quả của hệ thống bảo đảm xã hội có tính chất quyết định cho phép người dân Việt Nam tham gia phát triển các kỹ năng của mình và phát triển đất nước, giảm nghèo nhanh hơn và đảm bảo phân phối của cải đất nước công bằng hơn khi nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

d. Hạn chế của chính sách an sinh xã hội

- Về chính sách bảo hiểm xã hội

Chương trình bảo hiểm xã hội

Hoạt động của bảo hiểm xã hội vẫn còn nặng tính bao cấp Nhà nước, chủ yếu tập trung vào khu vực Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Các chế độ của bảo hiểm xã hội còn thiếu hấp dẫn lợi ích đối với người tham gia nên rất khó mở rộng đối tượng tham gia, đặc biệt là đối tượng tham gia tự nguyện. Thiếu sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, các cơ quan liên quan trong việc tuyên truyền, giám sát, tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, cũng như thiếu sự hỗ trợ cần thiết của các chính sách và thể chế đồng bộ khác. Nguyên tắc hoạt động của quỹ bảo hiểm xã hội còn chưa được rõ ràng, đặc biệt là nguyên tắc tài chính. Tình trạng thất thu còn phổ biến, số doanh nghiệp nợ đóng bảo hiểm xã hội tồn tại nhiều năm với số lượng không nhỏ, ảnh hưởng xấu đến việc bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm xã hội. Trình độ cán bộ thực hiện các nghiệp vụ chi trả bảo hiểm xã hội tại các đại lý còn yếu kém, do đó khiếu nại, thắc mắc về các chế độ bảo hiểm xã hội còn phổ biến. Tính pháp lý của cơ quan bảo hiểm xã hội hiện nay vẫn còn chưa rõ ràng. Mức độ pháp lý của cơ chế bảo hiểm xã hội còn thấp.

Bảo hiểm và bồi thường tai nạn lao động

Hoạt động vẫn còn nặng về bao cấp Nhà nước, còn mang tính bình quân, chủ yếu tập trung trong khu vực Nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, thiếu hấp dẫn nên khó mở rộng được đối tượng tham gia. Thiếu sự phối hợp giữa các ngành trong thực hiện chính sách bảo hiểm và bồi thường tai nạn lao động. Các chế độ thực hiện thông qua nhiều kênh khác nhau như bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo Việt, doanh nghiệp tư thực hiện qua một công ty bảo hiểm khác. Điều này làm cho việc giải quyết quyền lợi cho người bị tai nạn lao động không thống nhất, phải qua nhiều khâu, nhiều nơi, khó theo dõi, khó kiểm soát. Mức bồi thường tai nạn lao động còn khác nhau đối với cùng một loại hậu quả do tai nạn xảy ra. Nguyên nhân là, các văn bản hiện hành chỉ quy định mức bồi thường tối thiểu, trong khi đó không quy định mức trần bồi thường, gây khó khăn cho người sử dụng khi thực hiện và dẫn đến khiếu kiện, ảnh hưởng tiêu cực đối với người lao động và doanh nghiệp.

Bảo hiểm y tế

Hoạt động của bảo hiểm y tế hiện nay vẫn còn nặng nề về bao cấp Nhà nước, đối tượng tham gia bảo hiểm y tế chủ yếu vẫn là những người hưởng lương và tài trợ của ngân sách nhà nước. Vẫn chưa có một cơ chế thích hợp để giải quyết tốt mối quan hệ ba bên: người đóng bảo hiểm y tế, cơ quan bảo

hiểm y tế và cơ sở khám chữa bệnh. Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế chưa được hưởng các dịch vụ y tế với chất lượng tốt tương xứng với tiền mình đóng góp, thậm chí còn phải chi thêm một cách bất công, dẫn đến có hiện tượng mất lòng tin vào cơ sở khám chữa bệnh theo bảo hiểm y tế. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế chủ yếu là từ khu vực Nhà nước, trong khi đó tiền lương của khu vực này từ nhiều năm ở mức thấp, dẫn đến mức đóng góp bảo hiểm y tế cũng thấp. Từ đó, một mặt không khuyến khích người lao động không đóng góp, mặt khác tiền đóng góp không đủ bù chi khám chữa bệnh, ảnh hưởng đến bảo toàn quỹ bảo hiểm y tế. Quy chế về quản lý tài chính của Nhà nước nói chung còn rất lỏng lẻo, thiếu rõ ràng và thực hiện không nghiêm minh, dẫn đến nhiều tiêu cực. Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo bảo hiểm y tế còn đơn điệu, chưa phù hợp với nhu cầu của người tham gia về mọi mặt: lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp...

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp

Nhà nước đã có những chính sách trợ giúp đối với công nhân viên của doanh nghiệp nhà nước nghi việc theo chế độ. Tuy nhiên, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo Điều 32, Nghị định 59/CP ngày 31/10/1996, ít có tính khả thi. Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 177/1999/QĐ-TTg đã được thành lập, với mục đích chỉ cho việc đào tạo, đào tạo lại để giải quyết việc làm mới cho số lao động dôi dư trong quá trình chuyển đổi sở hữu và sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, trợ cấp cho số lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động, bị mất việc làm khi sắp xếp lại doanh nghiệp và khi doanh nghiệp chuyển đổi sở hữu theo chế độ hiện hành. Tuy nhiên, quá trình cổ phần hóa diễn ra chậm chạp, mục đích sử dụng của quỹ lại quá rộng, có thể làm giảm hiệu quả của quỹ.

Lâu nay ở Việt Nam, trợ cấp thất nghiệp vẫn được coi là nằm trong khuôn khổ các chính sách việc làm hơn là trong các chính sách an sinh xã hội. Dù sao bảo hiểm xã hội là một trong những công cụ có thể sử dụng để góp phần giảm bớt tác động tiêu cực do thất nghiệp gây ra, thông qua việc làm giảm gánh nặng tài chính cho người lao động khi thất nghiệp. Bởi vậy, đối với Việt Nam, xu hướng cần thiết là cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội hiện hành để bao gồm cả bảo hiểm thất nghiệp một cách toàn diện. Hệ thống này có thể bao gồm cả việc mở rộng và cải thiện các chương trình phụ cấp,

trợ cấp đối với việc làm có lương thấp, hỗ trợ cho người thất nghiệp dài ngày và các chương trình đào tạo hỗ trợ những nhóm chịu nhiều thiệt thòi trên thị trường lao động.

Cơ chế trả phí hiện nay chưa tạo điều kiện cho các nhóm người nghèo tham gia bảo hiểm xã hội

Mặc dù Việt Nam ngày càng quan tâm đến việc duy trì các nguồn lực của khu vực xã hội trong quá trình điều chỉnh và ổn định, nhưng lại đưa vào áp dụng cơ chế trả phí khi sử dụng các dịch vụ bảo hiểm xã hội mà không quan tâm thích đáng tới khả năng chịu đựng của người nghèo. Ví dụ, những hộ gia đình nghèo nhất không có khả năng chi cho các dịch vụ y tế bởi gần 71% tổng chi của họ dành cho lương thực, thực phẩm (ở các hộ gia đình giàu, tỷ lệ này là 43%). Ước tính, 20% những người nghèo nhất trong dân cư chỉ được hưởng 7% tổng chi phí các trợ cấp bảo hiểm xã hội và phụ cấp tàn tật. Đặc biệt chi phí công ích về an sinh xã hội dành cho những người không nằm trong diện bảo hiểm chính thức còn thấp, chi chiếm 10% ngân sách dành cho các chi phí xã hội và chỉ liên quan tới một số rất ít những người nghèo nhất.

Khi thu nhập của người dân quá thấp, thì chi phí mua dịch vụ bảo hiểm trở nên quá xa xỉ với họ. Hàng nghìn người không thể tiếp cận các dịch vụ bảo hiểm cần thiết là do sự nghèo đói, túng quẫn. Đặc biệt, đối với những người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, trình độ dân trí thấp hơn mặt bằng trung bình, tỷ lệ thất nghiệp và thất học cao, thông thường họ không hiểu được lợi ích của bảo hiểm và an sinh xã hội, cũng chưa có động lực trực tiếp để đến với các dịch vụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, tổ chức bảo hiểm yếu, loại hình dịch vụ ít, hầu như chỉ hoạt động ở đô thị và thiếu cả sức mạnh nội lực lẫn tín nhiệm, bởi vậy các dịch vụ bảo hiểm còn chưa hấp dẫn với số đông dân nghèo.

- Về chính sách bảo trợ xã hội

Các chương trình bảo trợ xã hội không đáp ứng được nhu cầu của bảo trợ hay mức độ phù hợp của công tác bảo trợ. Hơn một triệu người cần được bảo trợ nhưng thực tế, dưới 20% trong số họ nhận được một sự giúp đỡ nào đó của Chính phủ. Chỉ có 2% số người nhận được sự bảo trợ được chăm sóc trong những cơ sở chuyên môn hóa, chưa đầy 40% số người tàn tật nặng, hơn 50% số người già cô đơn được hưởng bảo trợ xã hội...

Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan như ngành lao động - thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Hội chữ thập đỏ và Mặt trận tổ quốc... chưa chặt chẽ, ảnh hưởng đến khả năng huy động, quản lý và phân bổ nguồn tài chính cho cứu trợ, dẫn đến hiệu quả của cứu trợ chưa cao. Số tiền dành cho ngân sách an sinh xã hội thường không ổn định, điều này gây khó khăn cho các cấp chính quyền địa phương trong việc lập kế hoạch thực hiện các chương trình an sinh xã hội. Chi phí dành cho mạng lưới an sinh xã hội tăng nhưng chưa đủ.

Chưa có sự lồng ghép giữa chính sách cứu trợ với các chính sách kinh tế và xã hội khác để tạo nên sức mạnh chống thiên tai và giúp các đối tượng yếu thế hòa nhập với cộng đồng. Ví dụ, quy hoạch dân cư ở vùng có nguy cơ bị lũ lụt, chính sách bảo vệ môi trường, công tác phòng, chống thiên tai còn kém... nên khi gặp thiên tai rất bị động, gây tác hại lớn về người và của.

Phần lớn các quỹ xã hội ở Việt Nam dành cho cựu chiến binh, thành viên của các gia đình liệt sỹ hay thương binh, dành cho những người có đóng góp đặc biệt cho cách mạng cũng như cho trợ cấp hưu trí dành cho công nhân viên chức, lực lượng vũ trang của Chính phủ. Một phần rất nhỏ của ngân sách nhà nước (0,3%) dành cho công tác cứu trợ xã hội: quỹ cứu đói khẩn cấp lúc giáp hạt, cứu trợ thiên tai và quỹ an sinh xã hội dành cho công tác cứu trợ thông thường.

V. ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN TỐI

1. Định hướng chính sách giáo dục và đào tạo

Nhằm phát huy những thành tựu đã đạt được và khắc phục những hạn chế còn tồn tại, Đại hội Đảng lần thứ X tiếp tục đưa ra nhiệm vụ: Phát triển mạnh khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển kinh tế tri thức. Phương hướng này được cụ thể hóa bằng các định hướng như sau:

Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới; khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ. Xây dựng nền

giáo dục của dân, do dân và vì dân; bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời.

Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Đổi mới phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và tăng cường cơ sở vật chất của nhà trường, phát huy khả năng sáng tạo và độc lập suy nghĩ của học sinh, sinh viên. Coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại. Triển khai thực hiện hệ thống kiểm định khách quan, trung thực chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn chỉnh và ổn định lâu dài hệ thống giáo dục quốc dân; chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở; bảo đảm liên thông giữa các cấp đào tạo. Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tao chuyền biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo. Tập trung sức xây dựng một số trường đại học đạt đẳng cấp quốc tế, đào tạo nhân tài cho đất nước.

Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng. Phản ánh đạt 200 và 450 sinh viên đại học và cao đẳng trên 10 nghìn dân tương ứng vào các năm 2010 và 2020. Quy mô tuyển sinh dạy nghề dài hạn tăng 17%/năm và trung học chuyên nghiệp tăng hàng năm khoảng 15%. Tăng nhanh tỷ lệ học sinh tốt nghiệp phổ thông được học tiếp lên đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, học nghề. Phát triển rộng khắp và nâng cao chất lượng các trung tâm giáo dục cộng đồng. Tích cực triển khai hình thức giáo dục từ xa.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Rà soát, sắp xếp lại quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đi đôi với việc đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao chất lượng các trường công lập, cần bổ sung chính sách ưu đãi để phát triển các trường ngoài công lập và các trung tâm giáo dục cộng đồng. Xúc tiến xây dựng một, hai trường đại học của Việt Nam đạt đẳng cấp quốc tế. Có lộ trình cụ thể cho việc chuyên một số cơ sở giáo dục, đào tạo công lập sang dân lập, tư thục; xoá bỏ hệ bán công. Khuyến khích thành lập mới và phát triển các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề ngoài công lập, kể cả trường do nước ngoài đầu tư.

Sửa đổi chế độ học phí đi đôi với đổi mới cơ chế tài chính giáo dục và

đào tạo theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học; thực hiện miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi.

Tập trung ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất - kỹ thuật các cấp học, mở thêm các trường nội trú, bán trú và có chính sách bảo đảm đủ giáo viên cho các vùng này; phấn đấu đưa các chỉ số phát triển giáo dục và đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long lên ngang bằng trình độ bình quân chung của cả nước.

Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo; chống bệnh thành tích. Đổi mới tổ chức và hoạt động, đề cao và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Tập trung khắc phục những tiêu cực trong dạy thêm, học thêm, thi cử, tuyển sinh, đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ, văn bằng.

Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo; từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Định hướng chính sách lao động - việc làm và an sinh xã hội

Bên cạnh giáo dục và đào tạo, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng khẳng định mục tiêu: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh. Mục tiêu trên được cụ thể hóa bằng các định hướng:

Tiếp tục kiềm chế tốc độ tăng dân số, phấn đấu đạt chỉ tiêu về dân số trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010. Chủ trọng nâng cao chất lượng dân số và phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng; xây dựng các quy hoạch và chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số ở nông thôn và thành thị. Đưa công tác dân số, gia đình và trẻ em ở các cấp đi vào nền nếp, vào từng gia đình, có chiều sâu và mang tính bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông,

lâm nghiệp và thủy sản xuống dưới 50% vào năm 2010; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội.

Ưu tiên dành vốn đầu tư của Nhà nước và huy động vốn xã hội để giải quyết việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp. Khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, khuyến khích các doanh nghiệp phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động. Chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm cho nông dân, nhất là những nơi đất nông nghiệp bị chuyển đổi do đô thị hóa và công nghiệp hóa. Phát triển các dịch vụ phục vụ đời sống của người lao động ở các khu công nghiệp. Tiếp tục thực hiện chương trình xuất khẩu lao động, tăng tỷ lệ lao động xuất khẩu đã qua đào tạo, quản lý chặt chẽ và bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động.

Tiếp tục hoàn chỉnh thể chế thị trường lao động theo hướng bảo đảm hài hòa lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động.

Đổi mới hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng đa dạng hóa hình thức và phù hợp với kinh tế thị trường; xây dựng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, thực hiện tốt chế độ bảo hộ lao động, an toàn lao động và vệ sinh lao động.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách ưu đãi người có công với nước; vận động toàn xã hội tham gia các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa; nâng cao mức sống về vật chất, tinh thần của người có công bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình dân cư. Trợ giúp nạn nhân chất độc da cam, người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, tạo thuận lợi để họ hòa nhập với cộng đồng.

Kết luận

Bước vào thế kỷ 21, thế giới diễn ra cuộc cách mạng như vũ bão của khoa học và công nghệ, trong đó khoa học trở thành lực lượng sản xuất nòng cốt và trực tiếp. Các yếu tố thông tin và tri thức có vai trò hàng đầu. Nên kinh tế tri thức đòi hỏi các quốc gia muốn phát triển, phải điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư hướng vào phát triển con người, làm cho nguồn nhân lực nhanh chóng được tri thức hóa, tăng khả năng cạnh tranh của quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Cùng với quá trình chuyển sang nền kinh tế tri thức, xu thế toàn cầu hóa tạo ra những thách thức và cơ hội mới đối với các nước. Lợi thế cạnh tranh lúc này ngày càng nghiêm về các quốc gia có nguồn nhân lực chất lượng cao, có môi trường pháp lý thuận lợi và xã hội ổn định. Trong thế giới

mới, phát triển bền vững trở thành tiếng nói chung của các quốc gia, trong đó nội dung cơ bản của nó là giải quyết hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội công bằng và tiến bộ, an toàn môi trường sinh thái, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Đối với Việt Nam, thế kỷ 21 mở đầu một thời kỳ mới của sự phát triển trên cơ sở huy động sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh đó, chính sách an sinh xã hội phải góp phần quan trọng vào việc ổn định tình hình kinh tế - xã hội, tạo ra động lực mới để phát triển đất nước. Tuy nhiên, bên cạnh nhiều thành công đã đạt được, các chính sách xã hội về giáo dục - đào tạo, lao động - việc làm và an sinh xã hội của Việt Nam còn nhiều hạn chế.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, đổi mới kinh tế tạo ra những nhu cầu mới: nhu cầu về trình độ tay nghề của người lao động từ phía các doanh nghiệp, và nhu cầu về giáo dục của toàn xã hội đang ngày càng tăng. Những biến đổi về kinh tế kéo theo đó những mất cân đối về cung, và ngay cả khi cung phản ứng nhanh hơn một cách rõ rệt thì nó vẫn đi sau cầu của nền kinh tế và của quá trình diễn biến những giá trị và nguyên vẹn của xã hội. Mặc dù sự cố gắng của Nhà nước và sự phát triển của cung tư nhân đã cho phép thỏa mãn một phần nhu cầu, nhưng sự thích ứng với nhu cầu xã hội vẫn là khiếm khuyết lớn của nền giáo dục - đào tạo Việt Nam, đặc biệt là đào tạo nghề dành những người không thể theo học chương trình giáo dục phổ thông.

Trong lĩnh vực việc làm, việc cơ cấu lại khu vực Nhà nước và quá trình tan rã của các hợp tác xã đã làm cho lao động ngày càng linh hoạt; thị trường lao động xuất hiện trong quá trình phát triển của khu vực tư nhân trong và ngoài nước, cơ cấu của thị trường này từng bước được hình thành, song hành với nó là tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp, tính bấp bênh trong vị thế lao động của đa số người lao động ở Việt Nam và tình trạng chênh lệch thu nhập ngày một nhiều.

Đặc biệt, sự bất bình đẳng thê hiến sâu sắc nhất trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và y tế. Trong nửa đầu những năm 1990, khi các dịch vụ cơ bản biến thành hàng hóa, hệ thống an sinh xã hội cần có sự thay đổi phù hợp. Trong những năm gần đây, Nhà nước đã chứng tỏ vai trò cùi mìn trong lĩnh vực này và nhờ đó duy trì quan hệ gắn bó chiến lược của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, có thể nói cho tới nay, an sinh xã hội vẫn

chưa được ưu tiên bằng tăng trưởng. Các hoạt động xóa đói giảm nghèo, bảo hiêm và bảo trợ xã hội vẫn còn bấp bênh và chưa toàn diện. Phạm vi thực hiện còn bị thu hẹp, yếu tố ngăn hạn là không tránh khỏi. Những bất cập này đòi hỏi vai trò lớn hơn và hiệu quả hơn của Nhà nước trong việc định hướng các chính sách phát triển xã hội nói chung, các chính sách an sinh xã hội nói riêng.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Thành tựu và hạn chế của chính sách giáo dục - đào tạo.
2. Thành tựu và hạn chế của chính sách lao động và việc làm.
3. Thành tựu và hạn chế của chính sách an sinh xã hội.

Chương 9

HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

I. KHÁI NIỆM VỀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Hội nhập kinh tế quốc tế hay liên kết kinh tế quốc tế (international economic integration) là quá trình gắn kết nền kinh tế và thị trường của một quốc gia với nền kinh tế và thị trường thế giới và khu vực thông qua các biện pháp tự do hoá và mở cửa thị trường trên các cấp độ đơn phương, song phương và đa phương.

Tự do hoá thương mại (loại bỏ các rào cản đối với thương mại hàng hoá và dịch vụ) chỉ là một nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bao hàm những nội dung rộng hơn và cao hơn tự do hoá thương mại: tự do hoá lưu chuyển các yếu tố khác tham gia quá trình sản xuất kinh doanh như vốn, công nghệ, nhân công; thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; thực hiện các biện pháp thuận lợi hoá thương mại và đầu tư như đơn giản hóa, hiện đại hóa các thủ tục hải quan, thủ tục hành chính; thuận lợi hoá và tự do hoá việc đi lại của doanh nhân; xây dựng các tiêu chuẩn thống nhất và hợp chuẩn; giải quyết các tranh chấp thương mại theo quy định quốc tế.

Như vậy, hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình trong đó hai hay nhiều chính phủ ký kết với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ pháp lý chung cho sự phối hợp và điều chỉnh quan hệ kinh tế giữa các nước. Mức độ hội nhập tuy có khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm thuận lợi hoá và tự do hoá hoạt động kinh tế đối ngoại của mỗi nước, góp phần sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hơn và nâng cao mức sống của người dân.

II. CƠ SỞ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế quốc tế

Quốc tế hóa là đặc trưng lớn nhất của thời đại chúng ta. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ, đặc biệt là hệ thống thông tin toàn cầu

đã làm cho sự kiện ở một nước nhanh chóng được cả thế giới biết đến.

Toàn cầu hóa kinh tế là quá trình quốc tế hóa các lĩnh vực kinh tế, không có khái niệm biên giới quốc gia cho dòng lưu thông hàng hóa, tiền tệ và tạo ra sự phân công lao động toàn cầu. Quá trình đó làm này sinh các hình thức quan hệ kinh tế giữa các quốc gia và tạo ra sự phụ thuộc, sự thâm nhập lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia, chuyển hóa thành nền kinh tế toàn cầu. Xét về bản chất, toàn cầu hóa kinh tế là sự quan hệ, gắn bó chặt chẽ giữa các quốc gia trên thế giới về lĩnh vực kinh tế trên cơ sở phân công lao động quốc tế và những quy tắc chung, thống nhất toàn cầu.

Toàn cầu hóa kinh tế là một xu hướng khách quan trong tiến trình phát triển của lực lượng sản xuất mang tính quốc tế và quá trình quốc tế hóa kinh tế. Toàn cầu hóa kinh tế chính là sự gia tăng nhanh chóng các hoạt động kinh tế vượt mọi biên giới quốc gia, khu vực tạo thành sự liên kết, phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế ngày càng chặt chẽ. Thế giới đại đồng về mặt kinh tế có lẽ là cái đích mà toàn cầu hóa kinh tế đạt tới. Trong bối cảnh kinh tế đó, không một quốc gia nào nằm ngoài ảnh hưởng của quá trình quốc tế hóa kinh tế. Nước nào tận dụng được thời cơ sẽ phát triển rất nhanh, nếu không sẽ tụt hậu và trở nên yếu kém cách xa các nước phát triển.

Toàn cầu hóa kinh tế là quá trình lịch sử được bắt đầu từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. Trong quá trình phát triển của mình, chủ nghĩa tư bản đã hướng ra thị trường thế giới, biến thị trường các nước thuộc địa phụ thuộc vào thị trường chính quốc và thị trường các nước tư bản phát triển lại lệ thuộc lẫn nhau. Hệ thống thị trường thế giới được hình thành và bị chi phối bởi các đầu sô tài chính quốc tế ở các nước tư bản phát triển. Như vậy thị trường thế giới vừa là kết quả của quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản vừa là điều kiện cho sự phát triển của tư bản đế quốc.

Sau cách mạng tháng Mười Nga, hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ra đời và chính sách bao vây, cấm vận của các nước đế quốc đối với các nước xã hội chủ nghĩa đã phá vỡ nền kinh tế toàn cầu tư bản chủ nghĩa. Từ đó, xuất hiện hai hệ thống kinh tế thế giới đối chọi nhau, xung đột và cấm vận lẫn nhau, nhưng dù sao những quan hệ kinh tế mang tính toàn cầu vẫn có xu hướng phát triển. Sau khi Liên Xô tan rã, tính khép kín của hai nền kinh tế thế giới không tồn tại.

Dưới tác động của những thành quả to lớn của khoa học - kỹ thuật và

công nghệ đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển như vũ bão. Từ những năm 1990, xu hướng mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế là chủ đạo, chi phối chính sách của mọi quốc gia. Tự do hóa kinh tế, thương mại quốc tế như một đòi hỏi cấp thiết.

Quốc gia độc lập cao nhất khi mở cửa và hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới. Quốc tế hóa nói chung và toàn cầu hóa kinh tế nói riêng đòi hỏi hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan. Việt Nam phải chủ động và nhanh chóng tham gia vào quá trình này.

2. Tính khách quan của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế xuất phát từ những cơ sở kinh tế xã hội hiện thực của thế giới hiện đại. Đó là những yếu tố khách quan không phụ thuộc vào ý chí của của một quốc gia nào. Điều đó đặt hội nhập kinh tế quốc tế như một tất yếu mang tính thời đại.

a. *Cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra mạnh mẽ đã phá vỡ địa giới các quốc gia*

Xã hội loài người đã được chứng kiến những cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật làm thay đổi bộ mặt thế giới. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra vào nửa sau thế kỷ 20 đã làm cho khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tạo ra bước ngoặt trong sự phát triển của lực lượng sản xuất. Trong điều kiện đó, tri thức khoa học và công nghệ, kỹ năng của con người trở thành lực lượng sản xuất quan trọng hàng đầu. Dựa trên cơ sở trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, các nhà khoa học đã chia nền sản xuất xã hội thành 3 trình độ phát triển với các đặc trưng khác nhau, đó là: kinh tế nông nghiệp, kinh tế công nghiệp và kinh tế tri thức. Khái niệm “kinh tế tri thức” được Liên hợp quốc chính thức sử dụng từ đầu những năm 1990. Kinh tế tri thức là kinh tế trong đó có sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất của sự tăng trưởng, tạo ra của cải, tạo việc làm trong tất cả các ngành kinh tế. Cách mạng khoa học và công nghệ đã dẫn xã hội loài người đến kinh tế tri thức, đến lượt nó lại làm cho cách mạng khoa học và công nghệ phát triển nhảy vọt, chưa từng có trong lịch sử. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin trong những năm gần đây là minh chứng cụ thể cho xu hướng phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Công nghệ thông tin đã xoá nhòa khoảng cách địa lý, tác động sâu sắc và toàn diện đến mọi người, mọi quốc gia.

Như vậy, sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng khoa học và công nghệ đã phá vỡ hàng rào ngăn cách địa giới trong giao dịch của con người trên tất cả các mặt giữa các quốc gia. Điều này đã đẩy quốc tế hóa lên một thời kỳ mới, thời kỳ toàn cầu hóa kinh tế thế giới. Trong nền kinh tế toàn cầu hóa việc tổ chức sản xuất và khai thác thị trường trong phạm vi một nước đã nhanh chóng chuyển sang sản xuất và khai thác thị trường trên phạm vi toàn thế giới. Chính cách mạng khoa học và công nghệ đã đưa lại sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. Khái niệm “biên giới mềm” quốc gia được đưa ra phản ánh xu thế các nước rất coi trọng thị trường các nước khác. Hàng hóa, dịch vụ của một quốc gia được xuất khẩu tới đâu thì biên giới quốc gia được mở rộng tới đó.

Trong điều kiện ngày nay mọi quốc gia đều phải tận dụng cơ hội của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ để tồn tại, phát triển và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

b. *Sự phát triển của phân công lao động quốc tế*

Cách mạng khoa học và công nghệ không chỉ đem lại sự phát triển của lực lượng sản xuất mà nó còn tác động mạnh mẽ đến phân công lao động quốc gia và quốc tế. Phân công lao động trong nội bộ các quốc gia trong những năm gần đây ngày càng mở rộng và sâu sắc, tạo ra thị trường lao động có sức thu hút lớn với các loại lao động ở trong và ngoài nước. Xu hướng quốc tế hóa về sức lao động là kết quả của sự di chuyển lao động từ quốc gia này sang quốc gia khác. Mức độ tự do hóa trong di cư lao động và xuất khẩu lao động dần hình thành thị trường lao động quốc tế. Quá trình này trực tiếp ảnh hưởng đến cơ cấu lao động của quốc gia xuất khẩu lao động và quốc gia nhập khẩu lao động. Nhiều nước nhờ có xuất khẩu lao động đã đem lại lợi ích kinh tế to lớn và hình thành được lực lượng lao động có trình độ cao.

Phân công lao động quốc tế tạo ra sự phụ thuộc giữa các quốc gia trong toàn bộ quá trình sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ. Trong kinh tế hiện đại, quốc gia sẽ phát triển nếu trở thành bộ phận của phân công lao động quốc tế lợi ích to lớn và ổn định khi được tham gia vào quá trình hình thành chuỗi giá trị toàn cầu. Do đó Việt Nam không chỉ đẩy mạnh xuất khẩu lao động mà còn phải khơi thành dòng chảy vốn đầu tư nước ngoài và hợp lưu được với dòng lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ quốc tế.

c. Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia

Từ cuối những năm 1950, các công ty lớn của Mỹ đã đi đầu trong việc vượt ra ngoài biên giới quốc gia, thực hiện kinh doanh xuyên quốc gia và trở thành các công ty đa quốc gia. Những công ty này đã lấy thị trường toàn cầu làm hướng hoạt động chính. Công nghệ thông tin, nhất là mạng Internet làm cho không gian không còn ý nghĩa. Tri thức, công nghệ, lao động, quản lý, hàng hóa, tiền tệ... không bị bó hẹp trong biên giới một quốc gia, giúp cho hoạt động kinh tế mang tính toàn cầu. Mỗi quan hệ kinh tế, thương mại, tài chính xuyên quốc gia giữa các nước, các khu vực và các doanh nghiệp thúc đẩy kinh tế toàn cầu phát triển và tạo ra sự lệ thuộc lẫn nhau. Ngày càng có nhiều công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển, các nước công nghiệp mới bị cuốn hút vào làn sóng toàn cầu hóa. Giá trị xuất nhập khẩu của các công ty xuyên quốc gia theo tính toán của Tổ chức Thương mại thế giới, chiếm từ 2/3 tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới. Trên 4/5 đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trên thế giới là do các công ty xuyên quốc gia tiến hành, trên 9/10 thành quả nghiên cứu triển khai kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trên thế giới nằm trong tay các công ty xuyên quốc gia. Do áp dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong việc quản lý, tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên khoảng cách địa lý không bị trở ngại và mọi hoạt động đều nhanh chóng, thuận lợi, hiệu quả và độ chính xác cao.

Trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế các công ty xuyên quốc gia đóng vai trò then chốt và thực sự chi phối nền kinh tế thế giới.

Từ năm 2000 đến nay, nhiều công ty xuyên quốc gia lớn sáp nhập với nhau hình thành các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia không lồ. Các công ty xuyên quốc gia cỡ lớn đều có một hệ thống kinh doanh lấy công ty mẹ làm trung tâm, mở rộng ra toàn cầu. Hàng trăm, hàng ngàn hệ thống như vậy đan lại thành mạng lưới kinh tế toàn cầu không lồ, bao trùm tất cả, che phủ các khu vực, các quốc gia trên toàn thế giới. Các công ty này sẽ mở cửa biên giới các quốc gia, tạo ra sự hội nhập tất yếu từ tế bào kinh tế.

d. Ảnh hưởng của các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế

Trong nền kinh tế thế giới hiện nay, các quốc gia có chủ quyền không còn là chủ thể duy nhất có vai trò quyết định chính sách kinh tế mà là sự tồn tại đồng thời của nhiều định chế khác ngoài lãnh thổ quốc gia. Các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế có uy tín đang chi phối hoạt động thực tiễn và làm thay đổi các chính sách kinh tế của quốc gia thành viên hoặc có nguyên

vọng gia nhập. Đó là các liên kết kinh tế quốc tế như Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); Các định chế quốc tế như Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Tổ chức Thương mại thế giới...

Các định chế quốc tế ra đời nhằm đáp ứng đòi hỏi của xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Sự tồn tại và hoạt động của các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế và các chính sách quy định của nó đã thúc đẩy sự phát triển hơn nữa của xu hướng toàn cầu hóa. Nhiều tổ chức kinh tế tài chính lớn như Ngân hàng Thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Tổ chức Thương mại thế giới... đóng vai trò như một "Liên hợp quốc" trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế. Các tổ chức kinh tế, tài chính thế giới tham gia vào điều chỉnh quan hệ kinh tế, tài chính, thương mại thế giới. Thông qua các quy định của mình tác động điều chỉnh chính sách của các quốc gia theo chuẩn mực quốc tế. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực như Liên minh châu Âu, Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA)... đưa ra các thoả thuận hợp tác song phương và đa phương để tăng thêm sự gắn bó phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia. Các tổ chức này còn thúc đẩy các quốc gia phải xây dựng lộ trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế phù hợp.

e. Xu hướng đổi thoại, hợp tác đã thay thế cho đối đầu

Sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa đã chia thế giới thành hai phe đối lập nhau trong nhiều thập kỷ. Quan hệ hợp tác chủ yếu diễn ra trong nội bộ từng hệ thống. Chiến tranh lạnh, đối đầu và bao vây kinh tế lẫn nhau đã ngự trị toàn thế giới cho đến cuối những năm 1980. Sau khi Liên Xô tan rã, cuộc chiến tranh lạnh đã kết thúc, mở ra một giai đoạn mới của nền kinh tế thế giới. Xu hướng đổi thoại, hợp tác đã thay thế cho đối đầu. Những tư tưởng đổi mới, mở cửa, cải tổ trở thành xu hướng tích cực của thời đại. Sau chiến tranh lạnh, tất cả các quốc gia đều tập trung điều chỉnh chiến lược phát triển, trong đó ưu tiên mọi nguồn lực cho hợp tác và phát triển kinh tế. Cảnh cửa các nền kinh tế quốc gia đã rộng mở để giao lưu, liên kết kinh tế với khu vực và quốc tế.

"Đa phương hóa và đa dạng hóa" đã trở thành phương châm chủ đạo của các quốc gia trong quan hệ kinh tế quốc tế. Liên kết và hợp tác kinh tế đã không ngừng mở rộng và phát triển trên quy mô toàn cầu.

3. Đặc trưng chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu, con đường để đưa lại sự phồn thịnh của các quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế mang những đặc trưng chủ yếu sau:

Một là, tính thời sự.

Từ nửa cuối thế kỷ 20 toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế trở thành xu hướng mạnh mẽ. Tại hội nghị lần thứ 29 của Diễn đàn kinh tế thế giới tại Davos (Thụy Sỹ) họp từ ngày 28/1 đến 2/2/1999 đã khẳng định: toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế không còn là xu thế nữa mà đã trở thành một thực tế cuốn hút tất cả các nước, từ nước giàu đến nước nghèo, từ quốc gia lớn đến quốc gia nhỏ. Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang diễn ra với mọi quốc gia dù có chủ định hay tự phát. Hội nhập kinh tế quốc tế được bàn thảo ở mọi diễn đàn, hội thảo, trong hoạch định chính sách cũng như hành động thực tiễn ở mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế luôn là vấn đề thời sự nóng đới với cả người dân, doanh nghiệp và những người lãnh đạo các cấp.

Hai là, sự phụ thuộc ngày càng lớn của thị trường trong nước vào thị trường thế giới.

Thị trường trong nước của các quốc gia được lưu thông với thị trường thế giới. Mọi sự thay đổi của thị trường thế giới đều tác động đến thị trường trong nước và những biến đổi của thị trường trong nước một quốc gia cũng sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến thị trường thế giới. Thường thường, tác động của bên ngoài vào trong nước lớn hơn sự tác động của thị trường quốc gia đến thị trường thế giới. Quá trình hội nhập càng sâu thì sự lệ thuộc cả "đầu vào" và "đầu ra" của thị trường trong nước vào thị trường thế giới càng lớn. Quan hệ phụ thuộc chặt chẽ giữa thị trường quốc gia và thị trường thế giới thông qua các hoạt động thương mại, đầu tư, tài chính ngày càng tăng mạnh mẽ. Quá trình này bắt buộc các quốc gia đều tham gia vào nền kinh tế thế giới theo một kiểu thị trường thế giới thống nhất, "một sân chơi chung" bình đẳng cho mọi nền kinh tế, bất kể đó là nền kinh tế thuộc trình độ và xuất phát điểm như thế nào.

Thứ ba, các định chế quốc tế có khả năng chi phối lớn tới các quốc gia.

Hội nhập kinh tế quốc tế là trình độ cao của quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế. Hội nhập có nghĩa là gia nhập, tham gia vào một tổ chức chung,

một trào lưu chung của quốc tế, mỗi quốc gia trở thành một bộ phận trong một tổng thể. Hội nhập kinh tế thì mỗi quốc gia vẫn tồn tại với tư cách là quốc gia độc lập tự chủ, tự nguyện lựa chọn các lĩnh vực và tổ chức thích hợp để tham gia. Tuy nhiên, khi đã gia nhập thì phải tuân thủ các nguyên tắc chung, phải thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của một thành viên, phải điều chỉnh chính sách của mình cho phù hợp với luật chơi chung. Các định chế quốc tế là những quy định chung bắt buộc các nước muôn tham gia phải công nhận và thực thi. Đó là vấn đề bất khả kháng đối với các quốc gia, mặc dù có thể thương lượng để có lộ trình thực hiện hợp lý với trình độ của quốc gia mình. Điều chỉnh chính sách cho phù hợp với các định chế quốc tế là điều kiện tối quan trọng để có thể hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Thứ tư, quan hệ kinh tế quốc tế bị các nước lớn lũng đoạn và trở thành lá bài chính trị.

Mỗi quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế luôn chịu chi phối của các yếu tố bên ngoài, nhiều khi còn mạnh mẽ hơn các tác nhân bên trong. Hội nhập kinh tế quốc tế không bao giờ có sự bình đẳng thực sự giữa các quốc gia. Các nước lớn sẽ mặc cả với nhau để lũng đoạn thị trường thế giới, trong đó Mỹ là người thống trị số một. Trước hết các nước lớn lũng đoạn, chi phối và thống trị nền kinh tế toàn cầu thông qua các công ty xuyên quốc gia. Các dự báo của Ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ quốc tế, Cơ quan phát triển của Liên hợp quốc... đều cho rằng, thế kỷ 21, thống trị thế giới sẽ không phải là lực lượng và kỹ thuật quân sự, bởi sự đột biến về hạt nhân sẽ đưa đến sự huỷ diệt trên quy mô lớn. Thống trị thế giới sẽ là các công ty xuyên quốc gia, thực lực kinh tế này sẽ thay thế quân sự và chính trị. Các công ty như Boeing, Epson, Microsoft, Intel... sẽ lũng đoạn nền kinh tế thế giới. Nhiều công ty xuyên quốc gia đã hợp nhất với nhau tạo thành các tập đoàn khổng lồ có giá trị tài sản hàng chục, hàng trăm tỷ USD. Doanh thu các công ty này đạt được hàng năm còn lớn hơn thu nhập quốc dân của nhiều nước. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, nếu trước đây, các nước tư bản tiến hành thôn tính thuộc địa thông qua lực lượng quân sự thì thực dân hóa đầu thế kỷ 21 được thực hiện bằng bành trướng kinh tế của các công ty xuyên quốc gia.

Mặt khác, các cường quốc kinh tế, đặc biệt là Mỹ, đã sử dụng quan hệ hợp tác kinh tế là lá bài chính trị để chi phối nước khác. Chính sách bao vây cấm vận của Mỹ được hợp thức hóa thông qua nghị quyết của Liên hợp

quốc, của các tổ chức kinh tế - tài chính quốc tế làm cho nhiều nước phải khuất phục. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, một quốc gia bị cầm vận sẽ có rất ít cơ hội phát triển và rơi vào trạng thái khủng hoảng. Các quan hệ kinh tế quốc tế bị các thế lực chính trị thế giới chi phối chuyển hóa thành các "cuộc cách mạng nhung" ở một số nước Đông Âu và SNG những năm qua là ví dụ điển hình của chính trị hóa kinh tế thế giới.

4. Các cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế

Hội nhập kinh tế quốc tế, nếu xét dưới góc độ chủ thể tham gia, có thể phân chia thành hội nhập kinh tế cấp vi mô và hội nhập kinh tế cấp vĩ mô. Hội nhập kinh tế cấp vi mô là hình thức liên kết của các công ty hay tập đoàn công ty của các nước khác nhau. Các công ty liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam hiện nay là một dạng của hình thức hội nhập kinh tế này.

Hội nhập kinh tế cấp vĩ mô hay còn gọi là liên kết kinh tế quốc gia là những hình thức liên kết kinh tế quốc tế mà chính phủ các quốc gia ký kết với nhau các hiệp định để tạo nên khuôn khổ chung cho sự phối hợp và điều chỉnh quan hệ kinh tế quốc tế giữa chúng với nhau.

Hội nhập kinh tế quốc tế bao gồm nhiều mức độ khác nhau. Theo mức độ phát triển từ thấp đến cao ta có thể xếp như sau: Khu vực mậu dịch tự do; Liên minh thuế quan; Thị trường chung; Liên minh tiền tệ; Liên minh kinh tế.

a. Khu vực mậu dịch tự do

Các nước cùng nhau thoả thuận giảm hoặc xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan đối với một hoặc một số nhóm mặt hàng nào đó khi buôn bán với nhau, để từ đó tiến tới hình thành một thị trường thống nhất về loại hàng hóa đó. Các nước thuộc khu vực mậu dịch tự do vẫn có quyền độc lập tự chủ trong việc thi hành chính sách thương mại riêng đối với các nước nằm ngoài khu vực.

b. Liên minh thuế quan

Các nước thành viên không chỉ giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan mà còn cùng nhau thiết lập một biểu thuế quan chung áp dụng cho tất cả các nước thành viên khi buôn bán với các nước ngoài khơi. Đồng thời các nước cũng thoả thuận hoạch định chính sách ngoại thương thống nhất khi quan hệ mậu dịch với các nước ngoài khơi. Như vậy các nước trong liên minh thuế quan sẽ không có quyền độc lập tự chủ trong quan hệ mậu dịch với các nước ngoài khơi.

c. Thị trường chung

Trong hình thức liên kết này các nước thành viên cho phép lưu chuyển mọi loại hàng hóa lẫn nhau, kể cả lưu chuyển vốn, lao động và dịch vụ. Đồng thời thực hiện các cam kết như liên minh thuế quan.

d. Liên minh tiền tệ

Ngoài những thoả thuận như đối với thị trường chung, các nước sẽ ấn định một tỷ giá hối đoái cố định trong một thời gian dài giữa các nước trong liên minh với nhau. Đồng thời liên minh cũng hình thành ra một cơ quan duy nhất có trách nhiệm quản lý tiền tệ nói chung. Khi đã ấn định tỷ giá hối đoái cố định, muốn quản lý tốt, các nước sẽ phải ấn định mức lãi suất trong nước để cân đối với lãi suất bên ngoài. Nó sẽ giảm thiểu được các rủi ro trong thanh toán quốc tế giữa các nước thành viên với nhau.

e. Liên minh kinh tế

Đây là hình thức liên kết kinh tế quốc tế cao nhất. Ngoài những thoả thuận như trong liên minh tiền tệ, các nước thành viên còn phải cùng nhau thoả thuận các vấn đề sau: cùng nhau xây dựng một chính sách phát triển kinh tế chung cho toàn liên minh; xây dựng một chính sách đối ngoại chung; hình thành một đồng tiền chung thống nhất; quy định chính sách lưu thông tiền tệ thống nhất cho toàn liên minh, xây dựng một ngân hàng chung thay thế cho ngân hàng của các nước thành viên; xây dựng một chính sách quan hệ tài chính đối ngoại chung.

Hình thức liên kết kinh tế giữa các quốc gia có thể theo cơ chế liên kết lỏng hoặc liên kết chặt chẽ. Theo cơ chế liên kết lỏng, các quyết định của khối liên kết chỉ có tính chất tư vấn và tham khảo đối với các nước thành viên, quyền quyết định cuối cùng là tùy thuộc vào hành động của các nước thành viên. Cơ chế liên kết chặt chẽ là hình thức liên kết kinh tế quốc tế mà cơ quan lãnh đạo chung là đại biểu của các nước thành viên có những quyền lực rộng lớn. Các quyết định của khu vực liên kết có tính chất bắt buộc đối với các nước thành viên. Trong liên kết này việc ra quyết định chung cho cả khối tuân thủ theo nguyên tắc đa số và có những biện pháp hữu hiệu để buộc các nước thành viên phải thi hành quyết định chung. Hoặc là dùng nguyên tắc đồng thuận để thông qua các quyết định chấp hành. Theo nguyên tắc này, chỉ cần một quốc gia trong khối không đồng ý thì quyết định không thông qua được.

III. NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

1. Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế với Việt Nam

Tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế có 3 chủ thể: Nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Nếu xem xét một cách riêng biệt lợi ích của ba chủ thể đó, việc tham gia các liên kết kinh tế quốc tế có ảnh hưởng rất khác nhau.

- Lợi ích trực tiếp của Nhà nước là nguồn thu thuế xuất nhập khẩu sẽ giảm sút, nếu như không tác động kích thích tăng lượng buôn bán quốc tế đến mức mà số lượng thu thuế được do tăng doanh thu không bù đắp được sự cắt giảm thu do giảm thuế suất.

- Doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh chịu hai loại tác động ngược chiều: được lợi do tăng được khả năng cạnh tranh về giá cả và chịu sức ép cạnh tranh lớn hơn do xóa bỏ các hàng rào bảo hộ thuế và phi thuế. Việc cắt giảm thuế xuất nhập khẩu không ảnh hưởng trực tiếp đến tài chính doanh nghiệp, bởi vì thuế xuất nhập khẩu là thuế gián thu, một thành phần của giá thành, sẽ do người tiêu dùng chi trả.

- Người tiêu dùng được lợi do giá cả rẻ hơn và chủng loại, chất lượng hàng hóa phong phú, đa dạng hơn.

Có thể nói rằng thiệt hại trực tiếp của Nhà nước về thuế và sự được lợi trực tiếp của người tiêu dùng do giảm thuế trong giá là hai khoản bù trừ cho nhau. Đây là sự thay đổi trong phân phối thu nhập, phần thu nhập của Chính phủ chuyển sang tay tư nhân. Điều này sẽ gián tiếp tác động đến cơ cấu đầu tư xét theo chủ thể kinh tế. Đầu tư của tư nhân cho sản xuất kinh doanh sẽ có thể tăng lên trong tương lai nhờ khoản tiết kiệm qua giá mua hàng rẻ hơn.

Tác động hai mặt của việc xoá bỏ hàng rào bảo hộ mậu dịch đối với các doanh nghiệp trông dễ thấy về định tính, song khó dự báo về định lượng. Xóa bỏ bảo hộ có thể buộc doanh nghiệp phải cải tổ toàn diện để đổi đầu trực tiếp với sức ép cạnh tranh từ các nước trong khu vực. Cạnh tranh có thể thúc đẩy sản xuất phát triển, nhưng đồng thời cũng có thể làm điều đứng và phá sản hàng loạt doanh nghiệp, thậm chí hàng loạt ngành. Xóa bảo hộ chắc chắn dẫn đến việc thay đổi cơ cấu kinh tế.

Tác động dài hạn của toàn bộ quá trình tham gia liên kết kinh tế quốc tế, của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tới cơ cấu nền kinh tế có mức độ

quan trọng hơn nhiều so với nguồn thu ngân sách. Bởi vì nó quyết định việc lựa chọn một chiến lược cơ cấu thích ứng với tình thế của một nền kinh tế không còn có các hàng rào bảo hộ mậu dịch che chắn, từ đó quyết định diện mạo nền kinh tế trong tương lai và vị thế của nước ta trong nền kinh tế mở khu vực và toàn cầu. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế bắt buộc các quốc gia phải thực thi chính sách mở cửa, tự do hóa thương mại, đầu tư. Do đó mỗi quốc gia phải điều chỉnh sửa đổi chính sách hiện hữu để hình thành chính sách kinh tế phù hợp của mình theo hướng mở cửa và tự do hóa kinh tế. Những tác động mạnh mẽ về kinh tế tất yếu sẽ tác động ảnh hưởng đến chính trị, xã hội, văn hóa ở mỗi quốc gia. Như vậy, đánh giá định tính và định lượng tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam là vấn đề rất quan trọng và cấp thiết.

2. Những cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam

Tham gia vào quá trình toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế khu vực, quốc tế, Việt Nam có thể thu được một số cơ hội cụ thể như sau:

Một là, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho Việt Nam thu hút được nhiều vốn đầu tư từ nước ngoài.

Hội nhập kinh tế, thực hiện các cam kết quốc tế làm cho môi trường kinh doanh ở nước ta phù hợp với thông lệ quốc tế. Do đó, sẽ tăng sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, tăng sự hỗ trợ tài chính, tín dụng cho sự phát triển kinh tế Việt Nam. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam không chỉ nhằm thoả mãn thị trường trong nước mà còn nhằm tận dụng vị thế xuất xứ hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam để hướng các ưu đãi cho vị thế một nước đang phát triển.

Hai là, hội nhập kinh tế quốc tế cho phép Việt Nam khai thác được lợi thế của nước ngoài về kỹ thuật, công nghệ và quản lý.

Điều này có thể giúp bù qua được thời kỳ mà mò nghiên cứu, rút ngắn thời gian đi tới đích. Sự lưu thông hàng hóa, hợp tác liên kết với các nước khác tạo ra áp lực cạnh tranh ở trong nước. Đây sẽ là động lực to lớn thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước áp dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thường xuyên đổi mới mẫu mã sản phẩm, giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Những kinh nghiệm tổ chức sản xuất và quản lý hiện đại của nước ngoài từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như qua hợp tác, giao lưu sẽ giúp Việt Nam trưởng thành nhanh chóng.

Ba là, Việt Nam có cơ hội tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế.

Phân công lao động quốc tế cho phép các quốc gia khai thác lợi thế của mình khi tham gia thị trường thế giới. Trên thị trường quốc tế hình thành các dòng lưu chuyển hàng hóa, tiền tệ, dịch vụ. Vấn đề hết sức quan trọng làm thế nào để dòng hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam “không bị hòa tan” trong dòng chảy hàng hóa, dịch vụ quốc tế. Điều đó có nghĩa là Việt Nam trở thành một công đoạn của quá trình kinh doanh quốc tế, tham gia vào quá trình hình thành chuỗi giá trị giá tăng trên thị trường quốc tế. Tức là làm cho thị trường trong nước thành bộ phận của thị trường quốc tế, phân công lao động trong nước thành bộ phận của phân công lao động quốc tế. Quá trình chuyển hóa một bộ phận lao động trong nước thành lao động xuất khẩu thông qua xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ.

Mặt khác, hội nhập kinh tế quốc tế cho phép xuất khẩu được nhiều lao động ra nước ngoài. Đây là nguồn thu ngoại tệ lớn, tăng thu nhập cải thiện đời sống dân cư, giải quyết việc làm và đào tạo được lực lượng lao động có chuyên môn tốt cho công cuộc xây dựng đất nước.

Bốn là, tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ.

Quá trình liên kết và hợp tác kinh tế quốc tế diễn ra bắt buộc các nước phải mở cửa thị trường cho nhau. Nhờ đó, Việt Nam có cơ hội để xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ, giày dép, may mặc sang các nước, đồng thời có thể nhập khẩu được các công nghệ nguồn. Hội nhập sẽ giúp cho Việt Nam thực thi chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa trong thương mại quốc tế. Thực tế, Việt Nam đã có quan hệ thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ. Biên giới mềm của Việt Nam đã được rộng mở rất nhiều trong những năm gần đây nhờ tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm là, hội nhập kinh tế quốc tế giúp Việt Nam có được vị thế bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu

Hội nhập quốc tế giúp Việt Nam khắc phục được tình trạng phân biệt đối xử, tạo dựng được thế và lực trong các hoạt động thương mại và kinh tế quốc tế. Việt Nam có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước,

của doanh nghiệp. Đương nhiên, kết quả đấu tranh còn tuỳ thuộc vào thế và lực của đất nước, vào khả năng tập hợp lực lượng và năng lực quản lý điều hành của Nhà nước.

Sau là, hội nhập kinh tế quốc tế thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, đảm bảo cho tiến trình cải cách đồng bộ hơn, có hiệu quả hơn.

Hội nhập kinh tế quốc tế giúp Việt Nam xây dựng được một đội ngũ cán bộ làm công tác kinh tế đối ngoại và quản lý kinh doanh thích nghi được với xu thế toàn cầu hoá. Đội ngũ cán bộ hoạt động trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, đặc biệt là cán bộ đàm phán kinh tế quốc tế của Việt Nam được đào tạo và xử lý các vấn đề quốc tế, tham gia vào quá trình xây dựng luật pháp, chính sách. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng gắn liền với quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, cải cách hành chính và cải cách doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, hội nhập sẽ nâng cao vị thế của ta trên trường quốc tế, tạo điều kiện cho Việt Nam triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại theo phương châm: Việt Nam muôn là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới vì hoà bình hợp tác và phát triển.

Bây là, hội nhập kinh tế quốc tế giúp tăng cường thực lực, bảo đảm ổn định xã hội, an ninh quốc phòng và nâng cao đời sống vật chất, văn hoá tinh thần của nhân dân.

Những nỗ lực tham gia hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta đã góp phần làm tăng bạn, bớt thù, duy trì hoà bình ổn định và tạo môi trường thuận lợi cho việc khai thác các điều kiện thuận lợi bên ngoài phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường thế và lực của nước ta, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Quá trình hội nhập của Việt Nam đã góp phần quan trọng phá bỏ thế bị bao vây, cô lập của nước ta, tạo thế và lực vững chắc hơn cho đất nước thông qua mối quan hệ đan xen nhiều chiều, nhiều tầng nấc, vừa hợp tác vừa đấu tranh giữa nước ta với các nước và các tổ chức quốc tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế cũng đã có tác động tích cực đến đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân ta. Những chương trình hợp tác văn hoá - xã hội song phương và đa phương trong khuôn khổ các tổ chức khu vực và thế giới đã làm tăng giao lưu giữa nước ta với bên ngoài. Điều này cùng với sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu mà ngày nay mọi người đều có thể tiếp cận được đã tạo điều kiện để nhân dân hiểu biết thêm những giá trị

văn hóa của các nước khác, tiếp thu chúng một cách có chọn lọc và qua đó góp phần làm phong phú hơn đời sống văn hóa tinh thần của người dân, đồng thời cũng giúp họ ý thức rõ hơn về bản sắc văn hóa dân tộc cần phải giữ gìn.

3. Những thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam

Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam. Nền kinh tế nước ta còn chậm phát triển, trình độ thấp và nhỏ bé, do đó những thách thức trong quá trình hội nhập kinh tế là rất lớn, những thách thức chủ yếu là:

Trước hết, Việt Nam có xuất phát điểm thấp khi hội nhập kinh tế quốc tế.

Đây là điểm không thuận lợi khi thực hiện các cam kết quốc tế và sức ép cạnh tranh từ bên ngoài. Nền kinh tế yếu kém, lạc hậu lại đang trong quá trình chuyển đổi từ mô hình cũ sang mô hình kinh tế thị trường nên tác động bất lợi tăng lên. Công nghệ lạc hậu và hệ thống cơ sở hạ tầng yếu kém sẽ rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển sản xuất kinh doanh. Là nước nhập cuộc sau, Việt Nam phải thực hiện các cam kết ở mức độ cao hơn, tranh chấp thương mại phức tạp hơn, các rào cản thương mại bất định hơn... Trên thế giới, sự phân phối lợi ích của toàn cầu hoá là không đồng đều. Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự phân phối lợi ích cũng không đồng đều. Một bộ phận dân cư được hưởng lợi ít hơn, thậm chí còn bị tác động tiêu cực của toàn cầu hoá, nguy cơ phá sản của một bộ phận doanh nghiệp và nguy cơ thất nghiệp tăng lên, phân hoá giàu nghèo sẽ mạnh hơn.

Một số nước khu vực có trình độ phát triển kinh tế đi trước Việt Nam từ 10 đến 25 năm. Họ có nền công nghiệp chế biến tương đối phát triển, đã thâm nhập được thị trường nhiều nước và khu vực trên thế giới, một số nước đã thành công với nền công nghiệp hướng ngoại, có nước đã làm chủ được một số công nghệ nguồn.

Thứ hai, hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế của Việt Nam còn nhiều bất cập, nhiều điểm chưa tương thích với yêu cầu hội nhập.

Tham gia hội nhập nghĩa là phải tuân thủ những luật chơi chung của quốc tế. Việt Nam đàm phán để các nước thấy được sự chậm phát triển trong kinh tế của mình để có những nhượng bộ, châm chước, song không

thì bù qua những chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Mặc dù đã tích cực điều chỉnh luật pháp, chính sách kinh tế trong những năm qua, nhưng nước ta vẫn còn nhiều việc phải làm để sửa đổi, điều chỉnh và ban hành mới các văn bản pháp luật, pháp quy cho phù hợp với tiến trình hội nhập. Việt Nam cũng cần tham khảo kinh nghiệm các nước trong xây dựng và thực thi luật pháp, chính sách kinh tế phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế còn hạn chế.

Đối với nhiều nước, nhiều người cho rằng hội nhập sẽ tạo ra nhiều cơ hội hơn, còn ở Việt Nam đa số chỉ nhìn thấy bất lợi. Tâm lý lo ngại, e dè đang cản trở quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trong một khảo sát gần đây của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam, có đến 90% doanh nghiệp Việt Nam mơ hồ về hội nhập. Đối với nhiều người, nhiều doanh nghiệp, hội nhập đường như là công việc của Chính phủ, của Nhà nước không phải của mình, trong khi đó quyết định sự thành bại của hội nhập là doanh nghiệp, nhà kinh doanh. Điều này một phần trách nhiệm thuộc về công tác tuyên truyền, bồi dưỡng kiến thức hội nhập kinh tế ở nước ta thực hiện trong thời gian qua còn nhiều yếu kém. Những sự lo ngại về nguy cơ chênh hướng, tư bản hóa, bóc lột, vấn đề giữ độc lập tự chủ của dân tộc... đang tạo ra những rào cản cho sự hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, thách thức về khả năng cạnh tranh của Việt Nam cả ba cấp độ là cạnh tranh sản phẩm, cạnh tranh doanh nghiệp và cạnh tranh quốc gia.

Muốn tạo ra thế và lực lớn, nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập thì khả năng cạnh tranh phải cao. Trình độ công nghệ sản xuất thấp kém, cơ cấu sản xuất lạc hậu, môi trường kinh doanh cải thiện còn chậm thì liệu có đủ sức để cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và phát triển thị trường thế giới? Đây là câu hỏi lớn mà chưa có câu trả lời thỏa đáng. Nếu không cải thiện và nâng cao khả năng cạnh tranh thì các doanh nghiệp Việt Nam có thể mất thị trường ngay trên đất nước mình và thị trường trong nước trở thành nơi tiêu thụ hàng hóa của nước ngoài, và hệ quả là nhiều doanh nghiệp bị phá sản, thất nghiệp theo đó tăng lên...

Cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều đối thủ hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Đây là sự cạnh tranh giữa sản phẩm của ta với sản phẩm các nước, giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước,

không chỉ trên thị trường thế giới và ngay trên thị trường nước ta do thuế nhập khẩu phải cắt giảm từ mức trung bình 17,4% hiện nay xuống còn mức trung bình 13,4% trong vòng 3-5 năm tới, nhiều mặt hàng còn giảm mạnh hơn. Cạnh tranh không chỉ diễn ra ở cấp độ sản phẩm với sản phẩm, doanh nghiệp với doanh nghiệp, cạnh tranh còn diễn ra giữa nhà nước với nhà nước trong việc hoạch định chính sách quản lý và chiến lược phát triển nhằm phát huy nội lực và thu hút đầu tư từ bên ngoài. Chiến lược phát triển có phát huy được lợi thế so sánh hay không, có thể hiện được khả năng “phản ánh vượt trước” trong một thế giới biến đổi nhanh chóng hay không. Chính sách quản lý có tạo được chi phí xã hội thấp nhất cho sản xuất kinh doanh hay không, có tạo dựng được môi trường kinh doanh, đầu tư thông thoáng, thuận lợi hay không... Tổng hợp các yếu tố cạnh tranh trên đây sẽ tạo nên sức cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế, sức cạnh tranh quốc gia.

Thứ năm, tính chủ động, tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế chưa cao.

Hội nhập là một sự nghiệp lớn, quá trình diễn ra mạnh mẽ và phức tạp và tác động lo lớn. Trước những đòi hỏi tất yếu khách quan, chúng ta chưa chủ động xây dựng được lộ trình hội nhập thích hợp, chưa có khả năng dự báo dài hạn những sự tác động nên bị động, lúng túng và xử lý tình huống cụ thể là chính. Việt Nam chưa thực sự có chiến lược hội nhập đồng bộ, nhất quán. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình tiến hành hội nhập chưa thật sự chặt chẽ, nhịp nhàng và đồng bộ. Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế mới dừng lại như một khẩu hiệu thiếu hành động thiết thực, bài bản, khoa học.

Thứ sáu, hội nhập cũng là một thách thức đối với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý.

Năng lực cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập cũng là một cản trở cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Cán bộ thiếu kiến thức chuyên môn, nếp tư duy bao cấp nặng nề, trình độ ngoại ngữ hạn chế còn khá nhiều trong hệ thống quản lý Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước. Việc nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác hội nhập kinh tế quốc tế là đòi hỏi cấp bách để đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta.

Thứ bảy, công tác tuyên truyền, phổ biến các kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế (đặc biệt là các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới cũng như cam kết của Việt Nam) chưa thực sự hiệu quả và chưa rộng khắp.

Do không ít cấp lãnh đạo, các nhà quản lý, các nhà kinh doanh, kể cả chủ doanh nghiệp lớn của Nhà nước và người dân chưa hiểu đầy đủ, đúng đắn các nguyên tắc và yêu cầu của hội nhập nên nhiều sự điều chỉnh về luật pháp, chính sách cũng như không ít các biện pháp thực thi còn chưa tương thích và chưa theo kịp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Tóm lại, hội nhập kinh tế đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền..

Tóm lại, những thời cơ, thuận lợi của Việt Nam chủ yếu là những nhân tố khách quan bên ngoài mang lại. Những thách thức lại chủ yếu là những vấn đề bắt nguồn từ chính nội lực của nền kinh tế. Điều này chứng tỏ rằng trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, nền kinh tế Việt Nam dễ bị tổn thương. Điều đó đòi hỏi phải có cách đi hợp lý để tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức.

IV. QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế

Những bước đi quan trọng của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đều được sự chỉ đạo chặt chẽ và kịp thời của Ban chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị. Từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Đảng ta đã có chủ trương: "công bố chính sách khuyến khích nước ngoài đầu tư vào nước ta dưới nhiều hình thức, nhất là đối với các ngành và cơ sở đòi hỏi kỹ thuật cao, làm hàng xuất khẩu. Đòi hỏi với việc công bố luật đầu tư, cần có các chính sách và biện pháp tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài và việt kiều vào nước ta để hợp tác kinh doanh"¹. Đây là những nền tảng quan trọng để thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Đến Đại hội VII, Đảng ta tiếp tục chủ trương mở rộng hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, các tổ chức quốc tế, không phân biệt chê

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, tr. 58.

độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình. Để từng bước hội nhập vào nền kinh tế thế giới, tăng cường thu hút nguồn vốn từ nước ngoài phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng ta chủ trương khai thông quan hệ giữa các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế, Ngân hàng thế giới, Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)…, mở rộng quan hệ với các tổ chức hợp tác khu vực, trước hết ở châu Á - Thái Bình Dương. Một trong những biện pháp quan trọng là cản tích cực cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư, đổi mới tổ chức và quản lý hoạt động hợp tác, liên doanh với nước ngoài, có nhiều hình thức thích hợp để tận dụng mọi nguồn vốn đầu tư, chú trọng phát triển các quan hệ hợp tác với các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia nhằm tạo thế đứng trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Trước những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị thế giới, với tầm nhìn chiến lược, Đại hội VIII của Đảng đã khẳng định: “xây dựng một nền kinh tế mở”, “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới”. Nghị quyết 04 của Ban chấp hành Trung ương khoá VIII đã nêu rõ: “tích cực và chủ động thâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế”, “tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán hiệp định thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO. Có kế hoạch cụ thể để chủ động thực hiện các cam kết trong khuôn khổ AFTA”. Tiếp đó, trong Báo cáo chính trị Đại hội Đảng lần thứ IX đã nêu rõ quan điểm của Đảng ta: “Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc dân tộc, bảo vệ môi trường”. Đây là một chủ trương lớn trong chính sách đối ngoại, hội nhập của Đảng và Nhà nước ta. Theo quan điểm này, hội nhập kinh tế quốc tế trong điều kiện toàn cầu hoá kinh tế là một quá trình mà trọng tâm là chủ động mở cửa kinh tế, tham gia sâu vào phân công hợp tác quốc tế, tạo điều kiện để kết hợp có hiệu quả mọi nguồn lực trong nước và nước ngoài, mở rộng không gian và môi trường để phát triển, nâng cao thế và lực của nước ta trong quan hệ kinh tế quốc tế.

Khẳng định tầm quan trọng của hội nhập kinh tế quốc tế, nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị, ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế đã đề ra 5 quan điểm chỉ đạo trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta trong thời kỳ mới:

- Quán triệt chủ trương được xác định tại đại hội IX là: "Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của dân tộc, giữ vững an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường".

- Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp của toàn dân; trong quá trình hội nhập cần phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh và cạnh tranh, vừa có nhiều cơ hội, vừa không ít thách thức, do đó cần tinh táo, khôn khéo và linh hoạt trong việc xử lý tính hai mặt của hội nhập tùy theo đối tượng, ván đè, trường hợp, thời điểm cụ thể; vừa phải đề phòng tư tưởng trì trệ, thụ động, vừa phải chống tư tưởng giàn đơn, nôn nóng.

- Nhận thức đầy đủ đặc điểm nền kinh tế nước ta, từ đó đề ra kế hoạch và lộ trình hợp lý, vừa phù hợp với trình độ phát triển của đất nước, vừa đáp ứng các quy định của các tổ chức kinh tế quốc tế mà nước ta tham gia; tránh thù những ưu đãi dành cho các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyên đổi từ kinh tế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường.

- Kết hợp chặt chẽ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với yêu cầu giữ vững an ninh, quốc phòng, thông qua hội nhập để tăng cường sức mạnh tổng hợp của quốc gia, nhằm củng cố chủ quyền và an ninh đất nước, cảnh giác với những mưu toan thông qua hội nhập để thực hiện ý đồ "diễn biến hòa bình" đối với nước ta.

Đề cụ thể hoá nghị quyết của Đảng, thực hiện tốt nghị quyết trong thực tiễn, Chính phủ đã thông qua một chương trình hành động bao gồm các nhiệm vụ cụ thể được phân công trách nhiệm thực hiện rõ ràng cho các bộ, ban, ngành và địa phương có liên quan, có sự phối hợp thực hiện với các cơ quan trung ương. Cụ thể đầu mối nhiệm vụ là: Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hoá - Thông tin với công tác tư tưởng, thông tin, tuyên truyền; Bộ Tư pháp với nhiệm vụ xây dựng, sửa đổi, bổ sung pháp luật, cơ chế, chính sách kinh tế thương mại; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế với nhiệm vụ nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao khả năng cạnh tranh; Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế với nhiệm vụ tổng hợp và hoàn

thiên chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế; Bộ Nội vụ chủ trì cùng với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tư pháp... với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực; Bộ Ngoại giao với nhiệm vụ kết hợp hoạt động chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại; Bộ Quốc phòng, Bộ Công an với nhiệm vụ cùng cố an ninh quốc phòng; trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Chính trị và chính phủ, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính với nhiệm vụ về đàm phán gia nhập WTO; Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế với nhiệm vụ mở rộng thị trường xuất khẩu, tranh thủ đầu tư và trợ giúp kỹ thuật của các nước và các tổ chức quốc tế. Và cuối cùng là công tác kiện toàn tổ chức của các bộ, cơ quan của Chính phủ.

2. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Giai đoạn 1986-1990

Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được đặt ra từ Đại hội VI (năm 1986) trên cơ sở đường lối đổi mới và mở cửa nền kinh tế và trên cơ sở chính sách, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với phương châm đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ quốc tế. Cùng với việc tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, Đại hội VI đã đưa ra chính sách đổi ngoại “thêm bạn bớt thù”, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương 3 (khoá VI) chỉ rõ: “Việt Nam sẵn sàng mở rộng quan hệ hợp tác với tất cả các nước, các công ty nước ngoài trên cơ sở cùng có lợi và không có điều kiện chính trị ràng buộc, hạn chế đến mức thấp nhất cái giá phải trả”. Cụ thể hoá đường lối đổi ngoại, Đảng và Nhà nước đã chủ trương phải tham gia sự phân công lao động quốc tế, tranh thủ mở mang quan hệ kinh tế và khoa học - kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi. Các nội dung chính của chính sách kinh tế đối ngoại thời kỳ này là đẩy mạnh xuất nhập khẩu, thống nhất quản lý ngoại hối, tranh thủ vốn viện trợ và vay dài hạn, khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài, hợp tác quốc tế về xuất khẩu lao động, phát triển các dịch vụ du lịch, vận tải quốc tế, cung ứng tàu biển và máy bay.

Giai đoạn 1991-1995

Tiếp tục phát triển đường lối hội nhập kinh tế đã được đề ra từ Đại hội VI, Đại hội VII (1991) đã chuyển từ phương châm “thêm bạn bớt thù” của giai đoạn trước sang chủ trương “thực hiện đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại với phương châm Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế vì hoà bình, độc lập và phát triển”. Đây được coi là mốc đánh dấu bước khởi đầu của Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên cơ sở chủ trương này, chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ này đã được cụ thể hoá như sau:

- Gắn thị trường trong nước với thị trường thế giới, giải quyết tốt mối quan hệ giữa tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Mở rộng quan hệ với các tổ chức quốc tế, trong đó đặc biệt là khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)... Đến năm 1992, Việt Nam đã khôi phục quan hệ bình thường với các tổ chức này và từ đó đến nay, Việt Nam thường xuyên nhận được sự hỗ trợ về mặt tài chính của các tổ chức này.

- Mở rộng hợp tác với các tổ chức khu vực, trước hết là ở châu Á - Thái Bình dương. Chủ trương này đã được thực hiện bằng hành động thực tế là năm 1995 Việt Nam gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và chính thức tham gia Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA). Có thể nói quyết định tham gia AFTA là một biện pháp đầy mạnh mẽ nhằm hội nhập quốc tế của Việt Nam. Điều này không chỉ giúp Việt Nam nâng cao hình ảnh của mình trong cộng đồng khu vực mà còn mở rộng quan hệ hợp tác với các nước này trên nhiều lĩnh vực như trao đổi hàng hoá, đầu tư sản xuất, tài chính - tiền tệ, hợp tác khoa học kỹ thuật, văn hoá... Hơn nữa, qua việc tham gia AFTA, Việt Nam đã có thể sử dụng các cam kết mở cửa tự do hoá của mình để thương lượng buộc các nước đối tác cũng phải có các cam kết mở cửa tương ứng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam. Nhờ đó, hàng xuất khẩu của Việt Nam tăng cường được khả năng cạnh tranh ở thị trường khu vực ASEAN và nền kinh tế tăng sức thu hút đối với đầu tư nước ngoài.

- Tháng 12 năm 1994, Việt Nam đã gửi đơn xin gia nhập Tổ chức

thương mại thế giới (WTO). Việt Nam quyết định xin gia nhập WTO vì các mục tiêu của WTO phù hợp với lợi ích của Việt Nam. Quyết định này cũng có nghĩa là chúng ta cam kết thực hiện các nguyên tắc tự do hóa mậu dịch cơ bản của WTO, của hệ thống thương mại đa phương, một bộ phận then chốt của luật thương mại quốc tế nói chung. Quyết định xin gia nhập WTO là một quyết định rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với định hướng chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế trong tương lai của Việt Nam.

Giai đoạn 1996-2000

Đại hội VIII của Đảng năm 1996 đã đề ra đường lối kinh tế đối ngoại của Việt Nam là giai đoạn tới là: "đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng một nền kinh tế mở hội nhập với khu vực và thế giới". Đây được coi là mốc cơ bản trong nhận thức của Đảng và Nhà nước ta về sự cần thiết cần tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Cụ thể hóa chủ trương này, Đảng và Nhà nước đã chỉ rõ 4 phương hướng phát triển kinh tế đối ngoại thời kỳ này là: tăng cường xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), và phát triển các ngành dịch vụ định hướng xuất khẩu thu ngoại tệ. Trong các chủ trương này, tăng cường xuất khẩu là hướng chiến lược trọng điểm của kinh tế đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế cũng nhằm phục vụ tích cực cho phương hướng này.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở các nước châu Á và một số nước trên thế giới (1997), Đảng và Nhà nước đã rút ra những bài học lớn cho quá trình hội nhập và khẳng định rằng hội nhập thành công phải bằng chính sức mình, phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực tế, phát huy nội lực và chủ động hội nhập mang một ý nghĩa rất quan trọng bởi vì hội nhập không chỉ là tranh thủ thuận lợi từ bên ngoài mà hội nhập là phải đổi mới cả từ bên trong nền kinh tế. Đảng và Nhà nước đã đề ra nội dung kinh tế đối ngoại và hội nhập cho đến năm 2000 là: tiếp tục điều chỉnh chính sách bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước theo tinh thần bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn, phù hợp với tiến trình hội nhập quốc tế; các biện pháp mở cửa thị trường vốn được áp dụng thận trọng, từng bước và có mức độ; các hình thức đầu tư gián tiếp được quản lý và giám sát chặt chẽ. Việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài được khuyến khích mạnh mẽ thông qua các quy định pháp lý và

áp dụng thống nhất chính sách thuế, các loại giá cả dịch vụ đối với các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Chủ trương đầy nhanh hối nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được thực hiện trong thời kỳ này với việc tháng 3 năm 1996, Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) với tư cách là thành viên sáng lập. Tháng 11/1998, Việt Nam được kết nạp vào Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) gồm 21 nền kinh tế thuộc vùng lõng chảo châu Á - Thái Bình Dương. Trong khuôn khổ APEC, Việt Nam cùng với các nước thành viên thực hiện chương trình hành động quốc gia (IAP) bao gồm cam kết tự nguyện trong 14 lĩnh vực về thuế, phi thuế, dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ... Theo lộ trình APEC, đến năm 2010 các nền kinh tế phát triển và năm 2020 các nền kinh tế đang phát triển phải hoàn thành tự do hóa thương mại. Ngoài ra, Việt Nam còn phối hợp hành động với các nước thành viên trong nhiều lĩnh vực khác như thông tin, phát triển nguồn nhân lực, hải quan, doanh nghiệp vừa và nhỏ...

Tiến trình mở cửa thị trường và hội nhập của Việt Nam trong thời kỳ này còn được đánh dấu bằng sự kiện bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ năm 1996 và ký kết Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ vào tháng 7/2000. Đây là một bản Hiệp định mang tính tổng thể và bao quát nhất từ trước đến nay mà Việt Nam tham gia ký kết. Bản Hiệp định đề cập tới hầu hết các vấn đề thương mại hàng hoá, những điều khoản về thương mại dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ trên cơ sở các nguyên tắc của WTO.

Giai đoạn 2001-nay

Đại hội IX của Đảng năm 2001 tiếp tục khẳng định chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế mà Đại hội VIII nêu ra và đã đưa ra phương châm đối ngoại: "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phản ánh vì hòa bình, độc lập và phát triển". Đồng thời nhấn mạnh Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc dân tộc và bảo vệ môi trường.

Cụ thể hóa chủ trương và phương châm hội nhập kinh tế quốc tế mà

đại hội IX đã đề ra, Bộ Chính trị đã đưa ra Nghị quyết 07 ngày 27/11/2001. Nghị quyết này xác định rõ mục tiêu của hội nhập kinh tế quốc tế là nhằm mở rộng thị trường, tranh thủ thêm vốn, công nghệ, kiến thức quản lý để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trong giai đoạn này, việc đàm phán gia nhập WTO đã có nhiều tiến triển quan trọng. Năm 2002 Việt Nam đã có bản chào đầu tiên và đến năm 2005 đã có bản chào lần thứ 3 và kết thúc đàm phán với 24/28 đối tác thương mại có yêu cầu đàm phán.

Sau 11 năm kiên trì đàm phán đa phương và song phương, ngày 7/11/2006 Việt Nam đã chính thức được kết nạp là thành viên thứ 150 của WTO. Đây là sự kiện trọng đại với Việt Nam, khẳng định nỗ lực của Việt Nam không phải chỉ trên bàn đàm phán mà trên hết thể hiện kết quả của quá trình đổi mới thể chế kinh tế theo chủ trương của Đảng và Nhà nước về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Gia nhập WTO còn thể hiện nỗ lực của Việt Nam nhằm tiếp cận thị trường toàn cầu, nâng cao vị trí của Việt Nam trên thị trường thương mại quốc tế và tạo điều kiện hội nhập sâu rộng hơn vào đời sống kinh tế toàn cầu.

Ngày 9/12/2006, Mỹ thông qua Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam. Việc thông qua PNTR mở đường cho cả hai bên thực hiện cam kết của mình trong khuôn khổ các quy định của WTO, đồng thời mở ra cơ hội mới cho cộng đồng kinh doanh hai nước.

Tóm lại, tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam được thực hiện trong một thời gian chưa dài, kinh nghiệm còn hạn chế nhưng đã mang lại những kết quả ban đầu đáng khích lệ là: đẩy lùi được chính sách bao vây cô lập, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, nâng cao vị thế đất nước trên chính trường và thương trường quốc tế; khắc phục được tình hình khủng hoảng thị trường do Liên Xô và hệ thống xã hội chủ nghĩa bị tan rã gây nên, mở rộng và đa dạng hoá được thị trường xuất nhập khẩu; thu hút được một nguồn vốn lớn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn viện trợ phát triển chính thức; từng bước tiếp thu khoa học và công nghệ, kỹ năng quản lý, góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh; từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh, nhờ đó đã tạo được tư duy kinh doanh mới, thúc đẩy

sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh; kết hợp nội lực và ngoại lực hình thành sức mạnh tổng hợp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn và nhờ vậy giúp chúng ta tiếp tục giữ vững, củng cố độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa, an ninh quốc gia và bản sắc văn hoá dân tộc.

Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cũng đã bộc lộ những điểm yếu kém cần khắc phục. Đó là: công tác chuẩn bị khi công cuộc hội nhập quốc tế chuyển sang giai đoạn mới trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động phức tạp; chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết quốc tế; luật pháp, chính sách quản lý kinh tế, thương mại chưa hoàn chỉnh, còn nhiều bất cập; các doanh nghiệp của Việt Nam còn yếu cả về sản xuất, trình độ quản lý và khả năng cạnh tranh; nguồn nhân lực phục vụ cho tiến trình hội nhập còn thiếu, trình độ chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản; công tác tổ chức chỉ đạo chưa thích hợp. Điều đó cho thấy, Việt Nam còn cần phải khẩn trương xây dựng kế hoạch mang tính chiến lược dài hạn để đối phó với những thách thức mới do biến động phức tạp của tình hình quốc tế mang lại.

V. CÁC TỔ CHỨC VÀ DIỄN ĐÀN KINH TẾ QUỐC TẾ VIỆT NAM THAM GIA

1. Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)

a. Các chức năng của WTO

Tổ chức Thương mại thế giới được thành lập năm 1995 là tổ chức quản lý các Hiệp định thương mại được đàm phán giữa các quốc gia các thành viên, đặc biệt là Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (GATS) và Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS). WTO xây dựng trên nền tảng cơ cấu tổ chức đã được phát triển với sự bảo trợ của GATT vào đầu những năm 1990.

Ngay sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tiền thân của GATT là những cuộc đàm phán chót yêu nhằm lập nên Tổ chức Thương mại quốc tế (ITO). Các cuộc đàm phán về hiến chương của tổ chức này đã kết thúc thành công tại Havana năm 1948, nhưng cuộc thương lượng này đã không dẫn đến sự thành lập của Tổ chức Thương mại quốc tế vì Quốc hội Mỹ đã từ chối phê chuẩn hiệp định này. Trong lúc đó, vào năm 1947, GATT đã được đàm phán

với sự tham gia của 23 nước - 12 nước công nghiệp và 11 nước đang phát triển - trước khi các cuộc đàm phán về ITO bế mạc. Vì vậy, ITO không bao giờ trở thành hiện thực và GATT là kết quả cụ thể duy nhất của những cuộc đàm phán này.

Từ năm 1947, GATT đã trở thành cơ quan đầu mối cho chính phủ của các nước công nghiệp theo đuổi những rào chắn thương mại thấp hơn. Mặc dù ban đầu GATT chỉ giới hạn chủ yếu vào hiệp định thuế quan, nhưng sau một thời gian do các mức thuế suất trung bình giảm nên GATT chuyển sang tập trung vào các chính sách thương mại phi thuế quan và các chính sách trong nước có ảnh hưởng đến thương mại. Thành công của nó đã được thể hiện ở sự phát triển mạnh mẽ số lượng các bên ký kết. Cuối vòng đàm phán Uruguay (năm 1994) đã có 128 nước gia nhập GATT. Từ khi chuyển thành WTO, số thành viên đã tăng lên nhanh chóng.

WTO có những điểm khác biệt khá quan trọng so với GATT. GATT là một thể chế khá linh hoạt với mục tiêu chính là thương lượng buôn bán và lập ra các hiệp định cùng với những cơ hội đáng kể cho các nước có thể "tùy chọn rút lui khỏi" (không tham gia vào) các điều luật cụ thể. Ngược lại, những quy tắc của WTO áp dụng cho tất cả các thành viên, buộc các thành viên phải tuân thủ theo những thủ tục giải quyết các tranh chấp một cách chặt chẽ. Điều này thu hút các nhóm cố gắng đưa các quy tắc đa phương về các lĩnh vực khác nhau, được sắp xếp từ các tiêu chuẩn về môi trường và lao động đến các chính sách về cạnh tranh và đầu tư,... Đồng thời, nó cũng lại là nguồn gốc để các nhóm nhận ra rằng những quy tắc đa phương này không phù hợp hoặc lo lắng về việc áp dụng các quy tắc cụ thể có thể ảnh hưởng bất lợi đến năng lực của nhiều chính phủ trong việc điều hành các hoạt động trong nước và đối phó với những thất bại của thị trường.

WTO hoạt động với chức năng chủ yếu là một diễn đàn hợp tác quốc tế về các chính sách liên quan đến thương mại tạo ra các bộ luật ứng xử cho chính phủ các nước thành viên. Những bộ luật này ra đời từ việc trao đổi các cam kết về chính sách thương mại trong những cuộc đàm phán định kỳ. Có thể xem WTO như là một cái chợ với nghĩa là các nước cùng đến để trao đổi những cam kết qua lại lẫn nhau về việc tiếp cận thị trường. Trên thực tế, nó là một thị trường trao đổi. Trái ngược với những cái chợ mà người ta tìm thấy ở các quảng trường thành phố, đến chợ này các quốc gia không cần phải tiếp cận với các trung gian trao đổi, họ không cần có tiền để mua hoặc

bán các chính sách thương mại. Thay vào đó, họ phải trao đổi các hàng hóa cụ thể như đổi táo lấy cam, họ sẽ có những cam kết, ví dụ như về việc giảm thuế quan về sắt thép đổi lấy cam kết xâm nhập thị trường hàng may mặc nước ngoài. Điều này làm cho thị trường về chính sách thương mại kém hiệu quả hơn so với các thị trường dùng đồng tiền để trao đổi, đây cũng là một trong những lý do làm cho các cuộc đàm phán của WTO tiến hành rất chậm chạp. Kết quả của việc trao đổi thị trường này là sự phát triển các bộ luật về ứng xử. WTO quy định một loạt các nghĩa vụ, giao ước pháp lý cụ thể nhằm điều chỉnh các chính sách thương mại của các nước thành viên. Những nghĩa vụ, giao ước pháp lý này được thể hiện trong GATT, GATS và TRIPS.

b. Những nguyên tắc cơ bản của WTO

WTO thiết lập một khung pháp lý đối với các chính sách thương mại nhưng lại không xác định hay đưa ra những kết quả cụ thể. Điều đó có nghĩa là nó chỉ liên quan đến việc lập ra các quy tắc của trò chơi chính sách thương mại chứ không liên quan đến những kết quả của trò chơi. 5 nguyên tắc quan trọng đặc biệt cả đối với GATT trước năm 1994 và WTO là: không phân biệt đối xử, hai bên cùng có lợi (dành cho nhau những đặc quyền), những cam kết thực hiện mang tính pháp lý, tính minh bạch và các cơ chế an toàn.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử có 2 hợp phần chính: quy chế tối huệ quốc (MFN) và quy chế đai ngộ quốc gia. Cả hai quy chế này đều được ghi trong các quy tắc chính của WTO về hàng hóa, dịch vụ và sở hữu trí tuệ nhưng bản chất và phạm vi chính xác của chúng khác nhau trong 3 lĩnh vực này. Điều này đặc biệt đúng với quy chế đai ngộ quốc gia, quy chế này rất cụ thể khi áp dụng trong lĩnh vực dịch vụ chứ không phải là một cam kết chung chung.

MFN quy định một sản phẩm được sản xuất ở một nước thành viên phải được đối xử bình đẳng như một hàng hóa “giống” (tương tự) với nó có nguồn gốc ở bất kỳ một quốc gia nào khác. Vì vậy, nếu có một sự ưu đãi dành cho một đối tác thương mại cung cấp một loại sản phẩm cụ thể với mức thuế là 5%, thì ngay lập tức mức thuế này cũng phải được áp dụng vô điều kiện đối với nhập khẩu sản phẩm này từ tất cả các nước thành viên của WTO. Với số lượng nhỏ các bên ký kết GATT (chỉ có 23 nước), phạm vi áp

dụng quy chế tối huệ quốc được ưu đãi cho bất kỳ quốc gia nào, kể cả những nước không phải là thành viên của GATT.

Quy chế đãi ngộ quốc gia quy định đối với những hàng hóa nước ngoài (nhập khẩu), ngay sau khi thoả mãn các thủ tục hải quan ở biên giới, chúng phải được đối xử bình đẳng như hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước về phương diện thuế nội địa (gián tiếp) (khoản III, GATT). Điều đó có nghĩa là hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ từ nước ngoài được lưu thông trong nước phải chịu các loại thuế, các khoản thu và những quy định bình đẳng như đang được áp dụng cho những hàng hóa tương tự có xuất xứ trong nước.

MFN được áp dụng vô điều kiện, mặc dù có những ngoại lệ được áp dụng cho tổ chức của các khu vực tự do thương mại hoặc các liên minh về hải quan và sự đối xử ưu đãi của các nước đang phát triển. Một lý do là tính kinh tế. Nếu chính sách không phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp nước ngoài, thì các nhà nhập khẩu và người tiêu dùng sẽ được khuyến khích mua hàng hóa của nhà cung cấp nước ngoài có giá thấp nhất. MFN cũng quy định các quốc gia nhỏ hơn sẽ được đảm bảo không bị các quốc gia lớn hơn lợi dụng sức mạnh thị trường của mình để tăng thuế suất vào những thời kỳ khó khăn và các ngành công nghiệp trong nước yêu cầu phải được bảo hộ hoặc cho phép một quốc gia cụ thể được hưởng sự đối xử ưu đãi với những lý do về chính sách đối ngoại.

MFN giúp cho các quy tắc đa phương có hiệu lực hơn bằng cách tăng các chi phí cho một quốc gia khi từ bỏ một chế độ thương mại mà họ tự cam kết trong đàm phán thương mại đa phương trước đây. Nếu một quốc gia muốn đưa ra những rào cản thương mại, nó phải áp dụng chế độ thay đổi này với tất cả các thành viên của WTO. Điều này sẽ khiến cho nước đó phải trả giá về mặt chính trị cho việc vi phạm chính sách thương mại vì các nhà nhập khẩu sẽ phản đối. Cuối cùng, MFN giảm được các chi phí đàm phán: sau khi cuộc đàm phán kết thúc với một quốc gia, ngay lập tức kết quả sẽ được áp dụng với các quốc gia khác. Các quốc gia khác không cần thiết phải đàm phán để đạt được sự đối xử tương tự mà thay vào đó chỉ cần các nhà cung cấp chính tham gia vào các cuộc đàm phán.

Quy chế đãi ngộ quốc gia đảm bảo rằng những cam kết tự do hóa không được bù đắp thông qua việc sử dụng các loại thuế trong nước và các

biện pháp tương tự. Điều kiện này yêu cầu các sản phẩm nước ngoài phải được đối xử bình đẳng như các sản phẩm cạnh tranh sản xuất trong nước, tạo cho các nhà cung cấp nước ngoài sự đảm bảo hơn về môi trường điều tiết mà họ phải tuân thủ. Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia thường xảy ra nhiều cuộc giải quyết tranh chấp phải đưa ra GATT. Quy chế đãi ngộ này có rất nhiều quy tắc: nghĩa vụ áp dụng ngay cả khi có hay không có một cam kết thuế quan cụ thể. Nó bao gồm cả thuế và các chính sách khác được áp dụng rập khuôn không phân biệt đối xử giữa các sản phẩm tương tự được sản xuất ở trong nước và sản phẩm được sản xuất ở nước ngoài hay không. Điều này cũng không thích hợp khi xem xét một chính sách có làm tồn thương nhà xuất khẩu hay không. Vấn đề là sự tồn tại của phân biệt đối xử chứ không phải tác động của nó.

Nguyên tắc trao đổi đặc quyền (hai bên cùng có lợi).

Hai bên cùng có lợi (dành cho nhau đặc quyền) là một yếu tố cơ bản của quá trình đàm phán, thương lượng. Nó phản ánh mong muốn của cả hai bên và là hạn chế phạm vi của những "ăn theo" có thể xảy ra do MFN và cũng phản ánh mong muốn đạt được "sự trả lời" cho việc tự do hóa thương mại dưới hình thức tiếp cận tốt hơn các thị trường nước ngoài.

Nói chung, chi phí cho tự do hóa thương mại thường tập trung vào những ngành công nghiệp cụ thể được tổ chức tốt và phản đối việc giám bảo hộ. Lợi ích xét về tổng thể mặc dù thường lớn hơn chi phí, tập trung vào số lượng lớn các đại lý, vì thế họ không có động lực cá nhân lớn nào để tự lập thành nghiệp đoàn mang tính chất chính trị. Trong tập hợp các đại lý này, nếu đảm bảo được rằng hai bên cùng có lợi (dành cho nhau đặc quyền) thì những lợi ích thu được về xuất khẩu ngành cụ thể sẽ giúp cho việc buôn bán được tự do hóa một cách sắc bén hơn. Thành công trong việc giảm những rào cản nhập khẩu nước ngoài do việc giảm bớt những hạn chế thương mại trong nước đem lại tầm quan trọng cụ thể cho ngành sản xuất trong nước hướng tới xuất khẩu nhận được sự ủng hộ từ sự tự do hóa thương mại trên các chính trường trong nước. Một điểm liên quan đối với một quốc gia trong đàm phán là kết quả thu được từ việc làm này nhất thiết phải lớn hơn kết quả thu được từ sự tự do hóa thương mại đơn phương. Những nhượng bộ của hai bên đảm bảo rằng những kết quả thu được sẽ phải trở thành hiện thực.

Các cam kết ràng buộc và thực hiện mang tính pháp lý.

Những hiệp định và cam kết về tự do hóa thương mại tuân theo các nguyên tắc nhất định của cuộc chơi sẽ có rất ít giá trị nếu chúng không được thực hiện nghiêm chỉnh. Nguyên tắc không phân biệt đối xử, được ghi trong điều I (về MFN) và III (về quy chế đối ngẫu quốc gia) của GATT là rất quan trọng trong việc đảm bảo rằng các cam kết tiếp cận thị trường được thực hiện và được duy trì. Các điều khoản khác trong GATT đóng vai trò hỗ trợ, bao gồm cả Điều II (về lịch trình cắt giảm). Những cam kết về thuế quan được các thành viên WTO xây dựng trong vòng đàm phán thương mại đa phương và sự cắt giảm thuế quan được liệt kê dần trong lịch trình (danh sách) cắt giảm. Những lịch trình này tạo ra "những ràng buộc trần": thành viên liên quan không thể đưa ra thuế quan quá mức quy định mà không có đàm phán bồi thường với các nhà cung cấp sản phẩm chính. MFN đảm bảo rằng những sự bồi thường này - thông thường là giảm các loại thuế khác - được áp dụng cho tất cả các thành viên WTO, làm tăng mức bồi thường vì bội ước.

Một khi các cam kết về thuế quan được quy định, điều quan trọng là sẽ không được sử dụng các phương sách (phi thuế quan) khác có tác động làm vô hiệu hóa hoặc làm giảm giá trị của việc cắt giảm thuế quan. Có một số điều khoản GATT nhằm đảm bảo điều này không thể xảy ra. Các điều khoản này bao gồm điều VII (sự đánh giá của hải quan), điều XI cấm việc hạn chế về số lượng nhập khẩu và xuất khẩu, và Hiệp định về các biện pháp bù đắp và trợ cấp, trong đó đặt ngoài vòng pháp luật các trợ cấp xuất khẩu cho các sản phẩm chế tạo và cho phép bù đắp trợ cấp sản xuất đối với hàng hóa nhập khẩu làm tổn hại chủ yếu đến các nhà cạnh tranh trong nước.

Nếu một quốc gia nhận thấy rằng quốc gia khác có những hành động dẫn đến làm vô hiệu hóa hoặc làm tổn hại đến những cam kết về tiếp cận thị trường đã được đàm phán hoặc đến các nguyên tắc của WTO, thì quốc gia đó có thể thông báo tình hình này tới chính phủ liên quan và yêu cầu thay đổi chính sách. Nếu không hài lòng, quốc gia này có thể sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO để thành lập một ban hội thẩm gồm các chuyên gia có trách nhiệm xác định xem liệu phạm vi tranh chấp có vi phạm các nguyên tắc của WTO không. Vì WTO là một hiệp định liên chính phủ, các tổ chức tư nhân không có địa vị pháp lý trước cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO; chỉ các chính phủ mới có quyền đưa vụ việc ra trước cơ

quan này. Sự tồn tại các thủ tục giải quyết tranh chấp loại trừ việc sử dụng các biện pháp trả đũa đơn phương. Đặc biệt, với một quốc gia nhỏ, việc nhô đến một tổ chức đa phương là điều sống còn khi các hành động đơn phương là không hiệu quả và do vậy không đáng tin cậy. Nói chung, các nước nhỏ có lợi ích lớn trong hệ thống quốc tế đưa vào luật pháp nhằm làm giảm khả năng phải đổi mặt với sức ép song phương từ các quốc gia có quyền lực thương mại lớn nhằm thay đổi các chính sách không có lợi cho quốc gia mình.

Nguyên tắc minh bạch.

Việc tuân theo các cam kết đòi hỏi có được sự tiếp cận thông tin về chế độ thương mại đang được duy trì tại các nước thành viên. Do vậy những hiệp định do WTO quản lý phải kết hợp chặt chẽ với cơ chế được thiết kế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi thông tin về các vấn đề giữa các thành viên WTO. Rất nhiều uỷ ban chuyên môn, các nhóm công tác và hội đồng họp thường xuyên tại Geneva. Những sự phối hợp lẫn nhau này cho phép trao đổi thông tin, quan điểm và thảo luận nêu những xung đột có thể xảy ra một cách hiệu quả.

Tính minh bạch là một trụ cột cơ bản của WTO, đây cũng là nghĩa vụ pháp lý quy định tại điều X của GATT và điều III của GATS. Các thành viên của WTO phải ban hành rộng rãi quy định về thương mại của nước mình, phải xây dựng và duy trì thể chế cho phép rà soát các quyết định quản lý có tác động đến thương mại, trả lời yêu cầu về thông tin của các thành viên khác và đề thông báo về những thay đổi trong chính sách thương mại đối với WTO. Các yêu cầu về tính minh bạch nội bộ này được củng cố thêm bởi sự giám sát đa phương về các chính sách thương mại do các thành viên của WTO thực hiện, được hỗ trợ thêm bằng các báo cáo cụ thể định kỳ của từng nước (báo cáo tổng quan về các chính sách thương mại) do ban thư ký soạn thảo và trao đổi trong đại hội đồng WTO.

Sự giám sát từ bên ngoài cũng cỗ tinh minh bạch cho cả các công dân của các quốc gia có liên quan và các đối tác thương mại. Nó hạn chế các nước trong việc không thực hiện các nghĩa vụ của mình, do đó làm giảm sự dao động về lập trường chính sách hiện hành.

Tính minh bạch mang lại nhiều lợi ích quan trọng. Nó làm giảm áp lực đối với hệ thống giải quyết tranh chấp vì các biện pháp có thể được thảo luận ở một hội đồng thích hợp của WTO. Thông thường, trong những thảo luận này các thành viên có thể đưa ra đánh giá của mình về một chính

sách cụ thể vi phạm nguyên tắc của WTO; nhiều mâu thuẫn tiềm năng được tháo gỡ tại các cuộc họp không chính thức ở Geneva. Tính minh bạch cũng là vấn đề sống còn để đảm bảo “quyền tự chủ” của WTO với tư cách là một thể chế - nếu những người dân không hiểu tổ chức này làm gì, thì khi đó tính hợp pháp của nó bị xói mòn. Việc xem xét tổng quan chính sách thương mại là nguồn thông tin duy nhất mà xã hội có thể sử dụng để đánh giá mục tiêu của chính sách thương mại tổng thể mà chính phủ của họ đang theo đuổi. Xét từ góc độ kinh tế, tính minh bạch còn có thể giúp làm giảm sự không chắc chắn về chính sách thương mại. Sự không chắc chắn này gắn với mức đầu tư và tăng trưởng thấp với sự chuyên dịch của các nguồn lực theo hướng phi thương mại. Các cơ chế nhằm nâng cao tính minh bạch có thể làm giảm rủi ro bằng cách giảm sự không chắc chắn. Bản thân thành viên của WTO và những cam kết của mình về chính sách thương mại chính là đối tượng của việc giải quyết tranh chấp bắt buộc, cũng có thể có tác động này.

Các cơ chế an toàn.

Nguyên tắc cuối cùng thể hiện trong WTO là các chính phủ có thể hạn chế thương mại trong những trường hợp cụ thể. Có ba loại quy định về vấn đề này: a) các điều khoản cho phép sử dụng biện pháp thương mại để đạt được các mục tiêu phi kinh tế; b) các điều khoản nhằm đảm bảo “cạnh tranh bình đẳng”; c) các điều khoản cho phép can thiệp trong thương mại vì lý do kinh tế. Mục a) gồm các điều khoản cho phép các chính sách bảo vệ sức khoẻ cộng đồng hoặc an ninh quốc gia và bảo hộ các ngành công nghiệp bị tổn thất nghiêm trọng do cạnh tranh với nhập khẩu. Ý tưởng chủ đạo trong trường hợp sau là các chính phủ phải có quyền can thiệp vào khi cạnh tranh trở nên gay gắt gây tổn thương đến các nhà cạnh tranh trong nước. Mặc dù điều này không được đề cập cụ thể trong hiệp định của WTO, nhưng lý lẽ cơ bản cho sự can thiệp là việc cạnh tranh này gây ra các khó khăn về chính trị và xã hội liên quan đến nhu cầu của ngành công nghiệp đó nhằm điều chỉnh cho phù hợp với tình hình đã thay đổi. Các biện pháp trong mục b) gồm quyền áp định thuế bù đắp đối với hàng nhập khẩu đang được trợ cấp và quyền áp định thuế chống phá giá đối với hàng nhập khẩu đang bị phá giá (được bán ra với giá thấp hơn giá trên thị trường nội địa). Cuối cùng, mục c) có các điều khoản cho phép hành động trong trường hợp khó khăn hoặc nếu chính phủ muốn hỗ trợ một ngành công nghiệp còn non trẻ.

2. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)

a. *Tôn chỉ mục đích của ASEAN*

ASEAN được thành lập ngày 8/8/1967 sau khi Bộ trưởng Ngoại giao các quốc gia Indônêxia, Malaixia, Philippin, Xingapo và Thái Lan ký bản tuyên bố Băng Cốc.

ASEAN ra đời trong bối cảnh tình hình thế giới và tình hình từng quốc gia trong khu vực có nhiều biến động. Các quốc gia Đông Nam Á vừa phải đối phó với sức ép từ ngoài khu vực, vừa đứng trước nhiều thách thức về chính trị và kinh tế trong nội bộ, phải giải quyết những khó khăn, thậm chí cả xung đột trong quan hệ giữa các quốc gia. Nhu cầu liên kết lại dưới hình thức một tổ chức để đối phó với những thách thức nêu trên ngày càng trở nên cấp bách. Trong bối cảnh đó, Malaixia, Indônêxia, Thái Lan, Philippin và Xingapo đã ra tuyên bố thành lập ASEAN. Từ đó đến 1999, ASEAN đã nâng tổng số thành viên của mình lên 10 quốc gia.

Ngay từ khi mới thành lập, ASEAN đã xác định mục tiêu thúc đẩy hợp tác khu vực trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội. Mục tiêu này đã được ASEAN kiên trì thực hiện trong suốt hơn 4 thập kỷ tồn tại và phát triển, thể hiện ở các bản tuyên bố, ở các chương trình Hội nghị Thượng đỉnh, cũng như trong việc mở rộng và hoàn thiện cơ cấu tổ chức của mình.

Tuyên bố Băng Cốc ngày 8/8/1967 nêu ra 7 mục tiêu làm cơ sở cho việc tổ chức và hoạt động của các quốc gia trong khối ASEAN.

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.

- Thúc đẩy hoà bình và ổn định trong khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên hợp quốc.

- Thúc đẩy sự hợp tác tích cực và trợ giúp lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hoá, khoa học kỹ thuật và hành chính.

- Trợ giúp lẫn nhau dưới các hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kỹ thuật và hành chính.

- Cộng tác có hiệu quả hơn để sử dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, mở rộng quan hệ buôn bán kể cả việc nghiên cứu các vấn đề buôn bán hàng hoá giữa các quốc gia, cải thiện phương tiện giao thông, liên lạc và nâng cao mức sống cho nhân dân các quốc gia trong ASEAN.

- Thúc đẩy việc nghiên cứu về Đông Nam Á.

Duy trì sự hợp tác chặt chẽ trên cơ sở cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và các tổ chức khu vực có tôn chỉ và mục đích tương đồng và tìm kiếm các giải pháp nhằm đạt được sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các tổ chức này.

b. Các nguyên tắc hoạt động của ASEAN

Các nguyên tắc làm nền tảng cho quan hệ thành viên ASEAN và với bên ngoài được thể hiện trong Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) ký tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ nhất tại Bali năm 1976. Các nguyên tắc này gồm: i) Cùng tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các dân tộc; ii) Quyền của mọi quốc gia được lãnh đạo hoạt động của dân tộc mình mà không có sự can thiệp, lật đổ hoặc cưỡng ép của bên ngoài; iii) Không can thiệp vào công việc của nhau; iv) Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình; v) Không đe doạ hoặc sử dụng vũ lực; vi) Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả.

Các nguyên tắc điều phối trong nội bộ: Nguyên tắc nhất trí; Nguyên tắc bình đẳng; Nguyên tắc 6-X: theo đó hai hay một số quốc gia thành viên ASEAN có thể xúc tiến thực hiện các dự án được thực hiện trong khuôn khổ hiệp hội nếu các quốc gia còn lại chưa sẵn sàng tham gia, không cần phải đợi tất cả mới cùng thực hiện.

Bên cạnh các nguyên tắc làm nền tảng và nguyên tắc điều phối nói trên, ASEAN còn được tổ chức hoạt động trên cơ sở nhiều nguyên tắc khác như: nguyên tắc có đi có lại, nguyên tắc không đối đầu, nguyên tắc thân thiện, nguyên tắc không tuyên truyền tố cáo lẫn nhau qua báo chí, nguyên tắc giữ gìn đoàn kết trong hiệp hội và giữ gìn bản sắc chung của hiệp hội.

c. Cơ chế hợp tác kinh tế của ASEAN

Các thoả thuận ưu đãi thương mại (PTA)

Hiệp định về các thoả thuận ưu đãi thương mại do các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN ký tại Manila (Philippines) ngày 24/2/1977. PTA là một trong những công cụ đầu tiên nhằm tự do hoá thương mại và đẩy mạnh hơn

nữa các hoạt động buôn bán trong khu vực. Theo thỏa thuận này, các quốc gia thành viên dành cho nhau những ưu đãi về thuế quan.

Khu vực mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA)

Mục tiêu cơ bản của AFTA là: Tiến hành tự do hóa thương mại trong nội bộ ASEAN bằng cách loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan; Tiến hành thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường khu vực bằng cách tạo dựng một khôi thị trường thống nhất. Việc thành lập AFTA sẽ tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh phân công quốc tế trong nội bộ ASEAN nghĩa là các quốc gia khác dù đầu tư vào bất kỳ quốc gia nào trong khối ASEAN đều được thụ hưởng những ưu đãi dành riêng cho thị trường khu vực ASEAN, đồng thời nhờ sự lớn mạnh của thị trường khu vực đầu tư nước ngoài vào các quốc gia ASEAN sẽ tăng, nhờ sự tăng lên trong sức mua của thị trường khu vực ASEAN. Đây là mục tiêu trung tâm của AFTA. AFTA góp phần làm cho ASEAN thích nghi hơn với điều kiện nền kinh tế quốc dân đang diễn ra những thay đổi mạnh mẽ cùng với xu hướng tự do hóa nền kinh tế thế giới, trợ giúp cho các quốc gia thành viên ASEAN thích ứng với chế độ thương mại đa biến đang tăng lên nhanh chóng.

Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO).

Tháng 4/1996, các Bộ trưởng kinh tế ASEAN đã chính thức ký kết Hiệp định về chương trình hợp tác công nghiệp (AICO) tại Xingapo. Hiệp định AICO là văn bản pháp lý thiết lập thể chế hợp tác mới mà trọng tâm là dành ưu đãi thuế quan thấp bằng mức quy định trong Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT). Điều đó có nghĩa là, bất kỳ một chương trình nào trong ASEAN muốn liên kết chế tạo sản phẩm công nghiệp với nhau, có đủ các điều kiện tham gia như quy định sẽ được hưởng thuế suất thấp chỉ còn từ 0% đến 5% đối với tất cả sản phẩm đầu ra (hoàn chỉnh hoặc bán hoàn chỉnh) và đầu vào.

AICO nhằm tăng cường hợp tác trên lĩnh vực công nghiệp, thúc đẩy đầu tư trực tiếp trong và ngoài ASEAN, khuyến khích chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ASEAN, đặc biệt các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội tiếp cận chế tạo sản phẩm công nghiệp trên cơ sở cùng có lợi.

Khu vực đầu tư ASEAN (AIA).

Bên cạnh việc hình thành AFTA với hạt nhân là CEPT, các nước thành viên ASEAN còn cùng nhau ký Hiệp định khung về AIA (7/10/1998),

theo đó các nước ASEAN đã công bố danh mục rộng rãi các ngành trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo, nông nghiệp, khai khoáng, lâm và ngư nghiệp, dịch vụ, mở cửa cho các nhà đầu tư với những chế độ ưu đãi cao, cam kết dành đối xử quốc gia (NT) cho các nhà đầu tư ASEAN vào năm 2010 và các nhà đầu tư không phải ASEAN vào năm 2020. Hiệp định AICO chính là nỗ lực thực tế đầu tiên cụ thể hóa kế hoạch AIA. Các thành viên ASEAN đã đồng ý một lộ trình tự do hóa đầu tư như sau:

Vào năm 2010 đối với Brunei, Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Philipin, Xingapo; Vào năm 2015 đối với Việt Nam, Campuchia và Lào; Vào năm 2020 đối với Myanma; Vào năm 2025 đối với Đông Timo.

Lộ trình tự do hóa đầu tư hướng đến cải thiện môi trường đầu tư của cả khối ASEAN không chỉ bằng những hoạt động khuyến khích mà còn đề cao tính công khai minh bạch của môi trường đầu tư. AIA còn là phương cách tốt để thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên, thông qua nâng cao năng lực thế chế, tay nghề cho người lao động.

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC).

Ngày 7/10/2003, các nguyên thủ quốc gia ASEAN tham dự Hội nghị cấp cao tại Bali (Indônêxia) đã ký kết “Hiệp ước Bali II” về việc hình thành cộng đồng ASEAN - một văn kiện quan trọng đánh dấu bước ngoặt trong tiến trình làm sâu hơn liên kết kinh tế khu vực, tạo ra viễn cảnh cho kinh tế ASEAN đến năm 2020. Cộng đồng ASEAN được tạo dựng trên 3 trụ cột; Cộng đồng an ninh và chính trị ASEAN, AEC và Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN, AEC đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

Cái đích của AEC là tạo lập một thị trường chung mà ở đó, các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ vốn và lao động có tay nghề được phép di chuyển tự do trên toàn lãnh thổ vùng. Những cam kết nhà nước của 10 nước thành viên cho thấy Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ là một mô hình khả thi trong tương lai. Vào thời điểm hiện nay, AEC là khả thi nhất để đẩy mạnh liên kết ASEAN theo chiều sâu và đối phó với những thách thức kinh tế - chính trị và an ninh quốc tế.

3. APEC

a. Tôn chỉ, mục đích của APEC

APEC ra đời năm 1989 trong điều kiện tình hình thế giới đang diễn ra nhiều sự kiện lớn: Xu hướng khu vực hoá các quan hệ quốc tế hình thành và phát triển mạnh, việc bế tắc trong tiến trình Vòng đàm phán thứ tam - Vòng

đàm phán Uruguay của WTO cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1980. APEC ra đời là kết quả hội tụ của các yếu tố trên, đáp ứng nhu cầu tập hợp lực lượng của các nền kinh tế trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Trong bối cảnh đó, theo sáng kiến của thủ tướng Ôxtrâylia lúc đó là Bob Hawke, 12 quốc gia khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là Hoa Kỳ, Canada, Nhật Bản, Ôxtrâylia, Xingapo, Philippin, Niu Di Lan đã nhóm họp tại Canberra (Ôxtrâylia) thành lập APEC vào tháng 11 năm 1989. Đến nay, sau ba lần "mở cửa", APEC bao gồm 21 hội viên chính thức (năm 1991, APEC kết nạp thêm Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, năm 1994 kết nạp thêm Mêhicô, Papua New Guinea và Chi Lê năm 1998, APEC kết nạp thêm Liên bang Nga, Peru và Việt Nam).

Kể từ khi ra đời năm 1989, APEC đã nhanh chóng trở thành liên kết kinh tế - thương mại khu vực lớn nhất thế giới. Một điều đáng lưu ý là APEC tập hợp được nhiều lực lượng kinh tế mạnh, trong đó có hai siêu cường kinh tế là Hoa Kỳ và Nhật Bản cùng với nhiều nền kinh tế lớn và năng động khác của thế giới như Trung Quốc, Canada, Ôxtrâylia, Hàn Quốc...

APEC chiếm khoảng 59% dân số thế giới, 70% nguồn tài nguyên thiên nhiên và chiếm 57% GDP thế giới, 46% thương mại toàn cầu.

Mục tiêu cơ bản của APEC gồm: giữ vững sự tăng trưởng và phát triển trong khu vực; tăng cường hệ thống thương mại đa phương mở cửa không phải việc hình thành khối thương mại khu vực; tập trung vào các vấn đề kinh tế và tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau mang tính xây dựng bằng việc khuyến khích luồng hàng hoá, dịch vụ vốn và công nghệ. Chương trình nghị sự của APEC là phá bỏ hàng rào thương mại và đầu tư giữa các thành viên vào năm 2020. Các nước phát triển cam kết thực hiện điều này vào năm 2010. Một số nhóm làm việc được thành lập để thúc đẩy sự hợp tác trong hàng loạt các vấn đề, đặc biệt trong lĩnh vực thuận lợi hoá kinh doanh và trao đổi thông tin. Hội nghị cấp cao của APEC tại Brunây và Thái Lan đã tập trung vào các chủ đề: phát triển nguồn nhân lực, doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, công nghệ thông tin và truyền thông. APEC cũng tiếp tục ủng hộ sự phát triển hệ thống thương mại toàn cầu, tìm kiếm sự đồng thuận tiến hành vòng đàm phán mới của WTO, vấn đề xây dựng nền kinh tế mới và triển khai kế hoạch hành động quốc gia điện tử.

Hội nghị cấp Bộ trưởng lần thứ nhất của APEC tổ chức tại Cânberra

(Ôxtrâylia), trên cơ sở đề nghị của Ôxtrâylia, Nhật Bản và các quốc gia ASEAN, đã đưa ra một số vấn đề cơ bản làm cơ sở cho hoạt động của Diễn đàn bao gồm:

Thứ nhất, APEC đóng vai trò làm diễn đàn trao đổi ý kiến về các vấn đề kinh tế khu vực, hoạt động trong nguyên tắc đồng thuận, không phải với tư cách là diễn đàn thương lượng và một khối thương mại mang tính chất phòng thủ.

Thứ hai, APEC là một diễn đàn hợp tác kinh tế mang tính chất hướng ngoại, mang tính mở và không hạn chế việc kết nạp các thành viên mới.

Thứ ba, việc đồng thuận tự do hóa thương mại và đầu tư trong khu vực dựa trên cơ sở thừa nhận tính đa dạng về lợi ích của các thành viên và không chống lại các nước ngoài APEC. Đó là nguyên tắc tự do hóa thương mại không phân biệt, nói khác đi, APEC tôn trọng các điều khoản của GATT.

Thứ tư, cơ cấu tổ chức của APEC sẽ được tiến hóa dần dần trên cơ sở các kinh nghiệm thu lượm được sau các Hội nghị của diễn đàn. Do vậy, tiến hóa là nguyên tắc tổ chức của APEC.

b. Nguyên tắc hoạt động của APEC

Các hoạt động trong khuôn khổ APEC được điều tiết bởi những nguyên tắc chung áp dụng cho tất cả các quốc gia thành viên, không có trường hợp ngoại lệ, miễn trừ vào. Tuyên bố Bogor đã đề ra 4 nguyên tắc chủ đạo của APEC: i) Bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau; ii) Hỗ trợ và 2 bên cùng có lợi; iii) Quan hệ đối tác chân thành và theo tinh thần xây dựng; iv) Mọi quyết định được đưa ra trên cơ sở nhất trí chung.

Trong chương trình tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư, các nguyên tắc chủ đạo trên đã được chi tiết hóa thành 9 nguyên tắc cơ bản sau:

Nguyên tắc toàn diện: Tiến trình tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại, đầu tư trong các quốc gia thuộc Diễn đàn sẽ được tiến hành một cách toàn diện ở tất cả các lĩnh vực kinh tế, thương mại và đầu tư nhằm đạt tới mục tiêu khu vực mậu dịch tự do APEC vào 2010 đối với các quốc gia thành viên diễn đàn phát triển, vào năm 2020 đối với các quốc gia thành viên đang phát triển của APEC.

Nguyên tắc phù hợp với các nguyên tắc WTO: APEC là một diễn đàn kinh tế có tính mở. Các quy định của diễn đàn được xây dựng trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc của WTO. Các quy định của WTO đóng vai trò là kim chỉ nam cho các hoạt động của diễn đàn, các biện pháp tự do hóa

thương mại và đầu tư áp dụng trong khuôn khổ diễn đàn phải phù hợp những quy định và cam kết đã đạt được ở WTO.

Nguyên tắc đảm bảo tương xứng (hay nguyên tắc tương xứng): nguyên tắc này đòi hỏi các quốc gia thành viên trong khu vực phải đảm bảo tính tương xứng trong việc thực hiện tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư, trên cơ sở xem xét một cách thích đáng mức độ tự do hoá và thuận lợi hoá đã đạt được ở mỗi quốc gia trong tiến trình này.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử: các quốc gia thành viên trong APEC sẽ áp dụng hoặc cố gắng áp dụng nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các quốc gia thành viên và cả với các quốc gia không phải thành viên trong tiến trình tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư. Các kết quả thực hiện tự do và thuận lợi hoá thương mại đầu tư không những sẽ được áp dụng cho các quốc gia thành viên mà cả với các quốc gia không phải là thành viên của Diễn đàn.

Nguyên tắc đảm bảo công khai minh bạch hoá (hay nguyên tắc công khai): Mọi luật lệ chính sách hiện hành tại các quốc gia thành viên trong APEC phải được công khai minh bạch hoá, phải đảm bảo tính trong sáng của các luật lệ, chính sách.

Nguyên tắc lấy mức bảo hộ hiện tại làm cơ sở: Chỉ tiến hành giảm không tăng thêm các biện pháp bảo hộ. Theo nguyên tắc này, các quốc gia thành viên của Diễn đàn luôn phải tuân thủ mức bảo hộ đã được thoả thuận hiện tại, không tăng hoặc các biện pháp bảo hộ, đảm bảo sự công bằng trong đối xử giữa các quốc gia thành viên.

Nguyên tắc vận dụng linh hoạt trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tiến trình tự do hoá thương mại và đầu tư (hay nguyên tắc linh hoạt): Do trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia thành viên APEC không tương đồng với nhau, do đó không thể áp dụng tiến trình tự do hoá một cách cứng nhắc, quốc gia nào cũng áp dụng các biện pháp tự do hoá thương mại và đầu tư theo phương thức và thời hạn như nhau mà đòi hỏi phải vận dụng linh hoạt các quy định của diễn đàn.

Nguyên tắc tiến trình tự do hoá, thuận lợi hoá thương mại và đầu tư của APEC. Nguyên tắc này đòi hỏi tiến trình tự do hoá thương mại, đầu tư phải được tất cả các quốc gia thành viên đồng loạt triển khai, thực hiện liên tục và hoàn thành với những thời gian biểu khác nhau.

Nguyên tắc hợp tác: APEC chủ trương tăng cường hợp tác kinh tế và

kỹ thuật để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cân đối và bền vững trong các quốc gia thành viên, góp phần thực hiện các mục tiêu tự do hóa thương mại và đầu tư đã nêu trong phạm vi diễn đàn.

4. Hội nghị thượng đỉnh Á - Âu (ASEM)

a. Mục tiêu của ASEAN

Trong những thập kỷ gần đây, đặc biệt từ thập kỷ 90 của thế kỷ 20 đến nay, quá trình toàn cầu hóa đã và đang diễn ra nhanh chóng. Cùng với sự hình thành mạng lưới sản xuất toàn cầu, một thị trường thế giới thống nhất, sự lưu chuyển các yếu tố sản xuất toàn cầu và quốc tế hóa hoạt động tài chính là những biến đổi trong thể chế kinh tế quốc tế. Một trong những hiện tượng mới trong biến đổi thể chế này là sự hình thành các mối liên kết liên châu lục như ASEM.

Tháng 3-1996 Hội nghị các nguyên thủ quốc gia của 15 nước Liên minh Châu Âu (EU) và 10 nước châu Á đã được tổ chức tại Băngcôc, mở đầu cho một thời kỳ hợp tác mới giữa hai châu lục. Sự ra đời của ASEM phản ánh chiều hướng mới trong quan hệ quốc tế khi quá trình toàn cầu hóa đang được đẩy mạnh. ASEM lần đầu tiên tụ họp được các nhà lãnh đạo của hai châu lục, lần đầu tiên cùng nhau tìm lại những cái chung bị những cái bất đồng che phủ trong tiến trình của lịch sử. ASEM nhằm mục đích nối liền mắt xích quan hệ hợp tác Á - Âu, thiết lập quan hệ hợp tác gắn bó mới giữa hai khu vực, trong đó hợp tác về kinh tế là mặt quan trọng nhất. Trên cơ sở đó mở ra sự hợp tác về chính trị và an ninh, tạo nên thể cân bằng giữa ba trung tâm quyền lực kinh tế, chính trị thế giới, Mỹ - Tây Âu - Đông Á.

b. Nguyên tắc hoạt động

ASEM chưa phải là một tổ chức có bộ máy và trụ sở hoạt động như các tổ chức quốc tế và khu vực khác. ASEM là tổ chức phi thể chế. Các cuộc họp của ASEM được tiến hành không chính thức, luân phiên ở châu Á và châu Âu. Thể thức cao nhất của ASEM là họp cấp cao để quyết định các vấn đề lớn và dài hạn (từ khi ra đời đến nay, ASEM đã trải qua 5 Hội nghị thượng đỉnh). Tiếp theo là họp cấp Bộ trưởng Ngoại giao, Bộ trưởng Kinh tế, Bộ trưởng Tài chính được tổ chức 2 năm một lần. Cơ chế các nước điều phối viên, các cuộc họp của quan chức cao cấp về ngoại giao, thương mại và đầu tư, của Tổng cục Hải quan ASEM được tiến hành hàng năm để điều phối các hoạt động trao đổi và hợp tác.

Nội dung hợp tác toàn diện, không bó hẹp trong lĩnh vực kinh tế mà

mở rộng sang cả chính trị, văn hoá, xã hội. Trong lĩnh vực chính trị "khuôn khổ hợp tác Á - Âu" đã được thông qua xác định phương hướng quan hệ Á - Âu đầu thế kỷ 21 và cùng với "nhóm viễn cảnh Á - Âu" tạo cơ sở cho đối thoại chính trị giữa hai châu lục. Các lĩnh vực khác bao gồm các dự án, chương trình hợp tác hội thảo, diễn đàn về văn hoá, thông tin công nghệ môi trường, quản lý, trao đổi tri thức hợp tác giáo dục đại học...

ASEM tôn trọng và dựa trên những thể chế quốc tế và khu vực hiện có, không thay thế các thể chế này mà giúp các bên tham gia thực hiện tốt các cam kết quốc tế, thúc đẩy liên kết, khu vực và quốc tế của các thành viên.

ASEM khuyến khích các quan hệ phi chính phủ như trao đổi qua các diễn đàn, giao lưu giữa các nhà doanh nghiệp, quan chức và học giả. Các hoạt động liên chính phủ được tiến hành nhằm tạo điều kiện cho quan hệ hợp tác toàn diện ở cấp doanh nghiệp và cơ sở, môi trường liên quan đến phát triển kinh tế, phát triển kinh doanh vừa và nhỏ, phát triển nguồn nhân lực, chống tẩy rửa tiền cũng như các lĩnh vực khác như du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải biển.

Như vậy, nội dung hợp tác kinh tế trong ASEM là phong phú và toàn diện nhưng có trọng điểm. Ba chương trình chung về đầu tư, thương mại, đối thoại doanh nghiệp là những ưu tiên chính. Các chương trình này sẽ hỗ trợ việc thực hiện các cam kết và hiệp định song phương và đa phương hiện có giữa các thành viên, giữa EU và từng nước châu Á cũng như trong WTO.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Khái niệm, tính tắt yếu khách quan và đặc trưng chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế.
2. Cơ hội và thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế.
3. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của nó đến kinh tế Việt Nam.

Chương 10

NÔNG NGHIỆP

I. VAI TRÒ CỦA NÔNG NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ

Ngành nông nghiệp, hiểu theo nghĩa hẹp bao gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp; hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả lâm nghiệp và ngư nghiệp. Đối với hầu hết các nước, nhất là các nước đang phát triển, ngành nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản có vai trò to lớn:

1. Ngành nông nghiệp cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người và đảm bảo điều kiện cho sự phát triển ổn định kinh tế - xã hội

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất đặc biệt, là một ngành kinh tế sinh học có từ rất sớm trong lịch sử nhân loại, đảm trách chức năng cung cấp những tư liệu sinh hoạt tối cơ bản và cần thiết cho con người. Ngày nay, với những thành tựu khoa học đã và sẽ đạt được, loài người đã có thể giải quyết được vấn đề cung cấp cho nhu cầu ăn uống bằng việc sản xuất công nghiệp. Tuy vậy, tuyệt đại bộ phận các nhu cầu về lương thực, thực phẩm vẫn sẽ chủ yếu do ngành nông nghiệp cung cấp. Cùng với sự phát triển của sản xuất và tiêu dùng, sự tăng lên của thu nhập... phương thức thoả mãn nhu cầu về lương thực, thực phẩm của con người thay đổi cả về số lượng và chất lượng, và do vậy phương thức sản xuất ra sản phẩm và cách thức mà nông nghiệp đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm cũng thay đổi. Đây chính là cơ sở của việc đa dạng hóa các hoạt động kinh tế trong ngành nông nghiệp - công nghiệp thực phẩm.

Ở các nước đang phát triển, với phần đông dân cư sống bằng nghề nông thì ngành nông nghiệp còn giữ vai trò tạo ổn định cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

2. Ngành nông nghiệp có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào cho công nghiệp và khu vực thành thị

Nông nghiệp, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, là khu vực dự trữ và cung cấp nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp và đô thị trong quá

trình công nghiệp hoá. Trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hoá, phần lớn dân cư sống bằng nghề nông và tập trung sống ở nông thôn. Quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá một mặt tạo ra nhu cầu thu hút lao động, mặt khác nhờ đó mà năng suất lao động nông nghiệp tăng lên, lực lượng lao động nông nghiệp được giải phóng ra ngày càng nhiều. Số lao động này sẽ dịch chuyển và bổ sung cho nhu cầu phát triển công nghiệp và đô thị. Đây là xu hướng phát triển khách quan có tính quy luật của mọi quốc gia trong quá trình phát triển. Điều đáng chú ý là lực lượng lao động mà nông nghiệp và khu vực nông thôn cung cấp thường có chất lượng thấp do vậy, để đáp ứng nhu cầu cho phát triển công nghiệp và đô thị cần thường xuyên coi trọng nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo và dạy nghề, đặc biệt là đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn.

Nông nghiệp là ngành cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp đặc biệt là công nghiệp chế biến. Thực tế cho thấy, trong quá trình phát triển, bản thân công nghiệp có xu hướng tự tạo ra một phần nguyên liệu cho bản thân nó. Điều này có thể làm giảm vai trò cung cấp nguyên liệu của nông nghiệp đối với một số ngành như ngành dệt, ngành công nghiệp da... Tuy nhiên, đối với hầu hết các ngành công nghiệp khác thì bản thân công nghiệp chỉ có thể tự tạo cho nó một phần nguyên liệu, còn phần lớn vẫn phải dựa vào nông nghiệp cung cấp, nhưng lại đòi hỏi chất lượng nguyên liệu cung cấp phải tăng lên.

Khu vực nông nghiệp, nông thôn có vai trò lớn trong việc cung cấp vốn cho phát triển kinh tế, nhất là giai đoạn đầu công nghiệp hoá, bởi vì đây là khu vực lớn của nền kinh tế xét cả về lao động và sản phẩm quốc dân. Nguồn vốn từ nông nghiệp có thể được tạo ra thông qua: vốn tích luỹ của nông dân đầu tư vào phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ, tiền sử dụng đất, ngoại tệ thu được do xuất khẩu nông sản v.v... Tuy nhiên, vai trò cung cấp vốn cho phát triển kinh tế của nông nghiệp có thay đổi trong quá trình phát triển.

3. Nông nghiệp, nông thôn là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp

Ở hầu hết các nước đang phát triển, các sản phẩm công nghiệp bao gồm cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng được tiêu thụ ở thị trường trong nước chủ yếu và trước hết là thị trường nông nghiệp, nông thôn. Mỗi thay đổi của cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp

đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp. Để kích cầu thị trường nông nghiệp, nông thôn, vấn đề cốt lõi là tập trung sức phát triển mạnh mẽ nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp qua đó làm tăng sức mua của khu vực nông thôn.

4. Nông nghiệp đóng góp vào xuất khẩu, thu ngoại tệ cho đất nước

Đối với nhiều nước đang phát triển, nguồn xuất khẩu để có ngoại tệ chủ yếu dựa vào xuất khẩu các sản phẩm nông lâm thuỷ sản. Thực tế cho thấy, trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá, giá trị xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản thường chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của nhiều nước và có xu hướng giảm dần. Trong điều kiện hiện nay, giá các mặt hàng nông, lâm, thuỷ sản trên thị trường thế giới có xu hướng giảm thấp, nhất là đối với các sản phẩm thô. Ở một số nước chỉ dựa vào một vài loại nông sản xuất khẩu chủ yếu như coca ở Ghana; đường mía ở Cuba; cà phê ở Brasil v.v... đã từng chịu rủi ro và bất lợi trong xuất khẩu. Do vậy, những năm gần đây, nhiều nước đã thực hiện đa dạng hóa sản xuất và xuất khẩu các loại nông, lâm, thuỷ sản mà họ có nhiều lợi thế, do vậy tăng xuất khẩu và đóng góp lớn hơn cho nền kinh tế.

5. Nông nghiệp và nông thôn có vai trò to lớn trong việc phát triển bền vững và bảo vệ môi trường

Thực tiễn phát triển nhiều nước cho thấy, nông nghiệp không chỉ là một ngành kinh tế sinh vật mà cao hơn nữa là một ngành kinh tế sinh vật - sinh thái. Đối tượng tác động của con người không chỉ dừng lại ở đất đai, cây trồng, vật nuôi riêng biệt mà là một tổng hòa sinh vật - sinh thái, một hệ thống sinh vật - sinh thái. Sản phẩm của nông nghiệp không chỉ là những sản phẩm của cây trồng và vật nuôi ngày càng nhiều hơn về số lượng, đa dạng, phong phú về chủng loại và chất lượng cao hơn mà còn là cả môi trường sinh thái phát triển hài hòa tạo cơ sở vững chắc cho nông nghiệp phát triển ổn định, lâu bền, đem lại sự trong sạch cho cuộc sống con người. Mặt khác, sự phát triển của nông nghiệp, nhất là ngành trồng trọt còn góp phần tích cực tái tạo lại một phần tự nhiên, đảm bảo sự yên lành của môi trường.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, nông nghiệp là ngành sử dụng nhiều loại hoá chất với khối lượng khá lớn như phân bón hoá học, thuốc phòng trừ sâu bệnh, hoá chất diệt cỏ, thuốc kích thích tăng trưởng v.v... để gây ô nhiễm đất và nguồn nước. Vì thế trong quá trình phát triển sản xuất

nông nghiệp, cần áp dụng những giải pháp thích hợp để duy trì và tạo nên sự phát triển bền vững của môi trường sinh thái.

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA NÔNG NGHIỆP

1. Sản xuất nông nghiệp có tính vùng rất rõ rệt

Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn không gian rộng lớn, mỗi vùng lại chịu tác động rất khác nhau của điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, truyền thống văn hóa v.v... Ở mỗi vùng, mỗi quốc gia có điều kiện đất đai, nguồn nước, thời tiết khí hậu rất khác nhau; điều kiện về hạ tầng kinh tế- xã hội, phong tục tập quán, truyền thống và kỹ năng canh tác.. cũng rất khác nhau. Sự tổng hòa của các yếu tố đặc thù nêu trên tạo nên những nét riêng biệt của mỗi vùng kinh tế sinh thái có tiềm năng và lợi thế riêng song cũng có những khó khăn và những hạn chế riêng. Nói cách khác, sản xuất nông nghiệp có tính vùng. Đặc điểm này đòi hỏi các nhà quản lý cần chú ý những vấn đề sau:

- Tiến hành điều tra cơ bản về các nguồn tài nguyên nông, lâm, ngư nghiệp trên phạm vi cả nước cũng như từng vùng để quy hoạch nông nghiệp, thực hiện bố trí cây trồng, vật nuôi phù hợp ở mỗi vùng.

- Việc xác định phương hướng sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phải phù hợp với đặc điểm và yêu cầu sản xuất nông nghiệp ở từng vùng.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, kỹ thuật đối với nông nghiệp ở các vùng khác nhau cần chú ý tính thích ứng của mỗi vùng.

2. Trong nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế

Đất đai là điều kiện cần thiết cho tất cả mọi ngành sản xuất. Trong công nghiệp, giao thông v.v... đất đai là cơ sở làm nền móng, trên đó xây dựng các nhà máy, công xưởng, hệ thống đường giao thông... để con người điều khiển các máy móc, phương tiện vận tải hoạt động. Trong nông nghiệp, đất đai có nội dung kinh tế hoàn toàn khác, nó là tư liệu sản xuất không thể thay thế được. Nói cách khác, không có đất thì không có sản xuất nông nghiệp. Tính chất đặc biệt của tư liệu sản xuất đất đai trong nông nghiệp là ở chỗ nó bị giới hạn về mặt diện tích, con người không thể tăng thêm theo ý muốn chủ quan; nhưng sức sản xuất của ruộng đất là chưa có giới hạn, nghĩa

là con người có thể khai thác chiều sâu của ruộng đất nhằm thỏa mãn nhu cầu tăng lên của loài người về nông sản phẩm. Đặc điểm này đòi hỏi:

- Sử dụng ruộng đất có hiệu quả. Tiêu chí cơ bản thể hiện hiệu quả sử dụng đất là thu nhập trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp tăng lên.
- Bảo vệ quỹ đất nông nghiệp.

3. Đồi tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống - cây trồng và vật nuôi

Cây trồng, vật nuôi là đồi tượng của sản xuất nông nghiệp, chúng sinh trưởng và phát triển theo quy luật sinh học riêng của từng giống loài. Do là cơ thể sống nên chúng rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh. Mọi sự thay đổi về điều kiện thời tiết khí hậu hoặc các biện pháp kỹ thuật canh tác, nuôi trồng của con người đều tác động trực tiếp đến sự phát triển của cây trồng, vật nuôi, đến kết quả thu hoạch cuối cùng. Đặc điểm này đòi hỏi:

- Đề có tập đoàn giống cây trồng, vật nuôi tốt hơn, đòi hỏi phải thường xuyên chọn lọc, bồi dục các giống hiện có; nhập những giống tốt, tiến hành lai tạo để cho ra những giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt thích hợp với điều kiện từng vùng, từng địa phương.

- Trong sử dụng các yếu tố đầu vào cũng như thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh, cần đặc biệt chú ý công nghệ sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường.

4. Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ cao

Tính thời vụ cao là đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp. Đặc điểm này xuất phát từ hai lý do cơ bản. Một là, quá trình sản xuất nông nghiệp có sự gắn kết xoắn xuýt của quá trình tái sản xuất kinh tế với quá trình tái sản xuất tự nhiên, thời gian lao động xen kẽ với thời gian sản xuất nhưng lại không hoàn toàn trùng khớp với thời gian sản xuất, đã sinh ra tính thời vụ cao. Hai là, do sự biến thiên về điều kiện thời tiết khí hậu trong năm nông lịch, mỗi loại cây trồng có sự thích ứng với điều kiện thời tiết nhất định đó, dẫn đến những mùa vụ khác nhau. Tính thời vụ cao trong sản xuất nông nghiệp gây ra những hậu quả ở cả trước, trong và sau quá trình sản xuất nông nghiệp. Ở trước quá trình sản xuất, tính thời vụ cao đòi hỏi các hoạt động chuẩn bị cho mùa vụ như: làm đất, tưới nước đồ ải, bón lót... là rất căng thẳng, khăn trương. Ở trong quá trình sản xuất, tính thời vụ cao gây ra tình trạng nông nhàn làm lãng phí sức lao động, nông cụ, máy móc thiết

bị khác. Ở sau quá trình sản xuất, tính thời vụ có thể gây ra tình trạng sự giảm giá cả nông sản thô khi thời điểm thu hoạch rõ. Mặc dù có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như trình bày trên, nhưng không thể xoá bỏ được tính thời vụ. Để hạn chế tính thời vụ:

- Trước mỗi mùa vụ, cần có kế hoạch sản xuất cụ thể cho mùa vụ và cho các mùa vụ trong năm và kiên quyết chỉ đạo thực hiện theo lịch mùa vụ. Đối với các ngành dịch vụ cung ứng đầu vào cho sản xuất nông nghiệp như giống, phân bón hoá học, dịch vụ làm đất bằng máy, dịch vụ thuỷ nông... phải thực hiện cung ứng kịp thời vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, cần thực hiện tốt các biện pháp để hạn chế tính thời vụ như: thực hiện cơ giới hoá những khâu canh tác tồn nhiều lao động thủ công; tuỳ điều kiện cụ thể của từng nơi, thực hiện tốt việc chuyển đổi mùa vụ, tăng vụ, xen canh gối vụ phù hợp và đạt hiệu quả cao; phát triển mạnh các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ để thực hiện chuyên dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Khi mùa vụ thu hoạch, cung thị trường nông sản thô có xu hướng biến động tăng. Do vậy, Nhà nước cần xác định thời điểm hợp lý để thu hồi các khoản vay nợ của nông dân như: vay nợ tín dụng, nợ mua ứng trước yếu tố đầu vào cho sản xuất, các khoản thuế hay phí theo nghĩa vụ... Đồng thời, Nhà nước cần chủ động thực hiện các biện pháp thích hợp điều tiết thị trường nông sản khi có những biến động bất thường trên thị trường này.

Ngoài những đặc điểm nêu trên, nền nông nghiệp Việt Nam còn có những đặc điểm riêng đáng chú ý:

5. Nông nghiệp nước ta vẫn đang ở trong tình trạng lạc hậu

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã có nền nông nghiệp phát triển ở trình độ cao, mọi hoạt động trong sản xuất nông nghiệp đã được cơ giới hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa và nhờ đó mang lại năng suất lao động cao, đồng thời tạo ra sự phân công lao động sâu sắc trong nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, thu nhập của người làm nông nghiệp ngày càng được nâng cao, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn ngày càng được thu hẹp. Trong khi đó, nền nông nghiệp nước ta vẫn đang ở trình độ lạc hậu, vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, tính hiệu quả chưa cao. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của nông nghiệp, kỹ thuật - công nghệ sản xuất và chế biến còn lạc hậu. Sản xuất còn phân tán, quy mô nhỏ, còn mang nặng tính tự cấp, tự túc,

tỷ suất nông sản hàng hóa còn thấp. Năng suất cây trồng, vật nuôi khá nhưng còn thấp so với nhiều nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh của phần lớn nông sản chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Thu nhập, đời sống của nông dân còn hết sức khó khăn, sức mua thấp.

6. Nền nông nghiệp nhiệt đới, có pha trộn tính chất ôn đới, nhất là ở miền Bắc và trải dài trên 4 vùng rộng lớn là miền núi, trung du, đồng bằng và ven biển

Đặc điểm này tạo ra nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp như: có tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, có thể tiến hành sản xuất nhiều vụ trong năm; có nhiều loại sản phẩm độc đáo và là đặc sản của những vùng khác nhau có thể phát triển thành hàng hoá với quy mô lớn. Tuy vậy, tính đa dạng của thời tiết khí hậu cũng tạo nên những khó khăn như: mưa nhiều và lượng mưa thường tập trung vào ba tháng trong năm gây nên lũ lụt, nhiều khi lũ lụt rất lớn; nắng nhiều và khô hanh thường gây nên hạn hán, nhiều khi thiếu cả nước cho nhu cầu sử dụng của người và gia súc; khí hậu đa dạng và phức tạp là nguyên nhân của các loại dịch bệnh cây trồng vật nuôi có thể phát sinh và gây thiệt hại cho sản xuất.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỘI MỚI (1986 - NAY)

1. Các chính sách, giải pháp phát triển nông nghiệp

Sau ngày giải phóng thống nhất đất nước năm 1975, nông nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển theo mô hình tập trung, bao cấp. Tuy nhiên, đến năm 1980 hầu hết các hợp tác xã ở miền Bắc hoạt động kém hiệu quả, phần lớn các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất ở miền Nam tan rã.

Trước tình hình trì trệ của nông nghiệp, kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể suy yếu, hiện tượng “khoán chui” ngày càng phổ biến, Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá V đã ra Chỉ thị 100/CT ngày 13/01/1981 về khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động. Chỉ thị 100/CT đã giải phóng lao động nông dân, tạo ra sự gắn kết trách nhiệm và lợi ích của họ với sản phẩm cuối cùng trên ruộng khoán, khuyến khích đầu tư thêm lao động, phân bón... để thu thêm nhiều sản phẩm vượt khoán. Kết quả đã đem lại liên tiếp các vụ mùa bội thu các năm sau đó, sản lượng lương thực mỗi năm tăng gần 1 triệu tấn. Tuy nhiên, từ cuối năm 1983 đầu 1984, động lực khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động có dấu hiệu suy giảm bởi vì khoán sản

phẩm mới chỉ điều chỉnh cơ chế phân phối và cơ chế quản lý lao động giữa người lao động và hợp tác xã, giữa công nhân lao động và nông, lâm trường, chưa thiết lập đầy đủ quyền làm chủ của hộ nông dân và công nhân nông nghiệp.

Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) đã đề ra chủ trương phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Trên cơ sở đó, nhiều chính sách, giải pháp đã được ban hành nhằm tháo gỡ những khó khăn và tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Bộ Chính trị khoá VI đã ra Nghị quyết 10 (5/4/1988) khẳng định vai trò của kinh tế hộ là đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp. Đồng thời, Nghị quyết 6 Trung ương khoá VI (3/1989), Luật Đất đai (1993), Nghị quyết 5 khoá VII (6/1993), Luật Hợp tác xã (4/1996) v.v... đã tạo nên động lực đổi mới và phát triển nông nghiệp.

*** Hình thức sản xuất trong nông nghiệp đã có sự thay đổi**

- Về kinh tế hộ

Với Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, hộ nông dân được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ. Họ được giao đất, cấp sổ đỏ, có quyền sử dụng lâu dài với 5 quyền cụ thể là chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp và cho thuê. Có thể nói, đây là đột phá lớn nhất làm thay đổi cơ bản hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp ở nước ta trong thời kỳ đổi mới. Thực tế, hơn 10 triệu nông hộ được khôi phục và phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá. Đến năm 2006, cả nước có 10,46 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (giảm 766 nghìn hộ, giảm 6,8% so với năm 2001). Về quy mô sử dụng đất, bình quân một hộ nông nghiệp sử dụng 0,63 ha đất sản xuất nông nghiệp; một hộ thuỷ sản sử dụng 0,66 ha đất nuôi trồng thuỷ sản.

- Về kinh tế hợp tác và hợp tác xã

Khi hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ, mô hình hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ không còn phù hợp nữa, đòi hỏi tất yếu phải được đổi mới. Năm 1996, Luật Hợp tác xã ra đời đáp ứng đòi hỏi khách quan nêu trên của thực tiễn. Theo đó, các hợp tác xã kiểu cũ sẽ chuyển dần nội dung hoạt động từ chỗ trực tiếp tổ chức mọi hoạt động sản xuất kinh doanh sang làm dịch vụ cho kinh tế hộ; từ chỗ hợp tác xã điều hành, giao kế hoạch, ra mệnh lệnh thực hiện kế hoạch cho xã viên sang việc thực hiện cung ứng các dịch vụ theo nhu cầu của kinh tế hộ tự chủ trên cơ sở hợp đồng và tự chịu trách

nhiệm trên cơ sở kết quả kinh doanh dịch vụ.

Việc chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp kiểu cũ sang mô hình mới theo Luật Hợp tác xã đã diễn ra trên cả nước. Trong số hợp tác xã đã chuyển đổi, có nhiều hợp tác xã thực hiện một cách hình thức theo kiểu “bình mới rượu cũ”, chủ yếu thay đổi về bộ máy tổ chức và con người quản lý, chưa có sự thay đổi về nội dung hoạt động kinh doanh, về phương thức quản lý. Trong những hợp tác xã thực hiện đúng những quy định của Luật Hợp tác xã thì hoạt động tương đối tốt, đã tiếp nhận, quản lý sử dụng hệ thống các công trình thuỷ lợi, điện, nước, đường giao thông, vốn quỹ để kinh doanh đạt hiệu quả. Một số hợp tác xã đã biết thuyết phục, động viên xã viên dần diễn đổi thửa, quy vùng sản xuất, tập trung chuyên đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng chuyên canh những sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Không ít hợp tác xã đã khôi phục lại những ngành nghề truyền thống như mây tre đan, vật liệu xây dựng, chế biến hoặc các nghề thủ công truyền thống khác. Ở những nơi hợp tác xã kiểu cũ không chuyển đổi được thì hoặc là tồn tại một cách hình thức, hoặc là tự tan rã và giải thể. Ở những nơi này, do đòi hỏi của việc phát triển sản xuất hàng hoá, các nông hộ, nông trại lại tự nguyện liên kết với nhau để hình thành những hình thức kinh tế hợp tác thích hợp với nhu cầu thực tế của họ.

Theo số liệu thống kê năm 2006, cả nước có 7.237 hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp (giảm 276 hợp tác xã so với thời điểm 1/10/2001). Các hợp tác xã nông nghiệp đã chú trọng đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ cho kinh tế hộ và phát triển một số loại hình kinh doanh. Trong số các hợp tác xã nông nghiệp đang hoạt động có 86% làm dịch vụ thuỷ nông, 53,1% làm dịch vụ bảo vệ thực vật, 50,3% làm dịch vụ điện, 48,6% làm dịch vụ bảo vệ đồng ruộng, 40,1% làm dịch vụ cung ứng vật tư, 34,9% làm dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đặc biệt, từ sau năm 2003 (sau Luật Hợp tác xã sửa đổi) xã viên hợp tác xã đã được mở rộng ra bao gồm cả các chủ trang trại, doanh nhân, các tổ chức kinh tế có pháp nhân. Hơn nữa, hợp tác xã được coi là loại hình doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường. Những yếu tố tác động trên đã tạo cho hợp tác xã có một sức sống mới mạnh mẽ hơn.

Về kết quả hoạt động, doanh thu thuần từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân một hợp tác xã nông nghiệp năm 2005 đạt 481,6 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với năm 2000. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều hợp tác xã

đã có tiến bộ rõ nét so với năm 2000. Năm 2005, có 88,77% số hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có lãi (năm 2000 là 66,6%). Lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ sản xuất bình quân một hợp tác xã nông nghiệp đạt 41,4 triệu đồng, tăng 39,4% so với năm 2000.

Ngoài hợp tác xã, cả nước hiện có 837.500 tổ hợp tác. Nhiều tổ hợp tác mới được thành lập ở các vùng, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Một số tổ hợp tác đã huy động được vốn của các thành viên tham gia xây dựng hạ tầng (nhất là thuỷ lợi), mua sắm máy móc thiết bị làm dịch vụ sản xuất cho hộ thành viên và nông dân trong vùng. Nhìn chung, sự tồn tại của loại hình tổ hợp tác đã góp phần đáp ứng một phần nhu cầu dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Đổi mới hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp và phát triển các loại hình doanh nghiệp kinh doanh trong nông nghiệp

Bước vào thời kỳ đổi mới kinh tế, các nông, lâm, ngư trường, các trạm trại kỹ thuật đã có sự thay đổi cách thức hoạt động. Các nông lâm ngư trường đã tiến hành việc giao đất, giao vườn cây, mặt nước; thực hiện khoán sản phẩm cho hộ gia đình công nhân viên và một số hộ nông dân trong vùng và bào đảm cung ứng các dịch vụ giống, vật tư, hướng dẫn công nghệ và bao tiêu sản phẩm cho các hộ. Các trạm trại kỹ thuật quốc doanh đã từng bước chuyển sang kinh doanh dịch vụ theo cơ chế thị trường, tinh giản biên chế, đổi mới tổ chức quản lý, nâng cao hiệu quả kinh tế. Đến năm 1998, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng đề án tổng thể sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước trong ngành theo tinh thần Chỉ thị 20-1998/CT-TTg ngày 21/4/1998 của Thủ tướng Chính phủ. Quá trình sắp xếp, cổ phần hoá, nâng cao năng lực hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong ngành nông nghiệp thực sự chuyển động mạnh trong giai đoạn 2001 - 2005. Đến 2006 còn 517 doanh nghiệp nhà nước hoạt động trên địa bàn nông thôn. Ngoài ra, với chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong lĩnh vực nông nghiệp đã ra đời các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp tư nhân. Các nông, lâm trường quốc doanh được rà soát, sắp xếp một bước.

Về hoạt động, các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản vào thời điểm 1/7/2006 sử dụng tổng số 260.851 lao động, tăng 52% so với năm 2001. Năm 2005, doanh thu bình quân một doanh nghiệp đạt 9,7 tỷ đồng, tăng gấp 2,7 lần năm 2000. Lợi nhuận trước thuế bình quân đạt 1,3 tỷ đồng; đóng góp

vào ngân sách Nhà nước năm 2005 đạt tổng số 1.548,3 tỷ đồng, tăng 55,7% so với năm 2000. Thu nhập bình quân (bao gồm tiền lương và tiền thưởng) một lao động đạt 1,46 triệu đồng (gấp 2,1 lần so với năm 2000).

- *Về kinh tế trang trại*

Tháng 11/1998 Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 06 về một số vấn đề nông nghiệp và kinh tế nông thôn, trong đó lần đầu tiên khẳng định vấn đề rất trọng yếu là kinh tế trang trại. Đến tháng 2/2000 Chính phủ có Nghị quyết số 03 về phát triển kinh tế trang trại. Nhờ đó, kinh tế trang trại đã có sự phát triển nhanh. Tính đến 1/7/2006 cả nước có 113,7 nghìn trang trại (tăng 86,4% so với năm 2001); trong đó, ĐBSCL chiếm 50%; hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ chiếm 20,4% số trang trại cả nước. Xu hướng từ 2001 đến nay là tăng mạnh trang trại chăn nuôi, thuỷ sản và sản xuất kinh doanh tổng hợp. Quy mô trang trại ngày càng mở rộng, góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu sản xuất; là mô hình sản xuất hàng hoá có hiệu quả, góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

* *Chính sách huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển nông nghiệp*

Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp, thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm huy động nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển nông nghiệp:

- *Các chính sách ưu đãi về thuế*

+ Năm 2001, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết bổ sung một số biện pháp điều hành kinh tế - xã hội năm 2001, trong đó quy định thực hiện miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp: miễn thuế cho hộ nghèo, hộ sản xuất nông nghiệp ở các xã thuộc Chương trình 135 và giảm 50% thuế sử dụng đất nông nghiệp cho diện tích đất trồng lúa và cà phê. Đến năm 2003 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003, trong đó quy định về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2003 đến năm 2010.

+ Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) năm 1998 đã quy định thực hiện các ưu đãi đối với một số lĩnh vực, ngành nghề: trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác; đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ...

+ Luật số 07/2003/QH11 ngày 17/6/2003 về sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế giá trị gia tăng đã quy định: Đổi tượng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng là các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thuỷ sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chi qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt ra; sản phẩm là giống vật nuôi; giống cây trồng; sản phẩm muối...

+ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã được Quốc hội thông qua có hiệu lực từ 01/01/2004, trong đó đã quy định: Hộ gia đình, cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Chính phủ quy định thuế suất thuế nhập khẩu, thuế suất thuế xuất khẩu đối với danh mục các mặt hàng, trong đó luôn thể hiện ưu tiên cao cho ngành nông nghiệp như thực hiện khuyến khích xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp bằng việc quy định thuế suất thuế xuất khẩu bằng 0%; thực hiện bảo hộ sản xuất trong nước bằng việc đánh thuế suất thuế nhập khẩu cao cho các mặt hàng nông nghiệp và vật tư nông nghiệp nhập khẩu mà trong nước đã sản xuất được (phân bón, sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu,...).

- Các chính sách về đầu tư và ưu đãi đầu tư

+ Từ năm 2003 trở về trước, Nhà nước có cơ chế bố trí chi đầu tư trong ngân sách địa phương tương ứng với số thu về thuế tài nguyên rừng để đầu tư phát triển rừng; thuế tài nguyên nước thuỷ điện để đầu tư ổn định và phát triển kinh tế - xã hội cho nhân dân vùng di dân lồng hồ; thuế sử dụng đất nông nghiệp để đầu tư cho nông nghiệp và phát triển nông thôn; đầu tư tương ứng từ 50% đến 100% nguồn thu tại các cửa khẩu của những tỉnh có cửa khẩu để đầu tư phát triển khu vực kinh tế cửa khẩu; đồng thời khi thực hiện chính sách miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, ngân sách trung ương còn bổ sung cho các địa phương phần giảm thu thuế sử dụng đất nông nghiệp do chính sách để các địa phương tiếp tục có nguồn đầu tư cơ sở hạ tầng về nông nghiệp, nông thôn.

+ Từ năm 1999 đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã có các Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000, Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 7/9/2001, Quyết định số 184/2004/QĐ-TTg ngày 22/10/2004 cho các địa phương được vay vốn tín dụng ưu đãi (qua Quỹ Hỗ trợ phát triển, nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) với lãi suất 0%, Ngân sách Trung ương bù

lãi suất cho Ngân hàng phát triển Việt Nam để thực hiện đầu tư kiên cố hoá kênh mương, đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn và hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản. Đồng thời, các địa phương có trách nhiệm bố trí từ ngân sách địa phương và huy động sự đóng góp của nhân dân (bằng tiền, bằng vật tư, bằng ngày công lao động...) để cùng với nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước thực hiện các dự án, chương trình.

+ Đối với các vùng miền núi, các địa phương có khó khăn còn được ưu tiên bố trí vốn các chương trình mục tiêu quốc gia để phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn như: Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; Quyết định số 07/2006/QĐ-TTg ngày 10/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010 (Chương trình 135 giai đoạn II); Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng; Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001-2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên; Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc trong giai đoạn 2001-2005...; Quyết định số 171/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/7/2006 về việc phát hành và sử dụng trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2003-2010, theo đó giai đoạn 2003-2010 bố trí 22.615 tỷ đồng cho thuỷ lợi và 7.000 tỷ đồng cho xây dựng đường ô tô đến trung tâm các xã.

Ngoài ra, việc thực hiện chương trình tín dụng đầu tư phát triển nhà nước (tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu, hỗ trợ lãi suất đầu tư) đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Nguồn vốn ODA từ các khoản vay WB, ADB, AFD được ưu tiên sử dụng cho các dự án, chương trình về tín dụng nông thôn, khôi phục các công trình thuỷ lợi, hạ tầng nông thôn;...

Nhờ đó, tổng nguồn vốn đã huy động để đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2001 - 2005 đạt khoảng 100.860 tỷ đồng, trong đó: ngân sách nhà nước khoảng 62.390 tỷ đồng chiếm 62% tổng nguồn vốn đầu tư (bố trí nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương khoảng

30.000 tỷ đồng; bồ trí từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chương trình, nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn khoảng 32.390 tỷ đồng); Nguồn tín dụng ưu đãi để đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, thuỷ lợi, làng nghề, cho vay ưu đãi đối với các hội nông dân để tạo việc làm và thu nhập khoảng 23.690 tỷ đồng (chiếm 23,5%). Đóng góp của nhân dân (gồm đóng góp bằng tiền, hiện vật và ngày công lao động) khoảng 11.770 tỷ đồng (chiếm 12%); Các nguồn vốn khác thông qua thực hiện chính sách miễn giảm thuế, thực hiện giảm lãi suất vốn vay thu mua hàng nông sản xuất khẩu, thường xuất khẩu đối với hàng nông sản... khoảng 3.000 tỷ đồng (chiếm 2,5%).

Cùng với nguồn vốn đầu tư của ngân sách nhà nước và nguồn vốn tín dụng nhà nước, nguồn vốn huy động trong dân cư đã có chuyển biến khá rõ nét (giai đoạn 2001-2005 tăng gấp 2,5 lần so với giai đoạn 1996-2000). Đây là nguồn vốn khá quan trọng nhằm tạo điều kiện cho người dân đóng góp công sức và tiền vốn đầu tư vào các công trình phục vụ trực tiếp cho chính mình, tăng cường sự giám sát của người dân trong quá trình thực hiện các dự án tại địa phương. Tổng mức huy động trong dân cư bình quân giai đoạn 1996-2000 là 28.047 tỷ đồng, giai đoạn 2001-2005 khoảng 70.000 tỷ đồng.

Biểu 10.1: Vốn đầu tư phát triển dành cho nông lâm thủy sản

Đơn vị: tỷ đồng

	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009*
Tổng vốn đầu tư	151.183	290.927	343.135	404.712	532.093	610.876	708.826
Trong đó:							
- Nông, lâm nghiệp	17.218	18.113	20.079	22.323	25.393	29.313	33.515
- Thủy sản	3.715	4.850	5.670	7.764	8.567	9.665	10.865
Tỷ lệ đầu tư cho nông, lâm, thủy sản trong tổng vốn đầu tư (%)	13,8	7,9	7,5	7,4	6,4	6,4	6,3

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009, 2009*: ước tính sơ bộ.

Ngoài vốn trong nước, nguồn vốn ODA trong giai đoạn 2001 - 2005 được đầu tư vào nông nghiệp chiếm 21% tổng số vốn đã được giải ngân (7,9 tỷ USD). Riêng năm 2009, Việt Nam đã phê duyệt 17 dự án ODA trong lĩnh

vực nông nghiệp, nông thôn với tổng vốn là 348,8 triệu USD, trong đó ODA hỗn hợp, vay là 333,5 triệu USD, ODA không hoàn lại là 15,3 triệu USD, tăng 14% so với năm 2008 (305 triệu USD); phê duyệt 11 dự án viện trợ phi chính phủ (NGO) trị giá 4,6 triệu USD (năm 2008 là 7 triệu USD)... Năm 2009, các dự án vốn ODA giải ngân đạt 3.279 tỷ đồng. Nguồn ODA chủ yếu được tập trung cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, phát triển nguồn nhân lực và xóa đói giảm nghèo... Ngoài ODA, tổng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông nghiệp trong thời kỳ từ 1988 đến 2007 có 933 dự án, đạt hơn 4 tỷ USD, vốn thực hiện là 2,02 tỷ USD, tập trung vào các ngành chè, nuôi trồng thủy sản, rau quả, v.v...

Đáng chú ý là trong tổng nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nguồn vốn dành cho xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng khá lớn, nhất là từ nguồn ngân sách nhà nước và thời gian gần đây được bù sung nguồn vốn trái phiếu Chính phủ. Nhờ đó, những công trình, dự án hạ tầng cơ sở quan trọng đã được đầu tư một cách kịp thời phục vụ có hiệu quả cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

**Biểu 10.2: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn
giai đoạn 2007 – 2009**

Đơn vị: tỷ đồng

	2007	2008	2009
Tổng vốn đầu tư thực hiện	5.414,0	6.490	9.917,2
- Vốn ngân sách tập trung	2.829,0	3.490	5.767,2
- Vốn trái phiếu chính phủ	2.585,0	3.000	4.150,0
Hạng mục đầu tư			
- Thuỷ lợi	1.932,0	2.367	-
- Nông nghiệp	229,0	428	-
- Lâm nghiệp	292,0	151	-
- Thủy sản	214,2	151	-

Nguồn: Báo cáo hàng năm (2007, 2008, 2009) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đến nay, cả nước có 1.952 hồ chứa có dung tích chứa trên 0,2 triệu m³; tổng dung tích trữ 24,8 tỷ m³; 10 ngàn trạm bơm (Q= 24,8 triệu m³/h), 1000 km kênh trục lớn, 5.000 công tưới và 23 ngàn km đê bao các loại. Tổng năng lực thiết kế tưới của các hệ thống đến nay bảo đảm cho 3,45 triệu

ha đất canh tác, trong đó tưới cho 6,85 triệu ha diện tích gieo trồng lúa, 1,49 triệu ha gieo trồng rau màu; đảm bảo tiêu cho khoảng 2 triệu ha, ngăn mặn cho 0,87 triệu ha, cải tạo 1,6 triệu ha đất, cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp và dịch vụ trên 5,65 tỷ m³/năm. Chất lượng hệ thống đê ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ, các tuyến đê biển, đê cửa sông được nâng cấp, cùng cố tạo thành các tuyến đê khép kín, kết hợp làm đường giao thông vành đai ven biển nhằm bảo vệ dân sinh, tạo cơ sở phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng. Các công trình thuỷ lợi được xây dựng và vận hành đã hạn chế xâm nhập mặn tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long.

Tính đến năm 2006, cả nước có 8.792 xã có đường ô tô đến trụ sở ủy ban nhân dân xã, chiếm 96,9% tổng số xã (năm 2001: 94,2%); trong đó có 8.488 xã (chiếm 93,55%) có đường ô tô đi lại quanh năm, có 6.356 xã (chiếm 70%) đường ô tô được nhựa, bê tông hoá... Mạng lưới điện quốc gia đã cấp điện cho 525/536 huyện đạt 97,95%; 10.522 xã, phường đạt 96,8% và 93,34% số hộ, trong đó hầu hết các xã (98,9%) có giá điện lưới thấp hơn 700 đ/kwh.

* *Đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học - công nghệ làm cơ sở tăng nhanh năng suất - chất lượng - hiệu quả và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản*

Nhà nước đã từng bước sắp xếp lại tổ chức, đổi mới cơ chế quản lý đối với các cơ quan nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp. Điều đó đã tạo điều kiện nâng cao hiệu quả nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ cho nông dân; gắn kết các nhà khoa học với doanh nghiệp và nông dân. Các cơ quan nghiên cứu khoa học đã tập trung vào nghiên cứu chọn tạo các giống cây trồng, giống vật nuôi có năng suất và chất lượng cao phù hợp với các vùng sinh thái, trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, đặc biệt chú ý giống lúa thuần và lúa lai cho miền Bắc, cây trồng chịu hạn cho miền Trung, giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp; nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật thảm canh, đảm bảo chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm, hạ giá thành; phát triển công nghệ sau thu hoạch. Hàng năm, các tổ chức nghiên cứu khoa học đều có sản phẩm khoa học cụ thể chuyển giao cho nông dân áp dụng có hiệu quả trên diện rộng.

Hệ thống khuyến nông được tăng cường, đảm bảo mỗi xã có ít nhất một cán bộ khuyến nông. Các câu lạc bộ khuyến nông xã, thôn được khuyến

khích phát triển. Các hình thức chuyển giao tiến bộ kỹ thuật băng kênh truyền hình, trình diễn mô hình, hội chợ, tập huấn ngắn ngày... được mở rộng tạo điều kiện để nông dân tiếp cận nhanh khoa học công nghệ mới. Hệ thống bảo vệ thực vật, thú y từ nghiên cứu, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công tác dự tính dự báo, theo dõi, phát hiện giám sát và chủ động phòng chống dịch được tăng cường đã góp phần hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho dân, khắc phục nhanh thiến tai dịch bệnh, sớm ổn định sản xuất.

** Từng bước hoàn thiện khung pháp lý, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn nhằm nâng cao chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm nông, lâm, thủy sản*

Nhà nước đã từng bước hoàn thiện khung pháp lý về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm sản và thủy sản. Các cơ quan quản lý nhà nước đã xây dựng cơ chế, chính sách, kiện toàn bộ máy tổ chức, phân công rõ trách nhiệm quản lý các cấp từ trung ương tới địa phương và đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường năng lực quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực tế, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp, địa phương được chú trọng với hình thức phong phú, đa dạng. Các chương trình thanh tra, giám sát chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm được triển khai mạnh như: Chương trình kiểm soát dư lượng hóa chất độc hại trong thủy sản nuôi; Chương trình giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm rau, quả, chè, thịt; tổ chức kiểm tra điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đối với cơ sở trồng rau, sơ chế và chợ đầu mối tại các tỉnh và thành phố.. Đặc biệt các cơ quan chức năng thuộc ngành thủy sản đã tập trung thực hiện công tác kiểm soát điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm tại các cơ sở nuôi trồng qui mô công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, hóa chất và chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng; Tổ chức kiểm tra, kiểm định thủy sản bò mẹ, thủy sản giống, sản phẩm thủy sản xuất nhập khẩu và chuyên vùng, kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y cơ sở sản xuất giống, thức ăn, hóa chất; Kiểm tra các đại lý, các trung tâm mua bán thủy sản để phòng chống tạp chất trong nguyên liệu thủy sản...; Thực hiện thí điểm qui phạm thực hành nuôi tốt (GAP), qui tắc nuôi có trách nhiệm (CoC) tại 8 tỉnh với 8 vùng nuôi để rút kinh nghiệm và nhân rộng; Thực hiện kiểm tra đăng ký sản xuất của các cơ sở chế biến qui mô công nghiệp, đặc biệt đối với các doanh nghiệp

trong danh sách xuất khẩu vào EU; Thực hiện đào tạo về Hệ thống kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) cho cán bộ quản lý chất lượng và kiểm nghiệm viên của doanh nghiệp; Kiểm tra chứng nhận chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu, nhập khẩu.

Đồng thời, công tác xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ thực vật, thú y, thủy sản; về điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất nông sản đã được chú trọng. Các cơ quan quản lý nhà nước cũng chú trọng việc rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành, xây dựng mới tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia để đảm bảo tinh hài hòa với tiêu chuẩn, quy định của khu vực và quốc tế, tuân thủ đúng nguyên tắc của Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại quốc tế và đảm bảo ổn định sản xuất trong nước.

2. Những thành tựu và hạn chế của nông nghiệp Việt Nam

a. *Những thành tựu chủ yếu*

Trong suốt thời kỳ đổi mới, nền nông nghiệp tiếp tục phát triển với nhịp độ khá cao theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả; an ninh lương thực được đảm bảo; xuất khẩu nông lâm thuỷ sản tăng nhanh.

Toàn ngành và từng lĩnh vực tăng trưởng khá nhanh

Giai đoạn 2000-2007, mặc dù mỗi năm giảm gần 72 ngàn ha đất nông nghiệp (riêng đất lúa bình quân mỗi năm giảm 41 nghìn ha) để phát triển hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; thiên tai, dịch bệnh thường xuyên gây thiệt hại, làm ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, thị trường vật tư và nông sản có những biến động bất lợi, nhưng tốc độ tăng trưởng nông, lâm, thuỷ sản vẫn được duy trì và phát triển với giá trị gia tăng đạt bình quân 3,71%/năm, giá trị tổng sản lượng tăng bình quân 5,24%/năm.

Trồng trọt: trong giai đoạn 2000-2007 diện tích gieo trồng lúa giảm 466.000 ha nhưng sản lượng tăng thêm 3,3 triệu tấn. Đến 2007, tổng sản lượng cây có hạt (lúa và ngô) đạt 40,09 triệu tấn (tăng 5,56 triệu tấn so với năm 2000). Bình quân lương thực đầu người đạt 470 kg, an ninh lương thực được đảm bảo; mỗi năm nước ta còn xuất khẩu được 4,18 triệu tấn gạo, với kim ngạch 1,03 tỷ USD, cao hơn giai đoạn 1996- 2000 là 13,8% về lượng và 14,4% về giá trị. Năm 2009, tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 43,3 triệu tấn, tăng 24 nghìn tấn so với năm 2008; năm 2010 ước tính đạt 44,6 triệu tấn, tăng 1,27 triệu tấn so với năm 2009.

Biểu 10.3: Diện tích và sản lượng nông nghiệp

	Diện tích (Nghìn ha)			Sản lượng (Nghìn tấn)		
	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô		Lúa	Ngô
1995	7324,3	6765,6	556,8	26142,5	24963,7	1177,2
1996	7620,6	7003,8	615,2	27935,7	26396,7	1536,7
1997	7768,2	7099,7	662,9	29182,9	27523,9	1650,6
1998	8016,0	7362,7	649,7	30758,6	29145,5	1612,0
1999	8348,6	7653,6	691,8	33150,1	31393,8	1753,1
2000	8399,1	7666,3	730,2	34538,9	32529,5	2005,9
2001	8224,7	7492,7	729,5	34272,9	32108,4	2161,7
2002	8322,5	7504,3	816,0	36960,7	34447,2	2511,2
2003	8366,7	7452,2	912,7	37706,9	34568,8	3136,3
2004	8437,8	7445,3	991,1	39581,0	36148,9	3430,9
2005	8383,4	7329,2	1052,6	39621,6	35832,9	3787,1
2006	8359,7	7324,8	1033,1	39706,2	35849,5	3854,6
2007	8304,7	7207,4	1096,1	40247,4	35942,7	4303,2
2008	8542,0	7414,3	1125,9	43258,3	38725,1	4531,2
2009*	8528,4	7440,1	1086,8	43329,8	38895,5	4431,8

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009; 2009*: ước tính sơ bộ.

Sản xuất các cây công nghiệp, cây rau màu, cây ăn quả tiếp tục được mở rộng về diện tích, tăng nhanh cả sản lượng và chất lượng sản phẩm. Về diện tích năm 2007 với năm 2000: cao su tăng 138 nghìn ha (tăng 33,4%), hồ tiêu tăng 20 nghìn ha (tăng 53,4%), điều tăng 242 nghìn ha (tăng gấp 2,24 lần); chè tăng 38 nghìn ha (tăng 43%); cây rau, màu thực phẩm tăng từ 662,3 nghìn ha năm 2000, lên 910 nghìn ha năm 2007 (tăng 248 nghìn ha, tăng 37,5%); cây ăn quả đến năm 2007 đạt 775,5 nghìn ha (tăng 210,5 nghìn ha so với năm 2000), bình quân mỗi năm trồng mới trên 30 nghìn ha. Tương tự, sản lượng cao su tăng 106,9%, hồ tiêu 130%, điều tăng gấp 4,4 lần, chè tăng 2,2 lần, đậu tương 84,5%, lạc tăng 42%, mía tăng 15,5%;... Hình thành và phát triển một số vùng nguyên liệu lớn gắn với công nghiệp chế biến. Đến nay đã xây dựng được các vùng nguyên liệu: lúa gạo cao sản xuất khẩu (trên 1,0 triệu ha), cao su (trên 500 nghìn ha), cà phê (490 nghìn ha), chè (120 nghìn ha), sắn (400 nghìn ha), mía đường (300 nghìn ha), hồ tiêu (53 nghìn ha), bông vải (17 nghìn ha); cây ăn quả (trên 700 nghìn ha).... Các

mô hình sản xuất rau sạch, cây có chất lượng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm bước đầu được hình thành ở nhiều địa phương.

Chăn nuôi: Chăn nuôi công nghiệp theo mô hình gia trại, trang trại đang thay thế dần chăn nuôi nhỏ lẻ ở từng hộ gia đình và tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất qui mô lớn, tập trung. Theo kết quả điều tra trang trại, số trang trại chăn nuôi tại thời điểm 1/7/2009 tăng 18,5% so với thời điểm 1/7/2008, đáng chú ý là nhiều tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ số trang trại chăn nuôi tăng trên 50% so với năm 2008. Sản xuất thức ăn công nghiệp tăng mạnh, đến nay có 241 nhà máy, tổng công suất 7,8 triệu tấn, tăng hơn 38% so với năm 2001.

Mặc dù dịch bệnh trên gia súc, gia cầm trong vài năm gần đây diễn biến phức tạp, nhưng chăn nuôi vẫn phát triển với tốc độ khá cao 7-8%/năm. Sản lượng thịt hơi năm 2007 đạt 4,6 triệu tấn, tăng 22% so với năm 2000. Theo thống kê tại thời điểm 1/10/2009: đàn trâu đạt 2.886,6 nghìn con, giảm 0,38%, đàn bò đạt 6.103,3 nghìn con, giảm 3,7% so với thời điểm 1/10/2008. Tuy nhiên, sản lượng thịt trâu, bò hơi xuất chuồng vẫn tăng khá: sản lượng thịt trâu ước đạt 75 nghìn tấn, tăng 4,8%, sản lượng thịt bò ước đạt 257,8 nghìn tấn, tăng 13,7% so với năm 2008. Đàn lợn đạt 27.627,7 nghìn con, tăng 3,5%, sản lượng thịt xuất chuồng ước đạt 2.931,4 nghìn tấn, tăng 4,5% so với năm 2008.

Đàn gia cầm phát triển nhanh, tổng đàn đạt 280,2 triệu con, tăng 12,8%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước đạt 502,8 nghìn tấn, tăng 12,2%; sản lượng trứng ước đạt 5.952,1 triệu quả, tăng 9% so với năm 2008.

Thuỷ sản: liên tục tăng trưởng với tốc độ cao 8-12%/năm. Năm 2007 diện tích nuôi trồng thuỷ sản cả nước đạt 1,05 triệu ha, tăng 515 nghìn ha so với năm 2000 (tăng 96,3%); bình quân mỗi năm mở thêm 74 nghìn ha. Thời gian gần đây, các địa phương tiếp tục thực hiện chủ chương chuyển đổi và mở rộng các diện tích nuôi trồng thuỷ sản theo hướng đa canh, đa con kết hợp hướng vào thị trường nội địa, tăng năng suất nuôi trồng nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và đảm bảo môi trường sinh thái bền vững.Thêm vào đó, nuôi thuỷ sản hình thức lồng, bè phát triển khá ở các vùng, trong đó tăng mạnh ở hình thức nuôi biển (Kiên Giang, Phú Yên, Quảng Nam, Ninh Thuận, Hải Phòng với các loại nuôi cá mú, cá giò, tôm hùm,...). Về khai thác, số tàu thuyền tăng nhanh, gồm cả số tàu lắp máy công suất lớn để vươn ra khai thác xa bờ. Giai đoạn 1990 - 2006, tàu thuyền khai thác hải sản

tăng 2,3 lần từ 41.247 chiếc lên 95.735 chiếc, trong đó có khoảng 15 nghìn tàu đánh bắt xa bờ; công suất máy tàu tăng 8 lần từ 0,724 triệu CV lên 5,8 triệu CV. Hạ tầng phục vụ khai thác (như hệ thống thông tin tàu trên biển, các cảng cá, khu neo đậu, khu tránh bão, hậu cần nghề cá...) được quan tâm đầu tư. Sản lượng thuỷ sản tăng nhanh, năm 2007 đạt 4,1 triệu tấn (tăng hơn 2 lần so với năm 2000), riêng sản lượng nuôi đạt 2,1 triệu tấn (tăng gần 4 lần so với năm 2000). Năm 2009, tổng sản lượng thuỷ sản đạt 4.847,6 nghìn tấn, tăng 5,3% so với năm 2008; trong đó cá đạt 3.654,1 nghìn tấn, tăng 5,3%; tôm đạt 537,7 nghìn tấn, tăng 7,2%. Tổng sản lượng thuỷ sản nuôi trồng ước đạt 2.569,9 nghìn tấn, tăng 4,2% so cùng kỳ năm trước. Tổng sản lượng thuỷ sản khai thác ước đạt 2.277,7 nghìn tấn, tăng 6,6% so với năm trước, đạt tốc độ tăng cao nhất trong 8 năm trở lại đây; trong đó sản lượng khai thác biển đạt 2.086,7 nghìn tấn, tăng 7,2%.

Biểu 10.4: Giá trị sản xuất thủy sản theo giá thực tế

Tổng giá trị	Khai thác		Nuôi trồng		
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	
1996	16145,3	10884,4	67,4	5260,9	32,6
1997	17515,8	12016,8	68,6	5499,0	31,4
1998	19307,0	12944,1	67,0	6362,9	33,0
1999	20742,7	13938,8	67,2	6803,9	32,8
2000	26498,9	14737,7	55,6	11761,2	44,4
2001	32198,8	15356,6	47,7	16842,2	52,3
2002	37130,8	15848,2	42,7	21282,6	57,3
2003	43464,5	17279,7	39,8	26184,8	60,2
2004	53977,7	19706,6	36,5	34271,1	63,5
2005	63549,2	22770,9	35,8	40778,3	64,2
2006	74338,9	25144,0	33,8	49194,9	66,2
2007	89509,7	29411,1	32,9	60098,6	67,1
2008	110510,4	41894,9	37,9	68615,5	66,6
2009*	125930,0	48450,0	38,5	77480,0	61,5

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2009; 2009*. ước tính sơ bộ.

Lâm nghiệp: Diện tích rừng tăng từ 11,31 triệu ha năm 2000 lên

12.863 triệu ha năm 2006, trong đó, rừng tự nhiên là 10.410 ha, rừng trồng là 2.463 ha; phân theo chức năng: rừng đặc dụng 2.110 triệu ha, rừng phòng hộ 5.130 triệu ha, rừng sản xuất 5.579 triệu ha. Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng tiếp tục được quan tâm thực hiện. Từ năm 2001 - 2007 diện tích trồng rừng mới đạt 1,31 triệu ha (bình quân mỗi năm trồng mới 187,4 nghìn ha). Năm 2009, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 212 nghìn ha, tăng 5,9% so năm 2008. Công tác chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng được quan tâm thực hiện đảm bảo cho rừng trồng phát triển tốt, tái sinh rừng nghèo đẽ nâng độ che phủ rừng. Chăm sóc rừng trồng bình quân mỗi năm đạt gần 190 nghìn ha. Năm 2009, diện tích rừng trồng được chăm sóc ước đạt 486 nghìn ha, tăng 4,3% (19,9 nghìn ha) so năm 2008; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh 1.032 ha, tăng 5,2% (51,1 nghìn ha). Trồng rừng phân tán đạt 180,4 triệu cây, bằng 98,2% so năm 2008. Chất lượng rừng được nâng lên, tỷ lệ che phủ rừng năm 2006 đạt 38%, năm 2007 là 38,5%. Sản lượng khai thác gỗ tăng từ 2,4 triệu m³ năm 2001 lên 3,6 triệu m³ năm 2007 (trong đó gỗ rừng trồng chiếm trên 90%). Năm 2009, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.766,7 nghìn m³, tăng 5,7% so năm 2008. Cùng với việc giao rừng, khoán bảo vệ rừng, nhiều nơi đã khai thác kinh doanh tổng hợp (du lịch sinh thái); phát triển chế biến lâm sản, tạo nhiều việc làm mới và tăng thu nhập cho người làm rừng.

Điêm nghiệp: Việc đầu tư nâng cấp các đồng muối hiện có được quan tâm, đồng thời, đã khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất muối công nghiệp. Trong 5 năm 2001 - 2005 đã triển khai 25 dự án ở 15 tỉnh, với tổng vốn đầu tư trên 200 tỷ đồng bằng vốn ngân sách; năm 2006, 2007 tiếp tục đầu tư 5 dự án nâng cấp đồng muối và 3 dự án đầu tư kho dự trữ muối, mỗi năm khoảng 30 - 40 tỷ đồng. Nhiều cơ sở đã áp dụng công nghệ sản xuất muối sạch gắn với đầu tư công nghiệp chế biến muối. Năm 2007, diện tích các đồng muối có 12.200 ha, sản lượng 920 nghìn tấn (tăng 320 nghìn tấn so với năm 2000); chất lượng muối được nâng lên. Diện tích sản xuất muối toàn quốc năm 2009 đạt 14.476 ha, tăng gần 16 % so với năm 2008 nhưng sản lượng ước tính đạt 800.000 tấn, chỉ bằng 95,2% của năm 2008.

Cơ cấu sản xuất có sự chuyển biến tích cực

Cơ cấu nông nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng phát triển các cây trồng, vật nuôi có thị trường, có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao

hơn. Trong cơ cấu nông lâm thuỷ sản, giá trị gia tăng ngành trồng trọt giảm từ 69% năm 2000 xuống 63% năm 2007, tương ứng giá trị gia tăng chăn nuôi, thuỷ sản tăng từ 22% lên 25%. Trong trồng trọt, tỷ lệ đóng góp của hoa màu, cây công nghiệp và cây ăn quả tăng lên.

Năng suất và giá trị sản xuất tăng nhanh

Do được ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới nên sản xuất nông, lâm, thủy sản ngày càng tiến bộ. Trong trồng trọt, phương thức canh tác của người nông dân cũng từng bước thay đổi theo hướng tiến bộ, nhất là ở những vùng chuyên canh xuất khẩu. Tất cả các loại cây trồng đều từng bước áp dụng giống mới, nổi bật là lúa và ngô, tỷ lệ áp dụng giống mới đã tăng lên chiếm 70-80% diện tích gieo trồng. Các quy trình canh tác tiên tiến, chương trình “3 giảm, 3 tăng” (giảm lượng giống gieo sạ, phân đạm, thuốc trừ sâu; tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế), IPM, GAP được đẩy mạnh. Trong chăn nuôi, giống mới, thức ăn công nghiệp và phương pháp chăn nuôi kiểu công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn sinh học được phổ biến ngày càng rộng hơn. Trong thuỷ sản, công nghệ sinh sản nhân tạo một số loài thuỷ sản có giá trị kinh tế cao (tôm sú, tôm he, cá tra, ba ba, cua, nhuyễn thể 2 vỏ...) đã tạo nên cuộc cách mạng thực sự trong nuôi trồng thuỷ sản. Công nghệ mới cũng được áp dụng trong các nghề khai thác như câu vàng cá ngừ, câu cá mực, điều chỉnh kích thước mắt lưới trong khai thác để bảo vệ nguồn lợi; áp dụng công nghệ làm lạnh nước biển để bảo quản cá, tôm và các sản phẩm khai thác sau thu hoạch...

Nhờ đó, hầu hết các cây trồng, vật nuôi đều đạt năng suất và chất lượng cao hơn các năm trước. Đã có 90 giống cây trồng, vật nuôi được chọn tạo. Tỷ lệ áp dụng giống tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa tăng từ 15% (năm 2000) lên 35% (năm 2005), riêng ở vùng xuất khẩu đạt tỷ lệ 50% diện tích lúa. Năm 2007 so với năm 2000, năng suất lúa cà năm tăng 7,5 tạ/ha, ngô tăng 9,5 tạ/ha, đậu tương tăng 2,5 tạ/ha, lạc tăng 4 tạ/ha, mía tăng 103 tạ/ha, chè tăng 18 tạ/ha, cà phê tăng 4 tạ/ha, cao su tăng 4 tạ/ha,... Trọng lượng lợn hơi xuất chuồng năm 2000 bình quân là 58kg/con thì năm 2007 đã đạt 65,7 kg/con; sản lượng sữa bò lai cũng tăng từ 3.100 kg lên 3.900 kg/con/chu kỳ (10 tháng) và với bò thuần (HF) tăng từ 3.800 kg lên 4.700 kg/con/chu kỳ....

Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác ngày càng tăng. Nếu năm 2002 giá trị sản xuất theo giá thực tế đạt trên 17 triệu đồng/ha, năm 2007 đạt 29,2 triệu đồng/ha/năm (tăng gần gấp đôi); vùng đồng bằng sông Hồng đạt mức cao nhất (38,5 triệu đồng/ha, tăng 35%), thấp nhất là vùng Tây Bắc (đạt 10,6 triệu đồng/ha, tăng 19% so với năm 2002). Xuất hiện nhiều cánh đồng đạt 50 triệu đồng/ha/năm, một số huyện đạt trên 50 triệu đồng (Chợ Mới - An Giang đạt 92 triệu đồng/ha); một số tỉnh đạt bình quân trên 40 triệu đồng/ha (Hải Dương, An Giang...). Nhiều mô hình sản xuất năm 2007 đạt giá trị sản xuất cao. Giá trị sản xuất 2 vụ lúa cao sản năm 2007 đạt khoảng 40 triệu đồng, chuyên rau màu trên 120 triệu, cây ăn quả đạt khoảng 70 triệu đồng/ha (cây đặc sản 150-200 triệu/ha); 1 vụ lúa 1 vụ tôm 45-50 triệu, chuyên nuôi cá 300-500 triệu đồng/ha/năm...

Tỷ suất hàng hóa và xuất khẩu tăng nhanh

Sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đã làm tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm hàng hóa (gạo 20%, cà phê 95%, cao su 85%, chè 75%, hạt điều 90%, hồ tiêu 98%). Giá trị xuất khẩu các loại nông lâm sản tăng nhanh, bình quân 16,85%/năm, một số có vị thế quan trọng trên thị trường thế giới như: gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu, hạt điều, sản phẩm đồ gỗ, thuỷ sản... Năm 2007, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thuỷ sản đạt 12,5 tỷ USD. Đến nay đã có 5 mặt hàng xuất khẩu đạt mức trên 1,0 tỷ USD/năm là thuỷ sản, cà phê, gạo, cao su, đồ gỗ. Năm 2009, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm, thuỷ sản cá năm ước đạt 15,46 tỷ USD, giảm 6% so với năm 2008. Các mặt hàng nông sản đạt 7,9 tỷ USD, các mặt hàng lâm sản và gỗ đạt 2,74 tỷ USD; mặt hàng thuỷ sản đạt 4,2 tỷ USD; các mặt hàng nông lâm sản khác đạt gần 600 triệu USD, bằng 4 lần so với năm 2008. Có 6 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD trở lên là: gạo (2,66 tỷ USD), cà phê (1,71 tỷ USD), cao su (1,2 tỷ USD), đồ gỗ (2,55 tỷ USD), tôm (1,7 tỷ USD), cá tra (1,3 tỷ USD).

b. Những hạn chế, khó khăn chủ yếu

Nông nghiệp phát triển kém bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giàn dân

Tốc độ tăng giá trị gia tăng bình quân nông, lâm, thuỷ sản giảm từ 4,42% (giai đoạn 1996-2000), 3,83% (giai đoạn 2001-2005) xuống còn 3,55% vào các năm 2006, 2007; tương ứng tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giảm từ 7,87, 5,44% xuống còn 4,78%. Nguyên nhân chính của tình

trạng trên là do các nguồn lực chính của nông nghiệp bị suy giảm, bao gồm đất đai, lao động và đầu tư, trong khi và khoa học công nghệ chậm phát huy tác dụng cao làm tăng năng suất lao động; thiên tai, dịch bệnh xảy ra nhiều và gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất.

Chuyển dịch cơ cấu và đổi mới cách thức sản xuất còn chậm, phô biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch chậm, trong nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn (chiếm trên 57% giá trị sản lượng); tỷ trọng của lâm nghiệp còn rất thấp, kè cả ở các vùng trung du, miền núi; chăn nuôi, thuỷ sản phát triển kém ổn định, chăn nuôi vẫn chỉ chiếm tỷ trọng trên dưới 20% và không vững chắc. Giá trị thu được trên đơn vị diện tích canh tác bình quân mới đạt 29,2 triệu đồng/ha, trong đó thấp nhất là vùng Tây bắc chỉ đạt 10,9 triệu đồng/ha.

Cách thức sản xuất trong nhiều lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp chậm được đổi mới theo hướng hiện đại, phô biến tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán, nổi bật nhất là trong sản xuất rau, quả, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản. Việc xây dựng các vùng nguyên liệu lớn, tập trung cho chế biến công nghiệp tiến hành chậm. Mô hình chăn nuôi công nghiệp phát triển chưa mạnh. Do cách thức sản xuất lạc hậu, hệ thống phòng chống còn yếu, giao lưu kinh tế gia tăng nên trong những năm gần đây dịch bệnh xảy ra liên tiếp đe dọa nghiêm trọng sự phát triển của nông nghiệp (năm 2003-2004 và năm 2007, dịch cúm gia cầm đã gây thiệt hại cho nền kinh tế khoảng 0,5% GDP; năm 2006, dịch rầy nâu và bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá làm mất đi gần 1 triệu tấn lúa ở đồng bằng sông Cửu Long...)

Năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của nhiều loại nông sản thấp

Việc ứng dụng khoa học, công nghệ tuy đã có bước tiến bộ, nhưng đa số năng suất cây trồng, vật nuôi còn thấp, chậm được cải thiện về chất lượng nên khó cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của các nước. So với các nước trong khu vực và trên thế giới thì năng suất lao động nông nghiệp của nước ta còn thấp, chưa bằng $\frac{1}{2}$ của Thái Lan, Indônêxia và Philipin. Ở miền Bắc 85% giống lúa có nguồn gốc từ Trung Quốc. Nhiều loại cây ăn quả của nước ta thua kém về chất lượng so với Thái Lan... Phần lớn nông sản xuất khẩu ở dạng sơ chế, sản phẩm có giá trị gia tăng rất thấp; chưa có thương

hiệu. Chỉ số cạnh tranh của các ngành hàng nông lâm, thuỷ sản chỉ ở mức trung bình hoặc dưới trung bình của thế giới (hồ tiêu 68,7; cao su 58,5; điều 51,9; chè 47,4; rau quả 47,1; lâm sản 44,6; cà phê 43,4; lương thực 42,9; chăn nuôi 40).

Ngoài ra, vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được kiểm tra, kiểm soát một cách có hệ thống, nạn bơm trích tạp chất vào nguyên liệu thuỷ sản chưa được ngăn chặn hiệu quả; việc thực hiện các biện pháp để bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm ở nhiều địa phương chưa tốt, đang gây bức xúc cho người tiêu dùng và là thách thức lớn trong quá trình hội nhập kinh tế.

Công nghiệp, dịch vụ nông thôn phát triển chậm, thiếu quy hoạch, quy mô nhô, chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nông thôn

Nhìn chung các nhà máy, doanh nghiệp công nghiệp mới tập trung ở ven đô thị lớn và các thị xã, thị trấn, sự phát triển của các doanh nghiệp trên địa bàn nông thôn còn ít, chủ yếu là quy mô nhỏ (trên 70% có vốn dưới 5 tỷ đồng), số doanh nghiệp tham gia chế biến nông, lâm, thuỷ sản còn ít. Nhiều doanh nghiệp áp dụng máy móc, công nghệ mới, hiện đại vào sản xuất nên việc thu hút lao động vốn là nông dân vào làm việc rất hạn chế. Nhiều khu công nghiệp xây dựng ở những vùng nông thôn lầy lội, làm phá vỡ hệ thống thuỷ lợi, gây ô nhiễm nguồn nước và đất các khu vực nông nghiệp lân cận, nhưng chỉ có số ít nhà máy phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong vùng và thu hút lao động sở tại. Trong khi đó phần lớn phân bón, máy móc nông nghiệp, thuốc thú y, bảo vệ thực vật vẫn phải nhập khẩu (năm 2007, nhập khẩu khoảng 5,5 tỷ USD).

Do vậy, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông thôn còn chiếm hơn 40% so với 20% của cả nước, nhiều vùng chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp. Cơ cấu lao động ở nông thôn chuyên dịch còn khá chậm. Trong giai đoạn 2001-2006, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm được 10,4% (bình quân 1 năm mới chuyên được gần 2%), lao động trong nông nghiệp đến 2006 vẫn chiếm 55,7% trong tổng số của cả nước. Chuyên dịch cơ cấu lao động của cả hai nhóm hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ cũng không đồng đều giữa các vùng.

Do đất đai bình quân thấp, manh mún, lại chưa tạo được nhiều việc làm tại chỗ trong nông thôn nên năng suất lao động và thu nhập của nông

dân còn khá thấp, tăng chậm (4,8%/năm). Mặc dù giá trị sản xuất nông lâm thủy sản tăng cao nhưng chi phí sản xuất cao nên giá trị gia tăng của toàn ngành chỉ tăng 4,0% so với mục tiêu đề ra là 4,3%). Tỷ lệ giá trị gia tăng/giá trị sản xuất nông nghiệp (chi tính trồng trọt và chăn nuôi) giảm dần từ 56,56%/năm 2000 xuống còn 54,41% năm 2005³⁰. Vấn đề bức xúc nhất là thu nhập từ nông nghiệp có xu hướng giảm đi, trong khi nguồn thu này còn chiếm tới 59% tổng thu nhập của nông hộ³¹. Các chỉ số thống kê cho thấy 5 năm qua, sự phân hoá giàu nghèo tiếp tục diễn ra ở khu vực nông thôn. Hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo ở nông thôn từ 5,4 lần năm 1994 lên 6,0 lần năm 2001- 2002. Theo vùng lãnh thổ, mức chênh lệch cao nhất là ở Đông Nam bộ (8,7 lần), tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long (7,1 lần), Tây Nguyên (6,8 lần)...³²

Các hình thức tổ chức sản xuất đổi mới chậm, chưa đủ sức phát triển mạnh sản xuất hàng hoá ở nông thôn

Kinh tế hộ nhỏ vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong nông nghiệp nước ta. Tới năm 2007, cả nước vẫn có tới 10,46 triệu hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản. Đa số nông hộ sản xuất quy mô nhỏ, 73% hộ có dưới 0,5 ha đất nông nghiệp. Các hộ này chủ yếu sản xuất tự cung, tự cấp, số nông sản hàng hoá bán ra rất ít. Do ruộng đất lại manh mún nên hiệu quả canh tác không cao. Gần 60% hộ lâm nghiệp có dưới 3 ha; 51,3% hộ thuỷ sản có dưới 1 ha mặt nước; đa số gia súc, gia cầm chăn nuôi ở các hộ nên rất kém an toàn dịch bệnh (năm 2006, vẫn có tới 56% hộ nuôi dưới 3 con lợn).

Trang trại là hình thức sản xuất kinh tế hàng hoá có hiệu quả lớn hơn trong điều kiện hiện nay nhưng chưa được hỗ trợ thiết thực để phát triển (về đất đai, hạ tầng, xử lý dịch bệnh, đào tạo kiến thức...). Các chủ trang trại, gia trại chủ yếu tự mò mẫm sản xuất. Kinh tế trang trại mới chỉ chiếm hơn 1% tổng số hộ nông, lâm, ngư nghiệp của cả nước, quy mô nhỏ bé.

Kinh tế tập thể, chủ yếu là các hợp tác xã, tờ hợp tác còn thiếu động lực và chưa có môi trường tốt để phát triển. Do vốn ít, hoạt động kinh doanh của nhiều hợp tác xã chỉ bào đảm “thu đủ bù chi”. Nhiều hợp tác xã mang tính hình thức, trên 54% số hợp tác xã hoạt động ở mức trung bình và yếu.

³⁰ Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

³¹ Kết quả điều tra mức sống dân cư 2004 của Tổng cục Thống kê.

³² Thời báo kinh tế Việt Nam số 148 ngày 15/9/2004.

Các mô hình kinh tế tập thể mới còn ít sức thuyết phục đối với nông dân. Tỏ hợp tác còn ít được quan tâm trong các chính sách, thiếu chất chẽ trong tổ chức nên gặp nhiều khó khăn trong các giao dịch kinh tế.

Đa số các doanh nghiệp nhà nước có quy mô nhỏ nên năng lực hoạt động thấp. Hoạt động của nhiều doanh nghiệp kém hiệu quả, 27% làm ăn thua lỗ. Các nông lâm trường chưa có chuyển biến đáng kể. Đầu tư của tư nhân vào nông nghiệp, nông thôn còn rất thấp, chỉ có khoảng 16% đầu tư mới hàng năm của tư nhân trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ chiếm dưới 5% tổng vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. Định hướng chung

Định hướng tổng quát phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay là: Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá quy mô lớn, hiện đại, hiệu quả và bền vững; có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Xây dựng nông thôn có cơ cấu kinh tế hợp lý, có quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng phát triển ngày càng hiện đại, đảm bảo mọi người có việc làm, thu nhập và đời sống của nhân dân được nâng cao.

2. Phương hướng phát triển nông nghiệp các vùng

a. Vùng trung du miền núi Bắc Bộ

- Tập trung phát triển các cây hàng hoá xuất khẩu như: chè, cà phê chè, cây ăn quả nhiệt đới và á nhiệt đới. Phát triển chăn nuôi hàng hoá gồm: bò thịt, trâu, bò sữa. Khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng; phát triển các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp gỗ trụ mỏ, giấy. Đầu tư phục hồi rừng phòng hộ lưu vực sông Đà để phục vụ các công trình thuỷ điện lớn.

- Phát triển công nghiệp chế biến chè, cây ăn quả, thức ăn chăn nuôi, chế biến giấy, đồ gỗ chuyên dùng v.v...

- Tiếp tục đầu tư thuỷ lợi nhỏ gắn với xây dựng ruộng bậc thang, nương cỏ định ở những nơi có điều kiện để tăng khả năng sản xuất lương thực tại chỗ. Phát triển diện tích kết hợp với thảm canh các sản phẩm thay thế nhập khẩu như ngô, đậu tương và thuốc lá.

b. Vùng đồng bằng sông Hồng

Thâm canh lúa, trồng lúa đặc sản theo hướng xây dựng vùng lúa chất lượng cao, mở rộng diện tích cây vụ đông, hình thành các vùng sản xuất tập trung rau, hoa, cây cảnh phục vụ cho nhu cầu các đô thị và xuất khẩu. Chuyển 60-70 nghìn ha đất lúa và đất cây hàng năm, sang nuôi trồng thuỷ sản, trồng ngô, đậu tương, rau và hoa, trồng cỏ để phục vụ chăn nuôi trang trại, cây ăn quả.

Phát triển công nghiệp chế biến rau quả, thức ăn chăn nuôi, thịt, thuỷ sản, phát triển các làng nghề...

Tập trung đầu tư phục hồi nâng cấp các công trình đã có, đảm bảo tưới tiêu chủ động vùng lúa chất lượng cao, vùng ra chuyên canh nguyên liệu và xuất khẩu.

c. Vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ sản xuất lúa thích hợp, tránh né thiên tai; phát triển ngô, hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung: mía, cao su, chè, cây ăn quả. Phát triển chăn nuôi bò thịt, trâu, lợn hàng hoá. Bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng mới rừng nguyên liệu giấy, tre trúc, thông nhựa, rừng phòng hộ.

Phát triển công nghiệp chế biến đường, cây ăn quả, chè, giấy, bột giấy, thuỷ hải sản...

Đầu tư nâng cấp các công trình hiện có, kiên cố hoá kênh mương nâng cao hiệu suất sử dụng, xây dựng các công trình đầu mối, các công trình lớn đa mục tiêu...

d. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Thâm canh cây lương thực, nhất là lúa, ngô, sắn. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung cây ăn quả, mía, lạc, điều, cao su tiêu điều, bông vải, thuốc lá. Phát triển chăn nuôi hàng hoá lợn, bò thịt, gia cầm. Bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ. Phát triển sản xuất muối công nghiệp, muối sạch chất lượng cao.

Phát triển công nghiệp chế biến đường, quả, điều, thịt, thủy sản, đồ gỗ xuất khẩu...

Đầu tư xây dựng các hồ chứa nước, công ngăn mặn, giữ ngọt, tiêu úng

ở các cửa sông lớn, ưu tiên công trình tưới cho cây trồng cạn mía, bông..., biến cố hoá kênh mương.

e. Vùng Tây Nguyên

Thâm canh diện tích lúa, mở rộng diện tích ngô. Chuyển một phần diện tích cà phê trồng trên đất xấu không có nước tưới, hiệu quả thấp sang trồng ngô, cao su, dứa, bông đang có thị trường tiêu thụ có hiệu quả. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung cao su, chè, điều, tiêu, mía, bông, rau, hoa chất lượng cao. Phát triển chăn nuôi lợn, bò thịt, bò sữa (Lâm Đồng). Khoanh nuôi bảo vệ 3,47 triệu ha rừng, trồng mới rừng tập trung.

Phát triển công nghiệp chế biến cà phê, chè, cao su, bông, mía đường, công nghiệp ván dăm, giấy, đồ gỗ...

Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng giữ nước tưới cho sản xuất lúa, ngô, các cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu, mía...

Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng giữ nước tưới cho sản xuất lúa, ngô, các cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu, mía...

g. Vùng Đông Nam Bộ

Thâm canh lúa, ngô, sắn; hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung: cao su, điều, tiêu, mía, lạc, đậu tương, bông vải, cây ăn quả, rau; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, bò sữa, bò thịt chất lượng cao theo hình thức trang trại để cung cấp cho các thành phố, khu công nghiệp và xuất khẩu. Khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng mới rừng.

Phát triển công nghiệp chế biến hầu hết các nông, lâm, thuỷ sản với sản phẩm tinh chế chất lượng cao cho xuất khẩu; tụ điểm thu hút các nông lâm sản các vùng khác.

Đầu tư xây dựng các hồ chứa, đập dâng giữ nước tưới cho lúa, rau màu, các cây công nghiệp. Nước cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp.

h. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Ôn định diện tích trồng lúa tưới tiêu chủ động để sản xuất 2 vụ có năng suất cao, chất lượng tốt và bền vững; trong đó có 1 triệu ha lúa chất lượng cao để xuất khẩu. Hình thành vùng sản xuất hàng hoá ngô, đậu tương, mía đường, dứa quả, dứa, cây ăn quả. Phát triển mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm hàng hoá. Khôi phục nhanh diện tích rừng ngập mặn ven biển và trồng rừng mới kinh tế trên các vùng đất chua phèn.

Đầu tư phát triển mạnh công nghiệp chế biến đường, các loại quả, thịt, thuỷ sản...

Bổ sung điều chỉnh lại quy hoạch thuỷ lợi phục vụ mục tiêu sản xuất lúa, thuỷ sản, cây ăn quả và thoát lũ, thau chua, xô phèn, ngăn mặn, giữ ngọt; đê bao sản xuất và các công trình chống sạt lở.

V. CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TRONG NHỮNG NĂM TỚI

1. Coi trọng và thực hiện tốt hơn các biện pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng của nông nghiệp

Nâng cao chất lượng tăng trưởng nông nghiệp có thể được thực hiện theo nhiều hướng: 1) Sử dụng các yếu tố đầu vào như cũ nhưng tăng kết quả đầu ra; 2) Sử dụng các yếu tố đầu vào giảm đi nhưng kết quả đầu ra vẫn như cũ và 3) Sử dụng các yếu tố đầu vào tăng lên để tăng kết quả đầu ra, nhưng tốc độ tăng kết quả đầu ra nhanh hơn tốc độ tăng các yếu tố đầu vào đã sử dụng. Đối với nông nghiệp ta giai đoạn 2001 - 2005 phát triển theo xu hướng tăng sử dụng yếu tố đầu vào để tăng kết quả sản xuất ở đầu ra, nhưng tốc độ tăng yếu tố đầu vào nhanh hơn nên hiệu quả sản xuất có xu hướng giảm đi. Hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng của nông nghiệp nước ta trong những năm tới cần kết hợp cả 3 hướng nêu trên tùy điều kiện cụ thể của mỗi loại cây trồng, con nuôi và cụ thể mỗi vùng.

Các giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng tăng trưởng nông nghiệp gồm:

- Rà soát lại quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp nhất là quy hoạch phát triển những nông sản chủ lực cho phù hợp với nhu cầu của thị trường và khai thác, phát huy được lợi thế về điều kiện tự nhiên, kinh tế của mỗi vùng sinh thái. Trong quy hoạch phát triển từng ngành hàng nông sản chủ lực, cần đặc biệt chú ý việc hình thành vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, chuyên canh, thâm canh gắn với công nghiệp chế biến, kiên quyết khắc phục tình trạng xây dựng cơ sở chế biến nhưng thiếu nguyên liệu sản xuất hoặc phát triển vùng nguyên liệu nhưng chưa có nhà máy chế biến. Đây là mối quan hệ gắn bó hữu cơ giữa sản xuất và chế biến trong quá trình chuyển sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn trong nông nghiệp. Với tính cách là yếu tố động lực thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản sẽ không thể phát triển được nếu như còn quan

niêm ràng: Thứ nhất, vì nông sản dư thừa nên phải chế biến. Ngược lại, phải chủ động việc sản xuất nông sản cho chế biến và đáp ứng nhu cầu của chế biến, và thứ hai, đầu tư cho công nghiệp chế biến là ít tốn kém. Ngược lại, phải coi đây là lĩnh vực đòi hỏi nhiều vốn đầu tư thì mới hy vọng có công nghệ xứng tầm để làm ra sản phẩm chế biến đáp ứng nhu cầu thị trường hiện nay, nhất là thị trường xuất khẩu. Cần có những xem xét điều chỉnh tỷ lệ vốn đầu tư từ ngân sách cho ngành nông nghiệp theo hướng giảm bớt đầu tư vào khâu sản xuất nông nghiệp và tăng đầu tư cho công nghiệp chế biến và của công nghệ sau thu hoạch khác.

Trong triển khai thực hiện quy hoạch, công việc quan trọng nhất là xây dựng và triển khai các chương trình dự án ưu tiên. Trên cơ sở các chương trình dự án này, mới có thể cụ thể hoá quy hoạch thành các nhiệm vụ cụ thể, kế hoạch phối hợp các lực lượng thực hiện, kế hoạch huy động các nguồn vốn hay các nguồn lực khác v.v...

- Phát triển tập đoàn giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất các loại nông sản hàng hoá chủ lực, góp phần hạ giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá nông sản. Theo đó, cần kiện toàn và nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống giống quốc gia (gồm năng lực hệ thống tổ chức, năng lực đội ngũ, năng lực về hệ thống cơ sở vật chất, hệ thống thông tin); tổ chức tốt mạng lưới khuyến nông từ trung ương đến cơ sở, đặc biệt tăng cường mạng lưới khuyến nông cơ sở hướng dẫn nông dân áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào canh tác, chăn nuôi; thực hiện tốt việc gắn lợi ích và trách nhiệm giữa các bên có liên quan bằng việc tiếp tục thực hiện Quyết định 80 "Liên kết 4 nhà".

- Trên cơ sở nguồn vốn đầu tư được phân bổ từ ngân sách cho ngành nông nghiệp, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nhằm chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp mạnh mẽ hơn nữa; Ví dụ chuyển đổi đất lúa hiệu quả thấp sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản để có hiệu quả kinh tế cao hơn (ở Trung Quốc còn có kinh nghiệm đầu tư vào việc chuyển đổi đất trồng trọt sang đất lâm nghiệp để nhằm hiệu quả về môi trường sinh thái). Ngoài ra, vẫn tiếp tục coi trọng đầu tư cho thủy lợi để đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu và từng bước hiện đại hoá phương pháp tưới tiêu phục vụ nông nghiệp.

- Tăng cường năng lực của hệ thống cảnh báo thiên tai. Xây dựng và

hoàn thiện hoạt động của hệ thống thú y, bảo vệ thực vật để phòng và chống dịch gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản và cây trồng nông nghiệp.

2. Tiếp tục đổi mới và tăng cường năng lực của các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp

- Coi trọng hơn nữa phát triển kinh tế trang trại. Xuất phát từ bản chất kinh tế của kinh tế hộ, không thể giao nhiệm vụ "làm nông nghiệp hàng hoá" cho kinh tế hộ được. Nhiệm vụ chuyển nền nông nghiệp nước ta lên nền nông nghiệp hàng hoá lớn với hiệu quả cao chắc chắn phải nhờ vào sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại. Khó khăn cơ bản đối với phát triển kinh tế trang trại hiện nay là đất đai quá manh mún³³ và quy mô trang trại vẫn còn rào cản "mức hạn điền". Ruộng đất cực kỳ manh mún ở những vùng kè cận đô thị, hoặc những vùng có xu hướng đô thị hoá mạnh. Xoá bỏ mức hạn điền và triển khai mạnh mẽ phong trào "đồn điền đổi thửa" ở các địa phương là biện pháp đột phá phát triển kinh tế trang trại hiện nay.

- Lựa chọn và xây dựng các "đầu tàu" trong mỗi ngành hàng nông sản thực phẩm. Tham gia vào các khâu từ sản xuất - chế biến - tiêu thụ của mỗi ngành hàng nông sản có nhiều loại chủ thể kinh tế, có mối quan hệ gắn bó với nhau, trong đó người đứng ở điểm xuất phát của ngành hàng là trang trại, tiếp theo là các doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp thương mại. Trong dãy liên kết thành "đoàn tàu" trong mỗi ngành hàng nêu trên, trang trại có vai trò quan trọng vì là điểm xuất phát, nhưng họ không thể giữ vai trò "đầu tàu" được. Vai trò này thường do doanh nghiệp chế biến hoặc doanh nghiệp thương mại nắm giữ. Nghĩa là, vai trò đầu tàu sẽ thuộc về một doanh nghiệp có ưu thế nắm giữ khâu then chốt của mỗi ngành hàng, có thể là công nghệ chế biến, có thể là thị trường tiêu thụ, hoặc cả hai. Lựa chọn được doanh nghiệp đầu tàu và tập trung nuôi dưỡng đầu tàu (hưởng các chính sách khuyến khích và phát triển các doanh nghiệp đầu tàu) sẽ là biện pháp hữu hiệu tạo ra động lực thúc đẩy mạnh mẽ mỗi ngành hàng nông sản phát triển.

³³ Nông thôn Việt Nam năm 2005 có 11,5 triệu hộ nông nghiệp, 8 triệu ha đất canh tác được chia thành 75 triệu thửa ruộng, bình quân mỗi hộ chỉ có 0,7 ha với 6,5 thửa, bình quân mỗi thửa khoảng 0,1 ha.

3. Thường xuyên cung cấp, phát triển thị trường tiêu thụ nông, lâm, thủy sản

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của ngành nông, lâm, thủy sản nước ta cần coi trọng cả thị trường xuất khẩu và thị trường trong nước.

- Đối với thị trường trong nước, biện pháp quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển thị trường là xây dựng và phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh; phát triển cây trồng, con nuôi chuyên môn hoá. Bởi vì, việc thực hiện chuyên môn hoá cây trồng, con nuôi ở vùng chuyên canh này sẽ tạo ra "một khoảng trống về thị trường" cho cây trồng, con nuôi chuyên môn hoá khác từ vùng chuyên canh khác. Nói cách khác, tập trung sức xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh cây trồng, con nuôi khác nhau phù hợp với thế mạnh của mỗi vùng kinh tế sinh thái chính là biện pháp quan trọng nhất để mở rộng thị trường trong nước đối với các sản phẩm nông lâm nghiệp.

- Đối với thị trường xuất khẩu: Vừa qua chúng ta đã thực hiện tốt chiến lược đa dạng hoá thị trường xuất khẩu nông sản để tránh phụ thuộc vào một vài thị trường nhất định, dễ có rủi ro. Trong những năm tới cần làm tốt hơn nữa chiến lược này theo phương châm vừa phát triển vừa ổn định thị trường, phát triển đến đâu cùng cỗ vị trí của nông sản Việt Nam trên thị trường đó một cách vững chắc. Cơ quan thương vụ của Đại sứ quán Việt Nam tại các nước sẽ là cầu nối hữu hiệu cho nông sản Việt Nam vươn ra thị trường thế giới.

Để đảm bảo thành công trên cả hai thị trường trong nước và xuất khẩu, yếu tố quyết định là các sản phẩm nông nghiệp nước ta phải "sạch", đảm bảo yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn đòi hỏi của mỗi thị trường. Vì vậy, phát triển nông nghiệp sinh thái là xu hướng tất yếu của nền nông nghiệp Việt Nam trong tương lai.

4. Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình, dự án hỗ trợ cho nông nghiệp

Trong quá trình hội nhập của nông nghiệp, việc tăng cường hỗ trợ cho ngành này thông qua những chương trình, dự án phù hợp với Hiệp định về nông nghiệp của WTO là rất cần thiết. Trong những năm tới, cần tập trung vào những chương trình hỗ trợ cơ bản thuộc dạng các chương trình đã và đang thực hiện sau đây:

- Chương trình hỗ trợ các vùng, miền: Như hỗ trợ định canh định cư, hỗ trợ di chuyển dân vùng bị thiên tai sạt lở; hỗ trợ cước phí vận chuyển đi

vùng cao; hỗ trợ chương trình xây dựng cụm tuyến dân cư vượt lũ ở đồng bằng sông Cửu Long; và đặc biệt điển hình về hỗ trợ vùng miền là chương trình phát triển hơn 1000 xã đặc biệt khó khăn v.v...

- Các chương trình về môi trường: Đặc biệt là chương trình 5 triệu ha rừng, các đề án phát triển ngành lâm nghiệp như đề án trồng rừng nhằm phục vụ công nghiệp chế biến xuất khẩu, đề án quy hoạch vùng nguyên liệu giấy, ván nhân tạo, đề án bảo vệ và phát triển rừng ở Tây Nguyên; chương trình nước sạch nông thôn v.v...

- Chương trình hỗ trợ mang tính kinh tế - xã hội: Tăng cường hơn nữa chương trình tạo việc làm, sử dụng nguồn vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm một cách có hiệu quả để tạo thêm nhiều việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Phân tích vai trò của nông nghiệp trong nền kinh tế Việt Nam? Hãy liên hệ với thực tế về một địa phương mà bạn biết?
2. Trình bày những đặc điểm của nông nghiệp Việt Nam và rút ra những vấn đề kinh tế, quản lý cần chú ý từ mỗi đặc điểm đó?
3. Trình bày những thành tựu và hạn chế chủ yếu phát triển nông nghiệp Việt Nam. Phân tích những nguyên nhân chủ yếu?
4. Phân tích những biện pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới?

Chương 11

CÔNG NGHIỆP

I. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM

1. Công nghiệp và những bộ phận cấu thành công nghiệp

Trong hệ thống kinh tế quốc dân, công nghiệp là một ngành kinh tế thuộc lĩnh vực sản xuất vật chất. Công nghiệp có phạm vi hoạt động hết sức rộng, bao gồm từ việc khai thác các loại tài nguyên thiên nhiên (công nghiệp khai thác) đến việc chế biến các loại khoáng sản và nông, lâm, thuỷ sản (công nghiệp chế biến). Công nghiệp sản xuất tất cả các loại tư liệu lao động (máy móc, thiết bị, dụng cụ), nhiều loại đối tượng lao động (nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng) và vật phẩm tiêu dùng đáp ứng các nhu cầu của sản xuất và đời sống. Công nghiệp còn thực hiện việc sửa chữa một số loại tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng (dịch vụ mang tính chất công nghiệp).

Sự ra đời và phát triển của công nghiệp gắn liền với sự phát triển của tiến bộ kỹ thuật và phân công lao động xã hội. Trong thời kỳ đầu của xã hội loài người, đã có một số hoạt động mang tính chất công nghiệp sản xuất các loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu sản xuất (công cụ sản xuất), đời sống (vật phẩm tiêu dùng) và chiến đấu (vũ khí). Những loại hoạt động sản xuất này tồn tại trong khuôn khổ nền kinh tế tự cấp với trình độ hết sức thấp kém: sản phẩm sản xuất ra không phải là hàng hoá, chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của chính người sản xuất và cộng đồng của họ. Đến phân công lao động lớn lần thứ hai, một số người sản xuất được chuyên môn hoá vào các hoạt động sản xuất mang tính chất công nghiệp và trở thành những người thợ thủ công chuyên nghiệp. Sản phẩm của họ là hàng hoá - sản xuất để trao đổi mua bán trên thị trường. Đó là hình thức sơ khai, manh nha đầu tiên của nền đại công nghiệp hiện đại ngày nay. Với các nước tư bản đi đầu thực hiện công nghiệp hoá (vào thế kỷ 17 - 18), nền công nghiệp lớn hiện đại ngày nay của họ

được phát triển qua 3 giai đoạn: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp cơ khí. Các giai đoạn này vừa phát triển theo kiều tuân tự từ thấp đến cao, vừa phát triển theo kiều nhảy vọt. Các giai đoạn phát triển của công nghiệp không chỉ khác nhau về trình độ kỹ thuật của sản xuất và phân công lao động, mà còn khác nhau về trình độ khai thác lợi thế, trình độ phát triển sản xuất hàng hoá và trình độ quản lý.

Ngày nay, công nghiệp đã trở thành một ngành sản xuất vật chất lớn nhất của xã hội và có cơ cấu hết sức phức tạp. Dựa vào những tiêu chí khác nhau, người ta chia nền công nghiệp thành những bộ phận khác nhau. Dưới đây là một số cách phân chia phổ biến thường gặp trong thực tế.

- Căn cứ vào tính chất tác động đến đối tượng lao động, công nghiệp được chia thành công nghiệp khai thác và công nghiệp chế biến. Sự phân chia này được sử dụng để kế hoạch hoá quan hệ cân đối giữa công nghiệp khai thác tài nguyên và công nghiệp chế biến loại tài nguyên ấy. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển, sản phẩm của công nghiệp khai thác tạo nguồn hàng xuất khẩu quan trọng để thu ngoại tệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Căn cứ vào công dụng kinh tế của sản phẩm, công nghiệp được chia thành nhóm A và nhóm B. Nhóm A bao gồm các sản phẩm là tư liệu sản xuất; nhóm B bao gồm các sản phẩm là tư liệu tiêu dùng. Theo yêu cầu của quy luật tái sản xuất mở rộng và xem xét trên góc độ toàn bộ xã hội, nhóm A thường có tốc độ phát triển nhanh hơn nhóm B. Nhưng trong phạm vi từng nước, trong những giai đoạn nhất định, nhóm B có thể có tốc độ phát triển nhanh hơn nhóm A.

- Căn cứ vào sự tương đồng về những đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, công nghiệp được chia thành các ngành kinh tế - kỹ thuật (còn gọi là ngành công nghiệp chuyên môn hoá). Mỗi ngành kinh tế - kỹ thuật đó lại được phân chia thành những phân ngành hẹp. Trong phân tố thống kê, công nghiệp là ngành cấp I, các ngành kinh tế - kỹ thuật cấu thành công nghiệp là các ngành cấp II, các phân ngành hẹp trong mỗi ngành cấp II đó là các ngành cấp III. Số lượng các ngành kinh tế - kỹ thuật đó và tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp được gọi là cơ cấu ngành công nghiệp. Kế hoạch hoá cơ cấu ngành công nghiệp là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của công tác quản lý công nghiệp.

- Căn cứ vào trình độ trang bị kỹ thuật, công nghiệp được chia thành

công nghiệp hiện đại và thủ công nghiệp. Cách phân chia này cho phép thấy được trình độ phát triển công nghiệp và nhiệm vụ đổi mới nâng cao trình độ kỹ thuật của sản xuất công nghiệp. Tuy thủ công nghiệp có trình độ trang bị kỹ thuật và do đó, năng suất lao động thấp, nhưng lại có vai trò quan trọng trong việc thu hút lao động và cung cấp hàng hoá đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Căn cứ vào quan hệ sở hữu của các doanh nghiệp, công nghiệp được chia thành công nghiệp quốc doanh (Nhà nước), công nghiệp ngoài quốc doanh và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong quá trình đổi mới kinh tế ở nước ta, đã hình thành cơ cấu công nghiệp nhiều thành phần, các thành phần kinh tế đó tạo thành những trụ cột của nền công nghiệp và nền kinh tế quốc dân.

Mỗi cách phân loại nêu trên có tác dụng riêng trong công tác quản lý công nghiệp và chúng thường được sử dụng đồng thời trong quản lý nhằm những mục tiêu cụ thể riêng.

2. Vai trò của công nghiệp trong sự phát triển kinh tế - xã hội

Công nghiệp có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Vai trò ấy thể hiện tập trung trên các mặt cơ bản dưới đây:

Thứ nhất, công nghiệp sản xuất và trang bị những tư liệu lao động (máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất) ngày càng hiện đại cho các ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được coi là nhiệm vụ tất yếu để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển. Một trong những nội dung trọng yếu của quá trình này là chuyển nền kinh tế từ trình độ thủ công, năng suất thấp sang nền kinh tế chủ yếu sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các phương pháp sản xuất ngày càng hiện đại có năng suất cao thông qua việc thực hiện cơ khí hóa, tự động hóa, điện khí hóa, hóa học hóa, sinh học hóa, tin học hóa. Trong nền kinh tế quốc dân, công nghiệp là ngành duy nhất sản xuất các loại máy móc, thiết bị cho bản thân nó và cho các ngành kinh tế quốc dân. Cùng với sự thay đổi các phương tiện sản xuất, các phương pháp sản xuất và quản lý của công nghiệp cũng được ứng dụng ngày càng rộng rãi. Công nghiệp chính là nền tảng cơ bản tạo nên những thay đổi đó. Chính vì vậy, phát triển công nghiệp luôn được coi là nhiệm vụ

quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thứ hai, công nghiệp sản xuất và cung cấp các hàng hoá tiêu dùng đáp ứng nhu cầu cải thiện đời sống của dân cư.

Mức sống của dân cư ở mỗi nước phụ thuộc trực tiếp vào trình độ phát triển kinh tế nước đó. Khi kinh tế ở trình độ thấp kém, nông nghiệp là ngành giữ vị trí hàng đầu trong việc đáp ứng nhu cầu cơ bản và thiết yếu của dân cư - lương thực và thực phẩm. Trong cuộc sống hàng ngày, bên cạnh nhu cầu ăn để tái sản xuất sức lao động, con người còn có rất nhiều nhu cầu khác đòi hỏi phải được đáp ứng bằng các sản phẩm vật chất - nhu cầu mặc, ở, đi lại, chữa bệnh, học tập và vui chơi giải trí. Mức độ đáp ứng nhu cầu này phụ thuộc trực tiếp vào trình độ phát triển công nghiệp. Khi trình độ kinh tế phát triển càng cao, mức sống của dân cư cũng ngày càng được nâng cao. Con người đòi hỏi những sản phẩm ngày càng đa dạng với những tính năng cao hơn. Sự phát triển công nghiệp được coi là điều kiện thoả mãn các nhu cầu này, trực tiếp góp phần vào việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư.

Thứ ba, sự phát triển công nghiệp có ảnh hưởng to lớn đến tư duy, lối sống, phong cách và phương pháp tổ chức sản xuất và đời sống theo hướng hiện đại.

Công nghiệp là ngành đại diện cho phương thức sản xuất hiện đại. Với những đặc trưng vốn có của mình, công nghiệp không chỉ sử dụng các tư liệu sản xuất tiên tiến, mà còn có phương thức tổ chức sản xuất, tổ chức lao động và tổ chức quản lý tiên tiến hơn so với các ngành khác. Phương thức ấy thể hiện tính chặt chẽ và khoa học tạo điều kiện mang lại năng suất, chất lượng và hiệu quả cao. Chính với điều đó, phương thức tổ chức và quản lý của công nghiệp thường được coi là hình mẫu cho các ngành khác vận dụng phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình. Hơn nữa, phương thức ấy còn được vận dụng ngày càng rộng rãi trong quản lý hành chính và tổ chức xã hội của mỗi quốc gia.

Sự phát triển công nghiệp làm cho giai cấp công nhân ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp công nhân là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, là giai cấp có ý thức hệ tiên tiến, giai cấp lãnh đạo cách mạng. Sự phát triển của công nghiệp, do đó, có ảnh hưởng rộng lớn đến tư duy, ý thức và hệ thống chính trị của mỗi quốc gia.

Việc sử dụng các sản phẩm công nghiệp không chỉ là việc thoả mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của con người, mà còn có ảnh hưởng đến tư

duy, lối sống, tác phong của con người và tổ chức đời sống xã hội.

Trên đây là những biểu hiện cơ bản nhất vai trò của công nghiệp trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mức độ thể hiện vai trò này phụ thuộc trực tiếp vào trình độ phát triển công nghiệp: khi công nghiệp ở trình độ phát triển thấp, quy mô nhỏ bé, kỹ thuật lạc hậu, vai trò của nó còn hết sức mờ nhạt; khi công nghiệp phát triển ở trình độ cao, quy mô rộng lớn và trình độ kỹ thuật tiên tiến, nó sẽ có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

3. Điều kiện và bối cảnh phát triển công nghiệp Việt Nam

Hướng tới mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại vào năm 2020 đòi hỏi phải đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển công nghiệp với cơ cấu hợp lý là một trong những vấn đề lớn trong chính sách phát triển kinh tế của nước ta. Việc hoạch định chiến lược phát triển công nghiệp, một mặt, phải phân tích sâu sắc các điều kiện trong nước, xác định những lợi thế và yếu thế liên quan đến phát triển công nghiệp; mặt khác, phải dự báo và phân tích bối cảnh quốc tế, xác định rõ những cơ hội và thách thức với phát triển công nghiệp Việt Nam.

Trên quan điểm toàn diện, lịch sử và phát triển, công nghiệp Việt Nam được phát triển trong những điều kiện sau đây:

Điều kiện tự nhiên

Vietnam là quốc gia ven biển Đông, với trên 331 ngàn km² đất liền và gần 1 triệu km² lãnh hải cùng hàng ngàn đảo. Vị trí địa lý đó tạo thuận lợi để giao lưu kinh tế giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, tạo cơ hội phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Vietnam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, nhiều sông hồ lớn, độ ẩm không khí cao, lạnh thô trải dài qua nhiều vĩ độ, địa hình đa dạng tạo nên những vùng khí hậu khác nhau. Đó là điều kiện thuận lợi cho phát triển nguồn nguyên liệu, nông, lâm, thuỷ sản cho phát triển công nghiệp. Nhưng sự biến đổi thất thường của thời tiết gây nên thiên tai và dịch hoạ lại là yếu tố gây khó khăn không chỉ với sản xuất nông nghiệp mà còn cả với sản xuất công nghiệp.

Vietnam có tài nguyên khoáng sản đa dạng, trong đó có một số loại có trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao (dầu khí, bôxit, sắt, than đá, đá vôi,

cao lanh...). Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp khai khoáng và một số ngành công nghiệp chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, các mỏ khoáng phần lớn nằm ở vùng có cơ sở hạ tầng chưa phát triển nên hạn chế khả năng khai thác. Mặt khác, do trình độ khoa học và công nghệ và năng lực tài chính có hạn nên chưa có điều kiện làm tốt công tác điều tra cơ bản và phát triển công nghiệp khai thác các tài nguyên đó.

Điểm xuất phát để xây dựng và phát triển công nghiệp

Công nghiệp Việt Nam được xây dựng từ một điểm xuất phát quá thấp. Về mặt lịch sử, trong thời kỳ thuộc Pháp, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ chiếm khoảng 16% GDP. Công nghiệp nặng chủ yếu là công nghiệp khai thác; công nghiệp nhẹ chỉ có một số cơ sở sản xuất hàng hoá đơn giản phục vụ nhu cầu nội địa (dệt, đường, rượu, giấy, in...). Trình độ trang bị kỹ thuật lạc hậu, chủ yếu nhằm bóc lột nhân công rẻ mạt. Công nghiệp Việt Nam thời bấy giờ thực chất là một bộ phận bên ngoài phụ thuộc vào công nghiệp chính quốc. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, ở vùng giải phóng cũng có một số cơ sở sản xuất công nghiệp nhưng ở trình độ lạc hậu sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp. Từ năm 1960, miền Bắc tiến hành công nghiệp hóa trong điều kiện chiến tranh, một số cơ sở sản xuất công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ được xây dựng, nhưng lại bị tàn phá bởi cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Ở miền Nam thời kỳ 1955-1975, công nghiệp tuy có khá hơn cả về quy mô và trình độ thời thuộc Pháp, nhưng đây là một nền công nghiệp phụ thuộc vào nước ngoài cả về trang thiết bị máy móc và nguyên vật liệu. Thực chất, đây là một bộ phận “công nghiệp tiền phượng” của hệ thống hậu cần chiến tranh của Mỹ - nguy ở Việt Nam. Sau giải phóng, phải mất thời gian dài bộ phận này mới thực sự phát huy tác dụng vào việc góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc của đất nước.

Sự lạc hậu của nền kinh tế còn biếu hiện điển hình là một nền nông nghiệp lạc hậu, manh mún, năng suất thấp và mang nặng tính chất tự cung tự cấp. Nông nghiệp không những chưa trở thành cơ sở cho phát triển công nghiệp, mà còn nhiều vấn đề bức xúc chưa được giải quyết.

Điểm xuất phát ban đầu đó đã gây ra những khó khăn lớn cho phát triển kinh tế Việt Nam, trong đó có xây dựng và phát triển công nghiệp.

Bối cảnh và điều kiện quốc tế

Bối cảnh quốc tế là điều kiện bên ngoài có tác động to lớn đến phát

triển công nghiệp Việt Nam.

- Toàn cầu hoá kinh tế đã trở thành xu thế khách quan, hội nhập kinh tế quốc tế là yêu cầu tất yếu trong phát triển kinh tế của mỗi nước. Trong điều kiện đó, nền kinh tế của mỗi nước là một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu và có quan hệ tương hỗ với nền kinh tế của các nước khác. Trong điều kiện đó, các nước vừa yêu cầu mở cửa, tự do hoá thương mại, vừa tạo ra những rào cản để bảo hộ cho nền kinh tế của nước mình.

- Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão có ảnh hưởng ngày càng to lớn và trực tiếp đến tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Nhiều nước đang trong quá trình chuyển từ nền kinh tế công nghiệp - văn minh công nghiệp sang nền kinh tế tri thức - văn minh trí tuệ. Trình độ khoa học và công nghệ là yếu tố cơ bản quyết định năng lực cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp trên thị trường.

- Các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo, chủ nghĩa khủng bố vẫn là những mối đe dọa sự ổn định toàn cầu. Bên cạnh xu hướng có tính chủ đạo là sự hợp tác cùng phát triển, sự chênh lệch trình độ phát triển của các nước là yếu tố gây khó khăn cho việc bảo đảm sự bình đẳng trong các quan hệ hợp tác ấy.

- Đông Á và Đông Nam Á là khu vực phát triển năng động với sự nôilên của 4 con rồng châu Á. Trung Quốc đang nôilên như một thế lực kinh tế mới và ảnh hưởng mang tính toàn cầu.

Những yếu tố cơ bản về điều kiện và bối cảnh quốc tế vừa tạo ra những cơ hội to lớn, vừa tạo ra những thách thức gay gắt với nền công nghiệp còn non trẻ của Việt Nam.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Đường lối và chính sách phát triển công nghiệp trong chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Xác định đường lối, chủ trương phát triển công nghiệp luôn được coi là trọng tâm trong đường lối, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng và Nhà nước ta. Đường lối chính sách này được xác định phù hợp với yêu cầu và điều kiện phát triển kinh tế của đất nước trong mỗi thời kỳ.

Trong những năm đầu của công cuộc đổi mới (1986-1990), khi đất nước còn trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng, Đại hội Đảng lần thứ VI

(1986) đã đề ra 3 chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm; hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Đó là cốt lõi của nhiệm vụ kinh tế trong giai đoạn này, vừa có ý nghĩa sống còn trong điều kiện trước mắt, mà còn là những điều kiện ban đầu để triển khai công nghiệp hóa trong chặng đường tiếp theo. Phù hợp với mục tiêu, yêu cầu và nội dung của 3 chương trình kinh tế lớn này, Đảng ta đã xác định chủ trương phát triển công nghiệp như sau: "Công nghiệp nhẹ và tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp đáp ứng cho được nhu cầu của nhân dân về những loại hàng thông thường, bảo đảm yêu cầu chế biến nông, lâm, thuỷ sản, tăng nhanh việc làm hàng gia công xuất khẩu và các mặt hàng xuất khẩu khác, đồng thời đáp ứng nhu cầu đa dạng về hàng tiêu dùng. Khai thác triệt để mọi nguồn nguyên liệu, tận dụng các loại phế liệu; tranh thủ nguồn nguyên liệu gia công cho nước ngoài... Phát triển công nghiệp nặng và xây dựng kết cấu hạ tầng phải nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế, quốc phòng trong chặng đường đầu tiên, và theo khả năng thực tế, chuẩn bị tiền đề cho sự phát triển kinh tế trong chặng đường tiếp theo. Ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng (điện, than, dầu khí). Ngành công nghiệp cơ khí phải được sắp xếp lại, đồng bộ hoá, chuyên môn hoá, từng bước đổi mới thiết bị. Trong công nghiệp sản xuất nguyên vật liệu, chú ý đến nguyên liệu khoáng sản và các loại nguyên liệu khác để sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc thú y... Không bố trí xây dựng công nghiệp nặng vượt quá điều kiện và khả năng thực tế..."³⁴.

Bước sang giai đoạn 1991-1995, tình hình kinh tế - xã hội của đất nước được cải thiện rõ nét nhưng sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến nước ta. Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) đã xác định mục tiêu của giai đoạn này là "định và phát triển kinh tế - xã hội... đưa nước ta cơ bản ra khỏi tình trạng khùng hoảng". Để thực hiện mục tiêu này, Đại hội đã xác định các nhiệm vụ phát triển công nghiệp như sau: "Đẩy mạnh sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, đáp ứng nhu cầu đa dạng, chất lượng ngày càng cao, phục vụ tốt nhu cầu trong nước và xuất khẩu, tăng thêm nhiều việc làm... Phát triển một số ngành công nghiệp nặng trước hết phục vụ cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, đồng thời tạo cơ sở cho những bước phát triển tiếp theo; coi trọng khai thác các tài nguyên, góp phần tạo

³⁴ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005, tr. 51-52.

tích luỹ ban đầu”³⁵.

Với những nỗ lực to lớn của toàn Đảng, toàn dân, nước ta đã vượt qua tình trạng khủng hoảng và tạo ra được những tiền đề cơ bản để chuyển sang giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đầy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trên cơ sở đánh giá tình hình trong nước và bối cảnh quốc tế, Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) đã xác định chủ trương phát triển công nghiệp trong giai đoạn 1996- 2000 là “phát triển các ngành công nghiệp, chú trọng trước hết công nghiệp chế biến, công nghiệp hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng về dầu khí, than, xi măng, cơ khí, điện tử, thép, phân bón, hoá chất, một số cơ sở công nghiệp quốc phòng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hàng năm là 14- 15%”. Trên cơ sở chủ trương và mục tiêu chung đó, Đại hội cũng xác định Chương trình phát triển công nghiệp, trong đó thể hiện những định hướng và giải pháp lớn về phát triển từng ngành và lĩnh vực hoạt động công nghiệp.³⁶

Giai đoạn 2001- 2005, đất nước chuyển sang thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đã xác định định hướng phát triển công nghiệp như sau: “Phát triển với nhịp độ cao, có hiệu quả, coi trọng đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghiệp tiên tiến và tiến tới hiện đại hóa từng phần các ngành sản xuất công nghiệp. Phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, chú trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, các ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Xây dựng có lựa chọn, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường và hiệu quả một số cơ sở sản xuất tư liệu sản xuất: dầu khí, luyện kim (thép, alumin, nhôm, kim loại quý hiếm), cơ khí, điện tử, hoá chất cơ bản... Phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử. Kết hợp hài hòa phát triển công nghiệp đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu; có những biện pháp bảo hộ hợp lý, bảo đảm công nghiệp phát triển với khả năng cạnh tranh cao, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp với nhiều quy mô, nhiều trình độ, chú trọng

³⁵ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005, tr. 271- 272.

³⁶ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005, tr. 554- 560.

các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tập trung cho công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, phát triển mạnh mẽ tiêu thụ công nghiệp”³⁷.

Từ những nội dung chủ yếu của đường lối, chủ trương phát triển công nghiệp nêu trên có thể đưa ra một số nhận xét sau đây:

- Phát triển công nghiệp luôn được đặt trong trung tâm của đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

- Đường lối, chủ trương phát triển công nghiệp được xác định phù hợp với yêu cầu, điều kiện và bối cảnh đất nước trong mỗi giai đoạn cụ thể, phát huy lợi thế so sánh và bảo đảm hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Sự phát triển các ngành công nghiệp không phải dàn trải mà tập trung ưu tiên cho công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; việc phát triển công nghiệp nặng phải dựa trên cơ sở khả năng và yêu cầu cụ thể của đất nước.

- Để phát triển công nghiệp một cách có hiệu quả, đầu tư của Nhà nước được tập trung vào những ngành, lĩnh vực trọng yếu; khuyến khích sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế, trong đó có cả đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp.

2. Thực trạng phát triển công nghiệp

Việt Nam tiến hành công nghiệp hoá đất nước với điểm xuất phát ban đầu là nền nông nghiệp lạc hậu, phân tán, sản xuất hàng hoá nhỏ mang nặng tính chất tự cung tự cấp, nông nghiệp là hoạt động kinh tế chủ yếu, công nghiệp có quy mô nhỏ bé và chiếm vị trí ít quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy công nghiệp hoá không đồng nhất với sự phát triển công nghiệp, nhưng với những đặc trưng vốn có của mình, công nghiệp luôn giữ vai trò trọng yếu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và luôn giành được sự ưu tiên đầu tư phát triển.

Trong những năm chống Mỹ cứu nước và những năm đầu sau khi thống nhất đất nước, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng Việt Nam đã tạo lập được cơ sở vật chất ban đầu của nền công nghiệp với một số cơ sở công nghiệp nặng thuộc các ngành then chốt của nền kinh tế quốc dân, như khai thác, luyện kim, năng lượng, vật liệu xây dựng, cơ khí, và nhiều cơ sở sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nhưng nhìn

³⁷ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2005, tr. 799-800.

chung, Việt Nam vẫn là nước nông nghiệp với cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Công nghiệp vẫn trong tình trạng nhỏ bé, kỹ thuật lạc hậu, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế giữ vị trí quan trọng hàng đầu trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Sau hơn 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới theo đường lối của Đảng, nền công nghiệp nước ta đã có sự phát triển khá cơ bản trên nhiều phương diện.

- Giá trị sản xuất công nghiệp gia tăng nhanh chóng

Với chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, bên cạnh khu vực doanh nghiệp nhà nước được tổ chức, sắp xếp lại, sự gia tăng nhanh chóng của loại hình doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và việc cải thiện môi trường kinh doanh theo hướng bảo đảm sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, xoá bỏ sự phân biệt đối xử, tôn vinh các doanh nghiệp... là vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm nhằm động viên mọi nguồn lực trong xã hội vào phát triển kinh tế nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng. Do vậy, nguồn vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp đã gia tăng nhanh chóng, đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây.

Biểu 11.1: Vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp theo giá so sánh 1994

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	115.109	189.319	213.931	243.306	309.117	333.226	371302
Công nghiệp khai thác mỏ	7.301	15.030	16.960	19.297	22.202	23.813	25843
Công nghiệp chế biến	22.209	35.254	39.788	46.708	62.702	61.891	75960
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	12.932	22.626	25.342	28.635	35.401	38.499	40648

Nguồn: Nghiên cứu Thống kê 2009; 2009: ước tính sơ bộ.*

Trong quá trình phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, hàng loạt các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế đã được xây dựng trên

khắp phạm vi cả nước nhằm tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghiệp. Tính đến cuối tháng 12/2007, cả nước đã có 183 khu công nghiệp được thành lập với tổng diện tích đất tự nhiên là 43.687 ha, phân bố trên 54 tỉnh, thành phố trên cả nước, trong đó có 111 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, 72 khu công nghiệp đang xây dựng cơ bản. Tổng diện tích đất đã cho thuê của các khu công nghiệp đã đi vào hoạt động 13.120 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp 73,7%. Tính chung, các khu công nghiệp trên phạm vi cả nước đã thu hút được trên 3.020 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 29.872 triệu USD và 3.070 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 197.382 tỷ đồng. Trong số các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp đã có 2.012 dự án FDI và 1.930 dự án trong nước đã đi vào hoạt động với tổng vốn đầu tư thực hiện đạt 14.046 triệu USD và 104.261 tỷ đồng, chiếm tương ứng 47% và 53% tổng vốn đầu tư nước ngoài và trong nước đăng ký vào khu công nghiệp. Ngoài các khu công nghiệp, tính đến cuối năm 2007, trên phạm vi cả nước có 11 khu kinh tế được thành lập với tổng diện tích cả mặt đất và mặt nước là 562.673 ha. Các khu kinh tế trên cả nước đã thu hút được 238 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng 9,9 tỷ USD, trong đó có 62 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 3,1 tỷ USD³⁸.

Cùng với việc hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao, nhiều địa phương đã xây dựng các cụm công nghiệp làng nghề với quy mô diện tích từ 10 đến 30 ha nhằm tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất và khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong phát triển các làng nghề thủ công nghiệp ở nông thôn.

Việc ra đời hàng loạt doanh nghiệp mới với trình độ kỹ thuật hiện đại, quá trình đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp hiện có đã tạo điều kiện gia tăng giá trị sản lượng ngành công nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh của công nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước. Năm 1995 mới đạt 103.374,7 tỷ đồng (giá cố định năm 1994) thì năm 2000 đạt 198.326,1 tỷ đồng và năm 2008 đạt 487.492,1 tỷ đồng.

³⁸ http://www.khucongnghep.com.vn/news_detail.asp?ID=163&CID=163&JDN=1691

Biểu 11.2: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 1994

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2000	2004	2005	2006	2007	2008	2009*
Toàn ngành công nghiệp	198326,1	355624,1	416612,8	486637,1	568140,6	647244,3	696647,7
Công nghiệp khai thác mỏ	27334,6	37464,1	38350,9	37803,5	37086,1	35841,4	39119,1
Trong đó: Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	22745,5	28403,1	27410,0	25466,1	23817,1	22174,8	24064,2
Công nghiệp chế biến	158097,9	296293,9	353214,6	420943,6	500157,0	577059,4	618959,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	12893,6	21866,1	25047,3	27890,0	30897,5	34343,5	38569,5

Nguồn: Niên giám Thống kê 2008; 2009*: ước tính sơ bộ.

Về cơ bản, công nghiệp Việt Nam đã hình thành một cơ cấu khá hoàn chỉnh. Công nghiệp Việt Nam đã phát triển theo xu hướng công nghiệp khai thác tăng thấp hoặc giảm để tiết kiệm tài nguyên, công nghiệp chế biến tăng cao hơn và ngành điện, nước phải tăng với tốc độ phù hợp với sự phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung. Sản lượng của một số ngành có sự gia tăng nhanh chóng như dầu khí, điện, cơ khí, đặc biệt là những ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu như may mặc, giày da...

Biểu 11.3: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp

	Đơn vị tính	2000	2005	2006	2007	2008	2009*
Than sạch	Nghìn tấn	11609	34093	38778	42483	39777	43715
Dầu thô khai thác	Nghìn tấn	16291	18519	16800	15920	14904	16300
Khí tự nhiên ở dạng khí	Triệu m ³	1596	6440	7000	7080	7499	8010
Quặng Titan 52% TiO ₂	Nghìn tấn	134,5	404,9	437,4	574,1	681,6	619,6
Đá khai thác	Nghìn m ³	22169	70836	80132	92838	122088	135091
Quặng apatit	Nghìn tấn	785,0	1024,2	1232,4	1522,7	2100,7	1896,0
Sợi	Tấn	129890	259245	268582	384924	392915	396845

	Đơn vị tính	2000	2005	2006	2007	2008	2009*
Vải lụa	Triệu m ²	356,4	560,8	570,3	700,4	1076,4	2290,0
Quần áo may sẵn	Triệu cái	337,0	1010,8	1155,5	1936,1	2045,0	2290,0
Giày, dép da	Nghìn đôi	107944	218039	234181	213236	169229	192920
Giày thể thao	Nghìn đôi	109219	240790	271761	286871	293187	278428
Gỗ xẻ	Nghìn m ³	1744	3232	4322	4441	5244	5768
Thuốc trừ sâu	Tấn	20948	45877	53113	59485	65410	78491
Phân hóa học	Nghìn tấn	1209,5	2189,5	2182,6	2499,4	2459,4	2396,0
Xi măng	Nghìn tấn	13298	30808	32690	37102	40009	47900
Thép thỏi	Nghìn tấn	36,0	473,5	827,4	890,5	937	1031,0
Thép cán và sản phẩm kéo dây	Nghìn tấn	1583	3403	3837	4612	5001	5252
Nông cụ cầm tay	Nghìn cái	15918	25998	31771	19096	33287	38885
Máy kéo và xe vận chuyển	Cái	1932	10223	4704	4690	5931	6331
Máy tuốt lúa có động cơ	Cái	11877	19529	19101	18157	15154	13639
Máy công cụ	Cái	4121	3839	2799	3140	4653	2900
Động cơ điện	Cái	30329	201593	170047	229363	245574	257900
Động cơ điện	Cái	45855	194374	120893	152212	153968	169399
Ô tô lắp ráp	Cái	13547	59152	47576	71892	104705	99301
Xe máy lắp ráp	Nghìn cái	463,4	1982,1	2146,6	2729,2	2880,2	2824,0
Tỉ vi lắp ráp	Nghìn cái	1013,1	2515,3	2445,6	2927,5	3106,7	2937,0
Tủ lạnh	Nghìn cái	174,5	692,6	793,4	946,1	1000,8	1236,0
Máy điều hòa không khí	Nghìn cái	52,5	147,9	189,0	284,5	313,1	447,4
Máy giặt gia đình	Nghìn cái	159,0	336,6	339,8	414,5	527,6	535,3
Toa xe	Cái	79	461	273	85	52	47
Điện phát ra	Tr. kwh	26683	52078	57917	64147	70960	80651
Nước máy sản xuất	Triệu m ³	780,2	1180,4	1297,8	1353,5	1511,9	1659,0

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009; 2009*: ước tính sơ bộ.

Trong sự phát triển công nghiệp Việt Nam, xu hướng ngành công nghiệp khai thác đã tăng chậm hẳn lại. Sản lượng than sạch khai thác năm 2007 lên tới 41,2 triệu tấn (tăng 11,5% so với năm 2006). Dầu thô khai thác sau khi đạt đỉnh cao nhất vào năm 2004 (20,1 triệu tấn), đã liên tục giảm

trong 3 năm nay (năm 2005 là 18,5 triệu tấn, năm 2006 là 16,8 triệu tấn và năm 2007 khoảng trên 15 triệu tấn).

Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến - đặc trưng chủ yếu của ngành công nghiệp tiếp tục tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng khá trong toàn ngành công nghiệp. Năm 2007, tốc độ tăng của công nghiệp chế biến đạt trên 19%, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của công nghiệp. Một số sản phẩm chủ yếu của ngành này tăng khá cao, như máy công cụ tăng 69,8%, ô tô tăng 52,8%, điều hòa nhiệt độ tăng 51,9%, động cơ điện tăng 24,3%, xe máy tăng 23,0%, máy giặt tăng 21,3%, thủy sản chế biến tăng 12,6% tủ lạnh, tủ đá tăng 13,1%,... những sản phẩm có giá trị lớn cũng tăng 2 chữ số như xi măng tăng 11,8%, thép cán tăng 10,8%...

Công nghiệp Việt Nam đã sản xuất được nhiều loại sản phẩm phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu, trong đó có nhiều sản phẩm đòi hỏi trình độ kỹ thuật công nghệ cao như động cơ diezen, máy giặt, biến thế điện, tivi, tủ lạnh...

**Biểu 11.4: Chỉ số phát triển giá trị sản xuất công nghiệp
(theo giá so sánh 1994)**

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2006	2007	2008	2009*
Toàn ngành công nghiệp	117,5	117,1	116,8	116,7	113,9	107,6
Công nghiệp khai thác mỏ	111,2	102,4	98,6	98,1	96,5	109,1
Công nghiệp chế biến	118,2	119,2	119,2	118,8	115,3	107,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	123,2	114,5	111,4	110,8	111,2	112,3

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009; 2009*: ước tính sơ bộ.

Nhìn chung, công nghiệp là khu vực kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao và đóng góp lớn vào sự tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trong tất cả các năm, công nghiệp đều có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với nông nghiệp và dịch vụ. Công nghiệp là ngành đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong cơ cấu GDP ngày càng tăng. Nhờ đó, từ một nước có cơ cấu nông - công nghiệp - dịch vụ, Việt Nam đã chuyển thành nước có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Sự phát triển của công nghiệp

được coi là thành tựu to lớn của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đưa Việt Nam từ tình trạng nước nghèo và kém phát triển dần trở thành nước công nghiệp.

- Cơ cấu công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ

Về chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

Cùng với sự thay đổi vai trò và vị trí của công nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân, cơ cấu ngành công nghiệp cũng đang có sự chuyển biến tích cực phù hợp với xu hướng quan của phát triển công nghiệp: tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai thác; tăng dần các ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao; tăng tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lao động xã hội; gắn sự phát triển công nghiệp của đất nước với nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đánh giá khả năng các nguồn lực và lợi thế của đất nước, trình độ phát triển hiện tại của công nghiệp và bối cảnh, điều kiện quốc tế, Đảng ta đã xác định phương hướng là "hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có khả năng sản xuất có hiệu quả".

Thực tế chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong những năm qua thể hiện ngày càng rõ yêu cầu tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trên cơ sở phát huy lợi thế đất nước về tài nguyên thiên nhiên, lao động, vị trí địa lý và sự ổn định về chính trị - xã hội.

Cùng với việc phát triển có trọng điểm công nghiệp khai thác các loại tài nguyên có trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao (dầu khí, than đá, apatit) để đáp ứng nhu cầu trong nước và tạo nguồn hàng xuất khẩu, phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng mà trong nước có nhu cầu và khả năng (năng điện, cơ khí chế tạo và lắp ráp, vật liệu xây dựng, hoá chất nông nghiệp...), các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được chú trọng phát triển vừa đáp ứng nhu cầu hàng tiêu dùng trong nước thay thế hàng nhập khẩu và phục vụ xuất khẩu, vừa tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động, đóng góp vào ngân sách. Phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới và đáp ứng yêu cầu từng bước phát triển nền kinh tế tri thức trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việt Nam đang hình thành một số ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, máy móc, hoá dầu, cơ khí chính xác, công nghệ thông tin, sản xuất các loại dược phẩm cao cấp...

Biểu 11.5. Cơ cấu ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %

	2000	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp khai thác mỏ	15,7	13,5	12,8	11,2	10,3	9,6	9,8
- Khai thác than	1,2	1,3	1,5	1,6	1,6	1,8	2,1
- Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	13,5	11,1	10,4	8,7	7,8	6,9	6,6
Công nghiệp chế biến	78,7	81,3	81,3	83,2	84,5	85,4	85,6
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	24,1	20,0	19,3	20,6	20,4	20,2	21,3
Sản xuất sản phẩm dệt	4,6	4	3,7	4,0	4,8	4,5	3,9
Sản xuất trang phục	3,4	4,1	4,0	4,0	4,1	4,2	4,2
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	4,3	4,1	4,1	4,3	4,0	3,7	3,6
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	1,8	1,8	1,8	2,0	1,8	1,8	1,7
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	5,1	5,0	5,4	5,6	5,9	5,6	6,00
Sản xuất sản phẩm cao su và plastic	3,1	3,7	4,0	3,9	4,1	4,1	4,40
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	6,4	6,6	5,7	5,5	5,8	5,3	5,30
Sản xuất kim loại	2,7	3,5	3,8	3,8	3,8	4,3	4,50
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	3	4,2	4,3	4,6	4,9	5,2	5,30
Sản xuất máy móc, thiết bị	1,2	1,4	1,6	1,4	1,3	1,5	1,40
Sản xuất thiết bị điện	2,3	2,8	3	3,4	3,7	4,0	3,60
Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông	2,2	2,3	2,2	2,1	1,9	2,2	1,90
Sản xuất dụng cụ y tế, chỉnh xác, dụng cụ quang học và đồng hồ	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3	0,60
Sản xuất, sửa chữa xe có động cơ	1,7	3,6	3,3	2,9	2,5	2,7	2,90
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	4	4	4,8	4,5	4,3	5,0	4,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	5,6	5,2	5,9	5,6	5,2	5,0	4,60

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009.

Đặc biệt, năm 2008, công nghiệp chế biến tăng 16% so với năm 2007 và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp với 88,9%; ngành công nghiệp điện, ga và nước, chiếm 5,7%; giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp khai thác chỉ còn chiếm tỷ trọng 5,4%.

Bên cạnh việc phát triển công nghiệp hiện đại, Việt Nam đã hết sức chú trọng phát triển thủ công nghiệp, trong đó có việc phục hồi và phát triển các nghề truyền thống đã có từ lâu đời, sản xuất những sản phẩm mang đậm đặc bản sắc dân tộc (sản xuất giấy dó, chạm khắc gỗ, gốm sứ, sơn mài, đúc đồng, mây tre đan...). Những ngành nghề thủ công nghiệp này không những cung cấp sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, mà còn thu hút nhiều lao động, thúc đẩy phân công lại lao động ở nông thôn.

Tuy cơ cấu ngành công nghiệp đang chuyển dịch phù hợp với xu thế khách quan, nhưng hiện tại cơ cấu ngành công nghiệp còn nhiều mặt bất hợp lý. Công nghiệp chế biến nông sản chưa phát triển gắn bó với sản xuất nông nghiệp. Các ngành công nghiệp phụ trợ còn nhỏ bé, phần lớn nguyên phụ liệu của các ngành công nghiệp phải nhập khẩu từ nước ngoài. Công nghiệp năng lượng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh của các ngành kinh tế; chưa hình thành được những nhóm sản phẩm công nghiệp có hàm lượng khoa học và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Nhiều ngành công nghiệp tuy có đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu và thu hút lượng lao động lớn nhưng chủ yếu thực hiện giá công cho nước ngoài, giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế thấp kém. Công nghiệp nông thôn phát triển chậm. Hàng hoá của các ngành nghề thủ công nghiệp kém khả năng cạnh tranh do trình độ trang bị kỹ thuật thấp kém, chất lượng sản phẩm thấp, kiểu cách mẫu mã đơn điệu. Tình trạng ô nhiễm môi trường ở các làng nghề ngày càng trở nên trầm trọng đe doạ trực tiếp yêu cầu phát triển bền vững.

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo vùng lãnh thổ

Từ chỗ công nghiệp được phát triển tập trung ở những thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Hải Phòng, Đà Nẵng, Nam Định... đến nay công nghiệp đã được phát triển rộng rãi khắp mọi miền đất nước trên cơ sở phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên và truyền thống nghề nghiệp ở mỗi vùng, thúc đẩy sự giao lưu trao đổi hàng hoá giữa các vùng.

Biểu 11.6. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng

Đơn vị tính: tỷ đồng, theo giá so sánh 1994

Vùng kinh tế	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cả nước	198.326	227.342	361.092	305.080	354.030	416.562	487.492
Đồng bằng sông Hồng	40.359	46.227	55.197	66.632	77.485	94.210	113.521
Đông Bắc Bộ	10.657	12.579	14.301	16.200	18.607	21.245	25.340
Tây Bắc Bộ	541	584	696	864	1.004	1.295	1.429
Bắc Trung Bộ	7.158	8.353	9.883	11.914	13.551	15.302	17.602
Duyên hải Nam Trung Bộ	9.776	11.397	13.257	2.468	2.925	21.959	25.625
Tây Nguyên	1.916	1.997	2.257	2.468	2.925	3.504	4.091
Đông Nam Bộ	99.571	113.143	127.138	147.813	171.881	201.724	232.670
ĐBSCL	18.480	21.676	25.116	26.018	32.331	37.400	44.463

Nguồn: Niên giám Thống kê 2006, Nhà xuất bản Thống kê 2007.

Qua bảng số liệu có thể thấy, tuy không còn vùng "trắng" về công nghiệp, nhưng công nghiệp vẫn được phát triển tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng, và vùng Đông Nam Bộ. Đây chính là các vùng có truyền thống về phát triển công nghiệp, có điều kiện cơ sở hạ tầng và nhân lực thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Đây cũng chính là các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, sự phát triển của chúng có ảnh hưởng lan tỏa đến phát triển kinh tế ở các vùng khác của đất nước. Thời gian gần đây, các địa phương có quy mô sản xuất công nghiệp lớn đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn mức tăng chung toàn ngành như Vĩnh Phúc, Bình Dương, Đồng Nai, Thanh Hoá bên cạnh các trung tâm công nghiệp được hình thành từ trước là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng, Cần Thơ.

Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

Thực hiện chủ trương chiến lược của Đảng và Nhà nước về phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nhằm huy động rộng rãi các nguồn lực trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong công nghiệp đã hình thành cơ cấu kinh tế đa thành phần, bao gồm kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước trong nước và kinh tế có vốn đầu tư nước

ngoài. Các loại hình doanh nghiệp công nghiệp cũng được phát triển ngày càng đa dạng: doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hợp danh, doanh nghiệp tập thể và các hộ tiêu chủ cá thể.

Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại theo hướng tập trung hơn vào các ngành công nghiệp then chốt, trọng điểm. Tuy có sự giảm xuống về số lượng doanh nghiệp, nhưng các doanh nghiệp nhà nước vẫn là lực lượng nòng cốt trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước. Sự phát triển với tốc độ nhanh của các doanh nghiệp ngoài Nhà nước trên cơ sở môi trường kinh doanh ngày càng thông thoáng đã thu hút được lượng vốn lớn sẵn có trong dân cư vào đầu tư phát triển, tạo thêm việc làm và cung cấp sản phẩm thỏa mãn nhu cầu trong nước và đóng góp vào xuất khẩu. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng phát triển nhanh và đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu thu hút vốn, đổi mới công nghệ, tạo việc làm, học tập kỹ năng quản lý và đóng góp vào ngân sách quốc gia.

Biểu 11.7. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế (%)

Năm	1996	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Kinh tế Nhà nước	49,6	34,2	29,3	27,4	25,1	22,4	20,0
Kinh tế ngoài nhà nước	23,9	24,5	27,6	28,9	31,2	33,4	35,4
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	26,5	41,3	43,1	43,7	43,7	44,2	44,6

Nguồn: Nghiên cứu Thống kê 2006, 2008.

Năm 1996, kinh tế nhà nước trong công nghiệp còn chiếm tới 49,6% tổng giá trị sản xuất công nghiệp, thì năm 2003 chỉ còn chiếm 29,4%. Cùng thời kỳ, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong công nghiệp đã tăng từ 26,5% lên 43,1%. Đến năm 2008, khu vực kinh tế nhà nước chỉ còn chiếm tỷ trọng 21,4% trong khi khu vực kinh tế ngoài nhà nước có mức tăng trưởng cao nhất trong các khu vực kinh tế (18,8%) với nhiều hình thức đa dạng đã chiếm tỷ trọng 33,1%. Khu vực đầu tư nước ngoài tiếp tục tăng trưởng cao và chiếm tỷ trọng 45,6%. Nhìn chung khu vực kinh tế dân doanh

và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng tăng dần. Tuy nhiên, đánh giá vai trò của kinh tế Nhà nước trong công nghiệp không thể dựa vào tỷ trọng của nó trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, mà điều quan trọng hơn cả là xem xét nó chiếm giữ những vị trí nào trong hệ thống công nghiệp. Công nghiệp thuộc thành phần kinh tế Nhà nước ở Việt Nam đang nắm giữ những vị trí then chốt, trọng yếu và có ảnh hưởng to lớn không chỉ với sự phát triển công nghiệp, mà còn cả với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Gia tăng tỷ lệ đóng góp vào xuất khẩu

Sự phát triển nhanh của các ngành công nghiệp đã góp phần quan trọng vào việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

**Biểu 11.8. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp
trong tổng kim ngạch xuất khẩu (%)**

Nhóm hàng	1995	2000	2001	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Công nghiệp nhẹ	28,5	33,9	35,7	42,7	41,2	41,0	40,7	42,6	45,6
Công nghiệp nặng	25,3	37,2	34,9	32,2	36,4	36,1	35,2	34,3	30,6
Nông nghiệp	46,2	28,9	29,4	25,1	26,2	22,9	24,1	23,1	23,8

Nguồn: Niên giám Thống kê 2006, 2008.

Nếu năm 1995, tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt 5,449 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp chỉ chiếm 53,8%, thì năm 2004, tổng kim ngạch xuất khẩu đã đạt 26,504 tỷ USD, tăng 4,86 lần, kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp đã chiếm tới 73,8%; năm 2006 chiếm 75,9% và năm 2008 chiếm 76,2%.

Ngoài ra, sự phát triển công nghiệp đã có tác động to lớn đến sự phát triển nông, lâm, ngư nghiệp thông qua việc cung cấp ngày càng nhiều tư liệu sản xuất phục vụ thực hiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trong các ngành kinh tế này (thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá và hoá học hoá...); chế biến các loại nông, lâm, thuỷ sản phục vụ nhu cầu trong nước và

xuất khẩu; cung cấp ngày càng nhiều hàng công nghệ phẩm góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn; và trợ giúp nông thôn phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp, thúc đẩy phân công lao động ở nông thôn và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Tuy có những bước tiến mạnh mẽ, nhưng công nghiệp Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi tình trạng nhỏ bé, phân tán và kỹ thuật lạc hậu. Tiềm năng và lợi thế phát triển chưa được khai thác có hiệu quả, khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam còn thấp kém. Sự tác động của công nghiệp đến sự phát triển các ngành kinh tế quốc dân, trước hết là tác động đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, còn nhiều hạn chế. Mỗi quan hệ liên kết kinh tế giữa công nghiệp và các ngành kinh tế còn lỏng lẻo và kém hiệu quả. Nhiều vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc nông nghiệp...) trong nước có nhu cầu lớn và công nghiệp có khả năng sản xuất nhưng vẫn phải nhập khẩu từ nước ngoài. Công nghiệp chế biến nông sản còn nhỏ bé và lạc hậu, tỷ lệ nông sản qua chế biến công nghiệp còn thấp (5% tổng sản lượng rau quả, 1% tổng sản lượng thịt...), nhiều nông sản xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô. Tỷ lệ lao động công nghiệp trong tổng lao động xã hội còn thấp, công nghiệp chưa có khả năng thu hút lao động dư thừa để thúc đẩy sự phân công lao động ở nông thôn.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

1. Những cơ hội và thách thức với phát triển công nghiệp Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mang lại những cơ hội to lớn và cũng đặt ra những thách thức gay gắt với phát triển công nghiệp Việt Nam.

Những cơ hội chủ yếu

- Khả năng mở rộng thị trường: Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, phát triển công nghiệp luôn đòi hỏi phải bảo đảm gắn bó với thị trường theo yêu cầu "sản xuất cái mà thị trường cần". Mở rộng phạm vi thị trường là một trong những điều kiện quan trọng hàng đầu của quá trình này. Bên cạnh việc coi trọng thị trường trong nước, đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp, đặc biệt là hàng chế biến được coi là định hướng chiến lược của phát triển

công nghiệp Việt Nam. Việc hội nhập quốc tế thông qua các hiệp định thương mại song phương và đa phương, tham gia vào các định chế kinh tế khu vực và quốc tế sẽ tạo ra những cơ hội thuận lợi giải quyết những trở ngại trên để mở rộng thị trường. Quá trình đó cũng tạo nên sức ép hữu hình thúc đẩy đổi mới quá trình sản xuất, ứng dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ để phát huy lợi thế của đất nước, chủ động hội nhập ngày càng sâu rộng hơn vào đời sống kinh tế của khu vực và thế giới.

- Thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp: Với trình độ phát triển hiện tại, tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế nói chung, từ công nghiệp nói riêng, còn hết sức nhỏ bé, không có khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu đầu tư. Việc hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo điều kiện khơi thông dòng đầu tư từ nước ngoài, thu hút đầu tư nước ngoài vào phát triển kinh tế, trong đó có công nghiệp. Việt Nam có nhiều lợi thế để tranh thủ cơ hội này. Đó là: 1) tài nguyên thiên nhiên đa dạng, trong đó có nhiều loại có trữ lượng lớn và giá trị kinh tế cao; 2) nguồn lao động dồi dào, giá nhân công rẻ, lao động có khả năng tiếp thu nhanh kỹ thuật mới; 3) vị trí địa lý thuận lợi cho các hoạt động giao thương quốc tế và nằm trong vùng có sự phát triển năng động nhất thế giới; 4) chính trị - xã hội ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động đầu tư.

- Tiếp nhận chuyên giao, phát triển khoa học và công nghệ: Các quan hệ kinh tế quốc tế không chỉ bao hàm quan hệ thương mại hàng hoá và đầu tư, mà còn bao hàm các hoạt động hợp tác khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ của các bên tham gia. Ngay trong quan hệ trao đổi hàng hoá và đầu tư cũng đã chứa đựng sự chuyên giao và phát triển khoa học và công nghệ. Hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, Việt Nam sẽ có cơ hội thuận lợi trong tiếp nhận chuyên giao và phát triển năng lực khoa học và công nghệ để phát huy các lợi thế của đất nước trong phát triển công nghiệp thông qua: 1) tiếp nhận công nghệ sản xuất và kỹ năng quản lý tiên tiến qua thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài; 2) tham gia nhiều hơn các chương trình về hợp tác khoa học công nghệ đa phương và song phương; 3) tăng thêm các nguồn hỗ trợ kỹ thuật, tăng cường năng lực khi gia nhập các định chế kinh tế quốc tế với tư cách nước nghèo và kém phát triển; 4) điều

kiện thuận lợi trong chuyển giao công nghệ; 5) có cơ hội tiếp cận và học hỏi công nghệ sản xuất và quản lý tiên tiến qua các trao đổi chuyên gia, tham dự các khoá đào tạo.

Những thách thức lớn

Xuất phát điểm khi đây mạnh mẽ hội nhập kinh tế quốc tế của công nghiệp Việt Nam còn hết sức thấp kém, trong khi đó những ràng buộc của các quan hệ kinh tế song phương và đa phương lại hết sức ngặt nghèo chính là thách thức lớn nhất. Có thể xem xét cụ thể ở một số mặt sau đây:

- Tuy đã có những bước tiến mạnh mẽ, nhưng nền công nghiệp Việt Nam về cơ bản chưa thoát khỏi tình trạng quy mô nhỏ, trình độ kỹ thuật còn lạc hậu.
- Khả năng cạnh tranh của hàng công nghiệp Việt Nam trên thị trường quốc tế còn thấp do năng suất, chất lượng, chi phí sản xuất cao, công nghệ lạc hậu, kiểu cách mẫu mã hàng hoá còn đơn điệu.
- Trong hội nhập kinh tế quốc tế, công nghiệp Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc vượt qua các rào cản kỹ thuật hết sức khắt khe do các nước công nghiệp phát triển dựng lên.
- Cơ sở hạ tầng, dịch vụ, hệ thống pháp lý còn nhiều bất cập so với yêu cầu hội nhập. Hạ tầng dịch vụ phục vụ thương mại hàng hoá và dịch vụ còn thiếu nhiều: thiếu cảng chuyên dụng; chi phí bốc xếp chờ đợi cao.

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã và sẽ tham gia một loạt những định chế kinh tế khu vực và thế giới (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN, Khu vực tự do thương mại ASEAN - Trung Quốc; Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ; WTO...). Mỗi định chế có những yêu cầu và cam kết cụ thể riêng với hàng hoá và dịch vụ. Hệ thống luật pháp của Việt Nam đang trong quá trình điều chỉnh để bảo đảm sự tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế.

2. Định hướng phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2006- 2010

Với mục tiêu tổng quát là: "Đưa đất nước ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo

hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao³⁹, Đảng và Nhà nước ta đã xác định phương hướng phát triển công nghiệp là phát triển với tốc độ cao đi đôi với nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả kinh tế và khả năng cạnh tranh của công nghiệp để giữ vững và mở rộng thị phần trong nước và quốc tế. Bảo đảm cân đối cung cầu của nền kinh tế về những sản phẩm công nghiệp chủ yếu như điện, than, thép xây dựng, xi măng, phân bón trên cơ sở phát triển sản xuất trong nước; thoả mãn nhu cầu trong nước về các sản phẩm công nghiệp tiêu dùng.

Nhiệm vụ chủ yếu cần tập trung thực hiện

- Tập trung phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp nặng, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao và công nghiệp sản xuất những tư liệu sản xuất quan trọng, đặc biệt là công nghiệp năng lượng. Nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ, tỷ trọng nội địa trong các sản phẩm công nghiệp.

- Tập trung mọi nguồn lực cho phát triển các hàng công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như chế biến nông- lâm- thuỷ sản, may mặc, giày dép, cơ khí đóng tàu, chế tạo thiết bị, lắp ráp cơ điện tử, ô tô, xe máy, đồ gỗ. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ cho các ngành công nghiệp có lợi thế nêu trên.

- Đầu mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ mới vào sản xuất công nghiệp; áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nguyên liệu, công nghệ thông tin và công nghệ sinh học.

- Phát triển đồng bộ mạng lưới sản xuất công nghiệp trong cả nước trên cơ sở quy hoạch phát triển hợp lý các ngành nghề, phân bố phù hợp với nguồn lực, lợi thế và cơ hội thị trường ở các vùng và các địa phương. Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái. Hoàn thiện quy hoạch phát triển mạng lưới các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp trên cả nước.

- Tạo điều kiện và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển công nghiệp. Thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước vào phát

³⁹ Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. NXB Chính trị quốc gia, 2005, tr. 696.

triển công nghiệp; lấp đầu tư trực tiếp nước ngoài làm động lực để tăng cường nguồn vốn, đổi mới công nghệ và nâng cao năng lực quản lý.

- Tham gia vào quá trình phân công công lao động quốc tế trong phát triển công nghiệp, mở rộng các quan hệ hợp tác quốc tế, từng bước đưa công nghiệp Việt Nam trở thành một mắt xích trong hệ thống công nghiệp khu vực và thế giới.

Những giải pháp chủ yếu

- Rà soát và điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và quy hoạch phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ. Xác định danh mục các ngành và sản phẩm công nghiệp được ưu tiên phát triển với các chính sách khuyến khích rõ ràng tạo động lực mạnh.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi và nhất quán để huy động tối đa các nguồn lực trong và ngoài nước, của các thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp, trong đó có những ưu đãi và khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp phụ trợ và các ngành công nghiệp sản xuất năng lượng và nguyên liệu.

- Đẩy mạnh cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ và quản lý để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (ISO 9000, ISO 14000, SA 8000...).

- Có chính sách khuyến khích sử dụng sản phẩm trong nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp mở rộng thị trường. Đẩy mạnh chống hàng lậu, hàng giả, hàng nhái nhăn mác. Đơn giản hóa các thủ tục hải quan và các thủ tục khác về xuất nhập khẩu hàng hoá. Tổ chức tốt công tác thông tin thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, hỗ trợ cho các doanh nghiệp thâm nhập và mở rộng thị trường...

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Phân tích vai trò của công nghiệp trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước?
2. Phân tích điều kiện và bối cảnh trong và ngoài nước trong việc phát triển công nghiệp Việt Nam? Từ đó, xác định rõ những thuận lợi và khó khăn của Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển nền công nghiệp hiện đại?
3. Trình bày vấn đề những quan điểm và chủ trương của Đảng về phát triển công nghiệp từ năm 1986 đến nay.
4. Trình bày những thành tựu và hạn chế chủ yếu của phát triển công nghiệp Việt Nam từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay.
5. Phân tích những cơ hội và thách thức chủ yếu đối với phát triển công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.
6. Những giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp trong thời gian tới.

Chương 12

DỊCH VỤ

I. KHÁI NIỆM VÀ CÁC LOẠI HÌNH DỊCH VỤ

1. Khái niệm dịch vụ

Dịch vụ là một trong ba khu vực của nền kinh tế (cùng với nông nghiệp và công nghiệp) và nó ngày càng có vai trò quan trọng trong nền kinh tế hiện đại.

Dịch vụ là những hoạt động mang tính xã hội, tạo ra các sản phẩm hàng hoá không tồn tại dưới dạng hình thái vật thể, nhằm thoả mãn kịp thời, thuận lợi và hiệu quả hơn các nhu cầu trong sản xuất và đời sống con người.

Dịch vụ có một số đặc điểm cơ bản sau:

- Thứ nhất, dịch vụ nhiều khi là vô hình nên khó xác định. Thực tế cho thấy, những sản phẩm hàng hoá hữu hình có tính chất cơ, lý, hoá học... nhất định, có tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể. Tuy nhiên, sản phẩm dịch vụ một phần rất lớn không tồn tại dưới dạng vật phàm cụ thể và vì vậy khó có thể xác định chất lượng dịch vụ trực tiếp bằng những chỉ tiêu kỹ thuật được lượng hoá. Do vậy, việc lượng hoá, thống kê, đánh giá chất lượng và quy mô cung ứng dịch vụ của một doanh nghiệp hoặc một quốc gia trở nên khó khăn hơn rất nhiều so với việc đánh giá chất lượng và quy mô cung ứng hàng hoá hữu hình.

Thứ hai, quá trình sản xuất (cung ứng) dịch vụ và tiêu dùng dịch vụ thường xảy ra đồng thời. Trong nền kinh tế thị trường, sản xuất hàng hoá hữu hình có thể tách khỏi lưu thông và tiêu dùng. Hàng hoá được sản xuất ra có thể được lưu kho để dự trữ, có thể vận chuyển đi nơi khác theo cung, cầu của thị trường. Tuy nhiên, quá trình cung ứng dịch vụ thường gắn liền với tiêu dùng dịch vụ. Trong nhiều trường hợp, việc cung ứng dịch vụ đòi hỏi sự tiếp xúc trực tiếp giữa người cung ứng và người tiêu dùng dịch vụ.

Thứ ba, dịch vụ không lưu trữ được. Do sản xuất và tiêu dùng dịch vụ thường diễn ra đồng thời nên nói chung không thể sản xuất dịch vụ hàng

loạt và lưu giữ trong kho sau đó mới tiêu dùng. Với cách hiểu đó, nói chung dịch vụ là sản phẩm không lưu giữ được và trong cung ứng dịch vụ không có khái niệm tồn kho hoặc dự trữ sản phẩm dịch vụ.

Đó là những đặc điểm cơ bản để phân biệt sản phẩm dịch vụ với sản phẩm hàng hoá khác. Tuy nhiên, sự phân biệt ấy chỉ mang tính chất tương đối. Trong các hoạt động kinh tế, dịch vụ và hàng hoá có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Hầu như trong mọi hoạt động cung ứng dịch vụ đều có sự xuất hiện của các sản phẩm hữu hình như là các yếu tố phụ trợ. Ngược lại, khi tiến hành sản xuất, trao đổi bất kỳ hàng hoá hữu hình nào cũng đều cần đến các dịch vụ hỗ trợ. Do vậy, quá trình hình thành và phát triển dịch vụ gắn liền với sự phát triển của phân công lao động xã hội và của sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá càng phát triển và phân công lao động diễn ra càng sâu rộng thì các ngành dịch vụ cũng phát triển ngày càng mạnh mẽ.

2. Các loại hình dịch vụ

Tùy theo cách tiếp cận và mục đích nghiên cứu mà có nhiều cách phân loại dịch vụ khác nhau. Dựa trên phương pháp thống kê các hoạt động dịch vụ diễn ra trong thực tế có thể phân loại dịch vụ theo những cách khác nhau.

Căn cứ theo tính chất thương mại của dịch vụ: dịch vụ mang tính chất thương mại và dịch vụ không mang tính chất thương mại

- Dịch vụ mang tính chất thương mại: là dịch vụ được thực hiện, được cung ứng nhằm mục đích kinh doanh để thu lợi nhuận như dịch vụ thương nghiệp, dịch vụ tài chính, dịch vụ viễn thông, dịch vụ tư vấn...

- Dịch vụ không mang tính chất thương mại (dịch vụ phi thương mại) là những dịch vụ được cung ứng không nhằm mục đích kinh doanh, không vì thu lợi nhuận. Loại dịch vụ này bao gồm các loại dịch vụ công cộng thường do các đoàn thể, các tổ chức xã hội phi lợi nhuận cung ứng hoặc do các cơ quan nhà nước khi các cơ quan này thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình như dịch vụ giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế cộng đồng, dịch vụ hành chính công... Cũng có một số dịch vụ thuộc loại này, tuy từng nước và từng chính sách quốc gia, có mang tính thị trường ở một chừng mực nào đó và ở một bộ phận nào đó.

Cũng dựa vào cách tiếp cận trên có thể phân chia dịch vụ thành ba loại: dịch vụ kinh doanh có tính thị trường, dịch vụ sự nghiệp và dịch vụ quản lý hành chính công:

- Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường là giống với dịch vụ mang tính chất thương mại như đã nêu trên đây.

- Dịch vụ sự nghiệp bao gồm các hoạt động cung cấp phúc lợi xã hội thiết yếu cho người dân như giáo dục, văn hoá, khoa học, chăm sóc sức khoẻ, an sinh xã hội, hiệp hội...

- Dịch vụ hành chính công là loại dịch vụ gắn liền với chức năng quản lý nhà nước như quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng...

Thực tế, cách phân loại này có ý nghĩa rất quan trọng vì nó giúp xác định mục tiêu, đối tượng và phạm vi của thương mại dịch vụ. Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, thương mại dịch vụ phát triển mạnh nhưng không phải tất cả các loại dịch vụ đều có thể được trao đổi hoặc mua bán. Nhiều dịch vụ không thể, hoặc rất khó có thể được thương mại hóa, thí dụ như những dịch vụ công cộng. Do vậy, việc phân loại giúp các nhà hoạch định chính sách phân tích và đánh giá thị trường dịch vụ một cách thuận lợi cũng như xây dựng các chính sách về mở cửa thị trường dịch vụ, xã hội hóa cung ứng dịch vụ...

Căn cứ vào mục tiêu của dịch vụ: Dịch vụ về hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng, bao gồm:

- Dịch vụ phân phối: vận chuyển, lưu kho, bán buôn, bán lẻ, quảng cáo, môi giới v.v...

- Dịch vụ sản xuất: ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, các dịch vụ về kỹ sư và kiến trúc công trình, dịch vụ kế toán kiểm toán, dịch vụ pháp lý...

- Dịch vụ xã hội: dịch vụ sức khoẻ, y tế, giáo dục, dịch vụ vệ sinh, dịch vụ bưu điện, viễn thông, các dịch vụ nghe nhìn và các dịch vụ xã hội khác...

- Dịch vụ cá nhân: dịch vụ sửa chữa, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ giải trí, dịch vụ văn hoá, du lịch...

Dịch vụ phân phối và dịch vụ sản xuất còn được gọi là “dịch vụ về hàng hoá” với hàm ý rằng các hoạt động này gắn kết chặt chẽ với việc sản xuất, trao đổi và buôn bán các sản phẩm, hàng hoá trong nền kinh tế. Chúng còn được gọi là “dịch vụ trung gian”. Còn dịch vụ xã hội và dịch vụ cá nhân được xếp vào các “dịch vụ về tiêu dùng” bởi chúng được tiêu dùng trực tiếp bởi các cá nhân, các tổ chức nhằm phục vụ các nhu cầu xã hội và thường không liên quan đến thương mại hàng hoá nhưng vẫn mang tính thương mại. Các dịch vụ này còn được gọi “dịch vụ cuối cùng”.

Tuy nhiên, cách phân loại này chỉ mang tính tương đối, bởi vì trong nhiều trường hợp cùng một loại dịch vụ với người này thì là dịch vụ trung gian nhưng với người khác thì lại là dịch vụ cuối cùng, thí dụ như dịch vụ viễn thông. Ý nghĩa của nó là giúp phân biệt được dễ dàng dịch vụ về hàng hoá mang tính chất thương mại với các dịch vụ về tiêu dùng mang tính chất thương mại và không mang tính chất thương mại, tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách phát triển dịch vụ nói chung và phát triển thương mại dịch vụ nói riêng.

Phân loại dịch vụ theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) của Việt Nam

Theo hệ thống SNA của Việt Nam, các ngành kinh tế được phân chia dựa vào chức năng hoạt động chủ yếu của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Hệ thống ngành kinh tế quốc dân hiện hành được quy định tại Nghị định số 75/CP ngày 27/10/1993 của Chính phủ, theo đó, khu vực dịch vụ được phân loại thành các ngành dịch vụ cấp I, II, III và cấp IV.

Theo Nghị định này, hệ thống các ngành kinh tế được chia thành 20 ngành cấp I, trong số đó có 14 ngành dịch vụ.

Trong mỗi ngành dịch vụ lại được chia thành các phân ngành khác nhau. Cụ thể như sau: i) Thương nghiệp và sửa chữa xe động cơ và đồ dùng cá nhân, gồm cả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ; ii) Khách sạn, nhà hàng; iii) Vận tải, thông tin liên lạc, bao gồm nhiều loại hoạt động như: vận tải đường bộ, đường sắt, đường thuỷ (sông, biển, cảng...), hàng không, đường ống, băng truyền, bốc vác...; hoạt động bưu chính viễn thông; hoạt động dịch vụ du lịch (chỉ tính riêng phần hướng dẫn du lịch); iv) Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Hoạt động tài chính bao gồm: xô số, tiết kiệm, phát hành tín phiếu, thị trường chứng khoán, một phần hoạt động của kho bạc (nếu có cho vay, đi vay). Hoạt động ngân hàng gồm hoạt động cho vay, đi vay của các doanh nghiệp (không bao gồm hoạt động cho vay, đi vay giữa các hộ gia đình). Hoạt động bảo hiểm gồm tất cả hoạt động của các công ty bảo hiểm trừ bảo hiểm xã hội; v) Hoạt động khoa học và công nghệ, bao gồm tất cả các hoạt động khoa học cơ bản, khoa học ứng dụng và chuyên giao công nghệ; vi) Hoạt động quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo hiểm xã hội bắt buộc từ Trung ương đến cơ sở (kè cả hoạt động Đảng, đoàn thể), nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp; vii) Kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn (kè cả dịch vụ tự có, tự ở của hộ gia đình dân

cư); viii) Hoạt động giáo dục, đào tạo; ix) Hoạt động y tế và cung ứng xã hội; x) Hoạt động văn hoá, thể thao; xi) Hoạt động của các tổ chức tín ngưỡng; xii) Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng; xiii) Dịch vụ làm thuê trong hộ gia đình; xiv) Hoạt động của đoàn thể, tổ chức quốc tế tại Việt Nam (với tư cách là đơn vị thường trú tại Việt Nam).

Việc phân chia khu vực dịch vụ thành những ngành và phân ngành như trên là tương đối cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, so với hệ thống phân ngành kinh tế quốc tế và bối cảnh kinh tế mới hiện nay, hệ thống của Việt Nam còn một số điều chưa phù hợp. Do vậy, hiện nay, Tổng cục Thống kê đang nghiên cứu xây dựng hệ thống phân ngành kinh tế mới để phù hợp với tình hình mới.

Ngoài ra, còn một số cách phân loại dịch vụ khác. Điện hình như WTO dựa trên nguồn gốc ngành kinh tế đã chia khu vực dịch vụ thành 12 ngành, mỗi ngành lại được chia thành các phân ngành, trong các phân ngành có liệt kê các hoạt động dịch vụ cụ thể có thể tham gia vào thương mại quốc tế.

3. Mối quan hệ giữa các ngành/phân ngành dịch vụ

Các hoạt động dịch vụ rất đa dạng và phong phú. Một ngành/phân ngành dịch vụ có thể có đầu vào từ nhiều ngành, phân ngành dịch vụ khác đồng thời là đầu vào của nhiều ngành/phân ngành dịch vụ khác. Do vậy, sự phát triển của mỗi bộ phận trong ngành dịch vụ đều có những ảnh hưởng nhất định đến kết quả của những hoạt động khác trong nền kinh tế.

Ngành viễn thông là ngành cung ứng đầu vào cho tất cả các ngành dịch vụ. Các sản phẩm truyền hình, truyền thanh, dịch vụ Internet, điện thoại... đã tạo điều kiện phát triển và hiện đại hóa nhiều ngành dịch vụ khác như y tế, giáo dục, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm... Nhờ ứng dụng các sản phẩm dịch vụ công nghệ thông tin và bưu chính viễn thông, hệ thống quản lý nhà nước cũng từng bước được hoàn thiện. Xây dựng Chính phủ điện tử đã được đưa ra như một mục tiêu cải cách hành chính công ở Việt Nam. Thanh toán điện tử đang được sử dụng và phát triển hầu khắp trong nước và trong tất cả các ngành. Thương mại điện tử đã từng bước được hình thành và phát triển. Ngành viễn thông sử dụng dịch vụ của nhiều ngành, trong đó quan trọng nhất là ngành công nghệ thông tin, dịch vụ thiết kế, nghiên cứu và triển khai, giáo dục - đào tạo và tài chính.

Ngành giáo dục và đào tạo trực tiếp hoặc gián tiếp cung ứng dịch vụ

cho hầu hết các ngành. Nguồn nhân lực - sản phẩm của dịch vụ giáo dục và đào tạo - có ảnh hưởng tới chất lượng và sản lượng dịch vụ của tất cả các ngành kinh tế quốc dân, không trừ ngành nào. Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng trở nên quan trọng trong nền kinh tế thị trường và trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, quyết định khả năng cạnh tranh của quốc gia và chất lượng cuộc sống. Đồng thời, ngành dịch vụ và đào tạo cũng sử dụng dịch vụ của nhiều ngành dịch vụ khác như viễn thông, công nghệ thông tin, xây dựng, tài chính...

Sản phẩm dịch vụ của ngành y tế được tất cả các ngành kinh tế sử dụng. Sức khoẻ tốt là điều kiện để có thể làm việc tốt. Đồng thời, ngành y tế cũng sử dụng đầu vào là sản phẩm của nhiều ngành dịch vụ khác nhau. Chất lượng của đội ngũ bác sĩ, y tá phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng dịch vụ giáo dục và đào tạo. Dịch vụ bảo hiểm phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển dịch vụ y tế, nhờ đó nhiều người nghèo được hưởng dịch vụ y tế. Phát triển dịch vụ bảo hiểm đa dạng với chất lượng cao không chỉ có lợi cho người sử dụng dịch vụ y tế, mà cho cả người cung ứng dịch vụ y tế, là nền tảng để các cơ sở y tế của Nhà nước chuyển sang hoạt động theo nguyên tắc thị trường. Các cơ sở y tế muốn phát triển phải có vốn đầu tư và phải sử dụng sản phẩm dịch vụ tài chính. Nền kinh tế ngày càng phát triển, ô nhiễm môi trường ngày càng trở thành mối đe doạ đối với sức khoẻ con người. Sản phẩm của dịch vụ môi trường ngày càng trở nên quan trọng đối với ngành y tế. Các loại dịch vụ y tế cao cấp, sử dụng các thiết bị khám chữa bệnh hiện đại đòi hỏi phải có kết cấu hạ tầng tốt (cần sự đáp ứng đầu vào từ dịch vụ xây dựng), sử dụng đầu vào của các ngành công nghệ cao như công nghệ thông tin và viễn thông.

Dịch vụ tài chính đóng vai trò huyết mạch trong việc cung ứng các nguồn lực tài chính và dịch vụ khác cho hoạt động của toàn bộ nền kinh tế cũng như cho các nhu cầu của đời sống xã hội. Tất cả các ngành kinh tế đều sử dụng dịch vụ tài chính. Vốn, một trong những yếu tố sản xuất chủ yếu, được cung ứng cho các nhà sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng thông qua các dịch vụ tài chính. Dịch vụ tài chính phát triển tạo điều kiện cho các nhà doanh nghiệp huy động được nguồn vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh. Dịch vụ tài chính cũng sử dụng dịch vụ của nhiều ngành khác như giáo dục và đào tạo, viễn thông, công nghệ thông tin, nghiên cứu thị trường, tư vấn quản lý... Thanh toán điện tử, một loại dịch vụ mới, tiện lợi, nhanh

chóng chỉ thực hiện được khi ngành viễn thông và công nghệ thông tin phát triển và có được đội ngũ cán bộ - sản phẩm của dịch vụ giáo dục và đào tạo có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu.

Giao thông vận tải là một ngành dịch vụ lớn bao gồm các phân ngành như vận tải đường bộ, vận tải hàng không, hàng hải... Tất cả các ngành kinh tế, kể cả an ninh và quốc phòng đều sử dụng dịch vụ giao thông vận tải. Giao thông thuận tiện giúp giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm của nhiều ngành. Giao thông cũng là ngành góp phần quan trọng vào công cuộc xoá đói giảm nghèo của đất nước. Giao thông vận tải đặc biệt góp phần làm tăng tính hấp dẫn của các hoạt động du lịch. Một số loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hoá, du lịch mạo hiểm, du lịch thể thao được phát triển nhờ có giao thông phát triển, tạo điều kiện cho khách du lịch có thể đến những vùng xa xôi, hiểm trở với nền văn hoá bản địa sâu sắc. Giao thông vận tải cũng sử dụng dịch vụ của nhiều ngành dịch vụ khác. Ngành xây dựng, thiết kế, tư vấn quản lý, công nghệ thông tin, tài chính, viễn thông, tài chính... có ảnh hưởng rõ rệt nhất tới giao thông vận tải. Những dự án kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đòi hỏi vốn đầu tư lớn, trình độ kỹ thuật thiết kế, xây dựng cao; các hoạt động điều hành hoạt động của hệ thống giao thông vận tải đòi hỏi công nghệ hiện đại, nguồn nhân lực có trình độ cao... Những yêu cầu này sẽ được đáp ứng bởi các dịch vụ nêu trên.

Dịch vụ du lịch chỉ được sử dụng như đầu vào của một số ít ngành dịch vụ như khách sạn và nhà hàng, giải trí, văn hoá, thể thao, phân phối... nhưng ngành này thu hút đầu vào từ nhiều ngành dịch vụ. Bàn chất sản phẩm du lịch vốn là sản phẩm của nhiều yếu tố. Các sản phẩm cung ứng cho khách du lịch như các chương trình du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, các phương tiện vận chuyển khách du lịch là sự kết hợp sản phẩm dịch vụ của nhiều ngành khác nhau như giao thông vận tải, giáo dục và đào tạo, y tế, bảo vệ môi trường, viễn thông, tài chính... Vì vậy, phát triển du lịch không chỉ đòi hỏi phát triển các ngành dịch vụ đầu vào này mà còn đòi hỏi kết hợp có hiệu quả các sản phẩm dịch vụ trên tư cách là đầu vào của ngành du lịch.

Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sẽ ngày càng có nhiều dịch vụ mới xuất hiện và phát triển đặc biệt là những ngành có công nghệ cao như dịch vụ Internet, giáo dục qua mạng, khám, chữa

bệnh qua mạng, hội thảo trực tuyến,... Vì vậy, có thể nói rằng quy mô của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế sẽ ngày càng lớn. Cùng với quá trình phát triển của khu vực dịch vụ thì mối liên kết giữa các ngành/phân ngành dịch vụ sẽ ngày càng chặt chẽ do tính chất đa ngành của chúng.

II. VAI TRÒ CỦA KHU VỰC KINH TẾ DỊCH VỤ

Khu vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Khu vực này có ảnh hưởng đến hầu hết các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như: tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, công bằng xã hội, phát triển văn hoá, bảo vệ môi trường... Ở các nước phát triển, ngành dịch vụ đã trở thành ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP và đóng góp nhiều nhất cho tăng trưởng kinh tế.

1. Dịch vụ ngày càng có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Dịch vụ là một khu vực kinh tế có khả năng lớn nhất trong việc huy động, liên kết và phát huy mọi nguồn lực của nền kinh tế để tạo ra giá trị gia tăng mới; bản thân khu vực dịch vụ cũng có khả năng tạo ra giá trị gia tăng lớn. Bởi dịch vụ là một bộ phận cấu thành nền kinh tế nên sự phát triển của khu vực này sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, xu thế sự phát triển nhanh chóng của các ngành dịch vụ trong khi khu vực sản xuất vật chất có xu hướng tăng trưởng chậm dần đã dẫn đến sự biến đổi mạnh mẽ trong cơ cấu ngành kinh tế và hướng đến xác lập một cơ cấu kinh tế mới năng động và hiệu quả hơn. Khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì khu vực dịch vụ được xem là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển. Do vậy, trong tương lai, nếu các cơ hội phát triển được khai thác tốt, sự đóng góp của khu vực dịch vụ vào tăng trưởng GDP có thể tăng lên đáng kể.

2. Dịch vụ góp phần nâng cao hiệu quả của các khu vực khác trong nền kinh tế

Trong xu thế phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, trước nhu cầu ngày càng phong phú và đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, sự phát triển của các ngành dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với các ngành sản xuất vật chất. Sự phát triển mạnh mẽ của các dịch vụ như vận tải, viễn thông, thương mại, tài chính ngân hàng... một mặt gia tăng giá trị của bản thân ngành dịch vụ, mặt khác góp phần kích thích các hoạt động khác mở rộng và phát triển. Đặc biệt, những dịch vụ cao cấp như dịch vụ khoa

học công nghệ, dịch vụ giáo dục đào tạo, tài chính, viễn thông... đã hỗ trợ các ngành sản xuất vật chất thông qua việc nâng cao chất lượng các yếu tố đầu vào, nâng cao hiệu quả của quá trình sản xuất và góp phần quan trọng vào việc giải quyết đầu ra cho sản phẩm. Thực tế, nguồn nhân lực chất lượng cao cùng những tiến bộ mới về khoa học - công nghệ là những nhân tố đặc biệt quan trọng đối với các hoạt động sản xuất khi nền kinh tế thị trường phát triển ở trình độ ngày càng cao cùng với quá trình quốc tế hóa các hoạt động sản xuất và tiêu dùng trên phạm vi toàn thế giới.

3. Sự phát triển của các ngành dịch vụ còn góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề xã hội như tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, cải thiện môi trường...

- Khu vực dịch vụ mang lại nhiều cơ hội việc làm và gia tăng thu nhập cho người lao động. Với sự phát triển mạnh của các hoạt động dịch vụ đã thu hút ngày càng nhiều lao động. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ có xu hướng liên tục tăng do việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản ngày càng giảm và có sự dịch chuyển lao động giữa hai khu vực này. Điều đó cũng góp phần giảm thiểu sự chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư trong xã hội.

- Mặt khác, ngoại trừ nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường thì nhóm dịch vụ sự nghiệp và nhóm dịch vụ quản lý hành chính công ít chứa đựng các nhân tố gây ra sự bất bình đẳng trong xã hội về việc tiếp cận dịch vụ. Nhiều trong số những dịch vụ này do Nhà nước cung ứng, do vậy yếu tố công bằng xã hội được đặt lên hàng đầu. Nói cách khác, phát triển dịch vụ có tác động tích cực đến đảm bảo công bằng xã hội.

- Bên cạnh việc tạo việc làm và thu nhập, một số ngành dịch vụ như giáo dục, y tế, văn hoá, an sinh xã hội... có tác dụng trực tiếp như nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Sự phát triển của những dịch vụ này là động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế, xã hội của các địa phương không có điều kiện phát triển thuận lợi như vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

- Phát triển khu vực dịch vụ có tác động tích cực rõ rệt đến gìn giữ môi trường. Bàn thân nhiều ngành dịch vụ đã được coi là những ngành công nghiệp "sạch", do đó giúp tránh gây huỷ hoại môi trường và tránh được những căn bệnh do ô nhiễm môi trường gây ra. Nhiều ngành dịch vụ còn có tác dụng hữu hiệu trong việc cải thiện môi trường như du lịch sinh thái hay dịch vụ vệ sinh môi trường.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Thời kỳ trước đổi mới, khi nền kinh tế vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, hoạt động dịch vụ chủ yếu chỉ bó hẹp trong khâu phân phối, lưu thông và do Nhà nước tổ chức quản lý. Các loại dịch vụ khác hầu như không có hoặc bị cấm. Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy sự phát triển đa dạng của các ngành dịch vụ. Phân phối, lưu thông chuyển sang kinh doanh là bước đột phá cho sự hình thành hệ thống dịch vụ “đầu vào - đầu ra” phục vụ quá trình sản xuất vật chất.

Trong gần 25 năm đổi mới kinh tế, khu vực dịch vụ ngày càng đa dạng với sự xuất hiện của nhiều ngành mới và trình độ phát triển từng bước được nâng lên. Tuy nhiên, khu vực này phát triển còn kém năng động và dưới mức tiềm năng thể hiện ở tốc độ tăng trưởng của khu vực này nhìn chung chưa cao và thiếu tính ổn định. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP chưa phản ánh động thái của một nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh mẽ.

1. Về tốc độ tăng trưởng và cơ cấu

Trong giai đoạn 1986-1996, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, kể từ năm 1996, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đã giảm xuống thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Kế hoạch 1996-2000 đặt mục tiêu khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng bình quân 12-13%/năm và đến năm 2000 chiếm tỷ trọng 45-46% trong GDP nhưng thực tế con số chỉ đạt được tương ứng là 5,7% và 38,74%. Thời kỳ 2001-2005 tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ đạt 6,97% và chiếm 38,5% GDP. Trong hai năm 2005-2006, GDP do nhóm ngành dịch vụ tạo ra tăng trên mức 8% và lần đầu tiên kể từ năm 1996, đã cao hơn tốc độ tăng chung của nền kinh tế. Năm 2008, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế mà tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ có giảm nhẹ xuống còn 7,18%.

Điển biến tăng trưởng của các phân ngành dịch vụ thời gian qua cũng có nhiều điểm tương tự như điển biến tăng trưởng của cả khu vực dịch vụ nói chung. Phần lớn các phân ngành dịch vụ đều có tốc độ tăng trưởng khá cao trong các giai đoạn 1986-1990 và 1990-1995 (cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP), nhưng trong giai đoạn 1995-2000, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh (thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP) và đạt dấu hiệu hồi phục trong giai

đoạn 2000-2005. Trong giai đoạn 2000-2005, một số phân ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao như: dịch vụ thương mại và sửa chữa thiết bị, khách sạn và nhà hàng. Một số phân ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá cao nhưng có tỷ trọng nhỏ trong GDP, như dịch vụ khoa học và công nghệ có tốc độ tăng trưởng trung bình 8,6%/năm trong giai đoạn 2000-2005 nhưng chỉ chiếm 0,6% GDP năm 2005. Dịch vụ tài chính, tín dụng có tốc độ tăng trưởng khá cao trong suốt thời gian đổi mới nhưng cũng mới chỉ chiếm 2,1% GDP năm 2005.

Biểu 12.1: Chỉ số phát triển các phân ngành dịch vụ theo giá so sánh 1994 (Năm trước = 100)

Đơn vị tính: %

	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	106,31	107,82	108,34	108,55	108,81	106,42
Khách sạn và nhà hàng	104,09	108,13	117,04	112,42	112,82	108,63
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	105,80	108,12	109,61	110,13	111,40	113,16
Tài chính, tín dụng	106,06	108,07	109,36	108,18	108,84	106,63
Hoạt động khoa học và công nghệ	123,99	107,44	107,83	107,38	107,66	106,14
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	102,56	104,35	102,92	102,94	104,06	102,50
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	103,86	105,91	107,20	107,57	108,13	106,47
Giáo dục và đào tạo	104,01	107,68	108,26	108,42	108,75	108,04
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	106,45	107,85	107,76	107,84	108,05	108,30
Hoạt động văn hoá và thể thao	106,38	107,54	108,31	107,68	108,12	106,52
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	105,67	106,18	107,09	107,42	108,15	106,92
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	103,02	105,90	107,20	107,25	107,92	106,30
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	103,09	103,61	106,01	107,45	108,48	107,67

Nguồn: Niên giám Thống kê 2008.

Mấy năm gần đây, một số hoạt động dịch vụ có sự phát triển mạnh như vận tải, khách sạn - nhà hàng và dịch vụ viễn thông.

Vận tải hành khách năm 2008 ước tính đạt 1932,3 triệu lượt hành khách và 81,7 tỷ lượt hành khách.km, tăng 8,1% về khối lượng vận chuyển và tăng 7,6% về khối lượng luân chuyển so với năm 2007. Khối lượng hàng hoá vận chuyển năm 2008 tăng 8,9% so với năm 2007 và khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 40,5% so với năm 2007. Trong đó, khối lượng hàng hoá vận chuyển bằng đường biển đạt 51 triệu tấn, tăng 21,8% so với năm 2007 và khối lượng luân chuyển đạt 141,8 tỷ tấn.km, tăng 49,9% do sự tăng lên của năng lực vận chuyển tàu viễn dương.

Thị trường viễn thông trong nước ngày càng phát triển do sự tăng mạnh của thị trường thông tin di động với hàng loạt chính sách khuyến mãi, giảm giá nhằm thu hút khách hàng. Số thuê bao điện thoại phát triển mới năm 2008 ước tính đạt 27,6 triệu thuê bao, nâng tổng số thuê bao điện thoại của cả nước tính đến hết tháng 12 năm 2008 lên 79,4 triệu thuê bao (điện thoại cố định 13,1 triệu thuê bao), tăng 53,1% so với số thuê bao có đến cuối năm 2007. Số thuê bao Internet mới trong năm 2008 ước tính đạt 1,5 triệu thuê bao, tăng 27,8% so với năm 2007, nâng tổng số thuê bao Internet có đến cuối tháng 12 năm 2008 lên 6,7 triệu thuê bao, tăng 28,4% so với tổng số thuê bao có tại thời điểm cuối năm 2007. Do số thuê bao điện thoại và Internet phát triển mạnh nên kết quả kinh doanh của ngành bưu chính, viễn thông tiếp tục tăng cao. Tổng doanh thu thuần bưu chính, viễn thông năm 2008 là 69,2 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 2007.

Xét về cơ cấu thì tỷ trọng các phân ngành dịch vụ trong GDP không có sự biến đổi lớn. Do vậy, những phân ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng trưởng cao có đóng góp tích cực cho tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ, trong khi đó những phân ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong GDP và có tốc độ tăng trưởng thấp thì đóng góp phần làm giảm tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ. Bên cạnh đó, những phân ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao trong những năm qua nhưng chiếm tỷ trọng thấp trong GDP chưa đóng góp nhiều cho tăng trưởng của khu vực dịch vụ và vẫn được xếp vào loại những ngành có tiềm năng phát triển.

Biểu 12.2: Tỷ trọng các phân ngành dịch vụ trong GDP

Đơn vị tính: %

	2000	2005	2006	2007	2008	2009*
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	14,23	13,56	13,63	13,68	14,29	14,77
Khách sạn và nhà hàng	3,25	3,49	3,68	3,93	3,84	4,06
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3,93	4,36	4,50	4,47	4,47	4,37
Tài chính, tín dụng	1,84	1,80	1,81	1,81	1,83	1,91
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,53	0,63	0,62	0,62	0,63	0,64
Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	4,34	4,01	3,78	3,80	3,62	3,63
Quản lý Nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	2,73	2,75	2,74	2,74	2,78	2,84
Giáo dục và đào tạo	3,36	3,21	3,15	3,05	2,58	2,58
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,36	1,48	1,45	1,41	1,29	1,30
Hoạt động văn hóa và thể thao	0,58	0,50	0,47	0,45	0,39	0,42
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,14	0,13	0,12	0,12	0,13	0,12
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2,23	1,94	1,93	1,92	1,93	2,04
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0,22	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17

Nguồn: Niên giám Thống kê 2009; 2009*: ước tính sơ bộ.

Thực tế cho thấy, sự phát triển mạnh của các dịch vụ chất lượng cao là xu hướng chung trong các nền kinh tế hiện đại ngày nay. Ở nước ta hiện nay, các dịch vụ chất lượng cao đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, diễn biến tăng trưởng của các dịch vụ chất lượng cao ở nước ta được đánh giá là dưới mức tiềm năng và chưa tương xứng.

Hiện cả nước không có nhiều cơ sở giáo dục và đào tạo, ngân hàng, cơ sở viễn thông đạt tiêu chuẩn quốc tế. Trong hoạt động giáo dục đại học, vận tải (đường bộ, đường sông, đường biển, hàng không), bất động sản, tư vấn, công nghệ thông tin, số doanh nghiệp/dịch vụ đạt tiêu chuẩn quốc tế hầu như chưa có. Trong khi đó, hiệu quả của các dịch vụ chất lượng cao thường cao gấp ít nhất 5 lần so với dịch vụ thông thường cùng loại, có trường hợp gấp tới hàng trăm/hàng nghìn lần. Do các dịch vụ chất lượng cao của Việt Nam chưa phát triển tương xứng nên năng suất lao động của dịch vụ chỉ

bằng 50% mức bình quân của các nước trong khu vực; tốc độ tăng trưởng dịch vụ trung bình hàng năm của Việt Nam chỉ bằng 0,54 lần Ấn Độ, 0,42 lần Indônêxia, 0,93 lần Trung Quốc, 0,34 lần Hàn Quốc ...

Trong bối cảnh phát triển kinh tế tri thức, các dịch vụ giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt bởi vì chúng tác động trực tiếp đến chất lượng của nguồn nhân lực và năng lực sáng tạo của nền kinh tế. Tuy nhiên, các dịch vụ này ở Việt Nam còn kém phát triển. So với một số nước trong khu vực, Việt Nam bị xếp sau về năng lực cạnh tranh trong phát triển nguồn nhân lực, trong đó đáng chú ý là thứ hạng thấp về chất lượng của hệ thống giáo dục, chất lượng các trường quản lý, chất lượng đào tạo nghề cho nhân viên, và mức độ sử dụng thấp đối với các nhà quản lý được đào tạo bài bản.

**Biểu 12.3: Thứ hạng năng lực cạnh tranh trong phát triển
nguồn nhân lực**

Nền kinh tế	Chất lượng hệ thống giáo dục	Chất lượng giáo dục khoa học và toán học	Chất lượng các trường quản lý	Mở rộng đào tạo nhân viên	Độ tin cậy vào quản lý chuyên nghiệp
Xingapo	2	1	9	8	14
Malaixia	22	47	46	18	17
Ấn Độ	36	14	8	45	48
Thái Lan	41	42	36	34	51
Hàn Quốc	47	35	45	21	47
Indônêxia	49	62	71	47	89
Trung Quốc	50	46	72	55	54
Việt Nam	62	57	85	64	80
Philippin	65	89	32	41	55

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2003-2004 (Bảng 2.1, 6.04, 10.27, 11.05).

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn chỉ đạo phải đặt nhiệm vụ đào tạo tri thức là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Nhưng trên thực tế, chất lượng giáo dục - đào tạo còn là một vấn đề nan giải. Tuy một số trường đại học thực sự đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước nhưng vẫn chưa thể so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới. Chính vì vậy,

xu hướng hiện nay là bản thân nhiều học sinh và nhiều phụ huynh mong muốn con em mình được đi du học tại các nước phát triển hay thậm chí các nước trong khu vực.

Về dịch vụ khoa học và công nghệ, Việt Nam được xếp ở thứ hạng trung bình về năng lực cạnh tranh trong nghiên cứu và triển khai, trong đó đáng chú ý là thứ hạng về chất lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học và mức độ sẵn có các nhà khoa học và kỹ sư. Các nguồn lực này cộng với sự ưu tiên của Chính phủ dành cho lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) có thể tạo ra một sân chơi tốt cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Tuy nhiên, có một thực tế là khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn cuộc sống ở Việt Nam còn rất hạn chế. Thị trường khoa học và công nghệ kém phát triển đã không hỗ trợ cho các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.

Biểu 12.4: Thứ hạng năng lực cạnh tranh trong nghiên cứu và triển khai

Nền kinh tế	Chất lượng của các viện nghiên cứu khoa học	Mức độ sẵn có các nhà khoa học và kỹ sư	Ưu tiên của Chính phủ đối với phát triển ICT	Lương gán với năng suất lao động
Singapore	10	16	1	3
Ấn Độ	20	3	12	73
Liên bang Nga	25	27	78	33
Hàn Quốc	26	40	8	35
Trung Quốc	28	68	32	17
Việt Nam	35	32	34	8
Malaysia	36	65	2	6
Hồng Kông	39	51	22	2
Thái Lan	43	63	16	15
Indonesia	62	85	83	46
Philippines	89	72	61	88

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2003-2004 (Bảng 3.05, 3.10, 3.14, 10.21)

Trong khoảng một thập kỷ trở lại đây, cùng với sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam, các dịch vụ kinh doanh cũng từng bước phát triển, tuy nhiên trình độ phát triển còn ở mức thấp. Một số cuộc điều tra về dịch vụ phát triển kinh doanh ở Việt Nam đã cho thấy hầu hết chủ doanh

nghiệp ở Việt Nam đều nhận thức rõ tầm quan trọng của các dịch vụ kinh doanh, nhưng mức độ tiếp cận và sử dụng dịch vụ còn rất hạn chế. Có thể nêu lên một số nguyên nhân chủ yếu sau: Thứ nhất, chủ doanh nghiệp không có các thông tin hoàn thiện và đáng tin cậy về các dịch vụ và về nhà cung ứng dịch vụ. Thứ hai, văn hóa kinh doanh ở Việt Nam khuyến khích các chủ doanh nghiệp tự giải quyết khó khăn trong nội bộ. Nhiều doanh nghiệp không coi dịch vụ kinh doanh là cần thiết đối với khả năng cạnh tranh của họ. Thứ ba, các dịch vụ kinh doanh có mặt trên thị trường hiện nay có chất lượng thấp. Thứ tư, các nhà cung ứng dịch vụ còn thiếu kỹ năng tiếp thị và không thể chuyển tải một cách có hiệu quả những lợi ích tiềm năng các dịch vụ kinh doanh có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thứ năm, một số thị trường hiện vẫn do Chính phủ quản lý, do vậy hạn chế cạnh tranh và dẫn đến giới hạn sự lựa chọn của khách hàng. Do vậy, hệ quả là chi phí gia nhập thị trường và chi phí kinh doanh ở Việt Nam thuộc loại cao nhất trên thế giới.

Trong số các dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ tài chính luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của GDP, tuy nhiên tỷ trọng đóng góp của dịch vụ này cho GDP hầu như không tăng hoặc tăng chậm. Nguyên nhân là do Nhà nước còn dành nhiều ưu đãi về tài chính, tín dụng và thuế cho các doanh nghiệp nhà nước. Mặt khác, hệ thống các ngân hàng thương mại của Việt Nam còn nhiều mặt hạn chế, một số có quy mô nhỏ, thiếu chiến lược kinh doanh hiệu quả bền vững, hệ thống kế toán ngân hàng chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế, bộ máy tổ chức và trình độ quản lý còn yếu kém. Nhiều cải cách trong lĩnh vực ngân hàng đã được đặt ra nhưng việc thực hiện chưa mang lại kết quả như mong muốn.

2. Về tỷ trọng đóng góp trong GDP, vào xuất khẩu và giải quyết vấn đề việc làm, thu nhập, môi trường

- Trong khoảng 20 năm qua, tỷ trọng dịch vụ đã có giai đoạn đạt tới hơn 40% (giữa những năm 1990), sau đó giảm xuống và hiện nay đạt khoảng 40% GDP.

Đáng chú ý là sau khoảng 10 năm giảm liên tục, từ 44,06% năm 1995 xuống còn 37,98% năm 2004, đến năm 2005 tỷ trọng dịch vụ trong GDP đã đạt 38,5%. Sự gia tăng này báo hiệu đà hồi phục của khu vực dịch vụ khi nền kinh tế đất nước bước vào thời kỳ phát triển mới.

Biểu 12.5: Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GDP, 2001-2009

Đơn vị: %

	2001	2001-2005	2006	2007	2008	2009
Tốc độ tăng trưởng						
GDP	6,89	7,51	8,23	8,46	6,31	5,32
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	2,98	3,84	3,69	3,76	4,68	1,83
Công nghiệp và xây dựng	10,39	10,24	10,38	10,22	5,98	5,52
Dịch vụ	6,10	6,97	8,29	8,85	7,37	6,63
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm						
GDP	6,89	7,51	8,23	8,46	6,18	5,2
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	0,69	0,83	1,68	1,72	1,36	1,06
Công nghiệp và xây dựng	3,68	3,84	3,42	3,51	2,46	2,09
Dịch vụ	2,52	2,84	3,13	3,23	2,36	2,05
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ %						
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	10,37	11,12	20,4	20,34	22,21	20,91
Công nghiệp và xây dựng	53,39	51,18	41,54	41,48	39,84	40,24
Dịch vụ	36,54	37,70	38,06	38,18	37,95	38,85
	2001	2001-2005	2006	2007	2008	2009

Nguồn: Báo cáo thường niên của Bộ Kế hoạch và Đầu tư 10-2009.

Do tỷ trọng dịch vụ khá cao trong cơ cấu GDP cho nên khu vực dịch vụ đã có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng GDP. Mặc dù trong những năm qua, tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ thường thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP nhưng tăng trưởng của khu vực này vẫn đóng góp gần 40% vào tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Tính chung trong giai đoạn 2001-2005, tốc độ tăng GDP bình quân đạt 7,51%/năm, tốc độ tăng của khu vực dịch vụ đạt bình quân 6,97%, đóng góp của khu vực dịch vụ vào tăng trưởng GDP tính theo điểm phần trăm là 2,84 điểm phần trăm và tính theo tỷ lệ là 37,7%. Riêng năm 2005, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt 8,48%, cao hơn mức tăng trưởng 8,43% của GDP và tỷ lệ đóng góp của khu vực dịch vụ vào tăng trưởng GDP vượt qua 40%. Điều đó cho thấy, xu hướng khu vực dịch vụ ngày càng giữ vị trí quan trọng so với các khu vực khác trong nền kinh tế. Tuy nhiên, trong ba năm 2007, 2008 và 2009, khu vực dịch vụ chỉ còn chiếm tỷ trọng tương ứng là 38,18%; 37,95%

và 38,85% không còn là khu vực có tỷ trọng lớn nhất trong ba khối ngành.

Thời gian gần đây, hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ có sự phát triển khá, góp phần thu thêm ngoại tệ cho đất nước.

Biểu 12.6: Xuất nhập khẩu dịch vụ năm 2008

	Thực hiện (Triệu USD)		Năm 2008 so với năm 2007 (%)
	2007	2008	
Xuất khẩu	6460	7096	109,8
Dịch vụ vận tải hàng không	1069	1322	123,7
Dịch vụ vận tải biển	810	1034	127,7
Dịch vụ bưu chính viễn thông	110	80	72,7
Dịch vụ du lịch	3750	4020	107,2
Dịch vụ tài chính	332	230	69,3
Dịch vụ bảo hiểm	65	60	92,3
Dịch vụ Chính phủ	45	50	111,1
Dịch vụ khác	279	300	107,5
Nhập khẩu	7176	7915	110,3
Dịch vụ du lịch	1220	1300	106,6
Dịch vụ vận tải hàng không	820	800	97,6
Dịch vụ hàng hải	250	300	120,0
Dịch vụ bưu chính viễn thông	47	54	115,7
Dịch vụ tài chính	300	230	76,7
Dịch vụ bảo hiểm	210	150	71,4
Dịch vụ Chính phủ	40	50	125,0
Dịch vụ khác	1030	850	82,5
Uớc tính cước phi I,F hàng nhập khẩu	3259	4181	128,3

Nguồn: <http://www.chinhphu.vn/portal>

Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đã đạt mức trên 7 tỷ USD vào năm 2008. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu dịch vụ vẫn có xu hướng cao hơn kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Điều này cũng phản ánh thể hiện khả năng cạnh tranh của một số phân ngành dịch vụ của nước ta còn hạn chế.

Khu vực dịch vụ còn đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế về việc tạo việc làm và hỗ trợ giảm nghèo. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực dịch vụ ở nước ta trong thời gian qua liên tục tăng. Tính trung bình trong giai đoạn 2001-2005, tỷ trọng người làm việc chính ở khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản đã giảm 1,17 điểm phần trăm/năm; ở khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 0,96 điểm phần trăm/năm; và ở khu vực dịch vụ tăng 0,21 điểm phần trăm/năm. Năm 2005, tỷ trọng lao động trong ba khu vực nêu trên tương ứng là 56,8% - 17,9% - 25,3%. Phần lớn lao động thiếu việc làm ở nông thôn đã chuyển sang tìm kiếm việc làm trong khu vực dịch vụ, chủ yếu là dịch vụ bán buôn và bán lẻ. Khu vực dịch vụ cũng là khu vực rất thích hợp cho sự thành lập và hoạt động của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các doanh nghiệp dịch vụ chiếm tới hơn một nửa tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam, trong đó có tới ba phần tư số lượng doanh nghiệp dịch vụ có dưới 5 lao động. Sự gia tăng mạnh các doanh nghiệp dịch vụ là nhân tố quan trọng trong việc tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo.

Bên cạnh việc tạo việc làm và thu nhập, một số ngành dịch vụ như giáo dục, y tế, văn hoá, an sinh xã hội... có tác dụng trực tiếp như nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Một số chỉ tiêu xã hội phản ánh chất lượng cuộc sống đã gia tăng liên tục trong những năm qua.

Sự phát triển khu vực dịch vụ còn có tác động tích cực rõ rệt đến gìn giữ môi trường. Thực tế, vấn đề bảo vệ môi trường ở nước ta ngày càng được quan tâm. Trong vòng 10 năm trước, Chính phủ đầu tư trên 2000 tỷ đồng cho bảo vệ môi trường, chiếm 0,25% GDP hàng năm thì đến năm 2005 khoản tiền này tăng lên 1% GDP và dự kiến năm 2006 là 2% GDP. Các ngành dịch vụ phát triển cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch vào sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả đồng thời giảm ô nhiễm môi trường.

Về tác động đến văn hoá, trong những năm qua, khu vực dịch vụ đã có tác động tích cực đến việc thực hiện đường lối phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của nước ta. Phần lớn các dịch vụ văn hoá đều phát triển mạnh như xuất bản, phát hành, điện ảnh, thư viện, nghệ

thuật biểu diễn... đã góp phần làm đa dạng hóa đời sống văn hóa của người dân. Việc thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa đã thu hút sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ văn hóa. Sự ra đời của các trung tâm sản xuất băng, đĩa nhạc ngoài nhà nước; các cơ sở cho thuê băng, đĩa, karaoke, vũ trường... và sự phát triển của một số dịch vụ như nghe nhìn (truyền hình và truyền thanh), viễn thông, du lịch... cũng góp phần đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân trên khắp cả nước, nhất là các cộng đồng dân cư sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

3. Về công tác xã hội hóa dịch vụ công

Ở nước ta, quá trình “xã hội hóa cung ứng dịch vụ công” bắt đầu diễn ra khá mạnh mẽ từ nửa cuối thập kỷ 90 của thế kỷ 20.

Về cơ bản, cơ chế xã hội hóa cung ứng các dịch vụ công đã được thực hiện chủ yếu trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học công nghệ và thể dục, thể thao. Cơ chế mới đã góp phần tạo ra sự thay đổi cơ bản về nhận thức của xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm, xây dựng cộng đồng trách nhiệm của người dân và mở rộng sự tham gia của người dân chăm lo cho các lĩnh vực dịch vụ công được thực hiện; từng bước nâng cao nhận thức của các chủ thể khác nhau trong xã hội về xu hướng xã hội hóa, các mục tiêu của xã hội hóa, các nội dung của cơ chế xã hội hóa cũng như các biện pháp để thực hiện. Đây là cơ sở quan trọng để tạo ra sự thống nhất của xã hội đối với cơ chế xã hội hóa cung ứng dịch vụ công. Nhờ đó, tiềm năng và nguồn lực xã hội từng bước được huy động để phát triển một số lĩnh vực dịch vụ công; tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống cho người dân.

Khu vực công lập đã có những đổi mới về phương thức hoạt động. Khu vực ngoài công lập phát triển với sự đa dạng, phong phú về loại hình và phương thức hoạt động đã góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao dân trí, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe và cải thiện đời sống văn hóa của nhân dân. Hai khu vực này cùng hợp tác và cạnh tranh lành mạnh trong cung ứng dịch vụ, tạo áp lực thay đổi tích cực với cả hai.

Xã hội hóa cũng đã góp phần thực hiện công bằng xã hội thông qua việc tạo thêm cơ hội tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ, tăng tỷ lệ chi ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội

khó khăn, những người thuộc diện chính sách, người nghèo, những người sống trong các vùng khó khăn.

Bên cạnh những kết quả tích cực đạt được nêu trên, việc thực hiện cơ chế xã hội hoá cung ứng dịch vụ công ở nước ta trong thời gian qua đã làm nảy sinh nhiều vấn đề: quá trình xã hội hoá trong các lĩnh vực diễn ra quá chậm chạp so với tiềm năng và mục tiêu đề ra; tình trạng hoạt động lộn xộn, tự phát, cạnh tranh thiếu lành mạnh, chất lượng dịch vụ không bảo đảm... diễn ra ở các cơ sở ngoài công lập là vấn đề bức xúc; mức độ phát triển xã hội hoá cung ứng dịch vụ công không đồng đều giữa các vùng, miền và giữa các lĩnh vực cụ thể; có sự không đồng đều của hoạt động xã hội hoá giữa các lĩnh vực khác nhau; hiệu quả trong cung ứng dịch vụ công của khu vực Nhà nước còn kém, sự hợp tác và cạnh tranh giữa khu vực Nhà nước và các khu vực ngoài nhà nước trong việc cung ứng dịch vụ công còn nhiều hạn chế.

Những hạn chế trên đây có nguyên nhân một phần từ nhận thức về xã hội hoá của các ngành, các cấp và người dân còn nhiều mặt hạn chế, thậm chí còn có những biểu hiện lệch lạc, chưa thấy hết được tính chất tất yếu và lợi ích lâu dài của công tác xã hội hoá, chưa nhìn nhận đúng vai trò của các thành phần kinh tế và của toàn xã hội trong việc tham gia cung ứng dịch vụ công, còn định kiến với các cơ sở ngoài công lập. Mặt khác, trong phần lớn thời gian thực hiện xã hội hoá vừa qua, các ngành chưa có một quy hoạch tổng thể về phát triển xã hội hoá để định hướng và xác định bước đi cụ thể phù hợp cho từng vùng, từng lĩnh vực, đề ra tầm nhìn chiến lược về đổi mới các cơ sở công lập cung ứng dịch vụ công và phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ công ngoài công lập... Ngoài ra, môi trường pháp lý cho việc xã hội hoá và quản lý các hoạt động cung ứng dịch vụ công ngoài công lập còn nhiều hạn chế; hiệu lực thực thi của một số chính sách liên quan đến xã hội hoá chưa cao; việc kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm đối với các cơ sở cung ứng dịch vụ công ngoài công lập chưa chặt chẽ và chưa nghiêm.

Đánh giá chung

Trong thời kỳ đổi mới, ngành dịch vụ nước ta đã đạt được nhiều thành tựu đáng chú ý. Cơ cấu các ngành dịch vụ trong tổng giá trị ngành dịch vụ đã có những chuyển biến. Các ngành dịch vụ truyền thống như thương

nghiệp, vận tải, khách sạn nhà hàng phát triển khá. Một số ngành dịch vụ chất lượng cao đã xuất hiện và phát triển khá nhanh thời gian gần đây như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... Điều đó góp phần vào tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ và gia tăng tỷ trọng của các ngành dịch vụ chất lượng cao. Tuy nhiên, khu vực này phát triển còn dưới mức tiềm năng, chưa khai thác có hiệu quả nguồn lực cả trong và ngoài nước cho phát triển các ngành dịch vụ. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong cơ cấu kinh tế chậm được cải thiện. Nguyên nhân dẫn đến thực trạng này bao gồm:

- Thứ nhất, nhiều vấn đề về dịch vụ còn chưa được hiểu một cách thấu đáo và sự phát triển của khu vực này còn chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Điều này thể hiện ở chỗ:

+ Việt Nam chưa có chiến lược hay quy hoạch tổng thể về phát triển khu vực dịch vụ bao gồm những phân ngành dịch vụ chủ chốt và cam kết tự do hóa của các phân ngành này. Mặc dù trong những năm qua, một số Bộ đã xây dựng chiến lược/quy hoạch phát triển cho một số phân ngành dịch vụ cụ thể nhưng trên thực tế các chiến lược/quy hoạch đó đã không theo kịp thực tiễn do sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh kinh tế - xã hội. Các chiến lược/quy hoạch đó vẫn chưa tính đến các cam kết hội nhập quốc tế và chưa có sự phối hợp liên ngành chặt chẽ với nhau.

+ Mặc dù trong nhiều Nghị quyết của Đảng, các văn bản pháp quy của Nhà nước đã xác định rõ: Trong thời gian tới phải phát triển mạnh mẽ và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ (thương mại, hàng không, hàng hải, bưu chính - viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, khoa học và công nghệ...); song trên thực tế hiệu lực thực thi của các chủ trương, chính sách này còn nhiều mặt chưa tốt, nếu không muốn nói là yếu kém.

- Thứ hai, mức độ sử dụng các loại hình dịch vụ trong nền kinh tế, nhất là của khu vực doanh nghiệp còn hạn chế đã làm giảm cơ hội của các nhà cung ứng dịch vụ trong nước và làm cho các dịch vụ chất lượng cao khó có cơ hội phát triển. Điều này thể hiện những điểm đáng chú ý như sau:

+ Phần lớn doanh nghiệp sử dụng dịch vụ chủ yếu để hỗ trợ cho các hoạt động như quảng cáo, hội chợ - triển lãm, tìm kiếm thông tin, thiết kế sản phẩm... còn lại một số dịch vụ quan trọng khác như tư vấn quản trị, tư vấn công nghệ, đào tạo kỹ thuật... ít được doanh nghiệp quan tâm.

+ Phần lớn các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh thường tự đứng ra cung ứng các dịch vụ đầu vào, chẳng hạn bán thâm người chủ sở hữu hoặc họ hàng làm công việc sổ sách, vận tải hàng hoá hay tự suy đoán về chiều hướng của thị trường. Thậm chí, khi các doanh nghiệp đã phát triển đến quy mô lớn hơn và phức tạp hơn, họ vẫn tự cung ứng dịch vụ do các dịch vụ có chất lượng cạnh tranh không sẵn có trên thị trường; hoặc họ nhập khẩu dịch vụ từ nước ngoài.

+ Mặc dù thu nhập của người dân trong những năm qua đã gia tăng đáng kể nhưng mặt bằng thu nhập vẫn ở mức rất thấp; một tỷ lệ lớn thu nhập được chi dùng cho các hàng hoá thiết yếu và hàng hoá phổ thông phục vụ nhu cầu cuộc sống nên phần lớn người dân ít có khả năng tiếp cận các dịch vụ ít cấp thiết hơn, đòi hỏi chi phí cao hơn, nhất là các dịch vụ cao cấp.

- Thứ ba, tình trạng độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước trong việc cung ứng nhiều loại dịch vụ quan trọng còn khá phổ biến đã kìm hãm sự phát triển của khu vực tư nhân và làm giảm năng lực cạnh tranh của khu vực dịch vụ. Sự độc quyền của doanh nghiệp nhà nước được củng cố bởi một số yếu tố. Doanh nghiệp nhà nước được coi là đóng vai trò chủ đạo, là then chốt của nền kinh tế và do đó tiếp tục nhận được đối xử ưu đãi, chẳng hạn như dễ được thuê hay cấp đất hoặc vay vốn và được bảo hộ. Mặt khác, vị trí độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước trong các ngành dịch vụ như viễn thông, vận tải hàng không và điện lực là hệ quả tất yếu của sự không bình đẳng trong tiếp cận thị trường khi các doanh nghiệp tư nhân, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép hoặc vấp phải rất nhiều trở ngại khi tiếp cận các lĩnh vực này.

Đối với các lĩnh vực dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hoá, khoa học và công nghệ... quá trình xã hội hoá diễn ra chậm chạp và sự tham gia của các chủ thể ngoài nhà nước còn gặp phải rất nhiều vấn đề.

- Thứ tư, hiệu lực pháp lý và quản lý Nhà nước kém đã cản trở sự phát triển của khu vực dịch vụ. Do tính chất đa dạng của khu vực dịch vụ nên có nhiều Bộ cùng tham gia quản lý. Tuy nhiên, sự phối hợp liên ngành, phân công trách nhiệm quản lý giữa các Bộ chưa được tốt. Hơn nữa, chính quyền địa phương cũng có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với khu vực dịch vụ trong phạm vi địa phương mình. Kết quả là một hệ thống hành chính phức

tập với các mối liên kết hàng dọc và hàng ngang nhưng lại thiếu tính công khai, minh bạch, thiếu quá trình giám sát và đánh giá tốt dẫn đến tình trạng mỗi một cơ quan theo đuổi những lợi ích của riêng mình và ít chú ý đến sự phát triển tổng thể của nền kinh tế.

Hiệu lực pháp lý kém trong một số lĩnh vực như bảo hộ quyền sở hữu, bảo vệ các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ... cũng là những trở ngại lớn đối với sự phát triển của khu vực dịch vụ. Trong khi những vi phạm về bảo hộ quyền sở hữu làm tăng rủi ro kinh doanh và tăng chi phí giao dịch đối với các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực dịch vụ, thì những vi phạm về tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng làm tổn hại quyền lợi của người tiêu dùng và không khuyến khích các doanh nghiệp dịch vụ vươn lên trong cạnh tranh, sản phẩm dịch vụ chất lượng kém. Sự thiếu tiêu chuẩn và hiệu lực thi hành pháp luật kém là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự giảm sút đáng báo động về chất lượng giáo dục. Hệ quả là Việt Nam không có khả năng cung cấp đủ nguồn nhân lực có kỹ năng cho nền kinh tế, cho khu vực tư nhân đang tăng trưởng nhanh chóng.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

Để khởi động một đà phát triển mới, nhanh và bền vững của khu vực dịch vụ trong thời gian tới, Nhà nước cần phải có các chính sách hợp lý. Trước tiên, cần xác định rõ các mục tiêu phát triển, cũng như những cam kết tự do hóa của các phân ngành trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Mục tiêu tăng trưởng dịch vụ cần cao hơn mục tiêu tăng trưởng GDP và tỷ trọng dịch vụ trong GDP cần phải lớn hơn. Việc xác định rõ mục tiêu sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách và các nhà quản lý doanh nghiệp chuẩn bị nội lực để đổi mới với những thách thức đồng thời tận dụng có hiệu quả những cơ hội tiềm tàng được tạo ra thông qua cạnh tranh từ các thị trường mới cũng như từ các nhà đầu tư nước ngoài, tạo thêm nguồn lực và điều kiện đảm bảo các mục tiêu và ưu tiên phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đặc biệt, phát triển của các dịch vụ cao cấp là hết sức cần thiết trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Các chính sách cần tập trung vào những định hướng chính sau đây:

- Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp dịch

vụ thuộc mọi thành phần kinh tế, mở rộng quyền thành lập doanh nghiệp và quyền kinh doanh trong khu vực dịch vụ. Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ trong các khung khổ hội nhập song phương, khu vực và toàn cầu (Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, ASEAN, WTO...) Định kỳ rà soát những hạn chế về điều kiện kinh doanh để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế, đồng thời đảm bảo sự đồng bộ giữa Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành liên quan tới thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp. Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, chống độc quyền, từng bước xoá bỏ những bất bình đẳng trong khu vực dịch vụ. Khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển các ngành dịch vụ. Đổi mới và phân cấp quản lý nhà nước các ngành dịch vụ; tạo ra sự liên kết và phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, địa phương) về dịch vụ.

- Cần xây dựng một lộ trình hội nhập quốc tế hợp lý, cụ thể là trong khuôn khổ WTO cho khu vực dịch vụ; đồng thời xây dựng một khung khổ điều tiết nội địa vững mạnh. Khung khổ này có tác dụng bảo vệ người tiêu dùng và các doanh nghiệp dịch vụ nội địa nhằm hấp thụ được ở mức cao nhất những tác động tích cực và giảm thiểu tối mức thấp nhất những tác động tiêu cực của quá trình hội nhập. Lộ trình hội nhập và khung khổ điều tiết là những cơ sở quan trọng định hướng cho hoạt động của các doanh nghiệp dịch vụ cả ở trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình điều chỉnh pháp luật, chính sách cho phù hợp với luật lệ của WTO nhằm thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường. Các cơ quan chức năng cần tiếp tục rà soát các văn bản pháp luật nhằm bãi bỏ những văn bản không phù hợp, bổ sung, sửa đổi và ban hành những văn bản mới, trong đó chú ý một số đạo luật chuyên ngành về dịch vụ theo hướng tiếp cận với cách hiểu của WTO/GATS như: Luật Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Luật Cung ứng các dịch vụ phân phối; Luật Kinh doanh các dịch vụ môi trường; Luật Kinh doanh Du lịch và lữ hành; Luật Cung ứng các dịch vụ văn hoá và giải trí; Luật Cung ứng các dịch vụ xã hội liên quan đến sức khoẻ...

- Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực dịch vụ. Trước hết cần tự do hóa nghiêm túc theo lộ trình thực hiện cam kết gia nhập WTO các dịch vụ tài chính, vận tải và viễn thông vốn hiện đang được nắm giữ bởi các doanh nghiệp nhà nước. Tiếp tục tiến hành mạnh mẽ hơn,

triệt để hơn công tác cải cách hành chính liên quan đến khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngoài ra, cần thực hiện một số biện pháp khác thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực dịch vụ như: thành lập cơ quan chuyên trách xúc tiến đầu tư; đưa ra các chính sách ưu đãi về thuế, lãi suất, thuê mặt bằng; phát triển nguồn nhân lực đáp ứng những đòi hỏi đặc thù của các ngành dịch vụ; hình thành các khu công nghiệp đồng bộ nhằm đón bắt xu hướng của các nhà đầu tư nước ngoài chuyển dịch vụ ra nước ngoài.

- Tăng cường xuất khẩu dịch vụ. Chiến lược quốc gia về phát triển khu vực dịch vụ cần chú trọng thoả đáng đến xuất khẩu dịch vụ, coi đây là hoạt động có tầm chiến lược nhằm thu hút ngoại tệ và nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ. Việt Nam cần xây dựng một chiến lược xúc tiến xuất khẩu dịch vụ quốc gia nhằm quảng bá các dịch vụ trên thị trường toàn cầu và hỗ trợ xuất khẩu. Cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu dịch vụ để có thể cạnh tranh thành công. Cần phát huy hoạt động tích cực của các Hiệp hội ngành dịch vụ của Việt Nam để quảng bá các dịch vụ trên thị trường quốc tế và kết nối với các hiệp hội cùng các ngành trên thế giới nhằm thúc đẩy mối quan hệ đối tác và đại diện cho ngành tại các diễn đàn khu vực và toàn cầu.

- Đẩy mạnh xã hội hoá cung ứng một số loại dịch vụ công như giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, sự nghiệp môi trường, vận tải công cộng... nhằm huy động sự tham gia của toàn xã hội đồng thời đảm bảo sự công bằng xã hội trong việc tiếp cận các dịch vụ công. Trong thời gian tới, chủ trương xã hội hóa cung ứng dịch vụ công cần nhấn mạnh hơn đến những nội dung sau đây:

+ Thứ nhất, xã hội hoá cung ứng dịch vụ công là nội dung đặc biệt quan trọng trong chủ trương đổi mới cung ứng và quản lý dịch vụ công nói chung, là một xu hướng tất yếu không thể đảo ngược trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế ở nước ta. Đây cần được coi là tư tưởng chỉ đạo trong việc hoạch định các chính sách, biện pháp thực hiện xã hội hoá.

+ Thứ hai, việc thực hiện xã hội hoá trong một số lĩnh vực như giáo dục và đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục, thể thao... được chú trọng thực hiện trước tiên, sau đó lan tỏa ra các lĩnh vực dịch vụ công khác, tạo nên một

chương trình cải cách sâu rộng. Nếu theo cách phân loại dịch vụ công thành (1) dịch vụ hành chính công, (2) dịch vụ sự nghiệp công và (3) dịch vụ công ích, thì có thể thực hiện xã hội hoá đối với phần lớn dịch vụ sự nghiệp công, nhiều dịch vụ công ích và một số ít dịch vụ hành chính công. Việc mở rộng xã hội hoá sang nhiều lĩnh vực dịch vụ cần được thực hiện theo cách tiếp cận “tuần tự”, tránh tình trạng thực hiện ô ạt, tràn lan, có nguy cơ gây ra những hậu quả tiêu cực. Tuy nhiên, cần quán triệt quan điểm rằng bất kỳ lĩnh vực nào có thể tiến hành xã hội hoá được thì cứ tiến hành, và việc “mở cửa” cho phép sự tham gia của các cơ sở ngoài công lập cần rộng đến mức thích hợp với bối cảnh kinh tế, xã hội trong từng thời điểm.

+ Thứ ba, việc xã hội hoá dịch vụ công phải được thực hiện trong mối quan hệ gắn kết với những cải cách kinh tế - xã hội khác như: phát triển các thành phần kinh tế; phát triển thị trường; hội nhập kinh tế quốc tế; tăng cường dân chủ; mở rộng sự tham gia của người dân... hướng đến mục tiêu đầy nhanh sự phát triển toàn diện của đất nước.

+ Thứ tư, Nhà nước khuyến khích các chủ thể kinh tế thuộc các thành phần khác nhau tham gia vào hoạt động xã hội hoá cung ứng dịch vụ công, nhất là các chủ thể ngoài công lập tham gia cung ứng dịch vụ công. Nhà nước tạo môi trường phát triển, môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng theo pháp luật để thúc đẩy các cơ sở công lập và ngoài công lập phát triển cả về quy mô và chất lượng. Đồng thời, Nhà nước tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra trong quá trình xã hội hoá cung ứng dịch vụ công nhằm hạn chế những tác động tiêu cực.

Do vậy cần:

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nghiên cứu lý luận, nâng cao nhận thức về xã hội hoá; trong đó đáng chú ý là làm sáng tỏ những vấn đề chưa rõ ràng và chưa thống nhất liên quan đến cơ chế xã hội hoá.

+ Tiếp tục đổi mới chính sách quản lý, đáng chú ý là: hoàn chỉnh các quy định về quy chế hoạt động của các cơ sở ngoài công lập; chuyển cơ chế hoạt động của các cơ sở công lập sang cơ chế cung ứng dịch vụ; đổi mới cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước trong các lĩnh vực dịch vụ công; đổi mới các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực; và đổi mới cơ chế quản lý nhà nước.

+ Xây dựng quy hoạch phát triển xã hội hoá (biện pháp này đã được các ngành thực hiện ở cấp độ ngành).

Việc thực hiện có hiệu quả xã hội hoá cung ứng dịch vụ công sẽ có tác động lan tỏa tích cực đến các lĩnh vực dịch vụ khác, góp phần thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ khu vực dịch vụ nói chung.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Khái niệm và các cách phân loại hình dịch vụ.
2. Vai trò của khu vực dịch vụ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.
3. Phân tích thực trạng phát triển khu vực dịch vụ ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
4. Giải pháp nâng cao hiệu quả của khu vực dịch vụ ở Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 13

THƯƠNG MẠI

I. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ THƯƠNG MẠI TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ sở hình thành và khái niệm thương mại

Thương mại ra đời trước hết là kết quả của quá trình phân công lao động xã hội. Sự phân chia những người lao động vào các ngành, các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội tất yếu dẫn đến chuyên môn hóa sản xuất. Điều đó có nghĩa là mỗi người, mỗi doanh nghiệp chỉ sản xuất một thứ hoặc một số thứ nhất định. Trong khi đó, người ta lại tiêu dùng nhiều loại khác nhau, nhu cầu cần được thoả mãn nhiều hơn những thứ được sản xuất ra. Để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng, cá tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân, phải tiến hành trao đổi. Phân công lao động xã hội càng cao, chuyên môn hóa càng sâu thì quá trình trao đổi càng phức tạp, đa dạng. Trao đổi lao động giữa những người sản xuất và tiêu dùng trực tiếp thông qua sản phẩm. Quá trình trao đổi sản phẩm này trải qua lịch sử lâu dài làm phát sinh tiền tệ. Khi trao đổi sản phẩm dùng tiền làm trung gian thì đó cũng là lưu thông hàng hoá. Ở đây đã có sự tách biệt tương đối giữa giá trị và giá trị sử dụng, giữa tiền và hàng, giữa mua và bán. Hoạt động mua bán dần dần trở thành chức năng riêng biệt của một loại người, đó là thương nhân. Hoạt động mua bán cũng là chức năng, điều kiện của mọi nhà sản xuất kinh doanh.

Cơ sở thứ hai của thương mại là lợi thế giữa các vùng, các quốc gia. Năm 1776, trong tác phẩm “Của cải các dân tộc”, A. Smith đã xây dựng lý thuyết lợi thế tuyệt đối trong thương mại. Theo A. Smith, mỗi quốc gia có một lợi thế tuyệt đối trong sản xuất một sản phẩm khi mà nó hiệu quả hơn một quốc gia khác trong sản xuất sản phẩm đó khi mà những điều kiện của quốc gia này mới có mà quốc gia khác không có. Các quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm mà họ có lợi thế tuyệt đối sau đó bán những hàng này sang các quốc gia khác để mua về các sản phẩm mà nước khác sản xuất, hiệu quả hơn.

David Ricardo đã đi xa hơn trong việc khám phá ra cơ chế hình thành lợi ích của thương mại khi xây dựng lý thuyết lợi thế tương đối. Theo quan điểm của A.Smith, nếu một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong sản xuất tất cả các mặt hàng thì có thể họ sẽ chẳng thu được lợi gì từ quan hệ với nước ngoài và như vậy sẽ không có thương mại quốc tế. Điều này không đúng trong thực tế, lý thuyết lợi thế so sánh của D. Ricardo được trình bày trong tác phẩm “Những nguyên lý của kinh tế chính trị học” cho rằng, bất kỳ quốc gia nào cũng có thể thu được lợi khi tham gia vào quan hệ thương mại quốc tế. Lý thuyết lợi thế tương đối được xây dựng trên cơ sở khái niệm năng suất lao động, chi phí cơ hội và lợi thế so sánh. Tư tưởng chủ đạo của lý thuyết này là mỗi quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm mà họ có lợi thế so sánh và nhập khẩu các sản phẩm mà họ bất lợi nhất (về mặt chi phí khi so sánh với nhau).

Ngày nay, trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế, quan hệ thương mại song phương, đa phương rất phát triển, các quốc gia tham gia thương mại quốc tế cần dựa trên lợi thế cạnh tranh. Tức là phải lựa chọn các sản phẩm có ưu thế cạnh tranh, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, cạnh tranh quốc gia.

Như vậy, thương mại ra đời và phát triển là tất yếu khách quan. Thương mại được coi là mạch máu của nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường.

Theo nghĩa rộng, thương mại là toàn bộ các hoạt động kinh doanh trên thị trường. Thương mại đồng nghĩa với kinh doanh được hiểu là hoạt động đầu tư nhằm mục đích thu lợi nhuận. Thương mại theo nghĩa rộng bao gồm: thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư thương mại và sở hữu trí tuệ.

Theo nghĩa hẹp, thương mại là quá trình mua bán hàng hoá, dịch vụ trên thị trường theo nguyên tắc ngang giá, bình đẳng, tự do. Đó là lĩnh vực trao đổi hàng hoá, dịch vụ thông qua đồng tiền. Nếu hoạt động mua bán này có yếu tố người nước ngoài thì đó là thương mại quốc tế.

Thương mại trong kinh tế thị trường có các chức năng sau:

Thứ nhất, chức năng lưu chuyển hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năng rất quan trọng, nó là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, khởi thông dòng chảy hàng hoá, dịch vụ xã hội.

Thứ hai, chức năng đáp ứng các nhu cầu của sản xuất, xã hội, quốc

phòng và dân cư. Thương mại một mặt, thực hiện bao tiêu hàng hoá, dịch vụ cho người sản xuất, mặt khác thoả mãn mọi nhu cầu kinh tế - xã hội.

Thứ ba, chức năng tổ chức sản xuất. Thông qua chức năng này thương mại góp phần tổ chức lại sản xuất xã hội. Thương mại đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

2. Vai trò của thương mại

Vai trò của thương mại đã được khẳng định cả về phương diện lý luận và thực tiễn.

Thương mại làm cho sản xuất hàng hoá phát triển, chấn hưng các quan hệ hàng hoá - tiền tệ. Qua hoạt động mua bán tạo ra động lực kích thích đối với người sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tổ chức lại sản xuất, hình thành nên các vùng chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá lớn. Phát triển thương mại cũng có nghĩa là phát triển các quan hệ hàng hoá tiền tệ. Đó là con đường ngắn nhất để chuyển từ sản xuất tự nhiên thành sản xuất hàng hoá.

Thương mại kích thích sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lợi nhuận là mục đích của hoạt động thương mại. Người sản xuất sẽ tìm mọi cách để cải tiến công tác, áp dụng khoa học và công nghệ mới, hạ chi phí để thu nhiều lợi nhuận. Đồng thời cạnh tranh trong thương mại bắt buộc người sản xuất phải nỗ lực, không ngừng nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn và tính toán hợp lý hoạt động kinh doanh, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao năng suất lao động. Đó là những nhân tố tác động làm cho lực lượng sản xuất phát triển.

Thương mại kích thích nhu cầu và luôn tạo ra nhu cầu mới. Người tiêu dùng mua bán không xuất phát từ tình cảm mà bằng lý trí. Lợi ích của sản phẩm hay mức độ thoả mãn nhu cầu của sản phẩm sẽ tạo ra khả năng tái tạo nhu cầu. Thương mại một mặt làm cho cầu trên thị trường trung thực với nhu cầu, mặt khác nó làm bộc lộ tính đa dạng, phong phú của nhu cầu. Thương mại đáp ứng nhu cầu tốt hơn là chế độ trao đổi hiện vật. Thương mại buộc các nhà sản xuất phải đa dạng về loại hình, kiểu dáng, mẫu mã, chất lượng sản phẩm. Điều này tác động ngược lại người tiêu dùng làm bật dậy các nhu cầu tiềm tàng. Tóm lại, thương mại làm tăng trưởng nhu cầu và đó là gốc rễ cho sự phát triển sản xuất kinh doanh.

Thương mại góp phần mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế; làm cho quan hệ thương mại giữa các nước không ngừng phát triển. Điều đó giúp mỗi

nước tận dụng được ưu thế của thời đại, phát huy được lợi thế so sánh; từng bước đưa thị trường trong nước hội nhập với thị trường thế giới và trở thành bộ phận của phân công lao động quốc tế.

3. Đặc trưng của thương mại trong kinh tế thị trường ở nước ta

a. Thương mại theo giá cả thị trường

Giá cả mua bán hàng hoá là giá cả thị trường. Giá cả thị trường là hình thức biểu hiện của giá trị thị trường. Thị trường, quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ... là những nhân tố quyết định tới giá cả thị trường. Trên thị trường người mua và người bán đứng ở hai cực đối lập, lợi ích của họ mâu thuẫn nhau. Giá cả sẽ điều hoà lợi ích giữa người mua và người bán. Hành vi mua bán diễn ra có nghĩa là người mua và người bán chấp nhận giá cả, hay nói cách khác, họ đã thoả thuận với nhau về giá cả. Giá cả mà người mua và người bán cụ thể thỏa thuận với nhau có xu hướng tiến tới giá cả bình quân. Sự quân bình giá cả xảy ra ở điểm giá cả có mức cung bằng mức cầu. Đây cũng có thể xem là giá trị thị trường. Giá cả thị trường lên xuống quanh giá trị thị trường. Trên thị trường, quan hệ của giá cả, cung cầu là rất phức tạp. Cung, cầu có hàng loạt các nhân tố tác động và thường xuyên biến động. Vì thế sự cân bằng cung cầu chỉ là tạm thời. Do vậy, giá cả bình quân không ổn định mà có sự thay đổi.

Thương mại phải theo giá cả thị trường. Vi phạm nguyên tắc này sẽ dẫn tới thương mại hình thức và nguy cơ phá vỡ các lợi ích trên thị trường. Hành vi đó sẽ dẫn tới những hậu quả tai hại. Trong mua bán từng hàng hoá, cụ thể giá cả có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị thị trường. Song tổng giá cả của tất cả các hàng hoá bằng (phù hợp) với tổng giá trị hàng hoá. Quỹ hàng hoá của xã hội trong một thời gian nhất định có khả năng xác định, phần giá cả cao hơn giá trị của số hàng hoá này đã thu hút thêm quỹ mua của các hàng hoá khác thay thế tương ứng với lượng giảm quỹ mua hàng hoá được thay thế. Điều này cũng có nghĩa là phần giá cả cao hơn giá trị được phần giá cả thấp hơn giá trị bù trừ làm cho tổng giá cả phù hợp với tổng giá trị. Trong trường hợp tất cả các hàng hoá đều mua bán cao hơn (thấp hơn) giá trị hàng hoá thì giá trị đồng tiền sẽ giảm (hoặc tăng lên) sẽ làm cho tổng giá cả hàng hoá phù hợp với tổng giá trị các loại hàng hoá.

b. Thương mại nhiều thành phần và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp

Kinh tế thị trường tồn tại trên cơ sở có nhiều hình thức sở hữu khác

nhau về tư liệu sản xuất, tương xứng với mỗi hình thức sở hữu là các thành phần kinh tế. Trên giác độ sở hữu ở nước ta tồn tại ba thành phần kinh tế: Thành phần kinh tế Nhà nước, thành phần kinh tế tập thể và thành phần kinh tế tư nhân. Các thành phần kinh tế có các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh khác nhau và sự đan xen, liên doanh giữa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế tạo ra các doanh nghiệp cổ phần.

Trong thời kỳ thực thi cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, các thành phần kinh tế ngoài kinh tế quốc doanh và tập thể chỉ tồn tại một cách hình thức. Phạm vi của nó ngày càng bị thu hẹp và đã có nhiều biện pháp nhằm thủ tiêu các thành phần kinh tế ngoài xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt trong lĩnh vực lưu thông, sự ngăn cấm các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh rất rõ nét. Đa thành phần kinh tế trong sản xuất nhưng lại đơn thành phần kinh tế trong lưu thông. Khâu thu mua và tổ chức bán sản phẩm hàng hoá, nhất là với những mặt hàng quan trọng đều do các tổ chức quốc doanh nắm giữ và chi phối. Trong thực tế vẫn tồn tại mạng lưới kinh doanh ngầm mà Nhà nước không thể kiểm soát và điều tiết được.

Chuyển sang kinh tế thị trường, Nhà nước chủ trương đa thành phần kinh tế. Hiến pháp 1992 đã ghi rõ sự tồn tại của các thành phần kinh tế lâu dài. Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế hoạt động trên cơ sở tôn trọng luật pháp. Đa thành phần kinh tế không chỉ trong sản xuất mà cả trong kinh doanh thương mại. Mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có lợi cho nền kinh tế quốc dân đều được phép hoạt động. Trong lĩnh vực kinh doanh thương mại đã xuất hiện đủ mặt các thành phần kinh tế.

Cũng như trong sản xuất, trong thương mại cũng có sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp để phát triển. Sự cạnh tranh là linh hồn sống của thị trường. Nó là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội. Sự cạnh tranh này diễn ra giữa những người bán với nhau, hoặc giữa những người mua và người bán hoặc giữa những người mua với nhau. Tự do cạnh tranh trong thương mại cũng sẽ dẫn đến sự tích tụ và tập trung vốn, tài sản vào một số hãng lớn tạo ra các doanh nghiệp độc quyền.

c. *Thương mại tự do và có sự quản lý, điều tiết vĩ mô của Nhà nước*

Về phương diện lịch sử, chúng ta không quên tư tưởng chỉ đạo trong chính sách kinh tế mới (NEP) của Lê nin là tự do lưu thông hàng hoá. Thực tiễn của Việt Nam trong những năm qua đã cho thấy sự phá sản tất yếu của

chính sách cấm đoán lưu thông, chia cắt thị trường. Sự tự do sản xuất kinh doanh là môi trường cạnh tranh.

Thương mại tự do trước hết là tự do mua bán, kinh doanh các loại hàng hoá (trừ một số mặt hàng như mua bán nha phiến, thuốc nổ, súng đạn...)

Thương mại tự do cũng có nghĩa là mọi người đều được tham gia theo đúng luật pháp. Họ đều được pháp luật bảo trợ nếu hoạt động hợp pháp. Ở đây tự do gắn liền với sự bình đẳng trong các quan hệ.

Thương mại tự do còn bao hàm sự tự do lựa chọn của người mua và người bán. Người mua được tự chọn người bán, có nghĩa là mua bao nhiêu, mua của ai, mua như thế nào là tuỳ thuộc yêu cầu của người mua. Điều này có nghĩa là bán bao nhiêu, bán cho ai, bán như thế nào là tuỳ thuộc vào khả năng của người bán.

Tự do ở đây không phải là tình trạng vô chính phủ. Thương mại tự do nhưng dựa trên cơ sở pháp luật và quản lý của Nhà nước. Nhà nước có vai trò tạo môi trường cho thương mại phát triển, định hướng cho sự phát triển thương mại, giữ ổn định cho sự phát triển... Quản lý và điều tiết của Nhà nước được thực hiện thông qua các công cụ quản lý vĩ mô.

II. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI KỲ 1975 - 1986

1. Cơ chế, chính sách quản lý Nhà nước về thương mại

Trong giai đoạn 1975 - 1986, Nhà nước thực thi cơ chế kế hoạch hóa tập trung trong lĩnh vực thương mại. Đặc trưng nổi bật của cơ chế này là:

Thứ nhất, không phân định được hai chức năng: chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế và chức năng sản xuất kinh doanh. Các cơ quan quản lý cấp trên can thiệp rất sâu vào nghiệp vụ của các đơn vị kinh tế cơ sở.

Thứ hai, điều hành sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hoá như điều hành chiến đấu thông qua mệnh lệnh hành chính là chủ yếu. Cách thức điều hành thị trường, thương mại mang nặng tư tưởng chủ quan duy ý chí, không tuân thủ các qui luật khách quan. Bệnh hành chính quan liêu trở thành căn bệnh xã hội.

Thứ ba, thực hiện quản lý tập trung thống nhất của Nhà nước đối với mọi lĩnh vực. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước lên kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch phân phối sản phẩm với toàn nền kinh tế quốc dân. Nhà nước trực tiếp can thiệp vào quá trình lưu thông hàng hoá bằng các biện pháp hành

chính là chủ yếu.

Thứ tư, thực hiện nhất thể hoá sở hữu, đơn thành phần kinh tế trong khâu lưu thông. Chỉ có duy nhất thành phần quốc doanh và tập thể được mua bán hàng hoá thiết yếu trong nước.

Thứ năm, đặt lên hàng đầu chế độ phân phối và trao đổi hiện vật. Xem nhẹ quan hệ hàng hoá tiền tệ. Không tính toán được hiệu quả kinh tế, tình trạng lãng phí, bệnh thành tích, hình thức chủ nghĩa phát triển.

Thứ sáu, trao đổi hàng hoá với nước ngoài thông qua nghị định thư. Nhà nước giữ độc quyền về ngoại thương. Đóng khung quan hệ quốc tế với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Thực hiện chế độ bế quan tỏa cảng đối với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, các chủ thể tham gia vào lưu thông hàng hóa trên thương trường bao gồm các thành phần thương mại quốc doanh và tập thể. Các thành phần thương mại tư bản tư doanh và thương mại cá thể bị xóa bỏ. Hoạt động thương mại được quy định theo địa chỉ cụ thể, theo chi tiêu kế hoạch. Hàng hóa kinh doanh trên thương trường được phân loại theo tính chất sử dụng và hình thành nên hệ thống các doanh nghiệp kinh doanh theo từng loại mặt hàng: doanh nghiệp kinh doanh vật tư, doanh nghiệp kinh doanh hàng tiêu dùng. Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu được sắp xếp và tổ chức lại. Ngoài hệ thống này, còn tồn tại hệ thống kinh doanh thương mại những vật tư hàng hóa chuyên dùng của các Bộ, các ngành theo nguyên tắc sản xuất - tiêu dùng. Nhà nước quản lý hoạt động thương mại dịch vụ thông qua các bộ: Bộ Ngoại thương, Bộ Vật tư, Bộ Nội thương. Chế độ hạch toán kinh doanh trong thương mại còn mang tính hình thức. Thông qua các chỉ tiêu pháp lệnh, các doanh nghiệp thương mại tiến hành tiêu thụ theo chỉ tiêu định sẵn. Việc thực hiện quá trình kinh doanh theo chỉ tiêu định sẵn dẫn đến một thực trạng là cung và cầu gặp gỡ nhau trước khi hoạt động mua bán diễn ra trên thị trường. Các doanh nghiệp thương mại luôn biết chắc chắn rằng hàng hóa mà mình kinh doanh là đã bán được. Các doanh nghiệp thương mại không phải quan tâm đến hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, mọi hoạt động về tìm kiếm cơ hội kinh doanh mới, tìm hiểu nghiên cứu nhu cầu của khách hàng, các vấn đề chiến lược sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược giá, chiến lược xúc tiến để thoả mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng không được các doanh nghiệp quan tâm. Toàn bộ hoạt động thương mại trong nền kinh tế

quốc dân đều theo kế hoạch được xác lập từ ủy ban kế hoạch Nhà nước. Thương mại quốc tế được Nhà nước quản lý 100% trên cơ sở cấp giấy phép và cấp hạn ngạch xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp thương mại trong nước thực chất chỉ làm công tác phân phối hiện vật theo những địa chỉ săn với khối lượng và giá cả phân phối của nhà nước.

Quản lý Nhà nước đối với thị trường và thương mại chưa thông nhất, còn phân tán ở các Bộ như Bộ Ngoại thương, Bộ Vật tư, Bộ Nội thương. Thị trường hàng hoá thời kỳ này của Việt Nam kém phát triển cả trong nước và quốc tế.

2. Những đặc trưng cơ bản của thương mại thời kỳ 1976 - 1985

Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp đã tác động sâu sắc, toàn diện đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân và hoạt động thương mại. Để bảo đảm nhu cầu của sản xuất và đời sống dân cư giai đoạn này chúng ta thực thi chế độ cung ứng vật tư và phân phối sản phẩm tiêu dùng. Đó là quá trình phân phối và trao đổi sản phẩm theo kế hoạch Nhà nước diễn ra trên quy mô toàn xã hội. Những đặc trưng nổi bật của thương mại giai đoạn này có thể khái quát như sau:

Một là, thị trường được phân chia thành hai khu vực: thị trường có tổ chức và thị trường không có tổ chức. Thị trường có tổ chức do Nhà nước trực tiếp nắm. Đây là thị trường lưu thông những vật tư do Nhà nước thống nhất quản lý, vật tư mua bán theo chi tiêu pháp lệnh, những vật phẩm tiêu dùng quan trọng như lương thực, thực phẩm và một số hàng tiêu dùng thiết yếu khác. Thị trường không có tổ chức được hình thành từ các chợ lưu thông những hàng hoá ngoài danh mục quản lý của Nhà nước, mua bán những sản phẩm mà thương nghiệp quốc doanh không thu mua.

Hai là, lưu thông hàng hoá bị chia cắt theo khu vực và theo địa giới hành chính. Khu vực quốc doanh và hợp tác xã mua bán theo chi tiêu pháp lệnh của Nhà nước và hàng hoá sau khi mua bán không chuyển quyền sở hữu. Nhà nước giữ quyền điều hoà vật tư hàng hoá từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu. Khu vực tư thương mua bán theo nhu cầu và khả năng thanh toán. Hàng hoá về nguyên tắc và theo quy định của Nhà nước không chuyển từ thị trường có tổ chức sang thị trường không có tổ chức và ngược lại. Trong thực tế đã hình thành thị trường ngầm nối giữa hai khu vực thị trường này mà Nhà nước không kiểm soát được. Tổ chức lưu thông hàng hoá theo khu vực hành chính được hình thành rõ nét. Ngay đối với các đơn vị kinh tế

quốc doanh cũng phải mua bán theo địa chỉ quy định phù hợp với khu vực hành chính. Đơn vị ở Hà Nội không thể sang Hà Sơn Bình để mua bán. Người có hộ khẩu ở Quận Hai Bà Trưng không thể sang Quận Ba Đình để mua hàng theo tem phiếu. Thậm chí hàng hoá chỉ chuyên sang xã khác để mua bán đã có thể bị tịch thu. Một hệ thống các trạm kiểm tra, kiểm soát ở đầu và cuối các địa hạt hành chính được xây dựng. Sau này người ta thường gọi đây là hệ thống “đồn bốt” kiểm soát thị trường, ngăn chặn lưu thông hàng hoá. Đây là bài học đắt giá cho Việt Nam khi chuyên sang giai đoạn mới theo quan điểm tự do và thông suốt trong lưu thông hàng hoá, thống nhất thị trường.

Ba là, nguồn hàng chủ yếu tập trung trong tay Nhà nước. Ngay khi thực hiện Quyết định 25-CP ngày 21-1-1981 về phân chia ba loại xí nghiệp công nghiệp quốc doanh và kế hoạch 3 phần thì Nhà nước vẫn giữ quyền thu mua tập trung nguồn hàng. Đối với các sản phẩm ngoài danh mục Nhà nước quản lý chỉ khi nào thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán từ chối thu mua thì mới được bán cho tư thương. Nhà nước thực hiện chính sách ứng trước vật tư giao nộp sản phẩm đối với xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã; áp dụng chế độ thu mua đối với phần tự sản của nông dân mà thực chất thu là chính mua là phụ. Do đó nguồn hàng cung ứng trên thị trường chủ yếu là của Nhà nước. Đó cũng không phải là cung của thị trường vì nó không xuất phát từ cầu thị trường.

Bốn là, nhu cầu sản phẩm tiêu dùng (cả của sản xuất và cá nhân) khá đồng nhất, đơn điệu, đơn giản. Điều này do việc mua bán không xuất phát từ nhu cầu và khả năng thanh toán mà theo chi tiêu phân phối của Nhà nước. Các đơn vị kinh tế hàng năm thỏi phồng nhu cầu của mình để lấy được nhiều vật tư, các cơ quan cấp trên cắt xén nhu cầu một cách cơ học dẫn tới ở dưới lặp nhu cầu tăng lên để trên cắt đi là vừa. Khi đã được phân phối thì tìm mọi cách mua về bất kể có dùng hay không. Nó đã hình thành nhu cầu giả tạo. Quan hệ cung cầu trên thị trường chỉ là hình thức và mất cân đối nghiêm trọng. Cầu luôn vượt cung và tình trạng khan hiếm hàng hoá đã kéo dài suốt thời kỳ bao cấp.

Năm là, thực hiện cơ chế hai giá: giá phân phối của Nhà nước và giá trên thị trường tự do. Giá do Nhà nước quy định không phản ánh được giá trị của hàng hoá, mang nặng bao cấp, rất thấp so với chi phí sản xuất. Đó là giá “bán như cho”. Giá trên thị trường tự do đã phản ánh được quan hệ cung

cầu và giá trị của hàng hoá. Giá này thường rất cao so với giá chỉ đạo của Nhà nước. Sự chênh lệch giá đó đã làm phát sinh thị trường ngầm nối giữa thị trường có tổ chức và thị trường tự do để các chủ thể mua bán kiểm soát chênh lệch giá. Sự chênh lệch giá càng gia tăng sau cuộc điều chỉnh giá - lương - tiền vào năm 1985 và bùng nổ lạm phát phi mã.

Sáu là, các đơn vị thương nghiệp quốc doanh, cung ứng vật tư chi phôi hoàn toàn thị trường nội địa và Nhà nước độc quyền về ngoại thương. Thực hiện chủ trương tăng cường thương nghiệp xã hội xã hội chủ nghĩa và đặt toàn bộ thị trường dưới sự kiểm kê, kiểm soát của Nhà nước, bảo đảm cho Nhà nước nắm chắc hàng và tiền. Quản lý thị trường phải kết hợp chặt chẽ với cải tạo xã hội chủ nghĩa thương nghiệp tư doanh, công nghiệp tư doanh, tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp cá thể. Xoá bỏ triệt để thành phần tư bản thương nghiệp. Đặt mức trong vài ba năm đưa phần lớn tiêu thương làm đại lý cho thương nghiệp quốc doanh, hợp tác xã mua bán. Cấm tư thương buôn bán gạo, lương thực. Cấm tư thương kinh doanh xuất nhập khẩu. Cũng không được thành lập các tổ chức công - tư hợp doanh để trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu. Thực chất thị trường chỉ là sân chơi của quốc doanh mà thôi. Trên thị trường không có sự cạnh tranh và làm mất sức sống của thị trường. Nhà nước giữ độc quyền về ngoại thương.

Với những đặc trưng nêu trên, thương mại trong giai đoạn 1975- 1986 không tồn tại đúng nghĩa của nó. Dù sao thì nó cũng đã đóng vai trò lịch sử trong giai đoạn chuyển đổi quan trọng của đất nước. Thương mại đã góp phần không nhỏ vào việc bảo đảm những điều kiện vật chất để thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, bảo đảm nhu cầu cho sản xuất và đời sống của dân cư. Từ thực trạng thị trường giai đoạn này đã cho ta những bài học quý giá.

Thực tế cho thấy rằng, dù có bằng các biện pháp hành chính quyết liệt, thô bạo cũng không thể xoá bỏ được thị trường. Thị trường là một thực thể khách quan phải được tôn trọng và nghiên cứu kỹ lưỡng, khoa học. Không thể thừa nhận sản xuất hàng hoá mà không thừa nhận thị trường. Tôn trọng quy luật vận động khách quan của thị trường và điều tiết hợp lý của Nhà nước là nhân tố quan trọng để tránh những khùng hoảng thị trường.

Cơ chế kế hoạch hoá tập trung đã thù tiêu động lực lợi ích của các chủ thể tham gia hoạt động thương mại. Trong cơ chế ấy đã đặt lên hàng đầu việc sản xuất và phân phối theo hiện vật, thực hiện chế độ cấp phát và giao

nộp hiện vật, hình thức hoá quan hệ hàng hoá - tiền tệ đã làm mất đi cơ sở kinh tế quan trọng, quyết định để phát triển thị trường, thương mại. Kinh tế hiện vật thì thị trường bó hẹp, sơ khai. Nguồn hàng không đáp ứng được nhu cầu. Thiếu hụt hàng hoá là người bạn đường của kinh tế hiện vật. Tự do hoá cung, cầu, giá cả thị trường trên nền tảng đa dạng hoá sở hữu, đa thành phần kinh tế và môi trường cạnh tranh lành mạnh là vấn đề then chốt của sự hình thành và phát triển thị trường hàng hoá.

Biểu 13.1: Xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 1976-1985

Đơn vị: Triệu rúp - USD

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thương mại	
				Trị giá	Tỉ lệ %
1976	1.226,8	222,7	1.004,1	-881,4	22,2%
1977	1.540,9	322,5	1.218,4	-815,9	28,3%
1978	1.630,0	326,8	1.303,2	-976,4	25,1%
1979	1.846,6	320,5	1.526,1	-1205,6	21,0%
1980	1.652,8	338,6	1.314,2	-975,6	25,0%
1981	1.783,4	401,2	1.382,2	-981,0	29,0%
1982	1.998,8	526,6	1.472,2	-945,6	35,8%
1983	2.143,2	616,5	1.526,7	-910,2	40,4%
1984	2.394,6	649,6	1.745,0	-1095,4	37,2%
1985	2.555,9	689,5	1.857,4	-1158,9	37,6%
Tổng số	18.773,0	4.423,5	14.349,5	-9.926,0	30,8%

III. THƯƠNG MẠI VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

I. Cơ chế, chính sách đối với thương mại

- Chính sách thương nhân

Đây chính là chính sách rất quan trọng của Nhà nước trong lĩnh vực thương mại. Chính sách này quy định các điều kiện, thủ tục đăng ký kinh doanh và phạm vi hoạt động của thương nhân. Đối với thương nhân Việt Nam theo chính sách hiện hành quy định: Cá nhân từ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện để kinh doanh thương mại thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và trở thành thương nhân. Chính sách này đã khuyến khích rộng rãi các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại, đem lại sự phồn thịnh cho đất nước.

Chính sách thương nhân quy định việc đăng ký kinh doanh được thực hiện tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Chính phủ, cơ quan đăng ký kinh doanh được tổ chức ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh) là huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện), bao gồm: Phòng đăng ký kinh doanh trong Sở Kế hoạch và Đầu tư và phòng đăng ký kinh doanh thuộc Uỷ ban nhân dân huyện. Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện có con dấu riêng. Trình tự thành lập và đăng ký kinh doanh được quy định cụ thể cho từng loại hình doanh nghiệp thương mại. Thẩm quyền của cơ quan đăng ký kinh doanh được xác định cụ thể là:

- Giải quyết việc đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
- Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin về doanh nghiệp. Cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, cho tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.
- Yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về tình hình kinh doanh của mình khi xét thấy cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Đôn đốc các doanh nghiệp thực hiện chế độ báo cáo.
- Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kiểm tra doanh nghiệp theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh.
- Xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và yêu cầu doanh nghiệp giải thể theo quy định.

Chính sách thương nhân quy định rõ quyền hạn và nghĩa vụ của thương nhân. Với mỗi loại hình doanh nghiệp thương mại như doanh nghiệp thương mại Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đều được quy định quyền và nghĩa vụ cụ thể. Quyền cơ bản của các doanh nghiệp là tự do lựa chọn lĩnh vực và ngành kinh doanh, tự do tổ chức hoạt động kinh doanh, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tuyển chọn và thuê mướn lao động, quyết định việc sử dụng phần thu nhập còn lại sau khi hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước trong khuôn khổ quy định của pháp luật.

Các doanh nghiệp có nghĩa vụ kinh doanh đúng pháp luật; đảm bảo quyền lợi của người lao động; chấp hành các quy định của Nhà nước; có trách nhiệm bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn

xã hội nơi doanh nghiệp hoạt động; Thành lập quỹ dự trữ theo quy định của Nhà nước; Thực hiện đầy đủ và trung thực chế độ kế toán, thông kê theo Pháp lệnh kế toán thống kê của Nhà nước. Chính sách thương nhân còn quy định những lĩnh vực và ngành hàng thương nhân không được kinh doanh.

Đối với thương nhân nước ngoài, hoạt động thương mại tại Việt Nam phải theo đúng pháp luật Việt Nam đã quy định. Thương nhân nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam được phép đặt văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam. Tổ chức và hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại mục 4, chương 1, Luật Thương mại và các văn bản pháp luật của Chính phủ và Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương.

Hiện nay, Nhà nước có chính sách coi trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh; đồng thời, khuyến khích và thúc đẩy quá trình hình thành các doanh nghiệp lớn thông qua quá trình tích tụ và tập trung nhằm tạo dựng các nhà phân phối lớn thương hiệu Việt Nam. Khi Việt Nam thực hiện mở cửa thị trường phân phối theo cam kết gia nhập WTO, Nhà nước khuyến khích xác lập sự liên kết giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ trong việc tổ chức thị trường, tạo sức mạnh để hợp tác và cạnh tranh có hiệu quả với các tập đoàn nước ngoài khi Việt Nam mở cửa thị trường dịch vụ phân phối.

- Chính sách thị trường

Chính sách thị trường có tầm quan trọng đặc biệt cho sự phát triển của nền kinh tế và dẫn dắt các doanh nghiệp hoạt động, hạn chế các rủi ro. Chính sách thị trường của nhà nước đặt ra những nhiệm vụ ở cấp Chính phủ, cấp bộ nhằm khai thông những cản trở trên thị trường.

Đối với thị trường trong nước phải bảo đảm tập trung nguồn lực để thúc đẩy sản xuất hàng hóa, quy hoạch và cơ cấu lại để có những vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa lớn, bảo đảm hệ thống lưu thông hàng hóa thông suốt giữa các vùng, các địa phương. Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt *Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020* đã xác định mục tiêu tổng quát về phát triển thị trường trong nước là: "Xây dựng một nền thương mại trong nước phát triển vững mạnh và hiện đại, dựa trên một cấu trúc hợp lý các hệ thống và các kênh phân phối với sự tham gia của các thành phần kinh tế và loại hình tổ chức, vận hành trong môi trường cạnh

tranh có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước... Thực hiện việc mở cửa thị trường phân phối theo đúng lộ trình cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)...; phát huy vai trò và vị trí của thương mại trong nước trong việc định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển, định hướng và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân, góp phần phát triển xuất khẩu, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế”.

Chính sách thị trường nội địa còn phải thúc đẩy để hình thành đồng bộ các loại thị trường, thực hiện chính sách nhất quán, ổn định để các chủ thể kinh doanh chủ động với các tình thế trên thị trường. Xây dựng thị trường thống nhất trong phạm vi toàn quốc với nhiều cấp độ thị trường và chủ trương phát triển các thị trường trọng điểm quốc gia, vùng lãnh thổ.

Chính sách thị trường ngoài nước hướng vào mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Trong những thập niên đầu thế kỷ 21 vẫn phải chú trọng phát triển các thị trường truyền thống như thị trường châu Á - Thái Bình Dương, thị trường EU, thị trường Nga. Đồng thời, tiếp cận và phát triển các thị trường mới với nhiều tiềm năng như thị trường Hoa Kỳ, thị trường Trung cận Đông, châu Phi và Mỹ Latinh; tăng cường chính sách khuyến khích, động viên tìm kiếm thị trường xuất khẩu, đối tác nước ngoài của các doanh nghiệp.

Một nội dung quan trọng của chính sách thị trường là hoạt động nghiên cứu thị trường và công tác thông tin về thị trường: đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu, dự báo thị trường trong nước và thị trường quốc tế của các cơ quan quản lý, bảo đảm kênh thông tin thường xuyên, thông suốt, nhiều chiều giữa các bộ, ngành với các doanh nghiệp, công bố rộng rãi các thông tin, dự báo dài hạn về thị trường trong nước và quốc tế; kết hợp chặt chẽ mạng lưới thu nhập thông tin chuyên ngành và đa ngành, mạng thông tin trong nước và mạng thông tin ngoài nước; đặc biệt, nâng cao trách nhiệm của các tham tán, tư vấn thương mại ở nước ngoài trong việc cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường.

- Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng là nền tảng của chính sách thương mại. Trên cơ sở chính sách mặt hàng để xác định đầu tư và cơ cấu lại sản xuất hàng hóa hợp lý. Chính sách mặt hàng quốc gia còn giúp các doanh nghiệp định hướng chiến lược sản phẩm của mình. Chính sách mặt hàng gồm một số nội

dung chủ yếu sau đây:

Trước hết là chính sách mặt hàng cấp quốc gia. Đây là những mặt hàng quan trọng đưa vào cân đối của Nhà nước và do Nhà nước quản lý tập trung. Danh mục mặt hàng này bao gồm tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng có ý nghĩa quyết định đến an ninh quốc gia, những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn của đất nước, các mặt hàng cạnh tranh cấp quốc gia. Các vùng, các địa phương, các bộ ngành cũng xây dựng chính sách mặt hàng của cấp mình. Chính sách mặt hàng bao gồm nhiều tầng, vừa bảo đảm tính đa dạng, phong phú về chủng loại, vừa có mũi nhọn, chiều sâu ở cấp quốc gia, cũng như các cấp, các đơn vị của nền kinh tế quốc dân. Chính sách mặt hàng quốc gia phải bảo đảm được cơ cấu mặt hàng hợp lý. Cơ cấu mặt hàng phải phù hợp với nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Cơ cấu mặt hàng là quan hệ tỷ lệ giữa các mặt hàng, nhóm hàng so với tổng số. Mặt hàng đi vào lưu thông phải có chất lượng, mặt hàng qua chế biến phải chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

Nội dung chủ yếu thứ hai của chính sách mặt hàng là chính sách thay thế mặt hàng nhập khẩu. Đây là những mặt hàng mà sản xuất trong nước đã đáp ứng những yêu cầu về số lượng, chất lượng và đủ sức cạnh tranh. Những mặt hàng này dựa trên lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, lao động và công nghệ sản xuất tiên tiến. Đây cũng là những mặt hàng chiếm ưu thế trong cạnh tranh với hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa. Nhà nước có chính sách hợp lý để phát triển các mặt hàng thay thế nhập khẩu và tiến tới xuất khẩu.

Chính sách mặt hàng còn quy định các mặt hàng lưu thông có điều kiện và mặt hàng cấm lưu thông trên thị trường nội địa, cấm xuất khẩu, nhập khẩu. Danh mục mặt hàng này do Chính phủ quy định. Đây là những mặt hàng có ảnh hưởng lớn đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, các mặt hàng bị cấm buôn bán theo quy định của công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia... Trước đây, danh mục mặt hàng cấm lưu thông được Chính phủ quy định hàng năm. Từ năm 2001, Chính phủ quy định danh mục này cho cả thời kỳ 5 năm để bảo đảm tính ổn định và tính có thể nhận biết trước của cơ chế, chính sách, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi và thế chủ động cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Thủ tướng Chính phủ quyết định thay đổi danh mục các mặt hàng, mặt hàng cấm kinh doanh và mặt hàng kinh doanh có điều kiện trên cơ sở đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Chính sách đầu tư phát triển thương mại

Từ thực trạng và yêu cầu phát triển thị trường và thương mại, Nhà nước đã có chính sách và giải pháp phát triển vốn đầu tư cho thương mại ở cả tầm vĩ mô và vi mô. Một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp kinh doanh thương mại nâng cao khả năng cạnh tranh, mặt khác bao đảm nguồn vốn cho đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật thương mại, tạo điều kiện mở rộng giao lưu hàng hóa và phát triển thị trường.

Đầu tư cho thương mại được thực hiện từ nhiều nguồn: Nguồn vốn ngân sách, đầu tư nước ngoài, vốn vay của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, vốn huy động của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, vốn huy động của các doanh nghiệp và tư nhân. Nhà nước đã có chính sách và giải pháp thu hút, sử dụng vốn thích hợp với từng nguồn vốn trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại ở Việt Nam. Tập trung thúc đẩy nhanh quá trình phát triển thị trường vốn dài hạn, trung hạn và ngắn hạn, thị trường chứng khoán. Hoàn thiện cơ chế tín dụng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thương mại thuộc mọi thành phần kinh tế đều tự do tham gia vào vòng luân chuyển vốn của xã hội và huy động mọi tiềm năng về vốn trên thị trường theo quy định của pháp luật.

Nhờ đó, các công trình và dịch vụ hỗ trợ thương mại như các trung tâm đầu mối giao dịch thương mại, trung tâm thương mại nhập khẩu và phân phối hàng nhập khẩu, hệ thống tổng kho ở các vùng sản xuất tập trung hoặc bến cảng, các trung tâm giới thiệu và bán hàng Việt Nam; hoặc các công trình ở các vùng khó khăn như chợ đầu nguồn ở thị trường nông thôn, ở các trung tâm cụm xã miền núi, các cửa hàng của thương mại Nhà nước và hợp tác xã thương mại ở vùng cao, hải đảo, vùng sâu và xa v.v... được xem như các cơ sở hạ tầng cho hoạt động thương mại của xã hội đã được đầu tư xây dựng, nhiều công trình có lượng vốn đầu tư quy mô lớn.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, đầu tư cho thương mại còn thiếu sự tập trung. Vốn của doanh nghiệp thương mại bình quân thấp. Do đó, Nhà nước tiếp tục có chính sách tổ chức lại doanh nghiệp thương mại Nhà nước theo hướng tập trung đầu tư vốn để hình thành các doanh nghiệp thương mại Nhà nước có quy mô lớn, đủ sức cạnh tranh cả trên thị trường trong và ngoài nước, tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp thương mại. Đồng thời có các chính sách và giải pháp tạo vốn, tăng cường khả năng tài

chính cho doanh nghiệp thương mại và tăng cường phát triển hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ hoạt động thương mại.

2. Thực trạng phát triển thương mại từ 1986 đến nay

a. Thương mại hàng hóa trong nước

Sự phát triển của thương mại hàng hóa trong nước ở nước ta thời kỳ từ 1986 đến nay đã đạt được nhiều thành tựu, thể hiện các mặt sau:

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa trong nước liên tục tăng mạnh qua các năm.

Biểu 13.1: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ thời kỳ 1991-2009

Năm	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	
	Tốc độ tăng danh nghĩa	Tốc độ tăng sau khi trừ tỷ lệ lạm phát
1991	75,5	8,0
1992	53,3	35,8
1993	31,4	26,2
1994	39,0	24,6
1995	29,6	16,9
1996	20,4	15,9
1997	11,0	7,4
1998	14,6	5,4
1999	8,3	8,2
2000	9,7	10,3
2001	11,3	10,5
2002	14,5	10,5
2003	18,8	15,8
2004	19,4	9,9
2005	20,5	12,1
2006	24,1	17,5
2007	25,2	12,6
2008	31,8	21,9
2009	18,6	11,0

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu của Tổng cục Thống kê.

Trong thời kỳ 1991-1995, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân trên 30% / năm. Từ năm 1996 đến năm 2000, tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa chậm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, ở mức 10 - 12% (kể cả tốc độ tăng giá). Thời kỳ 2001-2005, tổng mức

bán lẻ hàng hoá có sự tăng trưởng trở lại với mức tăng bình quân 18%/năm. Thời kỳ 2006-2008, tốc độ tăng tổng mức hàng hoá vẫn duy trì ở mức cao, bình quân đạt 27%/năm. Sự tăng trưởng này đã tạo ra sự sôi động và những thành tựu quan trọng trong lĩnh vực lưu thông hàng hoá, dịch vụ, góp phần cơ cấu lại các khu vực và thị trường trong nước.

- Xoá bỏ cơ chế bao cấp về cơ bản và chuyển sang cơ chế thị trường

Việc lưu thông hàng hoá đã từng bước chuyển sang theo cơ chế thị trường, giá cả được hình thành trên cơ sở quan hệ cung cầu, thương nhân được tự do hoạt động theo pháp luật và các quy luật của kinh tế thị trường. Thị trường cạnh tranh bắt đầu xuất hiện với cường độ và qui mô ngày càng lớn hơn. Các loại độc quyền tạo ra từ cơ chế cũ từng bước bị phá vỡ và xoá bỏ. Các phương thức kinh doanh, phương thức mua bán ngày càng đổi mới, phong phú và linh hoạt hơn. Hoạt động điều hoà cung cầu, điều tiết thị trường ngày càng tiến bộ và đã mang lại kết quả tích cực. Sản xuất đã từng bước gắn với thị trường.

- Hình thành thị trường thống nhất, ổn định và thông suốt trên cả nước.

Thị trường từ trạng thái chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính “tự cấp tự túc” dần chuyển sang tự do lưu thông theo quy luật kinh tế thị trường và theo pháp luật, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, đã huy động được các tiềm năng về vốn, kỹ thuật vào lưu thông hàng hoá, làm cho thị trường trong nước sống động và phát triển, tổng mức lưu chuyển hàng hoá tăng nhanh.

Thị trường thành thị, nhất là tại các thành phố và thị xã lớn từng bước tiếp cận với các hình thức tổ chức thương mại văn minh, hiện đại, bước đầu đã thể hiện được vai trò trung tâm và đầu mối giao lưu kinh tế, phát luồng bán buôn.

Thị trường nông thôn từng bước phát triển và mở rộng với sự đa dạng của loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế và đã cung cấp đủ hàng hoá cho nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng trong nước, hàng chính sách cho đồng bào miền núi, tạo nguồn hàng xuất khẩu ngày càng nhiều.

Thị trường và hoạt động thương mại ở miền núi có sự phát triển khá rõ nét, góp phần chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Mặc dù có sự chênh lệch giữa các vùng, nhưng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ của khu vực miền núi đã tăng lên rõ rệt. Năm 1995, tỷ trọng lưu chuyển hàng hoá bán lẻ của khu vực miền núi ở vùng Đông Bắc là 4,9%,

vùng Tây Bắc 1,08%, vùng Tây Nguyên 2,5% thì đến năm 2000 đã làn lượt tăng lên là 5,3%, 2,4% và 3,56%.

- Hàng hoá, dịch vụ ngày càng phong phú, đa dạng, nhiều mặt hàng có khả năng cạnh tranh khá.

Từ một quốc gia thiếu lương thực triền miên, Việt Nam đã vươn lên đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu ngày càng nhiều, với mức cao nhất là 5,3 triệu tấn và kim ngạch 1,3 tỷ USD năm 2005. Cơ cấu chủng loại hàng hoá có sự biến đổi phù hợp với sự tiến bộ về tiêu dùng: tỷ trọng hàng công nghiệp từ 44% tăng lên 45% trong khi tỷ trọng hàng lương thực, thực phẩm từ 56% giảm xuống 55%.

- Từng bước hình thành các kênh lưu thông một số mặt hàng chủ yếu.

Các mặt hàng quan trọng đối với nền kinh tế như xăng dầu, xi măng, phân bón, gạo, cà phê, cao su và một số mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp tiêu dùng khác với sự tham gia đông đảo của các loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, gắn sản xuất với tiêu thụ, gắn thị trường trong nước với thị trường quốc tế, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và bao đảm các nhu cầu của sản xuất và đời sống trong nước. Mạng lưới kinh doanh thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng trên cả ba địa bàn: thành thị, nông thôn và miền núi, thu hút sự tham gia của các chủ thể kinh doanh với nhiều qui mô, hình thức tổ chức và hình thức sở hữu khác nhau. Tổ chức và phương thức kinh doanh, phương thức mua bán ngày càng phong phú và linh hoạt.

- Phát triển được một đội ngũ thương nhân đồng đảo và đa dạng

Thương mại tư nhân dưới hình thức công ty, cá nhân, hộ kinh doanh cá thể phát triển nhanh, nhất là từ khi Nhà nước ban hành Luật doanh nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến tháng 12/1993, có 8.334 xí nghiệp tư nhân, 3.278 công ty trách nhiệm hữu hạn, 117 công ty cổ phần, thu hút gần nửa triệu lao động, tổng số vốn lên tới 3.979 tỷ đồng. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối năm 2004, cả nước có 150.000 doanh nghiệp thuộc sở hữu tư nhân, trong đó số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ chiếm từ 50-70%. Ngoài ra còn có hơn 17.000 chi nhánh, văn phòng đại diện và gần 3 triệu hộ kinh doanh cá thể trên phạm vi cả nước.

- Kết cấu hạ tầng thương mại ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại.

Năm 1996, cả nước có gần 5.000 chợ, đến cuối năm 2004 tăng lên 8.751 chợ với sự đa dạng của loại hình tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý, trong đó đã và đang xuất hiện một số chợ đầu mối nông sản cấp vùng, cấp tỉnh và chợ chuyên doanh.

Các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tự phục vụ, hội chợ triển lãm thương mại, trung tâm giao dịch hàng hoá... đang hình thành và phát triển ở khu vực thành thị, nhất là ở vùng kinh tế trọng yếu. Năm 2004, cả nước đã có 681 trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn ở 21 tỉnh, thành phố, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Nhìn chung, tại các siêu thị, hàng hoá phong phú và đa dạng về mẫu mã, chủng loại, chất lượng hàng hoá bảo đảm, phương thức phục vụ văn minh, tạo sự tin cậy và hấp dẫn đối với khách hàng.

Nguyên nhân cơ bản dẫn đến những thành công trên là do sự đổi mới cơ chế kinh tế, đời sống dân cư tăng mạnh, sức mua hàng hóa tăng nhanh. Bên cạnh đó, còn phải kể đến sự nỗ lực của các doanh nghiệp kinh doanh thương mại trong việc thúc đẩy nhu cầu của các khách hàng và ngày càng hoàn thiện các hoạt động kinh doanh cũng như dịch vụ bán hàng.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động thương mại trong nước còn bộc lộ một số hạn chế:

- *Sự phát triển của thị trường nội địa còn mang nặng tính tự phát, thiếu tính bền vững.*

Nhìn chung, trên thị trường nội địa chưa xác lập được các mô hình tổ chức hoạt động thương mại có tính hệ thống, tính liên kết cao và ổn định, gắn bó với sản xuất, bám sát với tiêu dùng, phù hợp với dung lượng thị trường của từng địa bàn cụ thể, bảo đảm lưu thông thông suốt và ngày càng mở rộng, bảo đảm mua bán thuận lợi và ngày càng phát triển theo hướng văn minh, hiện đại. Nhiều hàng hoá chưa định hình được kênh lưu thông. Mỗi liên kết giữa lưu thông với sản xuất, giữa các khâu, các công đoạn trong quá trình lưu thông hàng hoá, giữa các loại hình tổ chức và các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực lưu thông, dựa trên cơ sở hài hoà về lợi ích chưa được xác lập một cách hợp lý.

- *Thị trường và thương mại nội địa ở một số vùng phát triển còn chậm chạp, chưa hợp lý trên các địa bàn.*

Đến nay, trong hệ thống thị trường nội địa thì thị trường vùng Đông

Nam Bộ là phát triển nhất (chiếm 32% thị phần), tiếp theo là thị trường vùng đồng bằng sông Hồng (18%), đồng bằng sông Cửu Long (17%). Các vùng thị trường kém phát triển nhất là Tây Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc (10%). Thị trường nông thôn, nơi cung ứng toàn bộ hàng nông sản thực phẩm, nơi tiêu thụ phần lớn vật tư và hàng công nghiệp tiêu dùng nhưng phát triển còn rất chậm. Thị trường miền núi, vùng cao, vùng sâu và vùng xa hau hết còn nghèo nàn và sơ khai. Trên các thị trường này, cả tổ chức và hoạt động của thương nhân, cà mảng lưới kinh doanh và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, nhất là chợ đều yếu kém.

- *Thương nhân tuy đông, nhưng chưa mạnh, năng lực và vị thế của đa số doanh nghiệp còn yếu.*

Phần lớn doanh nghiệp thương mại thuộc loại doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn ít, mạng lưới cơ sở, vật chất - kỹ thuật nhỏ bé và nghèo nàn, công nghệ quản lý, kinh doanh vẫn còn lạc hậu và thiếu các chiến lược phát triển kinh doanh. Hiệu quả hoạt động của thương nghiệp nhà nước còn thấp, chưa tương xứng với quy mô vốn và lao động, cũng như yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Doanh nghiệp thương mại tư nhân đa số là qui mô nhỏ, nguồn lực yếu, khả năng cạnh tranh kém, khó có thể đầu tư hoặc liên doanh liên kết để triển khai các phương án kinh doanh lớn hoặc mở rộng mạng lưới kinh doanh. Trong khi nhiều doanh nghiệp tư nhân có đóng góp tích cực và làm giàu đáng kể, vẫn còn một bộ phận hoạt động phi pháp, lừa đảo, trốn lậu thuế...

- *Kết cấu hạ tầng thương mại có bước phát triển nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu.*

Tuy số chợ phát triển tương đối nhanh, nhất là từ khi có Nghị định 02/2003/NĐ-CP ngày 14/1/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ nhưng chủ yếu là chợ hạng III (cấp độ chợ nhỏ nhất). Hiện tại còn gần 3.500 xã chưa có chợ. Trong số chợ đang hoạt động, nhiều chợ đã xuống cấp, cơ sở vật chất - kỹ thuật nghèo nàn, lạc hậu. Tình trạng chợ họp tự phát, ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông, không bảo đảm vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm... còn khá phổ biến. Do nhiều nguyên nhân, một số chợ xây xong nhưng hoạt động kém hoặc không có hiệu quả (chiếm gần 2% tổng số chợ) gây lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước và của dân. Hình thức tổ chức kinh doanh văn minh, hiện đại mới hình thành và phát triển ở thành phố, thị xã lớn.

b. Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa tăng mạnh qua các năm.

Với chính sách phát triển một nền kinh tế mở, hàng hóa của Việt Nam không còn xa lạ gì với người tiêu dùng trên thế giới. Trong những năm qua, kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam không ngừng tăng nhanh theo các năm. Kim ngạch xuất nhập khẩu năm 1990 tăng gấp 2 lần so với năm 1985. Đến năm 1992, lần đầu tiên Việt Nam đạt được mức cân bằng trong kim ngạch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên, tốc độ tăng của xuất khẩu chậm hơn so với nhập khẩu. Đây là một điều dễ hiểu bởi trong giai đoạn đầu đời mới nhiều nhà đầu tư vào Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu cho nhu cầu của khu vực kinh tế này tăng nhanh. Sang đến thời kỳ 1996-2000, tốc độ xuất khẩu hàng hóa tăng chậm là do cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á năm 1997-1998 đã làm cho nhu cầu nhập khẩu các nước này giảm sút mạnh. Thời kỳ 2001 đến nay, tốc độ tăng xuất khẩu của Việt Nam khá cao, bình quân đạt 24,2%. Nhìn chung, kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục từ 1992 đến nay, với tốc độ tăng hầu như luôn cao hơn tốc độ tăng GDP.

Biểu 13.2: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam (1991-2008)

Đơn vị: triệu USD, % tăng trưởng

Năm	Xuất khẩu	Tốc độ tăng KNXK	Nhập khẩu	Tốc độ tăng KNKK	Cán cân thương mại	Nhập siêu so với XK	Tổng kim ngạch XNK
1986	789	13	2.155	16	1.366	173	2.944
1990	2.404	24	2.752	7	348	14	5.156
1995	5.449	34	8.155	40	2.706	50	13.604
2000	14.455	25	15.639	35	1.184	8	30.094
-2005	32.447	22,5	36.761	15,0	4.314	13	69.208
2006	39.826	22,7	44.891	22,1	5.064	12	84.717
2007	48.561	21,9	62.764	39,8	14.203	29	111.326
2008	62.685	29,1	80.713	28,6	18.028	28	143.398

Nguồn: Nghiên cứu Thống kê 2008 và Báo cáo của Bộ Thương mại

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thời kỳ 1991-1995 là 39,879 tỷ USD. Năm 1998 là năm chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực nhưng tổng kim ngạch xuất nhập khẩu vẫn đạt 20,855

tỷ USD trong đó xuất khẩu là 9,361 tỷ USD, nhập khẩu là 11,494 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu tính trên đầu người năm 1991 khoảng 30 USD/người, năm 1997 đã đạt 116 USD/người, năm 2001 đạt gần 200 USD/người năm 2003 đạt 250 USD/người, và năm 2005 đạt hơn 400 USD/người. Nếu so sánh năm 2008 với năm 1986 thì xuất khẩu tăng gấp 79 lần, nhập khẩu tăng gấp 37 lần, tính chung cả xuất nhập khẩu tăng 48 lần. Tăng kim ngạch phản ánh trực tiếp quy mô của xuất khẩu, đồng thời trong điều kiện cụ thể của nước ta, tăng kim ngạch xuất khẩu có ý nghĩa to lớn trong việc tạo nguồn ngoại tệ để phục vụ cho các nhu cầu đầu tư phát triển đang đặt ra rất bức xúc. Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP có xu hướng ngày càng tăng, những năm gần đây đạt trên 50%, chứng tỏ độ mở cửa của nền kinh tế đã đạt khá, phù hợp với định hướng xuất khẩu của nền kinh tế.

Biểu 13.3: Tỷ lệ xuất nhập khẩu trên GDP của Việt Nam, 1994-2008

Đơn vị: %

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng cộng
1994	24,9	35,8	60,7
1995	26,3	39,3	65,6
1996	24,9	45,2	74,6
1997	34,3	43,3	77,6
1998	34,5	42,4	76,8
1999	40,2	40,9	81,2
2000	46,5	50,2	96,6
2001	46,2	49,9	96,1
2002	47,5	56,1	103,6
2003	50,1	62,6	112,7
2004	58,2	70,3	128,6
2005	61,1	69,2	130,3
2006	65,3	73,6	138,9
2007	68,2	88,1	156,3
2008	69,2	89,0	158,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- *Mặt hàng xuất khẩu đa dạng và chất lượng hàng xuất khẩu được chú ý nâng cao theo yêu cầu của từng thị trường xuất khẩu.*

Nhìn chung, tất cả các mặt hàng đã tham gia xuất khẩu đều có số lượng xuất khẩu năm sau tăng hơn năm trước, đồng thời xuất hiện dần một số mặt hàng mới. Trong đó, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực giữ được vị trí khá ổn định và có mức tăng khá như gạo, dầu thô, hàng dệt may... kể cả một số mặt hàng do thời tiết làm giảm sút sản lượng như thuỷ sản, cà phê... cũng nhanh chóng được khắc phục và giữ được mức tương đối ổn định. Có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã ngày càng xác định được vị thế nhất định tại thị trường khu vực và thị trường thế giới như: năm 1997 gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới sau Thái Lan; nhân điều đứng thứ 2 thế giới, sau Ấn Độ, cà phê đứng thứ 4 thế giới, sau Braxin, Côn Đảo, Mêxicô; nếu chỉ tính riêng cà phê Robusta thì Việt Nam đứng số 1 ở châu Á và thế giới.

Năm 1991 mới chỉ có 4 mặt hàng đạt kim ngạch 100 triệu USD trở lên là dầu thô, thuỷ sản, gạo, dệt may, mặt hàng đạt kim ngạch cao nhất là dầu thô cũng chỉ đạt 581 triệu USD/năm. Từ năm 1997, số mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã lên 12, tăng thêm 8 mặt hàng mới là: cà phê, cao su, điều, giày dép, than đá, hàng điện tử, hàng thủ công mỹ nghệ và hàng rau quả. Trong số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đã có 4 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu từ gần 1 tỷ USD/năm là gạo, giày dép, dệt may, dầu thô và 3 mặt hàng khác đạt xấp xỉ 500 triệu đến 800 triệu USD như cà phê, hàng điện tử, hàng thuỷ sản. Năm 2005, có 10 mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đó là dầu thô, dệt may, dày dép, thuỷ sản, gạo, cao su, than đá, cà phê, đồ gỗ, hàng điện tử. Đến năm 2008, có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD là dầu thô, dệt may, giày dép, thuỷ sản, gạo, sản phẩm gỗ, điện tử máy tính và cà phê. Kim ngạch xuất khẩu của một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam tăng mạnh. Vài năm gần đây, nhất là từ năm 2001 đến nay nồi lên một số mặt hàng xuất khẩu có mức tăng trưởng hàng năm rất cao là: giày dép tăng 80%, hàng điện tử tăng 4 lần, nhân điều tăng 39%, chè tăng 51%, gạo tăng 22%...

- *Chất lượng hàng xuất khẩu đã nâng lên đáng kể, bước đầu tạo ra sức cạnh tranh của hàng Việt Nam trên thị trường thế giới, đồng thời gây tác động tích cực tới chất lượng sản phẩm sản xuất trong nước.*

Hiện nay, gạo, dầu thô, thuỷ sản, hàng may mặc, giày dép, cà phê, nhân điếu, hạt tiêu... xuất khẩu từ Việt Nam đã từng bước được thừa nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Các nhà sản xuất trong nước đã chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm khá nhanh. Một số mặt hàng đã dần dần xác định được vị thế trên thị trường quốc tế như gạo, cà phê. Riêng mặt hàng cà phê hiện nay đã xuất khẩu đến 52 quốc gia và vùng lãnh thổ, thị trường chủ yếu là Mỹ, Đức, Italia... Đặc biệt vừa qua, Tổ chức cà phê thế giới (ICO) đã chọn cà phê của ta và Indônêxia thay thế cho Madagatxca và Trung Phi để làm căn cứ xác định chỉ giá cà phê Rôbusta...

- *Cơ cấu hàng xuất khẩu đã có sự thay đổi tích cực.*

Hàng nguyên liệu thô năm 1991 chiếm trên 92% tổng kim ngạch xuất khẩu đến nay chỉ còn khoảng 60%. Hàng chế biến và chế biến sâu (trong đó có hàng chế tạo) năm 1991 chỉ chiếm khoảng 8%, năm 1997 tăng lên 40% và đến năm 2008 đạt 52,7% so với tổng kim ngạch xuất khẩu. Cơ cấu nhóm hàng nông, lâm, thuỷ sản năm 1991 chiếm tỷ trọng 53% tổng kim ngạch xuất khẩu, năm 1997 xuống còn 41%, năm 2004 là 17,17 % và năm 2008 chỉ chiếm 16,3%. Nhóm hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 1991 chiếm 47%, năm 1997 đã tăng lên 64,74%, năm 2004 tỷ trọng này đạt 73,77% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

- *Thị trường xuất khẩu đã có những chuyển dịch theo hướng đa dạng và định hình rõ thị trường trọng điểm.*

Từ chỗ trước năm 1991, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam chỉ phụ thuộc chủ yếu vào thị trường Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu, sau đó chuyển dần sang các nước ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Hiện nay, thị trường khu vực này chiếm đến khoảng 75% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Bíểu 13.4: Thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Tổng kim ngạch xuất khẩu (Tr.USD)	15.027	16.706	20.176	26.503	32.447	39.826	48.561	62685,1	57096,3
1. Châu Á (Tr. USD)	9.086	8.711	9.644	13.100	-	-	-	-	-
Tỉ trọng (%)	60,5	52,1	47,8	49,4	-	-	-	-	-
- ASEAN (Tr.USD)	2.554	2.427	2.958	3.874	5.743	6.632	8.110	10337,7	8591,9
Tỷ trọng (%)	17,0	14,5	14,7	14,6	-	-	-	-	-
- Nhật Bản (Tr.USD)	2.510	2.438	2.909	3.500	4.340	5.232	6.090	8467,8	6291,8
Tỉ trọng (%)	16,7	14,6	14,4	13,5	-	-	-	-	-
- Trung Quốc (Tr.USD)	1.418	1.495	1.747	2.735	3.228	3.030	3.646	4850,1	4909,0
Tỉ trọng (%)	9,4	8,9	8,7	10,3	-	-	-	-	-
2. Châu Âu (Tr.USD)	3.795	3.918	4.398	5.400	-	-	-	-	-
Tỉ trọng (%)	25,3	23,5	21,8	20,4	-	-	-	-	-
Các nước EU (Tr.USD)	3.003	3.150	3.852	4.970	5.517	-	-	10895,8	9378,3
Tỉ trọng (%)	20,0	18,9	19,1	18,8	-	-	-	-	-
3. Châu Mỹ (Tr.USD)	1.398	2.730	4.580	5.731	-	-	-	-	-
Tỉ trọng (%)	9,3	16,3	22,7	21,6	-	-	-	-	-
- Hoa Kỳ (Tr.USD)	1.065	2.421	3.938	4.992	5.924	7.828	-	11886,8	11355,8
Tỉ trọng (%)	7,1	14,5	19,5	18,8	-	-	-	-	-

Nguồn: Báo cáo của Bộ Thương mại.

Vài năm gần đây, nhiều thị trường mới được khai thông hoặc mở rộng thêm về quy mô đặc biệt trong xuất khẩu, như thị trường Mỹ, Úttralyia, các nước châu Phi và Trung cận Đông. Riêng đối với Mỹ, sau khi Việt Nam ký được Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, có quy chế Tối huệ quốc, các doanh nghiệp đã bám sát để khai thác các lợi thế về thuế (phi tối huệ quốc) nhằm tăng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này. Năm 1997, kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ đạt 274 triệu USD, chiếm chưa đầy 3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, năm 2000 là 732,8 triệu USD chiếm 5,1%, năm 2005 là 6230 triệu USD chiếm 19,7%, đến năm 2008 là 11.600 triệu USD chiếm 18,4% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước. Sau năm 1998, các doanh nghiệp đã nỗ lực khắc phục để duy trì được mức độ xuất khẩu cao nhất trong tình trạng các thị trường truyền

thống đang gặp khó khăn do khủng hoảng ở các nước vốn là bạn hàng lớn nhất của ta như Nhật Bản, Hàn Quốc, Indônêxia, Đài Loan, Xingapo, Hồng Kông... đồng thời tăng xuất khẩu ở các thị trường khác hoặc mở thêm thị trường mới.

- *Xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực ngoài nhà nước đã có mức tăng trưởng nhanh và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu*

Nếu như thời kỳ 1988 - 1991 (chưa tính kim ngạch xuất khẩu dầu thô) nhóm này mới chỉ xuất khẩu được 51 triệu USD thì năm 1995 tăng lên 440 triệu USD - chiếm tỷ trọng 8,1% và năm 1998 đạt 2 tỷ USD với tỷ trọng khoảng 20%. Đáng quan tâm là có đến khoảng 75% kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các hàng chế biến và chế biến sâu, trong đó giày dép và may mặc chiếm khoảng 35% và đã có một số mặt hàng chứa hàm lượng kỹ thuật cao như hàng điện tử, máy và khí cụ công nghiệp...

- Cơ cấu hàng nhập khẩu thay đổi tích cực

Tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị năm 1991 chiếm 21,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 1995 tăng lên 25,71% và năm 2004 là 26,99%. Tỷ trọng nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất luôn luôn chiếm tỷ trọng cao, năm 1995 là 59,11% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 2000 là 63,23% và năm 2004 là 68%. Tỷ trọng hàng tiêu dùng nhập khẩu giảm tương đối trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 1991, tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng chiếm 13,9% tổng kim ngạch nhập khẩu, năm 1995 là 15,18%, năm 2000 là 6,19%, và năm 2004 là 5,01%.

Sự chuyển dịch cơ cấu hàng nhập khẩu như trên đã trực tiếp đáp ứng nhu cầu máy móc thiết bị, công nghệ và nguyên nhiên vật liệu để đầu tư phát triển sản xuất, đồng thời giảm dần tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng, góp phần hạn chế dần mức nhập siêu, lành mạnh hoá cán cân thương mại, mặt khác cũng cho thấy khả năng tự đáp ứng hàng tiêu dùng công nghiệp sản xuất từ trong nước ngày càng tiến bộ.

- Nhập khẩu phục vụ cho sản xuất hướng vào xuất khẩu

Trong những năm gần đây, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam đã gắn hơn với sự tăng trưởng của sản xuất hướng về xuất khẩu. Những nhu cầu của sản xuất được quan tâm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu hoặc thị trường

hàng tiêu dùng trong nước có biến động mạnh mới được nhập khẩu. Nhập khẩu đã có những đóng góp to lớn cho công cuộc phát triển kinh tế của đất nước. Đặc biệt đã có ảnh hưởng tích cực tới tập quán và cơ cấu sản xuất.

Những mặt hạn chế:

- *Chất lượng tăng trưởng xuất khẩu chưa cao và còn nhiều tự phát thiếu ổn định.*

Nhiều năm trước, tuy đã đạt được quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá nhanh nhưng gần đây đang có chiều hướng chững lại. Sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu trên thị trường thế giới và hiệu quả xuất khẩu còn nhiều hạn chế.

- *Xuất khẩu thô, gia công xuất khẩu còn chiếm tỷ trọng lớn và hiệu quả xuất khẩu còn thấp.*

Mặc dù cơ cấu xuất khẩu có chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng hàng chế biến và chế biến sâu, nhưng cho đến nay, xuất khẩu hàng thô và sơ chế vẫn chủ yếu, tỷ trọng vẫn còn chiếm 60% tổng kim ngạch. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch xuất khẩu lớn như dệt may, giày dép... chủ yếu là gia công cho nước ngoài. Chi phí sản xuất cao và xuất thô, làm gia công xuất khẩu nên hiệu quả xuất khẩu thấp.

Một tồn tại nữa của xuất khẩu bộc lộ trong nhiều năm qua là việc vẫn phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng khoáng sản, nông, lâm, thuỷ, hải sản. Các mặt hàng công nghiệp chế biến vẫn mang tính chất gia công. Như vậy, xuất khẩu chủ yếu vẫn dựa vào khai thác lợi thế so sánh sẵn có mà chưa xây dựng được các ngành công nghiệp có mối liên kết chặt chẽ với nhau để hình thành chuỗi giá trị gia tăng xuất khẩu

- *Khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường thế giới còn thấp. Nhiều vụ kiện gần đây ảnh hưởng nhiều đến khả năng xuất khẩu của Việt Nam.*

Hàng hoá Việt Nam đã có mặt ở trên một trăm nước nhưng khả năng cạnh tranh chưa cao. Hàng Việt Nam bị yếu thế so với hàng hoá của Trung Quốc, Thái Lan, Malaixia... Chậm đòi hỏi mẫu mã sản phẩm cho thích ứng với thị trường, chất lượng thấp, giao hàng không bảo đảm tiến độ như hợp đồng, giá thành cao, không xây dựng được thương hiệu, khâu xúc tiến thương mại kém... là những nguyên nhân chính làm cho hàng hoá Việt Nam kém khả năng cạnh tranh. Đồng thời, nhiều mặt hàng bị khởi kiện và áp thuế chống bán phá giá. Những vụ kiện trên thị trường Mỹ, EU đã gây nhiều thiệt hại cho Việt

Nam, đồng thời cũng cho các doanh nghiệp nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.

- *Chưa khai thác hết tiềm năng xuất khẩu của khu vực ngoài nhà nước.*

Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước có sự tăng lên qua các năm nhưng còn thấp. Năm 1998 mới chỉ đạt 21%, năm 2008 tăng lên 55%. Nếu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam đạt được tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm của họ theo đúng giấy phép đầu tư đã đăng ký thì phần đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sẽ tăng hơn nhiều... Khu vực tư nhân từ năm 2000 được khuyến khích xuất khẩu nhưng tỷ trọng còn thấp và chưa phát huy được vị thế của mình.

- *Nhập siêu cao và nhiều bất hợp lý*

Mức nhập siêu 5 năm 1991-1995 là 5,077 tỷ USD, 2 năm 1996-1997 là 6,233 tỷ USD. Năm 1997, nhập siêu ở mức 2,469 tỷ USD (trong đó các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu là 1,395 tỷ USD, chiếm trên 50% tổng mức nhập siêu cả nước). Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trong những năm 2003 đến 2006 có giảm, năm 2003 là 25%, năm 2004 là 21%, năm 2005 là 15% và năm 2006 là 6%; nhưng từ năm 2007 đến nay lại tăng lên, năm 2007 là 12,7% và năm 2008 là 27,5%. Mức nhập siêu vẫn còn cao thể hiện việc phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và chuyên dịch cơ cấu hàng xuất khẩu vẫn còn chậm.

Trong cơ cấu nhập siêu của Việt Nam, nhập siêu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn chiếm tỷ trọng lớn, mặc dù hiện nay đang có xu hướng giảm dần. Năm 1997, các doanh nghiệp này còn chiếm 57% tổng mức nhập siêu, năm 2000 còn 45%. Việc giảm nhập siêu phải được thực hiện bằng con đường đẩy mạnh xuất khẩu tối đa và quản lý chặt chẽ nhập khẩu. Đó cũng là định hướng điều hành trong nhiều năm qua của Đảng và Nhà nước ta, song trên thực tế, tốc độ tăng trưởng về xuất khẩu của ta mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng nhu cầu nhập khẩu cho đầu tư phát triển vẫn còn rất lớn nên mức nhập siêu đã giữ được như trên có thể coi là một thành công. Phân tích cơ cấu nhập khẩu trong các năm qua cho thấy, tỷ trọng nhập khẩu thiết bị phụ tùng, máy móc và nguyên vật liệu phục vụ cho đầu tư, sản xuất luôn luôn chiếm khoảng 90% còn hàng tiêu dùng nhập khẩu ngày càng giảm dần tỷ trọng.

- *Cơ cấu thị trường chuyển biến còn chậm*

Thị trường châu Á vẫn còn chiếm tỷ lệ rất cao, 75,5% giá trị xuất nhập khẩu và trên 77% giá trị nhập khẩu. Thị trường các châu lục khác tỷ trọng

còn nhỏ bé. Điều bất lợi hiện nay trong cơ cấu thị trường còn thể hiện ở chỗ: hàng xuất khẩu của Việt Nam vào các nước trung gian vẫn chiếm tỷ lệ cao, dẫn đến hiệu quả xuất khẩu thấp, hàng nhập khẩu từ các khu vực có nền công nghiệp nguồn chua nhiều, do đó sự đổi mới công nghệ trong sản xuất hàng hoá nói chung, hàng xuất khẩu nói riêng diễn ra còn chậm, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- *Tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại có chiều hướng gia tăng*

Hàng năm đều có xử lý hàng nghìn vụ buôn lậu, gian lận thương mại nhưng vấn đề này không giảm mà có chiều hướng gia tăng với qui mô ngày càng lớn, thủ đoạn ngày càng tinh vi. Điều này có nguyên nhân từ chính sách của Nhà nước còn nhiều sơ hở, bất cập, buông lỏng quản lý, một bộ phận cán bộ công chức nhà nước biến chất, xử lý vụ việc chưa nghiêm...

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đối với thương mại trong nước

- Xây dựng và từng bước thắt chặt các mối liên kết lâu dài giữa sản xuất và lưu thông, giữa nhà nông với thương nhân trong cung ứng vật tư, hàng hoá và tiêu thụ sản phẩm.

- Nâng cao chất lượng công tác dự báo, cung cấp thông tin về biến động cung - cầu, giá cả trong và ngoài nước, giúp cho các nhà quản lý có những biện pháp điều hành, xử lý kịp thời và hiệu quả, góp phần định hướng hoạt động cho các doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Đẩy mạnh việc tạo lập môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển, nhất là ở khâu bán lẻ ở thị trường nông thôn, để đẩy mạnh lưu thông hàng hoá ở thị trường nông thôn.

- Tổ chức và xây dựng mạng lưới bán hàng rộng khắp với qui mô lớn đối với một số ngành hàng lớn, để có thể chi phối, ổn định thị trường.

- Phối hợp chặt chẽ giữa sản xuất trong nước với xuất nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu để đảm bảo nguồn hàng và ổn định thị trường trong nước.

- Tiếp tục đẩy mạnh chống buôn lậu, chống gian lận thương mại và kinh doanh hàng giả, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nhằm tạo dựng thị trường cạnh tranh bình đẳng.

2. Đối với xuất khẩu, nhập khẩu

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quản lý hoạt động xuất khẩu, tạo sự đột phá về cải cách hành chính trong công tác quản lý xuất khẩu, giảm các thủ tục hành chính và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động xuất khẩu.

- Cần đầu tư thích đáng cho công tác thu thập thông tin, dự báo phân tích thị trường trong và ngoài nước, trước hết là quan hệ cung - cầu, diễn biến giá cả những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, những mặt hàng chiến lược phải nhập khẩu. Năm bắt nhanh các chủ trương, chính sách, những đổi mới của các thị trường chủ yếu của ta và của những nước có cơ cấu xuất khẩu tương tự như Việt Nam.

- Tập trung làm tốt công tác xúc tiến thương mại. Xây dựng mạng lưới khách hàng ổn định, nhất là những khách hàng lớn để thâm nhập mạng lưới phân phối toàn cầu và chủ động thực hiện tiến độ hợp lý xuất khẩu đối với những mặt hàng ta chiếm sản lượng và thị phần lớn.

- Tập trung xử lý tốt mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước - hiệp hội ngành hàng - doanh nghiệp, giúp các đơn vị sản xuất nắm được thông tin để sản xuất hàng hoá phù hợp thị trường, đồng thời tạo ra sự liên kết, thống nhất trong điều hành xuất khẩu và ứng phó thích hợp với diễn biến thị trường và các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu.

- Coi trọng công tác đàm phán và thực hiện nghiêm chỉnh các Hiệp định kinh tế - thương mại với các nước và tổ chức quốc tế, tạo tiền đề cho phát triển hoạt động xuất - nhập khẩu.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Vai trò và bản chất của thương mại trong nền kinh tế thị trường Việt Nam.
2. Phân tích thực trạng thương mại trong nước của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
3. Phân tích thực trạng hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
4. Chính sách và định hướng chiến lược thương mại Việt Nam trong thời gian tới.

Chương 14

ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

I. KHÁI NIỆM VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Khái niệm

Đầu tư nước ngoài là một trong những hình thức cơ bản của hoạt động kinh tế quốc tế gắn liền với sự di chuyển vốn từ nước này sang nước khác. Đầu tư nước ngoài được gọi là xuất khẩu tư bản và được coi là một trong những đặc điểm của chủ nghĩa tư bản độc quyền. Ngày nay, giao lưu kinh tế quốc tế ngày càng phát triển, việc dịch chuyển các dòng vốn đầu tư giữa các nước ngày càng mạnh mẽ và đa dạng. Không chỉ các nước phát triển mà cả các nước đang phát triển cũng đầu tư ra nước ngoài. Vấn đề đầu tư nước ngoài trở thành mối quan tâm của mọi quốc gia, đồng thời cũng xuất hiện nhiều lý thuyết kinh tế học mới để nghiên cứu và phát hiện những quan niệm mới về vấn đề này.

Đầu tư nước ngoài là sự di chuyển vốn đầu tư sang lãnh thổ của một nước do một nước khác sở hữu và kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp.

2. Các hình thức đầu tư nước ngoài chủ yếu

a. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là loại hình di chuyển vốn giữa các nước trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn. Về bản chất, đầu tư trực tiếp nước ngoài là loại hình đầu tư quốc tế mà chủ đầu tư bỏ vốn để xây dựng hoặc mua (toute bộ hoặc một phần) các doanh nghiệp ở nước ngoài để trở thành người chủ sở hữu và trực tiếp quản lý và điều hành hoặc tham gia quản lý điều hành cơ sở kinh doanh đó. Đồng thời, họ phải chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đó (hoặc toàn bộ hoặc một phần tùy theo số vốn họ đóng góp).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có các ưu thế: (i) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là khoản đầu tư dài hạn hơn, phản ánh lợi ích lâu dài của nhà đầu tư ở nước nhận đầu tư và ít lệ thuộc hơn vào quan hệ chính trị; (ii) trong loại hình đầu tư trực tiếp nước ngoài, bên nước ngoài trực tiếp tham gia vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, nên họ trực tiếp kiểm soát sự hoạt động và đưa ra những quyết định có lợi nhất cho việc đầu tư, do đó mức độ khả thi của dự án khá cao; (iii) do quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài gắn chặt với dự án, cho nên họ lựa chọn các giải pháp công nghệ, kỹ thuật thích hợp, nhằm nâng cao dần trình độ quản lý và tay nghề cho công nhân của nước nhận đầu tư.

Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có những hạn chế nhất định: (i) do hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài được tiến hành theo cơ chế thị trường, các nhà đầu tư nước ngoài có nhiều kinh nghiệm hơn so với nước nhận đầu tư, nên trong quá trình đàm phán ký kết hợp đồng có thể gây ra thua thiệt cho nước nhận đầu tư; (ii) nước nhận đầu tư không chủ động trong việc bố trí cơ cấu đầu tư theo ngành cũng như theo vùng lãnh thổ trên nước mình.

Theo Luật Đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư vào Việt Nam dưới các hình thức sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh, đó là hình thức đầu tư trong đó các bên tham gia hợp đồng ký kết thoả thuận để tiến hành một hoặc nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước nhận đầu tư, trên cơ sở quy định rõ đối tượng, nội dung kinh doanh, nghĩa vụ, trách nhiệm và phân chia kết quả kinh doanh cho từng bên tham gia. Hình thức này không cần thành lập một pháp nhân mới. Thời hạn hợp đồng do các bên thoả thuận và được cơ quan có thẩm quyền của nước nhận đầu tư chuẩn y. Hợp đồng hợp tác kinh doanh rất đa dạng, nó không cần đòi hỏi vốn lớn, thời gian hợp đồng thường không dài nên những nhà đầu tư có tiềm năng không lớn thường chọn hình thức này.

- Liên doanh là loại hình doanh nghiệp do hai bên hay nhiều bên phía nước ngoài và nước nhận đầu tư (nước chủ nhà) hợp tác cùng góp vốn, cùng kinh doanh, cùng hưởng lợi nhuận, cùng chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

Hình thức này thường được các nước chủ nhà ưu chuộng vì thông qua doanh nghiệp này nước chủ nhà có điều kiện tiếp thu được kỹ thuật, công

nghệ mới, học tập kinh nghiệm quản lý, đào tạo đội ngũ lao động và tiếp cận thị trường quốc tế. Nhưng yêu cầu đặt ra đối với nước chủ nhà là phải đáp ứng được những điều kiện về vốn, trình độ quản lý doanh nghiệp cùng với bên nước ngoài thì mới đạt được hiệu quả mong muốn.

- Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài. Loại doanh nghiệp này có thể do một hoặc nhiều tổ chức hoặc cá nhân người nước ngoài thành lập tại nước nhận đầu tư. Họ tự đứng ra tổ chức quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh cuối cùng.

Hình thức này được phía nước ngoài ưa chuộng vì họ được tự mình độc lập ra các quyết định quản lý và hưởng lợi nhuận do kết quả đầu tư mang lại sau khi đã làm tròn nghĩa vụ nộp thuế cho nước chủ nhà. Một số lĩnh vực đầu tư cần vốn lớn, thời gian thu hồi vốn dài thường được nước chủ nhà chấp nhận đổi với hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Theo Luật Đầu tư năm 2005, ngoài các hình thức trên, các hình thức đầu tư trực tiếp, không phân biệt nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, còn có nhiều hình thức khác như: hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BOT); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); mua cổ phần hoặc góp vốn để tham gia quản lý hoạt động đầu tư; đầu tư thực hiện việc sát nhập và mua lại doanh nghiệp và các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

b. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

Đầu tư gián tiếp nước ngoài là sự di chuyển vốn giữa các quốc gia trong đó người sở hữu vốn không trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động sử dụng vốn, và không chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả đầu tư.

Đầu tư gián tiếp nước ngoài thường tồn tại dưới dạng: đầu tư vào chứng khoán, cho vay thương mại.

- Đầu tư chứng khoán là việc mua cổ phiếu và trái phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Đầu tư trái phiếu là việc nhà đầu tư mua trái phiếu của chính phủ hay của các công ty. Bản chất của hình thức này là nhà đầu tư cho quốc gia hay công ty phát hành trái phiếu vay vốn. Sau một thời gian nhất định, nhà đầu tư nhận lại dù giá trị danh nghĩa của trái phiếu cộng với một phần lãi vốn cho vay theo tỷ lệ lãi suất được công bố trước.

Đầu tư cổ phiếu là việc nhà đầu tư mua cổ phiếu của các công ty nước ngoài (thường nhà đầu tư nước ngoài chỉ được phép mua một số lượng cổ phiếu tối đa là 10-25% vốn pháp định của công ty tùy theo quy định của từng nước). Bản chất của đầu tư cổ phiếu là nhà đầu tư bỏ tiền ra mua một số cổ phiếu của công ty và trở thành chủ đầu tư của công ty. Tuy nhiên, khác với đầu tư trái phiếu, người chủ đầu tư cổ phiếu sau một thời gian nhất định có thể được hưởng lợi tức cổ phần và lãi vốn do giá cổ phiếu bán trên thị trường chứng khoán cao hơn mệnh giá ban đầu (giá danh nghĩa) của nó nếu công ty làm ăn phát đạt và có nhiều triển vọng phát triển trong tương lai. Ngược lại, chủ đầu tư không những không nhận được lợi tức cổ phần mà còn có thể bị lỗ vốn do giá cổ phiếu bán trên thị trường chứng khoán thấp hơn mệnh giá ban đầu của nó nếu công ty liên tục làm ăn thua lỗ, lâm vào khủng hoảng, không có triển vọng trong tương lai và có nguy cơ phá sản.

- Cho vay thương mại (commercial loan) là trường hợp các nhà đầu tư, thường là các ngân hàng thương mại, các công ty tài chính và các tổ chức tín dụng nước ngoài cho các nước (có thể là chính phủ hay tư nhân) vay một khoản tín dụng. Sau một thời gian nhất định, các chủ đầu tư nhận lại toàn bộ số vốn cho vay ban đầu và một khoản lãi theo lãi suất đã được công bố trước.

c. *Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*

Hỗ trợ phát triển chính thức là một dạng đặc thù của vốn đầu tư nước ngoài được thể hiện dưới hình thức viện trợ không hoàn lại hoặc cho vay với điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời hạn cho vay hoặc cách thức trả nợ. Người sở hữu vốn thường là các chính phủ, các tổ chức quốc tế hay các tổ chức phi chính phủ, hỗ trợ cho chính phủ các nước khác, thường là các nước đang phát triển, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế của các nước đó.

3. Các nhân tố ảnh hưởng tới thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Ngoài các nhân tố khách quan như điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, địa chính trị, kinh tế, các quốc gia thường tạo ra các môi trường và xây dựng các chính sách hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

Môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh

Đó là tổng thể các điều kiện chi phối các hoạt động đầu tư và các yếu tố liên quan đến chi phí kinh doanh của các nhà đầu tư, bao gồm :

- Hệ thống luật pháp của một nước, đảm bảo các quyền cơ bản cho các nhà đầu tư như đảm bảo không tước đoạt, đảm bảo này thông thường được

quy định ở những điều khoản đầu tiên của luật về đầu tư nước ngoài cũng như thông qua việc ký kết các hiệp định đầu tư song phương hay thông qua việc ký kết tham gia vào hiệp định đàm bảo đầu tư đa phương, trong trường hợp xấu nhất nếu sự tước đoạt xảy ra, nhà đầu tư muốn biết xem họ có nhận được các khoản đền bù hay không.

- Tính chuyên đổi của tiền tệ, đổi với các đồng tiền có thể chuyên đổi được một cách tự do, thông thường các Chính phủ sẽ không đưa ra quy định nào. Đổi với đồng tiền không chuyên đổi được, các nhà đầu tư quan tâm là lúc cần thiết phải chuyển đổi tiền, liệu họ có dễ dàng đổi đồng nội tệ đó sang các đồng tiền mạnh được hay không.

- Các thủ tục liên quan đến tất cả các khâu của quá trình đầu tư, trong việc thành lập dự án, nhà đầu tư quan tâm tới việc phải hoàn thành những gì trong bộ hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư, các ngành các cấp nào sẽ tham gia vào việc cấp giấy phép đầu tư, liệu nhà đầu tư có nhận được các thông tin trợ giúp từ phía Chính phủ và các tổ chức môi giới hay không, thời gian trung bình để có được một giấy phép đầu tư là bao lâu, các thủ tục hành chính thuận lợi hay phiền hà,...

Trong việc triển khai dự án đầu tư, nhà đầu tư quan tâm tới những vấn đề như việc giải phóng mặt bằng có thuận lợi hay không, việc đưa máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu vào nước sở tại để sản xuất kinh doanh có thuận lợi và khó khăn gì.

- Các vấn đề liên quan đến nguồn nhân lực, nhà đầu tư quan tâm đến cán bộ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài, cán bộ kinh doanh quốc tế có đáp ứng những yêu cầu của họ hay không, trên các khía cạnh như: tham gia thẩm định các dự án đầu tư nước ngoài, tham gia hoạch định chính sách đầu tư trên phạm vi khu vực và quốc tế, tham gia kinh doanh với nhà đầu tư nước ngoài. Họ cũng xem xét đến cả lực lượng lao động nói chung với trình độ chuyên môn và văn hoá của người lao động ở nơi mà họ sẽ đầu tư, việc tuyển dụng nhân công ở nước sở tại có sẵn hay không (điều này liên quan tới chính sách đào tạo lao động của nước sở tại), trong một số trường hợp việc tuyển dụng nhân công nước ngoài có gặp khó khăn gì không và những vấn đề khác liên quan đến những chính sách khuyến khích đầu tư.

- Những yếu tố và điều kiện liên quan đến chi phí kinh doanh của nhà

đầu tư, đó là chi phí và chất lượng điện, nước, chi phí viễn thông, chi phí vận tải, chi phí nhân công, chi phí và chất lượng thuê nhà và văn phòng, chi phí thuê và chất lượng đất, các chi phí khác như chi phí hành chính và chi phí không chính thức, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế...

Do mục tiêu thu lợi nhuận, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ sẵn sàng đầu tư vào những nơi có chi phí kinh doanh thấp, từ bỏ những nơi có chi phí kinh doanh cao. Ngày nay, chi phí kinh doanh tạo lên lợi thế cạnh tranh quan trọng và ngày càng có tính quyết định trong việc hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài.

Các chính sách đối với đầu tư nước ngoài

Nhiều nước thường có những chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư, tạo những điều kiện thuận lợi cho hoạt động của khu vực kinh tế này. Các nhà đầu tư thường quan tâm đến những lợi ích và những vấn đề ưu đãi mà họ có thể thu được từ dự án đầu tư thực hiện ở nước sở tại. Các vấn đề liên quan đến việc thành lập và triển khai dự án đầu tư nước ngoài, những khuyến khích tài chính (thuế và các khoản trợ cấp) và những thông tin phi tài chính (hình thức đầu tư, khả năng được cung cấp thông tin...)... đều có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Chính sách tài chính và các khuyến khích tài chính, chính sách này bao gồm các chính sách thuế và các khuyến khích khác như ti lệ thuế mà các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp cho ngân sách Nhà nước, thời gian miễn thuế kể từ khi doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận. Ngoài ra chính sách tài chính còn thể hiện qua việc cho phép tiếp cận các nguồn lực tài chính như quỹ hỗ trợ phát triển, vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo, chuyên giao công nghệ, miễn giảm thuế...

- Chính sách tiền tệ, bao gồm chính sách về tỷ giá hối đoái trong các giao dịch, việc bảo đảm hay cân đối ngoại tệ cho các dự án quan trọng mà nguồn thu chủ yếu từ đồng tiền nội tệ, việc bảo lãnh vốn vay hoặc bảo đảm việc chuyển vốn ra nước ngoài, chuyển (giùi) ngoại hối, đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Khả năng tốt nhất vẫn là không có một quy định gì từ phía nước chủ nhà, để nhà đầu tư nước ngoài có thể chuyển các khoản tiền (sau khi chịu thuế) về nước một cách tự do, đó là những khoản lợi nhuận, các khoản kiếm được khác và lợi tức đầu tư, vốn đầu tư, gốc và lãi của các

khoản vay nước ngoài; các khoản khác như lương cho nhân viên nước ngoài, tiền bản quyền, phí kỹ thuật... Thủ tục để chuyển các khoản trên về nước là, nhà đầu tư phải trình các tài liệu cần thiết cho ngân hàng như báo cáo tài chính của cơ quan kiểm toán, văn bản cuộc họp về phân chia lợi nhuận giữa các thành viên hội đồng quản trị, giấy chứng nhận của cơ quan thuế quan về việc thuế đã được nộp...

- Chính sách về cơ cấu đầu tư, chính sách này liên quan đến việc xác định rõ những ngành/lĩnh vực, địa bàn mà các nhà đầu tư nước ngoài được đầu tư tự do, những ngành/lĩnh vực, địa bàn đòi hỏi một số điều kiện nhất định và những ngành/lĩnh vực, địa bàn được khuyến khích hoặc cấm đầu tư. Các loại hình đầu tư có đa dạng và phù hợp đối với các nhà đầu tư nước ngoài hay không. Việc quy định chính sách cơ cấu đầu tư có liên quan mật thiết với mở cửa thị trường, bảo hộ sản xuất cũng như các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại quốc tế (TRIMs).

- Chính sách đất đai, chính sách này xác định quyền của nhà đầu tư nước ngoài trong quan hệ sở hữu đất đai, thời hạn và giá cả thuê đất, miễn giảm tiền thuê đất; vẫn đề góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Chính sách đất đai còn liên quan đến việc cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu bất động sản, kinh doanh bất động sản đến đâu như: xây dựng nhà để bán và cho thuê; đầu tư phát triển các khu đô thị, khu vui chơi giải trí; kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế,... đi liền với chính sách quản lý việc kinh doanh bất động sản này. Nhiều nước coi chính sách này là một trong những khuyến khích đầu tư bởi vì nó làm các nhà đầu tư tin tưởng hơn vào khả năng ổn định của khoản đầu tư cũng như những quyền khác. Nói chung, đối với các nhà đầu tư thì thuận lợi nhất vẫn là được sở hữu bất động sản. Nếu việc sở hữu bất động sản không được luật pháp cho phép thì các nhà đầu tư đòi hỏi phải được sử dụng bất động sản trong một thời gian hợp lý.

- Chính sách lao động, chính sách này liên quan đến việc các doanh nghiệp có vốn có được phép tự do tuyển dụng lao động hay không và phải tôn trọng các nguyên tắc nào trong mối quan hệ chủ-thợ. Thông thường, các nhà đầu tư phải ưu tiên tuyển dụng các lao động của nước sở tại, đặc biệt là các lao động ở địa phương đặt trụ sở. Khi có nhu cầu sử dụng lao động nước ngoài, doanh nghiệp cần giải trình sự cần thiết phải sử dụng lao động nước ngoài có kèm theo chứng chỉ nghề nghiệp của người lao động nước ngoài.

Việc tuyển dụng người nước ngoài là đảm bảo lợi ích cho các bên đầu tư. Vì những mục đích như số lượng việc làm hạn chế, học hỏi kinh nghiệm nước ngoài, tiết kiệm ngoại tệ và những lý do khác nên các nước vẫn mong muốn càng sử dụng ít lao động thuê từ nước ngoài càng tốt. Tuy nhiên, nhiều dự án lại đòi hỏi bắt buộc phải sử dụng lao động nước ngoài. Đây chính là vấn đề các nước sở tại cần quan tâm. Một số quy định mà các nước thường sử dụng để quy định việc tuyển dụng người nước ngoài như: Quy định tổng số lao động nước ngoài không được vượt quá một mức quy định nào đó (chẳng hạn không được vượt quá 5% tổng số lao động của dự án hay ứng với mỗi một quy định dự án khác nhau lại cho phép tuyển dụng nhân công ở mức độ khác nhau); Ban hành các thẻ cư trú cho lao động nước ngoài hay thẻ lao động nước ngoài cũng như những quy định về đối trọng bắt buộc phải có các thẻ đó mới được làm việc ở nước sở tại; Quy định những ngành nghề cần thiết phải sử dụng lao động nước ngoài (những ngành nghề còn lại sẽ không cần thiết phải sử dụng lao động nước ngoài); Quy định việc thiết kế các chương trình đào tạo để thay thế lao động nước ngoài bằng các lao động trong nước.

- Các chính sách khác, để cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài các nước còn có nhiều chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư nước ngoài như: Bảo hộ quyền sở hữu sở hữu về sáng chế, nhãn hiệu thương mại cũng là một điều kiện kích thích các nhà đầu tư; Hoặc các khoản trợ giúp của Chính phủ như: Các chi phí tổ chức và tiền vận hành; Nếu dùng lợi nhuận để tái đầu tư thì sẽ được hưởng những ưu đãi nhất định; Cho phép một tỷ lệ nhất định của khoản vốn đầu tư không phải chịu những nghĩa vụ về đầu tư trong một thời gian nhất định...

II. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ CHỦ TRƯƠNG CỦA NHÀ NƯỚC VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Thuận lợi và khó khăn của Việt Nam đối với thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

a. *Thuận lợi*

- *Thứ nhất*, giá nhân công ở Việt Nam rất thấp so với giá nhân công đang tăng lên ở các nước trong khu vực.

- *Thứ hai*, các nguồn tài nguyên đang trở nên khan hiếm ở các nước đang phát triển nhưng lại sẵn có và chưa được khai thác ở Việt Nam.

- *Thứ ba*, Việt Nam có tiềm năng trở thành thị trường tiêu thụ rộng lớn các loại sản phẩm được sản xuất trong nước và trong khu vực.

- *Thứ tư*, Việt Nam có vị trí địa lý thuận tiện (nằm trên con đường giao thông hàng hải quan trọng giữa Án Độ Dương và Thái Bình Dương, là một bộ phận của con đường xuyên Á).

- *Thứ năm*, Việt Nam có môi trường chính trị ổn định. Trong công cuộc đổi mới kinh tế, môi trường chính trị - xã hội ở Việt Nam luôn được duy trì ổn định, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, được cộng đồng quốc tế đánh giá là điểm mạnh của Việt Nam trong cạnh tranh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

b. *Khó khăn*

- *Thứ nhất*, cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ cho nền kinh tế kém so với các nước, kể cả các nước trong khu vực. Quy mô nền kinh tế thị trường Việt Nam còn nhỏ so với hầu hết các nước trong khu vực do thu nhập bình quân đầu người thấp.

- *Thứ hai*, cơ sở hạ tầng pháp lý còn nhiều bất cập, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, còn chung chung, nên phải dựa vào nhiều văn bản hướng dẫn mới được thi hành.

- *Thứ ba*, nguồn nhân lực của Việt Nam còn nhiều điểm hạn chế: thiếu đội ngũ quản lý doanh nghiệp chuyên nghiệp; chất lượng lao động không cao, thể hiện ở chỗ phần lớn số này thiếu kỹ năng chuyên môn như về luật pháp, thị trường trong khi một số khác lại bị hạn chế bởi ngôn ngữ,...

- *Thứ tư*, công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam vẫn kém phát triển cả về số lượng và chất lượng. Rất ít doanh nghiệp trong nước sản xuất linh kiện, phụ tùng đáp ứng được yêu cầu của các nhà đầu tư về thiết kế kiểu dáng, tiêu chuẩn chất lượng và thời hạn giao hàng. Do vậy, các dự án gia công, lắp ráp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thường phải nhập khẩu linh kiện, phụ tùng, dẫn đến giá thành cao, sức cạnh tranh giảm.

2. Chủ trương của Nhà nước

- Xây dựng môi trường pháp lý hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài

Dự thảo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội thông qua năm 1987 và có hiệu lực từ tháng 1 năm 1988. Sau đó đã có bốn lần bổ sung vào các năm 1990, 1992, 1996, và năm 2000. Luật Đầu tư nước ngoài

qua nhiều lần sửa đổi đã tạo ra môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, thể hiện ở một số nội dung chính sau:

Một là, đối xử bình đẳng với các nhà đầu tư nước ngoài so với các nhà đầu tư trong nước;

Hai là, cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được sử dụng hệ thống kế toán của nước ngoài và các công cụ kế toán khác. Hệ thống kế toán quốc tế cũng được xem xét để áp dụng. Trong trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài và phía Việt Nam có mâu thuẫn, hai bên có quyền đưa ra trọng tài kinh tế của Việt Nam hoặc quốc tế xem xét nếu cả hai bên đồng ý.

Ba là, trong trường hợp hệ thống luật pháp của Việt Nam có thay đổi, gây thiệt hại cho nhà đầu tư nước ngoài, Việt Nam sẽ có biện pháp bồi thường thiệt hại cho họ.

Bốn là, vốn và tài sản của các nhà đầu tư nước ngoài không bị tịch thu, sung công hoặc bị quốc hữu hóa.

Năm là, quyền sở hữu trí tuệ và các bằng phát minh sáng chế của các nhà đầu tư nước ngoài được Chính phủ Việt Nam bảo vệ.

Sáu là, Chính phủ Việt Nam không can thiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài. Họ có quyền nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu cần thiết cho quá trình sản xuất. Họ có thể xuất khẩu các sản phẩm của họ ra nước ngoài và bán tại Việt Nam.

Bảy là, các nhà đầu tư nước ngoài được đóng góp vốn bằng máy móc, trang thiết bị và công nghệ.

Tám là, chính phủ Việt Nam bảo đảm cho các nhà đầu tư nước ngoài được chuyển về nước không hạn chế vốn đầu tư, lợi nhuận, tiền lãi và các tài sản khác. Lao động nước ngoài làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được phép chuyển tiền (thu nhập của họ) ra nước ngoài.

Chín là, Chính phủ Việt Nam mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài vào hoạt động trong tất cả các ngành khác nhau của nền kinh tế, trừ lĩnh vực quốc phòng và an ninh, không quy định mức đóng góp vốn tối thiểu.

Mười là, Luật cho phép các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được hoạt động theo các hình thức sau: hợp đồng kinh doanh giữa hãng nước ngoài và công ty Việt Nam; xí nghiệp liên doanh giữa doanh nghiệp Việt

Nam (chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước) và doanh nghiệp nước ngoài; doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Ngày 29/11/2005, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật Đầu tư, có hiệu lực từ 1/7/2006. Luật Đầu tư này quy định đối tượng áp dụng chung cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài thực hiện đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài, nhằm tạo ra “sân chơi” bình đẳng cho tất cả các nhà đầu tư.

- Các lĩnh vực Việt Nam khuyến khích đầu tư

Hiện nay ở Việt Nam, hầu hết các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân đều có thể ký hợp đồng với các công ty nước ngoài và luôn rộng mở đón đầu tư trực tiếp nước ngoài, song nhà nước vẫn ưu tiên (miễn thuế nhập khẩu, giảm hoặc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp...) cho các nhà đầu tư vào các lĩnh vực sau:

- + Thực hiện các chương trình phát triển kinh tế trọng điểm trong các ngành vừa giúp thay thế nhập khẩu vừa khuyến khích xuất khẩu.
- + Các ngành công nghệ cao sử dụng lao động lành nghề.
- + Các ngành có hàm lượng lao động cao, giúp tận dụng lao động, nguyên vật liệu và các nguồn sẵn có tại địa phương.
- + Các dự án về cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cảng, hải cảng, bưu chính viễn thông.
- + Các dịch vụ có khả năng thu ngoại tệ như du lịch, sửa chữa tàu, các dịch vụ cảng hàng không và hải cảng.
- + Các dự án đầu tư ở các vùng sâu, vùng xa có điều kiện kinh tế khó khăn.
- + Các dự án bảo vệ môi trường và xử lý chất thải.

III. THỰC TRẠNG VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

a. Về khối lượng vốn đầu tư

Trong 21 năm kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài có hiệu lực (1988-2008), Việt Nam đã thu hút được khối lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong giai đoạn này, tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký vào Việt Nam là hơn 163,6 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện là hơn 56,9 tỷ USD, bằng 34,7%.

Từ 1988 đến 1990 là ba năm khởi đầu, đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa có tác động rõ rệt đến tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam. Cả ba năm cộng lại đầu tư trực tiếp nước ngoài theo đăng ký mới đạt hơn 1,6 tỷ USD, vốn thực hiện thì không đáng kể bởi vì các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sau khi được cấp phép phải làm nhiều thủ tục cần thiết mới được đưa vốn vào Việt Nam.

Từ 1991 đến nay, đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tăng nhanh và góp phần ngày càng quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, Việt Nam đã thu hút được hơn 17,6 tỷ USD vốn đăng ký, vốn thực hiện đạt hơn 6,5 tỷ USD, bằng gần 37%. Giai đoạn 1996-2000, vốn đăng ký là hơn 26,2 tỷ USD, vốn thực hiện là hơn 12,9 tỷ USD, bằng 49,2%. Giai đoạn 2001-2005, vốn đăng ký là hơn 20,7 tỷ USD, vốn thực hiện là hơn 13,8 tỷ USD, bằng 66,6%.

Đặc biệt, khi Việt Nam chuẩn bị gia nhập và sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng rất nhanh cả số lượng vốn đăng ký cũng như vốn thực hiện, theo thứ tự năm 2006 là hơn 12 tỷ USD và hơn 4,1 tỷ USD; năm 2007 là hơn 21,3 tỷ USD và hơn 8 tỷ USD, và năm 2008 số liệu sơ bộ là hơn 71 tỷ USD và 11,5 tỷ USD.

Biểu 14.1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 1988-2009

Đơn vị: Triệu USD

Năm	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện	Vốn thực hiện/vốn đăng ký (%)
1988-1990	1.602		
1991-1995	17.663	6.517	36,9
1996-2000	26.259	12.944	49,2
2001-2005	20.720	13.852	66,6
2006	12.004	4.100	34,1
2007	21.347	8.030	37,6
2008	71.726,0	11.500	16,03
2009*	23.107,3	10.000	43,27

Nguồn: Kinh tế 2008-2009 Việt Nam và thế giới, tr.70. * số liệu sơ bộ

b. Hình thức đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện thông qua ba hình thức: hợp đồng hợp tác kinh doanh, liên doanh, 100% vốn nước ngoài, phương thức đầu tư - vận hành - chuyển giao (BOT) và các dạng khác của BOT là BTO, BT... Từ năm 1988 đến 1994, đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung chủ yếu vào hình thức liên doanh, chiếm khoảng 80% tổng vốn đăng ký; 20% còn lại chia đều cho hai hình thức khác. Từ đó về sau, đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức 100% vốn nước ngoài gia tăng thông qua đầu tư mới hoặc chuyển từ liên doanh sang, do vậy, hình thức liên doanh giảm đi rõ rệt. Phương thức BOT chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài.

**Biểu 14.2: Các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài
giai đoạn 1988-2007 (chỉ bao gồm các dự án còn hiệu lực)**

Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (triệu USD)	Vốn thực hiện (triệu USD)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	226	4.578	5.661
Liên doanh	1.640	24.574	11.144
100% vốn nước ngoài	6.743	52.437	11.324
Các hình thức khác	74	3.367	1.089
Tổng số	8.683	93.639	29.218

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư 2008.

Nếu tính theo vốn đăng ký, thì hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 77,6% số dự án và 55,9% tổng vốn đăng ký; con số tương ứng của hình thức liên doanh là 18,8% và 26,2%; còn lại là các hình thức khác. Trong khi đó, tính theo vốn thực hiện thì chênh lệch giữa hình thức liên doanh và 100% vốn nước ngoài không nhiều (với tỷ lệ tương ứng là 38,1% và 38,7%) do nhiều dự án liên doanh trong lĩnh vực sản xuất, khách sạn, khu đô thị có quy mô lớn đã đi vào hoạt động trước năm 2000, trong khi nhiều dự án 100% vốn nước ngoài mới gia tăng trong những năm gần đây.

c. Địa bàn đầu tư

Thực tiễn cho thấy, nơi nào có cơ sở hạ tầng tốt, thủ tục hành chính có

liên quan đến hoạt động đầu tư được cải thiện, có nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng cao, lãnh đạo địa phương quan tâm giải quyết khó khăn của các nhà đầu tư thì nơi đó thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

Tính theo các vùng trong giai đoạn 1988-2007, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã thu hút được 5.293 dự án (chiếm tỷ trọng hơn 61,6%) và 44,87 tỷ USD vốn đăng ký (chiếm gần 54%); vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc có 2.220 dự án (chiếm hơn 25,8%) và 24 tỷ USD (chiếm gần 29%); vùng trọng điểm miền Trung có 461 dự án (chiếm hơn 5,7%) và 8,6 tỷ USD (chiếm hơn 10,3%); còn lại các vùng khác có 586 dự án (chiếm hơn 6,8%) và 5,6 tỷ USD (chiếm hơn 6,7%).

**Biểu 14.3: Địa phương thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất
giai đoạn 1988-2008**

STT	Địa bàn đầu tư	Vốn đăng ký (triệu USD)	Số với cả nước (%)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	20.176,3	24,28
2	Hà Nội	14.552,4	17,51
3	Đồng Nai	12.196,3	14,68
4	Bình Dương	8.454,2	10,17
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.462,6	8,98
6	Hải Phòng	3.018,4	3,63
7	Đà Nẵng	2.350,2	2,83
8	Quảng Ngãi	2.191,9	6,24
9	Phú Yên	1.968,9	2,37
10	Long An	1.960,0	2,36

Nguồn: Kinh tế 2007 -2008 Việt Nam và thế giới, tr.78.

Xét theo các tỉnh/thành phố cũng trong giai đoạn trên, thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội là 2 địa phương đứng đầu, chiếm tới hơn 41,7% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước.

d. Linh vực đầu tư

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp và xây dựng. Tính đến hết năm 2007, khu vực này chiếm 66,8% tổng

số dự án, hơn 60% tổng vốn đăng ký và 68,5% vốn thực hiện. Điều đáng chú ý là đã có sự tăng tỷ trọng vốn đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, lọc dầu, công nghệ thông tin (IT) với sự có mặt của các tập đoàn đa quốc gia nổi tiếng thế giới như: Intel, Panasonic, Canon, Robotech, v.v... Hầu hết các dự án này sử dụng thiết bị hiện đại và tự động hóa rất cao.

Lĩnh vực dịch vụ chiếm 22,6% tổng số dự án, 34,5% tổng số vốn đăng ký và 24,6% vốn thực hiện. Riêng năm 2007, vốn đầu tư vào khu vực này chiếm 47,7% vốn đăng ký, với nhiều dự án xây dựng cảng biển, kinh doanh bất động sản, xây dựng khu vui chơi giải trí. Quy mô dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ rất lớn. Đặc biệt, các dự án có vốn đầu tư trên 500 triệu USD thì lĩnh vực dịch vụ chiếm đến 67%. Thực hiện các cam kết song phương và đa phương về mở cửa lĩnh vực dịch vụ có thể dự báo rằng, trong những năm tới tỷ trọng vốn đăng ký trong lĩnh vực này sẽ tăng lên nhanh chóng.

Ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 10,8% số dự án, 5,3% vốn đăng ký và hơn 4,6% vốn thực hiện. Trong đó, đầu tư vào trồng trọt chiếm 82,5%, chăn nuôi nông sản thực phẩm chiếm 49,2%, chăn nuôi và chế biến thức ăn gia súc chiếm 42,5%, trồng rừng và chế biến lâm sản chiếm 22,6%, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản chiếm 8,4% vốn đăng ký. Trừ một số dự án sản xuất mía đường, thức ăn gia súc, trồng rừng và chế biến nguyên liệu giấy có quy mô lớn hàng chục triệu USD; các dự án còn lại đều có quy mô nhỏ, một vài triệu USD.

e. *Đối tác đầu tư*

Hiện có 70/500 tập đoàn đa quốc gia của 81 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, trong đó có 21 nước và lãnh thổ có số vốn cam kết trên 1 tỷ USD.

Các nước châu Á chiếm đến 69% vốn đầu tư, châu Âu chiếm 24% (trong đó khối Liên minh châu Âu là 10%), châu Mỹ chiếm 5% (riêng Hoa Kỳ là 3,6%).

Đầu tư trực tiếp của các nước G7 ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào công nghiệp, chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư nước ngoài; trong đó dầu khí chiếm đến 85,43%; công nghiệp nặng chiếm 53,74% và công nghiệp vật liệu xây dựng chiếm 69,02%. Các nước G7 chỉ chiếm 20,17% tổng vốn thực hiện của lĩnh vực dịch vụ và 25,5% của nông, lâm, ngư nghiệp.

Biểu 14.4: Một số đối tác đầu tư lớn trong giai đoạn 1988-2008

Đơn vị: triệu USD

STT	Đối tác	Vốn đăng ký
1	Đài Loan	20.743,7
2	Malaixia	17.974,7
3	Xingapo	17.401,6
4	Nhật Bản	17.071,0
5	Hàn Quốc	16.450,7
6	Quần đảo Vigin thuộc Anh	13.712,3
7	Hồng Kông	7.377,3
8	Thái Lan	6.068,1
9	Hoa Kỳ	4.995,5
10	Canada	4.892,4
11	Brunây	4.560,5
12	Pháp	3.210,3
13	Hà Lan	3.014,8
14	Anh	2.709,6
15	Síp	2.200,1

Nguồn: Kinh tế 2008-2009 Việt Nam và thế giới, tr.70.

d. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với kinh tế Việt Nam*** Tác động tích cực**

- Bổ sung thêm nguồn lực, góp phần phát triển kinh tế - xã hội

Trong thời kỳ đổi mới, vốn đầu tư đóng góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam, trong số đó có phần đóng góp đáng kể từ đầu tư trực tiếp nước ngoài. Giai đoạn 1991-1995, vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng 32% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Trong những năm 1999-2006, tỷ trọng này giảm xuống nhưng vẫn dao động ở mức từ 14% đến 18%. Năm 2007 tỷ trọng này lại tăng lên đến 24,8% và năm 2008 là khoảng 30%. Các doanh nghiệp này thường có trình độ công nghệ cao hơn các thiết bị đã có trong nước, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khai thác dầu khí, cơ khí lắp ráp, sản xuất ô tô, xe máy v.v... Các doanh nghiệp này cũng có trình độ quản lý cao. Nhờ đó mà năng suất lao động trong khu vực này cao hơn so với các khu vực kinh tế trong nước. Trong những năm 2006-2007, khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo ra

khoảng 16%-17% GDP.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo ra một số ngành công nghiệp mới góp phần nâng cao năng lực sản xuất của nhiều ngành kinh tế. Hiện nay, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 100% về khai thác dầu thô, sản xuất ô tô, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng, máy tính; khoảng 60% sản lượng thép cán, 28% về xi măng, 33% về máy móc, thiết bị điện, điện tử; 76% về dụng cụ y tế chính xác; 55% về sản lượng sợi các loại; 49% về da giày; 18% về sản phẩm may mặc; 25% về thực phẩm và đồ uống. Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thúc đẩy hình thành hệ thống các khu công nghiệp và khu chế xuất, góp phần phân bổ công nghiệp hợp lý trong cả nước và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực xuất khẩu, mở rộng thị trường ra nước ngoài. Các doanh nghiệp này đã tạo ra giá trị xuất khẩu 1,12 tỷ USD trong thời kỳ 1991-1995; trên 10,6 tỷ USD trong thời kỳ 1996-2000. Trong 5 năm 2001- 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 33,7 tỷ USD. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng đáng kể trong xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp: 100% dầu thô, 84% sản phẩm điện tử, máy tính và linh kiện, 42% giầy da, 25% may mặc. Tỷ trọng xuất khẩu so với doanh thu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng đã tăng nhanh: bình quân thời kỳ 1991-1995 đạt 30%, thời kỳ 1996-2000 đạt 48,7%, thời kỳ 2000-2003 là 50%.

- Tạo việc làm, góp phần đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Tính đến năm 2008, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tạo ra khoảng hơn 1,4 triệu việc làm trực tiếp và hàng triệu công ăn việc làm gián tiếp trong lĩnh vực cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm và các hoạt động dịch vụ khác. Các doanh nghiệp này còn góp phần đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt và lực lượng lao động lành nghề trong nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế, nhất là trong lĩnh vực viễn thông, dầu khí, hóa chất, điện tử, tin học, ô tô, xe máy, khách sạn, du lịch. Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam, cán bộ kỹ thuật, quản lý có điều kiện thuận lợi để tiếp cận phương thức quản lý kinh tế, kinh doanh, công nghệ hiện đại từ các công ty mẹ ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển ở trình

độ cao. Qua thời gian, nhiều người Việt Nam đã có thể thay thế dần các chuyên gia nước ngoài đảm nhận các vai trò quan trọng trong quản lý cũng như trong điều khiển các quy trình công nghệ hiện đại.

- Góp phần tăng thu ngân sách và cải thiện một số cân đối lớn

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần tăng thu ngân sách của Nhà nước thông qua việc trực tiếp đóng thuế và các khoản phí có tính chất thuế. Thời kỳ 1991-1995, các doanh nghiệp này đóng góp gần 400 triệu USD, sang thời kỳ 1996-2000 tăng lên đạt gần 1,5 tỷ USD, gấp 4,5 lần 5 năm trước đó; giai đoạn 2001-2005 là 3,6 tỷ USD; chỉ trong 3 năm 2006-2008, con số này đã đạt 5 tỷ USD. Trong những năm gần đây, mức tăng bình quân hàng năm các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp là 24%, điều đó góp phần giảm bội chi ngân sách nhà nước.

Hoạt động của các doanh nghiệp này góp phần cải thiện cán cân vãng lai, cán cân thanh toán quốc tế nhờ dòng vốn di chuyển vào Việt Nam và nguồn thu ngoại tệ gián tiếp thông qua khách du lịch và kinh doanh quốc tế, thanh toán các sản phẩm, dịch vụ do Việt Nam cung cấp.

Do dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nên nhà nước có điều kiện tập trung nguồn vốn ngân sách đầu tư cho kết cấu hạ tầng, cho văn hóa, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, cho hỗ trợ các vùng sâu vùng xa. Nhờ đó có thể kết hợp tốt hơn mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển.

** Tác động tiêu cực*

Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các vấn đề kinh tế - xã hội của nước ta cũng có những mặt hạn chế nhất định.

- Gây ra một số mất cân đối và bất ổn của nền kinh tế

Mục đích cao nhất của các nhà đầu tư là lợi nhuận. Do đó, những lĩnh vực, những ngành, những dự án có tỷ suất lợi nhuận cao thì được các nhà đầu tư quan tâm, còn những dự án, những lĩnh vực mặc dù rất cần thiết cho dân sinh, nhưng không đưa lại lợi nhuận thoả đáng thì không thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện ở Việt Nam, các ngành công nghiệp chiếm tỷ phần lớn, trong khi nông nghiệp lại rất kém hấp dẫn đối với họ.

Các nhà đầu tư nước ngoài trong khi lựa chọn địa điểm để triển khai dự án đầu tư thường tập trung vào những nơi có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuận lợi như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận hai trung tâm kinh tế lớn này tập trung nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài

nhất; trong khi đó các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa, những địa phương cần được đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, mặc dù Chính phủ và chính quyền địa phương có những ưu đãi cao hơn, nhưng không được các nhà đầu tư quan tâm.

Tình trạng đó đã dẫn đến một nghịch lý: những địa phương có trình độ phát triển cao thì thu hút được đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế vượt quá tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước; trong khi đó những vùng có trình độ kém phát triển thì có ít dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp; nếu không có sự điều chỉnh từ nguồn vốn đầu tư Nhà nước, thì sự chênh lệch về trình độ phát triển của các vùng kinh tế ngày càng tăng thêm.

Tình trạng nhập siêu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở mức độ lớn. Năm 2008, nhập siêu của khu vực này khoảng 4 tỷ USD, chiếm gần 25% thâm hụt thương mại của Việt Nam. Mấy năm gần đây, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư nhiều hơn vào bất động sản. Năm 2008, tổng số vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài vào bất động sản là 23,6 tỷ USD, chiếm 36,8% tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, so với mức 25% năm 1997. Khi các dự án này giải ngân sẽ gia tăng nhập khẩu, trong khi không có sản phẩm xuất khẩu có thể sẽ làm cản cân thương mại xấu đi và cản đối ngoại tệ trở nên phức tạp.

- Hạn chế trong chuyển giao công nghệ

Nhìn chung, công nghệ được sử dụng trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thường cao hơn mặt bằng công nghệ cùng ngành và cùng loại sản phẩm tại nước ta. Tuy vậy, một số trường hợp các nhà đầu tư nước ngoài đã lợi dụng sơ hở của pháp luật Việt Nam, cũng như sự yếu kém trong việc kiểm tra giám sát tại các cửa khẩu nên đã nhập vào Việt Nam một số máy móc thiết bị có công nghệ lạc hậu, thậm chí là những phế thải của các nước khác. Tính phổ biến của việc nhập thiết bị máy móc là giá cả được ghi trong hóa đơn thường cao hơn giá bình quân của thị trường thế giới; nhờ vậy một số nhà đầu tư nước ngoài đã tăng tỷ lệ góp vốn trong các liên doanh với bên Việt Nam.

Việc chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam được thực hiện thông qua các hợp đồng và được cơ quan quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ chuẩn y. Tuy vậy, đây là một hoạt động cực kỳ khó khăn đối với các nước đang phát triển trong tiếp nhận đầu tư nói chung, kể cả Việt Nam, bởi vì khó có thể đánh giá chính xác giá trị thực của từng loại công nghệ trong những ngành khác nhau, đặc biệt là những ngành công nghệ cao.

Do vậy, thường phải thông qua thương lượng theo kiểu mặc cả đến mức hai bên có thể chấp nhận được, thì ký kết hợp đồng chuyên giao công nghệ.

- *Tranh chấp lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, mâu thuẫn giữa chủ sử dụng lao động và người lao động dẫn đến các cuộc đình công và tranh chấp lao động tập thể ngày càng nhiều. Năm 2007, cả nước có 541 vụ đình công, thì tháng tháng đầu năm 2008 có tới 650 vụ đình công và tranh chấp tập thể. Trong đó, 80% số vụ xảy ra ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Đài Loan và Hàn Quốc. Nguyên nhân chính là do chủ các doanh nghiệp trả lương thấp. Lương của công nhân trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngành dệt may, da giày, chế biến gỗ khoảng 1,1 đến 1,2 triệu đồng/tháng. Tiền thường và bảo hiểm của người lao động nhiều khi cũng bị cắt giảm.

2. Đầu tư gián tiếp nước ngoài

Thị trường chứng khoán của Việt Nam mới được hình thành (phiên giao dịch đầu tiên vào ngày 28-7-2000), nhưng tốc độ phát triển rất nhanh. Từ 2 tổ chức niêm yết ban đầu, đến năm 2005, số công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán là 41, năm 2008 là 333. Quy mô vốn hóa của thị trường chứng khoán so với GDP tăng nhanh. Nếu năm 2005 chỉ số này mới đạt 1,25% thì năm 2006 là 22,7%, và năm 2007 đã là 40%. Tháng 3 năm 2007, chỉ số giá chứng khoán VN-Index đạt đỉnh điểm 1170 điểm. Năm 2008, do tác động của khủng hoảng tài chính thế giới, thị trường chứng khoán Việt Nam đã sụt giảm mạnh, ngày 25-12-2008 VN-Index chỉ còn 302,19 điểm, mức độ vốn hóa là 17,5% GDP. Năm 2009, cùng với sự phục hồi kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng phục hồi trở lại.

Thị trường chứng khoán phát triển trở thành kênh dẫn vốn dài hạn giúp Chính phủ cũng như các doanh nghiệp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mở rộng kinh doanh. Tính đến hết năm 2008, lượng vốn huy động được qua thị trường chứng khoán được hơn 330.000 tỷ đồng (tương đương 22 tỷ USD), bình quân mỗi năm khoảng 2,5 tỷ USD, đó là nguồn vốn quan trọng trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2005, huy động vốn qua thị trường chứng khoán đạt 7.088 tỷ đồng, năm 2006 là 27.893 tỷ, năm 2007 con số này đã lên đến hơn 90.000 tỷ đồng (khoảng 5 tỷ USD). Năm 2008, tổng lượng vốn huy động qua thị trường chứng khoán tuy bị giảm xuống nhưng vẫn đạt ở mức hơn 63.000 tỷ đồng (hơn 3,5 tỷ USD).

Số lượng tài khoản giao dịch của các nhà đầu tư nước ngoài cuối năm

2007 là 8.141 tài khoản (tính đến 1/6/2009 là gần 13.000 tài khoản). Tính đến hết năm 2007, tổng mức vốn đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam đạt khoảng 7 tỷ USD, chiếm khoảng 32% tổng vốn đầu tư gián tiếp toàn xã hội. Mức này cao hơn khoảng 2 lần so với mức bình quân thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1988 đến 2008.

Hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường thứ cấp góp phần tăng tính thanh khoản của thị trường, tạo thêm động lực cho sự phát triển của thị trường sơ cấp. Năm 2006-2007 là thời kỳ bùng nổ của thị trường chứng khoán Việt Nam, giao dịch cổ phiếu của các nhà đầu tư nước ngoài có vai trò dẫn dắt thị trường, thường chiếm khoảng 25% tổng giao dịch. Năm 2008, khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch giảm xuống nhưng vẫn ở mức 18% tổng giao dịch.

Điều cần phải chú ý là đầu tư của người nước ngoài trên thị trường chứng khoán dễ dẫn đến sự bất ổn định của nền kinh tế. Thực tiễn năm 2007 cho thấy, khi vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài chảy vào trong nước với khối lượng lớn có thể gây áp lực tăng giá đồng nội tệ (vào đầu năm 2008, tỷ giá hối đoái có lúc ở mức 15.000 VND/USD), gây bất lợi cho xuất khẩu, làm tăng nhập siêu. Nhưng vào nửa cuối năm 2008, khi các nhà đầu tư nước ngoài ồ ạt bán chứng khoán và rút vốn và lợi nhuận về nước thì USD trở nên khan hiếm, và giá nội tệ giảm mạnh đến mức 17.000 VND/USD.

3. Hỗ trợ phát triển chính thức

Năm 1993, Việt Nam bắt đầu tiếp nhận nguồn hỗ trợ phát triển chính thức. Tính đến năm 2008, đã có 51 nhà tài trợ đa phương, song phương cho Việt Nam với tổng số ODA cam kết dành cho Việt Nam đã đạt 42 tỷ USD. Số lượng ODA vào Việt Nam có xu hướng tăng.

Biểu 14.5: Vốn ODA trong giai đoạn 1993-2009

Đơn vị: tỷ USD

Năm	Cam kết	Ký kết	Giải ngân	Tỷ lệ giải ngân
1993- 1995	6,01	4,03	1,875	0,31
1996-2000	11,53	8,45	6,142	0,53
2001-2005	13,03	10,16	8,06	0,62
2006-2009	5,28	-	2,5	0,47

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006, Tổng cục Thống kê

ODA đã bổ sung một nguồn vốn quan trọng cho phát triển kinh tế - xã

hội ở Việt Nam. Trong giai đoạn 1996-2006, ODA đã bù sung khoảng 11% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Cùng với xu hướng tăng lên của ODA, Việt Nam đã thực hiện đa phương hóa với các nhà tài trợ. Hiện nay, đã có 28 nhà tài trợ song phương và 23 tổ chức tài trợ đa phương cho Việt Nam, ngoài ra còn có trên 350 tổ chức phi chính phủ hoạt động tại Việt Nam cung cấp bình quân một năm khoảng 100 triệu USD viện trợ không hoàn lại. Trong đó, Nhật Bản là quốc gia viện trợ song phương lớn nhất, chiếm 42,9% và Ngân hàng Thế giới là cơ quan viện trợ đa phương lớn nhất, chiếm hơn 26,6% trong tổng số vốn ODA cho Việt Nam. Các nhà tài trợ lớn tiếp theo là Ngân hàng Phát triển châu Á với hơn 14,4%; Pháp hơn 4,4%; Đức hơn 2,9%; Đan Mạch hơn 2,7%; Thụy Điển hơn 2%; Trung Quốc 1,5%; Úc 1,4%; Liên minh châu Âu 1,3%.

Vốn ODA được phân bố theo sự ưu tiên mà Chính phủ đề ra cho các ngành kinh tế, trong đó chủ yếu cho lĩnh vực giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, năng lượng và công nghiệp với đối tượng là dự án cơ sở hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn nhất với 42%. Tiếp đến là nông nghiệp, phát triển nông thôn chiếm 21%, lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, môi trường và công nghệ là 12%.

Các lĩnh vực sử dụng vốn ODA trong thời gian qua gồm có: nâng cấp và xây dựng mới trên 3700 km đường quốc lộ, hơn 1000 km đường tỉnh lộ, hơn 10000 km đường nông thôn, hàng trăm cây cầu lớn nhỏ, nhiều cảng biển, sân bay, gần chục nhà máy nhiệt điện, thuỷ điện có tổng công suất thiết kế chiếm tới hơn 40% tổng công suất điện hiện nay của cả nước, hàng chục công trình thuỷ lợi, cấp nước đô thị và nông thôn, hàng trăm trường học, bệnh viện được xây mới hoặc nâng cấp. Ngoài ra nhiều công trình nghiên cứu tư vấn về các loại quy hoạch, về cải cách thể chế kinh tế, về đổi mới hoạt động tài chính ngân hàng... cũng được thực hiện bằng vốn ODA.

Việt Nam đã thu hút được số lượng đáng kể vốn ODA trong thời gian qua là do: 1) Việt Nam có chế độ chính trị ổn định và sự nghiệp đổi mới toàn diện nền kinh tế đã tạo được sự chú ý đối với các nhà tài trợ. 2) Việt Nam đã thu được kết quả ánh tượng về tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, phù hợp với mục tiêu mà các nhà tài trợ hướng tới. 3) Tiến trình chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới đi liền với cải cách hành chính và mong muốn của Chính phủ Việt Nam tiếp tục gắn bó với các nhà tài trợ đã tạo thêm thiện cảm đối với các nhà tài trợ.

Những hạn chế trong lĩnh vực ODA của Việt Nam cũng cần phải chú ý. Đó là:

- 1) Giải ngân chậm, với tỷ lệ thấp;
- 2) Hiệu quả sử dụng thấp. Điều đó là do Việt Nam dành nhiều vốn ODA cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, mặt khác còn do năng lực quản lý, giám sát thực hiện dự án còn nhiều hạn chế dẫn đến tình trạng thất thoát, tham nhũng lớn. Từ đó dẫn đến cần đặc biệt chú ý là nợ nước ngoài của Việt Nam đã tăng từ mức 11,8 tỷ USD năm 2000 lên đến 22,2 tỷ USD năm 2006, tương đương với 37% GDP. So với mức nợ an toàn là 40% GDP theo khuyến cáo của Quỹ tiền tệ quốc tế, thì khả năng vay nợ của Việt Nam không còn nhiều.

Nguồn vốn ODA trên thế giới ngày càng eo hẹp và đang bị cạnh tranh gay gắt giữa các nền kinh tế đang phát triển. Việt Nam cần chú ý nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút nguồn vốn ODA, đồng thời nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng ODA. Điều này phụ thuộc vào hiệu lực - hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính công, và kết quả của cuộc chiến chống lăng phí và tham nhũng.

CÂU HỎI THẢO LUẬN VÀ ÔN TẬP

1. Khái niệm và các hình thức đầu tư nước ngoài.
2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
3. Phân tích những thuận lợi và khó khăn và chủ trương của Việt Nam đối với thu hút đầu tư nước ngoài.
4. Phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
5. Phân tích vai trò của đầu tư nước ngoài đối với quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đinh Văn Ân - Lê Xuân Bá: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2006.
2. Vũ Đình Bách (chủ nhiệm): Động lực huy động các nguồn lực phát triển kinh tế ở nước ta, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, MS B98-38-02 TĐ.
3. Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài của Bộ Kế hoạch và Đầu tư các năm.
4. Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang: "Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn CNH, HĐH ở Việt Nam". Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1999.
5. Nguyễn Văn Bích - Chu Tiến Quang: "Chính sách kinh tế và vai trò của nó đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn Việt Nam". Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UNDP: Việt Nam hướng tới năm 2020. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2001.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, Hà Nội, 2005.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Tổng kết 20 năm đầu tư nước ngoài.
9. Các Nghị định của Chính phủ số 86/2002/NĐ - CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 và Nghị định 52/NĐ-CP ngày 19/5/2003.
10. Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn thời kỳ CNH, HĐH đến 2010 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội, tháng 6/2000.
11. Chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về tiếp tục đổi mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội; 1993.
12. Vũ Hy Chương (chủ biên): Vấn đề tạo nguồn lực tiến hành CNH-HĐH. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
13. Nguyễn Văn Công: Chính sách tì giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2004.

14. David Colman và Trevor Young: "Nguyên lý kinh tế nông nghiệp". Nhà xuất bản Nông nghiệp, 1995 (Sách dịch).
15. Cục Đầu tư nước ngoài: Báo cáo tổng kết đầu tư nước ngoài 2001-2007.
16. Mai Ngọc Cường: Hoàn thiện chính sách và tổ chức thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
17. Lê Đăng Doanh: "Cơ sở khoa học hình thành đồng bộ hệ thống chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá", Đề tài khoa học cấp Nhà nước, tháng 6/2001.
18. Nguyễn Hữu Dũng: Sử dụng hiệu quả nguồn lực con người ở Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động - xã hội, Hà Nội, 2003.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III, IV, V, VI, VII, VIII, IX.
20. Frank Ellis: "Chính sách nông nghiệp trong các nước đang phát triển". Nhà xuất bản Thống kê, 1998 (Sách dịch).
21. Phạm Minh Hạc (chủ biên): Vấn đề con người trong sự nghiệp CNH, HĐH. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
22. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tháng 4/2005.
23. Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
24. Nguyễn Khắc Minh (chủ biên): Ánh hưởng của tiền bối công nghệ đến tăng trưởng kinh tế. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2005.
25. E. Wayne Nafger, Kinh tế học của các nước đang phát triển, Nhà xuất bản Thống kê, 1998.
26. Nguyễn Văn Nam, Trần Thọ Đạt: Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2006.
27. Nghị quyết Trung ương 5 (Khoá IX). Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, tháng 4/1996.
28. Hoàng Xuân Quê: Bàn về các công cụ của chính sách tiền tệ ở Việt Nam hiện nay. Nhà xuất bản Thống kê, 2004.

29. Paul A. Samuelson & Wiliam D. Nordhaus: Kinh tế học, Viện Quan hệ quốc tế, Hà Nội, 1999.
30. Joseph E. Stiglitz, Kinh tế học công cộng, Nxb. Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội, 1995.
31. Vũ Bá Thể: Phát huy nguồn lực con người để CNH, HĐH, Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn Việt Nam. Nhà xuất bản Lao động - xã hội.
32. Trần Đình Toàn, 2004, Hoàn thiện hệ thống tài chính nhằm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010 (Luận án tiến sĩ kinh tế - Đại học Kinh tế quốc dân).
33. Nguyễn Văn Thường - Nguyễn Kế Tuấn: Kinh tế Việt Nam năm 2004 Những vấn đề nổi bật. Nhà xuất bản Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
34. Nguyễn Văn Thường (chủ biên): Một số vấn đề về kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ đổi mới. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004.
35. Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê các năm 1986 - 2009.
36. Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (khoá VII), lần thứ 3 và 9 (khoá IX).
37. Viện Chiến lược phát triển: Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội Việt Nam đến năm 2020. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001.
38. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và UNDP: Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2002.
39. Viện Chiến lược phát triển: Tổng quan về cạnh tranh công nghiệp Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2001.
40. Nguyễn Trọng Xuân: Đầu tư trực tiếp nước ngoài với công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

Giáo trình

KINH TẾ VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 Đường Giải Phóng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn>-Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại: (04) 38696407-36282486-36282483

Fax: (04) 36282485



Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN ANH TÚ, Giám đốc Nhà xuất bản
GS.TS. NGUYỄN THÀNH ĐỘ, Tổng biên tập

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. NGUYỄN VĂN THƯỜNG
TS. TRẦN KHÁNH HƯNG

Biên tập kỹ thuật:

NGỌC LAN - TRỊNH QUYÊN

Chế bản vi tính:

NGUYỄN LAN

Thiết kế bìa:

TUẤN ANH

Sửa bản in và đọc sách mẫu:

NGỌC LAN - TRỊNH QUYÊN

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty TNHH Sản xuất In Quang Minh
Mã số DKXB: 1857-2014/CXB/08-126/DHKTQD và ISBN: 978-604-927-841-9.

Số quyết định xuất bản: 165/QĐ-NXBĐHKTQD

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2014.